TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

HỘI THẢO
KHOA HỌC SINH VIÊN

KHOA TIẾNG HÀN QUỐC

3/2014

MỤC LỤC

1. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ THÀNH NGỮ 2 CHỮ HÁN – HÀN 사자성어 5

SVTH: Nguyễn Diệu Thúy, Hà Thụy Anh 3H12
GVHD: ThS Phạm Thị Ngọc

2. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG HÀN QUỐC 26

SVTH: Nguyễn Thị Hải Giang 4H12
GVHD: ThS Nguyễn Phương Dung

3. HÁN NGỮ TRONG TIẾNG HÀN QUỐC NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN 35

SVTH: Nguyễn Thị Chi, Chu Tuấn Tú 3H12
GVHD: ThS Nguyễn Thị Ngọc Bích

4. TÌM HIỂU VỀ PHÉP DỊCH TƯƠNG ĐƯƠNG..... 44

SVTH: Nguyễn Văn Tư TC3
GVHD: ThS Bùi Thị Bạch Dương

5. TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA BÁNH SONGPYEON TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN HÀN QUỐC 54

SVTH: Đặng Thị Ngọc Dung, Vũ Thị Trinh 1H13
GVHD:Hoàng Thiên Thanh

6. THỰC PHẨM LÊN MEN TRONG ẨM THỰC HÀN QUỐC 62

SVTH: Lê Thị Tân, Hoàng Minh Trang 3H12
GVHD: ThS Nguyễn Phương Dung

7. NGHỆ THUẬT THƯỞNG TRÀ HÀN QUỐC 80

SVTH: Hoàng Thị Thơm
GVHD: Vương Thị Năm

8. KIM CHI- KHÔNG CHỈ LÀ ÂM THỰC 86

SVTH: Dương Hoài Thu, Hoàng Hà Quỳnh, Vũ Huy Nghĩa
GVHD: Lê Thị Hương

9. TROT (트로트) – MỘT DÒNG NHẠC BẤT HỦ CỦA HÀN QUỐC 100

SVTH: Nguyễn Thái Hòa, Nguyễn Phương Thảo 3H13
GVHD: Hoàng Thiên Thanh

10. TÌM HIỂU ARIRANG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA ARIRANG ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN HÀN QUỐC 109

SVTH: Nguyễn Khánh Linh, Thạch Thị Kim Thơm 3H13
GVHD: ThS Bùi Thị Bạch Dương

11. TÌM HIỂU NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC CỦA VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP Ở HÀN QUỐC 120

SVTH: Lê Trà My, Hoàng Gia Bảo Trân 3H13
GVHD: Nguyễn Phương Dung

12. ÁO DÀI VÀ HANBOK TINH HOA TRONG NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT – HÀN 127

SVTH: Bùi Phương Anh, Nguyễn Thị Hồng Duyên, Nguyễn Linh Huệ, Phạm Thị Bích Ngọc 3H13
GVHD: Lê Thị Hương

13. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN HÀN QUỐC VỀ CUỘC SỐNG - NGHỊCH LÝ GIỮA KINH TẾ VÀ XÃ HỘI, VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN 147

SVTH: Đỗ Thị Hải Yến 1H12
GVHD: ThS Phạm Thị Ngọc

14. TÌM HIỂU hIỆN TRẠNG tỔng TỈ SUẤT SINH THẤP TẠI HÀN QUỐC 155

SVTH: Trần Ngọc Huyền, Phạm Châm Anh 2H12
GVHD: Lê Nguyệt Minh

15. VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH TRONG VĂN HỌC HIỆN ĐẠI HÀN QUỐC TRỌNG TÂM QUA HAI TÁC PHẨM"HAI ĐỜI THỌ NẠN" CỦA HA GEUN CHAN VÀ"AI ĐÃ ĂN HẾT NHỮNG CÂY SING-A NGÀY ẤY"CỦA PARK WAN SUH..... 172

SVTH: Đỗ Thị Phương Loan, Vũ Liên Hương 1H10
GVHD: ThS Bùi Thị Bạch Dương

16. ĐÓNG GÓP CỦA PARK CHUNG HEE TRONG"KÌ TÍCH SÔNG HÀN" 191

SVTH:Thân Đức Hiếu,Vũ Nhật Anh, Đinh Thị Thanh Tâm 3H13
GVHD: ThS Nguyễn Thị Ngọc Bích

17. CHÙA PHẬT QUỐC VÀ THÔNG ĐIỆP CỔ VẬT 205

SVTH: Đỗ Thúy Quỳnh, Nguyễn Thoại My 1H12
GVHD: Lê Nguyệt Minh

18. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ QUỐC HIỆU KOREA QUA CÁC THỜI ĐẠI..... 221

SVTH: Bùi Thị Ngọc Hà, Vũ Thị Hiền 1H12
GVHD: Vương Thị Năm

19. TÌM HIỂU CƠ BẢN VỀ ƯU NHƯỢC ĐIỂM TRONG NHIỆT TÌNH GIÁO DỤC CAO CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC VÀ LIÊN HỆ TÌM RA BÀI HỌC CHO GIÁO DỤC VIỆT NAM 232

SVTH: Quách Hồng Hồng; Nguyễn Cẩm Vân 1H12
GVHD: ThS Phạm Thị Ngọc

20. VĂN HÓA TẮM XÔNG HƠI *JIMJILBANG* CỦA HÀN QUỐC..... 245

SVTH: Triệu Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Linh
GVHD: Vương Thị Năm

21. TÌM HIỂU VỀ BÁNH TTEOK VÀ CÁC CÂU TỤC NGỮ, THÀNH NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN BÁNH TTEOK 252

SVTH: Nguyễn Hồng Ngọc, Nguyễn Thị Như Hoa 2H13
GVHD: ThS Lê Thành Trang

22. PHONG TỤC CÚNG GIỖ VÀ Ý NGHĨA CÁC MÓN ĂN DÂNG LÊN BÀN CÚNG CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC 264

SVTH: Trịnh Thị Trang, Lương Thị Thu Ngân
GVHD: Lê Thị Hương

23. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ VÀ XÃ HỘI HÀN QUỐC 281

SVTH: Vũ Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Thanh Thùy
GVHD: Lê Nguyệt Minh

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ THÀNH NGỮ 2 CHỮ HÁN – HÀN 사자성어

SVTH: Nguyễn Diệu Thúy, Hà Thụy Anh 3H12
GVHD: ThS Phạm Thị Ngọc

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều nét tương đồng về các lĩnh vực khác nhau như văn hóa, giáo dục, tín ngưỡng, tôn giáo và ngôn ngữ. Trong đó, ở phương diện ngôn ngữ, tiếng Việt cũng như tiếng Hàn có một số lượng rất lớn chữ Hán xuất phát từ những ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, được sử dụng nhiều trong giao tiếp hàng ngày và trong các tác phẩm văn học. Trong quá trình học tiếng Hàn, chúng tôi nhận thấy tiếng Hàn có một lớp thành ngữ 4 chữ gốc Hán phong phú về số lượng, có giá trị sử dụng cao thường được gọi dưới tên thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn (사자성어). Tuy đã được học về lớp thành ngữ này nhưng chúng tôi vẫn muốn tìm hiểu sâu và kỹ hơn nữa, bởi chúng tôi nhận thấy người Hàn Quốc cũng như người Việt Nam đều có thói quen sử dụng thành ngữ rất nhiều trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Thành ngữ hay tục ngữ nói chung đều phản ánh bản sắc dân tộc hay đặc trưng văn hóa, phong tục tập quán của một dân tộc; phản ánh cách suy nghĩ, tư duy cũng như lễ nghĩa, tính cách đặc trưng của con người dân tộc ấy. Khi đánh giá về thành ngữ nói chung, GS. TS Viện ngôn ngữ học Nguyễn Văn Khang đã nhận định: "*Khi nói đến bản sắc dân tộc hay đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện ở lớp từ vựng ngôn ngữ thì không thể không nói đến thành ngữ và tục ngữ. Bởi ở đó - cái kho báu của dân tộc - chứa đựng cả một chiều sâu tư duy, kinh nghiệm sống và làm việc, tập tục lễ giáo, quan điểm thẩm mĩ, đạo lý làm người, cách đối nhân xử thế và biết bao nhiêu điều khác nữa của con người thuộc từng dân tộc*"[1] Không chỉ vậy, thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn còn có tỷ lệ xuất hiện khá nhiều, sức biểu đạt cao và tinh tế, nên khi hiểu và nắm rõ về các thành ngữ 4 Hán - Hàn chữ sẽ giúp ích rất nhiều cho việc học tập tiếng Hàn tốt của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn Quốc. Từ những lý do trình bày trên chúng tôi đã quyết định chọn đề tài: "**Bước đầu tìm hiểu về thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn** 사자성어**"**để thực hiện nghiên cứu khoa học.

2. Mục đích nghiên cứu

Thứ nhất, quá trình nghiên cứu giúp chúng tôi hiểu thêm được về nguồn gốc, cấu trúc, ý nghĩa của thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn – một yếu tố quan trọng của tiếng Hàn, làm phong phú thêm vốn kiến thức, vốn từ vựng cho chúng tôi khi sử dụng trong học tập, giao tiếp hàng ngày.

Thứ hai, vì các thành ngữ 4 chữ Hán Hàn đều xuất phát từ các điển tích của Trung Quốc, Hàn Quốc gắn với lịch sử, cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nên quá trình làm bài

[1] **Từ điển thành ngữ tục ngữ Hoa - Việt** (Nguyễn Văn Khang chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, 1998.

nghiên cứu này sẽ giúp chúng tôi hiểu thêm được lịch sử cũng như lối suy nghĩ của người Hàn Quốc xưa, làm giàu vốn kiến thức xã hội, văn hóa Hàn Quốc của bản thân, cũng như giúp trang bị vốn kiến thức tiếng Hàn tố hơn phục vụ cho công việc tương lai sau này.

3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của chúng tôi trong báo cáo nghiên cứu khoa học này tập trung chủ yếu vào các thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn liên quan đến động vật. Trong bài báo cáo này, trên cơ sở những tài liệu thu thập được chúng tôi sử dụng chủ yếu các phương pháp khảo sát, tổng hợp, phân tích, thống kê, đối chiếu để tiến hành nghiên cứu khoa học và đưa ra các kết quả cụ thể từ những nghiên cứu đó.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Các khái niệm chung trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

1.1. Các khái niệm chung trong tiếng Việt

a. Thành ngữ

Xét về khái niệm chung thì thành ngữ là cụm từ cố định, biểu thị một ý nghĩa trọn vẹn, hình thành thông qua quá trình lịch sử lâu dài, có cấu tạo và ý nghĩa như một từ, tham gia vào việc cấu thành câu, thường mang nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ, phản ánh phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của một dân tộc và có giá trị diễn đạt cao.[2]

Ví dụ

- Đâm bị thóc, chọc bị gạo
- Chọc gậy bánh xe.
- Mẹ tròn con vuông.

b. Tục ngữ

Tục ngữ là một thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết các kinh nghiệm, trí thức của con người dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền và thường dùng để răn dạy.[3]

Ví dụ:

- Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.
- Nhất giống, nhì phân, tam cần, tứ giống.
- Gieo gió, gặt bão.

c. Thành ngữ Hán Việt

Thành ngữ Hán Việt là các kết cấu ngôn ngữ ổn định, cô đọng về mặt ngữ nghĩa, thông dụng trong tiếng Trung Quốc, du nhập vào Việt Nam và sử dụng rộng rãi trong tiếng

[2] **Ngữ Văn 7**, tập 1, Nxb Giáo Dục, 2010
[3] **Ngữ Văn 7**, tập 1, Nxb Giáo Dục, 2010

Việt.[4]

Ví dụ:

- Khẩu xà tâm phật.

- Thập tử nhất sinh.

- Bách niên giai lão.

- Thượng lộ bình an.

1.2. Các khái niệm chung trong tiếng Hàn

a. Thành ngữ (성어)

Thành ngữ (성어) là ngữ cố định được cấu tạo bởi hai từ trở lên và thường được sử dụng với nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ chứ không sử dụng theo nghĩa từ điển của từng từ cấu thành. Nhưng trong giao tiếp hàng ngày người Hàn thường không sử dụng khái niệm 성어 riêng mà thường ghép với các yếu tố khác để thành các khái niệm như 사자성어, 한자성어, 고사성어.

b. Tục ngữ (속담)

Tục ngữ (속담) là những câu nói dễ nhớ dễ thuộc, ra đời từ ngàn xưa, được lưu truyền trong dân gian và thường được dùng để răn dạy, giáo huấn.

Ví dụ:

- 닭 잡아먹고 오리발 내민다: Bắt gà ăn thịt rồi chìa ra chân vịt.

(Ý chỉ việc chối quanh, biện minh cho hành động sai trái nào đó)

- 원숭이도 나무에서 떨어질 때가 있다: Khỉ cũng có lúc ngã cây.

(Ý nói người tài giỏi đến đâu cũng có lúc phạm lỗi, mắc sai sót)

2. Thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn

2.1. Khái niệm thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn

Thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn (사자성어) là tập hợp từ cố định quen đi với nhau để truyền đạt một ý nghĩa theo ngôn ngữ truyền thống, được lưu truyền trong văn học dân gian, có nghĩa định danh, gợi tên sự vật, thường có thể suy ra nghĩa của từng yếu tố cấu thành.

Cũng có định nghĩa khác cho rằng thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn (사자성어) là kết cấu ngôn ngữ ổn định, bao gồm cả yếu tố chữ Hán và chữ Hàn, có nguồn gốc từ Trung Quốc, được du nhập vào Hàn Quốc, cô đọng về mặt ngữ nghĩa, có tính biểu đạt cao, được sử dụng rộng rãi, đặc biệt trong các tác phẩm văn học. Để nội dung được thống nhất, trong báo cáo nghiên cứu khoa học này chúng tôi quyết định sử dụng khái niệm này làm cơ sở để thực hiện nghiên cứu. Mặt khác, ngoài tên 사자성어, trong một số trường hợp thành ngữ 4

[4] **Ngữ Văn 7**, tập 1, Nxb Giáo Dục, 2010.

chữ Hán - Hàn đôi khi còn được gọi bằng tên 한자성어, nghĩa là thành ngữ tiếng Hán. Nhưng trong phạm vi bài nghiên cứu, để đảm bảo tính nhất quán, chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến khái niệm 사자성어.

Từ các khái niệm nêu trên về thành ngữ và tục ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn chúng tôi thấy rằng thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn tương đương với thành ngữ Hán Việt của Việt Nam.

2.2. Đặc điểm chung của thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn

a. Cấu trúc thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn

Nếu xem xét cấu trúc của thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn theo đúng như tên gọi và định nghĩa, ta thấy rằng thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn có số từ là 4 và thường có kết cấu theo dạng biền ngẫu, nghĩa là các vế trong cụm từ sóng đôi đối nhau từng cặp. Do hiện tượng đồng âm khác nghĩa trong từ Hán - Hàn nên để người đọc có thể hiểu được chính xác ý nghĩa của thành ngữ, người ta thường ghi thêm chữ Hán ở bên cạnh các thành ngữ Hán – Hàn đó.

b. Nguồn gốc của thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn

Khi đi xem xét nguồn gốc các thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn, chúng tôi nhận thấy rằng chúng thường được xuất phát từ các điển tích văn học là các tích truyện cổ trong lịch sử hoặc được hình thành trong dân gian. Nếu trong trường hợp thành ngữ được hình thành trong dân gian thì thành ngữ đó phản ánh suy nghĩ, kinh nghiệm hoặc ước mơ của con người trong cuộc sống.

Từ các ví dụ thành ngữ và câu chuyện liên quan tới các thành ngữ được trình bày dưới đây sẽ giúp chúng ta thấy được rõ hơn nguồn gốc xuất phát của các thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn mà chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu.

** Thành ngữ xuất phát từ tích truyện cổ:*

<u>Ví dụ:</u>

- 수어지고(水魚之交): Thủy ngư chi giao (Như cá với nước)

Câu thành ngữ này có xuất xứ từ Tam Quốc chí – Ngô thư Truyện Gia Cát Lượng. Cuối thời Đông Hán, thiên hạ đại loạn, các hào kiệt liên tiếp nổi dậy. Nhằm thực hiện chí lớn thông nhất thiên hạ, Lưu Bị đã đi khắp nới tìm kiếm nhân tài. Trong thời gian ở thăm Lưu Biểu tại Kinh Châu, sau khi được biết về Gia Cát Lượng, ông bèn tìm đến núi Ngọa Long thăm Gia Cát Lượng mời ông ra giúp nước. Nhưng phải đến lần thứ ba Lưu Bị mới gặp được Gia Cát Lượng. Sau khi nghe Lưu Bị nói rõ về ý định và lí tưởng, Gia Cát Lượng vô cùng cảm động và cũng hết lòng nêu ra phương châm chiến lược thống nhất ba nước Thục, Ngụy, Ngô. Lưu Bị nghe xong vô cùng mừng rỡ bèn tôn Gia Cát Lượng làm quân sư. Gia Cát Lượng dốc sức phò tá Lưu Bị nên được tin cậy và trọng dụng nhưng việc này lại khiến Quan Vũ và Trương Phi không vừa ý. Nhưng Lưu Bị đã nói rằng: “Ta được Khổng Minh phò tá khác nào như cá gặp nước, mong các chư tướng chớ nói nhiều”. Về sau, nhờ

sự giúp sức của Gia Cát Lượng, Lưu Bị đã liên tục giành chiến thắng trên các mặt trận quân sự và thống nhất được ba nước Thục, Ngụy, Ngô.

Qua điển tích cổ trên ta có thể thấy được câu thành ngữ"Thủy ngư chi giao"này vừa ngụ ý chỉ mối quan hệ khăng khít không thể tách rời như cá với nước, đồng thời cũng chỉ những người tài gặp được nhau hoặc gặp được môi trường, hoàn cảnh thuận lợi để phát huy hết khả năng của bản thân.

** Thành ngữ hình thành trong dân gian:*

Ví dụ:

- 수주대토 (守株待兔): Thủ chu đãi thỏ (Ôm cây đợi thỏ)

Xưa kia có một người nông phu nước Tống, lúc đang nhổ cỏ bên bờ ruộng, bỗng thấy một con thỏ vụt chạy qua rất nhanh và đâm đầu phải một gốc cây lớn. Người nông phu thấy thế bèn lại xem, thì thấy con thỏ đáng thương kia đã chết, bác liền nhặt nó lên và đem vào chợ bán, thoáng chốc, bác đã bán được con thỏ. Trên đường về nhà, bác cầm túi tiền vừa đi vừa nghĩ: "Làm ruộng vất vả quá, chi bằng ngồi bên gốc cây đợi nhặt thỏ, không phải làm lụng gì cả, thật khỏe biết mấy! Nếu ngày nào mình cũng nhặt được một con đem bán thì sẽ kiếm được nhiều tiền hơn làm ruộng". Nghĩ thế bác liền quyết định không trông nom thửa ruộng nữa, ngày ngày ngồi bên gốc cây đợi thỏ. Ngày đầu không thấy thỏ đến, bác nghĩ hôm sau nhất định nó sẽ đến. Cứ thế, bác ngồi đợi từ ngày này qua ngày khác, đợi mãi… đợi mãi… nhưng cuối cùng chẳng thấy thỏ đâu. Ruộng lúa của bác vì không có người chăm sóc nên đều chết rụi cả, cuộc sống vì thế ngày càng trở nên khốn khó hơn.

Qua câu chuyện trên chúng ta có thể thấy ý nghĩa của câu thành ngữ này là: nếu muốn đạt được điều tốt thì phải tự mình làm và cố gắng nỗ lực hết sức để đạt được mong ước chứ không nên lười biếng"ngồi không một chỗ"mà mơ tưởng hão huyền.

2.3. Tính hữu dụng của các thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn

Khi sử dụng các thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn để biểu đạt ý nghĩa, nội dung muốn thể hiện của bản thân sẽ làm cho câu văn, câu nói trở nên súc tích, giàu tính biểu cảm, sức truyền đạt mạnh mẽ hơn so với dùng các từ ngữ thông thường.

Ví dụ

- 신랑,신분! **백년해로**하세요! (Chúc cô dâu, chú rể bách niên giai lão)

백년해로 (百年偕老)

Câu thành ngữ trên thường được các chủ hôn sử dụng để chúc mừng cô dâu chú rể trong lễ cưới với ý nghĩa chúc họ hạnh phúc và sống thọ tới trăm tuổi. Việc người Hàn thường dùng câu thành ngữ **백년해로 (百年偕老)** này có tác dụng không chỉ truyền đạt trọn vẹn được lời chúc phúc đến tân lang, tân nương mà còn thể hiện được sự trang trọng và hàm chứa tình cảm sâu sa trong lời nói của vị chủ hôn. Thực tế không chỉ câu thành ngữ này mà còn rất nhiều các thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn khác cũng đều thể hiện được tính

hữu dụng của nó trong lời nói, câu văn tiếng Hàn.

2.4. Phân loại các thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn

Trong quá trình phân tích và xem xét các tài liệu thu thập được, chúng tôi chưa tìm được một văn bản nào có sự phân loại chính thức các thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn nên trong phạm vi sự hiểu biết và thông qua quá trình tìm hiểu của mình, chúng tôi xin được đưa ra một số dạng phân loại thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn như dưới đây.

1. Thành ngữ nói về tình cảm gia đình.

Ví dụ:

- 소족지애 (手足之愛)： Thủ túc chi ái

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: anh em như thể tay chân.)

- 백년동락 (百年同樂): Bách niên đồng lạc

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: vợ chồng cả đời sống vui vẻ, đối xử tốt với nhau.)

2. Thành ngữ nói về quan hệ con người.

Ví dụ:

- 이심전심 (以心傳心)： Dị tâm truyền tâm

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: Thần giao cách cảm)

- 남존여비 (男尊女卑): Nam tôn nữ bỉ

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: Trọng nam khinh nữ)

3. Thành ngữ nói về những lời khuyên về đạo làm người.

Ví dụ:

- 부자자효 (父慈子孝): Phụ tử tử hiếu

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: Cha mẹ yêu thương con cái, con cái hiếu thuận với cha mẹ)

- 등고자비 (登高自卑): Đăng cao tự ti

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: Càng giỏi càng khiêm tốn)

4. Thành ngữ liên quan đến động vật

Ví dụ:

- 일석이조 (一石二鳥)： nhất thạch nhị điểu

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: một mũi tên trúng hai đích)

- 군계일학(群鷄一鶴)： quần kê nhất hạc

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: người xuất chúng, tài giỏi)

5. Thành ngữ liên quan đến thiên nhiên

Ví dụ:

- 허송세월 (虛送歲月): hư tống tuế nguyệt

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: sự lãng phí thời gian)

- 천장지구 (天長地久): thiên trường địa cửu

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: bền vững lâu dài, vĩnh cửu)

6. Thành ngữ liên quan đến các bộ phận trên cơ thể người

Ví dụ:

- 구밀복검(口蜜腹劍): khẩu mật phục kiếm

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: miệng nam mô, bụng bồ dao găm)

- 수사양단 (首鼠兩端):thủ thử lưỡng đoan

(Nghĩa tương đương trong tiếng Việt: lưỡng lự, do dự như chuột thò đầu ra khỏi hang)

3. Một số câu thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn liên quan đến động vật.

Theo như sự phân loại chúng tôi đã đưa ra ở trên, thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn rất phong phú, đa dạng về chủng loại nhưng chúng tôi quyết định lấy nhóm thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn liên quan đến các loài động vật làm ví dụ cho bài nghiên cứu của mình bởi động vật là những đối tượng rất gần gũi với cuộc sống thường nhật của con người, chúng gắn liền với nền văn hóa của mỗi quốc gia dân tộc mà cụ thể ở đây là nền văn hóa nông nghiệp của đất nước Hàn Quốc. Những con trâu, con bò, con gà, con chó hay ngựa, hổ, v.v.. đều là các loài động vậy rất thân thuộc với người dân xứ sở kim chi. Chúng cũng đi vào thơ ca, văn chương hay các câu thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn với lối so sánh ví von đầy hình ảnh. Mặt khác, ở mỗi nền văn hóa khác nhau, với điều kiện tự nhiên, thiên nhiên khác nhau, hình tượng các con vật được sử dụng trong ngôn ngữ cũng đa dạng, khác nhau, thể hiện tư duy văn hóa của từng dân tộc. Vì vậy, việc thống kê và đưa ra một số các câu thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn liên quan đến động vật sẽ góp phần cho thấy sự giống và khác nhau trong đặc trưng ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam và Hàn Quốc.

Từ những lý do nêu trên chúng tôi xin được đưa ra một vài câu thành ngữ 4 chữ Hàn – Hàn liên quan đến động vật. Để người đọc tiện theo dõi, thứ tự các câu thành ngữ sẽ được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Hàn Kanata.

STT	Thành ngữ /Nghĩa Hán	Giải thích	Nguồn gốc	Thành ngữ tiếng Việt hoặc biểu hiện tương đương
1.	견원지간	Chỉ những	Ngày xưa, khi con người	Như chó với mèo.

	（犬猿之間） Khuyển vượn chi gian	người tính cách trái ngược không thể sống hòa hợp với nhau.	vẫn chưa thuần hóa và nuôi chó trong nhà thì loài chó thường sống ở những cánh đồng, sống bằng cách bắt và ăn các con vật bé hơn nó. Nhưng có một loài động vật chó dùng rất nhiều công sức cũng không bắt được, ấy chính là loài khỉ. Chó thấy khỉ nhỏ bé, không phải đối thủ của mình nên chủ quan, coi thường. Nhưng vì khỉ rất giỏi leo trèo, nên chó không những chẳng bắt được khỉ mà lại còn bị khỉ trêu chọc nên rất tức. Về sau hễ cứ thấy khỉ là chó nhe nanh gầm gừ và khỉ cũng nhe răng dọa lại chó.	
2.	계명구도 （鷄鳴狗盜） Kê minh cẩu đạo	Đôi khi những tài lẻ như bắt chước tiếng gà gáy, chó sủa cũng có ích cho đại sự.	Thời chiến quốc ở nước Tề có 1 tướng sĩ tên Mạnh Thường Quân (MTQ) nổi tiếng khắp các nước chư hầu với sự giàu có và lòng nghĩa hiệp. Tất cả những người có tài từ văn võ sĩ đến những người chỉ có tài lẻ cũng được ông thiết đã như khách quý. Thời ấy vua Chiêu Tương nước Tần rất muốn chiêu mộ MTQ làm tướng cho mình, cũng là hòng muốn nước Tề mất đi một tướng giỏi, giúp ích cho kế hoạch thu phục các nước chư hầu nên nhân dịp MTQ đi sứ sang ông đã nghĩ ra một kế sách. Nếu MTQ quy phục thì phong tướng, bằng không sẽ giết. MTQ biết được điều này rất lo lắng, bèn nhờ ái thiếp được sủng ái nhất của vua Chiêu Tương là Yêu Cơ giúp chạy thoát. Nhưng cô ta đưa ra một điều kiện là phải tặng cô ta cái áo lông	Chưa tìm được.

			cáo đã dâng lên vua. MTQ rất lo lắng, không biết làm thế nào để lấy lại được thì có một người đi cùng với ông đã dùng tài lẻ bắt chước dáng chó, buổi đêm chui qua lỗ chó lẻn vào kho của vua lấy trộm chiếc áo. Nhờ đó mà Yêu Cơ đã nói giúp MTQ, kêu vua Tần thả MTQ về Tề. MTQ sợ vua Tần đổi ý bèn ngay đêm hôm ấy gấp đường ra đi. Đến cửa Hàm Cốc mới vào nửa đêm, cửa quan đã khóa chặt từ lâu và chỉ mở khi có tiếng gà gáy. MTQ lo sợ, bồn chồn không yên. Trong đoàn hạ khách đi cùng có người khách nói với MTQ rằng đã có cách khiến cổng thành mở. Nói rồi vị khách ấy đã bắt chước tiếng gà gáy cất tiếng gáy lên. Tức thì bao nhiêu gà quanh đó cũng đều gáy theo. Cửa quan mở, Mạnh Thường quân cùng đoàn người qua cửa quan gấp đường về Tề. Ông bảo hai người khách kia rằng: "*Nay được thoát khỏi miệng hùm là nhờ sức chó sủa gà gáy đó*".	
3.	구우일모 (九牛一毛) Cửu ngưu nhất mao.	Quá ít ỏi, chẳng thấm tháp gì, chẳng có tác dụng gì như việc chín con trâu mất một sợi lông.	Thời Hán Vũ Đế, Sử quan Tư Mã Thiên vì bảo vệ công lý cho tướng Lý Lăng - người bị vu oan là đã hèn nhát đầu hàng quân Hung - đã bị xử cung hình. Tuy vô cùng căm phẫn, bất mãn, muốn tử tử nhưng ông nghĩ rằng, dù mình có chết thì đối với vua và bọn nịnh thần cũng chỉ như chín con trâu mất một sợi lông, người đời sẽ chê cười, nhạo báng nên ông đã nén đau nhục hoàn	Như muối bỏ biển. Hạt cát trong sa mạc.

			thành tác phẩm được lưu truyền cho đến nay -"Sử kí Tư Mã Thiên".	
4.	군계일학 (群鷄一鶴) Quần kê nhất hạc.	Con hạc đứng giữa bầy gà. Chỉ người tài năng xuất chúng trong một nhóm người bình thường.	Chuyện kể về Kê Thiệu con trai của Kê Khang – một nhà văn, nhạc sĩ nổi tiếng của nước Ngụy thời Tam Quốc. Kê Thiệu cũng thừa hưởng mọi đức tính tốt của cha mình: vóc dáng cao to, tài năng xuất chúng, phẩm cách hơn người. Anh được Tư Mã Viêm gọi vào cung làm quan, có người nhìn đã nhìn thấy anh và nói lại với Vương Nhung - bạn Kê Khang rằng: "*Kê Thiệu thật vạm vỡ cao to, đầy khí chất đấng anh hùng, đứng giữa đám đông mà nổi bật chẳng khác nào con hạc đứng giữa bầy gà*."Vương Nhung đã cười lớn và bảo: "*Thế anh chưa được gặp cha anh ta rồi, ông ấy còn kiệt xuất hơn con trai mình nhiều*"	Xuất chúng, tài giỏi hơn người
5.	기호지세 (騎虎之勢) Kị hổ chi thế	Giống như việc một khi đã leo lên lưng hổ là không thể xuống được, phải kết thúc công việc mà bản thân đã bắt đầu, không được bỏ giữa chừng.	Khi thời kì Nam Bắc triều ở Trung Quốc sắp kết thúc, người Bắc Chu cai quản đất của người Hán. Khi đó, tể tướng của nhà Bắc Chu là Dương Kiên – một người vốn là người Hán. Dương Kiên luôn tâm niệm Trung Quốc đại lục vốn là của người Hán, nhưng lại bị chiếm mất, nên ông nung nấu lập kế hoạch tạo phản. Dương Kiên đã cố hết sức để thực hiện kế hoạch của mình nhưng không dễ dàng gì vì nhà Bắc Chu rất mạnh. Ông đã có ý định từ bỏ, nhưng vợ ông là Độc Cô đã khuyên ông: "*Một khi đã ngồi trên lưng hổ thì*	Đâm lao phải theo lao.

			không thể xuống giữa chừng được, nếu không sẽ bị hổ ăn thịt". Nghe theo lời khuyên đó, sau này Dương Kiên đã giành được ngôi và lập ra nhà Tùy.	
6.	망양보뢰 (亡羊補牢) Vong dương bổ lao	Ví trường hợp không biết lo xa, không biết phòng bị trước, đến khi chuyện xảy ra rồi mới nhận ra sai lầm và sửa chữa.	Một người nông dân nuôi được một đàn dê nhưng sáng ngày nọ anh ta phát hiện mình bị mất một con, xem xét kĩ thì anh ta phát hiện ở chuồng nhà mình có một lỗ hổng nên chó sói đã vào bằng đường ấy bắt mất dê nhà anh. Người hàng xóm khuyên anh ta sửa lại chuồng dê thì anh ta không nghe theo. Đến sáng hôm sau, một con dê khác lại bị mất, đến lúc này anh ta mới chịu nghe lời người hàng xóm, sửa lại chuồng cẩn thận.	Mất bò mới lo làm chuồng.
7.	배중사영 (杯中蛇影) Bôi trung xà ảnh	Chỉ sự lo lắng, nghi ngờ vô ích như việc sợ bóng của con rắn trong cái bát nước.	Vào thời nhà Tần, có một người rất thông minh và được nhiều người khen ngợi. Một hôm ông đến thăm người bạn bị ốm, người bạn kể là hôm trước trong khi đang uống nước đã thấy có con rắn trong bát, nhưng vì tâm trạng không vui nên đã cứ thế mà uống, sau đó thì cảm thấy không được khỏe. Người bạn này nghĩ việc ông ta ốm nặng là do con rắn làm hại. Ông thấy lạ liền hỏi và ngồi vào chỗ lần trước người bạn uống nước, khi cầm bát nước lên và nhìn vào trong thì không phải là con rắn mà hóa ra chỉ là hình ảnh phản chiếu của cây cung được treo trên tường.	Sợ bóng sợ gió
8.	새옹지마	Chỉ sự luôn	Theo"Hoài Nam Tử"do	Trong cái rủi có cái

	(塞翁之馬) Tái ông thất mã.	hồi của phúc - họa. Trong họa có phúc, trong phúc chứa họa	Lưu An viết vào triều đại Tây Hán, có một ông lão tên Tái Ông ở biên giới phía Bắc Trung Quốc nuôi ngựa rất giỏi. Một hôm con ngựa của ông chạy mất sang nước Hồ, hàng xóm sang chia buồn thì ông bảo rằng đó có thể là một điều tốt. Khoảng chừng tháng sau con ngựa của ông quay lại cùng một con ngựa quý khác, hàng xóm sang chúc mừng cho ông thì ông lại nói rằng rất có thể đây là điềm gở. Quả thật, con trai ông cưỡi con ngựa quý ấy đã bị ngã gãy chân. Hàng xóm an ủi thì ông chỉ mỉm cười và đáp"*Biết đâu nó mang đến điều phúc cho gia đình tôi*". Quả thật, một năm sau khi nước Hồ sang xâm chiếm, trong khi thanh niên trai tráng khác phải tòng quân và hầu hết tử trận thì con trai ông vì bị què nên được ở nhà và thoát chết.	may. Họa phúc khôn lường.
9.	수어지고 (水魚之交) Thủy ngư chi giao	Chỉ mối quan hệ khăng khít không thể tách rời như cá với nước. Đồng thời cũng chỉ những người gặp được môi trường, hoàn cảnh thuận lợi để phát huy hết khả năng của bản thân.	Cuối thời Đông Hán, thiên hạ đại loạn, cá hào kiệt liên tiếp nổi dậy. Nhằm thực hiện chí lớn thông nhất thiên hạ, Lưu Bị đã đi khắp nới tìm kiếm nhân tài, trong thời gian ở thăm Lưu Biểu tại Kinh Châu, sau khi được biết về Gia Cát Lượng, ông bèn tìm đến núi Ngọa Long thăm Gia Cát Lượng mời ông ra giúp nước. Nhưng phải đến lần thứ 3 Lưu Bị mới gặp được Gia Cát Lượng. Sau khi nghe Lưu Bị nói rõ về ý định và lí tưởng, Gia Cát Lượng vô cùng cảm động và cũng hết lòng	Như cá với nước.

			nêu ra phương châm chiến lược thống nhất ba nước Thục, Ngụy, Ngô. Lưu Bị nghe xong vô cùng mừng rỡ bèn tôn Gia Cát Lượng làm quân sư. Gia Cát Lượng dốc sức phò tá Lưu Bị nên được tin cậy và trọng dụng nhưng việc này lại khiến Quan Vũ và Trương Phi không vừa ý. Nhưng Lưu Bị đã nói rằng: "*Ta được Khổng Minh phò tá khác nào như cá gặp nước, mong các chư tướng chớ nói nhiều*". Về sau, nhờ sự giúp sức của Gia Cát Lượng, Lưu Bị đã liên tục giành chiến thắng trên các mặt trận và thống nhất được ba nước Thục, Ngụy, Ngô.	
10.	양두구육 (羊頭狗肉) Dương đầu cẩu nhục	Chỉ hành vi lừa lọc gian dối khi kinh doanh như việc treo đầu dê ngoài cửa nhưng lại bán thịt chó ở trong.	Vua Linh Công của nước Tề thời Xuân Thu có một sở thích rất kì lạ là bắt nữ giới mặc trang phục của nam giới. Vì vậy mà ông đã hạ lệnh tất cả các cung nữ trong cung phải cải trang thành nam giới. Chuyện này dần dần lan truyền ra dân chúng và việc giả nam chẳng mấy chốc trở thành một xu hướng. Nhưng vua đã hạ lệnh, cấm toàn bộ nữ nhi trong cả nước không ai được phép giả nam. Việc này đã gặp phải rất nhiều sự bất bình cũng như phản đối của bách tính. Vua Linh Công đã hỏi Tể tướng An Tử rằng tại sao không thể bắt nhân dân bách tính thi hành lệnh cấm. An Tử đã trả lời rằng: "*Thưa điện hạ, điện hạ vừa bắt cung nữ trong cung cải trang nam giới,*	Treo đầu dê bán thịt chó

			vừa cấm nữ nhi ngoài cung giả nam thì có khác nào việc điện hạ treo đầu dê ngoài cửa nhưng lại bán thịt chó ở trong. Nếu điện hạ cũng ra lệnh cấm ở trong cung thì nữ nhi cả nước cũng sẽ tự động không theo trào lưu này nữa.”Ling Công sau khi nghe xong đã tỉnh ngộ và làm theo như An Tử nói. Chưa đầy một tháng sau trong dân chúng không còn nữ nhi nào cải trang thành nam giới nữa.	
11.	어부지리 (漁父之利) Ngư phủ chí lợi	Nhờ trai và cò đánh nhau mà ngư ông bắt được cả hai, ý chỉ kẻ thứ ba được hưởng lợi từ sự xích mích, bất hòa của người khác.	Giữa hai nước Yên và nước Triệu thường xảy ra chiến tranh, cuộc sống của nhân dân vô cùng khốn khó. Một ông quan của nước Yên tên là Tô Đại bèn vào triều yết kiến Yên Huệ Vương, nói rằng: “*Vừa rồi thần đi từ nhà đến đây, giữa đường lúc qua sông Dịch Thủy, trông thấy một con trai đang nằm trên ven bờ há to miệng vỏ phơi nắng. Bỗng từ đâu bay tới một con cò, nó bước tới, thò cái mỏ dài của mình vào trong miệng vỏ trai để mổ thịt con trai. Con trai lập tức khép chặt hai vỏ lại, kẹp lấy mỏ con cò, hai bên không ai chịu thua. Con trai nghĩ bụng: “Tao nhất quyết không mở miệng, để cho mày chết đói ở đây!”Con cò cũng nghĩ bụng: “Hôm nay mày không mở miệng ra, ngày mai mày cũng không mở ra, mày nhất định sẽ phải thành con trai chết*!”*Hai con đều kiên trì ý chí chiến đấu của mình, nhất quyết không chịu nhường*	Trai cò tranh đấu, ngư ông đắc lợi.

			nhau. Đúng lúc đó có một ông lão đánh cá đi tới, ông tiện tay tóm cả trai và cò đem đi. Ngày nay nước Yên và nước Triệu nếu như không giảng hoà, mà cứ đánh nhau không chịu thôi, thần sợ rằng nước Tần đang thèm thuồng ở bên cạnh sẽ thôn tính nước Yên và nước Triệu giống như ông lão đánh cá bắt con trai và con cò vậy". Yên Huệ Vương nghe Tô Đại nói vậy cảm thấy rất có lý bèn cử Tô Đại sang nước Triệu bàn việc giảng hoà với nước Triệu.	
12.	연목구어 (緣木求魚) Duyên mộc cầu ngư .	Chỉ việc bất khả thi như tìm cá trên cây.	Vua nước Tề là Sơn Vương một ngày nọ đã triệu Mạnh Tử đến và yêu cầu ông kể tên các vị vua thời Xuân Thu. Mạnh Tử đã hỏi ngược lại vua rằng: "*Phải chăng bệ hạ đang nhắc đến Ngũ Bá của thời Xuân Thu là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Sở Trang Vương, Tần Mục Công và Tống Trương Công. Năm vị lãnh chúa này đều uy hiếp, xâm chiếm các chư hầu khác nhằm tăng cường sức mạnh của mình thưa bệ hạ*". Dường như hiểu được ý định của Sơn Vương nên Mạnh Tử nói tiếp: "*Phải chăng điện hạ đang có ý gây chiến tranh, tạo mối quan hệ khuyển vượn chi gian với các nước chư hầu và gây nguy hiểm cho tính mạng bách chúng?*""*Ý của ta không phải như vậy. Không còn cách nào khác, nếu trẫm muốn bảo vệ bách tính thì phải tấn công trước. Nếu không kẻ địch*	Khó như hái sao trên trời. Tìm cá trên cây

			sẽ sang xâm lược", Sơn Vương trả lời."*Thần rất hiểu tấm lòng yêu thương dân chúng, muốn mở rộng giang sơn bờ cõi cũng như thu phục hai chư hầu Sở, Tần của bệ hạ nhưng nếu điện hạ thực hiện ý định của mình bằng vũ lực, không màng đến sự an nguy của dân chúng thì chẳng khác nào tìm cá trên cây thưa điện hạ. Dân chúng sẽ bất bình mà trỗi dậy, khi đó con đường thu phục hai nước chư hầu sẽ bất thành. Mong điện hạ hãy dùng con đường chính trị, ắt hẳn sẽ khả thi hơn*".	
13.	엽공호룡 (葉公好龍) Diệp Công hiếu long	Ngụ ý chỉ những người bề ngoài rất say mê sự vật nào đó nhưng kì thực chỉ là giả vờ và không hề am hiểu về chúng.	Thời Xuân Thu ở nước Sở có người tên Diệp Công rất say mê rồng, từ chuôi kiếm, cột xà đến tường nhà ông đều cho chạm khắc hình rồng. Thiên Long rất cảm kích nên đã xuống hạ giới để nói lời cảm ơn. Một hôm Diệp Công đang ngủ trưa thì giật mình tỉnh giác vì tiếng sớm chớp đùng đùng, vội dậy đóng cửa sổ thì thấy đầu Thiên Long thò vào. Ông sợ mất vía, chạy vào nhà thì thấy đuôi rồng to tướng vắt ngang trước mặt. Quá kinh khiếp Diệp Công mặt mày tái mét, chân tay bủn rủn rồi ngất đi. Thiên Long thấy vô cùng lạ lùng, cụt hứng và quay về trời.	Chưa tìm được
14.	용호상박 (龍虎相搏) Long hổ tương bác	Chỉ sự bất phân thắng bại giữa 2 đối thủ ngang tài ngang sức như rồng và hổ	Câu thành ngữ có nguồn gốc từ dân gian. Rồng vốn là con vật mạnh nhất trên thiên giới còn hổ lại là chúa tể muôn loài dưới hạ giới. Hai con đều sở hữu sức mạnh một chín một mười nên khi rồng và hổ	Tọa sơn quan hổ đấu. Kẻ tám lạng, người nửa cân.

			đánh nhau rất khó phân thắng bại.	
15.	우이독경 (牛耳讀經) Ngưu nhĩ độc kinh	Ý chỉ những người tối dạ, dù có nói thế nào cũng không tiếp thu được như việc đọc kinh tai trâu.	Chuyện rằng xưa có một người tên là Công Minh Nghĩa rất tinh thông nhạc lý và chơi đàn rất hay. Một ngày nọ, ông ta đang dạo chơi thì nhìn thấy một đàn trâu gặm cỏ. Tức cảnh sinh tình, ông đàn một bản nhạc vô cùng cao nhã. Tiếng đàn của Công Minh Nghĩa rất hay, nhưng lũ trâu vẫn bình thản gặm cỏ khiến ông rất bực. Sau khi quan sát thì ông nhận thấy không phải lũ trâu không nghe được mà vì khả năng cảm thụ âm nhạc của chúng rất kém. Ông bèn đàn một giai điệu quen thuộc thì chúng ngừng gặm cỏ và dỏng tai lên. Đến cuối đời Đông Hán, một người thông tuệ tên là Mâu Dung đã kể lại câu chuyện này cho các học trò Nho gia sau khi dùng những triết lí cao siêu để giảng Kinh Phật mà họ cứ ngơ ngác.	Đàn gảy tai trâu. Nước đổ đầu vịt. Như vịt nhìn tranh.
16.	일석이조 (一石二鳥) Nhất thạch nhị điểu.	Chỉ làm một việc nhưng đạt được hai mục đích, giống như hành động chỉ ném một hòn đá nhưng trúng hai con chim.	Chưa tìm được	Một công đôi việc. Một mũi tên trúng hai đích.
17.	포호빙하 (暴虎馮河) Bạo hổ phùng hà	Chỉ những người có sức mà không có trí như việc lội qua song sâu và dùng tay không bắt hổ.	Trong 3000 đệ tử của Khổng Tử, có người tên Tử Lộ tuy võ thuật tinh thông dũng cảm kiên cường nhưng lại hành động cẩu thả, thiếu suy nghĩ. Nhưng cũng có người học thức, nhân cách	Hữu dũng vô mưu

			nổi trội hơn người là Nhan Hồi rất được lòng Khổng Tử. Ông nói với Nhan Hồi rằng: "*Đời dùng ta thì ta hành đạo, đời bỏ ta thì ta ẩn dật. Chỉ có ta với ngươi làm được như vậy thôi.*"Tử Lộ nghe thấy có chút ghen tị liền hỏi: "*Thưa thầy, ví như thầy đem quân ra trận, thầy sẽ chọn ai phò tá?*"Đức Khổng đáp: "*Những kẻ tay không bắt hổ, không dùng thuyền mà lội qua sông, chết chẳng hối hận, ta chẳng chọn theo phò tá. Ta chọn những ai có tính cẩn thận, biết lo sợ, biết mưu tinh sao cho thành công.*"	
18.	학수고대 (鶴首苦待) Hạc thủ cổ đãi.	Chỉ việc phải chờ đợi quá lâu đên dài cổ như cổ hạc.	Xưa kia con người không có nhiều cách để truyền tin tức. Khi đợi tin tức ở ngoài cửa làng, người ta thường nhón chân, vươn đầu, rướn cổ lên trông giống con hạc nên từ đó có câu này.	Chờ dài cổ.
19.	형설지공 (螢雪之功) Huỳnh tuyết chí công	Khuyến khích, khích lệ tinh thần hiếu học, vượt mọi gian khó của học sinh trong học tập giống như Xa Dận, mùa hè mượn đom đóm học bài, mùa đông mượn ánh tuyết để đọc sách.	Triều Tấn có một người học rộng biết nhiều tên là Xa Dận. Từ nhỏ Xa Dận rất thích đọc sách, kiến thức uyên bác. Gia cảnh rất khó khăn đến độ không thể mua được dầu để thắp sáng. Một ngày mùa hè, cậu cầm cuốn sách ra sân ngồi đọc, cho đến khi màn đêm buông xuống, cậu không thể nhìn thấy chữ gì trong sách nữa, đành phải tiếc nuối gấp sách lại, nhưng trong lòng thì vô cùng lo lắng. Cậu nghĩ như vậy thì sẽ lãng phí bao nhiêu thời gian quý báu. Và Xa Dận chợt nảy ra một ý, bắt đom đóm làm đèn. Cậu lập tức chạy đến bãi cỏ, bắt rất nhiều đom	Có chí thì nên

			đóm cho vào một chiếc túi vải sáng màu. Khi treo lên quả nhiên chiếc túi phát sáng giống như một cây đèn nhỏ. Và như thế cậu lợi dụng ánh sáng của đèn đom đóm để tiếp tục đọc sách. Từ đó vào mỗi đêm mùa hạ, mùa thu, cậu đều bắt đom đóm, mượn ánh sáng của nó để dùi mài kinh sử. Xa Dận khắc khổ đọc sách, cuối cùng trở thành một đại học vấn uyên bác đa tài.	
20.	호가호위 (狐假虎威) Hồ giả hổ uy.	Chỉ những hạng người luôn ỷ thế kẻ mạnh, nấp dưới uy quyền của người khác để đi hù dọa, bắt nạt người cô thế.	Có một con cáo khi sắp bị hổ ăn thịt bèn nói như thế này: "*Này ông hùm ông hổ kia ơi. Ông đừng có mà vội ăn thịt tôi. Thượng đế đã cho tôi làm chúa tể muôn loài, ông mà ăn thịt tôi ắt hẳn sẽ bị xử tội chết đấy. Nếu không tin, ông hãy đi theo tôi vào rừng, thử hỏi có muông thú nào thấy tôi mà không bỏ chạy*". Hổ đã đi theo sau cáo vào rừng xem thử thì quả thật mọi động vật đều tháo chạy và hổ đã không dám ăn thịt cáo nữa. Nhưng hổ không hề biết rằng lý do các con vật khác bỏ chạy không phải vì sợ cáo mà là vì sợ nó, vì nó đã đi sau con cáo.	Cáo mượn oai hùm. Cáo đội lốt hổ.
21.	화사첨족 (畵蛇添足) Họa xà điểm túc.	Ám chỉ những người hay bày vẽ lôi thôi, không hợp tình hợp lý như việc vẽ chân cho rắn.	Có một người nước Sở tặng cho những người giữ nhà một chai rượu. Do quá ít nên họ thương lượng với nhau nếu ai vẽ rắn nhanh nhất thì được chai rượu. Một người kia vẽ rất nhanh và đẹp, linh động, vẽ xong anh ta nhìn chung quanh xem có ai vẽ được gì chưa nhưng anh thấy	Làm việc thừa thãi, vô ích

			chưa ai vẽ được gì hết, anh ta vội chộp chai rượu, tay trái cầm chai rượu tay phải cầm que vẽ tiếp, miệng khoe rằng: "*Tôi vẽ xong rồi nhá, bây giờ tôi chỉ vẽ thêm cho nó bốn cái chân nữa thôi*". Vẽ vừa xong thì một người khác đã giật ngay chai rượu của anh ta và nói lớn: "*Mọi người xem đây, tôi đã vẽ xong con rắn*". Anh thứ nhất vội cãi lại: "*Tôi đã vẽ xong lâu lắm rồi mà, còn dư thời giờ tôi vẽ thêm bốn chân nữa đây này*". Mọi người đổ xô vào xem và cười ồ lên: "*Đó đâu có phải là con rắn, con rắn làm gì có chân*".	

KẾT LUẬN

Nhìn chung, với chủ đề về động vật, người xưa đã tạo ra khá nhiều thành ngữ 4 chữ vô cùng phong phú đa dạng, cấu trúc ổn định, chặt chẽ, tuy ngắn gọn nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu sắc. Mỗi câu không chỉ chứa đựng các câu chuyện khác nhau, các hoàn cảnh lịch sử khác nhau mà còn chứa đựng những lời răn dạy, giáo huấn ý nghĩa, sâu sắc, tư tưởng triết lý sâu xa mà người xưa để lại.

Thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn gắn liền với hình ảnh các loài động vật đã phần nào phản ánh được nhiều khía cạnh của cuộc sống, đem đến cho người đọc, người nghe một thế giới tâm tư, tình cảm sâu lắng, đặc trưng của người dân"xứ sở Kim Chi". Không chỉ vậy, hình ảnh các loài động vật gắn liền với thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn còn góp phần không nhỏ vào việc làm nên đặc trưng ngôn ngữ, bản sắc văn hóa độc đáo của quốc gia này, thể hiện được nét văn hóa nông nghiệp một thời của Hàn Quốc. Đồng thời thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn cũng là những chuẩn tắc, động lực để con người tự nhìn lại bản thân, để con người biết cách nhìn nhận cuộc sống và sống đạo đức hơn.

Tìm hiểu về thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn đã giúp chúng tôi hiểu hơn về văn hóa, lịch sử của Hàn Quốc và Trung Quốc thông qua những điển tích, điển cố ẩn chứa trong mỗi câu thành ngữ. Từ đó có thể so sánh với các thành ngữ Hán - Việt của Việt Nam và thấy rằng chúng cũng có những nét tương đồng nhất định và cùng là những tinh hoa của ngôn ngữ mỗi dân tộc

Thông qua đề tài nhỏ này, chúng tôi hi vọng sẽ đem đến những cái nhìn mới mẻ cũng

như cung cấp một số nguồn tư liệu cho những ai quan tâm đến tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc nói chung và thành ngữ 4 chữ Hán - Hàn nói riêng. Song, đề tài nghiên cứu"Bước đầu tìm hiểu thành ngữ 4 chữ Hán – Hàn 사자성어"chỉ được tiến hành với tư cách cá nhân là sinh viên Việt Nam đang theo học chuyên ngành tiếng Hàn nên chắc chắn không tránh khỏi những sai lầm, thiếu sót. Vì vậy, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô. Hi vọng trong tương lai, sẽ có nhiều hơn nữa các công trình nghiên cứu chuyên sâu vào tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] 이야기고사성어 - 정명호, 홍진미디어, 2004.

[2] 한국속담. 성어백과사전 - 박영원&양재찬, 푸른사상- 2002.

[3] 우리속담이야기 34 가지 - 초등논술교사모임,늘푸른아이들, 2002.

[4] Đi tìm điển tích thành ngữ - Tiêu Hà Minh – Nxb Thông Tấn, 2012.

[5] Nhập môn ngôn ngữ học, Lê Đình Tư & Vũ Ngọc Cân, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

[6] http://www.subkorea.com

[7] http://www.naver.com

[8] http://dic.daum.net

[9] http://www.phiem-dam.com

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG HÀN QUỐC

SVTH: Nguyễn Thị Hải Giang 4H12
GVHD: ThS Nguyễn Phương Dung

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.Mục đích nghiên cứu

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Chính vì vậy, ngôn ngữ là một hệ thống mở, luôn luôn có sự thay đổi, hình thành những từ ngữ mới phù hợp với bối cảnh lịch sử của từng thời kì nhất định. Tiếng Hàn Quốc cũng không phải là ngoại lệ với rất nhiều từ ngữ mới phát sinh mỗi năm.

Từ ngữ mới (신조어) được định nghĩa là những từ ngữ không có trong từ điển, thường là những từ ngữ thịnh hành trong giới trẻ, được bắt nguồn từ Internet, phim ảnh hay do ghép từ, nói tắt…

Các từ ngữ mới thường xuất hiện để bù đắp những thiếu hụt, không thoả mãn, không phù hợp với nhu cầu định danh các sự vật, hiện tượng trong đời sống và trong thế giới của con người. Đôi khi, chúng cũng xuất hiện một phần bởi mốt trong cách định danh, muốn dành cho sự vật một tên gọi mới hơn dù nó đã có tên gọi rồi. Tuy nhiên, lí do thứ nhất vẫn là lí do chủ yếu.

Bài nghiên cứu chủ yếu hướng tới đối tượng là các bạn sinh viên đang học tiếng Hàn Quốc, là lứa tuổi sử dụng các từ ngữ mới với tần suất cao. Nghiên cứu về lớp từ ngữ mới trong tiếng Hàn Quốc giúp phân biệt được từ ngữ chuẩn (표준어) và từ ngữ mới để sử dụng chính xác, phù hợp với từng hoàn cảnh nhất định đồng thời qua đó giúp tăng vốn từ vựng tiếng Hàn.

2.Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Bài nghiên cứu được thực hiện thông qua việc thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá… về các từ mới và việc sử dụng từ mới trong Tiếng Hàn thông qua các tài liệu, sách báo và Internet. Qua đó đưa ra các định nghĩa về từ mới, phân loại, đưa ra quá trình biến đổi từ cũng như những nhận xét về việc sử dụng từ mới trong tiếng Hàn, sau đó thống kê một số từ mới được sử dụng thường xuyên.

Bài báo cáo chỉ tập trung nghiên cứu các từ ngữ mới được hình thành và sử dụng trong 20 năm gần đây tại Hàn Quốc.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Từ ngữ mới trong tiếng Hàn Quốc

Khi nghiên cứu về từ ngữ mới nhất thiết không thể bỏ qua yếu tố thời gian. Một từ chỉ được gọi là từ mới khi đặt trong thời điểm nó mới hình thành và sau này dù có được chấp nhận để sử dụng rộng rãi hay không thì nó cũng không còn là từ mới nữa. Trong tiếng Hàn Quốc cổ, vỏ âm thanh có lớp nghĩa”mùi”(trong”mùi hương”) là 내음. Đối với người Hàn

Quốc xưa, từ 냄새 cũng có nghĩa tương tự như vậy, được coi là một từ mới. Tuy nhiên, từ 냄새 không phải là từ mới đối với người Hàn Quốc hiện đại.

- Thống nhất về mặt khái niệm

- 신조어: Trong bài báo cáo được dịch thành"từ ngữ mới"hay"từ mới"

- 표준어: Trong bài báo cáo được dịch là"từ ngữ chuẩn"hay"từ chuẩn".

II. PHẦN NỘI DUNG

1. Khái quát về từ ngữ mới

Định nghĩa: Từ ngữ mới (신조어) được định nghĩa là những từ ngữ không có trong từ điển, thường là những từ ngữ thịnh hành trong giới trẻ, được bắt nguồn từ Internet, phim ảnh hay do ghép từ, nói tắt…

Ví dụ 남친: "bạn trai"được tạo thành bằng cách viết tắt từ"남자 친구"

Tùy từng hoàn cảnh, có những từ được dùng phổ biến thường xuyên và chuyển hóa thành từ chuẩn, được bổ sung vào từ điển [như 소개팅:buổi xem mặt (ghép giữa từ 소개 và 미팅 (meeting)]. Tuy nhiên, cũng có những từ ngữ mới chỉ thịnh hành trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Phân loại các nhóm từ ngữ mới

Có nhiều cách khác nhau để phân loại các nhóm từ ngữ mới. Có thể phân loại theo Từ loại (Danh từ, động từ...), phân loại theo ý nghĩa, theo thời gian hình thành... Nhưng cách phân loại phổ biến nhất là theo nguồn gốc hình thành (hay nguyên lí sáng tạo từ mới). Các nguyên lí sáng tạo từ mới phổ biến là: Tạo từ mới từ nền tảng những từ ngữ sẵn có bằng cách rút gọn, nói tắt; ghép các từ sẵn có tạo thành từ mới; vay mượn từ tiếng nước ngoài... Bài nghiên cứu phân loại các từ ngữ mới trong tiếng Hàn dựa trên cơ sở nguyên lí sáng tạo thành ba loại dưới đây

2.1. Nhóm từ phái sinh

Bao gồm các từ được hình thành từ những từ ngữ sẵn có nhưng lại mang ý nghĩa khác. Có thể thấy rất rõ điều này qua một vài ví dụ sau đây:

된장녀: Từ chỉ những cô gái không có khả năng nhưng vẫn dùng những đồ hàng hiệu. Đây là một từ mang nghĩa phủ định, thường ám chỉ những cô gái đi theo đại gia vì tiền để thỏa mãn các nhu cầu vật chất.

간장녀: Ngược lại với ví dụ ở trên, 간장녀 dùng để chỉ những cô gái chi tiêu quá mức chi li tiết kiệm thậm chí có thể nói là hà tiện

김치녀: Từ dùng để chỉ những cô gái đánh giá đàn ông không dựa trên phương diện tính cách mà chỉ dựa trên các tiêu chuẩn như ngoại hình, gia thế, tiền bạc v.v..

Trong các ví dụ trên, các từ 된장, 간장, 김치 đều là tên các món ăn truyền thống của

người Hàn Quốc. Thậm chí đặc tính của những món ăn nay cũng không liên quan đến đặc điểm mà nó miêu tả trong các từ phái sinh ở trên. Tuy nhiên những từ này đã được đại bộ phận người Hàn Quốc chấp nhận và sử dụng rất nhiều.

2.2. Nhóm từ rút gọn

Nhóm từ này bao gồm các từ được rút gọn từ một cụm từ hay viết các chữ cái đầu. Nhóm từ này chiếm một vị trí không nhỏ trong hệ thống các từ ngữ mới. Có thể kể đến một vài ví dụ tiêu biểu như sau:

엄친아: từ gốc ban đầu là 엄마 친구의 아들. Từ dùng để chỉ người con trai tốt ở nhiều mặt (ngoại hình, tính cách, năng lực vv...vv)

차도남: từ gốc 차까운 도시 남자 (tạm dịch: Chàng trai đô thị lạnh lùng). Từ dùng để chỉ giới diễn viên, ca sĩ, người mẫu hoặc những người có khuôn mặt hay tính cách lạnh lùng.

2.3. Nhóm từ có yếu tố ngoại lai

Nhóm từ này bao gồm các từ ngoại lai hoàn toàn (từ các tiếng khác nhau như Anh, Pháp, Đức, Nhật) hay có những từ chứa yếu tố ngoại lại và yếu tố thuần Hàn. Trong nhiều trường hợp, nghĩa của từ ngoại lai ở đây không còn đúng như nghĩa gốc.

Từ ngoại lai hoàn toàn như 뉴비 (newbie): chỉ người mới gia nhập một tổ chức nào đó.

Còn từ có yếu tố ngoại lai có thể kể đến: 멘붕 được ghép giữa yếu tố ngoại lai 멘탈 (mental) và yếu tố thuần Hàn 붕괴. Có thể hiểu như từ"mental breakdown", dùng để chỉ tâm trạng suy sụp, hay vô cùng hoang mang, bất ngờ.

3. Quá trình biến đổi từ ngữ mới thành từ ngữ chuẩn

Khi một từ mới vừa xuất hiện, nó chỉ được sử dụng ở trong một cộng đồng nhất định và tại thời điểm này nó được coi như là từ tiêu cực. Nếu sau đó nó được toàn thể mọi người chấp nhận và sử dụng thì từ ngữ đó sẽ trở thành từ ngữ chuẩn (lớp từ tích cực). Quá trình biến đổi từ ngữ mới thành từ ngữ chuẩn có thể tóm tắt trong 7 giai đoạn sau đây:

Giai đoạn 1: Hình thành

Đây là giai đoạn từ mới được hình thành. Thường những từ mới này không có nguồn gốc rõ ràng, không có tác giả và thời gian hình thành chính xác. (trừ một số trường hợp từ mới hình thành trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật cụ thể)

Giai đoạn 2: Nhận thức

Ở giai đoạn này, người ta đã biết đến sự xuất hiện của từ ngữ mới đó tuy nhiên chưa sử dụng rộng rãi

Giai đoạn 3: Mở rộng

Đây là giai đoạn từ ngữ mới được sử dụng rộng rãi hơn. Những từ mới này lan truyền

vào giới trẻ nhanh nhất, thông qua internet, phim ảnh v.v.. Tuy nhiên sự mở rộng này vẫn chưa mang tính toàn dân mà mới chỉ phổ biến trong một cộng đồng nhất định.

Giai đoạn 4: Cố định

Trong giai đoạn này, từ ngữ mới được đề cập nhiều hơn và được định nghĩa một cách cụ thể rõ ràng.

Giai đoạn 5: Thịnh hành

Đây là giai đoạn sau khi chính thức được định nghĩa, từ ngữ mới trở nên thịnh hành, được nhiều người thuộc nhiều lứa tuổi, nghề nghiệp sử dụng.

Giai đoạn 6: Dẫn dụng

Đây là giai đoạn mang tính chất quyết định từ mới có thể được chuyển thể thành từ chuẩn hay không. Ở giai đoạn này, từ mới sẽ được dùng nhiều trong các văn bản, các phương tiện thông tin đại chúng có tính phổ cập cao như TV, đài phát thanh, báo, tạp chí, tiểu thuyết vv..

Giai đoạn 7: Công nhận

Ở giai đoạn này, từ mới sẽ được số đông người sử dụng và các học giả công nhận là từ ngữ chuẩn và được bổ sung vào từ điển.

Tuy nhiên, để từ ngữ mới trở thành từ ngữ chuẩn không phải là một việc dễ dàng. Có rất nhiều từ ngữ được sử dụng lặp đi lặp lại, không chỉ ở trong giới trẻ nhưng vẫn chưa được coi như từ ngữ chuẩn. Có thể phân tích điều đó dựa vào một số nguyên nhân sau:

- Từ ngữ mới không thỏa mãn điều kiện để trở thành từ ngữ chuẩn (Viện ngôn ngữ Hàn Quốc quy định: Từ ngữ chuẩn của Hàn Quốc là phải là tiếng Seoul và được những người có trình độ văn hóa nhất định sử dụng một cách rộng rãi). Với điều kiện khắt khe như vậy, hàng năm có rất nhiều từ ngữ mới được tạo ra nhưng có rất ít từ được bổ sung vào từ điển thành từ ngữ chuẩn.

- Trường hợp từ ngữ mới đã đạt đủ các tiêu chuẩn để trở thành từ chuẩn nhưng do thời gian hình thành chưa lâu nên gặp phải nhiều nghi vấn về độ bền của từ ngữ đó.

- Nguyên lý sáng tạo phức tạp hay không rõ ràng (ví dụ những từ có nhiều yếu tố ngoại lai khác nhau hay sai chính tả quá nhiều v.v..)

- Những từ khó nghe hay khó hiểu đối với nhiều người (chủ yếu là các từ tiếng lóng hay những từ phát âm quá khó)

4. Nhận xét

Giống như mọi vấn đề khác, từ ngữ mới cũng có tính hai mặt: mặt tích cực và mặt tiêu cực. Về mặt tích cực, cũng giống như tiếng lóng, các từ thịnh hành vv...vv từ ngữ mới góp phần làm phong phú hơn cho hệ thống từ vựng của tiếng Hàn Quốc. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, sử dụng những từ ngữ mới có thể đem lại hiệu quả cao hơn so với các từ

ngữ chuẩn khác. Ví dụ như hệ thống các từ 된장녀, 간장녀 có tính ẩn dụ trào phúng cao, còn các từ như 차도남, 차도녀, 엄친아, 엄친딸 giúp người nói tiết kiệm câu chữ mà vẫn đạt được hiệu quả giao tiếp tốt.

Tuy nhiên, từ ngữ mới cũng có những mặt tiêu cực cần phải khắc phục. Ngày nay từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong giới trẻ, thông qua internet hay qua các bộ phim, bài hát mới nổi v.v.. Các từ mới này đi cùng với ngôn ngữ chat, ngôn ngữ teen đang làm biến dạng tiếng Hàn một cách khó có thể kiểm soát. Ngoài ra một loạt những từ vay mượn từ các tiếng nước ngoài đang làm mất dần đi những từ thuần Hàn vốn có. Đặc biệt, việc sử dụng những từ ngữ mới một cách bất hợp lí như hiện nay sẽ làm gia tăng khoảng cách thế hệ khi những thế hệ đi trước không thể hiểu được ngôn ngữ của lớp trẻ và dần dần dẫn đến khoảng cách trong giao tiếp.

Nhìn lại hiện tượng từ ngữ mới ở Việt Nam, chúng ta hoàn toàn có thể thấy được những điểm tương đồng. Trong 10 năm trở lại đây, cùng với sự phát triển của Internet, từ ngữ mới ra đời với tốc độ chóng mặt. Hàng loạt những từ đã trở thành ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày như”bó tay”,”chém gió”,”ném đá”,”check-in”v.v.. Tuy nhiên kèm theo đó là những từ chứa yếu tố chửi tục đang làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

Chính vì vậy, khi sử dụng các từ ngữ mới, dù là tiếng Hàn hay tiếng Việt cũng cần phải có tri thức và ý thức. Cần hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ mới đó rồi mới sử dụng và không thể lạm dụng một cách tùy tiện.

5. **Bảng thống kê một số từ ngữ mới thông dụng**

STT	Từ ngữ mới	Từ gốc	Giải nghĩa
1.	갑툭튀	갑자기 툭 튀어나오다	Bỗng dưng chạy vụt ra ngoài
2.	강퇴	강제퇴장,강제퇴출	Bị buộc rút lui, bỏ cuộc v.v..
3.	간장녀		Dùng để chỉ những cô gái chi tiêu quá mức chi li tiết kiệm thậm chí có thể nói là hà tiện
4.	갠소	개인소장	Tài sản cá nhân
5.	거마대학생		Từ chỉ những sinh viên đại học làm việc vất vả để trả tiền học phí
6.	격친		Chỉ mức độ rất thân thiết
7.	고추장남		Chỉ người con trai có hoàn cảnh khó khăn, không có nhiều tiền, ngoại hình bình thường
8.	광클		Chỉ việc click chuột nhanh
9.	교카	교통카드	Thẻ giao thông
10.	귀요미	귀여운 사람	Dùng để chỉ những người dễ thương, đáng yêu

11.	귀차니즘	귀찮다+ nism	Dùng để chỉ những người phiền phức
12.	귀척	귀여운 척하다	Giả vờ, ra vẻ đáng yêu dễ thương
13.	금사빠	금방 사랑에 빠지는 사람	Tình yêu sét đánh
14.	길막	길을 막다	Tắc đường
15.	까도남	까다로운 도시의 남자	Chỉ người vừa lạnh lùng vừa khó tính
16.	깜놀	깜짝 놀람	Giật mình, ngạc nhiên
17.	뉴비	New beginner	Chỉ người mới
18.	능청남		Chỉ người con trai vừa tài giỏi vừa làm việc nhà
19.	답정너		Chỉ những cô gái luôn muốn người trả lời đúng theo suy nghĩ của mình
20.	대박 (사건)		Chỉ trạng thái ngạc nhiên, cảm thán
21.	돌싱		Quay lại thời kì độc thân
22.	된장남		Chỉ người con trai không có tài cán nhưng lại ra vẻ
23.	된장녀		Chỉ những cô gái chỉ chạy theo vật chất
24.	듀크족(Dewks)	Dual Employed With Kid	Gia đình có 2 bố mẹ đi làm và có con cái
25.	딩크족	DINK: Double Income, No Kids	Gia đình cả 2 bố mẹ đều đi làm nhưng không có con
26.	떡밥		Chủ đề nói chuyện
27.	레알	Real?	Có thật không?
28.	멘붕	멘탈 붕괴 (Mental breakdown)	Chỉ trạng thái suy sụp, không có tinh thần
29.	모닝족	Mobile + English	Chỉ những người thường xuyên học tiếng Anh bằng điện thoại
30.	몰링족	Malling	Chỉ những trung tâm thương mại tổng hợp có cả khu mua sắm, giải trí vv..vv
31.	무플		Không có bình luận (trên facebook)
32.	문상	문화상품권	

33.	배터리족		Chỉ những người nghỉ việc sớm để chăm sóc bản thân
34.	백투족		Chỉ người ở độ tuổi 50 muốn tìm lại sức trẻ
35.	볼매	볼수록 매력적인	Càng nhìn càng thấy hấp dẫn
36.	브금	BGM – Background Music	Nhạc nền
37.	비번	비밀번호	Mật khẩu
38.	뽀샵		Photoshop
39.	삼일절		Chỉ những người hơn 30 tuổi vẫn chưa tìm được việc làm
40.	삼포세대	연애, 결혼, 출산을 포기한 세대	Chỉ thời kỳ khó khăn mà người ta phải từ bỏ 3 việc quan trọng là hẹn hò, kết hôn và sinh con
41.	생선	생일선물	Quà sinh nhật
42.	생축	생일축하해	Chúc mừng sinh nhật
43.	솔까말		Nói thẳng nói thật
44.	슈퍼직장인		Chỉ những người muốn được thừa nhận năng lực mà làm việc quá sức
45.	스마툰	Smart + Toon	Truyện tranh trên smartphone
46.	시공	시험공부	Ôn thi
47.	쌈장년		Chỉ những người con gái có năng lực, chuẩn bị kĩ lưỡng cho tương lai
48.	쌍수		Phẫu thuật mắt hai mí
49.	아라&마라		Eyeliner & Mascara
50.	얼짱		Những người có ngoại hình đẹp
51.	엄빠	엄마 + 아빠	Bố mẹ
52.	엄지족		Những người hay dùng smartphone bằng ngón cái
53.	엄친딸	엄마 친구 딸	Chỉ người con gái hoàn mỹ
54.	엣지있다		Có cá tính
55.	열공	열심히 공부하다	Học chăm chỉ
56.	오나전		Hoàn toàn
57.	오피스브런치족	Office + Breakfast + Lunch	Chỉ những người ăn sáng và ăn trưa đều ở công ty

58.	완소남	완전 소중한 남자	Chàng trai đáng trân trọng
59.	용자	용감한 자(사람)	Người dũng cảm
60.	움짤		Ảnh động
61.	전번	전화번호	Số điện thoại
62.	직찍		Ảnh tự chụp
63.	쩐다	대박, Cool, Great	Tốt (Dùng để khen ngợi)
64.	출첵	출석체크	Điểm danh
65.	친추	친구추가	Kết bạn (trên facebook hay kakaotalk)
66.	커프	커피에 크림 추가	Cà phê có thêm kem (cream cofffee)
67.	코피스족	Coffee + Office	Chỉ người vừa uống cafe vừa làm việc
68.	포모남	포기를 모르는 남	Chỉ người không bỏ cuộc, kiên định
69.	품절남		Người con trai đã có bạn gái hoặc đã kết hôn
70.	화떡녀		Chỉ người con gái trang điểm đậm
71.	훈녀		Chỉ người con gái đẹp
72.	흑역사		Quá khứ đen tối muốn che dấu
73.	BMW 족	버스(Bus), 지하철(Metro), 걷기(Walk)	Chỉ người đi làm bằng xe bus, tàu điện ngầm hay đi bộ
74.	NATO 족	No Action Talking Only	Chỉ người chỉ nói mà không làm

III. PHẦN KẾT LUẬN

Từ ngữ mới (신조어) là hiện tượng ngôn ngữ tất yếu trong tiếng Hàn Quốc. Hàng năm, qua những sự kiện xã hội, phim ảnh, ca nhạc vv..vv có rất nhiều từ ngữ mới được ra đời. Từ ngữ mới góp phần làm phong phú vốn từ vựng của tiếng Hàn, trong nhiều trường hợp còn giúp các đoạn đối thoại trở nên hài hước, hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, việc sử dụng các từ ngữ mới cần phải dựa trên các yếu tố thuần phong mỹ tục, tránh lạm dụng làm mất đi bản sắc vốn có của chữ Hangeul.

Bài nghiên cứu đã phần nào giải thích các khái niệm, đặc điểm, cách phân loại và ví dụ của các từ ngữ mới trong tiếng Hàn Quốc. Qua đó giúp các bạn sinh viên có thêm nguồn tài liệu tham khảo trong khi học tiếng Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*. Mai Ngọc Chừ; Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến, Nxb Giáo dục, 1997

2. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nguyễn Thiện Giáp. Nxb Giáo dục, 1998

Tài liệu Tiếng Hàn

1. 민중 엣센스 국어사전

2. 교육 인적 자원부, *중하교 생활 국어 1-1, 2001*

Tài liệu Internet

1. *신조어사전*, http://blog.daum.net/jang387/15888783 (2012.06.29 08:20)

2. *한글,어디까지 알고 있니?* http://blog.naver.com/PostView.nhn?blogId=sktreporter&jumpingVid=40805F4E353C04D822D6DA0B300A64198F86&logNo=30148818115 (2012/10/09 9:17)

3. *신조어*, http://mirror.enha.kr/wiki/%EC%8B%A0%EC%A1%B0%EC%96%B4 (2014-01-09 11:43:40)

HÁN NGỮ TRONG TIẾNG HÀN QUỐC NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN

SVTH: Nguyễn Thị Chi, Chu Tuấn Tú 3H12
GVHD: ThS Nguyễn Thị Ngọc Bích

I. MỞ ĐẦU

1. Lý do và mục đích chọn đề tài.

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia đều sinh ra và lớn lên trong cái nôi lịch sử, văn hóa của khu vực Á Đông, đều có chung cội nguồn. Trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, bản sắc văn hóa của mỗi nước đều được lưu dấu ấn rõ nét trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Các yếu tố văn hóa ngoại lai, đặc biệt là sự du nhập và ảnh hưởng sâu sắc từ Trung Quốc đã góp phần tạo ra những nét tương đồng về ngôn ngữ và chữ viết của hai quốc gia.

Sự giao lưu văn hóa giữa hai nước luôn luôn được thể hiện trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Những năm gần đây, số lượng người Việt Nam học tiếng Hàn và số lượng người Hàn Quốc học tiếng Việt ngày càng nhiều. Việc dạy học, nghiên cứu, so sánh tiếng Hàn và tiếng Việt cùng đó cũng ngày càng nhận được sự quan tâm của nhiều học giả.

Trong quá trình học tập tại trường, chúng tôi đã được tiếp cận với một lượng từ Hán Hàn và nhận thấy lượng từ này chiếm hơn 50% từ vựng tiếng Hàn, đồng thời có nhiều điểm tương đồng với từ Hán Việt trong ngôn ngữ của chúng ta như phát âm, ý nghĩa. Từ đó có thể nói đây chính là một thuận lợi cho người Việt khi học tiếng Hàn. Bởi vậy, việc tìm hiểu và liên hệ những điểm tương đồng giữa Hán Hàn và Hán Việt sẽ giúp cho bước đầu tiếp cận và học tập tiếng Hàn Quốc trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Chính điều này đã thôi thúc chúng tôi lựa chọn chủ đề và đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu lớp từ vựng Hán Hàn phong phú này.

Thông qua bài nghiên cứu: "Hán ngữ trong tiếng Hàn Quốc – Nguồn gốc và phát triển", người viết mong muốn bài viết này sẽ trở thành tài liệu tham khảo giúp cho các bạn sinh viên Việt Nam đang theo học hay những người quan tâm đến tiếng Hàn Quốc có thể dễ dàng tiếp cận và hiểu sâu hơn về khía cạnh Hán Hàn của ngôn ngữ này.

2. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết này là từ Hán Hàn. Phương pháp nghiên cứu dựa trên những phân tích các tài liệu về lịch sử, đặc điểm của ngôn ngữ và công trình nghiên cứu của những học giả trong và ngoài nước; chúng tôi đã tìm hiểu, liệt kê và tổng hợp những đặc trưng cũng như quá trình hình thành, du nhập của yếu tố Hán trong tiếng Hàn Quốc.

II. NỘI DUNG

1. Khái quát về chữ Hán Hàn (한국어의 한자/ 한자)

1.1.Khái niệm:

Cũng giống như khái niệm từ Hán Việt của Việt Nam hay khái niệm Kanji của Nhật Bản, trong tiếng Hàn, những từ vựng có nguồn gốc Hán được gọi là Hanja, dùng để chỉ những từ vay mượn gốc Hán và được phiên âm theo tiếng Hàn.

1.2.Đặc điểm của từ vựng Hán Hàn.

Từ Hán Hàn chiếm hơn nửa toàn bộ từ vựng tiếng Hàn. Hán Hàn được sử dụng trong những từ vựng liên quan đến từ chuyên môn, từ khái niệm nhiều hơn là từ vựng cơ bản.

Ví dụ: 의료보험: bảo hiểm y tế, 남진정책: chính sách Nam tiến, 핵실험: thử nghiệm hạt nhân, 정상회담: hội đàm thượng đỉnh,…

Phần lớn những từ Hán thường là danh từ (chỉ một đối tượng, một khái niệm,..). Nhưng cũng có một số trường hợp là loại từ khác.

Ví dụ: 선생: giáo viên, 학생: học sinh, 학교: trường học, 교실: lớp học, 당신- đại từ nhân xưng ngôi thứ 2, 불과: vượt quá, 과연: quả thực.

Có nhiều trường hợp từ Hán thêm hậu tố ‘‘-하(다)’ sẽ thành động từ hoặc tính từ. Các từ có đuôi 다 (không phải 하다) thì không phải là từ Hán Hàn.

Ví dụ: Những từ Hán có 1 âm tiết như: 구할구 (求), 권할권 (勸) rất khó để có thể sử dụng với đuôi”-하(다)”; nhưng những từ Hán có 2 âm tiết như:대답 (對答), 건강 (健康),행복 (幸福), 동의 (同意), 공부(工夫), 등산 (登山),.… thì lại được sử dụng rất nhiều.

Hán tự tạo nên từ vựng linh hoạt hơn từ thuần Hàn. (Vì mỗi một từ Hán lại có rất nhiều nghĩa khác nhau).

Ví dụ: 백 –（百): 100

- （白): bạch (trắng)

Khác với trật tự từ tiếng Hàn, từ Hán Hàn cũng có đặc trưng như tiếng Trung Quốc, việc từ Hán Hàn kết hợp với từ Thuần Hàn và được đọc như âm Hán – Hàn tạo nên từ phức cũng chính là đặc trưng mang tính vay mượn.

Trong các từ Hán Hàn chỉ có các phụ âm cơ bản, không có các phụ âm kép（ㄱ,ㄷ...). Ngoài ra có thể không kết thúc bằng nguyên âm sau”ㅡ”(ư)

Ví dụ: không có các từ 그, 므, 느...)

2. Lịch sử du nhập của chữ Hán vào Triều Tiên.

Chữ Hán du nhập vào bán đảo Triều Tiên thời điểm cụ thể từ bao giờ thì vẫn chưa xác định được rõ. Tuy nhiên, theo các sách sử Hàn Quốc ghi chép lại, có thể xác định được mốc du nhập chính thức tương đối chính xác là vào năm 108 trước CN, thời điểm nhà Hán

thiết lập 4 quận trên bán đảo Hàn và được gọi là 한사군 (Hán tứ quận) (漢四郡)[5]. Nhà Hán đem quân xâm lược bán đảo Triều Tiên, cai trị bán đảo khoảng 100 năm và truyền bá chữ Hán, một phần theo con đường Phật giáo. Nhà Hán ra lệnh dùng chữ Hán trong công văn giấy tờ của cơ quan hành chính do nhà Hán lập ra và bắt quan lại, nhân dân địa phương phải học chữ Hán. Từ đó, chữ Hán bắt đầu được hình thành và mở rộng cho đến khi 3 vương triều Koguryo (고려), Shilla (실라), Peakche (백제) thành lập thì chữ Hán được đưa vào sử dụng rộng rãi hơn; nó chiếm vị trí quan trọng trong văn hóa Hàn Quốc nói chung, văn học Hàn Quốc nói riêng.

Trước khi ông vua Sejong (1418-1450), ông vua thứ tư của triều đại Joseon sáng tạo ra chữ Hangul, người Hàn Quốc sử dụng chữ Hán và coi chữ Hán là công cụ giao tiếp hằng ngày cũng như sử dụng trong các văn bản giấy tờ, sáng tác thơ văn, đặt tên làng xã hay được dùng để dạy và học trong nhà trường…

Các văn bản viết tay bằng tiếng Hán được xác định là xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ IV; sau đó các học giả trong nước đã cải biến chữ Hán để sao cho phù hợp với họ. Sau này, vào khoảng thế kỷ 15 Triều Tiên xuất hiện chữ ký âm được gọi là Hangul (한글) hay còn gọi là Chosongul (조선글), cho đến ngày nay chủ yếu được viết bằng mẫu tự ký âm Chosongul hay Hangul, đồng thời chính thức được sử dụng để thay cho chữ Hán.

3. Nguồn gốc chữ Hán trong tiếng Hàn Quốc.

Tiếng Hàn là ngôn ngữ thuộc loại hình chắp dính với kho tàng lớn là từ vay mượn từ nhiều thứ tiếng, và điều đáng chú ý là số lượng từ ngoại lai này lại chiếm tỷ lệ lớn hơn cả và thậm chí còn áp đảo từ bản ngữ (thuần Hàn) về mặt số lượng. Theo thống kê tỉ lệ từ Hán Hàn chiếm trong khoảng 50% - 70% vốn từ vựng tiếng Hàn[6]. Điều này cho thấy tầm quan trọng của lớp từ vựng vay mượn này. Thêm vào đó, niên đại vay mượn của lớp từ vựng này cũng vào loại lâu đời bậc nhất, tính đến nay đã được khoảng hơn 2000 năm.

Xét trên góc độ cội nguồn, có thể chia lớp từ vựng vay mượn từ tiếng Hán ra thành 3 loại như sau: từ Hán Hàn được du nhập từ Trung Quốc, từ Hán Hàn được du nhập từ Nhật Bản và từ Hán Hàn tự tạo tại Hàn Quốc. Vì được du nhập vào bán đảo Hàn từ thời kì đầu cho đến thời cận đại nên lớp từ Hán Hàn bắt nguồn từ Trung Quốc có lịch sử lâu đời nhất; lớp từ Hán Hàn gốc Nhật được du nhập trong suốt giai đoạn Nhật Bản đô hộ bán bán đảo Hàn từ năm 1910 đến 1945. Bên cạnh đó, từ Hán Hàn tự tạo tại Hàn Quốc được xem là một sản phẩm mang tính sáng tạo khá độc đáo của dân tộc Hàn thông qua quá trình sử dụng và lĩnh hội chữ Hán.

---

[5] Trong khi đó ở Nam Việt, Hán vũ đế cũng đã thiết lập 9 quận trực thuộc chính phủ trung ương vào năm 112 TCN.

[6] Tỷ lệ các loại từ vựng của tiếng Hàn trong Từ điển lớn (Học hội Hangeul, 1957) và Đại từ điển quốc ngữ (Lee Hee Seung, 1961) như sau:

Từ bản ngữ	Từ Hán Hàn	Từ ngoại lai	khác
Từ điển lớn	45,46%	52,11%	2,43%
Đại từ điển quốc ngữ	24,40%	69,32%	6,28%

3.1. Từ Hán Hàn có nguồn gốc từ Trung Quốc.

Loại từ này có số lượng lớn nhất, chiếm hơn nửa số lượng từ vựng tiếng Hàn[7]. Số lượng từ vựng khổng lồ này đã tồn tại và gắn liền với đời sống văn hóa tinh thần của người dân Hàn Quốc trong suốt quá trình hơn 2000 năm. Nhóm này có thể chia ra làm 3 tiểu loại: từ Hán Hàn gốc văn ngôn, từ Hán Hàn gốc Phật giáo và từ Hán Hàn gốc Bạch Thoại.

3.1.1. Từ Hán Hàn gốc văn ngôn

Là loại từ Hán Hàn có nguồn gốc từ các thư tịch cổ của Trung Quốc như các loại kinh thư, sách sử, văn tập,… Vào thời Silla,"Luận ngữ"và"Hiếu kinh"được dùng để làm tư liệu dạy và học tại trường Quốc học. Ngoài ra còn có"Lễ ký","Tả truyện","Thượng thư","Chu dịch","Văn tuyển",… Vì vậy mà các từ mượn Hán xuất hiện trong các thư tịch này được xem như là những từ Hán có mặt trong xã hội Hàn Quốc sớm nhất.

Ví dụ như là: 국가 (國家): quốc gia, 동맹 (同盟): đồng minh, 빈궁 (貧窮): bần cùng, 생명 (生命): sinh mệnh, 공경 (恭敬): cung kính, 비법 (非法): phi pháp, 사직 (社稷): xã tắc,...

Những từ ngữ này phản ánh khá rõ nét hệ tư tưởng Nho giáo, từ tư tưởng lễ nhạc, sự phục tùng và trung thành đối với vua chúa, tấm lòng hiếu thảo đối với cha mẹ, đến sự thành ý chính tâm về mặt tinh thần, tu thân…

3.1.2. Từ Hán Hàn gốc Phật giáo

Loại hình này cũng được du nhập vào bán đảo Hàn thông qua các thư tịch, sách vở của Trung Quốc nhưng có nguồn gốc từ ngôn ngữ Phạn của Ấn Độ. Có thể chia loại từ này làm 2 nhóm nhỏ là: từ dịch âm và từ dịch nghĩa từ tiếng Phạn. Lúc đầu, các từ này thường bị ngộ nhận là các từ gốc Hán nhưng sau này các nhà nghiên cứu đã chứng minh được chúng là những từ đồng nghĩa gốc tiếng Phạn.

Các từ **dịch âm** tiêu biểu có thể kể đến như: 가사 (袈裟): cà sa - có gốc là từ"*kasaya*", 보디 (菩提): bồ đề - có gốc là từ"*bodhi*", 불타 (佛陀): Phật đà - có gốc là từ"*Buddha*", 사리 (舍利): xá lợi - có gốc là từ *sari*, …còn các từ **dịch nghĩa** thì có thể liệt kê ra 세계 (世界): thế giới - có gốc là từ"*cokdhatu"*, 의식 (意識): ý thức - có gốc là từ"*manovi jnana"*, 인간 (人間): nhân gian - có gốc là từ"*masusyd*", 중생 (衆生): chúng sinh - có gốc là từ"*jagat*", 고양 (供養): cung dưỡng - có gốc là từ"*pujana*", …

3.1.3. Từ Hán gốc Bạch hoại

Loại hình này được du nhập vào bán đảo Hàn thông qua con đường khẩu ngữ trong quá trình giao thương buôn bán của các thương gia hai nước chứ không phải thông qua thư tịch, chính vì vậy chủ yếu là những từ gọi tên sự vật, vật phẩm. Tuy nhiên, thật khó xem xét khả năng chúng được nhập vào trước cả thư tịch cổ cho nên ở đây người viết chỉ đề cập đến hai loại từ là: từ mượn Hán được hình thành qua quá trình văn vật phương Tây qua Trung Quốc và từ mượn Hán có gốc Bạch thoại tiêu biểu cho khẩu ngữ.

[7] Sim Jae Gi (1981, tr. 363)

Các tri thức và văn vật phương Tây ban đầu được du nhập vào bán đảo Hàn thông qua nước Minh bên Trung Quốc. Sách sử đã ghi chép lại việc các sứ thần Triều Tiên đi sứ sang Minh mang về bản đồ châu Âu do người Trung Quốc vẽ, hỏa pháo, kính thiên lý, đồng hồ báo thức[8],… Ngày nay đa số những từ chỉ đồ vật này đã lùi bước không còn sức sống nữa, thay vào đó là những từ Hán Hàn chỉ tư tưởng và văn vật phương Tây chủ yếu có nguồn gốc Nhật Bản chứ không phải Trung Quốc.

Mặt khác, không thể bỏ qua một điều là trong số các từ gốc Bạch thoại được hình thành qua việc biểu ký hóa khẩu ngữ, có một bộ phận từ ngữ được du nhập vào tiếng Hàn dưới dạng từ Hán Hàn chứ không phải tiếng Hán. Một số từ Hán Hàn có nguồn gốc bạch thoại thông dụng như 다소 (多少): đa thiểu, 용이 (容易): dung dị, 자재 (自在): tự tại, 점검 (點檢): điểm kiểm, 초두 (初頭): sơ đầu,…

3.2.Từ Hán Hàn có nguồn gốc Nhật Bản

Trong quá trình học hỏi và tiếp nhận những thành tựu khoa học kỹ thuật của phương Tây thông qua việc cử những người có chuyên môn đi du học, những người Nhật này khi quay về đã khéo léo sử dụng chữ Hán để dịch những thuật ngữ thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau ấy sang tiếng Nhật. Một số lượng lớn thuật ngữ mới được tạo ra bởi người Nhật đã du nhập ồ ạt vào bán đảo Hàn vào đầu thế kỷ 20 trong suốt thời kỳ Nhật Bản đô hộ Joseon (1910-1945). Vào khoảng năm 1870, thời kỳ phong trào Khai hóa mới bắt đầu, từ Hán Hàn mới chế của Trung Quốc và từ Hán Hàn do người Hàn tự chế cũng đã trở nên khá thông dụng ở bán đảo Hàn nhưng bước sang đầu thế kỷ 20, dần dần một số lượng lớn những từ ngữ này đã bị mai một và dần dần được thay thế bởi từ Hán Hàn gốc Nhật.

Sau khi bán đảo Hàn được giải phóng khỏi ách đô hộ của Nhật Bản vào tháng 8/1945, đã diễn ra thời kỳ cao trào của cuộc vận động trong sạch hóa quốc ngữ - xóa bỏ một cách có ý thức và triệt để bộ phận từ Hán Hàn gốc Nhật cũng như không sử dụng tiếng Nhật. Tuy nhiên, từ Hán Hàn gốc Nhật đã bám rễ khá chắc trong tiếng Hàn nên không những không bị triệt tiêu mà nhiều từ vẫn còn được tiếp tục sử dụng mãi tận sau này. Thậm chí một bộ phận từ Hán Hàn gốc Nhật đã đẩy lùi những từ Hán Hàn tự tạo thông qua quá trình xung đột để dần khẳng định chỗ đứng của mình và trở nên thông dụng trong tiếng Hàn.

Có thể kể ra một số từ thuộc loại này như sau: 상호 (相互): tương hỗ thay cho 호상 (互相): hỗ tương, 납득 (納得): nạp đắc thay cho 이해 (理解): lý giải, 상담 (相談): tương đàm thay cho 상의 (相議): tương nghị, 약속 (約束): ước thúc thay cho 언약 (言約): ngôn ước), 안내 (案內): án nội thay cho 인도 (引導): dẫn đạo.

3.3. Từ Hán Hàn có nguồn gốc Hàn Quốc

Lịch sử Hàn Quốc luôn song hành cùng với sự du nhập và phát triển của từ ngữ Hán. Sự phát triển và thay đổi của nền văn hóa đi đôi với sự gia tăng của lớp từ Hán Hàn. Trước

[8] . Vào thời Injo(仁祖, Nhân Tổ), Jeong Duwon(鄭斗源, Trịnh Đấu Nguyên) đi sứ sang nước Minh đã mang về những thứ như hỏa pháo, kính thiên lý, đồng hồ báo thức.

khi xảy ra phong trào"Ngôn văn nhất trí"[9] vào Thời kỳ Khai hóa diễn ra vào cuối thế kỉ 19, khái niệm mang tính từ vựng học (tức chữ Hán) không tồn tại mà chỉ là những từ được giả định tồn tại trong khẩu ngữ, cùng với đặc tính riêng biệt của văn hóa Hàn Quốc.

Những từ được xem là từ Hán Hàn tự tạo có thể kể đến là: 감기 (感氣): cảm khí, 고생 (苦生): khổ sinh, 복덕방 (福德房): phúc đức phòng, 사주 (四柱): tứ trụ, 한심 (寒心): hàn tâm,…

4. Các phương thức luân chuyển giữa tiếng Hán và tiếng Hàn

Dựa trên 2 phương pháp cơ bản là mượn âm và mượn nghĩa, người Hàn Quốc đã tạo ra 3 phương thức chính để phiên âm từ Hán tự sang tiếng Hàn sao cho phù hợp như sau:

4.1.Idu (Lại Đầu)

(Hangul:이두)

Idu là phương thức ghi chép Hán văn theo lối diễn thuần Hàn. Các bộ phận trong câu văn Idu phần lớn là chữ Hán nhưng được sắp xếp lại các từ theo trật tự từ của tiếng Hàn. Giai đoạn sử dụng là từ đầu thời tam quốc cho đến thời kì Joseon. Idu còn được dùng để chỉ tổng thể những hệ thống phiên âm từ chữ Hán sang tiếng Hàn như là Hyangchal, Gugyeol. Sự hình thành của Idu chưa được xác định rõ ràng nhưng theo sử sách ghi lại, Idu xuất hiện ở thời đại Tam Quốc và đến thời Silla Thống Nhất thì trở nên phổ biến. Cũng theo một tài liệu văn cổ có ghi chép lại rằng Idu là do một học giả tiêu biểu ở thời đại Silla có tên Seolchong (설총) tạo nên.

Phương thức vay mượn của Idu là các thực từ được ghi chép dưới dạng mượn nghĩa còn hư từ được ghi chép dưới dạng mượn âm. Idu dựa trên âm và nghĩa nên khó để phân tích vì vậy mà đây cũng chính là nguyên nhân tại sao hệ thống chữ viết này dần bị mai một và được thay thế bởi hangul vào thế kỉ 15. Phạm vi sử dụng của hệ thống Idu khá hẹp, chủ yếu chỉ được sử dụng ở tầng lớp trung lưu.

Hán văn	蠶陽物大惡水故食而不飮
Câu văn Idu	蠶段陽物是乎等用良水氣乙厭却桑葉叱分喫破爲遣飮水不冬
Phiên âm Hangul	蠶딴 陽物이온들쓰아 水氣을 厭却桑葉뿐 喫破하고 飮水안들
Chữ viết hiện đại	누에는 양물이므로 물기를 싫어해뽕잎만 먹고 물을마시지 않는다

Bảng 1: ví dụ về phương thức phiên âm của Idu

[9] Ngôn văn nhất trí: nói và viết nhất trí với nhau, cũng có nghĩa là được viết bằng ngôn ngữ nói là chủ yếu; nhằm đưa nền văn học mới, nền học thuật mới dễ dàng đến được với mọi người.

4.2. Hyangchal (Hương Trát)

(Hangul: 향찰)

Gần giống với Idu, Hyangchal cũng mượn âm và nghĩa của chữ Hán nhằm ghi chép tiếng Hàn. Gugyeol chỉ là trợ từ bổ trợ nhằm giải thích cho chữ Hán nên cho dù bỏ trợ từ này đi thì câu văn vẫn hoàn chỉnh. Còn bản thân Hyangchal đã có thể biểu thị hoàn thiện câu văn tiếng Hàn. Hay nói cách khác, Hyangchal là phương pháp biểu kí được sử dụng nhằm mục đích"viết chữ Hàn"một cách trọn vẹn. Phương thức này chủ yếu được dùng trong việc ghi chép Hyangka (Hương ca). Tuy nhiên phương thức này chỉ tồn tại đến đầu thời Koryo và dần biến mất sau đó.

4.3. Gugyeol (Khẩu Quyết)

(Hangul: 구결)

Là phương thức gắn thêm bộ phận tiếng Hàn vào sau câu hay các vế câu chữ Hán nhằm thể hiện cấu trúc ngữ pháp và giải thích chính xác cũng như đơn giản hóa việc đọc chữ Hán. Hai phương thức Gugyeol và Hyangchal có sự tương quan nhất định, tác động và bổ trợ cho nhau. Sau khi Huấn dân chính âm ra đời, phương thức ghi chép này cũng dần bị thay thế và mất đi.

Ví dụ:

- 隱 - 는·은
- 伊 – 이
- 五 – 오
- 尼 – 니
- 爲稱 – 하며
- 是面 – 이면
- 是羅 – 이라
- 里羅 – 리라

Mặt khác, cách khác có thể viết Hán tự sang tiếng Hàn bằng những hệ thống này (chẳng hạn Gugyeol) đó là biểu thị các tiểu từ ngữ pháp cũng như các từ khác theo như cách phát âm. Ví dụ, trong hệ thống Gugyeol, từ"하니"có nghĩa là"làm và rồi"lại được dịch thành từ 爲尼. Trong khi đó, trong tiếng Trung Quốc, từ này lại được đọc thành"wei ni"có nghĩa là"đi tu, làm ni cô". Đây là trường hợp tiêu biểu của Gugyeol mà căn tố (爲) thì được chuyển sang tiếng Hàn theo nghĩa (하다 – làm) còn hậu tố (尼) – ni (có nghĩa là ni cô) thì lại được chuyển theo cách phát âm.

4.4. Hunminjeongeum (Huấn dân chính âm)

Năm 1443, vua Sejong – vua thứ tư của triều đại Choseon, đã sáng tạo ra Huấn dân chính âm (훈민정음) hay còn được gọi là Hangul. Đây là hệ thống chữ viết được xây dựng dựa trên hệ thống âm vị học và ngữ âm học, nó còn là hệ thống duy nhất do chỉ một cá nhân sáng tạo ra mà không dựa trên bất kỳ hệ thống ký tự hoặc khoa học nào sẵn có.

Hangul đã được ban bố trên khắp cả nước và trở thành hệ thống chữ cái chính thống và duy nhất được sử dụng ở Hàn Quốc cho đến ngày nay. Cho đến tận thế kỉ 20 thì Hán tự mới chính thức bị thế chỗ bởi hangul. Nó chính thức bị xóa sổ ở Triều Tiên từ tháng 6 năm 1949 (hơn nữa, mọi văn bản đều được viết theo chiều ngang thay vì chiều dọc). Thêm vào đó, rất nhiều từ vay mượn từ tiếng Hán đều được thay bằng từ thuần Hàn. Thế nhưng vẫn còn một số lượng lớn từ mượn tiếng Hán được sử dụng phổ biến ở Triều Hàn (mặc dù được viết bằng Hangul) và Hán tự vẫn còn được sử dụng trong những văn bản đặc biệt, ví dụ như những quyển từ điển gần đây ở Triều Hàn.

5. Các giai đoạn mượn tiếng Hán của Hàn Quốc

5.1. Thời kì tiếng Hán mới du nhập vào Hàn Quốc

Thời điểm này được tính từ khi nhà Kokuryeo tiêu diệt quân Nangnang, đến năm 313 thì chữ Hán bắt đầu thâm nhập vào xã hội Hàn Quốc, chủ yếu qua con đường Phật giáo. Ở thời kỳ này, chữ Hán chỉ được coi như là một ngoại ngữ và nó chưa thực sự gây ra tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của người dân địa phương. Hơn nữa, chữ Hán thời kì này mới chỉ giới hạn trong một bộ phận tầng lớp thượng lưu, quan lại nên chưa được phổ biến và truyền bá trong xã hội.

5.2. Thời kì tiếng Hán trở thành tiếng ngoại lai

Đến khoảng thế kỉ thứ 10 (năm 935), do sự phát triển giao lưu kinh tế văn hóa giữa Trung Quốc và Triều Tiên nên chữ Hán đã có cơ hội xâm nhập mạnh mẽ hơn vào ngôn ngữ bản địa. Tuy nhiên do giới hạn về văn hóa cũng như ngôn ngữ nên tiếng Hán vẫn chỉ dừng lại ở tiếng ngoại lai và vẫn chưa thể ảnh hưởng được một cách toàn diện đến chữ viết ở Triều Tiên

5.3.Thời kì hưng thịnh của tiếng Hán ở Triều Tiên

Kể từ sau thời Koryeo, chữ Hán đã thực sự hòa nhập với chữ bản ngữ ở Triều Tiên và chiếm vị trí quan trọng trong xã hội. Chữ Hán thời kì này đã không còn là một văn tự ngoại lai nữa mà đã dần mang đặc tính của 귀화어 (là ngôn ngữ được đưa vào sử dụng giống như ngôn ngữ chính thống) và có thể được coi là ngôn ngữ bản địa, hình thành lớp từ vựng phong phú Hán Hàn.

6. Ứng dụng hiện nay của chữ Hán

Ở Hàn Quốc:

Tiếng Hán vẫn được giảng dạy ở các trường trung học ở Hàn Quốc, tách biệt riêng với các chương trình dạy tiếng Hàn thông thường. Tiếng Hán chính quy được dạy bắt đầu từ lớp 7 (trung học cơ sở) và tiếp tục cho đến khi tốt nghiệp lớp 12. Có tất cả 1800 từ tiếng hán được dạy: 900 ở trung học cơ sở và 900 ở trung học phổ thông (bắt đầu từ lớp 10). Tiếng Hán sau trung học tiếp tục được giảng dạy ở các trường đại học nghệ thuật tự do. Sự truyền bá của chữ Hán cơ bản vì mục đích giáo dục vào năm 1972 đã được thay đổi vào ngày 31 tháng 12 năm 2000, nhằm thay thế 44 Hán tự bằng 44 từ khác. Sự tuyển chọn các ký tự để loại bỏ và khai trừ đã làm nổ ra những cuộc tranh cãi nảy lửa trước và sau sự ban hành năm 2000.

Cuộc tranh cãi tiếp tục nổ ra vào năm 2013 sau sự kiện các nhà chức trách Hàn Quốc khuyến khích các trường cấp 1 và cấp 2 mở thêm các lớp học chữ Hán. Điều này chính

thức khẳng định rằng học chữ Hán có thể nâng cao trình độ tiếng Hàn của học sinh, thứ mà những người phản đối gọi là"lạc hậu và không cần thiết".

Ở Triều Tiên:

Mặc dù người Triều Tiên nhanh chóng ngưng sử dụng tiếng Hán sau độc lập, hiện tại nó vẫn được giảng dạy ở các trường cấp 1 và cấp 2 với con số còn lớn hơn cả 1800 ở Hàn Quốc. Ông Kim Il Sung ngay từ đầu đã có những chính sách để dần loại bỏ tiếng Hán, tuy nhiên vào những năm 1960 ông đã thay đổi lại quan điểm của mình. Trong bài phát biểu của mình vào năm 1966, ông nói: "Mặc dù chúng ta cần hạn chế dùng tiếng Hán ít nhất có thể, học sinh cần phải được tiếp xúc với những từ tiếng Hán cần thiết và cần được dạy viết chúng". Và sau đó, những quyển vở dùng để viết chữ Hán đã được thiết kế cho học sinh từ lớp 5 đến lớp 9, chúng được dạy 1500 chữ và thêm 500 chữ nữa ở cấp 3. Sinh viên đại học tiếp tực được tiếp xúc thêm với 1000 chữ, nâng tổng số lên thành 3000 chữ.

III. KẾT LUẬN

Tiếng Hán ngay từ xa xưa đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến ngôn ngữ Hàn Quốc.Cho đến nay, mặc dù đã trải qua nhiều thay đổi nhưng vị trí quan trọng của Hán ngữ là điều không thể phủ nhận

Qua việc tìm hiểu lịch sử, các bộ phận của Hán ngữ chúng ta có thể hiểu rõ thêm về bản chất cũng như vai trò của nó trong ngôn ngữ Hàn Quốc.Từ đó có thêm sự thích thú và động lực để tìm hiểu sâu hơn nữa Hán ngữ cũng như tiếng Hàn. Đồng thời giúp chúng ta có được sự so sánh tổng quan giữa Hán Hàn và Hán Việt.

Bài nghiên cứu của chúng em chủ yếu đi sâu vào quá trình du nhập của tiếng Hán vào đời sống ngôn ngữ của người Hàn Quốc. Qua đó, chúng em mong rằng bài báo cáo này sẽ cung cấp cho người học thêm phần nào những kiến thức thú vị về Hán ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Kính Hiền (李敬賢, Tiếng Hàn xét từ góc độ cội nguồn, Inha University.

2. Phan Thu Trang, Nghiên cứu về đặc điểm và so sánh giữa từ Hán Hàn – từ Hán Việt, Khóa luận tốt nghiệp đại học chuyên ngành Hàn Quốc học, ĐHHN, 2011.

3. http://ko.wikipedia.org/wiki/%ED%95%9C%EA%B5%AD%EC%96%B4%EC%9D%98_%ED%95%9C%EC%9E%90

4. http://en.wikipedia.org/wiki/Hanja

5. http://en.wikipedia.org/wiki/Hyangchal

6. http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=212:s-ra-i-ca-t-qvn-hcq-va-quan-nim-mi-v-vn-hc-ca-cac-nc-vit-nam-trung-quc-nht-bn&catid=64:vn-hc-nc-ngoai-va-vn-hc-so-sanh&Itemid=108

TÌM HIỂU VỀ PHÉP DỊCH TƯƠNG ĐƯƠNG

SVTH: Nguyễn Văn Tư TC3
GVHD: ThS Bùi Thị Bạch Dương

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Trong xu thế Việt Nam đang mở rộng giao lưu và hội nhập với các quốc gia và khu vực trên thế giới, chúng ta phải có những hiểu biết nhất định để có thể thuận tiện cho việc giao tiếp bằng ngôn ngữ bản địa của đối tác. Từ rất lâu, ngoại ngữ luôn là một lĩnh vực được quan tâm và có nhiều nghiên cứu tìm hiểu nhất định.

Trong giao lưu giữa hai nước Việt Nam – Hàn Quốc, có rất nhiều các doanh nghiệp và công ty đang đầu tư vào Việt Nam, số vốn đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp Hàn Quốc ngày càng lớn. Để có thể kinh doanh tốt tai Việt Nam thì các doanh nghiệp Hàn Quốc cần đến một số lượng lớn nguồn nhân lực biết tiếng Hàn. Chính vì vậy, nhu cầu học tiếng Hàn đang là một nhu cầu cần thiết và tất yếu.

Dịch là một kĩ năng khó trong việc học ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Khi mới bắt đầu học ngoại ngữ thì ta thường dịch dựa vào từ ngữ hay câu chữ nhưng khi dịch đến các tài liệu chuyên sâu thì yêu cầu người dịch phải nắm được lí thuyết dịch thì mới có thể cho ra một sản phẩm dịch có chất lượng. Có rất nhiều thủ pháp dịch thuật như mượn từ, sao phỏng, dịch nguyên tự, chuyển loại… nhưng trong bài nghiên cứu này tôi chỉ giới thiệu về phép dịch tương đương vì phép dịch này được nhiều nhà chuyên môn đánh giá là vấn đề trọng tâm của dịch thuật. Hiểu được phép tương đương trong dịch thuật thì mọi người có thể chuyển cơ bản một thông điệp từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích.

2. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Tương đương được xem là vấn đề trọng tâm của dịch, là chủ đề thảo luận của giới nghiên cứu trong nhiều năm qua. Nghiên cứu về khái niệm tương đương trong dịch thuật có rất nhiều tác giả như: J. – P Vinay và J. Darbelnet, Jakobson, Nida và Taber, Catford, House, Koller và Baker. Trong phạm vi bài nghiên cứu này tôi sẽ dựa vào lý thuyết về tương đương của nhà nghiên cứu người Đức W.Koller người đã phát triển lý thuyết về tương đương của Nida. Phương pháp nghiên cứu áp dụng trong bài nghiên cứu này là phương pháp định tính. Đó là việc phân tích tổng quan lý thuyết dựa trên nguyên tắc căn cứ vào quan điểm của các học giả trình bày trong các công trình nghiên cứu đã được công bố, từ đó đưa ra ý kiến của tác giả về phép dịch tương đương trong dịch Hàn – Việt.

II. NỘI DUNG

1. Giới thiệu về các thủ pháp dịch[1]

Chuyên khảo «Phong cách học so sánh tiếng Anh và tiếng Pháp- Phương pháp Dịch» (1958, XB tại Paris), hai nhà ngôn ngữ học người Canada, J.-Vinay và J.Darnelnet đã đề xuất một số thủ pháp kĩ thuật dịch và chia những thủ thuật đó thành hai nhóm đó là:

a. *Nhóm thủ pháp trực dịch*

- *Phép mượn từ:* là quá trình đưa vào vốn từ vựng của một ngôn ngữ một (hoặc một số) đơn vị từ của một ngôn ngữ khác

- *Phép sao phỏng:* là hình thức mượn từ đặc biệt, vì đơn vị từ mượn của ngữ nguồn được dịch nguyên tự sang ngữ đích cả về hình thức và nội dung ngữ nghĩa.

- *Phép dịch nguyên tự:* là sự thay thế một yếu tố của ngữ nguồn bằng một yếu tố tương ứng trong ngữ đích

b. ***Nhóm thủ pháp dịch gián tiếp***

- *Phép chuyển từ loại:* là phương pháp thay thế một từ loại bằng một từ loại khác.

- *Phép chuyển điệu:* là sự biến thiên của thông điệp do thay đổi quan điểm hay cách nhìn.

- *Phép dịch tương đương* nhằm hoàn nguyên cùng một thông điệp nhưng sử dụng các phương tiện tu từ khác.

- *Phép cải biến:* đươc áp dụng khi người dịch thấy cần sửa để cho bản dịch phù hợp hơn

2. Những quan niệm khác nhau về phép tương đương trong dịch thuật[2]

Tương đương dịch thuật là vấn đề đã được bàn tới ngay từ khi dịch thuật ra đời. Nó luôn là"khái niệm trung tâm của bất cứ công trình nghiên cứu nào về dịch thuật"(Munday). Trước đây khi quan niệm dịch thuật giữa các ngôn ngữ còn đơn giản và lệ thuộc khá nhiều vào cấu trúc luận và ngôn ngữ học so sánh, tương đương dịch thuật chỉ là sự giống hoặc khác nhau giữa hai đơn vị ngôn ngữ nào đó của hai hệ thống ngôn ngữ. Nhưng ngày nay với sự phát triển nhanh chóng của ngôn ngữ học và các khoa học liên quan, vấn đề tương đương trong dịch thuật càng trở nên phức tạp hơn rất nhiều nhưng đồng thời cũng sáng tỏ hơn và phục vụ hữu ích hơn cho công việc nghiên cứu và thực hành dịch thuật. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể là các tác giả xuất phát từ cách nhìn khác nhau về bản chất của ngôn ngữ, bản chất của dịch thuật và áp dụng các lý thuyết ngôn ngữ học khác nhau vào nghiên cứu dịch thụât.

Khái niệm"tương đương dịch thuật"thường xuất hiện khi các tác giả đưa ra định nghĩa

[1] Lí luận và thực tiễn Dịch Thuật – Tác giả Vũ Văn Đại, Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội – Xuất bản năm 2011

[2] Tương đương dịch thuật và tương đương trong dịch Anh – Việt – TS. Lê Hùng Tiến – Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 26 (2010), 141 – 150

hoặc mô tả quá trình dịch thuật. Nhưng khái niệm này đặc biệt quan trọng khi vấn đề đánh giá, thẩm định bản dịch được bàn đến. Catford bàn đến"tương đương chất liệu văn bản"khi ông đưa ra quan niệm dịch là sự thay thế chất liệu văn bản ngôn ngữ gốc bằng chất liệu văn bản tương đương ở ngôn ngữ nhận. Sau đó tác giả (Catford) đề xuất hai loại hình tương đương dịch thuật chính là tương đương ngôn ngữ học và tương đương ở cấp đọ văn hóa. Nida và Taber bàn đến sự"tương đương động"khi các tác giả bàn đến sự cần thiết phải thiết lập một sự tương đương chức năng, tức là sự tương đương về tác động của bản dịch lên người đọc bản dịch và tác động của bản gốc lên người đọc bản gốc và cho rằng đó mới là mục đích đích thực của dịch thuật. Wilss đưa ra khái niệm"tương đương về mặt thông báo"trong dịch thuật. Barkhudarop đặt yêu cầu cho việc dịch là phải tạo ra"nội dung không thay đổi"giữa bản dịch và bản gốc, tức là tương đương về ý nghĩa của văn bản. Newmark cũng có quan niệm tương tự nhưng tác giả gắn ý nghĩa của văn bản với ý định của người nói/ viết là cái mà người dịch cần tạo ra cho bản dịch. Nhưng đồng thời tác giả lại nêu ra một băn khoăn rất đáng quan tâm là liệu ý nghĩa phải chuyển dịch là ý nghĩa do người viết nhằm tạo ra hay chỉ là ý nghĩa được cấu tạo lại của người dịch? Koller nhận xét tương đương dịch thuật dựa trên ý nghĩa và phân loại thành tương đương biểu vật, biểu thái, dụng học và hình thức. Baker chỉ ra ba cấp độ tương đương dịch thuật dựa trên hình thức ngôn ngữ là tương đương ở cấp độ từ, cấp độ câu và cấp độ văn bản.

Venuti lại đặt vấn đề tương đương xuất phát từ bản chất đặc biệt của dịch thuật: "Dịch thuật thường được xem xét với một sự nghi ngại vì nó không tránh khỏi việc nhập nội các văn bản ngoại, tái tạo chúng với các giá trị ngôn ngữ và văn hoá có thể thông hiểu được với một bộ phận công chúng quốc nội nào đó". Và với định nghĩa dịch là"viết lại văn bản ngoại với ngôn ngữ và diễn ngôn bản địa". Venuti thực sự đã đặt ra vấn đề tương đương dịch thuật một cách tổng thể nhất đồng thời cũng phức tạp nhất. Những ý kiến khác nhau của các tác giả trên cho thấy sự phức tạp khó thống nhất của khái niệm này. Các tác giả trên từ quan niệm về sự tương đương dịch thuật của mình còn đề xuất rất nhiều tiêu chí để đánh giá và thẩm định bản dịch.

Hiện tại các nhà lý luận dịch có ba quan điểm khác nhau về tương đương dịch thuật như sau:

- Tương đương là điều kiện cần thiết để dịch thuật thực hiện được và tương đương là đích của dịch thuật, là cái có thể đạt được (Catford, Nida, Toury, Koller).

- Tương đương dịch thuật là không thể thực hiện được và là điều cản trở cho việc nghiên cứu dịch thuật (Snell - Hornby, Gentzler).

- Tương đương là cách phân loại hữu ích để mô tả và nghiên cứu dịch thuật (Baker), là khái niệm tận dụng để nghiên cứu dịch thuật và thực hành dịch thuật chứ không hẳn là do đơn vị nào đó của khái niệm này trong lý thuyết dịch.

Sở dĩ vấn đề tương đương dịch thuật trở thành một vấn đề gai góc trong lý luận dịch thuật và ý kiến của các nhà nghiên cứu về vấn đề này rất khác nhau, thậm chí đối lập nhau

là vì cách nhìn về bản chất của dịch thuật còn quá khác nhau. Nhóm thứ nhất gồm các nhà nghiên cứu nhìn nhận dịch thuật là một quá trình giao tiếp mà trọng tâm là việc chuyển dịch thông điệp từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ dịch (quan điểm chức năng ngôn ngữ đối với dịch thuật). Do vậy, khi chuyển dịch thông điệp từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác người dịch thực ra là phải giải quyết các vấn đề thuộc hai nền văn hoá chứ không chỉ là vấn đề ngôn ngữ và người dịch đóng vai trò trung gian trong quá trình giao tiếp liên văn hoá này. Việc dịch (giao tiếp) sở dĩ thực hiện được là vì nó được tiến hành ở bình diện liên văn hoá và tương đương dịch được thiết lập là nhờ các yếu tố như văn bản, văn hoá và tình huống tham gia vào quá trình dịch. Nói cách khác là ngôn ngữ trong sự hành chức của nó.

Nhóm thứ hai có quan điểm về dịch thuật hẹp hơn rất nhiều so với nhóm thứ nhất và điều này đã dẫn tới cái nhìn bi quan về dịch thuật cũng như sự tồn tại của tương đương dịch thuật. Họ quan niệm rằng dịch thuật giữa hai ngôn ngữ là vấn đề hoàn toàn thuộc về ngôn ngữ học và xem xét bản chất dịch thuật và tương đương dịch thuật theo quan niệm này là vấn đề chuyển dịch các đơn vị ngôn ngữ từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ dịch một cách khá cơ giới, trên chất liệu ngôn ngữ thuộc hệ thống. Do vậy sự tương đương dịch thuật là khó đạt được, nếu không nói là bất khả thi.

Nhóm thứ ba có quan điểm trung dung khi căn cứ vào thực tế là bất luận thế nào đi chăng nữa thì dịch thuật giữa các ngôn ngữ vẫn đã, đang và sẽ được tiến hành một cách thành công. Có thể tương đương một cách triệt để là bất khả thi nhưng dù sao thì tương đương ở một mức nào đó, ở bình diện nào không quan trọng giữa hai ngôn ngữ vẫn được các nhà dịch thuật thiết lập được và do đó dịch thuật vẫn được tiến hành như một công cụ giao tiếp giữa những người thuộc các ngôn ngữ khác nhau. Có thể nói đây là quan điểm về tương đương dịch thuật kết hợp cả khía cạnh ngôn ngữ học lẫn giao tiếp khi xem xét quá trình dịch thuật.

3. Lí thuyết tương đương dịch thuật của Koller

Theo Koller thì có 5 loại tương đương là:

3.1 Tương đương nghĩa hẹp

a. Tương đương một - một:

- Là kiểu tương đương trong đó một cách diễn đạt ở ngôn ngữ gốc chỉ có một cách diễn đạt tương đương ở ngôn ngữ dịch. Kiểu tương đương này thường xảy ra ở hệ thống thuật ngữ:

Ví dụ (1):

Kinh tế

경제정책	Chính sách kinh tế
국민경제	Kinh tế quốc dân
경제성장	Tăng trưởng kinh tế

Thương mại

생산계획	Kế hoạch sản xuất
경영목표	Mục tiêu kinh doanh
생산능력	Năng lực sản xuất

Đầu tư

직접투자	Đầu tư trực tiếp
간접투자	Đầu tư gián tiếp
투자자본	Vốn đầu tư
해외투자	Đầu tư nước ngoài

b. Tương đương kiểu một từ tương đương với nhiều từ[3]:

- Một cách diễn đạt ở ngôn ngữ gốc có nhiều cách diễn đạt tương đương ở ngôn ngữ dịch.

Ví dụ (2): "đeo"tương đương"하다, 차다, 끼다, 달다, 매다"

Một động từ 'đeo' trong ngôn ngữ nguồn tương đương với 5 từ"하다, 차다, 끼다, 달다, 매다"trong ngôn ngữ đích. Mặc dù 5 từ này đều có nghĩa là 'đeo' trong tiếng Việt nhưng mỗi từ sẽ có một cách dùng khác nhau và chỉ được dùng với một vật nhất định nào đó.

귀걸이를 하다	Đeo vòng cổ	훈장을 달다	Đeo huân chương
시계를 차다	Đeo đồng hồ	가방을 매다	Đeo cặp sách
장갑을 끼다	Đeo gang tay		

Ví dụ (3): "tham gia"tương đương"참석하다, 참가하다, 참여하다, 응모하다, 임석하다"

Một động từ 'tham gia' trong ngôn ngữ nguồn tương đương với 5 từ"참석하다, 참가하다, 참여하다, 응모하다, 임석하다"trong ngôn ngữ đích. Tuy nhiên cách dùng của những từ này lại khác nhau. Cụ thể như sau:

- 참여하다, 참가하다: Tham gia vào một hoạt động nào đó nhưng chỉ mang tính chất liên quan đến hoạt động đó, không cần có mặt trực tiếp: 행사에 참여하다, 참가하다.

- 참석하다, 임석하다: Tham dự vào một cuộc họp hay một cuộc gặp mặt nào đó, có mặt trực tiếp: 회의에 참석하다, 모임에 참석하다, 서명식에 임석하다.

- 응모하다: Tham gia nhưng mang tính chất cổ vũ hay giúp đỡ một hoạt động nào đó: 신춘문예에 응모하다.

[3] Từ điển Naver

Ví dụ (4): “giảm”tương đương”줄다, 내리다, 감소하다, 하강하다, 떨어지다, 하락하다, 축소하다, 줄어들다, 낮추다..."

c. Tương đương kiểu nhiều từ tương đương với một từ[4]

- Nhiều cách diễn đạt ở ngôn ngữ gốc nhưng chỉ có một cách diễn đạt tương đương ở ngôn ngữ dịch.

Ví dụ (5): “hổ",”cọp",”hùm”tương đương 호랑이

Ví dụ (6): “miếng",”lát",”mẩu",”múi",… tương đương 조각

Ví dụ (7): “nhìn",”xem",”ngó",”xem xét",”dòm",”liếc",”nhòm",... tương đương 보다

d. Tương đương kiểu nhiều từ tương đương với nhiều từ[5].

- Trong trường hợp này, ngôn ngữ gốc có thể có nhiều từ hoặc ít từ hơn ngôn ngữ dịch.

Ví dụ (8): Độc ác, tàn nhẫn, khắc nghiệt, nghiêm khắc, hung bạo, dữ tợn, tàn bạo, nhẫn tâm, nghiệt ngã, bạo ngược, hung tợn, nham hiểm, hiểm ác,... tương đương 가혹하다, 혹독하다, 악랄하다, 흉포하다, 모질다, 지독하다, 잔인하다, 무자비하다, 잔학하다, 잔악하다, 포학하다, 난폭하다, 사납다, 험상궂다...

Ví du (9): Sửa, sửa chữa, sửa đổi, sửa sang, cải tạo, cải thiện, cải tổ, cải trang, chữa, chữa trị, điều trị,...tương đương 고치다, 개조하다, 개수하다, 보수하다, 순진하다, 수리하다, 수선하다, 중수하다...

Ví dụ (10): Ngọt, ngọt lịm, ngọt lử, ngọt lự, ngọt ngào, ngọt nhạt, ngọt xớt,...tương đương 달다,달콩하다,달달하다, 달짝지근하다, 달다름하다, 들쩍지근하다...

Ví dụ (11): Đỏ, đỏ au, đỏ chóe, đỏ chói, đỏ choét, đỏ hoe, đỏ hỏn, đỏ ngầu, đỏ rực... 붉다, 발갛다, 빨갛다, 불그스름하다, 뻘겋다, 시뻘겋다, 새빨갛다, 검붉다...

e. Bất tương đương

- Một cách diễn đạt có ở ngôn ngữ gốc nhưng không có ở ngôn ngữ dịch có nguyên nhân từ sự bất tương đồng ngôn ngữ và văn hoá.

Ví dụ (12): Bánh chưng

Đây là loại bánh được làm vào dịp tết cổ truyền của Việt Nam, Hàn Quốc không có loại bánh này, chính vì vậy sẽ không có từ tương đương với từ ‘Bánh chưng’ ở trong tiếng Hàn, ta phải giải thích nghĩa của từ đó ra thi người nghe mới có thể hiểu được. Ví dụ như: ‘설에 먹는 북부 베트남 전통 사각형의 떡’ (trích Từ điển Naver cho mục từ ‘Bánh chưng’) hoặc có thể để phiên âm là: 반쯩.

[4] Từ điển Naver

[5] Từ điển từ đồng nghĩa – trái nghĩa Tiếng Việt – Tác giả Nguyễn Hoàng – Nhà xuất bản văn hóa thông tin và 우리말 유의어 사전 – 낱말 어휘정보처리연구소 – 출판사: 낱말 2010.05.05

Ví dụ (13): Áo dài – 아이자이.

Ví dụ (14): Nước mắm: 느억 맘.

Ví dụ (15): 한복 - Hanbok

Ví dụ (16): 김치 - Kimchi

3.2 Tương đương nghĩa rộng

Nghĩa rộng được hiểu là ý nghĩa của một từ đã được mở rộng. Ý nghĩa thay đổi tùy người sử dụng và/hoặc ngữ cảnh, hoàn cảnh. Tính tương đương nghĩa rộng còn đòi hỏi sự lưu ý đến những từ được sử dụng như một ẩn dụ hoặc từ gần nghĩa (trong tiếng lóng, tiếng địa phương,...).

Ví dụ (17): Nghĩa rộng của từ”머리”là”지식, 지력”hoặc”정신상태"

Ví dụ (18): Nghĩa rộng của từ”가슴”là”마음, 기분"

3.3 Tương đương chuẩn thể loại văn bản

Yếu tố thể loại văn bản và các chuẩn sử dụng ngôn ngữ dẫn tới kiểu loại tương đương dịch thuật được gọi là tương đương chuẩn văn bản. Đây là loại tương đương cần thiết lập khi dịch các văn bản có các chuẩn về lựa chọn và sử dụng các đơn vị từ vựng, ngữ pháp đã được quy ước hoá cao như văn bản luật pháp, thư tín thương mại, khoa học kỹ thuật. Người dịch cần nắm chắc các chuẩn về văn bản ở hai ngôn ngữ để có những chuyển dịch cần thiết nhằm đạt được sự tương đương hình thức này. Loại tương đương này được tạo ra khi cả lối diễn đạt của ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ dịch có qui chuẩn giống hay tương tự nhau ở ngôn ngữ.

Ví dụ (19):

- Thư tín: ….귀하, Kính gửi... / Kính thưa…

….드림, Kính thư

- Luật nhà ở:

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến sở hữu nhà ở, phát triển, quản lý việc sử dụng nhà ở, giao dịch về nhà ở và quản lý nhà nước về nhà ở. <Trích Luật nhà ở Việt Nam>

Tạm dịch:

제 2 조 적용 대상

본 법은 주택소유, 주택개발, 사용관리, 주택에 관한 거래에 관련이 있는 조직, 개인 및 주택에 관한 국가 관리에 대해 적용한다.

Văn bản chuẩn có tính hiển ngôn và độ chính xác cao. Ý nghĩa chính hoặc quan trọng

được diễn tả bằng thuật ngữ hay từ chuyên môn. Cách đặt từ, câu cú có phong cách riêng. Phong cách viết chuyên luận khoa học khác phong cách viết hiến pháp, phong cách viết luật khác phong cách viết văn kiện hợp đồng,… Chính vì vậy để tạo được kiểu loại tương đương này người dịch cần có kiến thức về chuẩn văn bản ở cả ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ dịch như văn bản thư tín thương mại, hành chính, luật pháp, v.v…

3.4 Tương đương ngữ dụng

Để diễn tả một ý nghĩa, nhiều khi cách hành ngôn của hai ngôn ngữ không giống nhau và không thể dịch 1:1, tức dịch sát từng chữ một. Trong trường hợp này, người dịch phải theo cách hành ngôn của ngôn ngữ dịch.

Ví dụ (20):

Lời chào”안녕하세요”là lời chào chứa đựng trong nó lịch sử đau thương của cả dân tộc Hàn Quốc. Trải qua chiến tranh loạn lạc và sự thiếu thốn triền miên, con người ta trong một đêm có thể ra đi bất cứ lúc nào bởi lưỡi dao loạn lạc hay đơn giản chết vì cái đói. Vì thế, cứ buổi sáng tỉnh dậy, người Hàn Quốc lại dùng câu hỏi thay cho câu chào”밤새 안녕하셨습니까?",”안녕히 주무셨습니까?”(Đêm qua ông, bác, anh... ngủ có được bình an không ạ?). Từ”안녕”tiếng Hán (安寧) mang nghĩa là”an ninh”tức, trạng thái an toàn, không lo lắng, sợ hãi. Như vậy, đối với người Hàn Quốc, niềm hạnh phúc lớn nhất chính là trạng thái an toàn, bình an vô sự. Tuy nhiên khi dịch sang tiếng Việt câu chào này thì chúng ta chỉ dịch đơn giản là”Xin chào”với ý nghĩa của một câu chào thông thường thể hiện tình cảm, sự quan tâm giữa các thành viên cùng sinh sống trong một cộng đồng chứ không có ý nghĩa như trong tiếng Hàn.

"이름은 무엇입니까?”không thể dịch 1:1 sang tiếng Việt thành”Tên anh là gì?". Người Việt không hỏi vậy mà là hỏi”Anh tên là gì?”theo nguyên tắc Đề - Diễn (Theme-Rheme) (Dũng Vũ 2003:36) hoặc”Anh tên gì?"

3.5 Tương đương về hiệu quả thẩm mĩ

Tương đương về hiệu quả thẩm mĩ được hiểu là tương tự về mặt thẩm mĩ trong việc tạo hình. Tính cách này có ý nghĩa đặc biệt đối với những tác phẩm văn chương. Từ vựng, cú pháp, văn phong, lối dàn dựng văn bản dịch phải được kiến tạo sao cho đạt được tác dụng thẩm mĩ tương tự văn bản gốc.

Dịch văn chương cần nhiều cảm xúc, song không có nghĩa là tùy tiện. Trái lại, người dịch phải thật kỷ luật để tránh những kiến tạo thiếu kiểm soát, vụng về có thể làm cho bản dịch lệch ý bản gốc hoặc mất tính văn chương. Người dịch cần phân tích kỹ lưỡng tính tương đương theo nhiều phạm trù: niêm luật, biến thể, âm điệu, đặc biệt là phong cách diễn đạt dựa vào lối chơi chữ, ẩn dụ, từ vựng và cú pháp.

Ví dụ (21):

진달래꽃[6]

나 보기가 역겨워
가실 때에는
말없이 고이 보내 드리오리다.

영변(寧邊)에 약산(藥山)
진달래꽃,
아름 따다 가실 길에 뿌리오리다.

가시는 걸음 걸음
놓인 그 꽃을
사뿐히 즈려 밟고 가시옵소서.

나 보기가 역겨워
가실 때에는
죽어도 아니 눈물 흘리오리다.

Hoa đỗ quyên (Người dịch: Cao Văn Điềm)[7]

Nếu như nàng quyết dứt áo ra đi
Không còn thiết sống cùng ta nữa
Ta sẽ chiều nàng thôi, nàng ạ!

Ta sẽ lang thang khắp đồi Yaksan
Khắp vùng Yôngbyôn gom từng bông hoa dại
Rồi khắp các đường làng, những bông hoa ta hái

Từng bước chân nàng qua
Trên những cánh hoa ta
Nhẹ nhàng và êm ái

Nếu như nàng quyết dứt áo ra đi

[6] 한국 문학의 이해와 감상 – 하노이대학교 한국어 – 50 페이지
[7] Tập thơ Hoa Chil-tal-le/ Thơ, Lê Đăng Hoan dịch – Nhà xuất bản Văn học – Năm 2004

Không còn thiết sống cùng ta nữa

Ta chẳng khóc, nhưng mà ta tàn úa.

Cách diễn đạt ở cả bản gốc tiếng Hàn và bản dịch tiếng Việt đều có chung một đặc điểm của ngôn ngữ thi ca với những lối nói rất ít dùng trong đời thường. Tuy nhiên bản dịch của Cao Văn Điềm khá phóng tác, không sát với lời thơ. Tác giả chưa thể hiện được nỗi đau đớn, nỗi buồn chia tay cho một cuộc tình tan vỡ, đau tưởng đến chết cõi lòng.

Theo Koller, tương đương hiệu quả thẩm mĩ yêu cầu bản dịch phải duy trì những yếu tố hình thức thẩm mĩ của nguyên bản, kể cả những lối chơi chữ, cách nói hài hước, hay những nét văn phong cá nhân. Đối với dịch văn học, tương đương về hiệu quả thẩm mĩ là yêu cầu bắt buộc vì ở đây hình thức thể hiện cũng quan trọng như nội dung, và là một trong những yếu tố quyết định cho thành công của tác phẩm.

III. KẾT LUẬN

Koller (1990) đã chỉ ra rằng dịch thuật không thể bảo đảm giữ gìn được tất cả các giá trị của văn bản gốc mà đây là quá trình ưu tiên một sự lựa chọn nào đó. Căn cứ vào toàn bộ văn bản như một chỉnh thể hay từng trích đoạn của văn bản, người dịch phải thiết lập một thang độ các giá trị ưu tiên giữ gìn trong quá trình dịch, từ đó lập ra một thang độ các yêu cầu về tương đương cho trích đoạn văn bản và toàn bộ văn bản đó.

Tương đương dịch thuật luôn là vấn đề trung tâm của các cuộc bàn luận về dich thuật từ khi dịch ra đời. Bài viết đã sử dụng lý thuyết tương đương trong dịch thuật của Koller và cho thấy lý thuyết tương đương của Koller có thể áp dụng cho dịch Hàn - Việt, tuy nhiên một sự tương đương hoàn toàn giữa bản gốc và bản dịch là không thể đạt được và thành công của bản dịch phụ thuộc nhiều vào ưu tiên của người dịch trong việc chọn lựa và thiết lập loại hình tương đương hợp lý.

Thông qua bài nghiên cứu này tôi hi vọng rằng nó có thể giúp cho mọi người hiểu hơn về phép tương đương trong dịch Hàn – Việt cũng như Việt – Hàn để từ đó giúp vượt qua rào cản về hình thức diễn đạt để hoàn nguyên ngôn nghĩa hay thông điệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lí luận và thực tiễn dịch thuật* – Vũ Văn Đại - Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội – Năm 2011.

2. *Tương đương dịch thuật và tương đương trong dịch Anh – Việt* – TS. Lê Hùng Tiến – Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 26 (2010), 141 – 150

3. *Từ điển từ đồng nghĩa – trái nghĩa Tiếng Việt* – Tác giả Nguyễn Hoàng – Nhà xuất bản văn hóa thông tin – Năm 2011.

4. 우리말 유의어 사전 - 낱말 어휘정보처리연구소 – 출판사: 낱말 2010.05.05

5. Giáo trình giảng dạy môn Lý thuyết dịch của Thạc sĩ Nghiêm Thị Thu Hương – Khoa tiếng Hàn – Trường Đại Học Hà Nội.

6. Từ điển Naver.

TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA BÁNH SONGPYEON TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN HÀN QUỐC

SVTH: Đặng Thị Ngọc Dung, Vũ Thị Trinh 1H13
GVHD:Hoàng Thiên Thanh

I. LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hàn Quốc là một trong số các quốc gia trên thế giới có nền văn hóa ẩm thực đặc biệt, mang những nét đặc trưng riêng có. Điều đó được thể hiện đậm nét ngay trong những món ăn mà người ta chuẩn bị trong các ngày lễ truyền thống, tiêu biểu là hai dịp lễ lớn nhất trong năm: Tết Nguyên Đán và Tết Trung Thu. Cũng giống như ở các quốc gia Châu Á khác, vào những ngày lễ tết lớn, mọi người thường tụ tập, quây quần bên gia đình, cùng nhau làm ra những món ăn ngon nhất để dâng lên tổ tiên và chào đón một năm mới tốt đẹp, ở Hàn Quốc, từ xa xưa người ta đã chọn ra một ngày để cùng làm những món ăn thật ngon, dâng lên ông bà, tổ tiên. Đó là ngày lễ Chuseok, tức là tết Trung Thu. Chuseok còn có nhiều tên gọi khác như Hangawi, Gawi, Gabae, Chungchucheol… Ngày này diễn ra vào rằm tháng tám âm lịch hằng năm. Vào ngày lễ Chuseok, người ta tổ chức rất nhiều hoạt động như: lễ bái tổ tiên (Charye), đi tảo mộ, chơi các trò chơi truyền thống… Một trong những hoạt động không thể thiếu trong ngày lễ Chuseok là làm bánh Songpyeon.

Với sự quan tâm và yêu thích dành cho ẩm thực Hàn Quốc, đặc biệt là với những món ăn được làm trong ngày lễ tết, chúng tôi nhận thấy Songpyeon không chỉ là một món ăn đơn thuần mà còn ẩn chứa trong đó nhiều ý nghĩa đối với đời sống tinh thần của người dân Hàn Quốc. Do vậy, trong bài nghiên cứu này, chúng tôi quyết định chọn đề tài về chiếc bánh Songpyeon – bánh trung thu của người Hàn Quốc để có thể từng bước hiểu thêm về văn hóa truyền thống, cũng như nét đẹp ẩm thực của người dân xứ sở kimchi.

2. Mục đích nghiên cứu

Có thể nói, ẩm thực Hàn Quốc nổi tiếng trên thế giới theo cách riêng của mình. Món ăn của Hàn Quốc thanh đạm, có sự kết hợp hài hòa giữa các nguyên liệu sao cho đạt được tiêu chuẩn về hương- sắc- vị, lại tốt cho sức khỏe. Không chỉ thế, mỗi món ăn đều mang trong mình ý nghĩa riêng của nó. Chiếc bánh trung thu của người Hàn Quốc, với tên gọi là bánh Songpyeon cũng không phải là một ngoại lệ. Thông qua bài nghiên cứu lấy đề tài về chiếc bánh Songpyeon, chúng tôi mong muốn có thể nâng cao được kiến thức của bản thân về ẩm thực Hàn, đồng thời góp phần nhỏ bé vào việc tìm hiểu về nét văn hóa, ý nghĩa tinh thần ẩn chứa trong từng món ăn của người dân Hàn Quốc nói chung, và trong những món ăn ngày lễ tết nói riêng- cụ thể là chiếc bánh Songpyeon.

3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Thông qua bài nghiên cứu này, chúng tôi sẽ bước đầu đưa ra những khái niệm chung nhất về nguồn gốc ra đời của bánh Songpyeon, một số loại bánh Songpyeon tiêu biểu và những ý nghĩa chứa đựng trong chiếc bánh này theo quan niệm của người Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu chúng tôi đã sưu tầm, chọn lọc ra những tài liệu có liên quan đến bánh Songpyeon, sau đó cùng phân tích, đánh giá rồi đưa ra một số ý kiến của bản thân xoay quanh chủ đề này.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Nguồn gốc tên gọi và các loại bánh Songpyeon

1.1. Nguồn gốc tên gọi của bánh Songpyeon

Bánh Songpyeon được làm trong dịp lễ Chuseok. Trước kia, Chuseok là lễ hội diễn ra vào mùa thu, là mùa thu hoạch lúa và các nông sản khác. Do đó, ngày lễ này còn mang ý nghĩa là lễ thu hoạch hay hội mùa. Người Hàn Quốc sử dụng các sản phẩm mới gặt hái được như các loại rau, hoa quả… để chế biến các món ăn dâng lên tổ tiên. Bánh Songpyeon chính là món ăn được chế biến từ những sản phẩm thu hoạch được trong vụ mùa. Nguyên liệu chính của bánh là bột gạo và một chút lá thông tươi được hấp cùng bánh. Ít ai biết được rằng cái tên Songpyeon có nguồn gốc từ hai cụm từ”sonamu song”(lá thông) và”tteok byeong”(bánh gạo). Ban đầu người Hàn gọi là”song byeong”, qua năm tháng, cái tên ấy dần thay đổi và trở thành”Songpyeon”như ngày nay.

1.2. Các loại bánh Songpyeon

Ban đầu, Songpyeon có màu trắng của bột gạo đã được hấp chín, nguyên liệu làm bánh cũng rất đơn giản, nhưng sau này dần dần xuất hiện thêm nhiều nguyên liệu khác, như khoai tây, bí đỏ, rau ngải cứu… tạo ra các loại bánh Songpyeon với nhiều màu sắc sinh động, hấp dẫn, và mùi vị đa dạng.

Mỗi loại bánh Songpyeon lại có một cái tên khác nhau tương ứng với nguyên liệu đặc trưng của nó như Kamcha songpyeon (bánh được làm từ khoai tây), Hobak Songpyeon (bánh được làm từ bí ngô), Ssuk songpyeon (bánh được làm từ rau ngải cứu), Kkot songpyeon (bánh được gắn hình hoa)…

1. *Samsaek Songpyeon*

Đây là loại Songpyeon gần gũi nhất với người dân Hàn Quốc. Người ta chia gạo tẻ thành ba phần, một phần để làm bánh Songpyeon màu trắng, các phần còn lại thì nhuộm thành các màu sắc đa dạng, bằng chính những nguyên liệu thiên nhiên như: gấc, ngải cứu, nước ép từ ngũ vị tử, nước ép nho, bột hạt dẻ,… Sau đó người ta lấy các loại ngũ cốc như đậu xanh, đậu đỏ, hạt dẻ, hay vừng… để làm nhân bánh. Sau khi nặn bánh xong thì chỉ việc đem đi hấp cùng với lá thông.

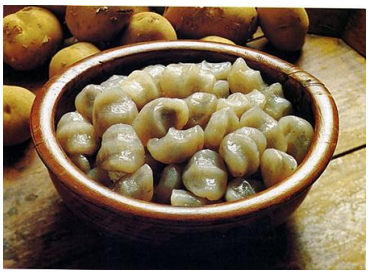

2. Kamcha Songpyeon

Kamcha Songpyeon là loại bánh được làm từ khoai tây, nhìn bề ngoài trông thô kệch, xấu xí nhưng rất được ưa thích bởi mùi vị rất bùi và thơm ngon. Đây là loại bánh được ưa chuộng ở vùng Kang Won Do - nơi có nguồn khoai tây dồi dào.

3. *Hobak Songpyeon*

Hobak Songpyeon là loại bánh chủ yếu được làm từ bí ngô - một loại nông sản có nhiều vào mùa thu, được làm nhiều ở vùng Chung Cheong Do.

Hobak Songpyeon có sắc vàng đẹp mắt, lại có vị ngọt dịu nên không chỉ trẻ nhỏ mà ngay cả người lớn cũng yêu thích. So với các loại bánh Songpyeon làm từ gạo, bánh làm từ bí ngô để lâu vừa không bị cứng mà ăn lại dẻo. Không những đẹp về màu sắc, ngon về mùi vị mà Songpyeon bí ngô còn chứa nhiều vitamin A nên rất tốt cho sức khỏe.

4. Kkot Songpyeon

Kkot Songpyeon là một loại bánh Songpyeon được trang trí khá cầu kỳ ở bên trên mỗi chiếc bánh, dùng để dâng lên bàn thờ tổ tiên, phổ biến ở vùng Cheon La Do. Nguyên liệu chính là gạo tẻ, nhưng loại bánh Kkot Songpyeon này có nhiều màu sắc và mùi vị rất đa dạng.

Ngoài các loại bánh Songpyeon tiêu biểu trên, còn có những loại bánh Songpyeon khác như: bánh Songpyeon hồng trà, hạt dẻ, khoai lang, trà xanh, hồng … càng ngày càng đa dạng về chủng loại và màu sắc.

2. Nguyên liệu, cách làm bánh Songpyeon và ý nghĩa của nó

2.1. Nguyên liệu và cách làm bánh Songpyeon

a. Nguyên liệu

Cùng với thời gian, bánh Songpyeon ngày càng được sáng tạo với nhiều loại nguyên liệu và cách thức khác nhau, nhưng theo truyền thống, nguyên liệu chính được sử dụng làm nên những chiếc bánh Songpyeon vẫn là bột gạo tẻ để làm vỏ bánh, đi cùng là một số loại rau, củ, quả để tạo màu cho vỏ bánh. Nhân bánh thì được làm từ các loại ngũ cốc, các loại đậu như là đậu xanh, đậu đỏ, hạt dẻ, vừng, đường, muối … Ngoài ra, người Hàn Quốc còn sử dụng một nguyên liệu đặc biệt để hấp cùng bánh, đó là lá thông, khiến cho chiếc bánh

Songpyeon vừa không bị dính vào nhau, lại vừa có được hương thơm thanh khiết, dễ chịu của thông xanh.

b. Cách làm bánh

Điều để lại ấn tượng đặc biệt cho người thưởng thức chiếc bánh Songpyeon là khi ăn có thể cảm nhận được một cách rõ rệt mùi vị, hương thơm riêng biệt của từng loại bánh. Muốn vậy, người làm bánh phải chú ý đến từng công đoạn trong cả quy trình làm bánh. Trong quy trình này, bước đầu tiên là làm nhân bánh.

Trước hết, người ta giã nhỏ vừng, sau đó cho đường, muối vào rồi trộn đều với nhau. Sau khi hấp chín đậu xanh, đậu đỏ, ta cho thêm chút đường, muối để tạo thêm hương vị cho nhân bánh.

Kế đến là làm vỏ bánh. Để làm vỏ bánh, người ta lấy bột gạo trộn với nước và nhào cho đến khi bột mịn. Đến khi bột đã mịn thì viên thành khối tròn và để bột nghỉ khoảng từ 20-30 phút. Công đoạn này có phần giống với cách làm bánh trôi của người Việt. Để miếng bánh có hình tròn đẹp, người ta chia khối bột thành các miếng nhỏ đều nhau rồi viên tròn lại. Sau đó, ấn dẹt miếng bột và tạo độ sâu như chiếc nồi cho miếng bột. Cuối cùng, cho nhân vào bên trong vỏ bánh, sau đó gấp lại và dùng tay miết hai bên mép bánh lại. Lúc này bánh sẽ có hình bán nguyệt xinh xắn.

Sau khi đã nặn xong hết bánh, công đoạn tiếp theo là hấp bánh. Đầu tiên, người ta đun sôi nước trong một chiếc nồi hấp. Để bánh không bị dính nồi và tạo hương vị đặc biệt cho bánh, người Hàn Quốc đặt một lớp lá thông lên trên vỉ hấp và đun sôi ở nhiệt độ cao. Đến khi hơi nước bốc lên, người ta xếp bánh vào nồi hấp một cách gọn gàng, sao cho những chiếc bánh không bị đè lên nhau. Cuối cùng, phủ một lớp lá thông mỏng lên trên bề mặt bánh rồi đậy vung lại và hấp trong khoảng 20 phút.

Đến khi bánh chín, cần chuẩn bị một chậu nước lạnh để khi lấy bánh từ trong nồi ra thì thả nhanh tay vào chậu nước lạnh. Khi bánh nguội thì có thể vớt ra đĩa để cho ráo nước. Để bánh khỏi dính, người ta còn thoa một ít dầu mè lên bánh.

Từ xưa, người Hàn đều tận dụng những nguyên liệu tự nhiên để tạo màu sắc và mùi vị cho món ăn. Ví dụ, để tạo vị ngọt thanh, người nấu sẽ bỏ vào đó chút hoa quả (như lê, táo..), hay các loại rau củ có vị ngọt. Còn nếu muốn món ăn có màu sắc đẹp mắt, thì việc sử dụng những loại rau quả có màu sắc trộn cùng nguyên liệu chế biến vừa giúp đem lại màu sắc tự nhiên, vừa tốt cho sức khỏe. Khi làm bánh Songpyeon, người Hàn cũng áp dụng những kinh nghiệm truyền thống để làm nên những chiếc bánh có màu sắc đẹp mắt, mà không cần dùng đến phẩm màu. Người ta sử dụng các nguyên liệu từ thiên nhiên như cà rốt, bí ngô, rau ngải cứu…để trộn vào hỗn hợp làm bánh, giúp bánh có màu sắc như ý (xanh của rau ngải, vàng của bí ngô,...), đồng thời làm toát lên mùi vị đặc trưng của nguyên liệu.

2.2. Ý nghĩa về nguyên liệu làm bánh

Bột gạo, đỗ xanh, đậu đỏ, vừng hay lá thông đều là những nguyên liệu có từ thiên nhiên, là các sản phẩm ngũ cốc mới được người dân thu hoạch từ vụ mùa gần đó. Người dân Hàn Quốc sử dụng số ngũ cốc đó để làm ra những chiếc bánh Songpyeon đẹp nhất, ngon nhất dâng lên cúng tổ tiên, tạ ơn trời đất, vì theo quan niệm của người Hàn Quốc, chính trời đất và tổ tiên đã phù hộ và ban cho họ nhiều sức khỏe, làm cho mưa thuận gió hòa, giúp họ có được vụ mùa bội thu.

Nguyên liệu đặc biệt trong quy trình làm ra chiếc bánh Songpyeon là lá thông xanh. Sở dĩ, người Hàn Quốc chọn lá thông để hấp cùng với bánh là do lá thông là một loài thực vật dễ tìm, phổ biến ở xứ lạnh. Người dân Hàn đã tận dụng điều này vào việc chế biến bánh Songpyeon. Họ sử dụng lá thông để hấp cùng với bánh, giúp cho bánh không bị dính vào nhau và tạo hương vị tự nhiên đặc trưng riêng cho bánh. Mặt khác, lá thông còn có tác dụng ngăn ngừa vi khuẩn có trong không khí, giúp bánh không bị ôi thiu. Và khi bánh được hấp cùng một ít lá thông tươi, mùi hương thanh nhẹ mà lãng đãng của lá thông dường như khiến cho bánh Songpyeon càng hấp dẫn hơn. Không những thế, hương thơm thoang thoảng của lá thông non lẩn khuất trong lớp vỏ bánh khiến cho người thưởng thức có cảm giác thanh nhẹ trong tâm hồn, không thể nào quên.

Thêm vào đó, không chỉ có mùi hương như mời gọi, mà những vết lá thông in hằn một cách tự nhiên trên mỗi chiếc bánh đã vô tình tạo nên những hình trang trí đẹp mắt, càng thu hút người thưởng thức.

Đặc biệt, theo một nghiên cứu khoa học, lá thông còn chứa một loại chất tên gọi là phytocide, không chỉ giúp ngăn ngừa cơ thể hấp thụ những chất có hại mà còn tốt cho những người mắc các bệnh như đau dạ dày, cao huyết áp, đau thần kinh… Do vậy, Songpyeon không chỉ thơm ngon mà còn tốt cho sức khỏe nữa.

3. Hình dạng bánh Songpyeon và ý nghĩa của nó

Nếu như bánh trung thu của người Việt Nam và người Trung Quốc là bánh nướng, bánh dẻo có hình vuông hoặc hình tròn, biểu tượng cho hình ảnh trời - đất (thiên - địa) thì bánh Songpyeon của người Hàn Quốc có hình trăng khuyết (hình bán nguyệt).

Đối với người Việt Nam hoặc người Trung Quốc, ý niệm tròn (viên) của trăng là biểu tượng cho sự hạnh phúc viên mãn, gắn liền với cảnh quây quần, đoàn tụ của gia đình. Trong khi đó, bánh trung thu của người Hàn Quốc – bánh Songpyeon lại có một câu chuyện riêng về hình dạng của mình. Ban đầu, bánh có hình tròn nhưng sau đó ở công đoạn cuối, bánh được gấp lại thành hình trăng khuyết. Không phải ngẫu nhiên mà bánh Songpyeon có hình dạng như vậy, mà nó đã có lịch sử từ thời đại vương triều Baekje. Trong cuốn"Tam quốc sử ký"có viết rằng, hình mặt trăng tròn và hình trăng khuyết (hình

bán nguyệt) được coi là biểu trưng cho hai vương quốc Baekje và Silla. Trong suốt thời kỳ cai trị của vua Uija tại Baekje, người ta tìm thấy chiếc mai rùa có khắc một dòng chữ rằng: Baekje là mặt trăng tròn, còn Silla là mặt trăng khuyết. Đây là một mật mã gây nhiều tranh cãi và nhiều người Hàn Quốc xưa cho rằng điều này mang ý nghĩa dự đoán về việc triều đại Baekje sắp diệt vong và triều đại Silla sẽ lên tiếp nối. Cuối cùng, điều đó cũng trở thành sự thật, quân Silla đã đánh bại quân Baekje. Vì vậy, người Hàn Quốc tin rằng bánh hình bán nguyệt tượng trưng cho một tương lai tươi sáng. Hình ảnh"trăng khuyết rồi sẽ tròn"như là một sự sinh sôi, nảy nở, sự mở rộng và phát triển trọn vẹn. Hình ảnh"trăng khuyết"không chỉ mang ý nghĩa sâu sắc trong quan niệm mà còn thể hiện cách tư duy đẹp và độc đáo của những con người xứ sở kimchi này.

Thêm vào đó, giống như Việt Nam hay Trung Quốc, Hàn Quốc cũng là một nước nông nghiệp. Do vậy, những gì gắn liền với tự nhiên, cũng đều có quan hệ gần gũi, thân thiết với người nông dân. Văn hóa một đất nước vốn phản ánh tư duy, quan niệm, thẩm mỹ của chính nước đó. Bởi thế, những hình ảnh mang tính tự nhiên, liên quan đến nông nghiệp như mặt trăng, mưa, gió, cây cỏ,.. đã đi vào trong văn chương, hội họa một cách tự nhiên. Không những thế, tư duy sùng bái tự nhiên còn hiện hữu ngay trong nét văn hóa ẩm thực của người dân Hàn Quốc. Trong đó, đặc biệt là hình ảnh mặt trăng – vốn được coi là yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Hình ảnh chiếc bánh Songpyeon với hình dạng mô phỏng hình mặt trăng khuyết – một biểu tượng của tự nhiên - có thể được coi là minh chứng sinh động và rõ nét cho tư duy nông nghiệp, tư tưởng tôn sùng tự nhiên của nền văn hóa Hàn Quốc.

4. Ý nghĩa của bánh Songpyeon trong quan niệm về gia đình

Ban đầu, bánh Songpyeon được người dân Hàn Quốc làm ra với ý nghĩa cảm tạ trời đất đã ban cho con người một vụ mùa bội thu, có được nhiều nông sản. Nhưng càng về sau, bánh Songpyeon càng mang nhiều ý nghĩa hơn. Bánh được làm từ đôi bàn tay khéo léo, đảm đang của người phụ nữ Hàn Quốc để dâng lên bàn thờ tổ tiên trong ngày lễ Chuseok, bày tỏ lòng biết ơn với tổ tiên, những người đã khuất vì đã phù hộ cho họ có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời cầu mong tổ tiên tiếp tục bảo vệ, che chở, đem đến cho họ sự may mắn, no đủ.

Vào ngày lễ Chuseok, bánh Songpyeon không chỉ được làm bởi các bà các mẹ, mà còn có sự chung tay góp sức của mọi thành viên trong gia đình, với ý nghĩa thể hiện sự quây quần, sum vầy, sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình với nhau. Theo quan

niệm dân gian truyền lại từ xa xưa, các cô dâu tương lai nếu nặn được chiếc bánh Songpyeon đẹp đẽ, thơm ngon sẽ gặp được ý trung nhân tuấn tú. Còn những ai đã có gia đình và đang mang bầu thì sẽ hạ sinh được người con gái giỏi giang, ngoan ngoãn, xinh xắn và đáng yêu như mặt trăng vậy. Vì thế, hàng năm, khi thu về, người phụ nữ phải chuẩn bị nguyên liệu làm bánh rất công phu. Họ làm bánh bằng tất cả trái tim của mình để có thể làm ra được những chiếc bánh Songpyeon ngon nhất, đẹp nhất dâng lên tổ tiên. Khi bánh bày ra đĩa, phải xếp úp bánh xuống, còn khi bày bánh ra bàn để mọi người thưởng thức thì ngửa bánh lên.

Dường như tinh thần trọng đạo hiếu của người Hàn còn được thể hiện ngay chính trong cách thức bày bánh Songpyeon. Với người Việt, khi dâng cúng tổ tiên hay khi dùng bữa, điều quan trọng là việc chế biến, bày biện đĩa thức ăn sao cho hợp lí, nhìn đẹp mắt, để biểu hiện lòng tôn trọng, sự tưởng nhớ của con cháu đến tổ tiên, ông bà và những người đã khuất. Đối với người Hàn Quốc, cách thức bày bánh Songpyeon lại rất đặc biệt, ẩn chứa tâm ý sâu xa của con người nơi đây. Khi bày bánh ra đĩa để dâng lên tổ tiên, người Hàn xếp úp bánh xuống, khiến ta dễ dàng liên tưởng đến hình ảnh con cháu cúi đầu, vái lạy ông bà tổ tiên để dâng lễ với cả tấm lòng thành kính. Còn khi bày ra bàn ăn, bánh lại được bày ngửa lên, giống như đôi bàn tay con cháu dâng lên tổ tiên, ông bà những sản phẩm do chính họ đã vất vả làm ra trong năm qua.

Có thể nói, đây là nét đẹp văn hóa thể hiện sâu sắc tinh thần trọng hiếu cũng như nét đẹp trong tín ngưỡng thờ cúng của người dân Hàn Quốc nói riêng và người dân vùng Đông Á nói chung.

III. TỔNG KẾT

Văn hóa luôn là một đề tài rộng mở, vô tận. Việc tìm hiểu về phông văn hóa của mỗi quốc gia hay mỗi vùng miền trên thế giới có lẽ sẽ không bao giờ là có giới hạn. Bởi văn hóa là sự tổng hòa, kết tinh của tri thức, trí tuệ, cũng như quan niệm, tư duy thẩm mỹ của con người, và được lưu truyền qua biết bao thế hệ. Qủa thật là như vậy. Chiếc bánh Songpyeon và những ý nghĩa ẩn chứa trong chính chiếc bánh tưởng chừng như nhỏ bé này thật thú vị và đặc biệt. Thông qua đó, ta có thể hiểu thêm được phần nào về quan niệm, tư tưởng của người dân Hàn Quốc cũng như lòng tôn kính, nhân hiếu mà những người hậu thế dành cho tổ tiên, cho các thế hệ đi trước. Do sự hạn chế về kiến thức cũng như kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu, nên việc tìm hiểu về chiếc bánh Songpyeon của người Hàn trong ngày lễ Chuseok mà nhóm sinh viên chúng tôi thực hiện trên đây chắc chắn chưa thể đầy đủ và hoàn thiện. Tuy vậy, chúng tôi vẫn hy vọng rằng bài nghiên cứu về bánh Songpyeon này sẽ phần nào giúp ích cho những người quan tâm đến đất nước Hàn Quốc, muốn khám phá về văn hóa ẩm thực của người dân Hàn Quốc trong ngày lễ tết nói chung và trong ngày tết Chuseok – tết Trung thu nói riêng.

Để có thể hoàn thành được bài nghiên cứu này, nhóm sinh viên chúng tôi thực sự cảm ơn rất nhiều đến cô Hoàng Thiên Thanh – người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo chúng tôi

trong quãng thời gian bước đầu đi tìm hiểu về bánh Songpyeon trong ngày tết Chuseok của người dân Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hanquocngaynay.com
2. Kỷ yếu tết trung thu của người Hàn Quốc/kr_hanu
3. Thông tin Hàn Quốc.com/tim hieu ve Chuseok le ta on cua nguoi Han Quoc
4. Vns.hnue.edu.vn/?page=service_detail&TID=351
5. http://lotteallsafe.tistory.com/471
6. http://blog.daum.net/_blog/BlogTypeView.do?blogid=08n2r&articleno=11135799
7. http://blog.naver.com/PostView.nhn?blogld=zado2012&logNo=70175521829

THỰC PHẨM LÊN MEN TRONG ẨM THỰC HÀN QUỐC

SVTH: Lê Thị Tân, Hoàng Minh Trang 3H12
GVHD: ThS Nguyễn Phương Dung

A.ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Lý do chọn đề tài

Mang đậm nét truyền thống phương Đông, gần gũi với hai nền văn hóa lớn Nhật Bản và Trung Quốc, đất nước Hàn Quốc xinh đẹp hiện đang thu hút được rất nhiều sự quan tâm của du khách trên toàn thế giới. Nằm trên bán đảo Triều Tiên, có khí hậu bốn mùa rõ rệt, Hàn Quốc như một bức tranh phong cảnh hữu tình, có núi non, thung lũng, những dòng sông và biển cả… Bên cạnh đó, bạn bè quốc tế - đặc biệt là giới trẻ, còn biết đến Hàn Quốc với làn sóng Hallyu và sự phát triển rực rỡ của điện ảnh. Nhưng không dừng lại tại đó,gần đây, Hàn Quốc đang nổi lên như một quốc gia về nghệ thuật ẩm thực.

Các món ăn của xứ sở Kim Chi không cầu kỳ trong chế biến nhưng lại có hương vị đặc biệt, hình thức hấp dẫn, đặc biệt là các món ăn được chế biến từ những nguyên liệu tự nhiên, lành tính nhưng lại mang giá trị dinh dưỡng lý tưởng, có lợi cho sức khoẻ. Vì vậy nên ẩm thực của xứ sở kim chi là sự lựa chọn hàng đầu của nhiều thực khách trên thế giới. Và tất nhiên không thể bỏ qua thực phẩm lên men trong nét văn hóa ẩm thực Hàn Quốc. Bằng nguyên liệu tự nhiên, phương pháp chế biến không cầu kì, hương vị đậm đà, thực phẩm lên men Hàn Quốc đang ngày càng khẳng định được vị thế của mình trong nền văn hóa ẩm thực quốc tế.

Đây chính là lý do mà chúng tôi chọn”Thực phẩm lên men trong ẩm thực Hàn Quốc”làm đề tài nghiên cứu lần này.

II. Lịch sử nghiên cứu

Những tác dụng to lớn đối với sức khỏe lại thêm phương pháp làm đơn giản, ít tốn kém, thực phẩm lên men Hàn Quốc đã ngày càng trở lên phổ biến và được ưa chuộng trên toàn thế giới. Cũng chính vì lí do ấy mà đề tài về thực phẩm lên men Hàn Quốc ngày càng được các nhà nghiên cứu và độc giả quan tâm.

Trong cuốn”졸업 연구 발표”(2003.12 연세대학교 언어연구교육권 한국어학당), với bài nghiên cứu”한국인과 발요 음식”, tác giả Phạm Thị Ngọc đã giúp chúng ta hiểu rõ về lịch sử ra đời, đặc trưng, tác dụng cũng như sự kéo dài tuổi thọ của thực phẩm lên men Hàn Quốc.

Dưới một góc độ nhìn khác, một số nhà nghiên cứu lại giúp người đọc hiểu rõ hơn về thực phẩm lên men Hàn Quốc thông qua việc tìm hiểu về kim chi hoặc tương – hai loại thực phẩm lên men tiêu biểu nhất của đất nước này.

Trong bài nghiên cứu của mình, chúng tôi sẽ giúp người đọc hiểu rõ hơn về thực phẩm lên men nói chung trước khi đi vào tìm hiểu nguồn gốc, đặc trưng, tính năng, phân

loại thực phẩm lên men Hàn Quốc cũng như ứng dụng của loại thực phẩm này trong đời sống sinh hoạt của người dân xứ sở kim chi. Đặc biệt, hai loại thực phẩm lên men tiêu biểu của Hàn Quốc cũng sẽ được chúng tôi nhấn mạnh trong bài nghiên cứu của mình.

III. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn đem đến cho những người quan tâm tới văn hóa ẩm thực Hàn Quốc những nét khái quát về thực phẩm lên men Hàn Quốc như: lịch sử ra đời, đặc trưng, tính năng, phân loại... cũng như một vài sự khác biệt với món muối của Việt Nam. Ở đây, chúng tôi xin nhấn mạnh đến hai loại thực phẩm lên men tiêu biểu nhất của Hàn Quốc là Kim Chi và Tương.

Bài nghiên cứu của chúng tôi sẽ giúp cho các bạn học Tiếng Hàn nói riêng và các bạn yêu mến đất nước Hàn Quốc nói chung những hiểu biết khái quát về thực phẩm lên men Hàn Quốc – nét văn hóa đặc trưng trong nền ẩm thực độc đáo của đất nước này.

Để thực hiện bài nghiên cứu, chúng tôi dùng phương pháp: tổng hợp, thu thập, thống kê, phân tích, đánh giá, tham khảo... có sự dụng tài liệu sách báo và internet.

Bài nghiên cứu vẫn có nhiều hạn chế rất mong nhận được sự đóng góp của thầy cô và các bạn.

B. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

I. Giới thiệu chung về thực phẩm lên men

Không phải ngẫu nhiên mà từ lâu thực phẩm lên men đã thu hút được sự quan tâm không nhỏ của đông đảo mọi người từ các chuyên gia dĩnh dưỡng, các nhà nghiên cứu khoa học cho đến các bà nội trợ trên toàn thế giới. Để trả lời những thắc mắc liên quan đến thực phẩm lên men như”Thực phẩm lên men đã ra đời và phát triển như thế nào? Nó có đơn thuần chỉ đóng góp vai trò như một loại thực phẩm hay không? Sức ảnh hưởng của nó trong ẩm thực ra sao?...”thì đã có không ít những nghiên cứu của các nhà khoa học về thực phẩm lên men.

Theo như một số nguồn tài liệu thì thực phẩm lên men đã xuất hiện và phát triển trong sinh hoạt của con người từ rất lâu.

“Thực phẩm lên men đã có từ thời cổ đại và thậm chí có thể xuất hiện trước khi con người biết dùng ký tự để ghi chép. Một loại rượu vang đỏ 8.000 năm tuổi đã được tìm thấy tại khu vực Caucasus của Georgia. Tại Babylon, sữa lên men đã xuất hiện 3.000 năm trước công nguyên và tại Ai Cập , men bánh mì có niên đại đến 1.500 năm trước công nguyên.”(1).

“Mục đích của quá trình lên men là để cố gắng tạo ra thức ăn với nhiều thành phần tiêu5 hóa thông qua việc sử dụng vi khuẩn tự nhiên tồn tại xung quanh chúng ta.”(2)

“Các loại được lên men có thể là các thực phẩm mà con người thường gọi là”sở thích dần dần mới thích nghi được”(acquired tastes). Nhưng chỉ có một vài trong số chúng được

lên men mà chúng ta có thể ăn hoặc uống được. Các từ ngữ như ' ủ chín ' (aged) và ' làm ổn định ' (cured) là các manh mối đầu tiên.

Sự lên men là một quá trình mà trong đó thực phẩm được tiếp xúc với vi khuẩn và nấm men, điều này có thể thông qua sự nuôi cấy hoặc các điều kiện tự nhiên trong không khí. Các vi sinh vật có lợi có thể đánh bại các vi sinh vật gây nguy hiểm đến bạn bằng cách sử dụng carbohydrate trong thực phẩm. Kết quả gây thích thú về hương vị và kết cấu. Trước khi có thiết bị trữ lạnh, thịt, rau quả, sữa,... theo cách này mà kéo dài được tuổi thọ, hạn chế được sự hư hỏng. Nếu thực phẩm lên men không gia nhiệt sẽ có ích cho cơ thể của bạn (vì quá trình gia nhiệt sẽ giết chết các vi khuẩn có lợi).”(3)

Thực phẩm lên men có rất nhiều tác dụng: tăng khả năng tiêu hóa hấp thụ, tăng sức đề kháng, tạo ra chất dinh dưỡng đồng thời loại trừ vi khuẩn có hại và các độc tố. Lên men lactic làm tăng nồng độ pH đã ức chế các vi khuẩn gây thối, các vi khuẩn có hại và ký sinh trùng.

Các châu lục có điều kiện khí hậu và nền văn hóa ẩm thực khác nhau nên những sản phẩm lên men cũng rất khác nhau . Người châu Âu thích nhâm nh i một chút rượu vang trước khi dùng bữa và kết thúc bữa ăn bằng một chút pho mát. Trong khi đó, người Châu Á lại yêu thích vị ngọt đậm đà của các loại nước chấm lên men như nước tương , nước mắm và những gia vị này g ần như là không thể thiếu trong các bữa cơm truyền thống . Đối với một châu lục đa sắc tộc như châu Mỹ , dường như có sự giao thoa về ẩm thực và do vậy , sản phẩm lên men cũng rất phong phú . Đến đây, người ta có thể tìm th ấy từ sữa ch ua, pho mát, rượu vang, bánh mì, giấm và rất nhiều loại nước chấm lên men của các quốc gia châu Á như nước tương, nước mắm...

Ngày nay, với sự phát triển của nền công nghiệp thực phẩm , cũng như những đòi hỏi ngày càng cao c ủa con người , có nhiều loại thực phẩm mới đã ra đời . Tuy nhiên, thực phẩm lên men vẫn luôn giữ một vị thế rất quan trọng không thể thay thế được bởi những ưu thế đặc trưng mà nó mang lại cho sức khỏe con người.

II. Thực phẩm lên men Hàn Quốc

1. Nguồn gốc, lịch sử hình thành

Hàn Quốc vốn nổi tiếng với mùa đông khắc nghiệt, kéo dài vì vậy không một loại cây nào có thể phát triển được. Đặc điểm khí hậu này khiến cho người dân nơi đây không thể trồng bất cứ loại rau nào trong mùa lạnh, bởi vậy họ đã tìm ra cách lên men thực phẩm với muối để bảo quản và lưu giữ đồ ăn cho mùa đông lạnh kéo dài. Mặt khác, do khí hậu lạnh, có tuyết, vào mùa đông nhiệt độ thường dưới âm độ nên ăn mặn và cay cũng là một trong những cách giữ ấm cơ thể hữu hiệu. Từ đó hình thành nên món kim chi. Cách thức này không chỉ được được áp dụng cho các loại rau củ mà còn trở thành nghệ thuật bảo quản đồ ăn trong nền văn hóa ẩm thực Hàn Quốc.

Nhiều nghiên cứu cho rằng, cách ủ men thức ăn bắt đầu được người Hàn sử dụng từ

thời đồ đá mới cách đây 2600-3000 năm. Và đây cũng là khoảng thời điểm loại kim chi đầu tiên ra đời. Theo ghi chép được tìm thấy trong cuốn Kinh Thi,"kimchi"ban đầu được gọi là"ji"với nghĩa gốc là ngâm, tẩm thấm. Những nghiên cứu về món ăn này cũng chỉ ra rằng"kimchi"theo tiếng Triều Tiên là chimchae (rau củ ngâm), theo thời gian nó biến âm thành dimchae rồi kimchae – kimchi như ngày nay.

Trong suốt một thời gian dài, kim chi đơn thuần chỉ được coi như một loại rau ướp với muối thông thường, không có ớt đỏ. Và loại kim chi phổ biến trong thời gian đó là củ cải được ngâm trong nước muối chứ không phải là cải thảo. Đến thế kỉ thứ 5, người ta đã cho thêm một số nguyên liệu khác vào kim chi như hành, gừng, tỏi... Từ thế kỷ thứ 12, người dân xứ Hàn bắt đầu biến tấu và bổ sung thêm nhiều loại gia vị khác nhau cho món ăn này, tuy nhiên phải sau cuộc chiến tranh Triều Tiên – Nhật Bản (1592) khi ớt đỏ, mù tạc Ấn Độ được du nhập vào thi loại gia vị này mới bắt đầu được sử dụng như một thành phần chính để làm nên kim chi. Kết quả là kim chi đã trở thành món ăn có sự kết hợp hài hòa của rau và gia vị. Mặc dù đã có nhiều thay đổi theo thời gian nhưng loại kim chi chúng ta thưởng thức ngày nay vẫn giữ được những nét đặc trưng của kim chi trước kia.

2. Đặc trưng và tính năng

2.1 Tính đa dạng

Trong cuộc sống thường nhật của người Hàn Quốc, thực phẩm lên men chiếm vị trí quan trọng nhất. Bất cứ một du khách nào lần đầu tiên được ngồi vào bàn ăn của người Hàn Quốc cũng đều vô cùng ngạc nhiên bởi sự đa dạng của các loại đồ ăn lên men. Trong kim chi có hàng trăm loại như: kim chi cải thảo, kim chi củ cải, kim chi dưa leo, kim chi lá mè, kim chi hẹ, kim chi bắp cải xanh, kim chi cải non, kim chi rau diếp..... Tương cũng không thể đếm hết với các loại: cheonggukjang, ganjang, doenjang,makganjang, jubjang, tambukjang, gochujang.....

2.2 Tính độc đáo

Cay và mặn là đặc trưng quan trọng nhất của ẩm thực truyền thống Hàn Quốc và đó cũng là đặc trưng của đồ ăn lên men Hàn Quốc. Không chỉ có thế, để có thể thưởng thức loại thực phẩm này phải mất rất nhiều thời gian. Vì vậy, nếu muối kim chi hay làm tương thì phải đợi thời gian lên men rất lâu. Cộng thêm quá trình lên men phải trong một điều kiện nhiệt độ nhất định và nồng độ muối thích hợp thì mới ngon và có thể bảo quản lâu được. Đó chính là đặc trưng của đồ ăn lên men nói chung và của Hàn Quốc nói riêng.

Nếu thử ăn kim chi sẽ thấy vị của kim chi là sự kết hợp hương vị của các nguyên liệu mang tính động vật và thực vật vì vậy nó có sự trung hòa rât lớn. Chúng ta có thể dễ dàng thấy rằng kim chi là sự tổng hợp của không chỉ cải thảo, dưa chuột, củ cải là các nguyên liệu rau mà còn có các loại phụ gia như ớt, tỏi, hành, gừng, muối cũng như đồ hải sản như mắm, hàu. Người Hàn Quốc chỉ cần có kim chi trong bữa ăn mà không cần những món ăn khác là đã thấy đầy đủ rồi còn nếu nhiều đồ ăn mà không có kim chi thì không thể ăn được. Vì vậy có thể khẳng định kim chi là món ăn thiết yếu của người Hàn Quốc.

Không chỉ có kim chi mà tương cũng là thực phẩm không thể thiếu trong bữa ăn Hàn Quốc và cũng mang nhiều đặc trưng tiêu biểu của đồ ăn lên men Hàn Quốc. Tương có nước tương, xì dầu, tương ớt. Người dân Hàn Quốc dựa trên sự phân chia gia vị tương thành 3 loại trên cho rằng vị tương chính là yếu tố cơ bản để quyết định hương ẩm thực của mỗi nhà. Tương là gia vị không thể thiếu khi nấu ăn đống thời cũng là gia vi thiết yếu của người dân Hàn Quốc. Tuy nhiên, khi làm tương phải xem ngày. Nếu không xem ngày vị tương sẽ không ngon. Tương được làm vào tháng Giêng được gọi là tương tháng giêng, tháng hai là tương tháng hai, tháng ba là tương tháng ba. Trong đó tương được làm vào tháng giêng ngon nhất và giữ được hương vị lâu nhất. Cũng giống kim chi, tương cũng mất thời gian rất lâu để ủ.

Một đặc tính quan trọng không thể không kể đến của thực phẩm lên men Hàn Quốc là khả năng lưu giữ lâu. Muối được cho vào kim chi và tương rất nhiều nên có thể bảo quản được khá lâu. Đặc biệt là không hề bị hỏng và biến đổi hương vị.

2.3. Tác dụng.

Tác dụng của thực phẩm lên men Hàn Quốc ngày càng được biết đến rộng rãi trên toàn thế giới. Thành phần dinh dưỡng trong thực phẩm lên men là rất lớn. Đầu tiên, nếu như nhìn vào thành phần và tác dụng có trong nguyên liệu của kim chi thì có thề thấy rằng vitamin và chất vô cơ có trong cải thảo rất tốt cho hệ bài tiết. Củ cải có trong kim chi cũng chứa rất nhiều vitamin ABC tốt cho hệ bài tiết. Hơn thế nữa acridin trong tỏi và gừng giúp nâng cao sức đề kháng và kích thích tiết dịch dạ dày tăng cảm giác thèm ăn. Ớt là gia vị chính làm nên kim chi cũng chứa rất nhiều acridin nên mang lại hiệu quả rất cao cho tiêu hóa cũng như sát trùng. Như chúng ta có thể thấy ở trên, thành phần làm nên kim chi bao gồm rất nhiều chất vô cơ và vitamin nên tác dụng mà kim chi mang lại là rất lớn. Bên cạnh đó, trong rau có chứa rất nhiều chất xơ nên khi cơ thể hấp thụ những chất xơ ấy có thể phòng tránh được bệnh táo bón và ngăn chặn bệnh béo phì, viêm đại tràng, viêm kết tràng... Hơn nữa bằng tác dụng hỗn hợp của nhiều nguyên liệu như muối và nước có trong rau, củ, quả đã giúp làm sạch nước tương đồng thời kích thích sự tiết dịch dạ dày giúp cho sự tiêu hóa và hấp thụ cũng như điều chỉnh sự phân bố của các vi sinh vật trong tương.Trong quá trình lên men xuất hiện vi khuẩn lactic là loại vi khuẩn có khả năng ức chế sự hoạt động của các vi khuẩn có hại.

Tương cũng như kim chi có hiệu quả rất lớn trong việc đào thải cholesterol và chất béo dư thừa ra khỏi cơ thể. Vì vậy nó giúp ích rất nhiều cho những người ăn kiêng. Đặc biệt, vi khuẩn lên men trong tương và chất xơ giúp cho tương đặc hơn vì vậy nó giúp ngăn chặn táo bón, giúp giải độc cho cơ thể như giải rượu,... Tương không chỉ giúp phòng chống bệnh tiểu đường mà lecithin có trong tương còn giúp hoàn thiện quá trình điều tiết insulin, giảm chất béo có trong máu-thủ phạm chính gây ra xơ cứng động mạch. Đặc biệt, cả tương và kim chi đều có chứa saponin có trong đậu nên nó ngăn ngừa được ung thư.

Nhìn từ những tác dụng to lớn của kim chi và tương mang lại ở trên thì khẳng định thực phẩm lên men Hàn Quốc được sử dụng như một vị thuốc cũng không quá lời.

3. Các loại thực phẩm lên men trong ẩm thực Hàn Quốc

Hàn Quốc là vùng đất nổi tiếng với các món ăn lên men, thường được ca ngợi vì hiệu quả kéo dài tuổi thọ và cải thiện sức khỏe con người. Việc lên men thực phẩm hiện hữu ở hầu hết các món ăn trong ẩm thực Hàn Quốc. Bằng việc sử dụng các nguyên liệu tươi, muối giàu chất khoáng và một chút kiên nhẫn trong viêc tìm kiếm hương vị hoàn hảo hơn, người Hàn Quốc đã tu luyện kĩ năng để làm nên những món ăn lên men với chất lượng hàng đầu thế giới.

Đồ ăn lên men của Hàn Quốc vô cùng phong phú và đa dạng. Chúng ta có thể chia thực phẩm lên men Hàn Quốc thành các nhóm chính như: jang(các loại tương), jangajji (các loại dưa góp), jeotgal (các loại hải sản muối, sikcho (các loại giấm), kimchi (các loại kim chi) và một số loại khác như jaban, junchi,gochubugak, pogikimchi, mulkimchi...

3.1. Kim chi – món ăn không thể thiếu trong bữa ăn của người Hàn Quốc

Kim Chi là một loại dưa chua, là món ăn nổi tiếng ở Hàn Quốc và chính phủ Hàn Quốc đã tuyên bố Kim Chi là một Quốc bảo. Trong mỗi gia đình Hàn Quốc, bữa cơm nào cũng có Kim Chi (một hoặc hai loại Kim Chi) và Kim Chi dường như đã là một thói quen của người Hàn Quốc. Vậy tại sao người Hàn Quốc lại ăn Kim Chi và Kim Chi không thể thiếu được trong bữa cơm? Phương pháp làm Kim Chi như thế nào và Kim Chi có ý nghĩa gì đối với người dân Hàn Quốc?

a, Nguồn gốc

Kim chi là thực phẩm lên men đầu tiên trong nét văn hóa ẩm thực Hàn Quốc. Cho nên có thể nói nguồn gốc ra đời của kim chi cũng chính là lịch sử ra đời của thực phẩm lên men Hàn Quốc.

Kim chi là khái niệm chung để chỉ các loại rau củ lên men. Ngày xưa, ở Hàn Quốc vào mùa đông việc trồng rau là rất khó cho nên người dân phải tìm cách dự trữ và muối rau cải. Hơn nữa, mặn và cay là một trong những cách giữ ấm cơ thể vào mùa đông. Từ đó Kim chi ra đời. Tên Kim chi lúc đầu bắt nguồn từ trữ shimchae từ Trung Quốc có nghĩa là muối rau cải. Sau đó trải qua quá trình biến âm thành dimchae rồi kimchae và cuối cùng thành kimchi như ngày nay.

Sở dĩ kimchi là một trong số những thực phẩm lên men phổ biến ở Hàn Quốc vì: thời xưa, cải được trồng rất nhiều ở quốc gia này - nơi nông nghiệp là hoạt động chủ yếu, đặc biệt là loại cải Trung Quốc rất thích hợp cho việc làm kimchi. Hơn nữa ngay từ thời xưa, người Hàn Quốc đã có công nghệ đặc biệt là làm mắm từ cá- một phương pháp lên men rất sáng tạo và hiệu quả.

b, Đặc tính

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng kim chi có rất nhiều đặc tính khiến cho loại thực phẩm này trở nên phổ biến và được yêu thích trên toàn thế giới:

"1. Kim chi có hương vị khác hẳn so với các gia vị và thành phần được trộn ban đầu, và có vị ngon hơn khi lên men chua. _ Nhờ hiện tượng ép thấm (làm xộp), làm rút hết nước trong rau cải và làm chín rau cải. Ngoài ra, hiện tượng trên còn làm cho rau cải hết nồng và sản sinh các vi khuẩn, enzym cần thiết. Giai đoạn này còn quyết định mùi vị sau cùng của Kim chi. Vi khuẩn và các gia vị đóng vai trò rất quyết định quá trình len men của Kim chi. Acid lactic làm chín Kim chi và các enzym kết hợp các chất hữu cơ của rau cải với nhau, làm Kim chi ngon hơn và giữ không bị hư.

2. Muối được dùng trong tấc cả các loại Kim chi, làm rau cải sạch và ngon hơn. Hơn nữa, nó còn làm mất tác dụng của vi khuẩn giúp Kim chi giữ được lâu. _ Khi được trộn vào rau cải, muối trở thành chất khử nước. Lớp muối ướp ngoài rau cải làm xộp và giúp rau cải thấm gia vị nhanh hơn. Với tác dụng tượng tự, muối còn được dùng để muối các nguyên liệu khác trộn trong Kim chi. Vì vậy, việc muối rau có tác dụng ngăn chặn hoạt động của vi khuẩn, làm giảm hoặc triệt tiêu các enzym.

3. Quá trình lên men xảy ra nhờ vào các vi khuẩn có trong các thành phần gia vị của Kim chi, người ta có thể điều chỉnh được độ lên men tùy vào lượng muối và nhiệt độ. Vào mùa hè, thời gian lên men là 2 ngày đối với Kim chi mặn (5% muối) trong khi Kim chi thường (3.5% muối) chỉ cần 1 ngày. Tuy nhiên, trong mùa Kimjang (nhiệt độ vào khoảng 7-140C), Kim chi mặn cần 10-18 ngày và Kim chi thường phải mất 5-12ngày. _ Nhiệt độ càng cao, Kim chi càng nhanh chua. Kim chi ngon nhất khi được ủ ở nhiệt độ 5-10oC trong 2-3 tuần. Lượng muối thích hợp nhất của Kim chi Kimjang dành cho mùa đông là 2-3%, mùa xuân khoảng 4-5% và mùa hè khoảng 5%. Lượng muối nhiều hoặc thời gian muối quá lâu sẽ làm cho Bắp cải và củ cải (Hàn Quốc) mất vị ngọt. Lượng muối dùng ảnh hưởng đến sự tái tạo của vi khuẩn. Trong giai đoạn đầu ủ chín, sự lên men acid lactic xảy ra là kết quả của việc tăng vi khuẩn. Acid lactic và muối giúp rau cải không bị hư. _ Dự trữ là vấn đề khó nhất cần giải quyết khi Kim chi được đưa vào sản xuất. Vì khi Kim chi đang lên men, nó chứa một lượng lớn chất dinh dưỡng. Sau thời điểm chín mùi nhất, một số vi khuẩn vẫn tiếp tục tạo ra acid, làm mềm cọng cải Kim chi và thay đổi các thành phần. Hiện tượng hoá học này gọi là chín rữa, thường thấy ở Kim chi Kimjang hoặc Kim chi mùa hè.

4. Trong giai đoạn cuối lên men, một loại enzym là polygalactulonaze phân hủy pectin bằng một phản ứng hoá học làm cho mềm cọng cải Kim chi. _ Sự phân hủy của polygalactulonaze tăng nhanh tạo ra nước sốt Kim chi. Khi Kim chi đã đủ chua, việc bảo quản và phân phối là vấn đề rất quan trọng.

5. Kim chi nói chung có vị ngon khi ủ vừa chín tới nhưng nó rất dễ bị axít hoá ở nhiệt độ cao và không thể ăn được khi để quá 2-3 ngày. _ Vì vậy, vòng đời của Kim chi sẽ khá ngắn nếu không có phương pháp điều chỉnh nhiệt độ thích hợp. Để giữ chất lượng Kim chi không đổi, cách tốt nhất là ngăn chặn quá trình ủ chín chua bằng cách kiểm soát quá trình tái sinh vi khuẩn.

6. Hiện nay người ta đã thiết kế tủ lạnh chuyên dùng để kiểm soát nhiệt độ ủ Kim chi

cho các hộ gia đình. _ Kim chi đóng gói được phân phối bán lẻ ở các siêu thị lớn. Kim chi đóng gói sẵn đã bắt đầu được nhiều người tiêu dùng ưa thích, việc đóng gói cũng được xem xét kỷ để tăng tính thương mại cho Kim chi. Các gia đình hiện nay đã có tủ lạnh chuyên dùng để kiểm soát nhiệt độ ủ chính Kim chi. Hơn nữa, người ta cũng chú ý đến đóng gói Kim chi dưới nhiều dạng khác nhau nhắm đến thị trường xuất khẩu". (4)

c, Phân loại

Theo nghiên cứu, năm 1827 người ta đã tìm ra 92 loại kim chi khác nhau và đến ngày nay thì con số ấy đã lên đến gân 200 loại đến mức người ta đã xây dựng cả một bảo tàng trưng bày kim chi ở Seoul. Vì vậy việc phân loại kim chi không phải là chuyện dễ dàng. Có nhiều cách để phân loại Kim chi như theo nguyên liệu (rau dùng để muối), theo địa phương, theo mùa, và theo cách muối.. Phân loại theo cách muối có lẽ đơn giản nhất: Người Hàn cũng muối kim chi theo 2 kiểu như người Việt (muối mặn và muối xổi)

Nếu phân loại theo địa phương thì kim chi Bắc Hàn ít mặn, ít cay và không trộn thêm mắm cá hay mắm tép. Còn kim chi Nam Hàn mặn hơn, nhiều ớt hơn; có loại trộn thêm mắm cá cơm (myeolchijeot), hay mắm tép (saeujoet). Riêng tại Nam Hàn mỗi tỉnh và vùng quê đều có riêng những loại kim chi chế biến theo những phong tục cổ truyền. Điểm đặc biệt dễ thấy là đi từ trên xuống bán đảo Triều Tiên thì vị kim chi sẽ cay dần lên. Phân loại theo mùa thu hoạch rau, củ thì mùa xuân có Gimjang kimchi ..có khi chỉ muối xổi để ăn ngay..; mùa hè, kim chi thường dùng dưa leo, củ cải trắng làm nguyên liệu như Yeolmu kimchi..;mùa thu, nguyên liệu chính là cải thảo trong đó baechi kimchi là loại thông dụng nhất..vào mùa đông thì các loại baechu, chonggak kimchi, Jang kimchi, Bae kimchi, Kkaktuki Kimchi, bossam kimchi....lại được sử dụng phổ biến.

Trong số đó, chúng tôi xin được phép trích dẫn từ một nghiên cứu giới thiệu một số loại kim chi tiểu biểu được người dân Hàn Quốc rất ưa chuộng:

1. Kim chi bắp cải _ Kim chi bắp cải là loại được dùng rất phổ biến vào mùa đông. Bắp cải giữ nguyên không cắt, từng lớp bẹ cải được ướp với hỗn hợp các gia vị và rau củ thái mỏng. Tuy cùng là loại Kim chi bắp cải nhưng cách chế biến lại khác nhau tùy theo vùng như Bắc Triều Tiên hay Nam Triều Tiên. _ Kim chi miền Bắc không cay và nhạt, trong khi Kim chi miền Nam thì mặn, cay và nhiều nước. Lượng gia vị dùng để ướp Kim chi cũng rất khác nhau giữa hai miền, ở miền Bắc người ta không dùng nhiều gia vị hỗn hợp mà chủ yếu là củ cải thái mỏng đã ướp gia vị, rải đều giữa các bẹ cải, trong khi ở miền Nam Kim chi được ướp với hỗn các gia vị hoà với nước mắm nhĩ, rồi phủ một lớp gạo nếp bọc nguyên bắp cải tạo sự ngon miệng khác biệt.

2. Kim chi cải bẹ xanh _ Cải xanh (cải bẹ xanh) và ớt bột làm cho Kim chi cải xanh nồng, cay và có vị hơi đắng rất đặc trưng tạo cảm giác sảng khoái và lạ miệng hơn. Lớp nếp quết nhuyễn trong Kim chi làm bớt vị nồng cay, phù hợp với nhiều khẩu vị khác nhau. loại Kim chi này có thể dùng kèm với hẹ. Kim chi cải xanh ủ trong 1 tháng là dùng được và có thể bảo quản sang tận mùa xuân và mùa hè.

3. Kim chi dưa leo _ Là loại Kim chi rất phổ biến vào mùa xuân và mùa hè vì kim chi dưa leo giòn và có nhiều nước. Oi Sobagi, là loại kim chi dưa leo trộn với một số loại rau khác và rất nhanh chua, nên người ta thường chỉ làm lượng nhỏ để ăn liền. Cẩn thận khi muối dưa, để giữ dưa leo giòn. Dùng dao rạch vài ba đường lên trái dưa để giữ cho gia vị khi ướp không bị rơi ra ngoài. Nếu làm kim chi với số lượng nhiều thì ta nên cắt bỏ hai đầu và chẻ dọc trái dưa ra làm ba. Để giữ dưa tươi và nhiều nước, người ta không dùng mắm cá để làm kim chi dưa leo. Nếu đặt thêm củ cải non vào giữa hai lớp dưa leo, sẽ làm kim chi có vị ngon hơn và nhiều hơn. Ngày nay rau thơm thái mỏng là loại gia vị rất phổ biến dùng kèm với kim chi dưa leo.

4. Kim chi hẹ _ Đây là món kim chi cay, phổ biến nhất ở Tỉnh Jeolla, được làm bằng loại hẹ non có thân lá vừa phải. Chọn loại hẹ có gốc trắng nhiều để làm kim chi hẹ vì nó ngọt hơn loại hẹ thường. Khi hẹ đã đủ chua và trở thành”kim chi”là lúc ta có thể thưởng thức món kim chi hẹ ngon nhất. Để kim chi hẹ đậm đà hơn, người ta cho nhiều nước mắm cá cơm ướp vào kim chi.

5. Kim chi cải non _ Mặc dù củ cải non vào mùa hè nhỏ và ốm, nhưng rất được ưa chuộng để làm món kim chi cho cả hai mùa xuân, hè. Có hai loại kim chi Yolmu với mắm cá hoặc không có mắm cá. Món cơm trộn và mì lạnh dùng với kim chi Yolmu là hai món phổ biến nhất vào mùa hè ở Hàn quốc.

6. Kim chi lá mè _ Là loại kim chi có hương vị khác biệt so với các loại kim chi khác. Ngâm lá mè trong nước muối từ 2-3 ngày, sau đó ướp gia vị đã chuẩn bị sẵn vào giữa hai lớp lá. khi lá mè chuyển sang màu nâu, là lúc kim chi lá mè dùng được và có vị ngon nhất. Nên dùng kèm với nước mắm cá cơm để bớt vị nồng của lá mè.

7. Kim chi rau diếp (Hàn quốc) _ Loại kim chi này có nguồn gốc từ Tỉnh Jeolla, đặc biệt ở thành phố Junju. kim chi rau diếp hơi đắng và có mùi vị đặc biệt. Người ta còn đặt tên là kim chi củ sâm”Ginseng kim chi”vì nó dai giống như củ sâm. Sau khi làm cho rau hết đắng, người ta nêm lại với một ít nước mắm cá cơm. Màu sắc và mùi vị của kim chi biến đổi tùy theo loại nước mắm đậm hay loãng. Hành lá, tỏi, ớt bột và gừng là các loại nguyên liệu bắt buộc để chế biến”kim chi Ginseng”. Các loại đậu, cà rốt và quả lê là các nguyên liệu tùy ý có thể thêm vào hoặc không. Món kim chi này được dùng sau ngày tết cổ truyền như là một món ăn cao lương. Nếu làm từ mùa”Kimjang”và được giữ dùng vào mùa đông sẽ rất ngon. Có thể dùng kèm với ớt xanh ngâm chua.

8. Kim chi củ cải muối _ Là một loại kim chi muối, kim chi củ cải muối được dùng khi các loại kim chi khác đã hết. Để tránh đổi màu kim chi, người ta phải lấy hết nước trong củ cải ra càng nhiều càng tốt. Tại Tỉnh Kyongsan, kim chi mamullangi còn được gọi là”Golgom Jjanji”được làm vào mùa Kimjang. Củ cải để nguyên vỏ, cắt khúc và phơi khô. Cắt lấy lá cây ớt đã qua một lần thu hoạch đem trụng sơ và phơi khô. Có thể thêm vào kim chi lá cây ớt phơi khô, búp cải khô. Có thể dùng kèm với hẹ tươi.”(5)

d, Tác dụng, phương pháp làm và cách bảo quản kim chi

Vì kim chi là thực phẩm lên men tiêu biểu của Hàn Quốc nên lợi ích mà kim chi mang lại cũng giống như tác dụng mà thực phẩm lên men. Đặc biệt, tùy theo độ chín kim chi có tác dụng kháng khuẩn, bản thân rau củ - nguyên liệu làm kim chi chứa đựng nhiều chất xơ nên có thể phòng chống táo bón và các bệnh như viêm đường ruột. Ngoài ra món ăn lên men tiêu biểu của Hàn Quốc – kim chi – tùy theo độ chín khác nhau sẽ tăng vi khuẩn acid lactic (khuẩn sữa), giống như sữa chua, có tác dụng hạn chế sự tăng trưởng vi khuẩn độc hại có trong ruột. Và cũng có hiệu quả trong việc phòng chống các bệnh ở lứa tuổi trung niên như béo phì, cao huyết áp, tiểu đưởng, bệnh về ung thư, đường tiêu hóa.....

Phương pháp để chế biến kim chi rất đa dạng tùy thuộc vào nguyên liệu, thời gian lên men,...Nhưng phương pháp chế biến kim chi cải thảo – loại kim chi nổi tiếng nhất của Hàn Quốc trên thế giới- mà chúng tôi giới thiệu dưới đây là phương pháp làm chung nhất cho các loại kim chi khác. Khi gặp một người chưa bao giờ biết đến món kim chi, người Hàn Quốc có thể giới thiệu nó như một loại salad được chế biến bằng cách sử dụng các loại gia vị, ớt, muối, tỏi và bắp cải phương Đông, dưa cải bắp cùng trộn lẫn. Nhưng sự giải thích đơn giản này không làm mất đi quá trình quan trọng nhất đó là quá trình lên men như thế nào để tạo ra món kim chi ngon lành nhất để thưởng thức. Kim chị là món ăn ưa thích nhất của người dân Hàn Quốc có chứa tôm muối hoặc cá cơm đã được chôn dưới lòng đất trong ít nhất một năm. Cũng giống như một chai rượu vang, quá trình lên men đã tạo ra hương vị đặc biệt của kim chi.

Kim chi ngon là kim chi phải được bảo quản ở một nhiệt độ nhất định, tạo được độ lên men vừa phải mang lại vị ngon, và có thể bảo quản được lâu, người dân Hàn Quốc xưa đã tận dụng biện pháp bảo quản kim chi thích hợp với từng mùa, từng địa phương để có thể thưởng thức món kim chi ngon. Vì oxi trong không khí làm tăng quá trình lên men của kim chi nên nếu muốn giữ kim chi tươi lâu cần phải tránh tiếp xúc trực tiếp với không khí. Ngày xưa, để bảo quản kim chi, người dân Hàn Quốc thường cho kim chi vào chum, vại nén chặt rồi chôn sâu dưới đất. Bằng cách này họ có thể giữ được kim chi quanh năm. Ngày nay, khoa học công nghệ phát triển,cuộc sống người dân đã thay đổi thì thay vì sử dụng chum vại, người ta dùng tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản kim chi mà không ảnh hưởng nhiều tới hương vị của nó. Cũng có những người đóng kim chi thành nhiều hộp nhỏ, vì vậy có thể dùng hết một hộp nhỏ cho một lần ăn để tránh kim chi bị hở gió. Nếu cho vào 1 hộp lớn sẽ phải mở thường xuyên mỗi khi lấy. Như vậy, kim chi sẽ tiếp xúc với không khí và xúc tiến lên men.

3.2. Jang – Tương

Nhắc đến ẩm thực Hàn Quốc chúng ta thường liên tưởng ngay đến kim chi – món dưa muối – được xem là quốc hồn của đất nước này. Tuy nhiên, một nhân tố quan trọng có mặt trong hầu hết tất cả các món ăn của người Hàn mà ta không thể không nhắc đến, đó là: tương.

a. Phân loại

Tương Hàn Quốc bao gồm: Ganjang (nước tương), gochujang(tương ớt) và doenjang (tương đậu nành) được gọi chung là Jang(nước sốt). Jang (nước sôt) là cơ sở của món ăn Hàn Quốc, tạo nên hương vị cho hầu hết các món ăn. Nước sốt được thêm vào hầu hết các món ăn và gần như các loại thực phẩm được phân loại tùy thuộc vào loại và số lượng của nước sốt có trong đó.

➢ Nước tương (ganjang)

Được làm bằng đậu nành lên men, nước tương là một loại nước có vị mặn dùng với thức ăn. Nước tương có tên là Kuk Ganjang hay joseon Ganjang được dùng để nấu canh hay trộn rau. Joseon Ganjang là một dạng bột đậu tương nhão ở Triều Tiên được làm hoàn toàn từ đậu tương và muối nên nó rất mặn. Nước tương có tên là Jin Ganjang hay Yangjo Ganjang được dùng cho các loại thức ăn khác.

➢ Tương đậu nành (Doenjang)

Tương được làm từ đậu nành lên men và nước muối, là gia vị cơ bản dùng để nấu hay trộn với rau luộc.,. Tương đậu nành là một trong những món ăn cơ bản không thể vắng mặt trong bếp của người Hàn Quốc. Với nguồn Protein dồi dào, phong phú, mùi vị béo ngậy của đậu nành, tương đậu nành giúp khử mùi tanh của thịt cá, làm gia vị chính khi nấu các món canh và đặc biệt là món yêu thích của những người thích giảm cân.

Người Hàn cho rằng tháng 2 Âm lịch là thời gian lý tưởng nhất để ủ Doenjang. Nếu ủ trong thời gian này, Doenjang sẽ rất ngon, không dễ hỏng, không bị quá mặn và sinh dòi. Đặc biệt để làm ra tương đậu nành, người Hàn Quốc sử dụng các tảng đậu đã được lên men bằng cách phơi khô ngoài trời. Các viên đậu này trong tiếng Hàn gọi là Meju. Meju được chế biến bằng cách đun nhừ đậu tương trong 8-10 giờ liên tục sau đó giã nhuyễn, nặn thành hình khối và buộc bằng rơm, sợi thừng mỏng rồi treo dưới ánh nắng dài ngày để lên men tự nhiên.

Quá trình ủ tương đỗ Doenjang kéo dài trong khoảng hai tháng, bắt đầu từ việc nấu chín đỗ tương. Nấu đỗ tương trong lửa to khoảng 40 phút, sau đó nấu trong lửa nhỏ khoảng 4 tiếng. Bằng cách này, đỗ tương sẽ trở nên ráo nước và mềm. Đỗ tương chín được nén chặt thành những bánh hình chữ nhật. Sau đó, người ta sẽ dùng rơm để buộc chúng lại rồi đem treo lủng lẳng ở những nơi có nhiều gió cho khô. Khoảng 30-40 ngày sau, bánh đỗ tương sẽ trở nên khô queo và xuất hiện mốc màu trắng. Đây là dấu hiệu cho thấy đã đến công đoạn ủ tương. Bánh đỗ tương khô sẽ được xếp kín trong những chiếc hũ đất sạch sẽ và khô ráo. Tiếp theo, người ta sẽ đổ nước muối với độ mặn vừa phải vào hũ. Sau đó, người ta tiếp tục cho vào hũ các thành phần khác như than, táo Tàu, ớt đỏ và vừng.

➢ Tương ớt (Gochujang)

Tương ớt được làm từ muối, bột đậu nành lên men, bột ớt. Đây là thực phẩm đặc trưng của Hàn Quốc, là gia vị cơ bản để nấu canh hay trộn với rau luộc. Nhân tố quan

trọng nhất để tạo nên tương ớt Hàn Quốc với một nét đặc trưng riêng không lẫn vào đâu được chính là ớt. Người Hàn Quốc không chỉ đề cao tính năng bồi bổ sức khỏe của ớt mà còn coi ớt là sức mạnh tinh thần, là vũ khí để chống lại với thời tiết lạnh lẽo khắc nghiệt của mùa đông, thậm chí là để kích thích hưng phấn sau những giờ làm việc căng thẳng.

Tương ớt là một trong những gia vị chủ đạo trong bữa ăn của người Hàn Quốc. Người ta có thể vừa dùng nó làm đồ chấm trực tiếp, vừa làm gia vị để tẩm, ướp các loại thịt, các loại rau xào, các món hải sản, các món canh...Tương ớt là sự hòa quện giữa vị bùi, ngậy của đậu tương, vị ngọt của gạo nếp, lúa mạch hoặc gạo lứt, vị mặn của muối hay một chút mắm khi nêm gia vị cho tương. Đây là loại thực phẩm được xếp vào nhóm các loại thực phẩm được chế biến từ tự nhiên tốt cho sứs khỏe.

Cách làm tương ớt khá thú vị theo đúng phương thức truyền thống tại Hàn Quốc. Đầu tiên cho hai cốc mầm lúa mạch vào túi, buộc chặt đầu lại rồi chắt mầm mạch nha qua nước sôi để nguội. Cho khoảng 10 cốc bột mỳ vào nước vừa chắt rồi đánh đều. Để bột mỳ mịn, ủ lên men trong 3 giờ, sau đó đun sôi trên lửa nhỏ rồi để hỗn hợp vào nồi cơm điện và hầm với chế độ ủ nhiệt trong 4-6 tiếng. Sau khi trộn đều hỗn hợp đã lên men với muối thì trộn thêm 5 cốc bột đậu tương rồi cho 7 cốc bột ớt chuyên dụng vào hỗn hợp rồi đánh nhuyễn. Cuối cùng rắc một lớp muối tinh lên trên rồi đậy kín vại đựng, bảo quản nơi thoáng mát và chờ tương ớt ngấm trong vòng 1,5 - 2 tháng.

b. Tác dụng của Jang

Từ xa xưa, các món tương đã đóng vai trò giữ gìn sức khỏe cho người Hàn. Gần đây, cùng với sự ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc Hallyu, ẩm thực Hàn Quốc cũng được toàn thế giới quan tâm. Và tương ớt Gochujang là một trong những thức ăn đầu tiên chiếm được sự quan tâm ấy. Nhưng gần đây, tương đỗ Doenjang lại dần nổi lên như một món ăn phù hợp với khẩu vị của nhiều thực khách thế giới.

Tương cũng như kim chi có hiệu quả rất lớn. Trong tương có resithin và safonin nên có có tác dụng đào thải choresterol và chất béo dư thừa ra khỏi cơ thể. Vì vậy nó giúp ích rất nhiều cho những người ăn kiêng. Đặc biệt, vi khuẩn lên men trong tương và chất xơ giúp cho tương đặc hơn vì vậy nó giúp ngăn chặn táo bón, giúp giải độc cho cơ thể như giải rượu,... Những tác dụng như thế giúp ngăn ngừa những bệnh thường hay mắc phải ở người trung niên và bệnh béo phì. Vitamin E có trong tương giúp ngăn chặn các chất độc và giảm sự oxi hóa chất béo trong với cơ thể nên nó giúp làm chậm quá trình lão hóa và sự xuất hiện của nếp nhăn. Tương không chỉ giúp phòng chống bệnh tiểu đường mà lecithin có trong tương còn giúp hoàn thiện quá trình điều tiết insullin, giảm chất béo có trong máu-thủ phạm chính gây ra xơ cứng động mạch. Tương đem lại hiệu quả không chỉ trong việc hấp thụ minera, vitamin, chất đạm mà còn giúp phòng tránh thiếu máu dựa trên sự cung cấp sắt cho cơ thể. Đặc biệt, cả tương và kim chi đều có chứa safonin có trong đậu nên nó ngăn ngừa được ung thư. Từ đó có thể thấy tương giúp điều trị và phòng tránh các bệnh như cao huyết áp, ung thư, các bệnh về não, béo phì, tuần hoàn não, trúng gió,... Cho nên

dĩ nhiên nó trở thành một thực phẩm đơn giản mà lại phòng chống được các bệnh mãn tính.

Chính nhờ hương vị thơm ngon và lợi ích mà tương mang lại, đồ ăn lên men này đã trở thành một thực phẩm không thể thiếu trong mỗi bữa ăn của người Hàn Quốc.

3.3. Jeotgal (Hải sản muối lên men)

Bằng những nguyên liệu tươi mới được thu hoạch theo mùa hoặc những nguyên liệu mang nét đặc trưng riêng của từng vùng miền, muối giàu chất khoáng, các gia vị tự nhiên tốt cho sức khỏe như tỏi, ớt, gừng,… cùng với sự sáng tạo của những người nội trợ trong việc tìm kiếm hương vị mới hoàn hảo hơn, người Hàn Quốc đã tôi luyện kĩ năng để làm nên những món ăn lên men chất lượng hàng đầu thế giới. Ngoài những món ăn lên men từ rau, củ, quả… đã trở thành thương hiệu thì khi nhắc tới Hàn Quốc, chúng ta cũng không thể bỏ qua được một loại đồ ăn lên men nổi tiếng khác, đó là Jeotgal (hải sản muối).

Hải sản muối lên men là một món ăn đi kèm lúc nào cũng có sẵn trên bàn ăn của người Hàn Quốc. Nhắc tới món ăn lên men này, thực khách trên thế giới sẽ không khỏi giấu nổi sự ngạc nhiên bởi lẽ một người hàn Quốc có thể ăn ngon lành hết bát cơm chỉ với món ăn phụ đi kèm này, trong khi đó người ngoại quốc phần nào thấy thật khó khăn. Với nguyên liệu là hải sản tươi sống ngâm với muối tinh khiết giàu chất khoáng trong các chum, vại lớn được bịt kín rồi để lên men tự nhiên, có thể sau vài tuần hoặc vài tháng tùy theo từng loại nguyên liệu và phương pháp muối mà chúng ta sẽ thu được thành quả là những món hải sản lên men đầy hấp dẫn, ngon miệng.

Chúng ta có thể kể tới một vài món ăn lên men từ hải sản như: gejeot (cua muối), eoriguljeot (hàu muối), ojingeojeot (mực muối), biutjeot(cá trích muối), nakjijeot (bạch tuộc muối), saeujeot(tôm muối), myeolchijeot (cá cơm muối),… Trong đó tôm muối lên men (saeujeot) và cá cơm muối lên men (myeolchijeot) được dùng như một trong những thành phần chính để làm nên hương vị tuyệt vời của kim chi. Cũng được làm bằng cách ngâm tôm hoặc cá cơm tươi sống với muối tinh khiết nhưng với món ăn này, người hàn Quốc thường ủ tôm, cá cơm trong khoảng thời gian rất dài (khoảng 6 -12 tháng). Và để món ăn có được vị ngon đặc trưng hơn nữa thì tôm hoặc cá cơm còn được chôn xuống lòng đất trong các bình đất sét lớn gọi là jangdokdae. Chính mùi vị rất lạ của tôm, cá cơm muối đã góp phần làm nên một nét hương vị độc đáo cho kim chi. Do đó, sẽ thật không tròn vị nếu ta chỉ nếm kim chi mà không có hải sản muối.

Ở khắp mọi nơi trên dất nước Hàn Quốc, dù đi đến đâu thì ta cũng bắt gặp hải sản muối lên men trong bữa ăn hàng ngày của họ. Nhưng những món hải sản lên men nổi tiếng ngon hơn cả và mang hương vị đậm đà đặc trưng khó quên thì chính là hải sản muối ở Ganggyeong. Món saeujeot (tôm muối) - món ăn tiêu biểu nhất trong hải sản lên men ở Ganggyeong - không chỉ nổi tiếng ở trong nước mà nó còn nhận được sự yêu thích từ rất nhiều bạn bè quốc tế. Đã có rất nhiều thực khách trong và ngoài nước đã tìm tới Ganggyeong để được trực tiếp trải nghiệm việc muối saeujeot, kim chi cũng như trực tiếp nếm thử những món ăn hấp dẫn từ hải sản ở nơi này. Để tôn vinh những món hải sản lên

men của quê hương, người ta tổ chức lễ hội Hải sản Lên men Ganggyeong diễn ra tại Cảng Ganggyeong ở Nonsan, Chungcheongnam-do, và có nhiều chương trình được tổ chức giúp cho du khách có cơ hội thưởng thức nhiều món hải sản muối lên men cũng như có thể tự mình làm món *jeotgal* và kim chi. Bởi vậy nên, để trực tiếp trải nghiệm và thưởng thức hải sản muối đầy hấp dẫn hãy đến với Lễ hội hải sản muối Ganggyeong.

3.4. Các loại thực phẩm lên men khác

Thức ăn Hàn Quốc có thể mang đặc trưng theo vùng hoặc được người Hàn Quốc ở khắp mọi nơi ưa chuộng. Những món ăn theo vùng thường là những món ăn được chế biến từ các nguyên vật liệu đặc trưng của những vùng đó. Vì thế nên cũng dễ hiểu khi nói rằng thực phẩm lên men Hàn Quốc cũng mang trong mình hương vị riêng của quê hương – thứ hương vị nhận được sự yêu thích từ rất nhiều thực khách trên toàn thế giới. Thật vậy, chúng ta có thể gọi tên một số loại kim chi tiêu biểu cho những vùng đã sản sinh ra nó như: Miền Bắc với Kim chi Hamkyeong vị cay nồng, nhiều nước, không mặn; Kim chi Pyeongan mặn, nhiều nước; Kim chi Hwanghae có hương vị giống kim chi bí ngô và kim chi cải thảo. Ở miền Nam có Kim chi ChungCheong với nguyên liệu chính là củ cải và cải thảo để nguyên không cắt, không có nhiều nguyên liệu phụ và phụ gia; Kim chi Kyeongsan dùng nhiều tỏi và ớt, không dùng gừng và có nhiều cá ướp muối; Kim chi Cheolla có hương vị đậm đà, cay và mặn, có thêm rau húng và hải sản (vì vùng này có nhiều hải sản là một nét đặc trưng)...

Ngoài ra còn có một số món ăn lên men khác cũng rất được ưa chuộng trên thế giới như: Jangajji, sikcho, jaban, junchi, kochubugak, bukeo,...

Trong đó, Sikcho (giấm) và Jangajji (Dưa góp) rất đa dạng, phong phú về mùi vị và chủng loại. Đặc biệt là hương vị và cách chế biến của một số loại khá giống với một số món muối của Việt Nam. Cách đặt tên cho các loại Sikcho và Jangajji cũng giống với cách đặt tên một số món muối của Việt Nam dựa theo thành phần nguyên liệu và thời gian chế BIến. Ví dụ như: Dưa góp có: Dưa chuột muối, ớt muối, tỏi muối, hành muối,lá vừng muối,... còn giấm có: Giấm gạo, giấm táo, giấm nho,...

4. Ứng dụng của thực phẩm lên men trong đời sống sinh hoạt của người Hàn Quốc

Đồ ăn lên men Hàn Quốc rất phong phú, đa dạng và không ngừng được sáng tạo. Không có một bữa ăn nào của người Hàn Quốc là không có sự hiện diện của thực phẩm lên men. Người ta có thể dùng nó làm gia vị để nêm, ướp, kho, nấu,rán, xào, nấu canh,...hoặc có thể dùng trực tiếp làm nước chấm hay cũng dùng để ăn kèm với nhiều món ăn khác đặc biệt là Kim chi. Người Hàn Quốc vẫn thường đùa vui với nhau rằng: "Một người Hàn Quốc có thể sống mà thiếu vợ nhưng thể sống mà thiếu kim chi". Câu nói này đã cho thấy tầm quan trọng, sức ảnh hưởng to lớn của kim chi nói riêng cũng như thực phẩm lên men nói chung đến văn hóa ẩm thực Hàn Quốc.

Nhờ tác dụng phòng chống được ung thư và quá trình lão hóa cũng như bệnh béo phì, táo bón, viêm đại tràng, viêm kết tràng,... mà đi đâu người Hàn Quốc cũng mang theo bên

mình kim chi và tương ớt. Năm 1969, một nhà y học Mỹ đã phát biểu rằng: Vì ăn quá nhiều doenjang mà rất nhiều người Hàn Quốc đã mắc bệnh viêm dạ dày, viêm gan. Theo nhà y học này thì lớp mốc xanh khiến những viên meju bị hỏng là nguyên nhân chính dẫn đến viêm gan và viêm dạ dày. Hơn thế nữa, một người Nhật Bản cũng nói rằng việc ăn quá nhiều Ganjang làm tăng nguy cơ mắc viêm dạ dày cao gấp 8 lần so với nghiên cứu của nhà y học Mỹ. Tuy nhiên sau đó, thông qua rất nhiều nghiên cứu, người ta đã làm sáng tỏ rằng Ganjang và Deonjang không phải là nguyên nhân dẫn đến viêm dạ dày mà trái lại, nó lại có hiệu quả trong việc tăng khả năng miễn dịch và điều trị ung thư. Những nhà y học phương tây đã nói rằng chính vì văn hóa ăn uống một cách tích cực trong việc ăn đồ mặn và cay là nguyên nhân dẫn đến bệnh cao huyết áp, bệnh dạ dày và đường ruột của người Hàn Quốc. Tuy nhiên, nếu việc ăn những thực phẩm mặn và cay thì nguyên nhân của các bệnh trên thì ngay từ thời xưa, tổ tiên người Hàn Quốc đã mắc các bệnh cao huyết áp và bệnh liên quan đến dạ dày đường ruột. Nhưng trên thực tế không thể tìm được bất cứ tài liệu lịch sử nào liên quan đến vấn đề đó. Hơn nữa, nếu nhìn thế hệ ông bà – những người đang sống bây giờ chúng ta sẽ biết rõ được điều đó. Họ không bị mắc các bệnh về cao huyết áp, đường ruột như những người trẻ mà đang sống rất khỏe mạnh. Những người sống lâu trên thế giới đều là những người thích ăn thực phẩm lên men và gần đây, theo một cuộc điều tra bí quyết sống lâu đã chỉ ra rằng quả nhiên những người sống lâu trên 100 tuổi ở Hàn Quốc mỗi ngày đều ăn doenjang. Ngày nay, để phòng tránh cao huyết áp và các bệnh liên quan đến dạ dày, đường ruột, ngày càng có nhiều người tránh các thức ăn mặn và cay. Tuy nhiên, nguyên nhân thực sự dẫn đến việc gia tăng các bệnh ở lứa tuổi trung niên như bệnh tim, xơ cứng động mạch, tiểu đường, ung thư cũng như các bệnh về dạ dày, cao huyết áp, đường ruột mà trước đây người Hàn Quốc không mắc phải thì không phải là do thói quen ăn uống của người Hàn Quốc mà đó là việc ăn những đồ ăn gia công có sự tham gia của cá nguyên liệu hóa học, sự lạm dụng các chất hóa học, phân bón, thuốc trừ sâu cũng như ảnh hưởng của thói quen ăn uống quá nhiều chất đạm từ thịt động vật.

5. So sánh thực phẩm lên men Hàn Quốc và của Việt Nam

Đều sử dụng phương pháp lên men để chế biến các nguyên liệu rau, củ, quả..., thực phẩm lên men Hàn Quốc và các món muối của Việt Nam có rất nhiều những điểm giống nhau. Đầu tiên lên men các nguyên liệu tươi sống để có thể bảo quản thực phẩm được lâu hơn, kéo dài được thời gian sử dụng của thực phẩm, đặc biệt là ở Hàn Quốc, từ xa xưa dùng cách lên men đã giúp cho người dân Hàn Quốc dự trữ được thức ăn để chống chọi qua mùa đông giá rét. Thứ hai, lên men thực phẩm sẽ tạo ra được những hương vị mới trong ẩm thực, mang đến cho đồ ăn một hương vị độc đáo hơn so với những cách chế biến thực phẩm thông thường. Đặc biệt, thực phẩm lên men Hàn Quốc và các món muối của Việt Nam không chỉ được dùng để ăn trực tiếp, ăn kèm với những món ăn khác mà nó cũng được dùng vào trong chế biến như xào, nấu, kho, nấu canh,... để tạo nên nhiều món ăn mới lạ, hấp dẫn khác. Không dừng lại ở đó, cả thực phẩm lên men Hàn Quốc và món muối của Việt Nam đều có chủng loại đa dạng, tên gọi của mỗi loại lại được đặt theo tên

của nguyên liệu tạo ra nó. Ví dụ như: Hàn Quốc có kim chi cải thảo làm từ cải thảo, kim chi dưa chuột làm từ dưa chuột, hải sản muối được làm từ hải sản,.. Việt Nam có dưa muối, hành muối, cà muối, sung muối, dưa chuột muối,...Chúng ta cũng không thể bỏ qua những giá trị dinh dưỡng, những tác dụng to lớn đối với sức khỏe của con người mà thực phẩm lên men Hàn Quốc và các món muối Việt Nam đem lại. Vì đều được chế biến bằng cách lên men nên nó rất tốt cho hệ tiêu hóa, cung cấp cho cơ thể chất xơ, phòng tránh táo bón, cung cấp các vi khuẩn có lợi cho tiêu hóa,...

Tuy cùng là lên men các thực phẩm tươi sống nhưng do điều kiện tự nhiên, khẩu vị mà nguyên liệu, chủng loại, cách chế biến, hương vị, tác dụng, thời gian bảo quản,...của thực phẩm lên men Hàn Quốc và các món muối Việt Nam cũng khác nhau rất nhiều.

Trước hết, do ảnh hưởng của khí hậu ôn đới lạnh và khô, thực phẩm lên men Hàn Quốc có vị cay và mặn là đặc trưng. Nhờ vị cay và mặn ấy mà các món ăn lên men sẽ giữ được lâu hơn và có thể làm ấm cơ thể. Trong khi đó, Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm nên các món muối thường nhiều nước, có vị thanh, vị ngọt, vị mặn, vị chua giúp làm mát cơ thể.

Từ xa xưa, để chống chọi với khí hậu khắc nghiệt của mùa đông(đất đai đóng băng, không thể canh tác trong mùa đông), người Hàn Quốc đã dùng cách lên men rau, củ quả, hải sản,.. để có thể dự trữ thực phẩm được lâu và có thể dùng trong cả một năm, trước khi có thể bắt đầu một vụ sản xuất mới. Nhưng ở Việt Nam, nguyên liệu để làm các món muối có quanh năm nên bất cứ khi nào có như cầu, người dân Việt Nam cũng có thể làm các món muối để thưởng thức cùng gia đình. Vì thế nên, các món muối Việt Nam không cần phải được dự trữ và không cần thiết phải bảo quản lâu dài. Dài nhất, các món muối cũng chỉ để được 1-2 tháng. Trong khi đó có loại kim chi Hàn Quốc có thể để được khoảng 1 năm.

Đối với người dân Hàn Quốc mà nói đồ ăn lên men là một loại thực phẩm không thể không có trong quá trình chế biến cũng như trong mỗi bữa ăn của người Hàn Quốc. Thậm chí dù có rất nhiều những món ăn hấp dẫn khác mà thiếu kim chi thì bữa ăn cũng sẽ không tròn vị. Còn với người Việt Nam, món muối giống như một món ăn"chơi", ăn kèm để đổi khẩu vị. Cho nên không có mặt của món muối thì cũng không ảnh hưởng tới hương vị của bữa ăn.

Và cũng do sự khác biệt về văn hóa, khẩu vị mà người dân Hàn Quốc rất yêu thích các loại thịt muối, hải sản muối,...Đơn giản chỉ cần có kim chi hoặc cá muối hay tôm muối, mực muối,...thì một người Hàn Quốc cũng có thể ăn với cơm một cách ngon miệng. Như vậy không có nghĩa là một bữa ăn đạm bạc, thiếu dinh dưỡng bởi trong những món ăn lên men ấy đã cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng thiết yếu cho cơ thể như: chất đạm, chất xơ, chất sắt, các vi khuẩn có lợi cho hệ tiêu hóa,... Nhờ có sự kết hợp đa dạng của rau, củ, quả, các phụ gia như: ớt, gừng, tỏi, muối...cùng với cách chế biến cầu kì trải qua nhiều công đoạn, thực phẩm lên men Hàn Quốc có rất nhiều giá trị dinh dưỡng và tốt cho sức

khỏe. Chỉ cần thiếu một trong các gia vị, dù là một gia vị phụ thôi thì món ăn lên men ấy sẽ không thể mang đúng hương vị của nó.Nhưng các món muối Việt Nam không cầu kì trong chế biến như thế, nguyên liệu cũng rất đơn giản, dù có thiếu một hai gia vị (ớt, tỏi, gừng, đường...) thì chúng ta vẫn có thể làm được món muối. Vì vậy nên món muối Việt không giàu giá trị dinh dưỡng như thực phẩm lên men Hàn Quốc.

C. KẾT LUẬN

Có thể nói, thực phẩm lên men là nét đặc trưng tiêu biểu nhất trong văn hóa ẩm thực Hàn Quốc. Bởi vậy mỗi khi nhắc tới Hàn Quốc người ta lại ưu ái gọi nó với một cái tên khác là"xứ sở Kim chi". Và nhờ hương vị đậm đà khó quên cùng nhiều tác dụng tốt đối với sức khỏe của con người mà đồ ăn Hàn Quốc hay còn gọi là Hansik, đặc biệt là thực phẩm lên men Hàn Quốc đã dễ dàng chinh phục được trái tim của mọi thực khách khó tính trên thế giới.

Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, phương pháp chế biến thực phẩm lên men truyền thống của người dân Hàn Quốc đã ít nhiều bị mai một và đang dần bị thay thế bởi phương thức sản xuất công nghiệp với số lượng lớn, khiến cho hương vị của nó không còn được thơm ngon như trước. Tuy nhiên, trong cuộc sống bận rộn hàng ngày, đã có không ít các bà nội trợ sẵn sàng bỏ thời gian để học cách làm đồ ăn lên men truyền thống bằng chính đôi tay của mình để chăm sóc cho gia đình, thay vì đến các siêu thị để mua đồ chế biến sẵn. Và dù cho văn hóa phương Tây đang ngày càng du nhập mạnh mẽ vào Hàn Quốc và với nhịp sống tất bật, mọi người thường ưa chuộng thức ăn nhanh của phương Tây thì đồ ăn lên men Hàn Quốc vẫn giữ nguyên được vị trí quan trọng của nó trong mỗi bữa ăn. Đặc biệt là khi con người hiện đại đang ngày càng quan tâm tới sức khỏe của mình và gia đình thì Kim chi và thực phẩm lên men Hàn Quốc chính là lựa chọn số một.

Kim chi nói riêng và thực phẩm lên men Hàn Quốc nói chung đã và đang ngày càng được phổ biến trên khắp thế giới. Trong tương lai, thực phẩm lên men Hàn Quốc chắc chắn sẽ nhận được sự yêu thích hơn nữa từ bạn bè quốc tế!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. http://thongtinhanquoc.com/huong-dan-lam-tuong-ot-kieu-han-quoc/

2. http://luanvan.net.vn/luan-van/tieu-luan-quy-trinh-cong-nghe-len-men-san-xuat-kim-chi-han-quoc-35766/

3. http://www.phununet.com/WikiPhununet/ChiTietWiKi.aspx?m=0&StoreID=16233

4. http://visitkorea.org.vn/vi/thong-tin-du-lich/le-hoi-su-kien/295-le-hoi-hai-san-ganggyeong-han-quoc.html

5. http://tmviethan.com/nhahang/nha_hang_viet_han/chi_tiet_bai_viet/85/gioi-thieu-ve-am-thuc-han-quoc

6. http://www.dulichvtv.com/guide_Mon_An_Truyen_Thong_Han_Quoc_1498.html

7. http://ongkim.com/news.php?id=kimchivasuckhoe

8. http://www.phununet.com/WikiPhununet/ChiTietWiKi.aspx?m=0&StoreID=9684

9. http://ongkim.com/news.php?id=gioithieukimchi

10. http://nld.com.vn/tu-van-dinh-duong/thuc-pham-len-men-mon-qua-cho-cuoc-song-2011091610001098.htm

11. http://duongduongth.blogspot.com/2013/07/thuc-pham-len-men-la-gi-va-gioi-thieu.html

12. http://www.thucphamsuckhoe.com/kim-chi-khong-chi-la-mon-an-ma-con-la-van-hoa.html

13. http://vi.wikipedia.org/wiki/D%C6%B0a_mu%E1%BB%91i

14. Bài nghiên cứu"한국인과 발요 음식"- tác giả Phạm Thị Ngọc, trích"졸업 연구 발표"(2003.12 연세대학교 언어연구교육권 한국어 학당).

Chú thích

(1): Trích http://nld.com.vn/tu-van-dinh-duong/thuc-pham-len-men-mon-qua-cho-cuoc-song-2011091610001098.htm

(2):Trích http://www.dulichvtv.com/guide_Mon_An_Truyen_Thong_Han_Quoc_1498.html

(3): Trích http://duongduongth.blogspot.com/2013/07/thuc-pham-len-men-la-gi-va-gioi-thieu.html

(4): Trích http://ongkim.com/news.php?id=gioithieukimchi

(5): Trích http://ongkim.com/news.php?id=gioithieukimchi

NGHỆ THUẬT THƯỞNG TRÀ HÀN QUỐC

SVTH: Hoàng Thị Thơm
GVHD: Vương Thị Năm

A.Mở đầu

Uống trà vốn là thú vui tao nhã, một nét văn hóa truyền thống mang đậm phong cách Á Đông. Cách đây hàng ngàn năm con người đã biết đến trà như một thứ đồ uống mang lại sự sảng khoái thanh tịnh cho tinh thần, uống trà là cách để"khai trí, khai tâm". Nói đến nghệ thuật thưởng trà, người ta sẽ nghĩ ngay đến nghệ thuật thưởng trà của Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc v.v.. Với bài báo cáo này tôi xin giới thiệu vài điều về nghệ thuật trà đạo Hàn Quốc. Qua đó bạn đọc sẽ có thể hiểu hơn về một trong số những nét đẹp trong văn hóa của người dân Hàn quốc - văn hóa thưởng trà.

B.Nội dung

1.Bối cảnh ra đời của trà đạo trên thế giới

Trà đạo là một hình thức uống trà để giải trí trong một bầu không gian tĩnh lặng, mà cả người chủ lẫn khách đều hướng đến sự thư giãn tinh thần và sự hòa hợp với thiên nhiên. Trà đạo bao gồm tất cả các yếu tố mang tính triết học, nét thẩm mỹ, và sự đan xen giữa bốn nguyên tắc cơ bản: sự hài hòa (giữa con người và thiên nhiên), sự tôn kính (đối với người khác), sự tinh khiết (của tâm hồn) và sự yên tĩnh. Thường những buổi tiệc trà được tổ chức để nghênh tiếp những vị khách quý, hoặc trong những dịp đặc biệt như: ngắm hoa, thưởng ngoạn những đêm trăng rằm song đôi khi chỉ đơn giản chỉ là dịp để họp mặt bạn bè người thân.

Theo cuốn Trà kinh viết năm 780, việc uống trà được bắt đầu từ thời Thần Công, truyền sang Chu Công nước Lỗ. Như vậy loài người bắt đầu biết uống trà vào khoảng năm 3.300-3.100 trước Công nguyên. Bắt đầu từ Trung Quốc và trải qua nhiều thời đại Trung Quốc, công dụng của trà được khai thác triệt để và thói quen uống trà ngày càng trở nên phổ biến. Cách uống trà cũng theo những con đường buôn bán tơ lụa, đồ gốm và qua sự giao lưu của các thương gia lan toả ra khắp thế giới. Cuối thế kỷ 11 đầu thế kỷ 12, cùng với thiền, trà ở Trung Hoa tràn sang Nhật. Người Nhật tiếp thu cả hai thứ văn hoá vật chất và tôn giáo này, đem nó hoà quyện với văn hoá bản địa và nâng lên thành triết lý riêng của dân tộc là Trà đạo.

2. Lich sử trà đạo trên bán đảo Hàn và sự phát triển của nó qua các thời đại

Tại Hàn Quốc, bản Trà Lễ Panyaro có viết như sau: "Từ thế kỷ đầu của Công Nguyên một công chúa của tiểu vương quốc Ayudya ở Ấn Độ đã mang trà vào Hàn Quốc khi cặp tàu vào vương quốc Gaya nằm phía Nam bán đảo triều Tiên, sau khi lưu trú một thời gian ở Trung Hoa. Nàng công chúa này trở thành hoàng hậu Heo Hwangok, vợ vua khai sáng ra vương quốc Gaya, Kim Suro". Theo biên niên sử Samkuk-yusa và Samkuk-sagi, suốt triều đại Koryo của Hàn Quốc (935 - 1392) trà đạo trở thành Quốc đạo, là chủ đề cho thi ca và

được dùng dâng cúng tổ tiên và Phật. Đến thế kỷ 14, vào thời Choson, Khổng giáo phát triển mạnh ở Hàn Quốc, khiến Phật giáo bị lấn át, từ đó trà đạo mất tính phổ biến. Tuy nhiên giới nho sĩ và hoàng thất vẫn dùng trà, trong triều đình vẫn có một vị thượng thư lo về trà. Năm 1590, Nhật xâm lược Hàn Quốc, đốt phá lăng miếu và cướp đi rất nhiều trà cụ và trà khí, từ đó nền văn hóa trà của Hàn Quốc suy yếu dần. Đầu thế kỷ 19, đại học sĩ Tasan (Chong Yak-yong) khi bị lưu đày đến Kangjin đã học cách chế biến và uống trà từ hòa thượng Hyejang, đang trụ trì một ngôi chùa gần Kangjin. Sau đó, một vị tăng trẻ tên là Ch'o Ui đến thăm Tasan và lưu lại hàng tháng để uống trà cùng ông. Nhờ vậy mà Trà đạo Hàn Quốc được lưu truyền. Tuy nhiên, đến những thập kỷ gần đây, trà đạo Panyaro mới được khôi phục nhờ nỗ lực to lớn của hòa thượng Hyo Dang, thế danh Ch'oi Pom-sul. Vị hòa thượng này viết một nghiên cứu dài về trà đạo với nhiều góc độ của nền văn hóa này.

Trà cũng có lịch sử lâu đời tại Hàn Quốc. Sử sách có ghi chuyện Hoàng hậu Ho Hwang của vương quốc Karak (tồn tại từ năm 42 trước Công nguyên đến 532 sau CN) đã mua trà từ Ấn Độ để về trồng. Đến ngày nay, vùng núi Chiri vẫn là nơi sản xuất trà hảo hạng của Hàn Quốc. Từ thời Tam Triều (18 trước CN – 668 sau CN) về sau, đã có nhiều sử liệu đề cập tới trà. Triều Silla thống nhất Hàn Quốc (668-935) là thời kỳ trà trở nên phổ biến khắp nơi, nhất là trong triều đình, tầng lớp có học và tu sĩ. Dưới triều Koryo (935-1392), trà lễ trở thành quốc lễ. Trà được pha và dâng cúng Phật. Nhưng đến thời Choson (1392-1910), Khổng giáo phát triển mạnh ở Hàn Quốc lấn át hẳn Phật giáo, nên trà lễ mất tính phổ biến và chỉ còn tồn tại trong các chùa thờ Phật.

3. Cách pha trà và trà cụ của Hàn Quốc

3.1 Cách pha trà

Theo quan niệm của người Hàn Quốc, cách pha trà thể hiện tâm thái của người pha. Người pha trà ngồi giữa bàn trà thật thoải mái, tập trung tâm ý vào việc pha trà sao cho người khách cảm nhận được thành ý của mình. Trước khi uống trà người chủ nhà tráng chén trà bằng nước của một chiếc ấm đun sôi sủi lăn tăn, như một biểu hiện nhiều may mắn. Chủ nhà lần lượt tráng ấm trà, đến chén tống, chén quân, sau đó cho trà xanh vào ấm, rót một lượt nước nóng lên trà với ý định rửa sạch bụi bặm rồi nhanh chóng đổ nước đầu đi. Nước pha trà là nước suối, nước giếng hoặc nước mưa được đun sôi kỹ trên một bếp lò bằng đồng đặt ngay trong phòng khách. Am trà và các chung trà được tráng nước sôi để chúng nóng lên. Tuyệt đối không bao giờ lấy nước đang sôi để pha trà. Nước pha trà phải được đựng trong một bình thủy (uống trà thông thường) hay nước được nấu trong một cái ấm kim khí không nắp trên bồn than rất yếu để giữ nước ở khoảng 80-90 độ, rồi mới rót chậm rãi và đều đặn từ ấm vào bình trà. Sau đó đậy nắp bình và chờ khoảng 2 phút. Sau đó, bình trà được rót lần lượt từng chút một vào các chung. Điều cấm kị khi rót trà là không bao giờ rót trà cho khách một lần đầy tách rồi rót tiếp cho người khách kế tiếp, bởi điều này sẽ dẫn tới sự khác biệt về độ đậm nhạt của nước trà trong mỗi tách cũng như không đều về lượng trà trong mỗi tách. Do đó, tất cả các tách của khách đều được đặt trong khay trà rồi rót nhiều lần, xoay vòng theo thứ tự. Cách rót này giúp mỗi người nhận được một

lượng trà với phẩm chất và nồng độ tương đồng nhau. Một bình trà như thế sẽ được châm thêm nước ba lần và mỗi khách được uống ba chung. Chung thứ nhất nhiều mùi hương, chung thứ hai có vị đậm hơn và chung thứ ba cả hương và vị đã dịu và đòi hỏi cảm nhận tinh tế hơn.

3.2 Trà cụ

Mỗi vật dụng để pha trà, thưởng trà cũng góp phần quyết định đến trà phong (phong thái uống trà). Tuỳ thuộc từng mùa trong năm mà nghệ nhân trà dùng các chất liệu trà cụ khác nhau. Chất liệu chủ yếu của các trà cụ là gốm sứ và kim loại với các kiểu dáng đơn giản nhưng thanh thoát, phản ánh sự gắn kết hoà thuận với thiên nhiên.công phu, tỉ mỉ và mỗi chén trà có những họa tiết độc đáo riêng. Phong cách trà cụ cũng thay đổi phù hợp với mỗi mùa lâu hơn. Tại Hàn Quốc, sự phân biệt có phần ít chi tiết hơn. Trà cụ mùa hè gồm những bát kiểu katade có miệng rộng để nước trà nóng mau nguội. Mùa thu và đông kiểu bát irabo giữ được nhiệt của nước trà vì phải uống nóng. Nổi bật là những trà cụ làm bằng gốm tráng men mà đến nay người ta vẫn ưa dùng tạo thành một phong cách – phong cách gốm Hagi.Tiêu chí đánh giá chất lương của trà cụ Hàn Quốc phụ thuộc vào mẫu mã, đường nét màu sắc, cảm xúc của người nghệ nhân. Ngày nay, phong cách của tiệc trà Hàn Quốc là ngồi xung quanh một chiếc bàn thấp. Chủ nhà ngồi một bên đun nước nóng để rửa sạch trà cụ, từ đầu đến cuối bữa tiệc. Trà cụ nếu không dùng đến được xếp trên bàn suốt năm, đậy bằng khăn vải. Bộ đồ trà gồm có nhiều ấm pha trà màu sắc phong phú và kiểu dáng đa dạng. Trên bộ đồ trà có các loại chén như: chén tống, chén quân. Chén tống dùng để rót trà ra cho đều, chén quân bé hơn dùng để uống trà.

3.3 Cách thưởng thức trà và nguyên tắc 1 buổi tiệc trà

Uống trà không những bằng miệng, bằng mũi, bằng mắt, bằng tai, mà còn uống bằng cả tâm hồn nữa. Tay trái nâng chén trà, ngón giữa đỡ lấy đáy chén, ngón trỏ và ngón giữa giữ lấy miệng chén gọi là”tam long giá ngọc”, đưa cao chén trà ngang mũi như”du sơn lâm thuỷ”, tay phải che ngoài tay trái để giữ làn hơi bay vào mũi, vừa che được miệng khi uống. Ngụm trà đầu tiên chậm rãi nuốt khẽ cho hương trà thoát ra đằng mũi và đồng thời còn đọng lại hơi chan chát ở lưỡi, ngòn ngọt ở cổ họng rồi thấm thiá tận tâm can. Nuốt nước bọt tiếp lần một, lần hai, rồi lần ba sẽ cảm nhận.

Một buổi tiệc trà của Hàn Quốc được thực hiện theo nguyên tắc của bốn điều: “Hoà - Kính - Thanh – Tịnh”. Chính vì thế luôn tồn tại nền văn hóa thưởng trà thanh lịch, không bị ảnh hưởng quá nhiều bởi Trung Hoa hay Nhật Bản như suy nghĩ của nhiều người. Trà đồng nghĩa với sự tỉnh táo, thư giãn, tĩnh tâm để mưu điều thiện, tránh điều ác. Người Hàn Quốc không uống trà nhiều, uống đặc và liên tục vì quan niệm đây là triết học về sự tế nhị, thanh tao, sự giao hòa với thiên nhiên, sự ứng xử văn hóa. Về quy tắc uống trà trong tiệc trà Korean, khách phải chờ chủ nhà nâng chén trước rồi mới nâng chén của mình sau tượng trưng cho một lời cảm tạ sự tiếp đón của chủ nhà. Khi dùng trà, cầm chén quay lòng bàn tay vào trong, dâng chén lên sát mũi để thưởng thức hương trà. Sau đó, tay che miệng,

chậm rãi hớp một ngụm nhỏ, nuốt khẽ cho hương trà thoát ra đằng mũi, đồng thời đọng lại một phần trong cổ họng, nuốt nước bọt tiếp lần một, lần hai, lần ba để cảm nhận. Tùy từng tiệc trà cụ thể sẽ có bánh ăn kèm phù hợp với vị của trà.

3.4 Tác dụng của trà

Khoa học hiện đại đã nghiên cứu và chứng minh rằng: trà có chứa một số thành phần sinh hoá có quan hệ mật thết với sức khoẻ của con người. Trà không chỉ có tác dụng giải nhiệt, làm sảng khoái tinh thần, giảm béo, giảm căng thẳng, giải độc, tỉnh rượu, sinh mồ hôi, sáng mắt, trị kiết lỵ...mà còn có công hiệu nhất định đối với một số bệnh hiện nay như ung thư, các bệnh về máu, nhiễm tia bức xạ...Có thể thấy, trà có rất nhiều công hiệu, tác dụng rộng rãi, không loại nước uống nào có thể thay thế.

3.5 Các loại tiệc trà phổ biến ở Hàn Quốc

Hàn Quốc có ít nhất 15 loại tiệc trà nổi tiếng, trong đó có:

- Tiệc trà Đời Joseon tổ chức hàng năm trong triều đình

- Tiệc trà đặc biệt Đời Joseon để đón khách nước ngoài, phái đoàn ngoại quốc hay đám cưới triều đình

- Tiệc trà của Hoàng Hậu đặc biệt cho buổi truyền hình nhiều tập Korea dành cho bạn bè, gia đình, tuỳ tùng gồm riêng phái nữ, nhưng thường có cả Hoàng tử.

Viện Văn hoá trà Panyaro ở Korea chuyên trách phổ cập các nghi lễ tiệc trà hiện đại được thành lập bởi Danh nhân trà Hyodang, người đã dành suốt cả cuộc đời 60 năm để nghiên cứu những lời khuyến cáo của Danh nhân văn hoá Wonhyo dùng trà trong ngồi Thiền. Hyodang đã đóng góp nhiều công lao vào Văn hoá trà Korea bằng cuốn sách"Văn hoá trà Korea", phương pháp pha trà xanh Korea gọi là Panyaro, và Hiệp Hội chè Korea đầu tiên. Năm 1981 Viện Panyaro ra mắt công chúng và năm 1995 đã tổ chức khoá học đầu tiên về tổ chức bữa tiệc trà. Sau đó đã hoạt động mở lớp học hàng năm cho những người dân yêu thích uống trà.

4. So sánh văn hóa thưởng trà Hàn Quốc và Việt Nam

Ở Việt Nam văn hóa uống trà cũng đã xuất hiện từ lâu đời. Phong cách uống trà của người Việt Nam rất đa dạng không theo chuẩn mực nào, biểu hiện đầy đủ khía cạnh ngôn ngữ sâu xa trong văn hóa ứng xử đầy tính sáng tạo của người pha trà và người được mời uống trà đã được nâng lên bậc nghệ thuật pha trà và văn hóa uống trà. Dưới đây là một số nét khác biệt trong văn hóa thưởng trà của người Việt và người Hàn:

Ở Việt Nam nước dùng pha trà thường phải là thứ nước mưa được hứng giữa trời, hay từ các suối nguồn tự nhiên, cầu kỳ hơn nữa là thứ sương đọng trên lá sen vào buổi sớm mai. Cách đun nước cũng phải phải đảm bảo giữ được độ thanh tĩnh và không làm ảnh hưởng đến hương vị của trà (người Việt gọi là"nhất thủy,""nhì trà") tức là việc dùng trà mộc hay trà hương. Trong phương pháp pha trà của người Hàn thì nước pha trà bắt buộc phải dùng

nước suối, bởi họ cho rằng nước suối là nước tinh khiết, bắt nguồn từ thiên nhiên nên giữ được vị nồng ấm tươi ngon của trà. Nước pha trà là nước suối mới lấy về, nước càng đầu nguồn thì vị trà lại càng ngon.

Người Việt dùng trà nguyên thủy (trà mộc chưa được ướp với nhiều nguyên liệu khác nhau thành trà sen, trà sói, trà bạch ngọc (ướp hương từ năm loại hoa màu trắng: nhài, cúc trắng, bông bạch, mộc và ngọc lan); trà mật ong, trà long nhãn, trà nhân sâm... Mỗi loại trà làm nên một hương vị khác nhau, trong đó trà sen là thứ trà quý nhất, ngày xưa chỉ dành cho bậc vua chúa thưởng thức. Còn người Hàn Quốc thích uống trà xanh vì theo họ trà xanh để tự nhiên là giữ được nguyên vị ngọt chát của trà. Chính vì thế họ lựa chọn trà xanh rất cẩn thận, phải là trà búp nhỏ đồng đều, màu xanh tươi tự nhiên. Sau này người ta hay dùng trà xanh ướp các hương khác nhau như hương quế, hương hoa cúc… bên cạnh đó còn có trà sâm.

Về trà cụ của người Việt thì thường bao gồm bình pha trà, 1 chén tống để chuyên trà, 1 khay, 1 thuyền ngâm bình vào nước nóng trước khi pha, 1 hộp đựng trà, 1 thìa gỗ hoặc tre múc trà. Người Hàn khi thưởng trà còn kèm thêm cả lò nhỏ nấu nước, gáo nhỏ múc nước, chổi đánh trà, khăn lau bát và trà cụ khác.

Ở Việt Nam các loại bánh dùng kèm khi uống trà thường là bánh đậu xanh, bánh cốm, bánh quy, kẹo lạc...còn ở Hàn Quốc thì kèm theo các loại bánh có hình dạng và màu sắc đa dạng theo mùa.

Về không gian thưởng trà ở Việt Nam thì không đòi hỏi 1 phòng trà riêng cho việc thưởng trà còn ở Hàn Quốc thì trà thất mang nhiều kiến trúc khác nhau, bày trí phù hợp với dụng ý của gia chủ và tùy thuộc theo mùa, thường thì nó là một phòng khách yên tĩnh. Không gian trà được sắp xếp trong bầu không khí thật sự thanh nhã, gần gũi với thiên nhiên. Người Hàn quốc thường mặc y phục cổ truyền khi uống trà.

Một buổi tiệc trà của người Việt thường kết hợp 2 yếu tố là hòa và kính.“Hòa”là thể hiện sự bình đẳng của con người trước chén trà xanh.”Kính”là kính trọng người lớn tuổi, kính trọng người trên và luôn giữ một thái độ khiêm nhường. Với người Hàn thì buổi tiệc trà phải là sự kết hợp đầy đủ của 4 yếu tố: Hòa, kính, thanh, tịch.”Hòa”có nghĩa sự hài hòa, hòa hợp giữa trà nhân với trà thất, sự hòa hợp giữa các trà nhân với nhau, sự hài hòa giữa trà nhân với các dụng cụ pha trà.“Kính”là lòng kính trọng, sự tôn kính của trà nhân với mọi sự vật và con người, là sự tri ân cuộc sống.“Thanh”là sự thanh thản, tĩnh tại của tâm hồn khi lòng khi sự tôn kính dành cho vạn vật không còn tồn tại sự phân biệt."Tịch”là khi lòng thanh thản, yên tĩnh hoàn toàn thì toàn bộ thế giới trở nên tịch lặng, dù sống giữa muôn người cũng như sống giữa nơi am thất vắng vẻ tịch liêu.

C. Kết luận

Một tách trà thơm từ lâu đã là quà đón khách, là tâm tình của chủ nhà với khách viếng thăm, nó còn mang giá trị tinh thần văn hoá sâu sắc, một nét ẩm thực đặc trưng. Cầu kỳ mà độc đáo, tinh tế, từ lâu nghệ thuật trà đạo đã trở thành nét văn hóa đặc trưng của con người

phương Đông khép kín nói chung và của người Hàn Quốc nói riêng. Vì vậy qua bài giới thiệu về nghệ thuật trà đạo Hàn Quốc, tôi mong rằng bạn sẽ thêm hiểu hơn và yêu quý xứ sở kim chi xinh đẹp này. Trong quá trình soạn thảo bài nghiên cứu khoa hoc, tôi đã nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ của cô giáo và các bạn. Hi vọng bài luận này của tôi sẽ góp phần giúp người đọc hiểu thêm về một nét văn hóa - một nét tâm hồn của người Hàn quốc..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. http://www.ecac.vn/du-lich/1805-nghien-cuu-tra-dao-han-quoc.html
2. http://www.trathienson.com/van-hoa-thuong-tra-o-han-quoc/
3. http://foodvn.vn/cafe-kem/nguyet-my-tra-dao-nhat-han-trung-2584.html
4. http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/anh/bieu-dien-tra-dao-trung-nhat-han-2178558.html
5. http://gaolut.vn/am-thuc/thuong-tra-trong-van-hoa-han-quoc-450.html
6. http://hkpdtq2012.edu.vn/du-lich/24032-phong-tuc-tra-dao-truyen-thong-xu-han.html
7. http://bachhactra.vn/tra-dao-kieu-han-quoc/a18360.html
8. http://phatgiao.org.vn/van-hoa/201311/Tra-dao-Ha-n-Quo-c-12628/
9. http://baydihanquoc.vn/4-176-van-hoa-tra-tra-dao-cua-xu-so-nhan-sam-han-quoc
10. http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C3%A0_%C4%91%E1%BA%A1o_Tri%E1%BB%81u_Ti%C3%AAn
11. http://diendan.hanquochoc.edu.vn/topic/tra_dao_truyen_thong_nhat_ban_va_han_quoc-336.aspx
12. http://www.ecac.vn/du-lich/1858-nghi-thuc-tra-dao-han-quoc.html
13. http://atlantic.edu.vn/van-hoa-thuong-tra-o-han-quoc-5405
14. http://www.dulichvietnam.com.vn/phong-tuc-uong-tra-cua-nguoi-han-quoc.html
15. http://gaolut.vn/am-thuc/thuong-tra-trong-van-hoa-han-quoc-450.html

KIM CHI- KHÔNG CHỈ LÀ ẨM THỰC

SVTH: Dương Hoài Thu, Hoàng Hà Quỳnh,
Vũ Huy Nghĩa
GVHD: Lê Thị Hương

A. *PHẦN I: MỞ ĐẦU*

1. Mục đích nghiên cứu

Người Việt Nam và người Á đông có thói quen (thói quen, tập quán là văn hóa) chào nhau bằng cách hỏi: Ông ăn cơm chưa? Bác đi đâu đấy? Bà đang làm gì đấy? Hỏi mà không cần nghe câu trả lời, đó chỉ là cách thức chào, không phải thật sự muốn biết người được hỏi ăn cơm chưa; đi đâu; hay đang làm gì. Khi trả lời, người ta có thể đáp lại một cách không đích xác, hoặc không trả lời. Nếu dịch những câu hỏi trên sang tiếng Anh, tiếng Pháp thì sẽ là những câu hỏi rõ ràng, cần phải trả lời. Nếu chúng ta chào hỏi người Pháp người Mỹ những câu như thế có thể có sự hiểu lầm, vì họ chào nhau bằng những câu như: Bon soir, Good morning... (chỉ hiểu đơn giản là"Xin chào")

Những điểm nói trên cho thấy yếu tố văn hóa có vai trò quan trọng trong giao thiệp, tiếp xúc, đặc biệt là trong tiếp xúc văn hóa. Chẳng thế mà người Pháp đã kết luận: "Mọi bí mật đều nằm trong ngôn ngữ"(Tout mystère se trouve dans le langage). Vì thế, thật là thiếu sót lớn khi đi vào nghiên cứu về một quốc gia, dân tộc (cụ thể ở đây là nghiên cứu thông qua phương tiện ngôn ngữ) nhưng lại bỏ quên phương tiện văn hóa. Văn hóa dân tộc, nếu nói một cách hoa mĩ chính là cái nôi của văn minh nhân loại, nhưng nếu hiểu một cách đơn giản, đó là toàn bộ những giá trị tốt đẹp lâu đời, là quốc hồn quốc túy của dân tộc mà thông qua đó ta thấu hiểu phần nào những vẻ đẹp về đất nước con người nơi ấy được chắt lọc tinh túy qua bao thế hệ. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ - đó chính là một quy luật bất biến.

Và, Hàn Quốc nói riêng hay các quốc gia khác nói chung cũng không bao giờ nằm ngoài quy luật văn hóa – ngôn ngữ ấy. Từ khi bắt đầu làm quen đến khi thực sự "phải lòng"tiếng Hàn, chúng tôi đã dần nhận ra tìm hiểu văn hóa là một trách nhiệm song song không thể tách rời đối với mỗi sinh viên khoa ngôn ngữ. Cũng chính vì thế, bài nghiên cứu này ra đời không nằm ngoài mục đích cung cấp những hiểu biết cơ bản nhất về kim chi để thông qua đó giúp mọi người có cái nhìn đa chiều hơn về văn hóa kim chi nói riêng và đất nước con người Hàn Quốc nói chung.

Văn hóa Hàn Quốc gắn liền với áo truyền thống Hanbok, nhạc tế lễ Jongmyo, múa mặt nạ Talchum,… cùng rất nhiều nét đặc trưng văn hóa khác; song, trên tất cả, trong phạm vi bài báo cáo này, chúng tôi muốn nhìn nhận Hàn Quốc ở một khía cạnh khác – khía cạnh ẩm thực thông qua một số nghiên cứu cơ bản về kim chi – nét văn hóa ẩm thực đặc sắc của"đất nước củ sâm".

Không phải ngẫu nhiên Hàn Quốc được mệnh danh là "xứ sở kim chi". Nếu người

Nhật Bản tự hào với văn hóa trà đạ o và tinh thần võ sĩ đạo Samurai thì người Hàn Quốc cũng có một niềm tự hào vô cùng to lớn với món kim chi truyền thống . Kim chi - ở một khía cạnh nào đó (như khía cạnh tinh thần) không thuần túy chỉ là một món ăn, mà hơn thế còn là văn hóa và là niềm tự hào dân tộc. Thậm chí Chính phủ Hàn Quốc còn tuyên bố kim chi là"quốc bảo". Tuy nhiên, có một câu hỏi chung được đặt ra là , giữa hàng ngàn món ăn cầu kì, đặc sắc, giữa vô vàn nét đẹp trong văn hóa ẩm thực, lý do gì khiến kim chi trở thành quốc hồn quốc túy của Hàn Quốc - một đất nước nổi tiếng với nền ẩm thực độc đáo , tinh tế và lâu đời?

2. Phạm vi nghiên cứu và phương thức nghiên cứu

Dựa trên tính chất của một bài báo cáo cơ bản nhất, dưới đây chúng tôi xin đề cập đến kim chi dưới các khía cạnh : lịch sử ra đời , quá trình hình thành và phát triển ; giá trị ẩm thực và giá trị tinh thần.

Bài báo cáo được thực hi ện trên hình thức: thu thập, thống kê, phân tích thông tin và tổng hợp, có tham khảo thêm ở các tài liệu sách báo có liên quan và internet,…

B. *PHẦN 2: GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ*

Kim chi (Hangeul: 김치, La-tinh hóa: ***gimchi*** hoặc ***kimchee***) là một món ăn truyền thống của người Triều Tiên (Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên). Thời xưa trong tiếng Triều Tiên t hường được phát âm là *chim-chae* (Hangeul: 침채; chữ Hán: 沈菜), nghĩa là"rau củ ngâm". (1)

1. Lịch sử ra đời của kim chi

1.1. Nguyên nhân ra đời

Hàn Quốc có khí hậu ôn đới nên không có điều kiện thuận lợi để trồng bất cứ loại rau nào vào mùa lạnh; ngoài ra, mùa đông rất khắc nghiệt với những ngày nhiệt độ xuống tới âm độ kéo dài và địa hình chủ yếu là đồi núi đã tạo nên n hững khó khăn không nhỏ trong việc trồng trọt cũng như tiến hành các hoạt động nông nghiệp khác.

Vì thế, kim chi ra đời đơn giản chỉ là một hình thức bảo quản thực phẩm (rau củ) cho mùa đông lạnh kéo dài.

Bên cạnh đó, rau cải từ thời xưa đã phổ biến ở Hàn quốc, nơi mà nông nghiệp là hoạt động chủ yếu. Người Hàn quốc còn có công nghệ đặc biệt về làm mắm từ cá. Ở Hàn Quốc, bắp cải Trung quốc (Bassica) vốn rất thích hợp làm Kim chi cũng được trồng rất rộng rãi.

Từ tất cả những lý do trên , kim chi ra đời cùng với công nghệ muối rau củ trở thành một lẽ tất yếu trong tiến trình phát triển văn hóa.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển.

1.2.1. Kim chi ngày càng phát triển theo thời gian

Thế kỷ thứ VII: xuất hiện cách thức bảo quản thực phẩm bằng ủ men, loại kim chi đầu

tiên ra đời. Theo ghi chép được tìm thấy trong cuốn Kinh Thi,"kimchi"ban đầu được gọi là"ji"với nghĩa gốc là ngâm, tẩm thấm. Những nghiên cứu về món ăn này cũng chỉ ra rằng"kimchi"đã trải qua một số tên gọi như shimchae (rau muối) – dimchae – kimchae – kimchi, do việc thay đổi ngữ âm theo thời gian.

Trong suốt một thời gian dài sau đó, kim chi đơn thuần chỉ được coi như một loại rau muối thông thường, không có ớt đỏ. Và loại kim chi phổ biến trong thời gian đó là củ cải được ngâm trong nước muối chứ không phải là cải thảo.

Từ thế kỷ thứ XXII, người dân xứ Hàn mới bắt đầu biến tấu và bổ sung thêm nhiều loại gia vị khác nhau.

Thế kỷ XXVIII: ớt đỏ mới bắt đầu được sử dụng như một thành phần chính để làm nên kim chi.

Ngày nay: Kim chi phong phú, đa dạng và phát triển rực rỡ song vẫn giữ gần như nguyên vẹn hương vị kim chi truyền thống.

1.2.2. Bên cạnh đó, kim chi còn gắn liền với lịch sử các thời đại của Hàn Quốc.

Thời Goryeo (918-1392): kim chi được thêm vào nhiều thành phần như tỏi, nấm thông, củ cải lớn và loại bắp cải nổi tiếng của Trung Quốc (thường gọi là cải thảo). Vị ngọt của kim chi cũng ra đời từ đây, cũng chính ở giai đoạn này, kim chi bắt đầu được nhiều người sử dụng như một loại thực phẩm hàng ngày chứ không chỉ là món ăn lưu trữ trong mùa đông.

Triều đại Joseon (1392-1910): kim chi trở nên đa dạng hơn. Muối không còn là chất bảo quản duy nhất mà món ăn này cũng có thể được bảo quản trong nước tương. Là triều đại có nhiều biến động trong lịch sử Hàn Quốc, Joseon cũng kéo theo những sự thay đổi lớn về ẩm thực với nhiều loại kim chi mới ra đời. Ớt đỏ cũng bắt đầu xuất hiện và trở thành thành phần chính không thể thiếu của kim chi. Sự kết hợp giữa vị cay của ớt, vị mặn của muối, vị ngọt của cải thảo cùng nhau làm nên hương vị nổi tiếng của kim chi mà chúng ta thưởng thức ngày nay.

Tính đến năm 1827: Hàn Quốc đã có đến 92 loại kim chi khác nhau, trong số đó có cả những món cá lên men kim chi vô cùng độc đáo.

Tính đến ngày nay: kim chi ở Hàn Quốc đã có tới hơn 200 loại khác nhau.

1.2.3. Kim chi phát triển dọc theo đất nước Hàn Quốc.

Kim chi vào mùa đông rất khác nhau tùy thuộc vào khu vực do những khí hậu khác nhau.

Ở miền Bắc khí hậu lạnh, người ta thường dùng ít muối, làm thành những món kim chi mỏng và tươi, mắm cá và nước súp cũng được sử dụng để có vị mặn ưa thích mà nếu như chỉ dùng muối ta sẽ không có được. Vì thế kim chi ở miền Bắc nhiều nước mỏng và tươi.

Trong khi ở miền Nam khí hậu ấm áp hơn, người ta sử dụng nhiều muối hơn để giữ cho kim chi được lâu hơn, nên kim chi ở miền Nam thì dày , ít nước nhiều gia vị, có màu đỏ do thêm ớt đỏ và nước súp. Cụ thể

Miền bắc

Hamkyeong: kim chi ở vùng này thì cay nồng và nhiều nước nhưng không mặn. Khi được lên men tốt kim chi có vị nhạt và chua. Người ta thường dùng kim chi củ cải cùng với cải thảo, ở vùng này người ta không dùng mắm cá mà thay vào đó người ta sử dụng cá tuyết hoặc cá bơn cùng với bột ớt đỏ để cho vào cải thảo.

Pyeongan: kim chi ở vùng này thì mặn và nhiều nước. Củ cải và cải thảo có thể sử dụng riêng rẽ hoặc kết hợp cùng nhau. Người ta thường thêm vào một số thứ: gừng, hành lá, bột ớt đỏ, ớt đỏ xắt nhỏ, con trai và tôm. Sau đó những loại cá muối như hairtail muối, corvine vàng muối và tôm muối cũng được cho vào. Tuy nhiên nên tránh việc sử dụng quá nhiều bột ớt đỏ. Không cho quá nhiều nước muối như vùng Hamkyeong mà thay vào đó người ta để nguội súp thịt bò đã được nấu sôi và loại bỏ lớp chất béo trên bề mặt. Đổ nước súp trong lúc cho vào 1 ít muối. Khi kim chi chín ta có thể sử dụng nó với mì sợi.

Hwanghae: kim chi ở vùng này có vị gần giống với kim chi ở Seoul, Kueonggi bởi vì những vùng này nằm dọc bờ biển phía tây của Hàn Quốc và có ít sự khác nhau về khí hậu. Sự khác nhau lớn nhất là loại kim chi này có hương vị như là"bundi"(kim chi bí ngô) và"gosu"(kim chi cải thảo). Để làm kim chi bí ngô, bí ngô được ngâm trong nước muối sau đó cắt nó ra thành những miếng lớn và thêm muối vào trước khi lên men. Ở vùng này kim chi bí ngô đun chín được sử dụng cho kim chi chiage, tuy nhiên mọi người không dùng bí ngô non hoặc bundi. Tôm muối và corvine muối là những dạng cá muối được sử dụng nhiều nhất. Chúng có vị không mặn mà cũng không nhạt với đủ lượng nước súp.

Kangwon: kim chi ở đây không chứa quá nhiều cá muối, thay vào đó nó chứa cá tuyết tươi và mực ống. Mọi người ở khu vực này thường thêm vào củ cải bên cạnh cải thảo khi làm kim chi.

Seoul- kyeong-gi: thông thường kim chi ở khu vực này không mặn cũng không nhạt. Mọi loại kim chi có thể được tìm thấy ở đây. Tôm muối và yellow corvine muối là loại cá muối được sử dụng nhiều nhất ở đây. Vì có nhiều người ở nhiều nơi khác nhau tập trung ở đây nên họ phải tập cách sử dụng nhiều loại cá khác nhau.

Miền Nam

Chungcheong: được ướp muối và không có nhiều nguyên liệu phụ và phụ gia như ở Seoul. Cải xoong Hàn Quốc, hành lá, ớt ngâm chua và 1 loại tảo biển thường được sử dụng làm rau. Củ cải và cải thảo để nguyên không cắt, gia vị sẽ được ướp vào giữa khi xếp vào hộp, món cải thảo muối chua này được gọi là moo jjangi. Sokpakchi, 1 hỗn hợp của củ cải và cải thảo được cắt lớn ướp gia vị và ngâm trong nước sốt làm từ cá ướp muối.

Kyeongsan: thường sử dụng tỏi và ớt chứ không dùng gừng. Họ ướp cải thảo với nhiều muối sau đó vắt nhẹ để tách bớt nước khỏi cải thảo đã lên men. Họ còn dùng nhiều cá ướp muối đặc biệt là loại nước sốt trông như nước tương và có màu đỏ khi lên men đúng lúc.

Cheolla: được ướp nhiều gia vị nên hương vị kim chi ở đây đậm đà nhất, đặc biệt là vị mặn và cay. Người ta còn cho thêm vào kim chi rau húng cá biển và nhiều loai hải sản khác vốn rất dồi dào ở vùng đất duyên hải này. Các loại gia vị thường dùng là ớt bột, hạt vừng và hạt dẻ xắt vụn để trang trí lúc sau cùng. Ớt bột không được sử dụng trực tiếp mà được hòa cùng nước sốt của cá ướp muối tạo nên 1 loại sốt đậm đà rồi mới đi ướp kim chi.

Jeju: ở miền đất miền nam ấm áp này không có mùa kimjang, người ta cũng không cần quá nhiều loại kim chi hay dự trữ kim chi trong thời gian dài. Món kim chi thông dụng là Dongchi làm từ cải thảo còn sót lại trên đồng.(3)

Như vậy, kim chi không chỉ phát triển theo thời gian , mà còn mở rộng theo không gian và theo từng vùng miền. Cũng chính nhờ sự phát triển rực rỡ đó , Bảo tàng kim chi đã được xây dựng ở Seoul - thủ đô Hàn Quốc để trưng bày các loại kim chi khác nhau cùng với những thông tin về lịch sử cũng như những tác dụng của món ăn này.

2. Kim chi trong giá trị ẩm thực

2.1. Thành phần và bí quyết truyền thống

2.1.1. Thành phần

Thành phần nguyên liệu để chế biến kim chi gồm : cải thảo, củ cải, tỏi, ớt, hành, cá mực, tôm, sò, hoặc hải sản khác, gừng, muối ăn, và đường,…

Các loại kim chi khác nhau có bổ sung hoặc bớt đi các thành phần khác nhau.

Ví dụ như kim chi kkakdugi làm bằng củ cải và không dùng cải thảo, và kim chi oisobaegi làm từ dưa chuột. Kim chi kkaennip làm bằng lá kkaennip muối trong xì dầu, ớt, tỏi, hành và các gia vị khác.

Bảo tàng về kim chi ở Seoul đã ghi nhận 187 loại kim chi từ xưa đến nay.

Nếu không có cải thảo hoặc cảm thấy loại cải thảo Triều Tiên có mùi quá hăng, người ta có thể làm kim chi từ bắp cải thường, nhưng ít khi. Mùi vị của kim chi làm theo kiểu này có xu hướng nhẹ hơn và ít cay.

2.1.2. Bí quyết truyền thống

Việc đầu tiên trong quá trình chế biến kim chi là làm sạch bắp cải. Người ta lột bỏ những lớp lá úa, hư bên ngoài, chừa lại phần tốt bên trong rồi chẻ nó ra làm đôi.

Công đoạn tiếp theo là mang bắp cải đi rửa. (Ở đảo Geomun, người ta thường dùng nước biển để rửa bắp cải. Họ cho rằng, việc này cũng nhằm muối bắp cải theo cách tự nhiên và tiết kiệm).

Khi muối bắp cải, người ta sử dụng muối được kết tinh từ nước phơi dưới ánh nắng mặt trời. Từ việc thu hoạch, rửa đến muối bắp cải đều rất vất vả. Được thiên nhiên hào phóng ban cho nhiều loại hải sản ngon, nên dân đảo Geomun dùng nước mắm làm từ cá trổng và cá thu tươi để làm kim chi. Chúng tạo nên mùi vị đặc biệt cho món ăn này.

Cá thu cũng là một nguyên liệu quan trọng để làm tăng mùi vị của kim chi. Loài cá này là một sản vật của địa phương. Người ta dùng cá thu tươi, cắt làm đôi rồi luộc trong nồi nước dùng đang sôi cho đến khi thịt cá rã ra hết chỉ còn lại xương.

Tất cả tạo nên một món kim chi đầy đủ hương,vị,sắc….

2.2. Ảnh hưởng của kim chi đối với sức khỏe

2.2.1. Tích cực

Kim chi Hàn Quốc và cà muối Việt Nam trong mối tương quan về giá trị sức khỏe

Kim chi Hàn Quốc hay cà muối dưa muối Việt Nam đều được làm theo công thức của thực phẩm lên men, nên nhìn chung cả 2 loại thực phẩm này đều đem lại những giá trị nhất định của hình thức chế biến rau củ này như: tốt cho hệ tiêu hóa, bổ sung hàng tỷ lợi khuẩn, tăng cường trao đổi chất trong cơ thể hay kích thích ngon miệng,...

Theo ông Alan(Giáo sư dinh dưỡng-Anh Quốc), ngày càng có nhiều nghiên cứu xác định quá trình lên men có thể tạo ra các hóa chất có hoạt chất sinh học mới liên quan đến các chất hóa học tuyệt vời có nguồn gốc thực vật.”*Sự kết hợp mới giữa những chất có cấu trúc gần giống nhau này có thể tạo ra nhiều đặc tính có lợi cho sức khỏe"*, Tiến sĩ Logan nói. Các phát hiện mới hé lộ cách thức mà quá trình lên men làm biến đổi thực phẩm, cách thức các hóa chất có lợi trong thực phẩm được tăng cường trong quá trình lên men và cách thức hình thành các chất có nguồn gốc thực vật vốn có thể tác động đến hệ vi sinh trong ruột.

Nhiều nghiên cứu đã chứng minh các vi khuẩn và vi sinh vật có lợi trong ruột có thể tác động tích cực đến chức năng não, bằng cả con đường trực tiếp và gián tiếp. Trong khi đó, nghiên cứu khác chỉ ra mối liên hệ giữa thói quen tiêu thụ các món dưa chua truyền thống với việc giảm nguy cơ mắc các chứng rối loạn sức khỏe tâm thần, đặc biệt là trầm cảm và lo âu. Không chỉ vậy, việc chế biến rau củ thành dưa chua còn giúp tăng cường chất lượng prôtêin và lợi ích sinh học của các vitamin nhóm B kiểm soát tâm trạng, magiê và kẽm.

Đáng chú ý là đã có bằng chứng rõ ràng cho thấy chủng **vi khuẩn Lactobacillus** lấy từ các món muối rau truyền thống tạo ra những tác động về mặt sinh học theo những cách khác. Chẳng hạn, khi được tiêu hóa, các chủng vi khuẩn Lactobacillus có nguồn gốc thực vật tạo ra chất chống ôxy hóa mạnh nhằm bảo vệ sức khỏe. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn phát hiện 35% vi khuẩn lactic từ trái cây và rau củ tươi có thể tồn tại trong môi trường axít của dạ dày. Mặc dù không khẳng định tất cả các vi khuẩn này đều có đặc tính của men vi sinh probiotic, song các nhà khoa học cho rằng tiêu thụ các loại thực phẩm lên men

truyền thống như dưa chua (hay kim chi) có thể làm tăng tính đa dạng của hệ vi sinh đường ruột vốn có lợi cho sức khỏe.

Kim chi

Kim chi thường được làm từ bắp cải, hành, tỏi, những loại rau quả tươi giàu vitamin A, B,… cùng các khoáng chất có lợi cho sức khỏe.

Kim chi cũng như sữa chua hay các thực phẩm lên men khác có chứa các men vi khuẩn sống có ích, giúp tăng khả năng tiêu hóa hấp thụ, loại trừ vi khuẩn có hại và các độc tố (quá trình lên men có thể phân hủy các độc tố có trong thực phẩm như cyanogenic glucosid có trong khoai mì, măng hay mycotoxin trong hạt ngũ cốc, giúp loại bỏ được 90-95% cyanogenic glucoside trong vòng 3 ngày.), tạo ra chất dinh dưỡng (quá trình lên men làm tăng hàm lượng một số vitamin), tăng sức đề kháng.

Kim chi **chứa nhiều ớt**, chất xơ giúp tiêu hóa tốt và phòng chống ung thư**.**

Ở một số địa phương người dân khi làm kim chi còn cho thêm mắm tôm, mắm cá. Vì vậy kim chi **có một lượng protein cơ bản**.

☞***Đặc biệt:*** Ở Đông Á, đôi khi người ta cho rằng số ca bệnh SARS ở Hàn Quốc không cao là do thói quen ăn nhiều kim chi, tuy rằng chưa ai xác lập được mối liên hệ rõ ràng giữa việc ăn kim chi và sức đề kháng đối với SARS. Có một số bằng chứng cho thấy rằng kim chi có thể được dùng để chữa bệnh cúm cho gia cầm. Các nhà khoa học tại Đại học Quốc gia Seoul nói rằng họ đã cho 13 con gà bị cúm ăn chất chiết từ kim chi - và một tuần sau, 11 con bắt đầu khỏi bệnh. Hiện không có bằng chứng nào về hiệu quả trên người.

Dưa muối

Dưa muối của Việt Nam cũng có thành phần từ rau củ lên men, dưa cải muối hay còn gọi là dưa cải muối chua, dưa cải món là một món ăn dân dã, quen thuộc ở Việt Nam được chế biến theo cách thức làm dưa muối bằng nguyên liệu chính là rau cải (cải bẹ xanh hay cải bẹ trắng hay lá cải củ). Dưa cải chua là một món ăn quen thuộc của mỗi nhà và được bày bán khá thông dụng trong các tiệm cơm bụi, quán ăn, nhà hang,… Ở nước ngoài, người ta gọi dưa cải là món Kim Chi vì giống cải khác và có thêm gia vị theo lối Hàn Quốc

Món ăn này vào ngày Tết dùng với món thịt heo kho hoặc thịt kho măng, cải chua có thể dùng kèm thịt luộc, thịt đông …. Trong trường hợp trời nắng nóng, ăn canh dưa nấu sườn, nấu thịt bò hay dùng dưa kho cá ngừ, cá đối hoặc om cùng cá chép đều dễ ăn. Món này có thể ăn kèm thịt chân giò luộc hay canh dưa bò… ngoài ra còn có thể chế biến thành món thịt kho dưa cải, cá hố kho dưa cải.

Đây là món ăn kèm, giải ngán cho những món quá nhiều dầu mỡ. Dưa cải muối chua thường kích thích vị giác (do có vị chua), nên tạo sự ngon miệng và thèm ăn. Tuy nhiên, loại thực phẩm này được làm chủ yếu từ các loại rau củ quả đã qua quá trình lên men và mất đi lượng vitamin cần thiết.

Nhìn chung, kim chi chứa nhiều thành phần dinh dưỡng cũng như thành phần gia vị hơn dưa muối, đặc biệt là ớt, hoa quả và hải sản, nên lợi ích của dưa muối không có nhiều như Kim chi, mà chỉ làm tăng khẩu vị của các món ăn đi kèm và có 1 chút tác dụng trong việc tiêu hóa thức ăn nhờ vào các vi khuẩn trong quá trình lên men. Điều này cũng được tạp chí Sức khỏe của Mỹ (Health Magazine) khẳng định khi từng gọi kim chi là một trong"năm thực phẩm có lợi cho sức khỏe nhất"của thế giới, với nhận định rằng món ăn này giàu vitamin, giúp tiêu hóa tốt, và thậm chí còn có thể có tác dụng phòng bệnh ung thư.

Mở rộng: Bên cạnh đó, trong gía trị văn hóa, Dưa muối Việt Nam là một món ăn rất bình thường, dân dã, có mặt trong các bữa cơm hằng ngày. Đó chính là tượng trưng cho những gì giản dị, hồn hậu nhất song cũng thân thương nhất. Còn Kim chi, khác với dưa muối - ngoài hình ảnh ấy, ở bối cảnh khác lại cũng là một thực phẩm cao cấp và xuất hiện cả trong văn hóa ẩm thực cung đình. Song dù là dưa muối hay kim chi thì cũng đều mang trong mình những lợi ích nhất định ở những khía cạnh khác nhau. Kim chi và dưa muối, nói cách khác, đã gói ghém những gì tinh túy nhất, gần gũi nhất trong đời sống dân tộc.

2.2.2. Tiêu cực

Tuy nhiên kim chi vẫn **gây tranh cãi** ở 1 số hiệu ứng xấu đối với sức khỏe

Trong một nghiên cứu vào tháng 6 năm 2005 về nguy cơ ung thư dạ dày, các nhà nghiên cứu Hàn Quốc đã phát hiện rằng những người ăn nhiều kim chi có nguy cơ ung thư cao hơn 50% so với những người khác, họ cho rằng lượng kim chi tiêu thụ cao có thể chịu trách nhiệm cho thực tế là tỷ lệ ung thư dạ dày tại Hàn Quốc và Nhật Bản cao gấp đôi ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, bột talc, một gia vị dùng trong món cơm tại hai nước này cũng được coi là một nguyên nhân có thể.

Một số nghiên cứu đã liên hệ việc ăn kim chi với nguy cơ thấp cho ung thư dạ dày, nhưng các nghiên cứu khác lại liên hệ việc ăn một số loại kim chi (chứa củ cải) với nguy cơ ung thư cao. Chính độ muối cao trong kim chi và nước mắm dùng làm gia vị cũng có thể là vấn đề, vì ăn nhiều muối có thể làm trầm trọng hơn các tình trạng bệnh lý chẳng hạn như cao huyết áp.

Vấn đề về kí sinh trùng**:** Hàn Quốc nhập khẩu nhiều kim chi hơn là xuất khẩu, trong đó kim chi được nhập chủ yếu từ Trung Quốc. Năm 2005, người ta phát hiện ra rằng một tỷ lệ đáng kể kim chi Trung Quốc bị nhiễm trứng kí sinh trùng. Điều này dẫn tới việc Hàn Quốc cấm nhập khẩu kim chi Trung Quốc. Tuy nhiên, vài ngày sau, người ta thấy rõ rằng một số loại kim chi Hàn Quốc cũng bị nhiễm trứng kí sinh trùng.

Song, dù ở mặt nào đi nữa, chỉ cần dùng đúng và đủ, điều độ và hợp lý thì kim chi vẫn sẽ là một thực phẩm có nhiều giá trị dinh dưỡng và sức khỏe.

3. Kim chi trong giá trị văn hóa

3.1. Sự tổng hòa tự nhiên trong nguyên lý làm kim chi

Nguyên lý làm kim chi là sự tổng hòa của tự nhiên và tuân theo quy luật Âm dương một cách chặt chẽ song cũng rất hài hòa.

Kim chi có hai thành phần rau chính là củ cải và cải thảo . Trong đó, cải thảo mọc trên mặt đất nên biểu thị tính dương; còn **c**ủ cải mọc trong lòng đất sẽ biểu thị tính âm. Sự kết hợp giữa hai loại rau củ chính là sự kết hợp âm-dương.

Bên cạnh đó, nguyên lý hài hòa âm dương trong ẩm thực còn thể hiện rõ trong từng nguyên liệu và gia vị làm nên món kim chi truyền thống . Màu cam, vàng trong cà rốt biểu thị dương, song củ lại ở trong đất nên biểu thị tính âm ; nếu ớt đỏ có tính dương thì tỏi với hành, để cân bằng và điều hòa cơ thể, lại có tính âm.

Do đó, ngoài lý do thẩm mĩ và mùi vị , hầu hết các loại kim chi phải đảm bảo vị cay của ớt,tỏi và vị thơm nồng đặc trưng của thực phẩm lên men ,…Như thế, không hề quá khi nhận định"thói quen ăn kim chi không những để kích thích khẩu vị, bổ sung chất dinh dưỡng mà còn là một cách để điều hòa cơ thể".

Đặc điểm này của kim chi cũng tương đồng với nguyên tắc âm dương trong văn hóa ẩm thực của người Việt.

Để tạo ra những món ăn có sự cân bằng âm dương, người Việt phân biệt thức ăn theo năm thức âm và dương ứng với Ngũ Hành: Hàn (lạnh, âm nhiều là Thủy), Nhiệt (nóng, dương nhiều là Hỏa), Ôn (ấm, dương ít là Mộc), Lương (mát, âm ít là Kim), Bình (trung tính là Thổ). Theo đó, người Việt tuân thủ nghiêm ngặt luật âm dương bù trừ và chuyển hóa khi chế biến. Điều đó lý giải tại sao chén nước chấm của người Việt dung hòa cả đủ cả Ngũ Hành: Vị mặn (thủy) của nước mắm, đắng (hỏa) của vỏ chanh, chua (mộc) của chanh giấm, cay (kim) của tiêu ớt. Để tạo ra sự quân bình âm dương trong cơ thể, người Việt sử dụng thức ăn như vị thuốc với mục đích điều chỉnh sự mất quân bình âm dương trong cơ thể. Chẳng hạn: Đau bụng nhiệt (dương) cần ăn những thứ hàn (âm) như chè đậu đen, trứng gà lá mơ. Đau bụng hàn (âm) cần dùng các thứ nhiệt dương như gừng, riềng. Để đảm bảo quân bình âm dương giữa con người với môi trường, người Việt có tập quán ăn uống theo mùa và vùng khí hậu. Việt Nam là xứ nóng (dương) nên phần lớn nguồn thức ăn sử dụng hằng ngày đều thuộc loại bình, hàn âm như thực vật (rau, củ, quả…). Đồng thời, tính chất dương của xứ nóng là điều kiện vô cùng thuận lợi cho các loài sản vật mang tính âm phát triển mạnh. Điều này chứng tỏ bản thân thiên nhiên cũng đã có sự cân bằng. Vào mùa hè, người Việt thích ăn rau quả, tôm ca (âm) hơn là mỡ thịt. Thức ăn thường nhiều nước (âm) và có vị chua (âm) với tác dụng vừa dễ tiêu hóa vừa giải nhiệt. Vào mùa đông, người Việt ở phía Bắc lại thích ăn thịt, mỡ vốn mang tính dương nhằm giúp cơ thể chống rét. Người dân miền Trung ăn nhiều ớt (dương) do thực phẩm của họ dồi dào hải sản biển có tính hàn, bình (âm) (2)

Từ văn hóa ẩm thực mà cụ thể là nguyên lý âm dương trong kim chi cũng như các món ăn Việt Nam, ta càng khẳng định vai trò của triết lý âm dương thủy hỏa trong việc tổ chức vũ trụ và duy trì đời sống, tạo nên sự tổng hòa tự nhiên đầy độc đáo và hài hòa.

3.2. Kim chi và giá trị văn hóa đời sống

3.2.1. Kim chi- văn hóa ẩm thực

Nhiều gia vị và cay là nét đặc trưng của kim chi và trong bữa ăn của người Hàn Quốc không thể không có kim chi. Bữa ăn của người Hàn Quốc thường gồm cơm, canh kim chi và đồ ăn mặn. Kim chi không phải là thức ăn chính nhưng phần lớn người Hàn Quốc ngày nào cũng ăn kim chi dưới nhiều dạng chế biến khác nhau. Theo kết quả tìm hiểu gần đây, có khoảng 95% số người Hàn Quốc ăn kim chi ít nhất 1 lần trong ngày. Bữa ăn sẽ không ngon nếu thiếu món ăn có màu đỏ bắt mắt này. Người Hàn thường dùng kèm kim chi với cơm trắng. Cơm trắng không có nhiều mùi vị, kim chi có vị cay và mặn, nên khi dùng chung với nhau sẽ có sự kết hợp tuyệt vời.

Trong văn hóa ẩm thực của người Hàn Quốc, cơm và kim chi là 2 món ăn cơ bản. Người ta làm kim chi thật nhiều để dùng qua hết những tháng mùa đông lạnh giá. Kim chi phổ biến rộng rãi trên khắp đất nước và gần như được tất cả mọi người ưa thích.

Kim chi được làm từ 5 đến 20 loại nguyên liệu. Vì vậy, dù không có những món ăn kèm khác, bạn có thể ăn cơm chỉ với kim chi. Và bạn vẫn có cảm giác mình đang ăn nhiều món với nhiều mùi vị khác nhau. Đó là những mùi vị đã được lưu truyền từ xưa đến nay.

Mặc dù là một món ăn đơn giản nhưng người Hàn xem kim chi như một thứ không thể thiếu của cuộc sống. Kim chi đã tồn tại qua hàng trăm năm và hiện vẫn đóng vai trò cơ bản trong văn hóa ẩm thực của người dân nơi này.

3.2.2. Kim chi - văn hóa giao tiếp

Kim chi đối với người Hàn Quốc ngoài ý nghĩa là văn hoá ẩm thực còn mang một ý nghĩa khác đó là sự tiếp cận với văn hoá giao tiếp. Đây là một nét văn hoá vô cùng độc đáo của Hàn Quốc và được thể hiện ở ba khía cạnh, Kim chi dùng làm quà để biếu tặng nhau; Dậy cách làm Kim chi để cầu thân; Các gia đình luân phiên nhau để làm Kim chi nhằm tạo ra mối liên kết cộng đồng chặt chẽ.

Thứ nhất*:* Kim chi dùng để làm quà biếu nhau để tạo nên sự thân tình giữa mọi người. Kim chi được người Hàn Quốc dùng làm quà tặng nhau đã trở thành"một biểu tượng cho mối giao tình"(từ dùng của TS Lý Sơn Nhi. Người tặng Kim chi muốn thông qua Kim chi để gửi tặng tình cảm của mình cho người nhận và người nhận Kim chi đón nhận tình cảm thân thiện đó thông qua việc nhận Kim chi. Ngoài ra, người Hàn Quốc còn mời nhau tới nhà để thưởng thức Kim chi do chính chủ nhà làm ra. Điều này thể hiện một khía cạnh rất hay trong văn hoá ứng xử của Hàn Quốc. Thông qua đó khách và gia chủ càng thắt chặt thêm mối thân tình có từ trước.

Thứ hai: Dạy cách làm Kim chi để cầu thân, ở góc độ này Kim chi trở thành một nội dung tri thức. Mặc dù Kim chi là một món ăn bình dị, thân thuộc của người Hàn Quốc nhưng không phải ai cũng làm được vì nguyên tắc làm Kim Chi rất chặt chẽ và phải tuân thủ đúng các quy trình chế biến, bảo quản. Đồng thời không phải bất cứ loại Kim chi nào

cũng có thể ăn với bất kỳ một loại thức ăn khác v.v… Do đó, không phải người phụ nữ nào cũng có đủ khả năng để làm Kim chi. Chính vì những lý do trên mà phụ nữ Hàn Quốc đã phải học hỏi lẫn nhau, cùng nhau làm Kim chi, cùng nhau thưởng thức Kim chi, cùng nhau rút ra những tri thức kinh nghiệm để làm Kim chi. Tất cả những sinh hoạt trên dần dần trở thành một nếp, một thói quen trong cuộc sống của người Hàn Quốc và rất tự nhiên- thói quen này đã trở thành một hành động giao tiếp không thể thiếu được trong đời sống của người Hàn Quốc.

Thứ ba: "Ở góc độ ứng xử này thì Kim chi đã trở thành một hoạt động mang tính đổi công, luân phiên nhau một cách hoàn toàn tự nguyện, vui vẻ giữa các gia đình nhằm thắt chặt hơn tính cộng đồng trong xã hội Hàn Quốc."

Đặc biệt, kim chi còn cho thấy ý nghĩa kết nối cộng đồng của nó thông qua hình thức muối kim chi trong mùa Kimjang. (Nói cách khác chính là Văn hóa giao tiếp cộng đồng)

Hàng năm, vào cuối mùa thu khi mà thời tiết bắt đầu trở lên lạnh hơn thì các gia đình Hàn Quốc bắt đầu muối Kim chi với một số lượng rất nhiều để chuẩn bị thức ăn cho mùa đông. Thời gian muối Kim chi với một số lượng lớn để dự trữ cho mùa đông được gọi là mùa Kimjang. Theo truyền thống, Kimjang là sự kiện được diễn ra hàng năm ở Hàn Quốc. Hiện nay đã có nhà kính để trồng rau phục vụ cho nhu cầu của người dân về mùa đông nhưng Kimjang vẫn diễn ra. Trong mùa làm Kimjang, mỗi gia đình lớn ở Hàn Quốc phải sử dụng tới 200 cây cải thảo và rất nhiều gia vị khác kèm theo, vì vậy các gia đình Hàn Quốc đã giúp đỡ nhau làm Kimjang. Ở Hàn Quốc vào mùa làm Kimjang rất hiếm khi thấy một gia đình làm riêng lẻ, đơn độc mà thường thì các phụ nữ Hàn Quốc tập trung lại để làm Kimjang cho một nhà sau đó lại chuyển sang làm cho một nhà khác và cứ lần lượt như thế cho đến hết. Với hình thức này thì làm Kimjang không phải là một công việc đơn thuần nữa mà nó dường như đã trở thành một ngày hội trong cuộc sống của người Hàn Quốc. Ở đó mọi người vừa làm Kimjang vừa có dịp để gặp mặt trò chuyện, trao đổi mọi vấn đề với nhau và từ đó tình cảm giữa gia đình này với gia đình khác được nhân lên và trên hết công việc làm Kimjang còn có ý nghĩa liên kết, gắn kết mọi người với nhau trong một cộng đồng. Sau khi làm xong, người Hàn Quốc còn tặng nhau Kim Chi- thành quả vừa làm- để cùng nhau chia sẻ thành quả lao động và để thắt chặt hơn tình cảm của cộng đồng.

Và vào đầu tháng 12 Ủy ban Di sản phi vật thể của UNESCO tổ chức cuộc họp tại thư đô Baku, Cộng hòa Azerbaijan, UNESCO đánh giá văn hóa Kimjang đã gắn liền với cuộc sống thường ngày của người Hàn qua biết bao thế hệ, không những thể hiện tình cảm chia sẻ, gắn bó trong cộng đồng người Hàn, mà còn là một nét bản sắc độc đáo của Hàn Quốc. Không chỉ thế, văn hóa Kimjang với phương thức sử dụng các nguyên liệu tự nhiên một cách sáng tạo có thể góp phần đưa các tổ chức, cộng đồng người trong và ngoài nước đến gần nhau hơn.

Trên đây là 3 phương diện, 3 ý nghĩa rất độc đáo và tế nhị trong giao tiếp của người Hàn Quốc. Và giới nghiên cứu đã đồng ý với ý kiến"Kim chi đã vượt qua giới hạn của một

loại thực phẩm bình thường để tiến tới hình thành một xâu chuỗi: Kim chi - Món ăn - Bài thuốc - ứng xử Kim chi! Và như vậy đã không đơn giản là một phạm trù sinh hoạt bình thường mà đã trở thành một đặc sắc độc đáo trong văn hoá ẩm thực Hàn Quốc nói riêng và hơn thế nữa- Một đặc sắc độc đáo trong tổng thể văn hoá Hàn Quốc nói chung".

3.2.3. Kim chi là cách thức phân biệt và nhận dạng vùng miền

Kim chi được goi tên theo nguyên liệu hoặc địa phương làm r a nó (cách gọi này rất phổ biến). Và người Hàn Quốc đã liệt kê (theo nguyên liệu) được rất nhiều loại kim chi như

11 loại kim chi Pechu (kim chi cải thảo),

21 loại kim chi Mu u (kim chi củ cải),

80 loại kim chi Namul (kim chi làm từ các loại rau có màu xanh),

16 loại kim chi Cacttugi (kim chi bằng các loại củ được cắt hình con cờ),

10 loại kim chi Dongchimi (kim chi được làm bằng củ cải để nguyên cả củ),

19 loại Mul kim chi (kim chi nước),

và khoảng 46 loại kim chi khác nữa.

↳ Như vậy, cách gọi tên theo nguyên liệu cho thấy kim chi đã hàm chứa một n ội dung văn hóa thích nghi rộng rãi, sâu sắc trong văn hóa ẩm thực Hàn Quốc.

Căn cứ vào cách làm của từng địa phương thì kim chi cũng có những tên gọi như sau:

Kim chi Kyong Sang Do (kim chi của vùng Đông nam Hàn Quốc),

Kim chi Ham Kyong Do (kim chi Bắc Triều Tiên),

Kim chi Cheon La Do (kim chi vùng Tây Nam).

↳ Có thể thấy, cách gọi tên theo từng địa phương đã trở thành một tiêu chuẩn để phân biệt văn hóa vùng này với văn hóa vùng khác trên lãnh thổ Hàn Quốc. Đây là một nét văn hóa đặc sắc của Hàn Quốc vì nếu ăn kim chi thì người Hàn Quốc có thể biết được quê hương của người làm ra kim chi ở đâu cho dù người đó đã có nhiều thay đổi.

3.2.4. Kim chi góp phần vào tiêu chuẩn đánh giá người phụ nữ

Kim chi đã từ lâu và cũng rất tự nhiên trở thành một tiêu chuẩn để đánh giá giá trị của phụ nữ ở Hàn Quốc. Theo tiêu chuẩn truyền thống của Hàn Quốc (cũng như của các nước phương Đông khác) thì người phụ nữ phải biết chăm lo, quán xuyến gia đình. Họ phải đảm nhiệm vai trò là một người nội trợ giỏi và vấn đề ẩm thực đã trở thành nhiệm vụ của họ trong gia đình cũng như trong cộng đồng của họ. Vì vậy, Kim chi cũng là một trong những tiêu chí để đánh giá xem người phụ nữ đó đã hoàn thành nhiệm vụ của mình một cách tốt hay không tốt. Ở Hàn Quốc, thông qua Kim chi người ta có thể đánh giá được năng lực của người phụ nữ. Có nghĩa là trong"tứ đức", sẽ đánh giá được chữ"Công"của người phụ nữ

đó là như thế nào. Tại sao lại có tiêu chí vậy? Bởi vì, làm Kim chi đòi hỏi ở người phụ nữ những năng lực như năng lực chịu khó, cần cù, tiết kiệm v.v… Vì khi làm Kim chi, phụ nữ phải tiếp xúc trực tiếp với các gia vị cay nóng mạnh như ớt, hành, tỏi… (ngày nay thì ph ụ nữ có găng tay cao su) nhưng còn mắt, mũi… thì không có cách gì bảo vệ cho họ được.

Tuy nhiên, trong quá khứ thì phụ nữ Hàn Quốc làm gì có găng tay? Họ phải trực tiếp tiếp xúc với những gia vị đó và phải chịu đựng nó. Thêm vào đó là công việc làm Kim chi là phải làm cả ngày do đó phụ nữ Hàn Quốc bắt buộc phải rèn luyện tính chịu đựng và tính kiên trì cho mình. Ngoài ra khi làm Kim chi người phụ nữ còn tự rèn luyện cho mình tính sáng tạo để tự thể hiện bản sắc cá nhân hay cá tính của mình. Làm Kim chi là một thử thách đối với phụ nữ Hàn Quốc. Ở đó người phụ nữ có thể thể hiện được bản lĩnh của mình để tạo ra một sản phẩm hoàn hảo. Họ phải tuân theo các nguyên tắc làm Kim chi theo kiểu truyền thống và không được sai những nguyên tắc đó. Nhưng Kim Chi luôn mở ra cho họ một khả năng ứng dụng cao và tất cả chỉ nhằm vào một yêu cầu đó là Kim chi không được hỏng.

Thông qua việc ăn Kim chi (thậm chí thông qua việc ngửi hơi của Kim chi) người ta có thể biết được, hình dung được chủ nhân của nó là người như thế nào. Vì vậy khi làm Kim chi, người phụ nữ Hàn Quốc đã thể hiện được năng lực của mình, cá tính của mình, bản sắc của mình.

C. *PHẦN 3: KẾT LUẬN*

Hình ảnh những v ại Kim chi được đem chôn xuống đất để dự trữ cho mùa đông hay hình ảnh các đình phơi các v ại Kim chi ra nắng ở ban công nhà từ lâu đã tr ở nên quen thuộc và gắn bó với người dân Hàn Quốc, cho dù xã hội Hàn Quốc đang hiện đại hơn. Như một học giả đã từng nói: "Cách dễ nhất và thú vị nhất để bước vào một nền văn hoá mới là nếm các món ăn của nó", các bạn có thể không biết đất nước đó do ai lãnh đạo, đất nước đó tình hình như thế nào nhưng các bạn có thể nhớ được tên các món ăn nổi tiếng của đất nước ấy và từ đó chúng ta sẽ có những đồng cảm về mặt văn hoá. Vậy thì, khi nói tới Hàn Quốc hãy nghĩ đ ến Kim Chi - món ăn điển hình của người Hàn Quốc - và chắc hẳn khi được thưởng thức thì các bạn không quên được hương vị của nó: Cay- chua là điển hình.

Và chính từ những lẽ đó , hơn ai hết ,người Hàn Quốc hoàn toàn có quyền t ự hào vì hiện nay Kim chi đã vượt ra khỏi biên giới Hàn Quốc để đi tới tất cả các nước trên thế giới, đến bất cứ nơi đâu để trở thành một biểu tượng văn hóa của đất nước này. Đồng thời với sự mở rộng ấy, Kim chi sẽ là một sợi dây liên kết, tạo ra những đồng cảm trong lòng mọi người, mang hình ảnh đất nước con người Hàn Quốc đi xa.

Trên đây là toàn bộ bản nghiên cứu về đề tài "kim chi - không chỉ là ẩm thực" của chúng tôi. Thông qua đó chúng tôi hy vọng đã cung cấp cho các bạn một số hiểu biết nhất định về kim chi nói riêng và văn hóa ẩm thực Hàn Quốc nói chung , từ đó có cái nhìn bao quát và có chiều sâu hơn về kim chi – văn hóa – con người Hàn Quốc.

Tuy nhiên, do chỉ dựa trên sự tiếp nhận gián tiếp nên bản nghiên cứu chắc chắn không

tránh khỏi thiếu sót . Vì vậy, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phản hồi và đóng góp của các bạn để bản báo cáo thêm đầy đủ và hoàn thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) http://vi.wikipedia.org/wiki/Kim_chi

(2) http://voque.org/index.php/clb-sao-khue-mainmenu-41/1133-trit-ly-am-dng-trong-i-s

(3) http://luanvan.net.vn/luan-van/tieu-luan-quy-trinh-cong-nghe-len-men-san-xuat-kim-chi-han-quoc-35766

TROT (트로트) – MỘT DÒNG NHẠC BẤT HỦ CỦA HÀN QUỐC

SVTH: Nguyễn Thái Hòa, Nguyễn Phương Thảo 3H13
GVHD: Hoàng Thiên Thanh

I. LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Làn sóng Hàn Quốc đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới với nhiều lĩnh vực mà một trong số đó chính là âm nhạc. Mười năm trở lại đây, người ta biết nhiều đến âm nhạc Hàn Quốc thông qua những ca khúc chủ yếu dành cho giới trẻ mà người ta vẫn quen gọi là K-POP với những nhóm nhạc tên tuổi hay những ca sĩ nổi tiếng có hàng nghìn người hâm mộ ở nhiều nước trên khắp thế giới. Tuy vậy, ít ai biết rằng ở ngay thị trường trong nước từ những thập niên 70, 80 của thế kỉ trước, ngành âm nhạc của Hàn Quốc đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể thông qua một dòng nhạc đặc biệt. Đó là nhạc Trot. Không giống như Gugak (국악) vốn được coi là đại diện âm nhạc truyền thống, có tính chất quý tộc, chính thống nhưng chỉ được tôn vinh trong các hoạt động mang tính chất nghi lễ và hình thức, nhạc Trot lại được xem là một thể loại nhạc bám rễ sâu trong nền văn hóa quần chúng. Trot là tên một thể loại nhạc truyền thống – được coi là một"kỉ nguyên mới"trong ngành âm nhạc ở Hàn Quốc. Xuất hiện trong Thế chiến thứ II và bắt đầu nổi lên từ những năm 50 - 60 của thế kỉ 20, nhạc Trot đi vào lòng người dân Hàn Quốc từ những ca từ u buồn, sầu thảm đến những lời ca tươi sáng, hứng khởi hòa vào các điệu nhảy sôi động, tạo nên một không khí mới mẻ đầy sức sống trong những bữa tiệc và những chuyến đi. Trong suốt quá trình phát triển, thể loại âm nhạc này đã có rất nhiều bài hát mang tính"toàn dân".

Hiện nay âm nhạc Hàn Quốc được biết đến với các thế loại nhạc hiện đại, do vậy, ít người biết đến vai trò đặc biệt của dòng nhạc Trot đối với sự phát triển của âm nhạc Hàn Quốc. Nhận thức được phần nào vai trò và ý nghĩa của dòng nhạc này ở Hàn Quốc, nhóm nghiên cứu chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài về nhạc Trot – dòng nhạc thể hiện gu thẩm mỹ rất riêng của người dân xứ sở kimchi.

2. Mục đích nghiên cứu

Hiện tại, Hàn Quốc đã và đang nổi tiếng với rất nhiều dòng nhạc mới, trẻ trung. Tuy nhiên, nhạc Trot vẫn nắm giữ một phần trong tâm hồn của người Hàn Quốc và được ưa chuộng không chỉ bởi những người đã có tuổi mà cả thế hệ trẻ. Với tư cách một sinh viên năm nhất khoa Tiếng Hàn Quốc, bên cạnh mong muốn tìm hiểu thêm về văn hoá, đất nước mà mình đang học ngôn ngữ, chúng tôi còn muốn cung cấp cho bạn đọc những kiến thức chung nhất về quá trình hình thành, các giai đoạn phát triển của nhạc Trot cũng như những nét tiêu biểu của thể loại nhạc này. Đồng thời, chúng tôi cũng hy vọng có thể góp phần giúp bạn đọc tiếp cận được với một nét văn hóa thưởng thức âm nhạc đặc biệt của người Hàn Quốc.

3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Do kinh nghiệm cũng như năng lực nghiên cứu còn hạn chế, nên trong bài nghiên cứu này, chúng tôi xin được trình bày những khái niệm, kiến thức chung nhất về thể loại nhạc Trot, bao gồm: nguồn gốc ra đời, các giai đoạn phát triển (từ năm 1945 đến nay) cùng với những nét tiêu biểu, và vị trí của dòng nhạc này trong lòng người dân Hàn Quốc. Trên cơ sở phạm vi nghiên cứu đó, chúng tôi đã tiến hành sưu tầm những tài liệu liên quan đến nhạc Trot, sau đó chọn lọc, nghiên cứu, phân tích và đưa ra những nhận xét đánh giá chung của bản thân về dòng nhạc Trot.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Nhạc Trot là gì?

Âm nhạc là sợi dây đàn muôn điệu mà mỗi lần ngân lên sẽ làm rung động trái tim con người. Đồng thời, đó cũng là di sản văn hóa được lưu truyền qua biết bao thế hệ của mỗi đất nước, mỗi dân tộc. Hàn Quốc với dòng nhạc Trot cũng không phải là một ngoại lệ. Nhạc Trot được coi là một trong những dòng nhạc bất hủ, gắn bó với người dân Hàn đã gần một thế kỉ. Vậy, nhạc Trot là thể loại nhạc như thế nào? Trot có xuất phát từ đâu? – Đây chính là bước đầu tiên, quan trọng khi nghiên cứu về nhạc Trot.

Trot (phiên âm Hàn Quốc: teuroteu, đôi khi được gọi là Bbongjjak do nhịp điệu nền đặc biệt của nó), là một thể loại của nhạc Pop tại Hàn Quốc, và được công nhận là hình thức lâu đời nhất của nhạc pop Hàn Quốc. Trot có tên xuất phát từ một rút ngắn của”foxTrot”, một điệu nhảy khiêu vũ nhanh, đơn giản, sôi động. Âm nhạc Trot được mô tả là nhịp điệu hai nhịp hoặc nhịp truyền thống 5-7, cùng phong cách thanh nhạc độc đáo được gọi là Gagok. Trot theo nghĩa tiếng Anh có nghĩa là”những bước chân nhanh",”chạy bằng những bước chân vội vã". Thuật ngữ này xuất hiện thịnh hành tại Mĩ và Anh từ sau năm 1914 và nó được dùng để chỉ nhịp điệu của thể loại biểu diễn fox-Trot hoặc các nhịp khiêu vũ 4/4 theo nhạc Jazz, nhạc ragtime của người Mỹ da đen. Tuy nhiên hiện nay tại Châu Âu, Trot chỉ được dùng như một thuật ngữ trong điệu nhảy khiêu vũ chứ không còn tồn tại trong biểu diễn âm nhạc nữa. Nhạc Trot của Hàn Quốc cũng hình thành trên cơ sở của fox-Trot. Dòng nhạc Trot được hình thành ở Hàn Quốc trong thời gian cai trị của Nhật Bản những năm 1900, do vậy, nó không chỉ chịu ảnh hưởng bởi yếu tố âm nhạc của phương Tây mà còn của cả Nhật Bản. Nhưng trong quá trình du nhập và phát triển tại Hàn Quốc, thể loại này trải qua rất nhiều thăng trầm, biến đổi. Trot cũng hiện diện dưới nhiều tên gọi khác nhau, như: yuhaengga (유행가), bbongjjak (뽕짝) và gần đây nhất là teuroteu (트로트 - cách phát âm tiếng Hàn của từ Trot).

2. Bối cảnh lịch sử - Nguồn gốc ra đời

Âm nhạc vốn ra đời giữa những buồn vui của cuộc đời, bởi đó là cảm xúc được con người cất lên bằng giai điệu trong những bối cảnh nhất định. Bên cạnh việc tìm hiểu về khái niệm của nhạc Trot, chúng tôi cũng tìm hiểu về bối cảnh lịch sử, nguồn gốc ra đời của dòng nhạc này. Điều đó quyết đinh hướng đi, giai điệu, cũng như”chất riêng”của nhạc Trot sau này.

Âm nhạc Trot được xây dựng trong thời gian cai trị thực dân của Nhật Bản tại Triều Tiên 1910-1945. Làn sóng nhạc Trot du nhập vào Hàn Quốc từ cuối năm 1920 trong thời kỳ Nhật trị. Trước đó, ở Nhật Bản, có một thể loại nhạc phổ biến, kết hợp giữa nhạc cổ truyền với fox-Trot của phương Tây, gọi là Enka. Cũng trong thời kì đó, Hàn Quốc vẫn thịnh hành các bài hát được soạn lại trên các làn điệu dân ca truyền thống. Kể từ năm 1928, khi nền công nghiệp ghi âm băng đĩa phát triển, có rất nhiều bài hát Nhật đã được dịch sang tiếng Hàn và ngược lại. Kết quả của quá trình đó là giai điệu của Hàn Quốc và Nhật dần dần được hòa quyện với nhau một cách tự nhiên. Đến năm 1930, do ảnh hưởng của chính sách phát triển ngôn ngữ Choseon nên âm nhạc Hàn Quốc ngày càng đồng hóa với âm nhạc Nhật Bản.

Vào năm 1931, sau khi nhạc sĩ Chaegyuyeop chuyển thể một bài hát Enka của Nhật có tên"Rượu là nước mắt hay tiếng thở dài"(술이란 눈물이냐 한숨이냐) sang tiếng Hàn thì bài hát này, cho đến tận ngày giải phóng, vẫn được coi là một trong những bài hát thịnh hành nhất tại Hàn Quốc. Sau khi giành độc lập, nhằm nâng cao tính tự tập trong sáng tác cũng như phổ cập âm nhạc, đồng thời bài trừ các thể loại văn hóa lai Nhật, các thể loại nhạc Pop, Jazz, Balad dần được du nhập và làn sóng nhạc Enka của Nhật cũng được đổi sang một cái tên khác là Trot.

Nhạc Trot tại Hàn Quốc từ năm 1960 lại bắt đầu phát triển và đến năm 1970 được hoàn thiện như Trot của ngày nay, được biết đến là thể loại nhịp 4/4 dựa trên fox-Trot với cách kết hợp các nhịp cương nhu đều đặn, cách nhấn và nhả nhịp độc đáo, sáng tạo.

Trong giới âm nhạc từ trươc đến nay, có rất nhiều ý kiến đánh giá về Trot. Có người kì thị nó là thứ âm nhạc lai Nhật, có người lại cho nó là sự bắt chước điệu fox-trot của phương Tây, tuy vậy cũng có nhiều ý kiến ngợi khen nó là sự gặp gỡ và sáng tạo kì diệu giữa Châu Âu và Châu Á.

3. Các giai đoạn phát triển của nhạc Trot từ năm 1945 đến nay

Dù ra đời trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt khi đất nước gặp biến cố, nhạc Trot vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ, trở thành tài sản tinh thần vô giá của người dân Hàn Quốc. Bài nghiên cứu của chúng tôi xin đưa ra những giai đoạn phát triển rực rỡ cũng như thăng trầm của dòng nhạc này.

3.1. *Giai đoạn từ năm 1945 đến những năm 50 thế kỉ XX*

Trong thời kì này, có nhiều nhạc phẩm kinh điển đã được ra đời, tiêu biểu nhất là"Đêm trăng Silla"〈신라의 달밤〉(năm 1947). Năm 1950, Hàn Quốc rơi vào thời kỳ chiến tranh. Khi ấy những bản nhạc Trot đi vào trong đời sống tinh thần của nhân dân Hàn Quốc với giai điệu và ca từ thấm đẫm đau thương, thấm đẫm nỗi buồn của người lính ra trận, của những người vợ có chồng chinh chiến, của những sự mất mát do chiến tranh gây ra không sao bù đắp được. Có thể kể ra một số những bản nhạc nổi tiếng mà không một người dân Hàn nào không biết, như là: *Đồng chí hãy yên nghỉ* (전우여 잘 자라), *Can đảm lên nhé, Geum Sun ơi* (굳세어라 금순아), *Tạm biệt ga Busan* (이별의 부산정거장)...

Vào năm 1957, nữ hoàng nhạc Trot thời bấy giờ với nghệ danh Lee Mi Ja (이미자) đã phát hành album và đạt doanh số bán hàng cao kỉ lục 1959 bản khắp toàn quốc.

Sau đó, vì những vấn đề liên quan đến chiến tranh và chính trị trong giai đoạn này, chính phủ đã có lệnh cấm phát hành những bài hát nhạc Trot nhưng vẫn không thể nào dập tắt được sự lan truyền của các ca khúc dòng nhạc này trong đời sống.

3.2. *Giai đoạn từ 1960 đến hết những năm 70 thế kỉ XX*

Đây là thời kì đỉnh cao của nhạc Trot. Ca sĩ nhạc Trot nổi tiếng Lee Mi Ja tiếp tục mở rộng hoạt động một cách mạnh mẽ. Bà đã trở thành trung tâm của làng giải trí lúc bây giờ. Cũng vào giai đoạn này, bên cạnh Lee Mi Ja, có rất nhiều ngôi sao nhạc Trot đã xuất hiện và nổi tiếng không chỉ ở trong đất nước Hàn Quốc. Có biết bao bài hát được quần chúng yêu thích, với ca từ da diết, đậm chất tự sự đã ra đời, như: *Trở lại Busan* (돌아와요 부산항에) của ca sĩ Jo Yong Pil, *Sương đêm* (밤안개) của Yun Bok Hee, *Đau lòng* (가슴아프게) của Nam Jin….

Trong thời kì này, hai ca sĩ được yêu thích nhất trong thị trường âm nhạc Trot Nam Jin và Na Hoon được coi là hai đối thủ cạnh tranh nhau, đã tạo ra nhiều bản nhạc được yêu thích đáng kể, cũng nhờ đó mà thị trường âm nhạc Hàn Quốc ngày càng phát triển, bắt đầu những bước đầu tiên vươn ra thị trường khu vực và thế giới. Cũng từ đây, nhạc Trot đã dần dần vươn sang Nhật Bản – một thị trường được coi là rất"khó tính"trên thế giới.

3.3. *Giai đoạn 1980 – 1990*

Thời kì này, nhạc Trot tiếp tục phát triển thông qua cuộc canh tranh gay gắt để giành ngôi vị ông hoàng nhạc Trot giữa hai nghệ sĩ Nam Jin và Na Hoon. Sau đó, Trot tiếp tục bùng nổ với các bài hát nổi tiếng và hàng vạn bản thu được bán ra. Cùng với sự xuất hiện đông đảo của fan hâm mộ tới xem các buổi biểu diễn, nhạc Trot dần nhận được những giải thưởng trong những lễ hội âm nhạc của các đài truyền hình lớn như MBC hay KBS, đồng thời lọt vào bảng xếp hạng của thế giới.

Với giải thưởng Đĩa Vàng *(Golden Disk Award)* ra đời từ năm 1986, dòng nhạc Trot đã góp mặt với những đại diện tiêu biểu nhận được giải Đĩa Vàng như Jo Yong Pil (조용필) với bài hát"*Empty Space*"(1986), Lee Moon Sae (이문세) với bài"*When Love Goes Away*"(1987) hay Joo Hyun Mi (주현미) với bài hát"*The Man from Sinsa-dong"*(1988).

3.4. *Giai đoạn 1990 - 2000*

Một số đặc điểm của nhạc Trot đã được biến đổi để hòa nhập hơn nữa vào cộng đồng nhưng sự xuất hiện của các dòng nhạc khác hiện đại hơn đã dẫn đến sự suy thoái của dòng nhạc Trot trong một khoảng thời gian. Nhưng không chịu dừng lại ở đây, Trot cũng dần biến đổi theo và không hề bị rơi vào quên lãng.

3.5. *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay*

Âm nhạc Trot vẫn tiếp tục duy trì và phát triển, liên tục"phi nước kiệu"với những bước tiến vượt bậc và có chỗ đứng riêng trong lòng mỗi người dân Hàn Quốc. Ý thức được giá trị và ảnh hưởng của nhạc Trot trong lòng nhân dân, các thần tượng âm nhạc, ngôi sao Hàn cũng yêu thích và đi theo con đường biểu diễn nhạc Trot. Thời kỳ này xuất hiện một số bài hát nổi tiếng như: *Shabang Shabang* của Park Hyun Bin, hay *Unconditional* của Park Sang Chul...

Ngày nay, tuy bị cạnh tranh bởi những dòng nhạc mới mang hơi hướng phương Tây cùng dàn ca sĩ thần tượng xinh đẹp, tài năng, thu hút lượng lớn người nghe nhạc, Trot vẫn chiếm được tình cảm trong lòng người dân Hàn Quốc, đặc biệt là tầng lớp trung niên và cao niên.

4. *Một số bài hát nhạc Trot nổi tiếng và ca sĩ, nghệ sĩ tiêu biểu*

Như đã nêu ở phần 3, mỗi giai đoạn phát triển của nhạc Trot đều xuất hiện những bài hát và nghệ sĩ tiêu biểu, đưa nhạc Trot trở thành một trong những dòng nhạc quốc dân của Hàn Quốc. Ở phần này bài nghiên cứu sẽ đưa một số thông tin chi tiết về ca sĩ, bài hát tiêu biểu của nhạc Trot.

Trước đây, vào đầu thế kỉ XX, người ta biết đến Trot qua những ca khúc như: *30 năm đã mất* (잃어버린 30 년) của Seol Un Do, Love battery của Hong Jin Young, You my beloved của Kim Yong Im, *Anh là người hát rong* (오빠는 풍각쟁이) của Park Hyang Rim,...

Những năm cuối thế kỉ XX, chúng ta không thể không nhắc đến huyền thoại nhạc Trot Tae Jin Ah với những bản nhạc Trot đình đám được yêu thích cho đến tận bây giờ như: *Song of Adoration, Not anyone can love, Companion, I like you, White Snow...*

Huyền thoại nhạc Trot – Nghệ sĩ Tae Jin Ah

Ngoài ra còn có một số bản nhạc nổi tiếng khác: *Nào ta cùng Cha cha cha* (다함께 차차차), *Ariang vui vẻ* (즐거운 아리앙), *Giày thủy tinh* (유리구두), *Ngày mới sang* (해뜰날), *4 beats* (네 박자), 미워도 미워도 *(My love, My love)*

Hiện nay, vào những năm đầu của thế kỉ XXI, nhạc Trot được biết đến rộng rãi nhất thông qua 2 nghệ sĩ nhạc Trot thế hệ mới, trong đó, một người được gọi là"Nữ hoàng nhạc Trot"– Jang Yoon Jeong, một người được mênh danh là"Hoàng Tử nhạc Trot"– Park

Hyun Bin. Nữ hoàng nhạc Trot Jang Yoon Jeong được biết đến với những bản nhạc nổi tiếng như 어머나 *(Oh My Goodness),* 짠짜라 (Really!), 트로트 리메이크 앨범*(Trot Remake Album),* 이따, 이따요 *(Later, Later),* còn"Hoàng tử Trot"Park Hyun Bin lại là một trong những người đi đầu trong làn sóng nhạc Trot thế hệ mới. Chàng ca sỹ sinh năm 1982 đã gây một cơn sốt trong người hâm mộ với các ca khúc như"Bba-ra-bba-

bba”và”Gondeurae Mandeurae”, Shabang Shabang. Park Hyun-Bin đã trở thành cái tên quen thuộc tại Hàn Quốc kể từ khi phát hành ca khúc lừng danh vào năm 2006 và album”Gondeureh Mandeureh*”(Dead Drunk)*. Tên tuổi của anh tiếp tục được củng cố với thể loại âm nhạc mới và những show diễn trên truyền hình.

Ngoài ra, hiện nay còn có ca sĩ khác cũng đang đi theo con đường hát nhạc Trot, được công chúng biết tới với những bản nhạc được yêu thích, như: *Tattabeul* – nhóm nhạc Aurora, *Rokkugo, Don't go away* – Super Junior T, *Big Hit, Shy Shy* – Wink, *Look at me Gwisun* – Ca khúc solo đầu tiên của thành viên DaeSung thuộc nhóm nhạc nam hàng đầu Hàn Quốc Big Bang, ……

5. Nhạc Trot trong lòng người dân Hàn Quốc

Như đã nói ở phần trước, ở Hàn Quốc, thể loại nhạc Trot đã bám rễ sâu trong nền văn hóa quần chúng, trở thành một tài sản giá trị, có nhiều ý nghĩa đối với mỗi con người Hàn Quốc. Trot là một món ăn tinh thần thú vị của người Hàn Quốc. Việc nghe nhạc Trot giúp cho tinh thần thoải mái, giải tỏa căng thẳng, khiến cho con người ta cảm thấy yêu đời hơn, vui vẻ hơn sau nhưng giờ làm việc căng thẳng. Ca sĩ IU – được mệnh danh là”em gái quốc dân”- đã thu hút sự chú ý khi ca ngợi nhạc Trot rằng: “*Nhạc Trot rất thích hợp để khơi dậy bầu không khí, vì vậy tôi nghĩ đó là loại nhạc tốt nếu bạn muốn vui vẻ. Hiệu quả của nó trong việc nâng cao tâm trạng cao gấp đôi những bản nhạc dance.”*.

Trước đây, vào thế kỉ 20, Trot chính là thứ âm nhạc chính của Hàn Quốc. Bất cứ nơi đâu trên lãnh thổ Hàn Quốc đều âm vang nhạc Trot. Từ người trẻ cho đến người già, ai ai cũng ưa thích và thuộc lời các bài hát Trot thịnh hành lúc bấy giờ. Ngày nay, nhạc Trot bị cạnh tranh với nhiều thể loại âm nhạc thị trường khác, nhưng không vì thế mà Trot bị mất đi”thương hiệu”đặc biệt của mình. Trong những lễ trao âm nhạc lớn hàng năm (SBS Music Award, MBC Music Award, KBS Music Award, Golden Disk Award…), những hạng mục giải thưởng nhạc Trot vẫn xuất hiện. Hơn thế, đài KBS đã tách riêng trao giải thưởng các hạng mục nhạc Trot thành một lễ trao giải riêng thuộc về nhạc Trot, bắt đầu tổ chức từ năm 2007 cho đến nay, là KBS Trot Festival – Liên hoan nhạc Trot KBS - ***KBS*** *트로트 대축제*. Điều đó cho thấy rằng, Trot quả là có một sức ảnh hưởng, ý nghĩa đặc biệt cũng như giá trị tinh thần to lớn đối với mỗi người dân Hàn trong đời sống.

Chương trình Liên hoan nhạc Trot của đài KBS Chương trình I am a Trot singer

Không chỉ thế, hiện nay, đài MBC đang phát sóng chương trình dành riêng cho thể loại nhạc Trot mang tên ***I am a Trot singer***. Đài KBS phát sóng chương trình ***Immortal Song*** –*"Những bài hát bất hủ"*nhằm lưu giữ, lưu truyền các thể loại nhạc Hàn Quốc và đặc biệt Trot là một trong những thể loại có nhiều bài hát được thể hiện lại. Bên cạnh đó, trong chương trình ***1000 songs challenge*** của đài SBS, không chỉ có những bài hát thời thượng hiện nay được biểu diễn, mà cả những bản nhạc Trot bất hủ cũng được cất lên trên sân khấu âm nhạc, một lần nữa lại làm lay động biết bao trái tim yêu nhạc Trot.

Trong những buổi tiệc trang trọng, thông thường, người Hàn Quốc sẽ hát opera hoặc ballad. Nhưng đến khi say trong men rượu và niềm hứng khởi, họ sẽ cầm mic và ngân nga các bài Trot theo một cách tự nhiên nhất. Đa phần giới trẻ Hàn Quốc ngày nay cũng chỉ ưa chuộng những thể loại trẻ như Pop, Rock, Ballad được du nhập từ phương Tây nhưng khi đến một độ tuổi trưởng thành, khi"đủ chín", họ sẽ lại quay về với Trot. Có thể khuấy động một đám đông, giữ chân khách bộ hành ở những buổi biểu diễn công cộng, cách khiến những Ajuma tóc xoăn (tầng lớp phụ nữ trung niên đã có gia đình tại Hàn Quốc) quên đi tuổi tác và cuộc sống hiện tại để vỗ tay, nhún nhẩy theo điệu nhạc - chỉ có thể là Trot. Khi có cơ hội tham gia vào một buổi biểu diễn nhạc Trot, bạn hãy thử vừa lắng nghe vừa ngắm nhìn những khuôn mặt rạng ngời đang say sưa theo điệu nhạc. Đó chính là sức hấp dẫn của Trot, nồng nàn như men rượu Soju.

Các phòng karaoke của Hàn Quốc không thể thiếu đi được những danh sách dài những bài nhạc Trot nổi tiếng: Shabang Shabang, Rokkugo, Big Hit, Look at me Gwisun, Oppaneun punggakjaengi…. Không chỉ vậy, trong các chương trình phát thanh, người ta vẫn gửi lời yêu thương cho nhau qua các bản nhạc Trot.

Theo thông kế về thị trường âm nhạc của Cục văn hóa âm nhạc Hàn Quốc, ấn phẩm của Trot luôn luôn bán chạy nhất so với các thể loại nhạc khác và các ca sĩ của dòng này chiếm giữ"ngôi vị"cũng như sự yêu quý của khán giả rất lâu bền. Điều đó cho thấy, hơn một nửa số dân Hàn Quốc yêu thích và ca hát thể loại Trot.

Hiện nay, nhạc Pop Hàn Quốc đang xuất hiện trào lưu đưa âm nhạc truyền thống - Trot vào ca khúc hit của các nhóm nhạc thần tượng. Nhóm Super Junior – T (Super Junior – Trot, một nhóm nhỏ của Super Junior). Nhận thấy sự đi xuống của dòng nhạc Trot, chủ tịch Lee Soo Man (SM Entertainment – công ty quản lý Super Junior) đã quyết định vực dậy xu hướng này bằng cách tạo ra một nhóm nhạc thần tượng chuyên hát nhạc Trot, đó chính là Super Junior T với những bài hát thành công của nhóm theo thể loại Trot như Rokkugo, First Express (Cheotcha) và đã gặt hái được nhiều thành công. Nhóm nhạc 2NE1 với ca khúc I love you- cũng là một ca khúc có sự pha trộn của dòng nhạc Trot nhưng I Love You lại đem đến những dư âm và ấn tượng hoàn toàn khác Rokkugo của Super Junior. Trong khi Rokkugo vui tươi, sôi động thì I Love You của 2NE1 lại có chút quyến rũ, lôi cuốn, bay bổng và ma mị cộng thêm sự mạnh mẽ của những giai điệu điện tử hợp thời. Với ý tưởng táo bạo này, 2NE1 là nhóm nhạc nữ đầu tiên thể hiện một ca khúc Electronic Pop kết hợp Trot. Nói về sản phẩm này, các cô gái cho biết: "*Chúng tôi luôn*

muốn thử những điều mới mẻ. Chúng tôi cảm thấy rằng vì ca khúc có kết hợp với Trot nên người hâm mộ ở tất cả các độ tuổi sẽ dễ dàng hát theo". Ngoài ra, còn có nhóm nhạc Glam với ca khúc"In front of the mirror", là sự kết hợp giữa nhạc Trot, hiphop; nhóm Jewelry với ca khúc mang hơi hướng Trot"Hot&Cold"….

Hiện nay, nhạc Trot vẫn luôn được xuất hiện trên các chương trình giải trí của Hàn Quốc và được nhiều lứa tuổi yêu thích. Các ca sĩ ngôi sao thần tượng Hàn Quốc cũng rất yêu thích thể loại này: Kim Jae Joong (DBSK - JYJ), DBSK, Jong Hyun (Shinee), Shinee, Bigbang, SNSD, Davichi, Lee Haeri, T-Ara, EXO, 2NE1, Super Junior…. Trong đó, ca sĩ Kim Jae Joong (nhóm DBSK - JYJ) là một trong những ca sĩ rất yêu thích thể loại Trot. Anh đã từng song ca với Shim Chang Min trong chương trình Love Letter đài SBS bản nhạc Trot"It's raining men", và đã hát nhạc Trot trong rất nhiều chương trình truyền hình khác. Thậm chí anh còn chuyển thể những bản hit của nhóm (Dong Bang Shin Ki) như Hug, Mirotic… theo thể loại Trot trong các chương trình Radio của Hàn Quốc. Còn Dae Sung (nhóm Big Bang) với Look at me Gwisoon - ca khúc solo đầu tiên của mình, ra mắt vào năm 2008, theo thể loại nhạc Trot truyền thống của Hàn Quốc đã giúp Big Bang và Dae Sung chiếm được nhiều cảm tình hơn từ các khán giả lớn tuổi và góp phần mang âm nhạc truyền thống đến với giới trẻ. Qua đây, ta thấy rằng, người Hàn Quốc rất yêu thích thể loại Trot và họ luôn xây dựng lòng tự tôn dân tộc, biết lưu giữu và tuyên truyền, phát triển, quảng bá không chỉ ở trong nước mà còn trên thế giới về thể loại nhạc này – Trot, đó là âm nhạc quốc dân.

Không chỉ đối với người dân Hàn Quốc, đối với người nước ngoài, nhạc Trot là một thể loại nhạc thú vị và vô cùng sinh động. Những bản nhạc Trot có giai điệu vui tươi rất đặc biệt khiến cho người nghe cảm thấy yêu đời, tinh thần sảng khoái… Chúng tôi cũng là những người yêu thích nhạc Trot bởi giai điệu đặc biệt, quyến rũ người nghe.

Như vậy, tồn tại gần 100 năm, Trot vẫn có chỗ đứng riêng nhất định trong lòng mỗi người dân Hàn. Từ đó, ta có thể nói rằng Trot chính là một dòng nhạc bất hủ của Hàn Quốc.

III. KẾT LUẬN

Trên đây là những tìm hiểu khái quát nhất của nhóm chúng tôi về nhạc Trot – một dòng nhạc đặc biệt của Hàn Quốc, từ khái niệm, các giai đoạn lịch sử phát triển cho đến các bản nhạc bất hủ, các ca sĩ nổi tiếng, và ý nghĩa, giá trị của dòng nhạc này.

Có thể nói ngôn ngữ và văn hóa là hai yếu tố không thể tách biệt. Chính vì vậy, chúng tôi – những sinh viên ngành ngôn ngữ, không chỉ nghiên cứu, học tập ngoại ngữ mà còn cần phải trau dồi, tìm hiểu, khám phá văn hóa của đất nước đó. Âm nhạc chính là một phương diện thú vị không thể thiếu được khi chúng ta tìm hiểu về văn hóa của một đất nước. Và trong nền âm nhạc Hàn Quốc, Trot chính là một nét độc đáo mà chỉ Hàn Quốc mới có. Nhạc Trot được coi là một thể loại nhạc truyền thống của Hàn Quốc, là bước đi đầu tiên của nhạc K-Pop đương đại.

Như vậy, Trot chính là món ăn tinh thần không thể thiếu của người Hàn Quốc. Trot hiện diện ở bất kì nơi đâu, bất kì lúc nào, dù cho thời gian có qua đi, từ những người già, người trung niên cho đến người trẻ, tất cả mọi người đều yêu quý Trot và đều có ý thức phải gìn giữ, bảo vệ, và lưu truyền thể loại nhạc này như một bản sắc dân tộc, một tài sản quốc gia. Trải qua gần một thế kỉ, qua biết bao thăng trầm của lịch sử, của thời gian, nhạc Trot vẫn nguyên vẹn giá trị của nó, như một tượng đài sống của nền âm nhạc Hàn Quốc xưa và nay: ***Trot – Một dòng nhạc bất hủ của Hàn Quốc***.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tìm Hiểu Văn Hóa Hàn Quốc - Kiến Thức Văn Hóa* – Tác giả: Nguyễn Trường Tân – NXB Văn hóa thông tin

2. *Hàn Quốc - Đất Nước Và Con Người* – Người dịch: Kiến Văn, Nguyễn Anh Dũng – NXB Thời đại

3. thongtinhanquoc.com,

4. world.kbs.co.kr/vietnamese

5. allkpop.com

6. ko.wikipedia.org

7. vi.wikipedia.org

TÌM HIỂU ARIRANG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA ARIRANG ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN HÀN QUỐC

SVTH: Nguyễn Khánh Linh, Thạch Thị Kim Thơm 3H13
GVHD: ThS Bùi Thị Bạch Dương.

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Mục đích nghiên cứu

Cùng với dòng chảy của sự hội nhập trên toàn Thế giới, mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang đà phát triển mạnh ở tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, ngoại giao, giáo dục,…. Trong đó, sự quan tâm đặc biệt về giáo dục đã và đang là"nhịp cầu nối"để thúc đẩy tình hữu nghị cũng như nâng cao tầm hiểu biết của con người đối với nền văn hóa"xứ sở Kim chi". Sự gắn kết ấy ngày càng mật thiết hơn khi mà số lượng người Việt có nhu cầu học tiếng Hàn Quốc và ngược lại- đang gia tăng một cách đáng kể.

Tuy nhiên, việc học ngôn ngữ Hàn Quốc là một điều không hề dễ dàng. Nếu như người học chỉ đọc và viết thành thạo về mặt chữ viết, từ vựng hay ngữ pháp thì mới chỉ hoàn thành một nửa công đoạn của việc học ngoại ngữ, còn nửa kia là những hiểu biết về văn hóa dân tộc. Như vậy, chúng ta không thể thừa nhận một người thành thạo tiếng Hàn là người có ít vốn kiến thức liên quan đến văn hóa quốc gia bởi sứ mệnh của người học là phải tích lũy đầy đủ cả hai yếu tố trên.

Khi tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc, điều khiến chúng tôi thực sự ngỡ ngàng và ấn tượng là điệu hát dân ca Arirang- được coi là"Quốc hồn quốc túy"của dân tộc và là bài"Quốc ca không chính thức"được người dân Hàn Quốc yêu thích. Những giai điệu ấy đã đi vào lòng người một cách vô thức, là linh hồn, sức sống, nơi hòa mình của những tâm hồn đa cảm. Không giống với những bài hát cuồng nhiệt, những điệu nhảy chuyên nghiệp ngày nay, điệu dân ca Arirang nhẹ nhàng, day dứt, là nỗi lòng chất chứa bao ưu tư, tình cảm, suy nghĩ của con người ẩn sau từng nét chữ. Không chỉ trước đây mà ngay cả trong xã hội hiện đại thời nay, Arirang vẫn luôn có sức ảnh hưởng to lớn đối với đời sống tinh thần của người Hàn Quốc. Sự gắn kết mật thiết ấy đã và đang tác động qua lại lẫn nhau, trở thành chủ đề khai thác thú vị khi tìm hiểu nền văn hóa Hàn Quốc. Với sự giúp đỡ tận tình của giảng viên hướng dẫn cùng sự nỗ lực trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi mong bản báo cáo khoa học này sẽ giúp cho mọi người hiểu biết hơn về điệu hát dân ca Arirang, qua đó ta có thể hiểu được nét độc đáo trong đời sống của người Hàn Quốc.

2. Phạm vi nghiên cứu và phương thức nghiên cứu

Arirang được coi là đề tài khá rộng để tìm hiểu. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tìm hiểu nét đặc trưng nhất trong toàn bộ vai trò, ý nghĩa của điệu dân ca cổ truyền- đó là ảnh hưởng của Arirang đối với đời sống của người Hàn Quốc. Bài viết sử dụng một số tư liệu có sẵn được thu thập, tóm lược giúp bản nghiên cứu chính xác và phong phú đồng thời giúp người đọc dễ tưởng tượng và tiếp thu một cách tích cực hơn.

Phần 1 là những khái quát chung về điệu dân ca Arirang.Trong phần này chúng tôi sẽ lí giải nguồn gốc, những dạng biến thể và lời hát Arirang, giọng điệu khi thể hiện bài hát.Nội dung ý nghĩa của Arirang đối với đời sống tinh thần người Hàn Quốc sẽ được nêu rõ qua phần 2.

Vì là sinh viên năm thứ nhất, sự hiểu biết về đất nước, con người cũng như văn hóa Hàn Quốc còn hạn hẹp nên không tránh khỏi sự thiếu sót trong quá trình nghiên cứu nhằm đưa ra những thông tin đầy đủ cho bạn đọc. Do vậy, chúng tôi rất mong nhận được sự phản hồi và những đóng góp từ phía các bạn để bài viết trở nên chính xác và phong phú hơn.

PHẦN II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Arirang (tiếng Hàn là"아리랑") là điệu nhạc dân ca Hàn Quốc. Bài hát thường bắt đầu bằng điệp khúc"Arirang arirang araryo"(tạm dịch nghĩa là"tôi đang vượt đèo Arirang"."Ari"trong tiếng Hàn Quốc cổ là đẹp, đáng yêu."rang"là thân mến. Còn"araryo"không có nghĩa, chỉ là những tiếng đệm. Có tài liệu nói rằng Arirang là một ngọn núi chính, nằm trên con đường có từ thời Jeonseon cổ, giữa Seoul và phía đông nam tỉnh Gyeongsang. Vượt đèo Arirang chính là vượt qua những ngọn đồi ở giữa đông nam Seuol.

1. Khái quát chung về Arirang

1.1.Nguồn gốc của Arirang

Có rất nhiều giả thuyết được đặt ra xung quanh vấn đề về nguồn gốc của Arirang. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày 4 giả thuyết được coi là tiêu biểu nhất.

Giả thuyết thứ nhất được đặt ra là: Arirang ra đời vào thời Shilla hơn 1000 năm trước.Người xưa đã căn cứ vào lời bài hát để đưa ra nhận định này bởi lẽ họ tìm thấy những lời ca ngợi sự trinh tiết của Aryong- vợ người sáng lập ra triều đại Shilla. Trong khi đó, giả thuyết thứ hai lại cho rằng: điệu Arirang có cách đây khoảng 600 năm về trước và khởi nguồn của điệu dân ca là vùng Jeongseon bởi Jeongseon Arirang được đánh giá là hay nhất, chuẩn mực nhất. Không giống với 2 giả thuyết trên, tiên đoán thứ 3 đưa ra khá khác biệt: Arirang ra đời khoảng thế kỷ XIX- thời kỳ cuối của triều đại Jeonseon- khi những người công nhân đang xây lại lâu đài Gyeongbok vốn bị người Nhật phá hủy từ thế kỷ XVI. Tuy nhiên, trong"Lời giới thiệu về các bài hát Arirang", tác giả lại viết"Arirang có từ nghìn năm nay". Lúc đầu, đó là những bài Moiari dùng trong nghi lễ về các thần núi (Moiari, có nghĩa là âm thanh của núi). Moiari ngày càng phát triển, thành những bài Arirang của những người làm nghề trồng trọt.

Tại một triển lãm đặc biệt riêng về Arirang ngày 4/4/2012 được tổ chức ở sân cung Geyongbokcung trung tâm Seoul do Bảo tàng Dân gian Quốc gia Hàn Quốc mở cửa, một thông điệp trên tường phòng viết rằng: "Ai đó nói rằng bài hát này bắt đầu cùng thời điểm với lịch sử Hàn Quốc trong khi một số khác lại tranh luận rằng bài hát này bắt đầu vào giai đoạn sau của Triều đại Joseon". Như vậy, rất khó để đưa ra kết luận chính xác về nguồn gốc của bản dân ca này.

1.2.Những dạng biến thể và lời bài hát Arirang

Arirang không có một mẫu cố định. Nó có hàng trăm bài hát khác nhau, giai điệu và lời ca có thể thay đổi từ vùng này sang vùng khác, với những hoàn cảnh diễn xướng khác nhau. Mỗi địa phương có một bản Arirang riêng biệt, tạo nên sức thu hút riêng cho bản dân ca này. Sự đa dạng đó sở dĩ phần lớn là do nhân dân sáng tạo nên. Họ đã sáng tác những bài hát của riêng mình bằng cách đặt lời mới cho nó dựa trên nguyên bản có sẵn mà không làm mất giọng điệu đặc trưng vốn có. Ví như ban nhạc Yoon Do-hyun- nhóm ca sỹ đã phối Arirang theo phong cách nhạc Rock mạnh mẽ, rất phù hợp với bầu không khí lễ hội dành cho giới trẻ hay như những bài hát ru giản đơn mà bao người mẹ đã hát cho con mình,… Một số bài hát nổi tiếng khác đã được các nhóm nhạc như Chị em nhà họ Kim thu âm hoặc trở thành những hành khúc quân đội.

Chị em nhà họ Kim, nhóm nhạc nổi tiếng tại Mỹ vào những năm 50 và 60 giới thiệu một lối diễn Arirang của riêng họ trong album đầu tay (trái). Bảo tàng trưng bày sách lời bài hát cổ với bản dịch Arirang mới đây (phải).

Mặc dù vậy thì Arirang vẫn được lưu truyền chủ yếu với các biến thể tiêu biểu:

- Arirang Jeongseon của Jeongseon, Gangwon-do (tỉnh Gangwon):

Tiếng Hàn Quốc

아리랑 아리랑 아라리요

아리랑고개로 넘어 간다

나를 버리고 가시는 님은

십리도 못가서 발병난다

아리랑 아리랑 아라리요

아리랑고개로 넘어 간다

청청하늘엔 별도 많고

우리네 가슴엔 꿈도 많다

아리랑 아리랑 아라리요

아리랑고개로 넘어 간다

아리랑 아리랑 아라리요

아리랑고개로 넘어 간다

저기 저 산이 백두산이라지

동지섣달에도 꽃만 핀다

Tạm dịch

"Arirang Arirang Arariyo…

Hãy cho tôi vượt đèo Arirang …"

Bước qua lối Arirang

Hỡi người đã bỏ rơi tôi

"Arirang Arirang Arariyo…

Hãy cho tôi vượt đèo Arirang …"

Bước qua lối Arirang

Hỡi người đã bỏ rơi tôi

Sẽ không thể đi mười li trước khi chân người đau...

Arirang Arirang Arariyo…

Hãy cho tôi vượt đèo Arirang

Có bao nhiêu sao trên trời quang,

Thì sẽ có bấy nhiêu mơ ước trong tim chúng ta

Arirang Arirang Arariyo…

Hãy cho tôi vượt đèo Arirang

Arirang Arirang Arariyo…

Hãy cho tôi vượt đèo Arirang

Đó, ở đó là núi Baekdu,

Nơi đó, ngay cả giữa mùa đông, những bông hoa vẫn nở

Cùng với lời bài hát là những câu chuyện được tương truyền lại đến tận sau này để giải thích về nguồn gốc của bài hát Arirang Jeongseon: "Vào cuối triều đại Goryeo có 72 người còn lại của triều đại này đã phản đối thành lập triều đại Joseon. Họ sống ẩn dật tại Dumundong, sau đó 7 người trong đó có Jeonoryun đã dời tới Jeongseon và ẩn cư tại đó. Họ thề giữ lòn trung thành với vương triều Goryeo, bóc vỏ cây Sannamul để sống qua ngày. Trong nỗi nhớ thương, buồn đau và cô đơn khi nghĩ tới quê hương và gia đình mà họ

đã bỏ lại và ra đi cùng với sự tôn thờ với vương triều Joseon, họ đã ngâm thành một bài thơ. Sau này người ta gọi tên là Jeongseon Arirang". Bên cạnh đó còn một thuyết nữa kể lại rằng: "Lời bài hát là câu chuyện tình yêu của một cô gái sống ở Yeoryang- bên cạnh sông Songcheon và một chàng trai ở Yucheon. Hàng ngày người con gái đều lấy cớ đi hái trà ở làng Ssari để qua Yucheon gặp người yêu. Thế nhưng vào mùa mưa nước sông dâng lên làm cô gái không thể qua sông để gặp chàng trai, oán giận vì điều này đã đứng bên sông và hát".

Nhạc điệu được thể hiện trong bài hát khá đặc biệt. Nó giản dị trong dòng chảy nhẹ nhàng, giống như hơi thở của người phụ nữ. Jeongseon Arirang không có nhiều biến âm, sự chênh lệch giữa âm cao nhất và âm thấp nhất không nhiều và sự biến đổi giai điệu cũng không lớn, do vậy nhịp hát khá chậm và đều.

- Arirang Jindo từ hòn đảo Jindo ở Jeollanam-do (phía Nam tỉnh Jeolla).

(Điệp khúc) airang airang arariyo

Hãy cho tôi vượt qua đèo Arirang

Xin hãy đưa tôi qua sông Ahwooraji

Bầu ở làng Ssarigol đã rụng hết rồi,

Bầu rụng còn có lá rơi theo cùng,

(tạm dịch)

Nếu cháo ttak nấu bằng cỏ Gondeure sau núi Hanchi có vị giống như tình yêu

Thì cho dù có bị mất mùa vẫn sống qua được mùa xuân.

Không phải là minh sa thập lý mà tại sao hoa hải đường lại nở

Không phải là mùa xuân tháng 3 mà sao chim đỗ quyên lại hót

Cối giã gạo ấp Jeongseon 4 mùa có nước và luôn quay đều thế mà

Tại sao chồng tôi lại không biết ôm ấp yêu thương tôi.

Đi kèm theo đó là câu chuyện tình yêu của chàng thanh niên ở Jindo và thiếu nữ ở Kyeongsang: "Chàng thanh niên Jindo là nông nô ở một nhà quý tộc ở Kyeongsang và đã yêu cô con gái của chủ nhà. Hai người đã bỏ trốn đến Jindo để được tự do. Họ sống bên nhau hạnh phúc, và rồi chàng thanh niên qua đời vì bệnh. Trước kia chàng trai Jindo và một cô gái đã có hôn ước, nhưng chàng trai đã dắt một cô gái khác vào đất liền. Câu chuyện này đã trở thành nguồn cảm hứng cho bài hát". Một câu chuyện khác nữa kể về Seol Yi Hyang và công tử So Yeong. Seo Yi Hyang và So Yeong đến Gultae, gặp nhau và yêu nhau. Và rồi một ngày công tử So Yeong bỏ đi mất. Seo Yi Hyang tràn ngập trong đâu khổ thì biết tin So Young đã kết hôn với một cô gái ở đất liền. Vì thờ thề nguyền sống chết cùng nhau, cô không thể chết, nên đã tự xuống tóc bằng con dao găm và quy y ở Ssangkyesa.

Nhịp điệu của bài hát là nhịp Semachi - thường là nhịp 4/6 nhanh, ngoài ra cũng có nhịp 8/9. Giai điệu dân gian vui tươi sống động với những âm luyến và âm mũi làm nền tảng đã góp phần tạo nên âm điệu riêng biệt cho bài hát.

- Miryang Arirang từ Miryang ở tỉnh Nam Gyeongsan.

Đoạn 1:

Hãy nhìn ta! Hãy nhìn ta! Hãy nhìn ta!

Vào giữa mùa đông, khi người ngắm một đóa hoa, xin hãy nghĩ về ta !

Điệp khúc: Ari- arirang ! Ssurri- Ssurrirang ! Arariga nanne !

O'er Arirang- ngọn đèo ta mong mỏi được đi qua hôm nay.

Đoạn 2:

Đèo Chim Moonkyung có quá nhiều khúc quanh

Lượn lên, lượn xuống, ta đi trong lệ sầu.

Đoạn 3:

Mang tôi đi, mang tôi đi, mang tôi đi !

Khi hoa nở, xin hãy mang tôi đi.

Để lý giải nguồn gốc của bài hát, có một truyền thuyết được lưu lại rằng: "Ngày xưa, phó sứ vùng Mirang có một một đứa con tên là Arang. Cô bé có dáng người xinh xắn lại rất hiền lành nên cô được mọi người yêu mến và ngưỡng mộ. Lúc đó, ở Kwana có một chàng trai trẻ sau khi gặp Arang thì đem lòng yêu mến cô, chàng trai không thể quên Arang nên vào làm thợ may ở nhà Arang để quyến rũ cô. Arang đã bị người thợ may lôi kéo cùng đi ngắm trăng, chàng thanh niên không có chốn dung thân đã tha thiết mong chờ tình yêu của cô. Nhưng mà Arang lại không chút rung động và còn trách móc thái độ vô lễ của anh. Không thể làm Arang rung động chàng trai vô cùng hoảng loạn, từ yêu cô hắn đã cảm thấy căm ghét cô và dùng một con dao đâm Arang chết thế là Arang đã bị chôn vùi trong rừng"."Miryang Arirang"được truyền lại cho đến tận bây giờ chính là do những người con gái ở Miryang lúc đó quá mến mộ sự trinh tiết của Arang và từ những câu hát"Arang, arang"đã được lan truyền khắp nơi và trở thành dân ca Arirang của ngày hôm nay.

Tốc độ hát được thể hiện trong bài tương đối nhanh, dứt khoát và có phần vui nhộn. Mặc dù cấu trúc ngôn ngữ đơn giản nhưng lời hát, giai điệu, tiết tấu vô cùng phong phú, có khả năng diễn tả mọi cung bậc tình cảm.

Mỗi biến thể đều tạo nên sự đa dạng cho bản dân ca này. Đó chính là cái hay và độc đáo của điệu nhạc Arirang.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ARIRANG ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN HÀN QUỐC

Nhà mỹ học Nga Biêlinxki thế kỷ XIX từng nói: "Dân ca Nga- đó là lịch sử của tâm hồn Nga".

Vậy liệu rằng chúng ta cũng có thể nói Arirang là lịch sử tâm hồn Hàn Quốc được chăng ?

1. Ảnh hưởng mang tính văn hóa

Arirang là điệu hát tiêu biểu của đất nước Hàn Quốc, là một trong số ít những bài dân ca mà người Hàn Quốc- từ trẻ em tới người già, từ người Hàn trong nước đến Hàn kiều đều hát được. Đi tới bất kỳ nơi nào có người Hàn sinh sống thì ở đó đều vang vọng lên lời ca Arirang. Có thể nói, dân ca Arirang là một trong những dấu ấn văn hóa quan trọng nhất của Hàn Quốc trong suy nghĩ của người nước ngoài. Khi muốn giới thiệu nét văn hóa nào đó ra thế giới, thứ đầu tiên người Hàn nghĩ đến chính là Arirang. Người Hàn Quốc không những coi Arirang như bài hát đại diện cho dân tộc mình, mà còn như bài Quốc ca thứ hai của đất nước- một bài hát buồn về sự chia ly và mất mát trong tình yêu. Arirang là một biểu tượng quốc gia không chỉ của quá khứ xa xôi mà còn là lịch sử hiện đại đầy xáo động của Hàn Quốc. Bài hát này được coi là một biểu tượng cho sự đấu tranh giành độc lập chống lại Nhật Bản của Hàn Quốc và mối liên hệ của bài hát này vẫn còn lưu lại qua suốt những thập kỷ chia ly và nội chiến. Arirang đã phản ánh quá trình lịch sử hiện đại của dân tộc và là sợi dây liên kết mọi tâm hồn Hàn, dù chính kiến không đồng nhất. Tại liên hoan Arirang lần thứ nhất ở Seoul, Arirang là bài hát hướng tới sự thống nhất của bán đảo Triều Tiên. Điệu dân ca ấy đã được hát lên ở Bình Nhưỡng do đoàn nghệ thuật Seoul biểu diễn. Theo như phó Chủ tịch Ủy ban xúc tiến toàn cầu hóa ArirangLee Si-hwa cho rằng: "… Theo thời gian, Arirang còn ảnh hưởng đến cả văn hóa đại chúng cũng như văn hóa nghệ thuật mang tính sáng tạo. Trong các sự kiện cần đến sự cổ vũ như World Cup hay Olympic, dù là người nhà, hàng xóm hay kiều bào, hễ gặp nhau là người Hàn lại cùng hát Arirang".

2. Ảnh hưởng đến tinh thần của người dân Hàn Quốc

- Nội dung của Arirang là toàn bộ đời sống tâm hồn người dân Hàn Quốc

Trong nhịp sống hối hả, giữa những bộn bề công việc thì việc tìm cho mình một nguồn cảm hứng để cân bằng nhịp sống là điều không hề dễ dàng. Bởi vậy, khi điệu hát dân ca Arirang chứa đựng bao tình yêu, hạnh phúc, bất hạnh, nỗi khổ đau, những nhọc nhằn vất vả, sự không bằng lòng về cuộc sống hiện tại, lời than thân, trách móc, hờn giận…ra đời thì nó được coi như một nơi lý tưởng để trút bầu tâm sự. Phải chăng vì thế mà từ ngữ của lời ca Arirang thường buồn rầu, đa cảm, có lúc đến mức thảm thương, nhịp điệu khoan thai, thậm chí rất chậm. Nội dung Arirang có gì đó giống với những vang động sâu thẳm nhất từ trái tim Hàn Quốc: sự giận dữ và nỗi đau đớn. Người Hàn Quốc đã cố gắng giải quyết nỗi xúc động tinh thần của họ thông qua lối đi của thời gian hơn là tìm cách giải toả căng thẳng ngay lập tức.

Lời lẽ của Arirang thường là sự thú nhận những tình cảm thật của tình yêu , cũng như

sự tiếc nuối của chia l y, những tình cảm nồng nàn nhưng rất đỗi dịu dàng. Đó là nỗi nhớ trong xa cách:

Ơi người lái đò sông Awooraji

Xin hãy đưa tôi qua sông

Bầu ở làng Ssarigil đã rụng hết rồi

Bầu rụng còn có lá rơi theo cùng

Em không thể sống nếu thiếu anh.

(Trích Arirang Jindo)

- Arirang là bức tranh chân thực về một cuộc sống vất vả, khó khăn của con người

Trước hết, đó là nghề sông nước của những chàng trai vùng Jeongseon đi đốn gỗ, thả bè xuôi về Seoul. Điệu dân ca Arirang đã theo họ suốt trong quá trình lao động. Điều kiện làm việc tương đối khắc nghiệt và hiểm trở, bốn bề là núi cao và rừng rậm. Theo như Lee Joong Hwan- nhà địa lý học sống vào Trung kỳ triều đại Joseon, đã viết về vị trí của Jeongseon trong sách Taekriji: "Dù đã đi bộ 4 ngày trong rừng mà vẫn không trông thấy trời và biển đâu cả". Đối với những người luôn phải vất vả vỡ hoang những dốc núi hiểm trở và sống một cuộc đời nghèo khó thì Arirang chính là thú tiêu khiển tốt nhất giúp họ quên đi những lo lắng, mệt mỏi hàng ngày. Arirang được cất lên ngay khi làm, bởi thế mà nhịp điệu của Jeongseon Arirang mang đậm đặc trưng của con người và cách sống của họ ở vùng sơn cước. Ông Jin Yong Seon, Viện trưởng Viện nghiên cứu Jeongseon Arirang nói: "Những câu hát bắt nguồn từ tỉnh Gangwon chủ yếu là những giai điệu thuộc gam nguyên. Những giai điệu đó bắt nguồn từ vùng đất này, gắn bó và hòa hợp với môi trường nơi đây."Không giống với những điệu Arirang khác, lời bài hát Jeongseon Arirang lại ở thể bị động: "Arirang Arirang Arariyo… Hãy cho tôi vượt đèo Arirang …"bởi một lẽ dù họ đã hết sức cố gắng để vượt qua những chông gai nhưng cuộc sống đầy khó khăn và ngăn cách với thế giới bên ngoài đã không cho phép họ. Vì thế, bây giờ, Arirang đối với người Jeongseon là âm nhạc, là điệu hát, nhưng trước đây nó chính là tiếng nói của họ. Arirang đã là một phần cuộc sống của những con người thời xưa.

Theo Bảo tàng Dân gian Quốc gia Hàn Quốc cho biết"Arirang thể hiện tất cả niềm vui và nỗi buồn trong lịch sử và cuộc sống của người Hàn Quốc. Nó ăn sâu vào cảm xúc của người Hàn Quốc như một DNA văn hóa".

Xướng Nghệ thuật Dân Gian Jindo Silver biểu diễn Arirang tại Bảo tàng Dân gian Quốc gia Hàn Quốc.

- Arirang mang lại niềm vui, giải toả mọi nỗi niềm và giúp cho những công việc nặng nhọc trở nên thú vị, đỡ nặng nề hơn

Arirang được con người nơi đây hát lên để an ủi, để xoa dịu đi nỗi vất vả của cuộc sống khó khăn, cực nhọc…

Tại hòn đảo Jindo- nơi đầu tiên phải đối đầu với bao lần xâm lược của Nhật Bản, hình ảnh của bao người đàn ông đã ngã xuống không chỉ trong chiến tranh mà còn trong nghề đi biển khôn lường đã khiến trái tim những người phụ nữ như câm lặng. Có những thời điểm hòn đảo này vắng quá nhiều bóng dáng đàn ông. Để xoa dịu nỗi đau tột cùng ấy, họ đã hát để biến nỗi buồn thành niềm vui, để được tiếp thêm sức mạnh. Thường bắt đầu là những lời than thân trách phận, nhưng cùng với lời ca, nỗi buồn chất chứa trong lòng cũng tan biến. Lời ca ấy như vang vọng mọi lúc ngay cả khi ăn, khi chiến đấu, thậm chí cận kề cái chết.

Đối với những con người nơi đây thì Arirang trở thành cách duy nhất làm tiêu tan những ưu phiền và khó nhọc của cuộc sống lao động ngoài đồng ruộng. Dù điều kiện sống khá khắc nghiệt nhưng họ đã vượt qua tất cả khó khăn, vất vả bởi họ có Arirang. Vì vậy mà trong Arirang, cuộc sống của những con người nơi đây được miêu tả một cách đầy đủ và chân thật. Đối với người dân Hàn Quốc, Arirang giống như một phần cuộc sống của họ- nó khiến bao tâm hồn trở nên cứng cỏi, làm hóa giải mọi nỗi đau, giận dữ,….Dù lời bài ca buồn nhưng không hề xuất hiện sự nhụt chí hay thất vọng, ngược lại, ý chí kiên cường lại nổi lên mạnh mẽ. Phần lớn lời bài hát luôn chất chứa bao xúc cảm chân thực của con người: niềm hy vọng được thắp lên bên cạnh nỗi buồn, sự tự ý thức xóa mờ những lời than thân ai oán, ước mơ đoàn tụ gia đình luôn rực cháy thay cho những cảm xúc bịn rịn khi chia tay,… Và như một quy luật, khi hóa giải được nỗi buồn, niềm đau vào cái đẹp, điều ấy có nghĩa là họ đang hướng tới sự vĩnh cửu. Chính”nỗi buồn trong sáng”đó làm tiếp thêm nghị lực sống cho con người. Mọi công việc đều trở nên nhẹ nhàng hơn,tinh thần cởi mở hơn nhờ những âm điệu dịu dàng, mềm mại của điệu hát. Chính sự giao lưu cởi mở lòng mình làm con người thấy cuộc đời có ý nghĩa hơn, dám bước qua mọi niềm đau để mà tồn tại.

- **Arirang là niềm mơ ước giản đơn của người dân Hàn**

Ước mơ đó được thể hiện qua lời hát: “*Hãy vượt qua Arirang Gogae*”. Gần cửa Đông tiểu môn của Seoul có núi Gogae. Gogae là ảo giác về một thế giới khác, là ranh giới giữa thế giới này và miền đất mơ ước. Vượt qua Arirang Gogae là đến được vùng đất mơ ước đó: “*Ở đó, tít bên kia núi, đó là núi Baekdu. Nơi đó, thậm chí vào giữa mùa đông hoa vẫn nở”*. Hoa nở vào mùa đông là biểu tượng của niềm mơ ước không bao giờ lụi tàn của con người. Ngay cả trong tình huống khó khăn, họ vẫn giữ vững niềm tin và hi vọng- phải chăng đó là sức sống tiềm tàng của người dân Hàn Quốc thể hiện trong từng câu chữ?

3. Arirang và đời sống người dân Hàn Quốc trong hiện tại

Cũng như trước đây, Arirang được vang vọng mọi nơi. Những giai điệu của Arirang có thể để lại dư vị lâu dài trong lòng những ai đã từng thưởng thức nó. Dàn nhạc Paul Mauriat đã thể hiện điệu dân ca Arirang thông qua bài hát”Tình yêu phương Đông”với nội

dung là lời tâm sự của một cô gái đang thất vọng về tình yêu đã tạo nên sức quyến rũ đặc biệt cho khán thính giả đồng thời giải thích vì sao Arirang lại là điệu dân ca phổ biến nhất Hàn Quốc. Arirang được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là một lời hứa hẹn để quảng bá và là cơ hội tốt để điệu dân ca Arirang đi sâu vào tâm hồn người dân toàn cầu. Giáo sư Im Don-hee tâm sự: "Trở thành Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là bước đầu tiên để toàn cầu hóa Arirang…. Tuy nhiên phải đảm bảo mục đích bảo tồn di sản văn hóa truyền thống theo chủ trương của UNESCO bằng cách thường xuyên đào tạo nguồn nhân lực và phát triển Arirang". Chính bởi vậy mà một nhóm người ủng hộ gồm những thanh niên nhiệt huyết đã được thành lập và nhiệm vụ của họ là truyền bá các câu chuyện nói về Arirang cũng như phổ biến rộng khắp bài dân ca này hơn nữa trong thế kỷ XXI. Anh Chae Hee-do, một thành viên của nhóm đã rất bất ngờ về những phiên bản và sức sống mãnh liệt của Arirang khi tham gia vào những hoạt động như vậy: "Lúc trước tôi cứ nghĩ nó chỉ là một bài dân ca truyền thống, một bài hát đơn thuần, giờ thì tôi đã biết rằng nó là một bài hát tuyệt vời với lời ca đặc sắc cùng quá trình biến đổi, lưu truyền ròng rã qua thời gian. Giai điệu của nó thú vị hơn tôi từng nghĩ vì chứa đựng cả tình yêu, nỗi oán giận hay tình cảm vợ chồng…"Mới đây một bộ phim công nghệ 3D được Ủy ban xúc tiến toàn cầu hóa Arirang thực hiện đã phác họa lại những chặng đường phát triển của Arirang cũng như niềm tự hào của người dân Hàn về điệu dân ca cổ truyền này.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Hàn Quốc được biết đến là một quốc gia có truyền thông văn hóa lâu đời. Arirang chỉ là một trong số nhiều nét văn hóa đặc sắc ấy nhưng không ai có thể phủ nhận tầm quan trọng của nó đối với đời sống tinh thần người dân nơi đây. Những bản ca ấy vẫn vang lên đâu đây- ngay cả trong quá khứ và hiện tại. Nó trở thành nguồn sống, nơi giãi bày những ưu tư, phiền muộn và hơn hết là tấm gương phản ánh trung thực cuộc sống vất vả của người xưa. Bên cạnh những xáo động đời sống hiện nay, Arirang vẫn luôn bình yên như chính giọng điệu được thể hiện trong bài hát, được bạn bè Thế giới đón nhận một cách tích cực. Tại buổi liên hoan chiêu đãi của Trung tâm Việt Nam học trường Đại học sư phạm Hà Nội, một học sinh người Đan Mạch gốc Việt đã cùng cây đàn bầu cất lên điệu Arirang khiến tất cả sinh viên Hàn Quốc ngỡ ngàng. Phải chăng điều ấy đã hé mở một tương lai tươi sáng cho bước đi của Arirang vào văn hóa Việt Nam?

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo với đề tài: "Arirang và ảnh hưởng của Arirang đến đời sống của người dân Hàn Quốc". Mặc dù bài viết không hoàn toàn chi tiết và đầy đủ nhưng nó đã góp phần giúp chúng ta hiểu thêm về văn hóa cũng như con người Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arirang, Wikipedia, the free encyclopedia.

2. Bài viết"Arirang- biểu tượng tâm hồn Hàn Quốc"- PGS. TS Lê Lưu Oanh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), Tại Danh mục: Bài viết Tạp chí » Năm 2007 » -Số 11

3.”Những bài hát tiêu biểu của Hàn Quốc - Ái quốc ca và Arirang”- Thảo Nguyên - trên website thongtinhanquoc.com.

4.”Kỷ yếu Khoa học sinh viên Khoa tiếng Hàn lần thứ hai”- Đại học Hà Nội- tháng 4-2008. (Lưu hành nội bộ)

5.”Điệu Arirang vùng Jeongseon”w.kbs.world/vietnamese, Đời sống và văn hoá, 5/11/2005.

6.”Jindo, Hòn đảo hát”w.kbs.world/vietnamese, Đời sống và văn hoá, 9/11/2005.

7. Arirang: Immortal Fokl Song, w.sowega.com/arirang.htm.

TÌM HIỂU NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC CỦA VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP Ở HÀN QUỐC

SVTH: Lê Trà My, Hoàng Gia Bảo Trân 3H13
GVHD: Nguyễn Phương Dung

A. MỞ ĐẦU

1)Mục đích nghiên cứu

Hàn Quốc là một quốc gia có lịch sử lâu đời với 5000 năm xây dựng và phát triển, là đất nước có nền kinh tế phát triển thứ 4 ở châu Á và thứ 15 trên toàn thế giới. Sự phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc được coi như một"kì tích". Và trong khi thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, cùng với những nét đặc sắc văn hóa của dân tộc, các doanh nghiệp Hàn Quốc đã dần dần từng bước hình thành nên những nét văn hóa riêng biệt của mình.

Hiện nay các tập đoàn, các công ty Hàn Quốc đang tích cực đầu tư và tham gia vào các dự án hay liên doanh ở nước ngoài, trong đó có Việt Nam, đã và đang có rất nhiều công ty Hàn Quốc đặt chi nhánh tại Việt Nam, có thể kể đến như Sam Sung, LG, Lotte, Deawoo, Posco, Kumho…

Với mong muốn tìm hiểu và khám phá những nét đặc sắc của văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, chúng tôi đã chọn đề tài này để mang đến một cái nhìn chung về văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, để từ đó chúng ta có thể hiểu và hòa nhập tốt hơn với môi trường làm việc của họ.

2) Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Thông qua tài liệu sách báo, các thông tin thu thập trên Internet, từ đó tổng hợp đểtìm ra những nét tiêu biểu, nét đặc sắc của văn hóa doanh nghiệp ở Hàn Quốc.

Bố cục chính của bài nghiên cứu: Gồm 5 phần:

Phần 1: Khái niệm Doanh nghiệp và Văn hóa doanh nghiệp

Phần 2: Những nét đặc sắc của văn hóa doanh nghiệp ở Hàn Quốc

Phần 3: Một số yếu tố cấu thành văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc

Phần 4: Sự tích cực của văn hóa doanh nghiệp ở Hàn Quốc

Phần 5: Góc nhìn một vài khía cạnh giữa văn hóa doanh nghiệp của Hàn Quốc và quốc gia khác (Chủ yếu là Mỹ)

Phạm vi nghiên cứu ở đây là tìm hiểu về Văn hóa Doanh nghiệp ở Hàn Quốc - môi trường làm việc tương lai, triển vọng.

B. NÉT ĐẶC SẮC CỦA VĂN HÓA DOANH NGHIỆP HÀN QUốC

1) Khái niệm chung

Doanh nghiệp: Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Văn hóa doanh nghiệp: là hệ thống các chuẩn mực về tinh thần và vật chất, quy định mối quan hệ, thái độ và hành vi ứng xử của tất cả các thành viên trong doanh nghiệp hướng tới những giá trị tốt đẹp tạo nên nét riêng độc đáo, đồng thời là sức mạnh lâu bền của doanh nghiệp.

Văn hóa doanh nghiệp tạo nên hình tượng hay biểu tượng của doanh nghiệp, đồng thời nó cũng"đúc"nên những nét tính cách, phong thái riêng nên rất dễ nhận ra của các thành viên của doanh nghiệp trong xã hội.

2) Những nét đặc sắc nổi bật của văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc

Có thể kể đến một vài nét đăc sắc tiêu biểu của văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc như sau:

2.1.*Quí trọng phẩm chất đạo đức*

Trong khi các nước Tây Âu và Mỹ chú trọng bồi dưỡng công nghệ chuyên ngành và giáo dục tri thức nghiệp vụ cho cán bộ thì Hàn Quốc lại hết sức coi trọng giáo dục phẩm chất đạo đức. Đặc biệt trong các doanh nghiệp thuộc ngành Ngân hàng, Thương mại, Hàng Không… Giáo trình cơ bản và quan trọng nhất là giáo dục cho cán bộ công nhân viên (CBCNV) phải lấy phong cách phục vụ làm mục đích chủ yếu, họ phải lễ độ và phải biết kiềm chế trong mọi trường hợp…

Coi trọng phẩm chất đạo đức của con người trong công tác quản lý CBCNV được các doanh nghiệp Hàn Quốc lấy làm trọng tâm và đây là nét đặc trưng chủ yếu của văn hóa Hàn Quốc.

2.2.*Tạo dựng một bầu không khí"gia đình"trong doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp Hàn Quốc biết vận dụng một cách khéo léo các hình thức để thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đối với CBCNV và gia đình họ trong mọi trường hợp: quan tâm con cái, hiếu hỷ đại sự… đều được trợ cấp đặc biệt.

Các doanh nghiệp cố gắng để CBCNV có thể yên tâm với công việc của mình ở doanh nghiệp, bồi dưỡng cho họ tình cảm đối với doanh ngiệp như đôi với gia đình của họ.

2.3.*Quí trọng các quan hệ đặc biệt*

Ở Hàn Quốc, phần lớn áp dụng quyền sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp theo chế độ cha truyền con nối. Vì vậy những người có quan hệ đặc biệt với chủ doanh nghiệp thường được giao trọng trách cao.

Trong các doanh nghiệp Hàn Quốc, thường tồn tại nhiều nhóm nhỏ: hội đồng hương, đồng môn, họ hàng, quan hệ đặc biệt…

Trong một kết quả điều tra của Hàn Quốc cho thấy 59% số người cho rằng: "Trước khi vào làm việc ở một doanh nghiệp thì cần tìm hiểu và biết rõ lực lượng lãnh đạo, nhóm hợp thành… rồi mới quyết định dự tuyển vào hay không". Và việc tranh thủ đặt quan hệ trước diễn ra rất nhiều.

2.4.*Quan tâm chú trọng đến công tác giáo dục, bồi dưỡng người có tài*

Để nhằm đào tạo và bồi dưỡng những người có năng lực và trình độ, doanh nghiệp Hàn Quốc thực hiện những công việc như:

Để một người linh động làm nhiều công việc, không chỉ cố định ở một lĩnh vực mà được thuyên chuyển đến các lĩnh vực có liên quan.Điều này giúp nâng cao nhiều kỹ năng khác nhau, tích lũy được nhiều kinh nghiệm.

Bằng mọi cách truyền bá văn hóa doanh nghiệp cho CBCNV

Thường xuyên tổ chức đào tạo lại nghề nghiệp cho CBCNV.

2.5. *Coi trọng sự trung thành với doanh nghiệp*

Một trong những nét văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc là chú trọng bồi dưỡng tính trung thành của CBCNV với doanh nghiệp.Doanh nghiệp Hàn Quốc đã biết kết hợp một cách khéo léo giữa mục tiêu của doanh nghiệp và Nhà nước với lợi ích của từng CBCNV.

2.6.*Tôn trọng CBCNV, bồi dưỡng ý thức tổ chức và kỉ luật*

Các doanh nghiệp Hàn Quốc rất tôn trọng thân thể và thể diện CBCNV, quan trọng vấn đề tổ chức và kỉ luật trong doanh nghiệp.Điều này thể hiện ở chỗ biết tôn trọng cấp trên và mọi người, hết sức chú ý đến thể diện bản thân và người khác.

Theo kết quả điều tra ở các doanh nghiệp Hàn Quốc thì khi giành được thành tích cao, 82% số người nhận lời chúc mừng của người khác mà không cần đáp lại bằng vật chất; 89,4% số người chọn lựa những doanh nghiệp có sự đối đãi tốt về nhân cách thay vì trả mức lương cao.

Ý thức và kỉ luật còn ở chỗ họ luôn kính trọng và phục tùng cấp trên, người lớn tuổi.Dù điều này có giảm sút hơn so với khoảng thời gian trước đây nhưng đa số người Hàn vẫn cho rằng sự phục tùng chỉ đạo cấp trên là điều không thể thiếu.

3) Các yếu tố cấu thành nên văn hóa doanh nghiệp

Chúng ta có thể thấy được cái yếu tố này một cách khá rõ rang khi tìm hiểu về các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc, như cấu trúc của Sam Sung, khía cạnh cấp trên, cấp dưới, đồng nghiệp.

Các doanh nghiệp Hàn Quốc thường có một cơ cấu tổ chức tập trung theo chiều dọc của việc ra quyết định ở cấp cao hơn và tập trung theo chiều ngang của chức năng kiểm soát trong các bộ phận nhân viên. Nho giáo đã có ảnh hưởng lớn đến văn hóa tổ chức của công ty Hàn Quốc. Do đó, văn hóa doanh nghiệp nước này là tình trạng xã hội phân cấp,

độc tài và hài hòa vẫn là một yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa cá nhân và doanh nghiệp tại Hàn Quốc.

Việc sử dụng một lao động người Hàn Quốc ở địa vị xã hội thấp làm người quản lý nhờ khả năng tiếng Anh, kinh nghiệm và những năng lực khác của anh ta, và hy vọng anh ta quản lý hiệu quả các nhân viên có địa vị xã hội cao hơn sẽ gây ra những vấn đề lớn. Các nhóm quản lý quyền lực cũng được hình thành dựa trên các mối quan hệ chung về địa lý và môi trường học tập. Những mối quan hệ không chính thức như các mối quan hệ môi trường học tập là một yếu tố khá quan trọng do cảm giác về bản sắc chung và thuộc về bản sắc. Phần lớn cho thấy ngày tốt nghiệp rất được nhấn mạnh do tầm quan trọng của thâm niên. Tương tác xã hội và các quyết định tuyển dụng biên chế chính thức bị ảnh hưởng bởi một nền tảng chung và khả năng tương thích từ khu vực tương tự. Bởi vì mối quan hệ giữa nhà quản lý và người lao động tương tự như giữa một người cha và con trai, các ông chủ Hàn Quốc đối xử với nhân viên của họ với tinh thần giác ngộ và quan tâm đến việc giữ cho nhân viên luôn trung thành và tận tụy

Trong giao tiếp, bạn nên nhận ra rằng nghi thức chính thức là rất quan trọng. Ngày nay, chúng ta có thể nhận thấy rằng hành động cúi chào truyền thống vẫn là một nghi thức chào mừng hay chào tạm biệt một cách chính thức. Có nhiều kiểu hay mức cúi chào khác nhau của người Hàn Quốc, mỗi kiểu cúi chào tùy thuộc vào độ tuổi, cấp bậc và địa vị xã hội của các cá nhân liên quan cũng như các tình huống họ cúi chào. Những cuộc trò chuyện chính thức ở Hàn Quốc cũng là một cách khác để thể hiện địa vị xã hội. Nó được sử dụng trong các công việc chính thức đặc biệt nếu bạn thăm viếng một công ty lần đầu tiên. Điều này vô cùng lịch sự và thích hợp để sắp xếp các cuộc hẹn sau này. Để thể hiện sự tôn trọng, hầu hết các giám đốc điều hành của Hàn Quốc sẽ đứng khi một vị khách bước vào văn phòng của họ.Hành động được cho là bất lịch sự khi nhân viên cấp dưới vẫn ngồi trong khi cấp trên của họ thì đang đứng. Giám đốc điều hành cấp cao của Hàn Quốc có thể không đứng lên khi một người nào đó mà họ không biết đi đến trừ khi được thông báo rằng vị khách đó ở vị trí cao hơn hoặc là một khách mời đặc biệt. Việc dành thời gian với các nhân viên Hàn Quốc ngoài giờ làm việc của họ được đánh giá cao. Nói chung, người Hàn Quốc không cảm thấy tự do để giao tiếp cởi mở với cấp trên của họ tại nơi làm việc. Tuy nhiên, họ sẵn sàng bày tỏ suy nghĩ của mình ở bên ngoài công sở. Trong những trường hợp này, họ nói lên các vấn đề và sự không hài lòng của họ về công việc và các mối quan hệ. Bên cạnh đó, các cá nhân hay tổ chức đều không ngần ngại tham gia vào các sự kiện như một bữa tiệc ăn uống, một buổi ca hát vào ban đêm, hoặc một bữa ăn ngoài trời. Các mối quan hệ cá nhân và hoạt động tiếp xúc với nhau là rất quan trọng đối với doanh nghiệp Hàn Quốc.

Về động cơ thăng chức cho nhân viên, những đánh giá trong các công ty Hàn Quốc đặt trọng tâm nhiều vào đóng góp cho công ty, khả năng hoạt động, thái độ và tính cách cá nhân. Các khía cạnh này bao gồm kiến thức chuyên môn, lập kế hoạch, sự hiểu biết, óc phán đoán, tiềm năng tăng trưởng và phát triển. Thái độ và tính cách cá nhân bao gồm sự

thành thật, trách nhiệm, nỗ lực để tự phát triển và tự cải tiến các mối quan hệ con người.Thái độ chăm chỉ làm việc và sự hài hòa giữa các nhân viên được đánh giá cao. Rất khó khăn để thăng chức cho một người nào đó có năng lực và khả năng đặc biệt mà không tính đến tình trạng thâm niên công tác. Một nhân viên thường rời khỏi công ty nếu một đồng nghiệp mà anh ta nhận thấy có ít năng lực hơn mình được thăng tiến. Tuy nhiên, thâm niên càng quan trọng hơn trong các cấp thấp hơn của một tổ chức. Các tiêu chuẩn để thăng chức thông thường trong các công ty Hàn Quốc là thời gian cống hiến, thành tích, trong đó có giải thưởng, đào tạo, năng lực ngoại ngữ và nhân phẩm. Lao động nữ có cùng loại công việc, chức danh, trình độ chuyên môn, trình độ học vấn vẫn được trả lương thấp hơn nam giới bởi những ảnh hưởng xã hội, vì xã hội Hàn Quốc là nam giới thống trị. Nếu bạn thăng chức cho một người phụ nữ, điều đó được hiểu rằng nó có thể khuyến khích để tạo ra một thỏa thuận chính thức với các nhân viên khác, nếu không thì sự thăng chức này có thể làm rạn nứt tinh thần của người lao động và ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu suất lao động. Nếu cấp trên thăng chức một người nào đó, đánh giá hiệu suất của một nhân viên, hoặc thưởng một ai đó, họ sẽ xem xét các yếu tố đã được thảo luận trước đây và quan trọng hơn cả, cố gắng duy trì sự hòa hợp giữa các nhân viên cấp dưới.

4) Sự tích cực của văn hóa doanh nghiệp ở Hàn Quốc

Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc nhằm tạo ra quy tắc ứng xử cho CBCNV mà không phải tạo ra tác dụng chỉ đạo. Cách làm này thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện phương thức kinh doanh"lấy con người làm trung tâm"và làm cho năng lực phát triển sản phẩm và năng lực đoàn kết hiệp đồng tập thể của doanh nghiệp trở nên phồn vinh, nâng cao hiệu quả lao động sản xuất.

5) Góc nhìn đa dạng giữa văn hóa doanh nghiệp của Hàn Quốc và quốc gia khác (Mỹ)

Một số khác biệt lớn đã được ghi nhận khi so sánh phong cách lãnh đạo của các nhà quản lý Hàn Quốc và Mỹ. Một sự khác biệt lớn là các nhà quản lý có xu hướng nhìn nhận tầm quan trọng về văn hóa của các nhóm như thế nào. Người Mỹ có xu hướng tập trung vào các cá nhân, mỗi người tự chịu trách nhiệm về chính hành động của mình. Nhà quản lý thể hiện sự gương mẫu hơn thông qua sự tương tác ảnh hưởng lẫn nhau và nhân viên thực thi nhiệm vụ để đạt được nguyện vọng cá nhân của chính mình. Người Hàn Quốc xem hiệu suất làm việc là đóng góp của cả nhóm. Điều này bắt nguồn từ thực tế là hầu hết các nước trong khu vực Châu Á hoạt động theo cấu trúc nhóm cơ bản. Vì vậy, nhà quản lý được đề cao khi thông báo các chỉ thị cho toàn thể lực lượng lao động chứ không phải là một cá nhân. Coi trọng như nhau là cách quản lý được các nhân viên đánh giá cao trong doanh nghiệp. Người Mỹ có xu hướng xem cấp trên của họ như là địch thủ và mọi người tránh xa bằng mọi giá. Sự tôn trọng khiến họ giảm bớt nỗi sợ hãi và/hoặc lòng đố kỵ trong các mối quan hệ cơ bản và những việc liên quan đến công ty

Người Hàn Quốc xem các nhà quản lý của họ như các nhà lãnh đạo xã hội quan

trọng.Sự tôn trọng địa vị và mối quan hệ trong môi trường kinh doanh khá cao, vì vậy, vai trò của nhà quản lý trở thành một biểu tượng tuyệt vời. Người quản lý được xem là đại diện của tổ chức và vị trí của họ có giá trị rất lớn trong việc tạo ra các liên kết mạnh mẽ trong cơ cấu tổ chức của công ty. Để chỉ thị được tôn trọng, thì các lễ nghi,phép tắc và tác phong phải được tuân thủ. Mối quan hệ ra quyết định giữa người sử dụng lao động và người lao động, cấp trên và cấp dưới, giống như giữa các thành viên trong gia đình hơn là mối quan hệ chủ - tớ. Điều này giải thích lý do tại sao thâm niên công tác là một mối quan tâm lớn khi các công ty xem xét những người sẽ được thăng chức

Người Hàn Quốc cũng xem cha như một nhân vật độc tài. Ông phải được tất cả các thành viên trong gia đình tôn trọng và lời nói của ông phải được tuân theo. Triết lý này cũng được phản ánh qua các chương trình đào tạo ở hầu hết các công ty Hàn Quốc. Nhân viên được đào tạo để tuân thủ đúng nội quy và các công ty tạo điều kiện để nhân viên phát huy khả năng sáng tạo. Do đó, các nhân viên Hàn Quốc không tham gia vào việc ra quyết định kể từ khi việc làm này được dành riêng cho nhà quản lý đứng đầu. Hầu hết các công ty Hàn Quốc dựa trên trình độ kỹ thuật, một quy định thứ bậc cứng nhắc, để hệ thống hóa các quy tắc và luật lệ.Trong hầu hết các công ty, một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất để thăng chức một cách hợp thức là độ dài của thời gian cống hiến. Người có thời gian cống hiến lâu dài được coi là rất trung thành với công ty và trình độ giỏi hơn những người khác trong công ty. Đó là lý do tại sao việc ra quyết định tập trung ở các cấp trên của hệ thống phân cấp quản lý và những quyết định quan trọng, đặc biệt là những đòi hỏi về chi phí, phải thông qua một thủ tục chính thức cần có sự chấp thuận của người quản lý cấp trên. Quá trình phê duyệt chính thức này được coi là một phương tiện của người nắm quyền và quyền lực của họ hơn là tham khảo ý kiến và sự tham gia của người khác. Không giống như Nhật Bản, người Hàn Quốc sẽ quyết định có lợi cho riêng mình khi đối mặt với sự lựa chọn giữa lợi ích của nhóm và lợi ích riêng của họ. Vì vậy, việc các nhà quản lý xem xét những lợi ích cho người lao động khi họ đưa ra quyết định là rất quan trọng. Để làm điều này, các quyết định luôn luôn theo định hướng lâu dài. Khá thú vị là, kiểu ra quyết định này giống hệt như việc người cha chăm sóc những đứa con của mình, một lần nữa đề cập đến tầm quan trọng của gia đình trong văn hóa Hàn Quốc.

Ngược lại, những nhà quản lý trong các công ty Mỹ có ảnh hưởng lớn qua ý tưởng rằng họ nên tối đa hóa tài sản của cổ đông. Vì hầu hết các công ty Mỹ đang tồn tại hình thức sở hữu công khai, nhà quản lý, đặc biệt là giám đốc điều hành (CEO), đều được các cổ đông giám sát chặt chẽ. Hoạt động của họ được dựa trên giá trị tài sản họ có thể tạo ra cho các cổ đông là bao nhiêu, có bao nhiêu phúc lợi họ không thể tạo ra cho nhân viên của mình. Những người quản lý dưới sự kiểm soát của giám đốc điều hành chắc chắn phải tuân theo cùng một khuôn mẫu. Không giống như các công ty Hàn Quốc, những nhà quản lý trong các công ty của Mỹ được lựa chọn chủ yếu thông qua hoạt động của họ trong công ty; thâm niên công tác không phải là một mối quan tâm lớn. Tương tự như công ty Hàn Quốc, ở công ty Mỹ, những quyết định quan trọng thường do các nhà quản lý cấp cao đưa

ra sau khi tổ chức một số cuộc thảo luận nhóm, đôi khi, một quyết định có thể liên quan đến người lao động như quản đốc hoặc người giám sát và có thể được thực hiện mà không có sự chấp thuận của người quản lý cấp cao. Mối quan hệ giữa nhà quản lý và nhân viên trong công ty Mỹ không sâu sắc như trong công ty Hàn Quốc.Trong các công ty Mỹ, các nhà quản lý giống như một người đồng nghiệp hơn là một nhân vật độc tài. Ở Mỹ, nghĩa vụ đối với cán bộ quản lý trong việc chăm sóc cấp dưới của mình không mạnh mẽ như tại Hàn Quốc. Đôi khi họ sẽ hy sinh phúc lợi của nhân viên để giữ cho công việc của mình. Các nhà quản lý Mỹ thường được đánh giá mỗi năm một lần, và để có được một hiệu suất tốt hơn trong một khoảng thời gian ngắn và được thăng chức, quyết định của họ thường được thực hiện để đạt được một mục tiêu ngắn hạn

C. KẾT LUẬN

Vai trò của văn hoá doanh nghiệp thực sự quan trọng. Sự thắng thế của bất cứ một doanh nghiệp nào không phải ở chỗ là có bao nhiêu vốn và sử dụng công nghệ gì mà nó được quyết định bởi việc tổ chức những con người như thế nào. Con người ta có thể đi lên từ tay không về vốn nhưng không bao giờ từ tay không về văn hoá. Văn hoá chỉ có nền tảng chứ không có điểm mốc đầu cuối. Do vậy, xuất phát điểm của doanh nghiệp có thể sẽ là rất cao nếu như nó được xây dựng trên nền tảng văn hoá và các doanh nghiệp Hàn Quốc nhận thức rõ ràng được điều này.

Văn hóa doanh nghiệp của Hàn Quốc có những nét đặc sắc với sự tích cực cùng hiệu quả của nó là một trong những thứ mà rất nhiều các doanh nghiệp của các quốc gia khác cần học hỏi theo, và nó cũng là đề tài nghiên cứu khoa học thú vị và hấp dẫn mà chúng tôi thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng thuật: **Hà Hậu,** Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á (http://cks.inas.gov.vn/)
2. http://diendan.hanquochoc.edu.vn/
3. http://songgianh.com.vn/
4. http://www.termpaperwarehouse.com/essay-on/Korean-Vs-Us-Management-Essay/27286

ÁO DÀI VÀ HANBOK
TINH HOA TRONG NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT –HÀN

SVTH: Bùi Phương Anh, Nguyễn Thị Hồng Duyên,
Nguyễn Linh Huệ, Phạm Thị Bích Ngọc 3H13
GVHD: Lê Thị Hương

I. LỜI MỞ ĐẦU

Từ ngàn xưa, ông cha ta đã nói"Người đẹp vì lụa"- tức là mỗi bộ trang phục đều có chức năng tô điểm và làm đẹp thêm cho con người. Và đó cũng chính là nhu cầu thiết yếu của mỗi chúng ta. Bởi vậy, trang phục luôn là một trong những yếu tố hàng đầu, phát triển cùng với mỗi bước đi của lịch sử. Nhưng dù có ở giai đoạn nào thì trang phục vẫn luôn gắn liền với con người và gắn với quan niệm về cái đẹp đương thời. Hay nói cách khác, trang phục là hiện thân rõ nét của cá tính, của nét đặc trưng, của tinh hoa mỗi dân tộc từ xưa đến nay. Và loại trang phục làm tốt nhiệm vụ ấy nhất chính là TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG.

Kimono của Nhật Bản, bộ Xường xám duyên dáng của Trung Quốc, bộ Hanbok ấn tượng xứ Kim Chi… Bạn có thể đã rất ngưỡng mộ khi nhìn thấy những bộ trang phục ấy nhưng chúng tôi tin chắc bạn cũng sẽ không bao giờ bạn thôi tự hào về tà áo dài Việt Nam. Đó đều là những nét đặc sắc, không chỉ thuộc về riêng một đất nước, một quốc gia nào mà là tinh hoa của toàn nhân loại.

1. Lý do chọn đề tài

"Có tìm hiểu dĩ vãng của chính mình thì mới quý nó được, và có quý trọng dĩ vãng thì mới tìm được hướng đi cho tương lai"– đó chính là lời của cố học giả Nguyễn Hiến Lê gửi tới những ai yêu thích và say mê với nền văn hóa dân tộc.

Việt Nam là một trong những nước có nền văn hóa cổ xưa trên thế giới. Là những sinh viên khoa tiếng Hàn Quốc, chúng em muốn đi từ gốc rễ để tìm hiểu về văn hóa của đất nước mình, và đồng thời cũng muốn tìm hiểu thêm đất nước Hàn Quốc nhiều màu sắc, để từ đó có những đánh giá chính xác hơn về Việt Nam và Hàn Quốc.

Trang phục là một trong những yếu tố thể hiện và phản ảnh văn hóa của mỗi quốc gia một cách rõ nét nhất nên chúng em quyết định chọn"Áo dài và Hanbok – Tinh hoa trong nền văn hóa dân tộc Việt - Hàn"làm chủ đề nghiên cứu.

Từ việc tìm hiểu về trang phục, chúng ta có cơ hội cùng nhìn lại lịch sử để khám phá ra những nét văn hóa tiềm ẩn củ dân tộc mình, sống dậy tình yêu quê hương đất nước, từ đó thêm yêu thương, trân trọng, kế thừa, tiếp thu và sáng tạo có hiệu quả nét văn hóa truyền thống. Đồng thời, việc tìm hiểu về văn hóa nước bạn sẽ mang lại cho chúng ta cái nhìn mới mẻ hơn, đa chiều hơn về văn hóa nhân loại.

2. Mục đích nghiên cứu

Việc thực hiện đề tài này góp phần giúp cho mọi người có một cái nhìn toàn diện về áo dài và Hanbok cũng như là vai trò quan trọng của nó trong nền văn hóa hai đất nước Việt Nam và Hàn Quốc.

Thêm vào đó, việc nghiên cứu này được thực hiện với mục đích hướng mọi người về với cội nguồn, với lịch sử dân tôc, từ đó thêm yêu, thêm tự hào về đất nước mà cố gắng gìn giữ, phát huy.

Đồng thời, việc đặt tương quan với trang phục truyền thống Hàn Quốc sẽ mang lại cái nhìn đa chiều hơn về trang phục truyền thống và đặc biệt là mỗi quan hệ giữa trang phục truyền thống và văn hóa của mỗi quốc gia.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập tài liệu

• Thu thập thông tin về đề tài nghiên cứu thông qua sách vở, tài liệu và các công trình nghiên cứu liên quan.

• Thông qua các tạp chí, trang web

- Phương pháp so sánh, đối chiếu và chứng minh

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Cơ sở lí luận

1.1. Khái niệm và các thuật ngữ liên quan

1.1.1. Khái niệm

Trang phục hay y phục là những đồ để mặc như quần, áo, váy…; để đội như mũ, nón, khăn… và để đi như giầy, dép, ủng. Ngoài ra, trang phục còn có thêm thắt lưng, gang tay, đồ trang sức. Chức năng thiết yếu nhất của trang phục chính là bảo vệ con người. Nói một cách khác, trang phục chính là một nhu cầu vật chất quan trọng trong đời sống mỗi con người. Với tính chất thực dụng nó là là một sản phẩm, nhưng xét dưới góc độ thẩm mỹ nó lại là một tác phẩm.

Trong”Ngàn năm áo mũ”của Trần Quang Đức có đưa ra một khái niệm về trang phục, đó là: “trang phục không chỉ là một nhân tố của sinh hoạt đời thường mà trang phục được hiểu là một phần của văn hiến nước nhà”.

Truyền thống: chính là những đức tính, phong tục tập quán, tư tưởng, lối sống... được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác của mỗi quốc gia, dân tộc.

Văn hoá: là khái niệm mang nội hàm rộng với rất nhiều cách hiểu khác nhau, liên qua n đến mọi mặt về cả tinh thần, vật chất của con người. Có thể hiểu,”Văn hoá là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo để làm cho cuộc sống mỗi ngày một đẹp

hơn". Bản chất của văn hoá là mang đặc trưng của một cộng đồng người chính vì vậy văn hoá không có tính cá nhân riêng biệt. Bên cạnh đó văn hoá là kết tinh của thiên tính và cá tính nên nó có rất nhiều cung bậc. Cung bậc ở đây ta có thể hiểu một cách khái quát là: thanh âm, màu sắc, và cũng có thể là giai điệu. Tất cả đều được xướng lên từ cội nguồn sâu xa của vă hoá truyền thống.

Theo như Trần Ngọc Thêm,"văn hóa"được cho là một hệ thống hữu cơ các giá trị vất chất và tinh thần do con người tạo ra, tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên, xã hội.

1.1.2. Các thuật ngữ liên quan

Áo dài là loại trang phục truyền thống của Việt Nam, che thân người từ cổ đến chân hoặc quá đầu gối, dành cho cả nam lẫn nữ. Áo dài thường được mặc vào các dịp lễ hội trang trọng, hoặc nữ sinh mặc khi đi học. hễ nói đến phụ nữ Việt Nam thì không thể không nói đến áo dài.

Hanbok – là trang phục truyền thống của Hàn Quốc, đại diện cho một trong những nét điển hình nhất trong văn hóa xứ Hàn. Cũng giống như trang phục truyền thống của Việt Nam.

Hanbok là trang phục truyền thống của Hàn Quốc, không thể thiếu trong những lễ hội và được sử dụng trong những dịp quan trọng. Trang phục han-bok (한복)có đặc điểm là đường may đơn giản, không có túi. Bộ han-bok cho phụ nữ gồm có một váy quấn và một áo vét kiểu bô-le-rô, thường được gọi là ch"ima(치마)chogori (조고리)."Ch"ima"trong tiếng Hàn có nghĩa là"váy"còn"chogori"có nghĩa là"áo vét". Bộ han-bok của nam giới thì gồm một áo vét ngắn và một chiếc quần, và được gọi là"paji"(바지). Thông thường, han-bok nam rộng rãi và có viền ở gấu. Cả hai bộ y phục này đều có thể được mặc với một chiếc áo choàng dài có đường nét tương tự (gọi là turumagi) trùm ra bên ngoài.

1.2. Vai trò, vị trí của trang phục truyền thống trong nền văn hóa dân tộc

Theo như Các Mác, trang phục là đối tượng của thị giác, một trong hai giác quan dễ cảm nhận cái đẹp một cách tinh tế phải là một biểu hiện bên ngoài và một của nội dung bên trong mang đầy đủ những chuẩn mực lành mạnh, hài hòa, thanh lịch và thực tiễn.

Nếu như"trang phục"chỉ đơn giản là đồ để mặc lên người có tác dụng bảo vệ và làm đẹp thì"trang phục truyền thống"lại là một khái niệm có ý nghĩa hơn bởi nó gắn trong mình hai chữ"truyền thống"tức là vừa phải đảm nhận chức năng của"trang phục"vừa phải gắn liền với yếu tố lịch sử và văn hóa của mỗi quốc gia. Và"trang phục truyền thống"có một vai trò không nhỏ trong nền văn hóa của mỗi quốc gia.

Tại sao lại có thể nói như vậy? Bởi trang phục chính là sự phản ảnh của văn hóa, của lối sống, của phong tục tập quán mỗi dân tộc. Tù nghìn xưa, khi đã có sự xuất hiện của trang phục thì ông cha ta đã chú trọng để tao ra những trang phục có độ linh hoạt trong việc sử dụng cao, để phù hợp với tính chất công việc con người. Bởi thế, lối sông ấy cũng

được thể hiện qua trang phục. Trang phục còn thể hiện thị hiếu của con người, qua đó biểu lộ những đánh giá, quan niệm của con người. Và đặc biệt với trang phục truyền thống thì nó lại mang một giá trị lâu bền hơn bao giờ hết vì từ lúc nó xuất hiện, trải qua biết bao những thăng trầm của lịch sử nó vẫn giữ được nét đẹp của mình, và quan trọng là nét đẹp ấy vẫn được cho là chuẩn mực ở mọi thời kì lịch sử.

Trang phục truyền thống là biểu tượng của mỗi đất nước, là hiện thân của nhân dân. Bởi những ý nghĩa của nó, ở bất kì quốc gia nào, trang phục truyền thống luôn xuất hiện trong những sự kiện mang quan trọng của gia bản thân, của gia đình và của cả đất nước nữa.

Có thể thấy, không có một đất nước nào là không có trang phục truyền thống. Mỗi quốc gia hình thành đều có quá trình phát triển, và gắn liền với nhu cầu ăn mặc của con người, mỗi vùng, mỗi đất nước còn có những trang phục đặc trưng khác nhau.

Chính bởi sự phản ánh của văn hóa lên trang phục, trang phục, đặc biệt là trang phục truyền thống là một phần không thể thiếu của văn hóa. Đó không chỉ là cá tính, là khí phách mà còn là niềm tự hào của mỗi dân tộc.

2. Áo dài - tinh hoa trong nền văn hóa Việt

2.1. Quá trình hình thành và phát triển

"Cây có cội,nước có nguồn", để tìm hiểu về áo dài, hãy ngược dòng thời gian để tìm về quá khứ, từ thời mà chiếc áo dài còn ở hình dáng sơ khai nhất.

Cho đến nay vẫn chưa ai có thể tìm rõ và xác định được nguồn gốc của áo dài nhưng có ghi chép cho thấy thủy tổ của áo dài chính vốn làm bằng da thú và lông chim, xuất hiện vào thời Hai Bà Trưng (năm 38-42 trước Tây Lịch). Đó được coi là y phục xa xưa nhất của người Việt, được xuất hiện trên mặt chiếc trống đồng Ngọc Lữ cách nay khoảng vài nghìn năm cho thấy hình phụ nữ mặc trang phục với hai tà áo xẻ.

Có tương truyền, vào trận đánh cuối cùng với quân nhà Hán, hai Bà trưng đã mặc áo hai tà giáp vàng, che lọng vàng với trang sức lộng lẫy. Và để tưởng nhớ đến Hai Bà Trưng, người phụ nữ Việt Nam đã tránh mặc chiếc áo có hai tà bằng cách thay bằng bốn tà, tượng trưng cho bốn bậc sinh thành nên hai vợ chồng.

Có nghiên cứu khác lại cho rằng, ở thời đó, với điều kiện thô sơ và hạn chế, chỉ có thể dệt được thành những mảnh vải khổ nhỏ nên phải ghép bốn mảnh mới có thể tạo thành một chiếc áo hoàn chỉnh, quen gọi là áo tứ thân.

Nói một cách khác, có thể cho rằng, chiếc áo tứ thân mộc mạc được ưa chuộng trong các dịp lễ hội thời xưa được coi là tiền thân của tà áo dài truyền thống.

Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát được xem là người có công khai sáng và định hình chiếc áo dài Việt Nam. Chịu ảnh hưởng nặng của văn hóa Trung Hoa, cho đến thế kỷ XVI, lối ăn mặc của người Việt Nam vẫn thường hay theo người phương Bắc. Trước làn

sóng xâm nhập mới này, để gìn giữ bản sắc văn hóa riêng, Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã ban hành sắc dụ về ăn mặc cho toàn thể dân chúng xứ Đàng Trong phải theo đó mà thi hành. Trong sắc dụ đó, người ta thấy lần đầu tiên sự định hình cơ bản của chiếc áo dài Việt Nam, như sau: "Thường phục thì đàn ông, đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền, không được xẻ mở. Duy đàn ông không muốn mặc áo cổ tròn ống tay hẹp cho tiện khi làm việc thì được phép). Về lễ phục, thì dùng áo cổ đứng tay dài, vải xanh chàm, vải đen, hoặc vải trắng. Còn các bức viền cổ và kết lót thì vẫn dùng như trước...."(sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên).

Vậy, bộ quần áo có nút thay thế cho váy, áo xẻ ngực thắt dây đã ra đời. và Căn cứ theo những chứng liệu này, có thể khẳng định chiếc áo dài với hình thức cố định đã ra đời và chính thức được công nhận là quốc phục dưới triều chúa Nguyễn Vũ Vương (1739-1765). Sau một thời gian, thấy quần hai ống không hợp với thuần phong mỹ tục, Nguyễn Phúc Khoát giao cho triều thần, pha phối từ mẫu áo dài của người Chăm để che kín bớt quần hai ống. Và lúc này áo dài giống như áo của người Chăm, nhưng có xẻ nách.

Đến đời Gia Long – Minh Mạng, chiếc áo dài tứ thân được biến cải thành áo ngũ thân đi đôi với quần hai ống; rất phổ thông trong giới quyền quý và dân thành thị. Áo ngũ thân cũng được may như áo tứ thân, nhưng vạt áo bên phải phía trước chỉ được may bằng một thân vải, còn vạt áo bên trái được may bằng hai thân vải như vạt áo đằng sau. Ngoài ra, áo ngũ thân có khuy áo như áo đàn ông, lúc mặc có thể cài khuy như áo dài ngày nay hoặc thắt vạt như áo tứ thân.

Về ý nghĩa, bốn thân áo chính tượng trưng cho tứ thân phụ mẫu, và thân thứ năm (vạt con) tượng trưng cho người mặc áo; năm chiếc khuy tượng trưng cho đạo làm người theo quan niệm Nho gia: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.

Bước sang năm 1884, khi vương triều Nguyễn không đủ khả năng kháng cự trước sức mạnh xâm lược của thực dân Pháp. Buộc phải ký hòa ước Patenôtre chấp nhận sự cai trị của Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

Dưới chính sách cai trị của Pháp, làn sóng văn hóa Âu Tây có điều kiện tràn vào Việt Nam, ảnh hưởng lớn đến thị hiếu của dân Việt. Những người tư sản, tiểu tư sản, tầng lớp thanh niên thành thị với các phong trào"đã cụ, nghênh tân": Sống mới, Vui khỏe, Trẻ trung… Chiếc áo dài xưa cũng theo xu thế chung đó, bắt đầu được thay đổi.Người mở đầu cho phong trào cách tân trong giai đoạn này là họa sĩ Nguyễn Cát Tường với kiểu áo dài Lemur, năm 1934.

Từ áo ngũ thân, Nguyễn Cát Tường, ý tưởng:

Phần áo: "Từ bụng trở, ta nên thu hẹp lại cho mất vẻ lòe xòe. Nhưng có một điều tôi muốn các bạn để ý theo hơn hết là nên bỏ hẳn chiếc vạt con và cho chùng thêm các vạt chính. Ngoài hai việc lau tay và hỉ mũi, ta để vạt con không những không có ích gì thêm nữa, mà nó lại còn bất tiện, vì về mùa rét ta mặc hai, ba áo kép một lúc thì những vạt con ấy chồng chất lên nhau sẽ làm cho ta khó chịu và người trông sẽ thành một bên phồng cộm, còn một bên lép kẹp. Còn các vạt chính, tôi khuyDên nên cho dài chút nữa…"

Phần quần: "Nhưng một ý tưởng vụt qua làm tôi bàng hoàng sực nghĩ tới một thứ, một thứ mà đáng nhẽ ra phải nói ngay từ đầu, vì nó là phần đầu, phần chính, phần cốt yếu trong y phục. Nó là… là… nói ra sợ chẳng ai tin, nó là cái quần. Phải chính cái quần…Phụ nữ ta mới ít được biết bỏ cái màu đen di truyền, nó âm thầm buồn tẻ mà may bằng những thứ màu trắng… Vậy quần của bạn gái tôi thiết tưởng nên thay đổi theo cách sau: Từ cạp đến đầu gối nên thu hẹp bớt để vừa khít với thân hình, như thế những vẻ đẹp thiên nhiên của từng người mới lộ ra được. còn từ đầu gối trở xuống đến chân, hai ống quần lại phải may rộng dần ra để khi đi đứng cái dáng điệu của các bạn được tăng thêm vẻ nhẹ nhàng. Còn trên cạp thì có hai lối: lối thứ nhất (trong hai hình tròn) may mổ tựa như quần tây, nhưng hai miếng hai bên phải rộng và dài hơn để có thể buộc khép vào với nhau được. Dải rút ta sẽ thay vào hai cái rải cùng thứ vải may quần dính vào hai đầu cạp rồi thắt chéo sang cạnh sườn. Nếu muốn cẩn thận hơn chút nữa, ta có thể thêm mấy cái khuy bấm ở bên cạnh mép (chỗ quần mổ) cài vào với nhau. Lối thứ hai thì cũng như cạp quần thường, nhưng có một điều nên (để) ý là đừng may rộng quá."Cụ thể, áo dài Lemur, có cổ đứng cao từ 1cm đến 2 cm, tay thẳng, may liền vải, cổ tay hẹp, viền nhỏ. Có kiểu ở cửa tay, gấu, nẹp cài cúc đều viền vải khác màu thành đường nẹp rộng khoảng 0,5cm gọi là áo lé nẹp, có loại gấu áo vê tròn lẳn.Điểm đáng chú ý nhất của áo dài Lemur là khuy áo được cài trên vai, áo thắt eo, nối vai, tay phồng đi với quần ống loa. Chất liệu vải dùng để may áo là vải Tây, sử dụng các màu sắc tươi sáng thay cho các tối: nâu, đen.

Nhưng trong lúc này, chiếc áo dài Lemur, chỉ được một số ít có"tư tưởng Tây"mặc, phần còn lại không mấy hoan ngênh. Vì theo văn hóa Nho gia truyền thống, đề cao cộng đồng xã hội và gia đình. Phụ nữ không được xem là những cá thể, bổn phận của phụ nữ là việc"xó bếp", nên không cần phải làm dáng, không cần phải quần quần, áo áo… làm đẹp (theo nghĩa hiện đại); do vậy, áo Lemur"thắt lưng, bó eo"–"khêu gợi"là điều tối kỵ, trái với quan niệm Nho phong, Lễ giáo. Chính vì những lẽ đó, áo dài Lemur được cách tân…

Trên cơ sở áo dài Lemur, một họa sĩ tên Lê Phổ: bỏ các điểm nhấn ở cổ áo, tay áo, phồng tay; đưa thêm các yếu tố của áo tứ thân, ngũ thân vào. Tạo ra một kiểu áo vạt dài, cổ kín, cài nút bên phải, ôm sát thân người, trong khi hai vạt dưới được tự do bay lượn, vẫn kết hợp với quần ống loa. Áo dài Lê Phổ được may bằng vải màu mặc với quần trắng… kiểu áo này được nhiều người chấp nhận.

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), áo dài chỉ được phổ biến ở các thành phố do Pháp tạm chiếm. Còn các vùng khác, dường như không được chú ý…

Ngay từ năm 1947 trong bối cảnh Việt Nam vừa tuyên bố độc lập; các phong trào"diệt giặc đói, giặc dốt"đang được phát động. Đồng thời, nhằm tiết kiệm hơn nữa, ngày 20 tháng 3 năm 1947, Hồ Chí Minh, trong"Đời sống mới"đã vận động người dân vùng tự do bỏ thói quen mặc áo dài vì mặc áo dài không mấy tiện cho việc đi đứng. Lại thêm, áo dài tốn vải, khoảng hai cái áo dài may được ba cái áo ngắn. Nên nếu chỉ mặc áo ngắn có thể dư được một khoảng tiền lớn trong năm. Cuộc vận động này dần dần đã được người

dân hưởng ứng. Cho nên có một thời gian, áo dài không còn là trang phục thông dụng của phụ nữ Việt Nam ở bắc vĩ tuyến 17.

Từ sau năm 1954, với hiệp định Giơ-ne-vơ đất nước bị chia cắt thành 2 miền, chiến tranh chống Mỹ nổ ra sau đó. Ở miền bắc áo dài vẫn không thích hợp với những cuộc sống khó khăn của dân Việt; áo dài chỉ được tiếp tục phát triển ở miền nam.

Đầu thập niên 1960, nhà may Dung ở phường Đakao, Sài Gòn đưa ra một kiểu áo dài mới, áo dài Raglan (giác lăng). Điểm mới của áo dài nhà may Dung: tay dài raglan tay áo và thân áo được nối xéo góc khoảng 45 độ, hai bên nách và vai không có những đường nhăn (so với kiểu áo trước đó) ôm sát người hơn. Áo được mặc với quần xéo. Quần may bằng vải mềm, được xếp xéo góc khi cắt, có hông ôm sát người và hai ống dài qua mắt cá chân.

Thời gian khi hàng ni-lông tràn ngập miền nam, áo dài lại có một biến tướng khác, các kiểu áo dài mỏng xuất hiện, cổ khoét sâu xuống, cổ tròn, cổ vuông, cổ nhọn… có loại không tay, may liền, thân áo có hoa văn.

Sang những năm 1968, áo dài lại biến dạng, mở đầu cho loại áo của giai đoạn này là Trần Lệ Xuân với phong trào Phụ nữ liên đới, lấy kiểu áo tầm vông của người phụ nữ Khmer chưa chồng, may cổ hở cho chiếc áo dài Việt. Đây là loại áo dài Mini Raglan, vốn là áo Raglan nhưng được cắt may ngắn hơn: tà áo rất hẹp, vạt ngắn đến đầu gối, cổ cao, tay áo ngắn, có tay rộng, tà được xẻ cao. Kiểu Mini Raglan này được các nữ sinh Sài Gòn ưa chuộng mãi cho đến cuối tháng 4 năm 1975.

Trong giai đoạn gần đây, do có sự đa dạng về vải, chiếc áo dài nữ vẫn tiếp tục có những thay đổi. Nhưng sự thay đổi không lớn, về bản chất kết cấu trước đó vẫn được đảm bảo. Cổ áo, gấu áo, và eo áo: cổ áo thì lúc cao, lúc thấp, lúc rộng, lúc hẹp; gấu áo thì lúc vén cao, lúc hạ thấp; eo áo thí lúc nhỏ lúc to. Những thay đổi này đi đôi với những thay đổi nhỏ của chiếc quần: chân què qua đáy giữa, lưng quần thắt giải rút rồi tới giây thung, gài nút, và sau cùng là dùng phẹc-mo-tuya (fermeture), ống quần thì lúc rộng lúc hẹp theo thị hiếu thẩm mỹ của từng giai đoạn…

Trong giai đoạn hiện nay, áo dài lại có nhiều biến tấu khác, từ tay áo, cổ áo, vạt áo đến cách kết hợp với kiểu quần… Rất đa dạng, tùy theo sở thích, ý tưởng của từng người. Trong xã hội hội nhập hiện nay, áo dài góp phần tạo nên nét riêng độc đáo trong các buổi trình diễn tuần lễ thời trang quốc tế và trong các cuộc thi hoa hậu trong và ngoài nước, các festival trang trọng và bề thế. Nhiều nhà thiết kế Áo Dài Việt Nam đã được biết đến trên thị trường quốc tế như Minh Hạnh, Sỹ Hoàng, Võ Việt Chung, La Hằng… Tất cả đều góp phần làm rạng danh tên tuổi trang phục Áo dài – Biểu tượng văn hóa của Việt Nam.

Để có sự phát triển như ngày hôm nay, nhìn lại quá khứ, chúng ta thấy chiếc áo dài quả thật có một lịch sử rất lâu đời…

2.2. Các kiểu áo dài cơ bản

2.2.1. Áo dài nữ giới

Thuở xưa phụ nữ Việt Nam từ Bắc xuống Nam đều mặc váy. Đến ngày nay chiếc váy đó chỉ còn rải rác ở một số vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Thanh Nghệ. Chiếc áo dài đã trở thành biểu tượng của phụ nữ Việt Nam.

Như lịch sử còn ghi lại cuộc chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài gần 200 năm. Ở miền Bắc vua Lê chúa Trịnh trị vì, ở Miền Nam các chúa Nguyễn miệng nói thuần phục nhà Lê song thực chất họ đã lấy Phú Xuân làm thủ phủ của đằng trong để củng cố địa vị cho sự nghiệp: "Vạn đại dung thân". Năm 1744 trong dân gian miền Nam bỗng lưu truyền một câu sấm"Bát đại thời hoàn trung đô"(tức là ở lại kinh đô Thăng Long ngay). Câu sấm này làm cho chúa Nguyễn Phúc Khoát giật mình. Triều thần của Nguyễn Phúc Khoát đã họp bàn để tìm ra hướng giải quyết"hoàn"Trung Đô. Một thời gian sau các đại quan đã trình bày với chúa Nguyễn rằng"Muốn thực sự có một vương quốc mới để đổi mạng trời thì phải thay đổi lễ nhac, thay đổi văn hoá". Văn hoá đó là trang phục.

Và kể từ đó phân biệt với phụ nữ hai miền thì phụ nữ miền Bắc mặc váy phụ nữ miền Nam mặc quần có đáy (hai ống) như đàn ông. Với con mắt phong kiến, võ vương thấy phụ nữ mặc quần hai ống trông khêu gơi quá nên ông bèn cho triều thần nghiên cứu tham khảo áo dài của người Chăm (Giống áo ài Việt Nam ngày nay nhưng không xẻ nách) và chiếc áo dài thượng Hải (xẻ đến đầu gối) để từ đó chế ra áo dài Việt Nam. Vì thế có thể coi chiếc áo dài của người phụ nữ đầu tiên giống như chiếc áo dài của người Chàm nhưng có xẻ nách. Chiếc áo dài ngày nay hội tụ cả hai yếu tố của phương Bắc và phương Nam tạo nên sự cân đối hài hoà.

Cho đến đầu thế kỷ XX, phần đông áo dài phụ nữ thành thị đều may theo thể năm thân hay năm tà. Mỗi thân áo trước và sau đều có hai tà, khâu lại với nhau dọc theo sống áo. Thêm vào đó là tà thứ năm ở bên phải, trong thân trước. Tay áo may nối phía dưới khuỷu tay. Sở dĩ áo phải nối thân và tay như thế là vì các loại vải tốt như lụa, sa, gấm, đoạn... ngày xưa chỉ dệt được rộng nhất là 40 cm. Cổ, tay và thân trên áo thường ôm sát người, rồi tà áo may rộng ra từ sườn đến gấu và không chiết eo. Gấu áo may võng, vạt rất rộng, trung bình là 80 cm ở gấu, cổ áo chỉ cao khoảng 2-3 cm.

Trong thập niên từ 1930 đến 1940, cách may áo dài vẫn không thay đổi nhiều, nhưng phụ nữ thành thị bắt đầu dùng các loại vải màu tươi, sáng hơn, được nhập khẩu từ châu Âu. Thời kỳ này, gấu áo dài thường được may trên mắt cá chân khoảng 20cm. Từ đây và tiếp tục cho đến gần cuối thế kỷ XX thiếu nữ khắp nơi mặc quần trắng với áo dài. Quần đen dành cho những phụ nữ đã lập gia đình. Một vài nhà tạo mẫu áo dài đã bắt đầu xuất hiện, nhưng họ mới chỉ bỏ đi phần nối giữa sống áo vì vải của phương Tây dệt có khổ rộng hơn vải ta. Tay áo vẫn may nối.

Đến khoảng những năm 1950, sườn áo dài bắt đầu được may chiết eo. Các nhà may lúc đó đã cắt áo lượn theo thân người. Thân áo sau rộng hơn thân trước, đặc biệt là phần

mông để áo ôm theo thân dáng mà không cần chiết eo; vạt áo cắt hẹp hơn, cổ áo cao lên trong khi gấu được hạ thấp xuống. Ngày nay, Việt Nam đã có một lực lượng đông đảo các nhà tạo mẫu áo dài, với đủ các loại chất liệu vải, họ vẫn luôn nghiên cứu, tìm tòi sáng tạo đưa ra những mẫu mốt mới...Chất liệu mới cho áo Dài được kết hợp từ những tấm vải mẫu, thường được trang trí bằng những đường nét thủ công hoặc thêu thùa. Song, cũng chỉ dừng lại ở việc thay đổi chất vải và hoa văn trên áo dài còn về kiểu dáng vẫn phải giữ theo"công thức"cũ, nghĩa là không khác gì nhiều với cái áo dài của pho tượng Ngọc Nữ thế kỷ XVII.

2.2.2. Áo dài nam giới

Có lẽ sẽ thật là thiếu sót nếu không đề cập tới trang phục áo dài dành cho nam giới. Theo nhà nghiên cứu Trần Thị Lai Hồng thì áo ngũ thân đi đôi với quần hai ống và khăn đội đầu cũng là một trang phục truyền thống của phái nam. Tuy nhiên theo sắc dụ ban hành từ thời chúa Nguyễn Vũ Vương thì sự quy định trang phục cho nam giới ít gò bó và thông thoáng hơn."Thường phục thì đàn ông, đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay hoặc rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền không cho xẻ mớ. Duy đàn ông không muốn mặc áo cổ tròn và hẹp tay cho tiện làm việc thì cũng được"(trích sắc dụ này). Từ thập niên 1930 trở đi mới xuất hiện áo dài nữ phục hai vạt, vậy về lý, áo dài nam phục hai vạt cũng phải xuất hiện khoảng thời gian đó.

Một giả thuyết khác cho rằng từ khi Chúa Nguyễn Phúc Khoát ban hành sắc dụ về quốc phục đã xuất hiện lối ăn mặc theo cách Việt Nam ở phái nam cho khác biệt với lối ăn mặc của người khách trú. Cơ sở chính của cách tạo ra khác biệt là lối cài nút về bên trái thay vì bên phải giống như người Hoa kiều (theo sách *Việt Nam Văn Hóa Sử*, tác giả Đào Duy Anh). Sự khác biệt thứ hai là trên chất liệu vải (thường bằng the mỏng, và mặc ra ngoài áo bà ba trắng, với phụ tùng lệ bộ kèm theo là khăn đóng (tức khăn vành cho nam). Có thể ngay từ đầu,"quốc phục sơ khai"của nam giới đã chỉ có hai vạt và được biến cách trên chiếc áo Tàu"nhà Thanh": dài gần tới gối và có đường xẻ hai bên từ hông trở xuống. Đến thập kỷ 1930 khi xuất hiện áo nữ với hai tà dài thì được thay đổi chút ít cho gần gũi chiếc áo dài nữ phục.

Ngày nay, ta ít có dịp bắt gặp hình ảnh thanh niên mặc áo dài, chỉ những người có tuổi trong trang phục áo dài truyền thống. Ta có thể đưa ra lí do giải thích cho điều này: Phải chăng áo dài nữ phục có quá trình hình thành và phát triển lâu hơn. Hơn nữa áo dài nữ được quy định bởi văn bản pháp quy (sắc dụ của chúa Nguyễn Vũ Vương) và chuẩn mực ăn mặc rõ ràng hơn (Chiếu quy định của Minh Mạng về trang phục hoàn chỉnh của áo dài nữ phục). Do đó khi nói tới áo dài người nước ngoài và người ngoài nước thường nghĩ đến chiếc áo dài nữ giới.

2.3.3. Áo dài trẻ em

Trẻ em Việt Nam thường mặc áo dài trong dịp lễ tết, đám cưới.Trang phục áo dài của các em thường có màu sáng như màu đỏ,màu hồng,và thường đội khăn xếp tượng trưng cho sự trong sáng,hồn nhiên.Qua đó muốn gửi gắm thông điệp về một cuộc sống hạnh phục tươi đẹp.

2.3.4. Áo dài váo ngày lễ

a. Áo dài trong ngày cưới

Nhân dân ta mỗi khi nói đến ngày cưới vẫn thường cho rằng: "Trăm năm mới có một lần"có lẽ do đó mà từ trước đến ngày nay những bộ trang phục trong ngày cưới bao giờ cũng hết sức đặc biệt.

Thời xưa bộ trang phục mà các co dâu mặc trong ngày cưới cũng chính là trang phục các cô mặc trong ngày lễ hội cổ truyền của dân tộc: Áo tứ thân, áo ngũ thân, áo dài. Cho đến khi áo dài chính thức trở thành trang phục truyền thống của Việt Nam thì trong ngày cưới cô dâu thường mặc áo dài đỏ và trắng. Màu trắng biểu hiện sự tinh khiết cả về thể xác lẫn tâm hồn, còn màu đỏ thể hiện ước mơ hai vợ chồng sẽ trăm năm hạnh phúc, son sắc, thuỷ chung. Nhưng cho đến ngày nay áo dài chỉ được thấy trong các đám hỏi, nạp tài, dạm ngõ. Còn trong các ngày cưới chính thức các cô dâu thường chọn cho mình chiếc váy âu cách tân sang trọng.

b. Áo dài trong tang lễ

Đối với người Việt Nam chọn trang phục để mặc trong tang lễ là điều rất quan trọng. Vì không gian tang lễ khác hoàn toàn so với các không gian khác. Đến tang lễ không chỉ là chia buồn với gia đình người đã mất mà còn phải thể hiện sự tôn kính trân trọng đối với người đã khuất. Từ xưa đến nay trang phục trong tang lễ là bộ đồ xô gai. Tuy vậy áo dài vẫn được lựa chọn để mặc. Và một điểm đáng chú ý ở đây nữa là áo dài phải là những người thân, hàng xóm đến chia buồn cùng gia quyến.

2.3. Vai trò của Áo dài đối với nền văn hóa dân tộc Việt Nam

Áo dài là một biểu tượng của Việt Nam, vừa truyền thống lại vừa hiện đại. Trang phục này không bị giới hạn chỉ mặc tại một số nơi hay dịp mà có thể mặc mọi nơi, Nó đã trở thành trang phục chuẩn mực cho những dịp đặc biệt hoặc trang trọng như những ngày lễ quốc gia, lễ cưới, ngày tết, lễ tốt nghiệp hoặc trong những cuộc thi quan trọng, dùng làm trang phục công sở, đồng phục đi học, mặc đi chơi hay mặc để tiếp khách một cách trang trọng ở nhà.

Phát triển với những bước đi của lịch sử, có thể nói, áo dài chính là một minh chứng rõ nét của những thăng trầm trong đất nước ta. Có một cái nhìn khái quát thông qua sự tiến triển thăng trầm của lịch sử giúp chúng ta khẳng định được bản lĩnh vững vàng của phong cách người Việt. Không ít nhà nghiên cứu đã lưu ý đến tinh thần đấu tranh chống đồng hóa của người Việt thông qua trang phục. Điều này đúng nhưng chưa đủ. Đối với kẻ thì xâm lược từ phương Bắc đem theo chủ trương đồng hóa triệt để bằng cách bắt nhân dân ta thay đổi trang phục, đầu tóc thì nhân dân ta kiên quyết chống lại, nhiều khi rất quyết liệt. Hay khi sang xâm lược, thực dân Pháp đã lái sang những xu hướng thẩm mỹ về trang phục không lành mạnh; khi đế quốc Mỹ nhảy vào miền nam Việt Nam, chúng lại khuyến khích nhân dân ta Mỹ hóa trang phục. Để đấu tranh với với bọn thực dân mới, chống lại cái lỗ

lăng, cầu kì, xa lạ và phô trương, nhân dân các đô thị miền Nam lại tìm cách trở về với truyền thống. Và để rồi chúng ta vẫn giữ được nét đặc trưng trong trang phục để tạo thành nét truyền thống. Đó không chỉ là trang phục mà còn là tinh thần bất khuất, là ý chí kiên cường, là tấm lòng, là tính cảm, là giá trị thẩm mĩ, là niềm tự hào to lớn của dân tộc ta.

Bởi có giá trị to lớn như vậy, dễ hiểu tại sao, tà áo dài còn là hình ảnh quen thuộc và đẹp đẽ trong nền thi ca và hội họa Việt Nam. Hình ảnh phụ nữ Việt Nam với chiếc áo dài truyền thống đã được nhiều nhà nghệ sĩ ghi lại, nổi bật nhất là trong thơ và nhạc. Bài thơ nổi tiếng về chiếc áo dài có thể kể là"Áo lụa Hà Đông"của Nguyên Sa, bài này được phổ nhạc thành một bài hát nổi tiếng và là cảm hứng cho một bộ phim điện ảnh cùng tên, với những câu:

"Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát

Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông..."

Trong những vần thơ của Huy Cận cũng có hình bóng của chiếc áo dài trắng nữ sinh:

"Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong

Hôm xưa em đến mắt như lòng

Nở bừng ánh sáng em đi đến

Gót ngọc dồn hương bước tỏa hồng"

(Áo trắng)

Chiếc áo dài cũng được xuất hiện nhiều trong các ca khúc Việt Nam. Theo hồi ký, chính những bước chân hoàng cung của những nữ sinh áo tím Huế đã làm cho nhạc sĩ Trịnh Công Sơn viết nên bài"Diễm xưa"nổi tiếng. Hay trong bài"Hạ trắng", hình ảnh áo dài cũng chập chờn:

"Gọi nắng trên vai em gầy đường xa áo bay..."

Bài"Một thoáng quê hương"của Từ Huy nổi tiếng một thời với câu:

"Tà áo em... bay, bay, bay, bay... trong gió nhẹ nhàng...

Dù ở đâu, Paris, Luân Đôn hay ở những miền xa. Thoáng thấy áo dài bay trên đường phố, sẽ thấy tâm hồn quê hương ở đó... em ơi..."

Nhạc sĩ Nguyễn Đức Cường với bài hát"Em trong mắt tôi":

"Không quần jeans… giầy cao gót… em chọn riêng mình em áo dài… duyên dáng...

Giống như hoa kia bên thềm… ngát hương không khoe sắc màu… ngàn đóa hoa đang rực rỡ không sánh bằng...

Nhẹ nhàng tung bay tà áo dài... Em phụ nữ Việt…

Ánh lên bao rạng ngời người Phương Đông…"

Hiện nay, tuy không còn nhiều nhưng vẫn còn những trường học lấy áo dài trắng làm đồng phục để toát lên vẻ trong sáng của lứa tuổi học trò. Hình ảnh cô học trò trong tà áo trắng với chiếc nón lá đã trở thành một hình ảnh không thể quên của mỗi du khách khi nhắc đến Việt Nam. Trong ngày tốt nghiệp, trong buổi lễ trưởng thành, trong những bộ ảnh kỷ yếu, các sinh viên cũng chọn cho mình tà áo dài, gắn liền với truyền thống để đánh dấu sự kiện quan trọng của cuộc đời. Cô gái về nhà chồng, trong một vài thời điểm, họ có thể diện cho mình một bộ váy cưới theo phong cách hiện đại sang trọng thì cũng không bao giờ bỏ qua chiếc áo dài đỏ thắm khi mới bước về nhà chồng. Áo dài đã đi sâu, đã gắn liền và không thể nào tách khỏi được phong tục tập quán, khỏi nền văn hóa Việt.

3. Hanbok- Nét đẹp của đất nước Hàn Quốc

3.1. Quá trình hình thành và phát triển

Hanbok là trang phục truyền thống đại diện cho đất nước Hàn Quốc. Trong lịch sử, ở Hàn Quốc có hai bộ Hàn phục. Giai cấp quý tộc sử dụng một loại trang phục khác may theo kiểu cách nước ngoài (theo kiểu Trung quốc). Trong khi đó, người dân thường mặc bộ trang phục bản địa ngày nay được biết đến với tên gọi là Hanbok.

Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển cho thấy, trang phục truyền thống Hàn Quốc (Hanbok) được khởi nguồn sớm nhất từ giai đoạn Tam Quốc (ba đất nước, gồm Silla, Goguryeo và Baekje - Năm 57 trước Công nguyên - năm 668 sau Công nguyên). Điều này được chứng thực qua các bức họa trên tường những ngôi mộ xây dựng vào thời đó. Người ta thấy trong những bức tranh cổ trong mộ Cao Câu Ly được trang trí với hình nam nữ đều mặc trung phục gồm có: quần bó, ngắn và áo ngang eo. Kiểu trang phục cổ xưa này đến nay hầu như vẫn không hề thay đổi. Đó chính là cơ sở ban đầu để hình thành nên Hanbok.

Sau khi được khởi nguồn và định hình, đến cuối thời Tam Quốc Triều Tiên, những người phụ nữ quý tộc mới bắt đầu mặc áo khoác dài tới ngang hông (được thắt lại ở eo) và váy dài phủ kín chân, còn đàn ông quý tộc thì mặc quần rộng, bo lại ở mắt cá chân và áo chẽn có thắt lưng ở eo.

Khi vua nhà Cao Ly (918–1392) ký một hiệp ước hòa bình với đế quốc Mông Cổ, nhà vua cưới một vương hậu người Mông Cổ, các quan lại trong triều cũng ăn mặc theo trang phục người Mông Cổ. Từ đó, váy được mặc ngắn hơn, áo jeogori chỉ mặc tới eo và trên ngực có thắt một chiếc nơ (thay cho thắt lưng) còn ống tay áo được cắt lượn một đường cong rất nhẹ nhàng và thanh thoát.

Trong triều đại Triều Tiên, áo jeogori của phụ nữ được thiết kế chật hơn và ngắn hơn. Vào thế kỷ 16, áo jeogori rất rộng và tận dưới eo, nhưng đến cuối triều vua Triều Tiên (thế kỷ 19), chiếc áo này còn được thiết kế ngắn lại tới mức nó không che được hết ngực. Từ đó người ta mặc thêm chiếc áo heoritti ở trong. Đến cuối thế kỷ 19, Hung tuyên Đại viện quân giới thiệu Magoja (mã quái, một loại áo theo kiểu Mãn Châu) đến với đất nước Triều Tiên và ngày nay nó vẫn thường được mặc với Hanbok.

Thời cuối triều Triều Tiên người dân Hàn Quốc mặc váy dài và áo jeogori ngắn, vừa vặn. Dưới lớp váy người ta phải mặc rất nhiều lớp váy lót khác như darisokgot, soksokgot, dansokgot, and gojengi để váy phồng lên và đẹp hơn, tiện lợi cho mùa đông và cả cho thời gian mang thai.

Phụ nữ thời Yangban thường mặc chiếc váy quấn rộng 12 p" ok (khổ rộng của vải) gấp vạt áo sang bên trái. Người dân thường thì chỉ được mặc ch" ima với khổ rộng hơn 10 hoặc 11 p" ok và phải gấp vạt áo sang bên phải. Phía trong han-bok, phụ nữ thường mặc một cái quần buộc túm dài, áo lót một mảnh cao trên eo, váy một mảnh, và một áo giống như áo vét nhỏ hơn chogori một chút. Hầu hết mọi người ngày nay cũng vẫn mặc như vậy. Độ rộng của ch" ima cho phép người ta mặc được nhiều quần áo bên trong, tiện lợi cho mùa đông và cả cho thời gian mang thai. Ngày nay người ta thường mặc những cái váy có độ rộng bằng hai lần rưỡi khổ vải; tuy nhiên, vải ngày nay thường có độ rộng gấp đôi khổ vải thời xa. Hầu hết các ch" ima hiện đại đều có những dải đeo qua vai để cho dễ mặc.

Để có một dáng đẹp thì ch" ima phải được kéo chặt sao cho nó bó sát vào ngực tạo thành một mặt phẳng và đường khâu phải nằm ngay dưới xương bả vai. Phía bên trái của ch" ima cần được giữ chặt để khi đi lại không bị thõng xuống và hở ra những đồ mặc bên trong. Phụ nữ đứng tuổi thường kéo phía mép ngực trái lên cao để tránh bị trễ xuống khi vận động. Hầu hết các chogori đều có một cái khoá dây hoặc một vài ruy băng nhỏ ở bên trong để giữ áo được chặt. Những chiếc ruy băng dài của áo vét được buộc chặt để tạo thành otkorum (nơ) - một kiểu nơ không giống hình con bớm của phương Tây. Cái otkorum rất quan trọng bởi vì nó là một trong ba thứ để ngời ta đánh giá vẻ đẹp và chất lượng của bộ han-bok.

Hai cái còn lại là đường cong của tay áo và sự khéo léo trong việc hoàn thiện bộ áo đó bằng một băng vải được khâu nối liền với cổ và vạt phía trước của chogori. Các góc của bộ áo này thường là vuông vức. Người ta thường lọc một chiếc cổ trắng có thể tháo rời (gọi là tongjong 동종) vào bộ áo. Vì han-bok không có túi, nên cả nam lẫn nữ thường mang theo ví, hay còn gọi là chumoni. Chumoni đợc chia thành hai loại: loại tròn và loại gấp nếp, hơi giống hình tam giác, cả hai đều có dây rút. Chúng th ường được trang điểm bằng những chiếc nút và những qủa tua cầu kỳ tuỳ theo địa vị và giới tính của ngời mặc bộ đồ.

Trang phục Hanbok của tầng lớp thượng lưu được dệt từ cây gai hoặc một loại vải nhẹ, cao cấp, làm bằng vải lụa trơn màu sáng hoặc in hoa. Giới thượng lưu được mặc quần áo nhiều màu sắc sặc sỡ, những màu sáng được dành cho trẻ em và các bé gái, còn màu dịu hơn thì dành cho những người trung niên. Người dân thường thì chỉ được phép mặc áo làm bằng chất liệu cotton đơn thuần, dùng các loại vải bông hoặc sợi gai tẩy trắng để may hanbok. Luật còn quy định chỉ được phép mặc quần áo màu trắng, nhưng trong những dịp đặc biệt người dân được cho phép mặc các trang phục màu hồng nhạt, xanh lá cây nhạt, xám và màu than. Lịch sự hơn, khi đàn ông đi ra ngoài, họ mặc thêm một chiếc áo durumagi dài tới đầu gối.

Có ý kiến cho rằng, Hanbok cũng đã chịu ảnh hưởng từ trang phục của Trung Hoa. Những người Paekche và Shilla cũng có những trang phục tương tự: áo choàng dài bằng lụa của quan lại được du nhập vào Triều Tiên từ thời Đường bên Trung Hoa. Sau đó đến năm 648, dưới thời Shila, nó đợc cải biên để các quan chức và những người thuộc hoàng tộc mặc trùm ra ngoài trang phục dân tộc. Phụ nữ giàu sang thời đó mặc váy dài tới gót chân, quần dài và áo vét dài đến hông có tay rộng và đai ở eo. Đàn ông sang trọng thì mặc quần rộng, gấu hẹp và có viền, áo vét trùm ngoài, thắt eo lưng, cổ tay lơ-vê.

Trải qua nhiều triều đại, bộ đồ ch" ima và chogori đã đợc biến cải khác nhiều. Dưới thời Koryo(고려), năm 935, ch" ima đợc may ngắn đi, eo được kéo cao lên sát ngực và đợc buộc bằng một ruy băng rộng bản, dài. Kiểu áo này cho tới nay vẫn còn được coi là mốt. Bộ chogori cũng được may ngắn di, cánh tay hơi lượn. Đồng thời phụ nữ cũng chải đầu khác đi. Họ tết tóc thành bím trên đỉnh đầu; đàn ông thì bắt đầu cạo đầu nhưng chỏm mào giữa đầu thì vẫn được giữ lại.Đến năm 1392, khi triều đại Choson lên thay Koryo và được trị vì bởi một vị tướng của triều đại Koryo có tên là Yi Song-gye, thì bộ quần áo dân tộc lại có một chút thay đổi.

Các vị vua triều đại này rất chú trọng đến lễ nghi nên đã qui định chặt chẽ cách thức ăn mặc của hoàng gia, quý tộc và dân thờng trong các nghi lễ khác nhau, kể cả cưới xin và ma chay. ở thời này, đức tính chính trực, liêm chính của đàn ông và sự trong trắng của đàn bà là những giá trị xã hội đợc coi trọng hàng đầu và được thể hiện trong cách ăn mặc. Do đó, bộ han-bok của đàn ông có thay đổi chút ít, nhưng bộ han-bok của phụ nữ thì thay đổi rất nhiều qua các thế kỷ.Cho đến thế kỷ 15, phụ nữ mới bắt đầu mặc chogori dài và mặc chiếc váy dài gấp nếp để che dấu toàn bộ đường nét của cơ thể. Tuy nhiên, cùng với thời gian, chogori dần dần bị thu ngắn lại và bây giờ thì nó chỉ còn che được ngực, do đó độ rộng của ch" ima cũng cần phải thay đổi. Vì thế người ta may nó sát vào nách và giữ nguyên kiểu dáng đó cho đến ngày nay.

Hiện tại, các nhà tạo mốt đang tìm cảm hứng từ bộ han-bok và các trang phục truyền thống khác để tạo ra những mốt Hàn Quốc độc đáo và để đáp ứng phong cách sống hiện đại. Họ tìm cách kết hợp các đường nét, kiểu dáng của bộ han-bok trong thiết kế của mình và cố gắng sử dụng những chất liệu vải truyền thống như vải gai, vải thô, v.v…Hiện nay có rất nhiều cửa hàng bán quần áo nhỏ chuyên bán quần áo dân tộc Hàn Quốc, đồng thời cũng có những cửa hàng chuyên bán han-bok thế hệ mới làm trang phục hàng ngày. Chắc chắn, bộ han-bok với lịch sử nhiều thế kỷ của mình sẽ còn làm duyên dáng các đường phố của Hàn Quốc.

3.2. Các loại Hanbok

3.2.1. Hanbok nữ giới

Với chiếc áo dài Việt Nam, dáng vẻ mềm mại thướt tha, đường lượn ôm sát người là tiêu chí đẻ đánh giá 1 chiếc áo đẹp, thì với han-bok, cánh tay áo cong, cổ trắng hẹp và chiếc nơ thắt 1 bên trên áo han-bok nữ là 3 điểm để đánh giá vẻ đẹp.

Bộ han-bok cho phụ nữ gồm có một váy quấn và một áo vét kiểu bô-le-rô, thường được gọi là ch"ima, chogori.”Ch"ima”trong tiếng Hàn có nghĩa là”váy”còn”chogori”có nghĩa là”áo vét. Phía trong han-bok, phụ nữ thường mặc một cái quần buộc túm dài, áo lót một mảnh cao trên eo, váy một mảnh, và một áo giống như áo vét nhỏ hơn chogori một chút. Hầu hết mọi người ngày nay cũng vẫn mặc như vậy. Độ rộng của ch" ima cho phép người ta mặc được nhiều quần áo bên trong, tiện lợi cho mùa đông và cả cho thời gian mang thai. Ngày nay người ta thường mặc những cái váy có độ rộng bằng hai lần rưỡi khổ vải; tuy nhiên, vải ngày nay thường có độ rộng gấp đôi khổ vải thời xa. Hầu hết các ch" ima hiện đại đều có những dải đeo qua vai để cho dễ mặc. Để có một dáng đẹp thì ch" ima phải được kéo chặt sao cho nó bó sát vào ngực tạo thành một mặt phẳng và đường khâu phải nằm ngay dưới xương bả vai. Phía bên trái của ch" ima cần được giữ chặt để khi đi lại không bị thõng xuống và hở ra những đồ mặc bên trong. Phụ nữ đứng tuổi thường kéo phía mép ngực trái lên cao để tránh bị trễ xuống khi vận động. Hầu hết các chogori đều có một cái khoá dây hoặc một vài ruy băng nhỏ ở bên trong để giữ áo được chặt. Những chiếc ruy băng dài của áo vét được buộc chặt để tạo thành otkorum (nơ) - một kiểu nơ không giống hình con bớm của phương Tây.

3.2.2. Hanbok nam giới

Hanbok nam gồm có quần dài, áo ngắn, áo vét hoặc áo khoác tay ngắn. Đặc điểm của từng loại như sau: áo ngắn tới hông, tay dài, có hai sợi dây buộc hai tà áo lại phía bên trái. Quần của hanbok thường có ống rộng để suông, do đó người ta dùng một sợi dây để bó ống cho gọn gàng. Bên ngoài hanbok có thể mặc một chiếc áo vét kiểu phương Tây hoặc là một chiếc áo khoác (hay còn gọi là áo choàng) có tay ngắn. Chiếc áo này về kiểu dáng khá giống với áo ngắn mặc bên trong nhưng có màu sắc khác đi mà thôi.

Yangban, một tầng lớp thượng lưu theo kiểu cha truyền con nối, dựa trên học vị và quyền hành hơn là của cải thì mặc áo Hanbok màu sáng may bằng vải lụa in hoa hoặc lụa trơn trong thời tiết lạnh và loại vải xếp nếp hoặc những loại vải cao cấp là những chất liệu nhẹ trong thời tiết ấm áp.

Trang phục phụ của đàn ông phần lớn gồm mũ bằng lông ngựa cứng (katsat thịnh hành từ thời Shilla cho tới đầu thế kỉ này) và một dây lụa dài buộc quanh ngực. Vào những ngày lễ lớn chỉ những người trong hoàng tộc hay những người có địa vị xã hội mới được mặc Hanbok đậm màu và kèm nhiều phụ kiện

3.2.3. Hanbok trẻ em

Quần áo hàng ngày dành cho trẻ em được thiết kế sao cho đủ độ ấm cho đứa trẻ. Các gia đình thời xưa thường mặc cho con cái những bộ quần áo sáng màu, với đôi tất may chần trong ngày lễ sinh nhật đầu tiên của chúng, điều vẫn kéo dài cho đến ngày nay.

Một bộ trang phục dành cho trẻ em được 1 năm tuổi gồm có *cheonbok* (một chiếc áo vest dài màu xanh nước biển), mặc trùm qua chiếc*durumangi* và *bokkeon* (chiếc mũ màu đen gắn đuôi dài). Những từ ngữ và biểu tượng liên quan đến trẻ em được thêu lên vải. Ban

đầu, các loại trang phục như vậy chỉ để dành cho con trai của những nhà thuộc tầng lớp thượng lưu. Sau đó, phong tục và trang phục này đã được phổ biến rộng rãi ra cả các tầng lớp khác nữa, kể cả con gái cũng được mặc, nhưng là một kiểu trang phục khác.

Còn trong thời đại ngày nay sự phân biệt hoàng tộc và thường dân không còn tồn tại nữa, cũng như không còn sự khinh miệt giữa người giàu và người nghèo. Do đó việc mặc trang phục như thế nào không còn là quy định khắt khe nữa. Hanbok lúc này cũng có sự thay đổi. Phụ nữ bắt đầu mặc váy dài, xếp li và Chogory ngắn chỉ vừa đủ che hết ngực. Những phụ kiện đi kèm cũng đơn giản hơn và không còn phải tự làm nữa mà có thể mua ở chợ. Hanbok của nam giới cũng có sự thay đổi. Áo cũng ngắn hơn chỉ vừa đủ dài hơn một chiếc áo sơ mi. Họ cũng không còn đội những chiếc mũ cứng vành lông đuôi ngựa nữa. Người Hàn ngày nay ưa mặc trang phục phương Tây. Trang phục châu Âu thâm nhập vào Hàn Quốc từ thời kì chiến tranh Triều Tiên (1950-1953). Trong thời kì công nghiệp hoá những năm 1960, 1970 người ta coi Hanbok không còn phù hợp như trước nữa. Tuy nhiên, Hanbok đã được cải tiến cho đơn giản, phù hợp để trở thành trang phục trong cuộc sống hàng ngày của người Hàn Quốc.

3.2.4. Hanbok vào ngày lễ

Vào những ngày lễ lớn người Hàn Quốc vẫn ưa mặc những bộ Hanbok truyền thống chưa bị cách tân quá nhiều.

Hôn lễ phục và tang phục được coi là lễ phục. Trang phục mặc trong ngày cưới là những bộ Hanbok thiết kế trang trọng và rực rỡ. Khi đính hôn mặc màu hồng, kết hôn mặc váy cưới, sau tuần trăng mật mặc váy đỏ và áo xanh để chào bố mẹ chồng. Tang phục có hình thức đơn giản, chỉ là bộ đồ xô gai để tỏ lòng thương tiếc người đã khuất.

Vào ngày tết nguyên đán, tết trung thu hay vào các ngày lễ lớn, người Hàn Quốc mặc những bộ Hanbok đẹp nhất của mình, màu sắc rực rỡ tươi vui. Căn cứ vào màu sắc, biểu tượng của váy áo người ta còn đoán biết được lứa tuổi, ước mong của người mặc. Chẳng hạn, người phụ nữ trung tuổi mặc sơ mi xanh chuối và chân váy vàng hoặc màu xanh lá cây sáng. Phụ nữ lớn tuổi hơn mặc áo màu xanh chuối nhạt hoặc màu xám sáng với chân váy màu xanh lá sẫm… để thể hiện ước muốn sống lâu. Còn phụ nữ kết hôn, nếu mặc váy hồng là ước muốn sinh con gái, màu tím là ước muốn sinh con trai, ống tay áo có sọc 5 màu biểu tượng cho ngũ hành: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ là mong ước có cuộc sống vợ chồng hoà hợp. Các cô gài trẻ thì mặc váy màu đỏ và áo khoác màu vàng với ống tay áo kẻ sọc nhiều màu.Vào những dịp khác, họ có thể mặc Hanbok với đủ màu sắc và chất liệu, bao gồm lụa thêu, vẽ hoặc mạ vàng. Hanbok được may bằng gấm lụa hay satanh cho mùa đông, bằng lụa mỏng khi thời tiết ấm áp và bằng vải sợi bông dệt bằng tay, hồ nhẹ cho mùa hè.

Có thể nói rằng sự đa dạng của Hanbok là một nét độc đáo. Sự khác nhau giữa Hanbok của vua quan và người dân thường, giữa người giàu và người nghèo, Hanbok mặc vào dịp tế, đám cưới, đám tang hay ngày thường đều có những ý nghĩa riêng. Việc phân

loại Hanbok chỉlà một cách giới thiệu sự đa dạng của Hanbok, còn vẻ đẹp thực sự của nó ẩn chứa bên trong chính linh hồn dân tộc của nó.

3.3. Vai trò của Hanbok trong nền văn hóa Hàn Quốc

Cũng như chiếc Áo dài của Việt Nam, Xường xám của Trung Quốc, Kimono của Nhật Bản hay Sari của Ấn Độ (Pakistane)... Hanbok tượng trưng cho nét đẹp truyền thống của phụ nữ Hàn Quốc và nó cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc thể hiện nét đẹp văn hóa truyền thống của đất nước này. Người Hàn từ truyền thống đã coi trọng vai trò của trang phục. Tục ngữ Hàn có câu: "Trang phục là đôi cánh"(옷이 날개다);"Không ai ăn mặc xấu lại đẹp, không ai ăn mặc đẹp lại xấu"(못 입어 잘난 놈 없고 잘 입어 못난 놈 없다). Đến thời hiện đại, qua Hàn lưu (Korean Wave), có thể thấy rõ Hàn Quốc ý thức sâu sắc về đóng góp của văn hóa trang phục trong việc tạo dựng hình ảnh đất nước (country's image), thương hiệu quốc gia (national brand).

Trang phục truyền thống hanbok thường được mặc vào những ngày lễ đặc biệt như Tết âm lịch_seollal (설날) và Chuseok (추석) – Hội mùa rằm trung thu, và các ngày lễ của gia đình như Hwoegap chanjji (회갑 잔치) – lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 60, đám tang_changryae (장례), tiệc thôi nôi_dol chanjji (돌잔치). Đó là những bộ Hanbok đẹp nhất, màu sắc rực rỡ tươi vui. Ngày nay, phụ nữ thường mặc bộ hanbok màu hồng tại các lễ cầu hôn, mặc váy cới kiểu phương Tây và váy đỏ truyền thống cộng với áo vét xanh để chào bố mẹ chồng sau khi nghỉ tuần trăng mật về.Trang phục mặc trong ngày cưới vẫn là những bộ Hanbok thiết kế trang trọng và rực rỡ với cùng ý nghĩa như trong xã hội cũ. Tang phục có hình thức đơn giản, chỉ là bộ đồ xô gai để tỏ lòng thương tiếc người đã khuất. Mặc dù hanbok ngày nay chỉ được mặc như trang phcuj nghi lễ vào những nhày lễ truyền thống; tuy nhiên tình yêu của người Hàn Quốc dành cho Hanbok là rất lớn. Sự phổ biến của trang phục này trong những bộ phim cổ trang Hàn Quốc đang thu hút rất nhiều người nước ngoài quan tâm hơn đến trang phục truyền thống Hàn Quốc.

Xét về yếu tố văn hóa dân tộc, Hanbok cũng giống như áo dài, đóng một vai trò không hề nhỏ trong việc tô đậm dấu ấn dân tộc. Nhưng xét trong xã hội hiện đại ngày nay, Hanbok đã vươn tầm ảnh hưởng của mình ra tầm quốc tế. Hanbok không chỉ là nét tinh hoa trong văn hóa hàn mà còn là biểu tượng rõ nét của văn hóa Hàn, là công cụ để đưa văn hóa Hàn Quốc nói riêng và đất nước Hàn Quốc nói chung ngày càng tiến xa hơn nữa trên thị trường quốc tế.

Tìm hiểu về Hanbok mới có thể thấy được vai trò quan trọng của Hanbok trong văn hóa Hàn Quốc, đặc biệt là trong các lễ hội và trong đời sống tinh thần. Bởi vậy, việc bảo vệ những nét đẹp của Hanbok cũng chính là giữ gìn những nét văn hóa dân tộc Hàn.

Hanbok– trang phục truyền thống của Hàn Quốc có một không gian văn hóa riêng, chứa đựng 1600 năm lịch sử của Hanbok. Hanbok- trang phục truyền thống luôn ở trong trái tim của mọi người dân Hàn Quốc gắn liền với những thời điểm quan trọng nhất trong cuộc đời mỗi người và là một phần của lịch sử. Chính vì vây, Hanbok đang được công

nhận là di sản văn hóa quý báu cần phải được giữ gìn.

4. Hanbok và Áo dài – sự giao thoa trong nền văn hóa Hàn Quốc – Việt Nam

Một đặc điểm dễ nhận thấy nhất đó là cả áo dài và hanbok đều là trang phục truyền thống của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc. Áo dài va hanbok là quốc phục, biểu trưng cho quốc hồn, quốc tuý của hai quốc gia này với một quá trình hình thành và phát triển lâu dài. Vậy chúng hãy cùng xem áo dài và hanbok có điểm tương đồng gì đáng chú ý?

Nhắc đến áo dài và hanbok người ta nhớ đến ngay hai loại trang phục nổi tiếng gắn liền với hình ảnh của người phụ nữ. Vẫn có áo dài và hanbok dành cho nam giới nhưng thật sự áo dài và hanbok chủ yếu tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ. Và trong tiềm thức của đại đa số mọi người đây là trang phục của phái đẹp.

Nếu xét về khía cạnh cụ thể, chúng ta sẽ thấy áo dài và hanbok có nhiều điểm giống nhau, ví dụ như: phong phú về kiểu dáng, thể loại; đa dạng về màu sắc. Tuy vậy màu sắc trong cả áo dài và hanbok đều được lựa chọn rất kĩ càng vì nó không chỉ phù hợp với tổng thể chiếc áo mà còn phù hợp với độ tuổi, tính cách của người mặc.

Một điểm tương đồng nữa đó là trên thực tế hiện nay cả áo dài và hanbok đều không giữ được vẻ đẹp truyền thống vốn có của nó. Hay nói cách khác, chúng đang được thương mại hoá, được cách tân một cách hơi”quá tay”và”lạm dụng quá đáng”. Thiết kế thời trang đành rằng vẫn cần sáng tạo, cách tân, đột phá thậm chí là lập dị nhưng chỉ có thể đem lên trên sàn catwalk được chứ không thể áp dụng với những loại trang phục đã được khẳng định giá trị truyền thống của nó qua năm tháng. Đúng là đã đến lúc chúng ta cần phải trả lại bản sắc, trả lại vẻ đẹp vốn có của những trang phục truyền thống.

Xét trên phương diện lịch sử, cả áo dài và Hanbok đều có một quá trình hình thành và phát triển lâu đời. Từ lúc xuất hiện cho đến lúc trở thành quốc phục cho một đất nước như hiện nay, cả Áo dài và Hanbok đều đã phải trải qua một quá trình đấu tranh quyết liệt để có thể chống lại sự du nhập hay Tây hóa của nhiều loại trang phục. Hanbok và Áo dài đều gắn liền với lịch sử mỗi quốc gia. Dựa vào những quan điểm nêu trên, chúng ta có thể biết được Việt Nam và Hàn Quốc – hai quốc gia riêng biệt lại có điểm tương đồng trong trang phục đến thế. Những nét đẹp mà tạo hoá ban tặng cho áo dài và hanbok tuy đến nay đã được lội xác gọt vỏ nhiều lần nhưng những gì là quốc hồn quốc tuý, là tinh hoa dân tộc luôn được trân trọng và nâng niu.

Tuy nhiên, xét trên nhiều phương diện, chúng ta cũng không khó để tìm ra những điểm khác biệt giữa áo dài và Hanbok, từ quá trình hình thành và phát triển đến những đặc điểm trang phục.

Nếu xét về thời gian ra đời, áo dài xuất hiện trước Hanbok một quãng thời gian không nhỏ. Xét về cấu tạo thì Hanbok tương đối phức tạp so với áo dài, lượng phụ kiện đi kèm cũng nhiều hơn; cách mặc Hanbok cũng cần phải chú ý hơn khi mặc áo dài. Bởi thế, giá thành và yêu cầu bảo quản Hanbok cũng cao hơn so với áo dài. Nhưng ngược lại, dù cả

Hanbok và áo dài cùng được ưa chuộng và là ưu tiên hàng đầu trong các lễ hội truyền thống của hai đất nước, nhưng xét trên quy mô của một dân tộc thì áo dài lại phổ biến hơn. Trên đường phố, bạn có thể dễ dàng gặp những cô nữ sinh trong bộ áo dài trắng thướt tha, các cô giáo thanh lịch trên giảng đường, hay cả những người lớn tuổi trong những ngày lễ hội quan trọng nhưng ở Hàn Quốc, bạn sẽ không thể nào tìm được một lớp học mà tất cả học sinh đang mặc Hanbok. Áo dài được người Việt Nam chọn từ việc học, việc chơi rồi đến cả những khoảnh khắc quan trọng như lễ tốt nghiệp, lễ đính hôn, lễ cưới... Trong những sự kiện quan trọng như vậy, việc thiếu đi tà áo dài dường như đã làm giảm bớt phần ý nghĩa quan trọng của ngày đặc biệt đó.

Ở Hàn Quốc, mặc dù trong những dịp lễ tết hay những sự kiện quan trọng như lễ cưới, lễ thôi nôi,... Hanbok là một trang phục không thể thiếu nhưng vì những đặc điểm cấu tạo riêng biệt mà nó không được sử dụng nhiều trong những hoạt động thường ngày như Áo dài ở Việt Nam.

Hàn Quốc và Việt Nam, hai quốc gia, hai dân tộc khác nhau, với những quan điểm và suy nghĩ khác nhau trên nhiều phương diện, đặc biệt là về trang phục; rất khó để có thể đem ra so sánh, đối chiếu. Tuy nhiên, xét trên một mức độ nào đó, có thể thấy, ngoài những nét đặc trưng riêng biệt, tiêu biểu cho quốc hồn, quốc túy của mỗi đất nước thì giữa Hanbok và Áo dài đã có những điểm tương đồng đáng chú ý. Để giải thích cho sự tương đồng ấy, có thể tìm về với lịch sử xa xưa, khi mà cả Hàn Quốc và Việt Nam, đều là những những nước phương Đông, với nền văn hóa đã từng bị ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa; bởi thế những quan niệm tương đồng cũng là điều tất yếu. Nhưng chính bởi đặc trưng về đất nước và con người mỗi quốc gia một khác, qua quá trình, mới có thể tạo nên áo dài và Hanbok như ngày hôm nay - niềm tự hào lớn của Việt Nam và Hàn Quốc

III. KẾT LUẬN

Trang phục truyền thống của dân tộc Hàn với tên gọi Hanbok, đã được lưu truyền từ hàng ngàn năm nay với kiểu dáng hầu như không đổi, ngoại trừ chiều dài của Jeogori và Chima. Mặc dù đã trải qua rất nhiều năm thay đổi và cách tân nhưng trang phục Hanbok vẫn giữ nguyên được nét đẹp thuần khiết dịu dàng mà cũng rất đỗi đằm thắm và sang trọng.

Hàn Quốc là đất nước có nhiều truyền thống văn hóa lâu đời, trang phục Hanbok từ lâu đã được xem như trang phục rất trang trọng làm nên nét đẹp duyên dáng và kín đáo của người phụ nữ Hàn. Ngày nay, Hanbok được bạn bè thế giới yêu thích và đón nhận. Có thể nói rằng trang phục truyền thống nói chung và Hanbok nói riêng chắc chắn sẽ được bảo tồn và phát huy, được gìn giữ như chính linh hồn của dân tộc Hàn.

Đối với áo dài – một niềm tự hào to lớn của dân tộc Việt Nam, trải qua biết bao biến động cùng với những thăng trầm của lịch sử, vẫn giữ được những nét đẹp của mình, là biểu trương, đại diện cho tấm lòng, cho phẩm chất ý chí của con người Việt Nam nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung.

Tìm hiểu về văn hóa nước mình đã là một điều thú vị, thế nhưng lại càng hấp dẫn hơn

khi đem nó ra so sánh và đối chiếu với đất nước khác. Áo dài và Hanbok đều có lịch sử phát triển lâu đời và bề dày lịch sử, văn hóa. Và đã là truyền thống thì đều mang nét đẹp chung nhất biểu tượng cho cả dân tộc, gắn liền nhiều thời kì phát triển của cả dân tộc, quốc gia ấy. Không chỉ vậy, cả Áo Dài và Hanbok đều làm toát lên vẻ đẹp riêng có của những người phụ nữ, nét duyên dáng, gợi cảm, vẻ tinh tế, tao nhã. Qua hình ảnh hai loại trang phục này cũng nhận thấy được, ở mỗi quốc gia, dân tộc lại có những quan điểm và suy nghĩ khác nhau trên mọi phương diện của cuộc sống, đặc biệt là trong cách ăn mặc. tất cả đều không dễ để đem ra so sánh một cách chính xác nhưng qua đó ta vẫn có thể hiểu được rõ cách sống, cách sinh hoạt cũng như tư duy thẩm mỹ của mỗi dân tộc để từ đó khám phá ra những nét riêng biệt hấp dẫn, từ đó thôi thúc mỗi con người không ngừng tìm tòi, học hỏi và khám phá nhiều nền văn hóa đặc sắc khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "*Việt Nam văn hóa sử cương*", Đào Duy Anh, *NXB* Văn hóa Thông tin, năm 2002.
2. "Đại Nam thực lục tiền biên", Nhiều tác giả, NXB Giáo Dục, Tái bản 2002
3. "Ngàn năm áo mũ", Trần Quang Đức, NXB Thế Giới, năm 2013
4. "Hàn Quốc – Đất nước và con người", Biên dịch: Anh Vân, Nguyễn Kiên Dũng, NXB Thời Đại, năm 2005
5. "Cơ sở văn hóa Việt Nam", Trần Ngọc Thêm, NXB Giáo Dục, tái bản lần 2, 1999
6. Các trang web

- http:///www.vi.wikipedia.org
- http://www.dantri.com.vn

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN HÀN QUỐC VỀ CUỘC SỐNG - NGHỊCH LÝ GIỮA KINH TẾ VÀ XÃ HỘI, VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

SVTH: Đỗ Thị Hải Yến 1H12
GVHD: ThS Phạm Thị Ngọc

I. Phần mở đầu

1. Lí do và mục đích chọn đề tài

Hàn Quốc được xem là một trong những nước có nền kinh tế khá phát triển ở châu Á. Nhắc đến xứ sở kim chi, người ta nghĩ ngay về một đất nước có kinh tế phát triển, trình độ tri thức cao, thu nhập cao, phúc lợi xã hội tốt, nhiều danh lam thắng cảnh, dịch vụ, giải trí tốt.... Không những vậy, đất nước Hàn Quốc còn có một bề dày lịch sử, kho tàng văn hóa giàu đẹp và đặc sắc. Theo lẽ thường, một đất nước có kiều kiện sống tốt như vậy thì người dân đất nước đó sẽ phải cảm thấy hạnh phúc, thỏa mãn với cuộc sống. Tuy nhiên, có một điều lạ là trong thời gian gần đây, theo điều tra của các tổ chức trên thế giới cũng như trong nước, tỉ lệ người dân Hàn Quốc hài lòng về cuộc sống của mình là thấp và thấp hơn so với nhiều nước khác trong khu vực và thế giới. Xã hội Hàn Quốc ngày nay đang phải đối mặt với khá nhiều các vấn đề xã hội và mức độ nghiêm trọng của các vấn đề này có chiều hướng gia tăng. Vậy thì điều gì đang xảy ra ở Hàn Quốc? Người dân Hàn Quốc nghĩ như thế nào về cuộc sốngcủa họ? Đó phải chăng là một nghịch lí gợi cho chúng ta nhiều tò mò, suy nghĩ?

Trong nghiên cứu này chúng tôi tiến hành những khảo sát để tìm hiểu, phân tích thực trạng mức độ hài lòng về cuộc sống của người dân Hàn Quốc và thực trạng về xã hội mà người dân Hàn Quốc đang sống. Trên cơ sở khảo sát, tìm hiểu và phân tích về sự nghịch lý giữa điều kiện sống tốt mà người dân lại không cảm thấy hài lòng mục đích của báo cáo nghiên cứu khoa học là tìm ra nguyên nhân vấn đề và đề xuất ra những phương án, bài học khắc phục.Từ đó liên hệ đến vấn đề này với Việt Nam xem như một bài học kinh nghiệm trong tương lai để Việt Nam có thể tránh không rơi vào nghịch lí này.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trong báo cáo này chúng tôi tập trung đi vào tìm hiểu và phân tích các vấn đề trong xã hội Hàn Quốc xét trong bối cảnh kinh tế phát triển. Qua việc phân tích tình hình kinh tế xã hội của Hàn Quốc và các vấn đề nảy sinh hiện nay ta có thể tìm ra nguyên nhân của nghịch lý vấn đề. Từ những phân tích nguyên nhân đó chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất một số phương án giải quyết, khắc phục những vấn đề xã hội đang tồn tại đối với Hàn Quốc, đồng thời cũng sẽ liên hệ với tình hình thực tế của nước ta và đưa ra bài học đối với Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, trên cơ sở các tài liệu thu thập được, báo cáo nghiên cứu được sử dụng các phương pháp nghiên cứu, thống kê, khảo sát và tổng hợp những số liệu, thực trạng kinh tế xã hội Hàn Quốc rồi theo cách diễn dịch, quy nạp để nêu và trình bày các vấn đề tồn tại. Ngoài ra, báo cáo còn sử dụng phương pháp đánh giá, phân tích để đưa ra nguyên nhân, nhìn nhận, biện pháp khắc phục sau đó liên hệ với vấn đề này ở Việt Nam.

4. Bố cục của báo cáo

Báo cáo này được chia ra làm 3 phần chính như sau:

I. Phần mở đầu

1. Lí do và mục đích chọn đề tài

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

4. Bố cục

II. Phần nội dung

1. Cơ sở lí luận và cơ thực tiễn

a. Cơ sở lí luận

b. Cơ sở thực tiễn

2. Thực trạng và nguyên nhân của vấn đề

a. Thực trạng, nguyên nhân về độ hài lòng của người dân Hàn Quốc và các vấn đề xã hội

b. Liên hệ thực trạng xã hội Việt Nam

3. Giải pháp và bài học kinh nghiệm từ những nhìn nhận và đánh giá.

a. .Những nhìn nhận và đánh giá và bài học đối với Hàn Quốc

b. Liên hệ và tìm ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam thời gian tới

III. Kết luận

II. Phần nội dung

1. Cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn

a. Cơ sở lí luận

Trước tiên, chúng ta cùng xem lại mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội, vật chất và tinh thần. Kinh tế phát triển là động lực cơ bản thúc đẩy phát triển, là nhân tố quan trọng hàng đầu và điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội. Có kinh tế mới có thể an sinh xã hội. Ngược lại, xã hội ổn định là nền tảng để kinh tế phát triển bền vững. Xã hội phát triển

giúp người dân nâng cao tri thức, có cơ hội tiếp cận khoa học kĩ thuật, giao lưu kinh tế,… Đây chính là những điều kiện để phát triển kinh tế. Như vậy, kinh tế và xã hội có quan hệ mật thiết và tương tác qua lại với nhau. Kinh tế phát triển, vật chất đầy đủ là điều kiện để mọi người có thể quan tâm đến đời sống tinh thần, làm cho đời sống tinh thần được đảm bảo, xã hội phát triển.

Có nhiều ý kiến khác nhau về quan niệm sự hài lòng về cuộc sống, tuy nhiên, dưới đây là những điểm chung cần chú ý. Sự hài lòng về cuộc sống là sự thỏa mãn về thu nhập, việc làm, môi trường xã hội, môi trường sống, sức khỏe về thể chất và tinh thần, giáo dục, giải trí và cuộc sống riêng tư. Mức độ hài lòng của mọi người là khác nhau, nó phụ thuộc vào cảm nhận chủ quan của mỗi người.

b. Cơ sở thực tiễn

Mức độ hài lòng của người dân Hàn Quốc về cuộc sống hiện nay đang ở mức thấp. Xét trong điều kiện của Hàn Quốc, đây là đất nước có chất lượng cuộc sống được cho là tốt với điều kiện sống lí tưởng: kinh tế phát triển, trình độ dân trí cao, khí hậu ôn hòa, phúc lợi xã hội cao, cơ sở hạ tầng cao cấp, chất lượng dịch vụ tốt và ngành giải trí du lịch rất phát triển.

Theo bảng xếp hạng của Liên Hợp Quốc, Hàn Quốc là có chất lượng cuộc sống cao thứ 12 trên toàn thế giới năm 2010 nhưng theo chỉ số hành tinh hạnh phúc HPI trong đó có tiêu chí là mức độ hài lòng về cuộc sống của NEF (New Economics Foundation - một tổ chức nghiên cứu kinh tế-xã hội có trụ sở chính tại Vương quốc Anh) công bố năm 2012 Hàn Quốc chỉ đứng thứ 68. Tổ chức thăm dò Hàn Quốc đã tiến hành một cuộc điều tra xuyên quốc gia đối với 5190 người ở 10 quốc gia Kết quả cho thấy, số người Hàn Quốc được hỏi cho rằng mình"rất hạnh phúc"chỉ chiếm có 7,1%.

Bảng 1: Báo cáo chỉ số hài lòng về cuộc sống năm 2013

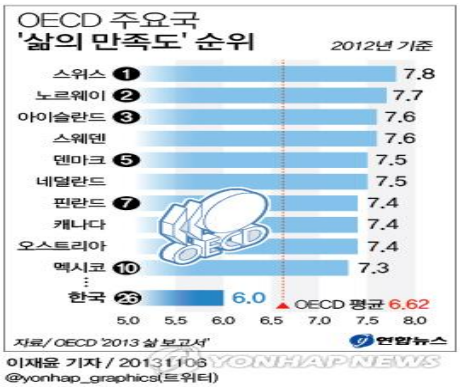

Bảng kết quả trên có thể thấy, chỉ số hài lòng về cuộc sống của người Hàn Quốc chỉ đạt 6.0 điểm thấp hơn điểm trung bình do OECD đưa ra là 6,62. Và cụ thể, mức độ hài lòng đối với cuộc sống của người dân Hàn Quốc thể hiện trong nhiều vấn đề xã hội.

2. Thực trạng và nguyên nhân của vấn đề

a.Thực trạng, nguyên nhân về các vấn đề xã hội liên quan đến mức độ hài lòng của người dân Hàn Quốc

Trước hết, người dân Hàn Quốc do đang phải đối mặt với áp lực hết sức nặng nề mà không thể quan tâm tới các giá trị tinh thần. Kinh tế phát triển mang đến nhiều cơ hội nhưng theo đà phát triển đó nhu cầu của đất nước cũng như con người tăng lên mang đến không ít áp lực cho cuộc sống.

Đối với trẻ em Hàn Quốc, áp lực đè nặng lên vai các em chính là áp lực học tập. Theo nghiên cứu PISA (một nghiên cứu về giáo dục) được thực hiện 3 năm một lần của quỹ hợp tác và phát triển kinh tế OECD năm 2012, chỉ số hạnh phúc của học sinh Hàn Quốc là thấp nhất trong 34 nước được nghiên cứu.

Bảng 2: Xếp hạng chỉ số hạnh phúc của học sinh trong chương trình PISA năm 2012

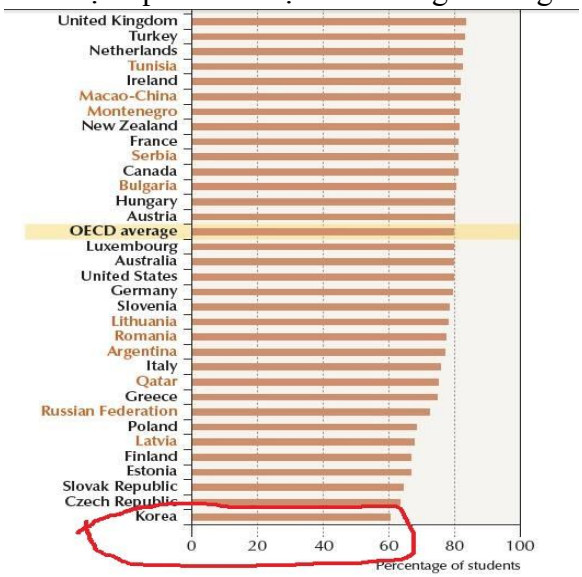

Học sinh Hàn Quốc, cụ thể là học sinh trung học phổ thông không có đủ thời gian để nghỉ ngơi và thường xuyên bị stress. Các em học sinh để đảm bảo việc tiếp thu đầy đủ kiến thức chỉ được nghỉ ngơi 4-5 tiếng mỗi ngày. Thời gian học tập quá dài khiến các em không còn đủ thời gian để phát triển tinh thần và quan tâm đến đời sống tinh thần. Do quan niệm coi trọng bằng cấp trong xã hội Hàn Quốc hiện nay và nỗi lo sợ thất nghiệp, áp lực học tập đối với học sinh Hàn Quốc cộng với áp lực từ sự kì vọng của bố mẹ mà áp lực đối với các em càng nặng nề hơn dẫn đến tình trạng trầm cảm và là nguyên nhân của các vụ tự tử. Mỗi năm ở Hàn Quốc đều xảy ra rất nhiều các vụ tự tử trước kì thi Đại học, số học sinh bị mắc chứng trầm cảm cũng rất cao. Nhiệt huyết giáo dục của Hàn Quốc được đánh giá rất cao, tuy nhiên sự nhiệt huyết ấy làm nảy sinh một vấn đề đó là giáo dục trước đi học, du học sớm, du học khi mới ở độ tuổi 0-6. Về mặt logic, việc học sớm rất tốt cho việc tiếp thu của đứa trẻ tuy nhiên về mặt xã hội lại làm xuất hiện hiện tượng 기러기아빠, việc học sớm cũng ảnh hưởng xấu đến thể chất và tinh thần của trẻ.

Đối với công nhân viên, áp lực công việc rất nặng nề, đó là áp lực làm sao để ổn định công việc, làm sao để thăng tiến, tần suất lao động cao. Theo một khảo sát của 연합뉴스 thì năm 2013, giờ làm việc bình quân của công nhân viên Hàn Quốc 20-60 tuổi là 9h26 phút. Như vậy, giờ làm việc kéo quá dài chưa kể làm tăng ca, làm thêm giờ. Theo

một khảo sát với 1656 người năm 2013, nhân viên công sở ở độ tuổi 30 hài lòng với cuộc sống chỉ có 15,9%.

Bảng 3: Tỉ lệ nhân viên công sở tuổi 30 hài lòng với cuộc sống

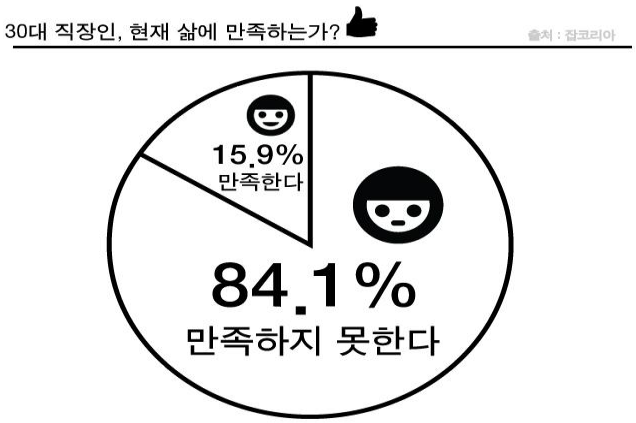

Muốn có tiền thì phải kiếm việc làm, mà trong quan niệm của đa số người dân, muốn có việc làm cần phải có bằng cấp. Thế nhưng giữa bằng cấp và việc làm vốn có tỉ lệ thuận với nhau lại biến thành mâu thuẫn gây ra tình trạng”thừa thầy thiếu thợ". Cũng theo điều tra của Pisa năm 2012, số thanh niên học đại học là 71% trong khi đó, theo một thống kê ở Hàn Quốc vào tháng 8 năm 2012 thì số lượng sinh viên học đại học, cao học là hơn 40% - đây là một con số quá lớn. Tỉ lệ tốt nghiệp đại học cao nhưng số lượng công việc không đáp ứng lượng người có bằng cấp, gây ra tình trạng thất nghiệp, công việc không ổn định gây ra áp lực nặng về. Tuy nhiên, có một thực trạng là các doanh nghiệp sản xuất rất cần nguồn lao động làm việc trong các công xưởng, nhà máy thế nhưng phần lớn người có bằng cấp lại không hào hứng với các công việc này cho dù họ đang thất nghiệp gây ra tình trạng thiếu công nhân và buộc phải nhập khẩu lao động.

Trong vấn đề hôn nhân, gia đình việc lựa chọn bạn đời có liên quan rất lớn đến vấn đề kinh tế như tiềm lực kinh tế, khả năng kiếm tiền. Các điều tra ở Hàn Quốc gần đây cho thấy, người Hàn Quốc có xu hướng kết hôn muộn. Gánh nặng kết hôn cùng với gánh nặng chi phí học tập quá lớn mà các gia đình ở Hàn Quốc đã hạn chế sinh con gây ra vấn đề tỉ lệ sinh thấp, dân số đang bị già hóa nhanh. Một mối lo ngại lớn của Hàn Quốc chính là trong tương lai, dân số già hóa nhanh khiến cho nền kinh tế nước nhà phát triển chậm do thiếu lực lượng trẻ kế cận để tiếp nối công cuộc xây dựng đất nước.

Theo vòng xoáy của thời đại công nghiệp, người dân Hàn Quốc bị ảnh hưởng nhiều bởi lối sống vội, sống gấp. Vì phải đối phó với nhiều những áp lực mà họ không có thời gian chú ý đến các giá trị tinh thần. Các giá trị tinh thần bị lãng quên, một xã hội thực dụng, quá coi trọng đồng tiền đang lớn dần theo nhịp sống vội. Trong bối cảnh kinh tế phát triển, nhu cầu kiếm tiền là nhu cầu tất yếu người dân Hàn Quốc đang dần bị cuốn vào vòng xoáy vật chất. Tất cả đều xuất phát từ cuộc sống thời hiện đại ở Hàn Quốc đòi hỏi sự đảm bảo về vật chất.

Đa số người dân Hàn Quốc cảm thấy bất an trong cuộc sống mà nguyên nhân là nguy cơ chiến tranh, nạn bói toán, mê tín dị đoan đang tràn lan trong cộng đồng.Năm 2010, những sự kiện như tàu chiến Choenan bị đánh chìm, đấu pháo trên đảo Yeonpyeong, vấn đề hạt nhân Triều Tiên… đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cảm giác hạnh phúc của người Hàn Quốc.Trong cuộc thăm dò 10 nước của Tổ chức Thăm dò Hàn Quốc, có 69,6% người Hàn Quốc cho biết: "Mối đe dọa từ các nước xung quanh đã phá vỡ cuộc sống hạnh phúc của tôi". Tỷ lệ này gấp hơn 2 lần tỷ lệ bình quân 10 nước thăm dò (31%). Người Hàn Quốc lo ngại nhiều nhất về chiến tranh và khủng bố.

Họ thường không thể giải tỏa được những áp lực qua những biện pháp thông thường mà thường tìm đến rượu hay những thầy bói gây ra nạn mê tín dị đoan. Theo thống kê, hiện nay ở Hàn Quốc có không dưới 450.000 thầy bói. Để giải tỏa tâm lí, người Hàn Quốc còn có cách giảm tải áp lực hiệu quả khác, đó là trải nghiệm cái chết. Một người đàn ông 39 tuổi ở thành phố Daejeon, Hàn Quốc tên là Zhengjun (Trịnh Tuấn) đã sáng lập ra"Học viện Quan tài"vào năm 2009, bất cứ ai chi ra 25 USD là có thể đến học viện này để"chết 1 lần", trải nghiệm cảm giác kinh hoàng về cái chết. Được biết, dịch vụ tang lễ mô phỏng này hiện nay đã trở thành mốt tại Hàn Quốc, rất nhiều công ty lớn của Hàn Quốc, bao gồm cả Công ty Bảo hiểm Seoul đều tích cực bố trí cho nhân viên trải nghiệm, hy vọng nhờ cách thức đặc biệt này giúp cho nhân viên đối diện với công việc và cuộc sống với một thái độ tích cực hơn.

b.Liên hệ thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam

Ở Việt Nam, dù kinh tế đang trên đà phát triển nhưng vẫn gặp phải nhiều vấn đề khó khăn, không được xếp vào top những nước có chất lượng cuộc sống tốt nhưng theo như bảng xếp hạng chỉ số hành tinh hạnh phúc HPI năm 2012 thì Việt Nam có chỉ số hạnh phúc đứng thứ 2 trong bảng tổng kết. Dù xã hội vẫn còn nhiều bất cập nhưng người dân Việt Nam khá hài lòng với cuộc sống hiện tại dù GDP chưa cao.

Đời sống tinh thần của người dân khá được chú trọng tuy nhiên vẫn không thoát khỏi vòng xoáy hối hả mang tính chất công nghiệp. Từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, việc giữ gìn và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống cũng như việc xây dựng hệ giá trị đạo đức mới ở nước ta đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải được giải quyết. Thực tế cho thấy, trong đời sống xã hội đã có những biểu hiện xem nhẹ những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, chạy theo thị hiếu không lành mạnh. Cuộc đấu tranh giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, giữa lối sống lành mạnh trung thực, có lý tưởng với lối sống ích kỉ, thực dụng đang diễn ra hàng ngày. Bên cạnh những hệ giá trị mới được hình thành trong quá trình hội nhập, những cái tiêu cực cũng đang xâm nhập vào đạo đức, lối sống của nhiều tầng lớp nhân dân, đặc biệt là học sinh, sinh viên. Một ví dụ điển hình là ngày Tết truyền thống. Dù vẫn mang nét thiêng liêng cần phải có nhưng trên thực tế người dân hiện đại không còn háo hức đón chờ ngày Tết như trước nữa. Lối sống phóng khoáng trụy lạc gây ra nhiều tệ nạn xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3.Giải pháp và bài học kinh nghiệm

a.Những nhìn nhận và đánh giá và bài học đối với Hàn Quốc

Hàn Quốc đang đứng trước nhiều thách thức đối với các vấn đề xã hội. Chính phủ Hàn Quốc cần đưa ra những chính sách giải quyết toàn diện.Trong thông điệp chào năm mới 2014, tổng thống Park Geun Hye đã phát biểu: "***Đầu tiên, chúng tôi sẽ tạo ra nền tảng là nền kinh tế bền vững thông qua việc cải cách bắt đầu từ việc bình thường hóa những vấn đề"bất bình thường"lan truyền trong xã hội chúng ta."***

Về phía nhà nước, cần phải xây dựng các cơ chế chính sách giúp người dân giảm bớt gánh nặng áp lực cuộc sống, cải cách giáo dục để giảm bớt áp lực cho trẻ em. Lí trí điều khiển hành vi, do đó cần có biện pháp tác động, làm thay đổi dần dần quan niệm của người dân Hàn Quốc về bằng cấp, quan tâm đến đời sống tinh thần, phát triển các giá trị tinh thần cho người dân.

Về phía người dân, con người là nhân tố hình thành xã hội, kết hợp với những cơ chế chính sách của nhà nước, mỗi người dân Hàn Quốc cần phải có những phương pháp tích cực, hiệu quả làm cân bằng công việc và nghỉ ngơi, chú trọng nâng cao đời sống tinh thần. Các biện pháp giải trí và bộc phát ví dụ như"học viện quan tài"chỉ là một biện pháp nhất thời và không tận gốc, cái gốc là phải thay đổi nhận thức, suy nghĩ và lối sống. Cần phải thực hiện biện pháp cụ thể như: lựa chọn công việc phù hợp với bản thân, tham gia các hoạt động thể thao giải trí, củng cố các mối quan hệ gia đình, bạn bè, xã hội.

b. Liên hệ và tìm ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam thời gian tới

Dù chỉ số hài lòng của người dân Việt Nam đứng ở vị trí cao so với thế giới nhưng đời sống tinh thần của người dân đang có những dấu hiệu đi xuống.

Về phía nhà nước, cần phải chú trọng phát triển kinh tế, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển y tế khoa học kĩ thuật, nâng cao chất lượng cuộc sống, đời sống tinh thần của người dân. Việt Nam cần đưa ra những chính sách đúng đắn về cải cách giáo dục, phúc lợi xã hội. Cần phải bảo tồn và phát huy các nét đẹp văn hóa từ lâu đời, giáo dục cho trẻ em về lối sống cân bằng giữa vật chất và tinh thần, nuôi dưỡng tâm hồn cho mầm non của đất nước.

Về phía cá nhân, mỗi người đều phải tự xây dựng cho mình lối sống lành mạnh, xây dựng tiềm lực kinh tế là điều cần thiết nhưng không vì thế mà bị cuốn theo sức hút của đồng tiền để rồi đánh mất nhiều giá trị nhân văn, giá trị tinh thần khác. Cần phải chú trọng đến đời sống tinh thần, quan tâm đến mọi người xung quanh.

Nghịch lí"người giàu cũng khóc"ở Việt Nam vẫn chưa phải vấn đề nổi cộm, tuy nhiên Việt Nam cần phải có những kế hoạch lâu dài để chuẩn bị cho tương lai kinh tế bền vững-xã hội phồn vinh.

III. Kết Luận

Qua báo cáo này, chúng ta đã tìm hiểu được thực trạng, nguyên nhân và biện pháp

cho vấn đề mức độ hài lòng người dân Hàn Quốc hiện nay đang ở mức thấp từ đó rút ra rằng dù không thể phủ nhận quan hệ giữa kinh tế và xã hội, vật chất và tinh thần nhưng điều đó không có nghĩa rằng, không phải rằng đất nước nào có kinh tế phát triển, điều kiện sống tốt thì người dân đều thõa mãn và hài lòng với cuộc sống của mình. Kinh tế phát triển là điều kiện phát triển xã hội đồng thời cũng là một mối đe dọa lớn đối với xã hội. Đây là vấn đề của xã hội Hàn Quốc nhưng đồng thời cũng là vấn đề mà mà các nước phát triển rất dễ gặp phải.

Từ việc phân tích được nguyên nhân, ta thấy rằng mấu chốt của biện pháp giải quyết vấn đề về mức độ hài lòng của người dân là sự kết hợp nỗ lực giữa nhà nước và cá nhân mỗi người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 한국,삶의만족도사회적지지감낮아-SBS 조지현 기자
2. 행복지수 36 개국중 27 위- 연합뉴스
3. 삼십대 직장인, 삶의 만족도가 떨어지는 이유와 극복 방법은?
4. (http://www.freedomsquare.co.kr/1561#.UxiVXT-SzoF)
5. Wikipedia

Các tài liệu thống kê của Liên Hợp Quốc,Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế (OECD),bảng xếp hạng Chỉ số hành tinh hạnh phúc (HPI) của Quỹ kinh tế mới (NewEconomicsFoundation-NEF),…http://www.oecd.org/pisa/keyfindings/pisa-2012-results.htm.

TÌM HIỂU hIỆN TRẠNG tổng TỈ SUẤT SINH[1] THẤP TẠI HÀN QUỐC

SVTH: Trần Ngọc Huyền, Phạm Châm Anh 2H12
GVHD: Lê Nguyệt Minh

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Cuối những năm 50 của thế kỷ XX, bùng nổ dân số tại Hàn Quốc khiến dân số tăng nhanh, tổng tỉ suất sinh năm 1955 lên tới 6.33 con/phụ nữ. Kwon Tae Hwan - nhà xã hội học và chuyên gia về dân số Hàn Quốc đã nhận định rằng năm 1955-1960 là giai đoạn"tăng vọt tỷ lệ dân số của Hàn Quốc".[2] Bùng nổ dân số trong giai đoạn này được cho là một trong những nguyên nhân chính khiến cho kinh tế Hàn Quốc khi đó kém phát triển. Từ năm 1962, Hàn Quốc triển khai chương trình kế hoạch hóa gia đình được biết đến như một phương tiện chính của chính sách kiểm soát dân số. Nhờ đó, đến giữa những năm 80 của thế kỉ XX, Hàn Quốc kiểm soát được việc gia tăng dân số và tổng tỉ suất sinh đã giảm mạnh. Tổng tỉ suất sinh tại Hàn Quốc năm 1985 đạt 1.66 con/phụ nữ.

Tuy nhiên, từ sau 1980 tổng tỉ suất sinh của Hàn Quốc liên tục giảm, đặc biệt vào năm 2005 chỉ đạt 1.08 con/phụ nữ. Khác với giai đoạn trước, hiện nay, Hàn Quốc - đất nước với số dân trên 50 triệu người (năm 2012) đang phải đối mặt với những thách thức mới mang tính chất hoàn toàn trái ngược: tỉ suất sinh giảm thấp dẫn đến già hóa dân số nhanh, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Liên hệ với Việt nam, từ năm 2011, Việt Nam chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ già hóa nhanh hàng đầu châu Á và cũng thuộc diện nhanh nhất thế giới. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng đó chính là tỉ suất sinh giảm xuống đạt 2.1 con/phụ nữ (năm 2012) (cùng với tỉ suất chết giảm và tuổi thọ bình quân ngày càng tăng).

Vấn đề giảm tỉ suất sinh hiện đang là một thực trạng đáng báo động không những tại Hàn Quốc và Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Do đó, chúng tôi chọn đề tài: "Tìm hiểu hiện trạng tổng tỉ suất sinh thấp tại Hàn Quốc"với mong muốn bản thân và các bạn sinh viên học tiếng Hàn hiểu thêm về tình hình xã hội Hàn Quốc hiện nay, những khó khăn, thách thức Hàn Quốc đang phải đối mặt, cùng những chính sách được Hàn Quốc áp dụng để giải quyết vấn đề tỉ suất sinh thấp. Từ đó, chúng tôi liên hệ với Việt Nam để rút ra những kinh nghiệm ứng dụng vào tình hình dân số thực tại của nước ta.

---

[1]Tổng tỷ suất sinh (ký hiệu TFR - Total Fertility Rate) là số con trung bình của một phụ nữ tính đến hết tuổi sinh đẻ. (đơn vị: con/phụ nữ).TFR là chỉ tiêu phản ánh chính xác nhất mức sinh của dân số ở một địa phương, một khu vực, một nước, vì không bị ảnh hưởng bởi cơ cấu tuổi.Trong bài nghiên cứu, các cụm từ "tổng tỉ suất sinh", "tỉ suất sinh", "mức sinh" đều được hiểu chung theo một khái niệm tổng tỉ suất sinh (TFR).

[2] Thạc sĩ Lê Đình Chỉnh, Vài nét về đặc điểm dân số và phúc lợi xã hội trước tác động của đô thị hoá ở Hàn Quốc, p.12.

2. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của tiểu luận tập trung vào vấn đề tỉ suất sinh của Hàn Quốc (đặc biệt giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2013) và liên hệ với tình hình hiện nay của Việt Nam.

3. Phương pháp và nội dung nghiên cứu

Để tìm hiểu vấn đề tỉ suất sinh thấp tại Hàn Quốc, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích và xử lí tài liệu về vấn đề dân số của Hàn Quốc và Việt Nam (đặc biệt chú trọng giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2013).

Bài nghiên cứu tập trung làm rõ những nội dung sau:

1. Hiện trạng tỉ suất sinh tại Hàn Quốc

2. Các nhân tố tác động đến tỉ suất sinh thấp tại Hàn Quốc

2.1. Nhân tố tự nhiên - sinh học

2.2. Nhân tố kinh tế - xã hội

3. Ảnh hưởng của tỉ suất sinh thấp đến kinh tế - xã hội Hàn Quốc

3.1. Nguy cơ số dân giảm

3.2. Già hóa dân số và thiếu lao động

3.3. Gánh nặng đối với phúc lợi xã hội

4. Chính sách đối phó với vấn đề tỉ suất sinh thấp tại Hàn Quốc

4.1. Từ năm 1996-2006

4.2. Từ năm 2006 trở đi

5. Liên hệ với Việt Nam

GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Hiện trạng tỉ suất sinh thấp tại Hàn Quốc

Vào cuối những năm 1950, Hàn Quốc lâm vào tình trạng bùng nổ dân số do số lượng trẻ sinh bù sau chiến tranh vượt quá mức cho phép. Năm 1955, tổng tỉ suất sinh đã đạt đến con số 6.33 con/ phụ nữ.

Sau khi lên tới đỉnh điểm vào đầu những năm 1960 (trên 6.00 con/phụ nữ), để kìm hãm bùng nổ dân số, Chính phủ Hàn Quốc cho thi hành các chính sách kế hoạch hóa gia đình từ năm 1962, nhưng phải đến năm 1965 mới được áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Các chính sách này bắt đầu cho thấy hiệu quả của nó khi mang lại những tác động tích cực đến tỉ suất sinh. Từ giữa thập niên 60, mức sinh tại Hàn Quốc có những bước chuyển biến mang tính cách mạng. Mặc dù tổng tỉ suất sinh trung bình từ năm 1955 đến năm 1963 là 6.1 con/phụ nữ nhưng từ sau khi thực hiện kế hoạch hóa gia đình, tổng tỉ suất sinh đã giảm xuống một cách nhanh chóng chỉ còn 5.2 con/phụ nữ vào những năm 1964-1967 và 4.7

con/phụ nữ năm 1968-1971. Sau đó, trong những năm 1970, Chính phủ tiếp tục mở rộng và đẩy mạnh các chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Bảng 1: Tổng tỉ suất sinh của Hàn Quốc từ năm 1980-2013 *(Đơn vị: con/phụ nữ)*

Năm	Tổng tỉ suất sinh
1980	2.83
1983	2.10
1984	1.74
1985	1.66
1998	1.45
2000	1.47
2002	1.17
2004	1.15
2005	1.08
2006	1.12
2007	1.25
2008	1.19
2009	1.15
2010	1.23
2011	1.24
2012	1.30
2013	1.18

Nguồn: Cục Thống kê Hàn Quốc(2013)

Kết quả là đến năm 1980, tổng tỉ suất sinh chỉ còn 2.83 con/ phụ nữ. Các chính sách kế hoạch hóa gia đình của Chính phủ đạt thành công vào giữa những năm 80 khi mức sinh hạ xuống dưới 2 con/một phụ nữ (năm 1983 là 2.1 con/phụ nữ; năm 1984 là 1.74 con/phụ nữ; năm 1985 là 1.66 con/phụ nữ). Thành quả của Hàn Quốc trong việc kìm hãm bùng nổ dân số chỉ trong vòng 20 năm là ngoài sức tưởng tượng và gây sốc với nhiều nhà lập kế hoạch và dân số. Nếu tổng tỉ suất sinh có thể tiếp tục duy trì ở mức này thì đó sẽ là con số hoàn toàn lí tưởng.

Tuy nhiên những thành quả Hàn Quốc đạt được như trên không chỉ dựa vào các chính sách kế hoạch hóa gia đình sáng suốt của Chính phủ mà còn nhờ vào sự phát triển kinh tế thần kì của Hàn Quốc. Từ giữa thập niên 70, kinh tế Hàn Quốc bắt đầu có những bước chuyển biến tích cực do thực hiện các Kế hoạch Kinh Tế Xã Hội 5 năm. Giữa thập niên 80, xã hội Hàn Quốc chuyển mình mạnh mẽ hơn. Ý thức người dân được cải thiện, vị thế người phụ nữ được nâng cao, áp lực kinh tế về nuôi dạy con cái hình thành. Mặc dù mức sinh vẫn dao động trên dưới khoảng 1.6-1.7 con/phụ nữ trong giai đoạn 1985-1995, nhưng kể từ năm 1996, khi Hàn Quốc chuyển từ chính sách kiểm soát dân số sang chính sách nâng cao chất lượng dân số và phúc lợi xã hội nhằm duy trì mức sinh 1.6 con/phụ nữ cộng với sự ảnh hưởng của những yếu tố trên đã khiến tổng tỉ suất sinh đạt đến được con số lí tưởng vào những năm 1980. Nhưng sau đó, tổng tỉ suất sinh vẫn tiếp tục giảm và không có dấu hiệu ngừng lại. Mức sinh liên tục giảm thấp từ những năm cuối thế kỉ 21: năm 1998 là 1.45, năm 2000 là 1.47, năm 2002 là 1.17, năm 2004 là 1.15 và đỉnh điểm là năm 2005 khi tỉ suất sinh tụt xuống chỉ còn 1.08, con số thấp kỉ lục trong lịch sử Hàn Quốc cũng như trên toàn thế giới. Theo các nhà nhân khẩu học, thông thường tỉ suất này phải đạt 2.1 để duy trì ổn định dân số, nếu dưới 1.5 thì được xem là mức siêu thấp, do vậy tỉ suất sinh chưa đến 1.2 này quả thật là mức đáng báo động. [3]

Bảng 2: Tỉ suất sinh của Hàn Quốc và một số nước OECD*(Đơn vị: con/phụ nữ)*

Năm	Hàn Quốc	Nhật Bản	Anh	Mỹ	Pháp	Canada
2001	1.30	1.33	1.64	2.03	1.89	1.54
2002	1.17	1.32	1.64	2.01		
2005	1.08	1.32			1.94	
2009	1.15	1.37				
2010	1.23	1.39				

Nguồn: Tống Thùy Linh, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (6) 2013, Một số nội dung chính và các nhân tố dẫn tới việc hình thành quản lý thân thiện gia đình tại doanh nghiệp Hàn Quốc, p.44.

Đứng trước nguy cơ to lớn này, từ năm 2006, Hàn Quốc bắt đầu đưa ra những biện pháp nhằm ngăn chặn nguy cơ tỉ suất sinh giảm xuống mức quá thấp. Đặc biệt, Chính phủ đã dùng ngân sách nhà nước để đảm bảo những điều kiện chăm sóc giúp người dân cảm thấy an tâm khi sinh và nuôi dưỡng con cái. Nhưng số tiền đó chỉ chiếm khoảng 0.4% GDP, 1 con số tương đối thấp (so với mức 2.3% của các nước khác trong khối OECD) [4], cùng với những chính sách không thực sự hiệu quả nên mặc dù tổng tỉ suất sinh có khởi sắc nhưng vẫn chưa đủ.

[3] http://world.kbs.co.kr/vietnamese/program/program_economyplus_detail.htm?No=2134
[4] http://world.kbs.co.kr/vietnamese/program/program_economyplus_detail.htm?No=2134

Mức sinh chỉ tăng nhẹ trong 2 năm 2006 (1.12 con/phụ nữ) và năm 2007 (1.25 con/phụ nữ). Đến năm 2008, mức sinh lại rơi vào tình trạng suy giảm khi chỉ còn 1.19, năm 2009 là 1.15, không bằng một nửa tổng tỉ suất sinh trung bình của thế giới (2.56)[5], thấp hơn cả những nước châu Âu, những nước nổi tiếng với mức sinh thấp. Nếu so với các nước Đông Á có tỉ suất sinh thấp như Trung Quốc (1.77), Nhật Bản (1.3), Đài Loan (1.12) thì các nước này vẫn cao hơn hẳn. Hàn Quốc bị liệt vào hàng nước có tỉ suất sinh thấp nhất thế giới. Lúc này, không còn cách nào khác, Chính phủ bắt buộc phải tăng thêm ngân sách chi cho các hoạt động xã hội nhằm đảm bảo quyền lợi của người dân. Từ năm 2010 đến 2012, mức sinh có sự biến chuyển nhẹ (năm 2010: 1.23; năm 2011: 1.24; năm 2012: 1.3). Nhưng tỉ suất sinh vào năm ngoái (2013) đột nhiên lại sụt giảm một cách nghiêm trọng, xuống chỉ còn 1.18 con/phụ nữ, thấp nhất trong 4 năm trở lại đây.

Trước đây, số trẻ em được sinh ra thường từ 800 nghìn đến 1 triệu trẻ/năm, nhưng hiện nay con số đó chỉ còn khoảng một nửa, dao động từ 400 nghìn - 500 nghìn trẻ/năm. Theo như tính toán, nếu tình hình này còn tiếp tục kéo dài thì đến năm 2050, tổng dân số Hàn Quốc sẽ chỉ còn 42 triệu người, giảm 6 triệu người so với hiện nay, và 200 năm sau sẽ không quá con số 500 nghìn người.[6]

2. Nguyên nhân gây ra tỉ suất sinh thấp tại Hàn Quốc

2.1 Nhân tố tự nhiên - sinh học

2.1.1 Tuổi kết hôn

Tuổi kết hôn có ảnh hưởng đến việc sinh sản của người phụ nữ. Nhìn chung, nếu không có các yếu tố kiểm soát sinh đẻ thì tuổi kết hôn càng sớm, số con càng đông. Còn nếu phụ nữ kết hôn muộn thì một phần thời gian trong khoảng tuổi sinh đẻ của họ bị mất đi, độ dài thời gian sinh đẻ ngắn lại, họ sẽ sinh ít con hơn.

Bảng 3: Độ tuổi kết hôn của người Hàn Quốc từ năm 1990 đến năm 2012

(đơn vị: tuổi)

Năm / Giới	1990	1995	2000	2006	2012
Nam	27.8	28.4	29.3	30.9	32.1
Nữ	24.8	26.4	26.5	27.0	29.4

Nguồn: Cục Thống kê Hàn Quốc(2012)

Xuất phát từ tâm lý muốn hưởng thụ, kéo dài thời gian, trì hoãn hôn nhân dẫn đến độ tuổi kết hôn của giới trẻ Hàn Quốc có xu hướng ngày càng tăng. Tuổi kết hôn trung bình (năm 2012) của nam giới là 32.1 tuổi, nữ giới là 29.4 tuổi. Tại Hàn Quốc, việc sinh con phần lớn vẫn đến từ các cặp vợ chồng kết hôn hợp pháp (98.5% - năm 2007).[7] Do đó, việc

[5] http://world.kbs.co.kr/vietnamese/program/program_economyplus_detail.htm?No=2134
[6] http://world.kbs.co.kr/vietnamese/program/program_economyplus_detail.htm?No=2134
[7] http://cks.inas.gov.vn/index.php?newsid=337

tuổi kết hôn lần đầu ngày càng tăng, xu hướng trì hoãn hôn nhân, kết hôn muộn dẫn đến giảm mức độ khả năng sinh sản (giảm bớt nhịp sinh đẻ và tăng vô sinh) là một trong những nhân tố khiến cho tổng tỉ suất sinh giảm thấp tại Hàn Quốc.

2.1.2 Phong tục tập quán và tâm lý xã hội

Phong tục tập quán như kết hôn sớm, muốn có nhiều con, tư tưởng trọng nam khinh nữ, muốn có con trai nối dõi tông đường... tác động khiến tỉ suất sinh cao. Ngày nay, kinh tế - xã hội và khoa học - kĩ thuật phát triển, trình độ văn hóa nâng cao dẫn đến việc nhận thức nam nữ bình đẳng, quy mô gia đình hạt nhân được ưa chuộng, xu hướng kết hôn muộn... khiến cho mức sinh giảm.

Những yếu tố tâm lý tác động đến quyết định sinh con, số con mong muốn, mô hình gia đình lý tưởng, lựa chọn các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, giá trị của con trai trong gia đình... ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ, hành vi sinh sản của con người.

Bảng 4: Thái độ của người chưa lập gia đình về hôn nhân *(đơn vị: %)*

	Kết hôn là không cần thiết	Tốt hơn nếu kết hôn	Không thành vấn đề	Tốt hơn nếu không kết hôn	Không biết	Tổng
Đàn ông độc thân	12,8	36,3	44,9	3,7	2,2	100,0 (1.204)
Phụ nữ độc thân	29,4	42,1	23,4	2,2	2,9	100,0 (1.461)

Nguồn: Lee. và cộng sự, 2005. Khảo sát quốc gia về hôn nhân và sinh sản, Ủy ban về Hội người cao tuổi và Chính sách dân số, Bộ Y tế và Phúc lợi, KIHASA, 2006.

Theo kết quả điều tra"*Thái độ của người chưa lập gia đình về hôn nhân năm 2005"*, đàn ông độc thân có thái độ tiêu cực với hôn nhân chiếm 16.5%, phụ nữ độc thân có thái độ tiêu cực với hôn nhân chiếm 31,6%.

Bảng 5: Thái độ của phụ nữ đã lập gia đình về con cái *(đơn vị: %)*

	Phải có con	Tốt hơn nếu có con	Không thành vấn đề	Không biết	Tổng
1991	40,5	30,7	28,0	0,8	100,0 (7,448)
1994	26,3	34,3	38,9	0,5	100,0 (5.175)
1997	24,8	35,0	39,4	0,8	100,0 (5.409)
2000	16,2	43,2	39,5	1,1	100,0 (6.350)
2003	14,1	41,8	43,3	0,8	100,0 (6.599)
2006	10,2	39,3	49,8	0,7	100,0 (5.386)

Nguồn: KIHASA, Khảo sát về khả năng sinh sản quốc gia và y tế gia đình mỗi năm

Quan niệm của phụ nữ đã kết hôn về việc sinh con cũng có sự thay đổi. Chỉ có 10.2%

(năm 2006) phụ nữ đã kết hôn trả lời rằng phải có con, trong khi đó, đến 39.3% phụ nữ đã kết hôn cho rằng không có con sẽ tốt hơn.

Chính vì các quan niệm về hôn nhân - gia đình, quan niệm về việc sinh con có những sự thay đổi là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỉ suất sinh giảm tại Hàn Quốc.

2.2 Nhân tố kinh tế - xã hội

Theo một cuộc điều tra được thực hiện bởi Viện Phát triển Phụ nữ Hàn Quốc (năm 2004) các lý do dẫn tới tỉ suất sinh thấp lần lượt là: lý do kinh tế (21%), gánh nặng tài chính trong việc nuôi dưỡng con nhỏ (19.7%), ưu tiên phát triển sự nghiệp của giới trẻ (15.9%), chi phí cao trong giáo dục trẻ nhỏ (15.8%), thiếu sự hỗ trợ xã hội cho gia đình có hai nguồn thu nhập (9.7%) và quan tâm tới chăm sóc trẻ chất lượng cao (7.2%)[8]

2.2.1 Vai trò của người phụ nữ đối với xã hội ngày càng được nâng cao

Ngày nay, tại Hàn Quốc, số lượng phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội ngày càng nhiều.

Bảng 6: Tỷ lệ phụ nữ Hàn Quốc tham gia hoạt động kinh tế năm 1995 và năm 2007

(đơn vị:%)

Năm / Nhóm tuổi	1995	2007
25 - 29	47.9	72.7
30 - 34	47.6	73.2

Nguồn: Cục Thống kê Hàn Quốc(2007)

Khi tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội ngày càng lớn, họ không còn tập trung toàn bộ thời gian và sức lực cho các công việc nội trợ và nuôi dạy con cái nữa.

Ngoài ra, việc kết hôn và sinh con cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh tế của phụ nữ. Theo báo cáo"*Khảo sát quốc gia về hôn nhân và động lực thúc đẩy sinh sản năm 2005"*, có 60.6 % phụ nữ mất việc do hôn nhân và 49.8% phụ nữ mất việc do sinh con đầu lòng. Việc cân bằng giữa công việc gia đình và hoạt động kinh tế được coi là một thách thức lớn đối với phụ nữ. Do đó, phụ nữ Hàn Quốc hiện nay ngày càng tập trung vào phát triển sự nghiệp, phát triển bản thân dẫn đến tâm lý kết hôn muộn, sinh con muộn, không sinh con là nguyên nhân khiến cho tỉ suất sinh thấp.

[8] Tống Thùy Linh, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (6) 2013, Một số nội dung chính và các nhân tố dẫn tới việc hình thành quản lý thân thiện gia đình tại doanh nghiệp Hàn Quốc, p.45.

2.2.2 Gánh nặng tài chính trong việc nuôi dưỡng con nhỏ

Bảng 7: Chi phí cho chăm sóc và giáo dục con tính trên mỗi hộ gia đình

(đơn vị: nghìn won, %)

	Nhà có 1 con					Nhà có 2 con	Nhà có 3 con
	0-2 tuổi	3-5 tuổi	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung bình		
Hộ gia đình có thu nhập cao	214 (4,8)	432 (8,3)	843 (16,0)	1.027 (20,9)	660 (13,6)	898 (19,3)	1.160 (23,0)
Hộ gia đình có thu nhập thấp	152 (8,2)	332 (16,7)	362 (17,0)	562 (26,0)	372 (19,6)	505 (24,3)	582 (26,7)

Chú thích: 1) các tiêu chí là thu nhập trung bình hàng tháng (3.073.029 won) của gia đình hạt nhân năm 2003, cung cấp bởi KNSO.

2) () biểu thị tỷ lệ % của chi phí nuôi dạy và giáo dục con cái trên tổng thu nhập.

Nguồn: Cục Thống kê Hàn Quốc(2013)

Theo một nghiên cứu khác, chi phí giáo dục cho một đứa trẻ đến hết đại học mất ít nhất 2 trăm triệu won. Hơn nữa, Hàn Quốc là một quốc gia có nhiệt huyết giáo dục vô cùng lớn, gia đình dành một phần lớn thu nhập để đầu tư vào giáo dục cho con cái. Theo *Viện nghiên cứu kinh tế Samsung* ở Seoul, các gia đình Hàn Quốc dành 70% mức chi tiêu cho giáo dục tư để con cái họ có thể nhận được sự giáo dục vượt trội so với các gia đình khác. Có thể thấy, các chi phí nuôi dưỡng, chi phí giáo dục một đứa trẻ từ khi chào đời đến hết đại học tạo một gánh nặng vô cùng to lớn cho bố mẹ, đặc biệt là đối với các gia đình có 2 con. Chính vì vậy, các cặp vợ chồng thường có xu hướng sinh con muộn, chuẩn bị thật tốt về mặt kinh tế trước khi quyết định có con và sinh ít con. Do đó, tổng tỉ suất sinh ngày càng giảm thấp.

2.2.3 Các cơ sở hạ tầng và phúc lợi xã hội phục vụ cho việc nuôi dưỡng trẻ còn thiếu

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc trông giữ trẻ tại Hàn Quốc vẫn chưa thể đáp ứng đủ nhu cầu. Theo dữ liệu do ông Ahn Minseok thuộc Đảng Dân chủ đối lập công bố vào tháng 9 năm 2013: "Các nhà trẻ và trung tâm chăm sóc trẻ em công lập của Hàn Quốc chỉ có khả năng tiếp nhận 21,6% số trẻ em đến tuổi đi nhà trẻ tính đến năm 2010, thấp hơn tỷ lệ bình quân 84,2% của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế".[9] Tính đến năm 2010, Hàn Quốc có 1.4 triệu trẻ em đến tuổi đi nhà trẻ nhưng chỉ có 4552 nhà trẻ công lập. Các

[9] http://phunuonline.com.vn/the-gioi/the-gioi-quanh-ta/han-quoc-thieu-nha-tre-cong-lap/a103522.html

bậc phụ huynh cho con đến tuổi đi nhà trẻ ưa chuộng các cơ sở trông giữ trẻ công lập bởi chất lượng được đảm bảo và chi phí thấp. Nhưng số nhà trẻ công lập hiện có hoàn toàn không thể đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của các gia đình có con từ 3 - 5 tuổi. Vì vậy, các bậc cha mẹ thậm chí phải cạnh tranh"1 chọi 10"để có thể gửi con vào nhà trẻ công lập.

Chế độ nghỉ thai sản của Hàn Quốc vẫn còn kém so với các quốc gia thuộc khối OECD khác. Tại Hàn Quốc, chế độ nghỉ thai sản là 90 ngày (khoảng 13 tuần) có trả lương 100%, ít hơn so với các nước như Úc, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan là nghỉ 16 tuần và có trả lương 100%. Hơn thế nữa, chế độ nghỉ thai sản không được các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc. Theo thống kê năm 2010, chỉ có 8,7% số bà mẹ đi làm được hưởng chế độ này.[10]

Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phục vu nhu cầu trông giữ, chăm sóc trẻ chưa đáp ứng đủ cả về số lượng lẫn chất lượng, các chế độ phúc lợi nhằm giúp phụ nữ cân bằng giữa công việc gia đình và hoạt động kinh tế cũng gặp nhiều hạn chế. Đó cũng là một trong những nguyên nhân giảm tỉ suất sinh tại Hàn Quốc.

3. Ảnh hưởng của tỉ suất sinh thấp đến kinh tế - xã hội Hàn Quốc

3.1. Nguy cơ số dân giảm

Theo dự báo từ *Viện nghiên cứu Sức khỏe xã hội Hàn Quốc, Bộ Sức khỏe phúc lợi* (năm 2003), lấy tổng tỉ suất sinh của Hàn Quốc là 1.17 con/phụ nữ (năm 2002), dân số Hàn Quốc từ 47 triệu người (năm 2000) tăng lên trên 49 triệu người (năm 2017) và sẽ liên tục giảm vào những năm sau đó. Dự tính đến năm 2100, số dân Hàn Quốc sẽ chỉ còn 16 triệu người (trong đó độ tuổi 15-64 chiếm 47.6%, số người trên 65 tuổi chiếm 45%).[11]

Tỉ suất sinh liên tục giảm thấp dẫn đến giảm dân số sẽ khiến Hàn Quốc gặp khó khăn trong việc duy trì sự ổn định xã hội và phát triển đất nước. Đặc biệt, số dân trong độ tuổi 18 - 35 giảm sẽ làm tăng nguy cơ thiếu người nhập ngũ, gây ảnh hưởng đến vấn đề an ninh đất nước.

Mặt khác, mức sinh thấp cũng gây ra mối quan ngại về chất lượng dân số do sinh con muộn khiến xác suất ca sinh không khỏe mạnh tăng lên.

3.2 Già hóa dân số và thiếu lao động

Hàn Quốc đã trở thành quốc gia có dân số già - xã hội già hóa từ năm 2000 (với số dân trên 65 tuổi chiếm hơn 7% dân số). Theo báo cáo"*Phương án mở rộng kinh doanh thân thiện với gia đình nhằm cân đối giữa công việc và gia đình"*dự tính đến năm 2018, Hàn Quốc sẽ chuyển sang xã hội già (14% dân số trên 65 tuổi) và sau 8 năm, vào năm 2026 sẽ trở thành xã hội siêu già hóa.[12] Tỉ suất sinh thấp dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu

[10] Tống Thùy Linh, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (6) 2013, Một số nội dung chính và các nhân tố dẫn tới việc hình thành quản lý thân thiện gia đình tại doanh nghiệp Hàn Quốc, p.45.
[11] https://www.kihasa.re.kr/html/jsp/main.jsp
[12] Tống Thùy Linh, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (6) 2013, Một số nội dung chính và các nhân tố dẫn tới việc hình thành quản lý thân thiện gia đình tại doanh nghiệp Hàn Quốc, p.46

dân số: tỷ lệ trẻ em giảm, gián tiếp làm giảm tỷ lệ người trong độ tuổi lao động và số người trên 65 tuổi tăng dần.

Việc giảm số người trong độ tuổi lao động dẫn đến nguy cơ thiếu lao động, giảm mức độ sản xuất và tiêu dùng, gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, thiếu lao động trong nước khiến cho Hàn Quốc buộc phải nhập khẩu nhiều lao động nước ngoài. Điều này có thể dẫn tới các vấn đề phức tạp như mất ổn định xã hội, làm thay đổi cơ cấu dân tộc, chủng tộc, giới tính, trình độ văn hóa.

3.3 Gánh nặng đối với phúc lợi xã hội

Tỉ suất sinh giảm thấp là nguyên nhân khiến cho số người trong độ tuổi lao động giảm, đồng thời số người già tăng. Từ đó, số người đóng bảo hiểm sẽ giảm trong khi số người nhận tiền bảo hiểm tăng. Điều này dẫn đến ngân sách nhà nước phải chịu một gánh nặng lớn cho chế độ hưu trí và chăm sóc người già. Giám đốc điều hành Viện nghiên cứu doanh nghiệp toàn cầu thuộc đại học Turts đã ước tính trong thời gian tới, 10-15% GDP của Hàn Quốc sẽ dành để hỗ trợ cho dân số già. Tình hình tài chính công của Hàn Quốc trở nên khó khăn vì nguồn thu ngân sách càng ngày càng suy giảm.[13]

Theo dự tính, đến năm 2100, số người trong độ tuổi 15-64 chiếm 47.6%, số người trên 65 tuổi chiếm 45%. Điều này đồng nghĩa với việc cứ một người từ 15 đến 64 tuổi phải chăm lo cho một người già, tạo gánh nặng tài chính cho người lao động, kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

4. Chính sách

Năm 1983, khi tổng tỉ suất sinh đạt mức thay thế 2.1 con/phụ nữ, Chính phủ Hàn Quốc đã mắc phải một sai lầm nghiêm trọng dẫn đến hậu quả ngày nay. Theo Giáo sư Cho Young Tae - Trường Đại học Y tế công cộng, Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc - cho biết: "Thời điểm 1983, khi Hàn Quốc đạt mức sinh thay thế, nước này vẫn tiếp tục duy trì công tác giảm sinh - kế hoạch hóa gia đình. Chính điều đó đã khiến mức sinh của Hàn Quốc giảm xuống quá thấp. Hai mươi năm qua, tốc độ giảm sinh diễn ra quá nhanh so với dự báo, bao nhiêu tiền của đổ vào để nâng mức sinh lên nhưng đến nay kết quả vẫn không như ý muốn."[14]. Cho đến năm 2005, mức sinh đã giảm xuống chỉ còn 1.08 con/phụ nữ, thấp nhất trong lịch sử Hàn Quốc cũng như trên thế giới. Hiện nay, Hàn Quốc đang là một trong những nước có tỉ suất sinh thấp nhất thế giới và nếu tình trạng này tiếp tục kéo dài, nó sẽ mang lại hậu quả khôn lường ảnh hưởng đến kinh tế cũng như xã hội.

4.1. Từ năm 1996-2006

Đứng trước tình trạng đáng báo động trên, tháng 12/1994, Chính phủ cho thành lập Ủy ban Chính sách dân số để tập trung thực hiện lại chính sách dân số, xem xét những gì

[13]Tống Thùy Linh, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (6) 2013, Một số nội dung chính và các nhân tố dẫn tới việc hình thành quản lý thân thiện gia đình tại doanh nghiệp Hàn Quốc, p.46

[14]http://giadinh.net.vn/dan-so/ung-pho-voi-tinh-trang-muc-sinh-rat-thap-va-gia-hoa-dan-so-nhanh-cua-han-quoc-kinh-nghiem-quy-cho-viet-nam-20130621100329512.htm

đã làm được trong quá khứ, triển vọng trong tương lai, những vấn đề xã hội liên quan nhằm tìm ra giải pháp phù hợp khôi phục tổng tỉ suất sinh trong thời gian sớm nhất.

Đến năm 1996, Chính phủ chính thức thông qua các điều khoản trong chính sách dân số mới, chuyển từ chính sách giảm sinh sang các chính sách chất lượng và phúc lợi dân số. Theo một báo cáo cho biết, mục tiêu của sự thay đổi này là:

(1) Duy trì mức sinh và mức chết phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội bền vững

(2) Tăng cường sức khỏe và phúc lợi gia đình

(3) Đảm bảo cân băng tỉ số giới tính khi sinh

(4) Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động và phúc lợi của họ

(5) Nâng cao sức khỏe và phúc lợi cho người cao tuổi

(6) Phân bố dân số một cách hợp lý.

Năm 2004, Chính phủ thành lập Ủy ban về Già hóa và Xã hội Tương lai để đề ra những chính sách mới nhằm đối phó với vấn đề mức sinh thấp và già hóa dân số. Cũng trong năm này, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện các chính sách khuyến sinh như hỗ trợ khi sinh, khuyến khích sinh thêm con, ưu đãi thuế đối với các chi phí nuôi và học hành của con cái. Đặc biệt, Hàn Quốc còn tập trung làm cân bằng các vấn đề kinh tế - xã hội để phù hợp với tổng tỉ suất sinh như giảm mức chết (gia tăng dân số cao tuổi). Nhưng chính sách này lại gặp phải một vấn đề cũng nghiêm trọng không kém, đó là làm cho Hàn Quốc trở thành nước có tốc độ già hóa nhanh hơn các quốc gia phát triển khác.

4.2. Từ năm 2006 đến nay

Do mắc phải những trở ngại trên cũng như tổng tỉ suất sinh không có dấu hiệu tăng trở lại sau khi đã thực hiện rất nhiều những biện pháp khác nhau, nhận thức rõ tính chất nghiêm trọng của vấn đề, năm 2006, Chính phủ cho ban hành kế hoạch tổng quát mang tính chiến lược"*Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa lần thứ nhất(2006-2010)*". Mục đích của kế hoạch lần thứ nhất là thúc đẩy môi trường ủng hộ việc nuôi dạy trẻ, thiết lập cơ sở cho việc cải thiện chất lượng cuộc sống trong xã hội theo từng độ tuổi để đảm bảo nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế trong xã hội có tỉ suất sinh thấp và già hóa dân số. Kế hoạch này được thực hiện, kêu gọi sự tham gia của gần 20 bộ ban ngành liên quan, tập trung chủ yếu vào 5 lĩnh vực:

(1) Tăng cường đầu tư xã hội đối với nuôi dưỡng thế hệ tương lai

(2) Đảm bảo cơ sở nuôi dưỡng trẻ em

(3) Đảm bảo môi trường làm việc hài hòa giữa gia đình và nơi làm việc

(4) Củng cố trách nhiệm xã hội đối với việc mang thai và sinh đẻ

(5) Tạo môi trường xã hội thân thiện với việc sinh con và gia đình.

Bảng 8: Ngân sách chi hàng năm cho vấn đề khắc phục tỉ suất sinh thấp lần thứ nhất

(đơn vị: ngàn tỉ won)

	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng
Dự tính	2.1	3.2	4.0	4.6	5.0	18.9
Đã chi	2.1	3.0	3.8	4.7	5.9	19.5

Nguồn: Bộ Sức khỏe Phúc lợi Hàn Quốc,Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa (bản hoàn thiện), p.35

Để thực hiện Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa lần thứ nhất, trong 5 năm kể từ năm 2006 đến năm 2010, tổng ngân sách dự tính chi ra đã lên tới con số 18.9 ngàn tỉ won. Ban đầu, năm 2006, Chính phủ chỉ dự tính chi ra 2.1 ngàn tỉ won, nhưng đến năm 2010, số tiền dự tính đã tăng gấp đôi. Không chỉ những ban ngành cấp cao mà cả cán bộ tại các địa phương cũng tham gia vào kế hoạch, dựa trên cơ sở mục tiêu đã đề ra, có những hỗ trợ riêng cho từng vùng. Số tiền quyên góp cho các hoạt động khắc phục mức sinh thấp cũng là những con số đáng kể, tăng từ 1.6 ngàn tỉ won năm 2007 lên 1.8 ngàn tỉ won năm 2008.[15]

Bảng 9: Ví dụ về chính sách ở một số tỉnh, thành phố

- Trợ cấp tiền mừng sinh con
- Phát hành thẻ ưu đãi cho các hộ gia đình đông con (đến năm 2008 trên cả nước đã có 16 tỉnh thành phố thực hiên)
- Xe lưu động hỗ trợ sản phụ ở vùng nông ngư nghiệp (Gyeong-nam)
- Mở trung tâm hỗ trợ dân địa phương, xây dựng các khu vui chơi, cơ sở trông giữ trẻ theo giờ(Seoul)
- Giảm phí sử dụng các cơ sở giáo dục đối với con của các bà mẹ đang đi làm (Gyeong-gi)
- Miễn phí tiêm chủng tại các cơ sở y tế, bệnh viện cho đối tượng là con thứ 3 trở lên (Je-ju)
- Tư vấn hôn nhân cho những người độc thân, hỗ trợ hôn nhân quốc tế (Jeon-buk Jeong-eup)
- Trợ cấp tiền học phí cho gia đình đông con (Từ con thứ 4 trở lên hỗ trợ 100% tiền học trung học; từ con thứ 5 trở lên hỗ trợ 100% tiền học đại học) (Gyeong-gi An-san)

Nguồn: Bộ Sức khỏe Phúc lợi Hàn Quốc,Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa (bản hoàn thiện), p.35

[15] Bộ Sức khỏe Phúc lợi Hàn Quốc, Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa (bản hoàn thiện), p.35

Nhờ những chính sách hợp lí và sự tham gia tích cực của các ban ngành, Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa lần thứ nhất đã thu về được những thành quả nhất định. Nhân dân có thái độ khá tích cực trong việc ủng hộ và thực hiện chính sách.

Bảng 10: Một số kết quả đầu ra của các chính sách[16]

	2003	2004	2005	2006	2007
Tỉ lệ trợ cấp trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ (%)	7.5	11.0	21.9	30.5	40.0
Tỉ lệ tham gia giáo dục sau giờ học (%)	-	36.3	37.9	41.6	49.8
Số lượng các cơ sở công chăm sóc trẻ và nơi làm việc	4405	6245	14459	17211	17650
Số trẻ em tham gia dịch vụ chăm sóc trẻ dài ngày	4405	6218	14395	17138	17572
Tỉ lệ các trường mẫu giáo trông trẻ cả tuần trên cả nước (%)	-	27.3	63.8	73.3	78.5
Tỉ lệ bà mẹ được hưởng lợi ích từ dịch vụ bảo vệ thai sản (%)	-	-	-	99.5	108.3

Nguồn: Cục Thống kê Hàn Quốc (2007)

Quan trọng nhất, sau năm 2005, mức sinh đã có dấu hiêu tăng trở lại (năm 2005: 1.08; năm 2007: 1.25), số trẻ được sinh ra cũng được cải thiện phần nào khi tăng từ 438000 em năm 2005 lên 497000 em năm 2007.[17]

Năm 2011, Chính phủ và các bộ ban ngành bắt đầu triển khai Kế hoạch cơ bản về Tổng tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa lần thứ hai (2011-2015) với mục tiêu phục hồi ổn định tỉ suất sinh và củng cố hệ thống xã hội đối với xã hội già hóa.

Bảng 11: Ngân sách dự tính chi hàng năm cho vấn đề khắc phục tỉ suất sinh thấp lần thứ hai *(đơn vị: ngàn tỉ won)*

	2010	2011-2015					
		2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
Số tiền	5.9	7.2	7.6	7.9	8.3	8.7	39.7

Nguồn:Rapportian[18]

[16] Nhóm tham khảo: tuổi mẹ (>35), trình độ học vấn của người mẹ (tốt nghiệp cấp 3 hoặc thấp hơn), thu nhập hộ gia đình (100% hoặc cao hơn so với mức bình thường), hoạt động kinh tế (thất nghiệp),tình trạng kinh tế (người lao động không được trả lương)

[17] Bộ Sức khỏe Phúc lợi Hàn Quốc,Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa (bản hoàn thiện), p.36

[18] http://www.rapportian.com/n_news/news/view.html?page_code=movie&no=16124&movie_theme

So với mức ngân sách cho kế hoạch lần thứ nhất là 18.9 ngàn tỉ won (dự tính) thì số tiền chi cho kế hoạch lần thứ hai tăng gấp đôi (39.7 ngàn tỉ won). Kế hoạch lần thứ hai này chủ yếu sẽ tập trung vào các lĩnh vực phúc lợi xã hội như: áp dụng luật cố định đối với chế độ nghỉ thai sản; nới lỏng các qui định về xây dựng cơ sở trông giữ trẻ tại nơi làm việc; mở rộng hỗ trợ chi phí nhà ở cho các cặp vợ chồng mới cưới; hỗ trợ chi phí trông trẻ.

Sau khi củng cố phục hồi, ổn định tổng tỉ suất sinh, đến năm 2016-2020, Chính phủ sẽ bắt tay thực hiện Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa lần thứ 3, tăng tỉ suất sinh lên mức trung bình như các nước OECD và thích nghi thành công với xã hội già hóa.

5. Liên hệ với Việt Nam

Bảng 12: Tổng tỉ suất sinh của Việt Nam giai đoạn 1960 – 2013

(đơn vị: con/phụ nữ)

Năm	1960	1979	1989	1999	2006	2009	2012	2013
Tổng tỉ suất sinh	6.4	4.8	3.8	2.3	2.1	2.03	2.05	2.1

Nguồn:Tổng cục Thống kê,Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009; Điều tra biến động Dân số- Kế hoạch hóa gia đình 2006 và 2012

Việt Nam thực hiện Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình bắt đầu từ năm 1961 (trước Hàn Quốc 1 năm). Từ đó đến nay tổng tỉ suất sinh của nước ta liên tục giảm. Song so với tốc độ thành công thần kì của Hàn Quốc (từ năm 1980), nước ta phải đến đầu thập niên 1990, tỉ suất sinh mới thực sự giảm mạnh và phần nào kiểm soát được vấn đề dân số. Đặc biệt, đến năm 2006, Việt Nam đã đạt được mức sinh thay thế là 2.1 con/phụ nữ. Từ năm 2006 đến nay, nước ta vẫn đang nỗ lực duy trì con số lý tưởng nay.

Khác với Hàn Quốc, Việt Nam chưa phải đương đầu với thách thức về tỉ suất sinh giảm quá mạnh. Chúng ta hiện đang có mức sinh rất lý tưởng. Một trong những nguyên nhân giải thích cho điều này là do quan niệm, tâm lý của người Việt Nam chưa thay đổi mạnh mẽ như Hàn Quốc.

Bảng 13: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Việt Nam giai đoạn 1989-2009

(đơn vị: tuổi)

Năm	Nam	Nữ
1989	24,4	23,2
1999	25,4	22,8
2009	26,2	22,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009

Bảng 14: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn Việt Nam năm 2009 *(đơn vị: tuổi)*

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	
	Nam	Nữ
Toàn quốc	26,2	22,8
Thành thị	27,7	24,4
Nông thôn	25,6	22,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê,Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009; Điều tra biến động Dân só - Kế hoạch hóa gia đình 2006 và 2012

Đối với hôn nhân, đặc biệt là nữ giới, người Việt Nam vẫn thường quan niệm”con gái có thì","tuổi xuân vùn vụt qua đi", do đó, tuy nước ta cũng có xu hướng kết hôn muộn (đặc biệt đối với dân thành thị), song tuổi kết hôn lần đầu trong suốt 20 năm qua không có nhiều thay đổi (nữ giới: 22 -25 tuổi, nam giới: 25 - 28 tuổi)

Bên cạnh đó, ở Việt Nam tư tưởng muốn sinh con trai, phải có con trai nối dõi còn ảnh hưởng mạnh nên nhiều gia đình sinh vẫn con thứ 3, thậm chí là thứ 4.

Người phụ nữ Việt Nam”giỏi việc nước, đảm việc nhà", từ thời chiến đến thời bình, họ vẫn luôn hoàn thành vai trò của mình trong gia đình và trong cả xã hội. Khác với phụ nữ Hàn Quốc tập trung vào sự nghiệp sẽ khó lo chu toàn cho gia đình và ngược lại, phụ nữ Việt Nam hoàn toàn có thể cân bằng vai trò, trách nhiệm của người vợ, người mẹ, đồng thời hoàn thành tốt các hoạt động kinh tế - xã hội của bản thân. Phụ nữ Việt Nam không quá trì hoãn việc kết hôn, sinh con, và phần lớn đều muốn có từ 1 đến 2 con.

Từ những lý do trên, cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao nhận thức, tích cực thực hiện mục tiêu quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, tổng tỉ suất sinh của nước ta hiện nay rất hợp lý. Song Việt Nam lại bước vào thời kì dân số vô cùng nhạy cảm. Chúng ta đồng thời đối mặt với hai vấn đề: Già hóa dân số và nguy cơ bùng nổ dân số lần thứ hai.

Đối với vấn đề già hóa dân số, Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (năm 2009) dự báo đến năm 2017, Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn già hóa dân số. Tuy nhiên, năm 2011, Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số với tỷ trọng người trên 65 tuổi đạt 7% tổng dân số, sớm hơn dự báo sáu năm.[19] Điều đó làm cho tốc độ già hóa dân số của Việt Nam nhanh hàng đầu châu Á và cũng thuộc diện nhanh nhất thế giới. Già hóa dân số là kết quả của việc tỉ suất sinh được giảm mạnh, đồng thời tỉ suất chết giảm và tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng. Khác với vấn đề già hóa của Hàn Quốc hiện nay, già hóa dân số của nước ta được coi là một tiến trình tất yếu, là kết quả tổng hòa từ những

[19]http://www.nhandan.com.vn/suckhoe/tin-tuc/item/21820602-viet-nam-la-mot-trong-nam-quoc-gia-co-toc-do-gia-hoa-dan-so-nhanh-nhat-the-gioi.html

thành tựu trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế- xã hội đất nước thời gian qua. Tuy nhiên, già hóa dân số với tốc độ nhanh khi các điều kiện kinh tế, an sinh xã hội còn chưa được chuẩn bị vững chắc như nước ta hiện nay cũng đồng thời đặt ra nhiều thách thức (nguy cơ thiếu nguồn lao động, vấn đề đảm bảo đời sống cho người cao tuổi...)

Đối với nguy cơ bùng nổ dân số lần thứ 2, nguyên nhân là do số phụ nữ được sinh ra trong những năm 1985-1995, có quy mô lớn nhất trong lịch sử, hiện đang bước vào độ tuổi 20-30, có tiềm năng sinh đẻ vô cùng lớn.[20] Theo Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, nếu không kiểm soát được mức sinh thì tổng tỉ suất sinh của nước ta sẽ lại tăng lên 2.35 - 2.5 con/phụ nữ, dẫn tới bùng nổ dân số lần thứ 2.

Do đó, đối mặt với hai vấn đề này, Việt Nam cần phải nỗ lực duy trì mức sinh hợp lý (2 con/phụ nữ) nhằm đảm bảo khả năng tái sinh sản dân số trong bối cảnh dân số đang già hóa với tốc độ nhanh, tránh được những hệ quả bất lợi của việc tỉ lệ sinh thấp (thiếu lao động, tăng nhu cầu an sinh xã hội...). Đồng thời, mức sinh 2 con/phụ nữ là một mức sinh giúp ổn định quy mô dân số nước ta, giúp đạt được mục tiêu của Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam đề ra quy mô dân số không vượt quá 93 triệu người vào năm 2015.

KẾT LUẬN

Hiện nay, tình trạng tỉ suất sinh thấp đang là một trong những vấn đề đau đầu nhất đối với Chính phủ Hàn Quốc. Trái với thời kì bùng nổ dân số những năm 50 của thế kỉ XX, giờ đây tổng tỉ suất sinh của Hàn Quốc đang trong tình trạng báo động, là một trong những nước có mức sinh thấp nhất trên thế giới. Mức sinh thấp khiến Hàn Quốc phải đương đầu thêm với hàng loạt các thách thức khác như tình trạng thiếu lao động, gánh nặng phúc lợi xã hội, đặc biệt là vấn đề già hóa dân số ngày một nghiêm trọng. Đứng trước những nguy cơ đáng báo động, Chính phủ đã cho triển khai một loạt các chính sách, bộ luật nhằm khôi phục lại mức sinh. Sau khi hoàn thành Kế hoạch cơ bản đầu tiên về Tỉ suất sinh thấp và Xã hội già hóa lần thứ nhất (2006-2010), Hàn Quốc đang bước vào giai đoạn thực hiện kế hoạch lần thứ hai và hướng tới lần thứ ba, mục tiêu là đến năm 2020, tổng tỉ suất sinh sẽ đạt 1.6 con/phụ nữ.

Bài nghiên cứu trên đã phần nào tìm hiểu sơ lược hiện trạng tỉ suất sinh thấp tại Hàn Quốc, nguyên nhân, ảnh hưởng cũng như các chính sách Hàn Quốc đã, đang và sẽ thực hiện. Mặc dù Việt Nam chưa phải đối mặt với vấn đề này nhưng trong tương lai lại là tình trạng khó có thể tránh khỏi. Vì vậy, qua bài nghiên cứu này, chúng tôi mong Việt Nam có thể rút ra một số bài học, kinh nghiệm từ Hàn Quốc trong việc quản lí dân số, cũng như hi vọng các bạn sinh viên hiểu được phần nào về Việt Nam và Hàn Quốc, từ đó có thêm sự quan tâm về tình hình xã hội ở hai đất nước này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tống Thùy Linh, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (6) 2013, Một số nội dung chính và các nhân tố dẫn tới việc hình thành quản lý thân thiện gia đình tại doanh nghiệp Hàn Quốc.

[20] http://baodientu.chinhphu.vn/home/ung-pho-nguy-co-bung-no-dan-so-lan-2/20117/91085.vgp

2. Thạc sĩ Lê Đình Chỉnh, Vài nét về đặc điểm dân số và phúc lợi xã hội trước tác động của đô thị hoá ở Hàn Quốc.

3. http://cks.inas.gov.vn/

4. http://www.gopfp.gov.vn/

5. https://www.kihasa.re.kr/html/jsp/main.jsp

6. http://giadinh.net.vn/dan-so.htm

7. http://phunuonline.com.vn/the-gioi/the-gioi-quanh-ta/han-quoc-thieu-nha-tre-cong-lap/a103522.html

8. http://www.nhandan.com.vn/suckhoe/tin-tuc/item/21820602-viet-nam-la-mot-trong-nam-quoc-gia-co-toc-do-gia-hoa-dan-so-nhanh-nhat-the-gioi.html

9. http://world.kbs.co.kr/vietnamese/program/program_economyplus_detail.htm?No=2134

10.http://www.rapportian.com/n_news/news/view.html?page_code=movie&no=16124&movie_theme

11.http://news.donga.com/3/all/20140213/60806377/1

VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH TRONG VĂN HỌC HIỆN ĐẠI HÀN QUỐC TRỌNG TÂM QUA HAI TÁC PHẨM"HAI ĐỜI THỌ NẠN" CỦA HA GEUN CHAN VÀ"AI ĐÃ ĂN HẾT NHỮNG CÂY SING-A NGÀY ẤY"CỦA PARK WAN SUH

SVTH: Đỗ Thị Phương Loan, Vũ Liên Hương 1H10

GVHD: ThS Bùi Thị Bạch Dương

I. Đặt vấn đề

Văn học là tấm gương phản ánh chân thực và rõ rệt nhất về văn hóa, lịch sử, xã hội và tư tưởng của mỗi dân tộc. Từ trước đến nay, một trong những đề tài vẫn luôn khơi nguồn cảm hứng bất tận cho các nhà văn, nhà thơ trên thế giới chính là đề tài chiến tranh. Dù là cuộc chiến tranh phi nghĩa hay chiến tranh tự vệ chính đáng thì cũng luôn để lại những nỗi đau, những vết sẹo không bao giờ có thể quên đối với những người đã từng trải qua một thời máu lửa, bất kể là người lính – người trực tiếp cầm súng tham gia chiến đấu hay là những người dân thường vô tội. Các tác giả văn học viết về chiến tranh là họ tự trả một món nợ, viết cho những người nằm xuống, cho sự chia ly, cho những nỗi đau đã trả vào thinh lặng qua thời gian. Với độc giả hiện đại, tìm về những tác phẩm chiến tranh là tìm về những trang lịch sử vừa có tính tư liệu lịch sử, vừa có cái nhìn nhân văn xét ở những góc độ nhỏ nhặt của cuộc chiến.

Trong mảng văn học chiến tranh Hàn Quốc, bối cảnh thường được đem ra khai thác là hai cuộc chiến lớn nhất trong lịch sử của dân tộc họ - chiến tranh Nhật trị và chiến tranh Nam Bắc triều. Khác với các tác phẩm chiến tranh của Việt Nam chủ yếu nhằm tái hiện lịch sử và mang tính chất cổ vũ, tuyên truyền và ca ngợi cách mạng, văn học chiến tranh Hàn Quốc tập trung lột tả nỗi đau thương, mất mát, sự bất lực trước sự thay đổi của thời cuộc. Thời gian gần đây đã có một số tác phẩm văn học Hàn Quốc được giới thiệu với bạn đọc Việt Nam. Trong số đó, những tác phẩm về chiến tranh đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả có thể kể đến"Hai đời thọ nạn"của tác giả Ha Geun Chan và"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"của tác giả Park Wan Suh.

Trong bài nghiên cứu khoa học này, chúng tôi muốn tập trung khai thác về những nỗi đau, những vết thương chiến tranh mà người dân Hàn Quốc đã phải trải qua, được thể hiện trong các tác phẩm văn học hiện đại; mà trọng tâm là hai tác phẩm"Hai đời thọ nạn"và"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"

Chúng tôi thực hiện bài nghiên cứu này với mong muốn có thể mang văn học Hàn Quốc đến gần hơn với bạn đọc Việt Nam, đặc biệt là những ai quan tâm và muốn tìm hiểu về văn hoá và lịch sử Hàn Quốc. Bên cạnh đó, độc giả sẽ có được cái nhìn toàn diện và rõ nét hơn về bối cảnh xã hội và con người Hàn Quốc thời loạn lạc.

II. Nội dung bài nghiên cứu

CHƯƠNG 1: Bối cảnh lịch sử - xã hội của hai tác phẩm

Cả hai tác phẩm đều lấy bối cảnh là hai cuộc chiến tranh Nhật trị và Nội chiến Nam Bắc Triều 6.25.

Năm 1910, Nhật Bản hoàn toàn thôn tính Triều Tiên bằng Hiệp ước sáp nhập Nhật Bản - Triều Tiên. Sau Chiến tranh Trung - Nhật năm 1937 và Thế chiến thứ II bùng nổ, Nhật Bản đã tìm cách tiêu diệt sự hiện diện của Triều Tiên với tư cách một quốc gia. Việc thờ cúng tại các miếu thờ Shinto Nhật Bản trở thành bắt buộc. Chương trình học được sửa đổi triệt để để loại trừ việc dạy học bằng tiếng Triều Tiên và lịch Triều Tiên. Sự tiếp nối của văn hóa Triều Tiên bắt đầu bị coi là bất hợp pháp. Văn hóa và kinh tế Triều Tiên đã bị hủy hoại đáng kể. Ngôn ngữ Triều Tiên bị cấm đoán và người Triều Tiên bị buộc phải chấp nhận những cái tên Nhật Bản. Nhiều đồ vật thủ công văn hóa Triều Tiên bị phá hủy hay bị đưa sang Nhật Bản. Tới ngày nay, những đồ thủ công giá trị của Triều Tiên thường hiện diện trong các bảo tàng Nhật Bản hay nằm trong những bộ sưu tập cá nhân. Báo chí bị cấm xuất bản bằng tiếng Triều Tiên và việc nghiên cứu lịch sử Triều Tiên cũng bị cấm đoán tại các trường đại học, sách sử Triều Tiên bị đốt, phá hủy hay bị cấm đoán.

Năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Ngày 6 tháng 8 năm 1945, Liên Xô tuyên chiến với Đế quốc Nhật Bản và vào ngày 8 tháng 8 bắt đầu tấn công phía bắc Bán đảo Triều Tiên. Như đã thỏa thuận với Mỹ, Liên Xô dừng quân lại ở vĩ tuyến 38 độ bắc. Quân đội Hoa Kỳ ở phần phía nam của bán đảo. Năm 1949, cả hai lực lượng của Liên Xô và Hoa Kỳ rút khỏi Triều Tiên.

Tổng thống Nam Triều Tiên Lý Thừa Vãn và Lãnh đạo Bắc Triều Tiên Kim Nhật Thành đều có ý định thống nhất bán đảo dưới hệ thống chính trị của mình và đã tiến hành các cuộc tấn công quân sự dọc theo ranh giới vào năm 1949 và đầu năm 1950. Suốt ba năm sau đó, cuộc chiến luôn luôn ở thế giằng co, với sự can thiệp của các thế lực bên ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ và Trung Quốc. Sau những nỗ lực thống nhất đất nước không thành của cả hai phía, đến ngày 27 tháng 7 năm 1953, lệnh ngừng bắn được thiết lập vào thời điểm tuyến đầu mặt trận quay trở lại quanh vĩ tuyến 38.

1. Tác phẩm"Hai đời thọ nạn"

Câu chuyện lấy bối cảnh là một gia đình sống tại một ngôi làng nhỏ ở Hàn Quốc vào những năm 50 của thế kỉ trước. Điều đáng nói về gia đình này là cả hai cha con đều từng là những người lính, bước ra từ hai cuộc chiến tranh lớn của dân tộc. Họ đều đã bỏ lại một phần thân thể của mình nơi chiến trường. Sau cuộc chiến sinh tử, hai người lính ấy lại trở về với cuộc sống với những mối lo toan thường nhật của những người nông dân thôn quê.

2. Tác phẩm"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"

Tác phẩm là những dòng hồi ức của cô bé Park Wan Suh, dựa trên chính những trải nghiệm của tác giả - một trong số ít ỏi những nhân chứng đã trải qua một chặng đường dài

thật dài trong lịch sử của dân tộc Hàn. Sinh ra và lớn lên giữa thời kỳ đô hộ của Nhật Bản, trưởng thành trong những năm tháng đau thương của cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa hai miền Nam - Bắc, những thay đổi trong cuộc sống của Park Wan Suh đã cho người đọc thấy được cả một thời kì loạn lạc và tăm tối, kéo dài dai dẳng cho đến tận những dòng cuối cùng của cuốn tiểu thuyết.

CHƯƠNG 2: Giới thiệu hai tác phẩm

1. Tác phẩm"Hai đời thọ nạn"

1.1. Tác giả Ha Geun Chan

Ha Geun Chan (1931 – 2007) là một tác gia viết tiểu thuyết của Hàn Quốc. Ông quê gốc ở Jinju và có hiệu là DongHak. Năm 1957, ông xuất hiện lần đầu tiên trên văn đàn văn học Hàn Quốc với tác phẩm"Hai đời thọ nạn"được in trên mục Văn nghệ của tờ Nhật báo Hàn Quốc.

Do xuất thân từ nông thôn nên Ha Geun Chan rất thấu hiểu cuộc sống vất vả của những người nông dân Hàn Quốc cùng với sự tăm tối của xã hội đương thời. Bối cảnh trong các tác phẩm của ông thường là các hình ảnh đồng quê dân dã, thân thuộc, mang đậm tình người; nói về những niềm vui nỗi buồn trong cuộc sống thường nhật của người dân quê nghèo. Thêm vào đó, khác với các nhà văn cùng thời, đề tài chính thường xuất hiện trong các tác phẩm của Ha Geun Chan là: ông đi sâu khai thác nỗi đau, những vết thương mà người dân Hàn Quốc phải chịu đựng trong và sau chiến tranh. Ông tập trung miêu tả một cách chân thực về những khó khăn mà đất nước Hàn Quốc phải trải qua vào thời điểm đó.

Các giải thưởng: Giải thưởng văn học Hàn Quốc (1970), Giải thưởng văn học Yosan (1984).

Một số tác phẩm chính của Ha Geun Chan: "Hai đời thọ nạn","Chuyện trên một chuyến phà","Chòm râu bạc"…

1.2. Tác phẩm

1.2.1. Cảm hứng sáng tác

Trong một chuyến du lịch Châu Âu, tác giả đã gặp một ông già bị mất một chân đang cắm cúi ngồi khâu giày. Tác giả đã hỏi rằng với một chân thì có bất tiện lắm không và ông lão đã kể rằng ông bị mất một chân trong đại chiến thế giới lần thứ 1 và người con trai của ông đã tử trận trong đại chiến thế giới lần thứ 2. Nội dung câu chuyện bi kịch thật đấy nhưng điều mà tác giả ấn tưởng hơn cả là ông lão vẫn cười và lạc quan trước câu hỏi đó. Một ông lão với một chân đã bị mất đi nhưng không hề oán thán cuộc đời mà lại rất lạc quan đã trở thành cảm hứng để Ha Geun Chan cho ra đời tác phẩm đầu tay của mình –"Hai đời thọ nạn"

1.2.2. Tóm tắt tác phẩm

Park Man Do nghe tin con trai duy nhất của mình từ chiến trận trở về, lòng ông trở nên bồn chồn hơn bao giờ hết. Mặc dù chuyến tàu chở con trai ông còn lâu mới đến nhưng ông đã ra ga từ sớm. Hơi cảm thấy bất an khi nghe tin báo từ bệnh viện về nhưng ông vẫn cố gắng giữ cho mình tâm trạng thật bình tĩnh, mong là con trai sẽ không bị thương tật như bản thân mình. Ông nhớ lại lần bị mất một cánh tay trong khi làm binh dịch gây nổ phá núi để xây dựng sân bay thời Nhật chiến. Vừa nghĩ như vậy ông vừa mong thời gian trôi đi nhanh để mau chóng được gặp con trai của mình dù vẫn chưa hết lo, liệu rằng nó có bị thương không. Trên đường ra ga, ông mua một con cá thu làm quà cho con trai của mình. Trong khi chờ đợi tàu đến, Park Man Do hồi tưởng lại những chuyện đã trải qua trong quá khứ.

Nghe tiếng còi tàu hỏa từ xa, Man Do đứng bật dậy.Tim ông bắt đầu đập liên hồi. Tàu hỏa đang vào ga và mọi người bắt đầu xuống tàu nhưng ông vẫn không nhìn thấy bóng dáng con trai ông đâu cả. Chỉ có một anh thương binh đang đứng ở gần đó. Trong khi ông đang đi đi lại lại và nhìn ngó xung quanh thì nghe thấy từ đằng sau tiếng gọi”Bố”. Vào khoảng khắc đó, Man Do quay lại, há hốc miệng và mắt mở to nhạc nhiên đầy kinh hãi. Con trai ông không còn như trước nữa rồi, một bên chân đã mất đi, cái ống quần bay trong gió đang đứng tựa vào hai cái nạng. Trước mắt ông mọi thứ dường như mờ đi. Hai cha con với dáng vẻ mệt mỏi, người trước người sau hướng về nhà.

Trên đường về, Jinsu đã thở dài nói rằng với một chân thế này thì làm sao sống được. Man Do đã động viên con trai: Nhìn bố đây, mất đi một cánh tay mà vẫn sống tốt đây này. Người ta nhìn vào thì thấy mình bất tiện thật đấy nhưng làm sao mà không sống được. Trên đường có một cây cầu độc mộc bắc qua suối. Jinsu vì bị mất một chân nên không thể qua cầu được. Nhìn đứa con trai đang ngập ngừng, Man Do quay lại và cõng con trên lưng, chầm chậm từng bước qua cầu. Và con đèo hình đầu rồng đang đợi họ ở phía trước.

2. Tác phẩm”Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?”

2.1. Tác giả Park Wan Suh (1931 – 2011)

Sinh ra tại huyện Geapung, thuộc tỉnh Gyeonggi-do. Tốt nghiệp trường trung học nữ Sookmyung, từng nhập học tại khoa Văn trường Đại học Seoul, song bà lại không thể tiếp tục sự nghiệp học hành, bởi đó chính là thời gian cuộc chiến tranh hai miền Nam - Bắc Hàn bùng nổ. Đạt giải thưởng của tạp chí”Phụ nữ Đông Á”ở tuổi 40, với tiểu thuyết”Cây trụi lá”, Park Wan Suh chính thức đăng đàn. Kể từ đó cho tới những năm của tuổi 80, bà vẫn chứng tỏ được độ sung sức và dẻo dai của một cây bút tài năng với nhiều tác phẩm có giá trị.

Thế giới tác phẩm của Park Wan Suh thường tập trung ở các chủ đề lớn như bi kịch chiến tranh, cuộc sống của tầng lớp bình dân, vấn đề phụ nữ… Song mỗi tác phẩm lại biểu hiện một cái nhìn đầy cá tính rất đặc biệt và chứa đựng những cảm xúc chân thực đầy tính nhân văn, nên có thể nói thế giới tác phẩm của bà luôn thể hiện một cách đầy đủ và sâu sắc

về thế giới xung quanh. Bà tự nhận mình có sứ mệnh phải viết về chiến tranh, cuộc chiến tranh mà thời đại bà sinh ra đã là cuộc chiến gây nỗi đau lớn nhất trên bán đảo Triều Tiên, khi bà là một thiếu nữ. Bà cho rằng trong lịch sử chứa câu chuyện riêng của nó, và nhiệm vụ của người viết văn như bà là viết về nó, để lịch sử phơi bày như chính nó…

Các giải thưởng: Giải thưởng tác giả văn học Hàn Quốc (1980), Giải thưởng văn học Lee Sang (1981), Giải thưởng văn học Đại Hàn Dân Quốc (1990)…

Các tác phẩm tiêu biểu của Park Wan Suh: "Cây trụi lá","Dạy cho biết xấu hổ", Năm hạn hán của đô thị","Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?","Ngọn núi đó có thực ở đó chăng?","Cái cọc của mẹ","Bức bình minh họa của ngày tàn"…

2.2. Tác phẩm

2.2.1. Cảm hứng sáng tác

Theo lời chia sẻ từ chính tác giả, tác phẩm này ra đời vốn bởi lời đề nghị của nhà xuất bản Woongjin, về một cuốn tiểu thuyết dành cho tuổi trưởng thành. Trái với sự hào hứng và thoải mái ban đầu, đến khi thực sự bắt tay vào sáng tác, Park Wan Suh mới nhận ra việc nhìn lại, nhớ lại và tường thuật lại chính bản thân mình trong những năm tháng đã qua từ rất lâu ấy, mới đau đớn và cần nhiều dũng khí đến thế nào."Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"là bức tranh toàn diện nhất về chính bản thân mình mà tác giả Park Wan Suh từng chia sẻ, được tác giả"róc đến tận xương cốt của mình"mà viết"vô cùng khổ sở". Và trên hết, gửi gắm sâu trong tác phẩm này chính là niềm mong mỏi được"đóng góp những minh chứng sâu sắc, chân thực và đầy tính nhân văn về xã hội, về phong tục và về cả nhân tâm của giai đoạn lịch sử những năm 40 chuyển sang những năm 50, những điều vốn chỉ được chuẩn hóa bằng tài liệu."

2.2.2. Tóm tắt tác phẩm

Cô bé Wan Suh sinh ra trong một gia đình nhiều thế hệ tại thôn Parkjeok. Những trò chơi con trẻ, bè bạn, lối xóm… rồi cây và hoa, những đêm trăng hay những con đường mòn nhập nhoạng tối, những ngày rộn ràng lễ tết, sự chiều chuộng của ông nội và những lần trúng gió chuyển bệnh của ông… mọi kỉ niệm ở thôn Parkjeok luôn luôn im đậm trong ký ức của cô bé.

Đến năm 8 tuổi, người mẹ luôn có tư tưởng hiện đại quyết định phải cho con cái học hành ở thủ đô Seoul. Wan Suh và anh trai cùng mẹ phải chịu đựng cuộc sống khốn khó của người nhập cư, những ngày người mẹ phải nhận may đồ cho kỹ nữ - một việc được cho là nhục nhã thời kỳ đó - để kiếm tiền nuôi hai anh em ăn học. Wan Suh được vào học một trong những trường tiểu học tốt nhất, nhưng hoàn toàn trầm lặng và hầu như không có bạn bè. Tại đây, giữa thời Nhật trị, cô bé phải tôn vinh nước Nhật, nói tiếng Nhật, đọc sách"thánh hiền"của Nhật.

Lên trung học, thời thế lại ngày càng loạn lạc. Cuối thời Nhật trị, khắp đất nước Triều Tiên đều bị oanh tạc, thanh niên bị gọi đi nhập ngũ. Gạo để ăn cũng phải rất khó khăn

chuyển từ dưới quê lên thành phố. Nhật Bản thất bại, nhà của cô bị đập phá. Anh trai theo"quân đỏ", cô cũng lên đại học và tham gia một tổ chức cộng sản, gia đình liên tục chuyển nhà. Nhưng sau đó, dưới sự khuyên nhủ của mẹ và vợ, anh trai cô đã quyết định rút ra khỏi Đảng, và cô cũng không tiếp tục tham gia tổ chức kia nữa.

Cuộc chiến giằng co giữa Nam Hàn và Bắc Hàn ngày càng gay gắt. Người dân náo loạn tản cư. Bị hàng xóm tố cáo là"quân đỏ", anh trai cô bị bắt đi, chú út bị xử tử hình. Sau khi trở về, người anh rơi vào trạng thái hoảng sợ mọi thứ, và vô tình bị đạn bắn vào chân. Tác phẩm kết thúc khi gia đình gồm mẹ, anh trai, chị dâu, Wan Suh và hai đứa bé mới sinh chưa được bao lâu đang hòa vào dòng người chạy nạn.

CHƯƠNG 3: Vết thương chiến tranh trong hai tác phẩm

I. Nỗi đau chiến tranh đối với người lính trong"Hai đời thọ nạn"

1. Từ một người dân thường bị bắt đi làm lính, không quan tâm tới thời cuộc

Người lính là những người trực tiếp cầm súng chiến đấu ngoài mặt trận, đối mặt với sinh tử cận kề cũng là nhân chứng sống cho thấy tội ác mà chiến tranh gây ra. Nhưng trước khi biết cầm súng, họ cũng chỉ là những người dân hiền lành, chất phác với những mối lo toan thường nhật cơm áo gạo tiền. Khác với người dân Việt Nam quyết tâm đấu tranh bảo vệ giữ vững nền độc lập nước nhà, những người lính Hàn ra trận mà không hề quan tâm đến những gì mà mình sắp phải đối mặt. Họ dửng dưng trước thời cuộc, không biết điều gì đang chờ mình ở nơi đến động vật còn khó sống chứ đừng nói là con người. Điều này đã được Ha Geun Chan khắc họa rất rõ nét qua những sự kiện mà nhân vật Park Man Do phải trải qua trong tác phẩm của mình.

Trên đường ra nhà ga đón đứa con trai duy nhất của mình trở về từ cuộc chiến tranh khốc liệt, Park Man Do đã hồi tưởng lại những việc từng xảy ra trong quá khứ. Từ sự việc ông bị trượt chân ngã xuống dưới suối hay những lúc đi vào ấp, rẽ qua quá rượu nhỏ uống vài chén và nói vài câu bông đùa với bà chủ quán ở đó.

"Có lần sau khi vào ấp uống rượu xong, trên đường trở về nhà, mình bước đi loạng choạng rồi ngã cả xuống suối. May mà khi ấy không có ai đi qua, chứ không chắc mình thành trò cười cho thiên hạ mất… Mỗi khi có việc phải vào ấp, nơi mà Man Do nhất định phải ghé qua chính là quán rượu nhỏ. Ở đó, Man Do thường hay nói chuyện bông đùa với bà chủ quán có hàng lông mày dày"…

Cuộc sống của những con người khi không còn cầm trên tay khẩu súng nữa cũng chỉ đơn giản và thanh thản như vậy thôi. Không có những nỗi lo sợ thường trực, không phải nghe tiếng bom đạn, tiếng trực thăng bay vù vù ngay trên đầu. Cả lúc bước lên trên tàu để ra đảo làm binh dịch, Man Do cũng không hề lo sợ hay có một chút quan tâm nào về những gì mà sắp tới mình phải đối mặt. Ông vẫn thản nhiên ngắm cảnh trên biển với tâm trạng của người lần đầu tiên được đi thuyền trên biển. Không phải đi Hokaido thì sẽ đi Nam Yang, không phải nữa thì chắc là đến Mãn Châu. Dù sao cũng là vẫn ở dưới một bầu

trời nên ông cứ hút thuốc một cách sảng khoái và nhả khói thuốc như thể chẳng có gì phải bận tâm về cái nơi mà mình sắp phải đến hết.

Cũng không phải ngẫu nhiên mà Ha Geun Chan lại để cho Park Man Do hồi tưởng về những ngày có cuộc sống yên bình trước khi nhớ lại những gì xảy ra đối với mình trong lúc bị kéo đi làm binh dịch. Nó làm cho những hình ảnh mang dụng ý tố cáo tội ác chiến tranh mà tác giả nêu ra khi để Park Man Do nhớ lại cuộc sống khốc liệt trên đảo và việc mình bị mất một cánh tay ra sao càng trở nên chân thực, rõ ràng hơn bao giờ hết.

"Những gì chờ đón họ trên đảo là cái nóng khủng khiếp, lao động cưỡng chế và làm bạn với đàn chuồn chuồn hay đàn muỗi… Nước không uống nổi, thức ăn cũng khó có thể cho được vào miệng, thêm vào đó còn cả bệnh tật nữa".

Những câu văn tưởng chừng chỉ là những câu kể bình thường nhưng đặt vào bối cảnh trong truyện, nó chính là những chứng cứ cho hoàn cảnh sống khốc liệt mà con người phải chịu đựng trong chiến tranh. Có lẽ tiếng động cơ máy bay luôn là nỗi sợ hãi của mỗi người lính ngoài mặt trận. Mỗi khi nó vang lên không biết chừng trong số họ sẽ có người phải vĩnh viễn nằm lại nơi chiến trường. Nhưng riêng đối với Park Man Do, ông lại cảm thấy thoải mái khi nghe thấy âm thanh đó. Vì nhờ những lúc như thế ông mới có thời gian được nghỉ ngơi. Thì ra cuộc sống binh dịch còn tàn khốc và khủng khiếp hơn cả cái chết bất ngờ do bom đạn. Sống trên đảo, những con người đó đang chết dần chết mòn với công việc phá núi, vác đất nặng nhọc cùng với điều kiện sống không thể tồi tệ hơn được nữa.

Trong một lần đặt thuốc nổ để phá núi, đúng lúc có trực thăng của địch bay qua, Man Do lại phải chui vào ngay cái hầm mà mình đặt thuốc nổ. Chính vì thế mà ông đã mất đi một bên cánh tay của mình. Giá như là vì nền độc lập của đất nước thì sự hy sinh đó thật đáng trân trọng và đáng quý biết bao. Vậy nhưng Man Do lại mất một cánh tay trong lúc bị kéo đi làm binh dịch. Cái sự thật này quá tàn khốc đối với những con người bình thường, không hề rõ nguyên cơ lại bị kéo vào cuộc chiến vô nghĩa như Park Man Do. Có lẽ nhân vật Park Man Do hiểu rất rõ những gì mà mình sẽ phải đối mặt với khi trở về với cuộc sống bình thường nên sự kỳ vọng và chờ đợi trông mong đứa con trai duy nhất lành lặn trở về cũng xuất phát từ tâm lý này của người cha.

2. Tâm lý của hai cha con – hai thương binh trở về từ hai cuộc chiến tranh của dân tộc

Những binh lính tham gia chiến trận, có người đã tử trận, có người không hề có tin tức gì, chẳng biết là còn sống hay đã chết. Vậy nên nhận được tin con trai Jinsu còn sống trở về, Man Do vui mừng khôn xiết. Thêm vào đó, ông là một thương binh, bị mất một tay trong lúc đi binh dịch thời Nhật trị. Bởi vậy hơn ai hết ông hiểu rõ nỗi khổ, nỗi vất vả khi phải sống trong khi thiếu một phần thân thể. Cõ lẽ vì thế mà ông hy vọng biết bao đứa con trai của mình lành lặn trở về. Sự hồi hộp, chờ đợi và niềm vui sướng trên đường đi ra nhà ga của Man Do được Ha Geun Chan tập trung miêu tả bằng cả cử chỉ, hành động và lời nói. Nhưng trớ trêu thay, hy vọng càng nhiều thì nỗi thất vọng càng lớn. Khi nhìn đoàn người

từ trên tàu bước xuống, Man Do chỉ chăm chú nhìn những con người khỏe mạnh lần lượt bước xuống, ông không hề để ý thấy có một người thương binh đang chống nạng bước từng bước đi khó nhọc bên tàu. Chỉ đến khi có tiếng gọi"Cha"cất lên, Man Do mới nhìn về phía sau.

"Lúc đó, hai mắt Man Do mở to hết cỡ, kinh ngạc đến nỗi miệng cũng không ngậm lại được. Đúng là con trai Jinsu của mình, không sai chút nào. Jinsu đứng đó chống nạng hai bên, một cơn gió thổi qua làm một bên ống quần bay phần phật theo gió. Man Do đứng chết lặng một lúc mà không nói nổi một câu nào".

Bao hy vọng dồn cả vào đứa con duy nhất, chỉ mong nó không giống như mình, phải sống phần đời còn lại khi thiếu một phần thân thể. Vậy mà giờ thì sao. Jinsu trở về với hai chiếc nạng chống thay cho vị trí của một bên chân. Tạo hóa như đang trêu đùa với hai mảnh đời, hai số phận của hai con người trong cùng một gia đình. Còn gì bất hạnh hơn thế nữa. Ha Geun Chan không hề nhắc trực tiếp đến việc Jinsu bị mất một chân mà chỉ miêu tả bằng chi tiết"gió thổi qua làm một bên ống quần bay phần phật". Có lẽ tác giả viết tác phẩm này còn có một mục đích cao hơn nữa chứ không chỉ nhằm vạch ra những tội ác mà chiến tranh gây ra. Nhưng những gì chiến tranh mang lại cho con người vẫn luôn hiện hữu dù nó có kết thúc rồi đi chăng nữa. Đó là sự thật không ai có thể phủ nhận được.

Kể từ lúc hai cha con Park Man Do gặp lại nhau, câu chuyện đã có những sự thay đổi lớn theo diễn biến tâm lý của hai nhân vật này. Vì quá đột ngột và bàng hoàng, chưa kịp thích ứng với hoàn cảnh nên Park Man Do không biết phải cư xử như thế nào với đứa con mà mình gặp lại sau bao ngày xa cách. Ông chỉ buông một câu cụt lủn"Đi thôi"rồi cứ thế đi trước, nhằm thẳng hướng đi về làng. Có lẽ sự tức giận này của Park Man Do không hẳn là dành cho Jinsu mà còn là cho cái hiện thực quá phũ phàng. Thời thế thay đổi nhưng nỗi đau thì vẫn còn đó. Hai thế hệ của cùng một gia đình lại vấp phải cùng một bi kịch trong cuộc đời. Sự tức giận của Park Man Do được cho là phản ứng như lẽ tự nhiên của một nam nhân – một người cha đã từng trải qua sóng gió trong đời. Nếu đổi lại là cuộc gặp gỡ giữa hai mẹ con thì có lẽ người mẹ chỉ biết khóc trước nỗi đau mà con trai mình đang mang mà thôi.

Trước phản ứng của cha, Jinsu lại càng có cảm giác mình trở về là một kẻ mang tội. Jinsu đi phía sau, cố gắng chống nạng bước từng bước để có thể đuổi kịp theo cha mình.

"Jinsu liếm những giọt nước mắt rơi trên môi vào trong… Anh cắn chặt hai hàm răng như đang cố kìm nén mọi cảm xúc đang chực trào ra ngoài".

Jinsu biết rất rõ bất hạnh mà mình đang gặp phải nhưng anh không ngờ rằng Park Man Do lại thể hiện thái độ như vậy khi gặp lại anh. Hiện tại chính Jinsu là người cần được an ủi, cần được vực dậy và thoát ra khỏi cái suy nghĩ tiêu cực, chán nản với tương lai phía trước. Vậy mà anh chỉ có thể liếm những giọt nước mắt vào trong với những suy nghĩ ngổn ngang trong đầu trong khi di chuyển từng bước khó nhọc trên đôi nạng của mình.

Quán rượu mà Park Man Do thường hay ghé qua lại đóng vai trò quan trọng trong

việc giúp hai cha con giải tỏa mọi khúc mắc trong lòng, cởi mở với nhau hơn. Trong quán, tình phụ tử giữa hai cha con cũng được thể hiện rõ rệt nhất. Từ sự chu đáo của Man Do khi nhắc bà chủ quán cho thêm nhiều dầu vừng cho đến việc bảo Jinsu ăn thêm một bát mỳ nữa, tất cả đều là minh chứng cho tình yêu của người cha luôn không hề thay đổi dù trong hoàn cảnh nào đi chăng nữa. Thêm vào đó, rượu chính là chất xúc tác làm cho Park Man Do có thêm dũng khí hỏi nguyên nhân tại sao Jinsu bị mất một bên chân. Trong đoạn đối thoại ngắn ngủi giữa hai cha con, Man Do chính là người đã giúp cho Jinsu tìm lại niềm tin vào cuộc sống, vực dậy ý chí sống nơi đứa con trai bị mất một chân của mình.

"Sống thế nào là thế nào. Chỉ cần còn thở thì còn phải sống… Nhìn đây này, kẻ mất một cánh tay mà vẫn sống tốt đấy thôi… Có gì mà không sống được".

Không hề triết lý sâu xa, những người dân động viên nhau cũng giản dị và chân thật như chính con người họ vậy. Bằng sự trải nghiệm của mình, Park Man Do đã cho con trai thấy rằng việc mất một cánh tay hay mất một bên chân không phải là chuyện gì quá to tát cả. Đương nhiên trong cuộc sống sẽ gặp nhiều bất tiện so với những người bình thường khác nhưng chỉ cần hai cha con dựa vào nhau là được, mọi khó khăn đều có thể giải quyết hết. Hình ảnh hai cha con cõng nhau chầm chậm bước qua cây cầu độc mộc là một điểm sáng trong toàn bộ những bi kịch cuộc đời mà cả hai cha con nhà Park Man Do phải chịu đựng.

"Không phải bố cõng mày qua cây cầu này là được hay sao"

Chỉ một câu nói ngắn gọn vậy thôi nhưng nó chứa đựng ý chí sống mãnh liệt, khắc phục mọi khó khăn thử thách để hướng về tương lai phía trước. Cây cầu độc mộc kia như một thử thách, thách thức hai con người – người mất tay, người mất chân làm như thế nào để có thể đi qua cây cầu đó. Nếu không có thử thách thì chúng ta sẽ không biết được bản thân mình sẽ thay đổi ra sao. Từng bước từng bước Man Do bước đi chầm chậm và cẩn trọng trên cây cầu độc mộc đó như thể hiện quyết tâm bỏ lại sau lưng những mất mát, đau thương mà cả hai cha con đang mang bên mình. Họ chỉ hướng về phía trước, về tương lai mà ở đó dù cuộc sống thường nhật có nhiều bất tiện đi chăng nữa nhưng họ được sống trong hòa bình, không có nỗi lo sợ về cái chết luôn rình rập xung quanh. Chi tiết hai cha con cõng nhau đi qua cây cầu độc mộc cho thấy tình phụ tử của hai nhân vật trong truyện, đồng thời nó cũng phản ánh sự dung hòa trong cuộc sống của hai thế hệ trong một gia đình cùng chịu những mất mát do chiến tranh gây ra.

Truyện kết thúc với hình ảnh"Phía trước là con đèo hình đầu rồng sừng sững đang lặng lẽ nhìn xuống hai cha con". Một người mất tay, một người mất chân nhưng không phải vì thế mà họ mất đi ý chí và ước mong được sống. Hình ảnh con đèo hình đầu rồng tượng trưng cho những khó khăn, vất vả trong cuộc sống mà hai cha con Park Man Do sẽ phải đối mặt. Nhưng chỉ cần hai cha con luôn dựa vào nhau, cùng nhau khắc phục những nỗi đau mà mình đang mang thì việc vượt qua con đèo sừng sững kia cũng không phải là việc không thể nào làm được.

Trong tác phẩm đầu tay của mình, có thể nói Ha Geun Chan đã tập trung làm rõ ý chí, nghị lực sống của hai cha con Park Man Do, cùng nhau vượt qua những mất mát, đau thương mà chiến tranh mang lại. Tác giả xây dựng nhân vật – đứa con tinh thần của mình không hề có lời ca thán, oán trách với số phận, với thể chế xã hội đã làm cho họ thành những con người không còn lành lặn nữa. Thay vào đó, trong bi kịch nối tiếp hai đời đó vẫn hiện lên một tia hy vọng, vẫn khơi dậy một ý chí sống thông qua chi tiết hai cha con cùng cõng nhau, giúp nhau đi qua cây cầu độc mộc an toàn. Đây cũng chính là hình ảnh khắc phục nỗi đau mà hai cuộc chiến tranh để lại cho hai mảnh đời – hai cha con của hai thế hệ nối tiếp. Ha Geun Chan như muốn gửi gắm trong đó một niềm tin về sự vượt qua khó khăn tiếp nối khó khăn thông qua bức tranh một gia đình mà mở rộng ra chính là xã hội Hàn Quốc lúc bấy giờ.

II. Nỗi đau chiến tranh đối với người dân trong"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"

Tác giả Park Wan Suh viết"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"dựa trên những hồi tưởng của chính mình. Từng bước trưởng thành của cô bé Wan Suh trong truyện, dọc theo dòng chảy thời gian, cũng gắn liền với những biến chuyển trong lịch sử dân tộc. Thông qua việc phân tích sự thay đổi trong cuộc sống, những thương tổn của cô bé Wah Suh cùng gia đình và những người xung quanh phải gánh chịu theo mỗi giai đoạn lịch sử, ta có thể thấy được phần nào tầm ảnh hưởng tàn khốc và nỗi đau mà chiến tranh đem tới cho những người dân vô tội này.

1. Thời kì Nhật trị

Đất nước Triều Tiên những năm 30, tất cả đều nằm trong vòng kiểm soát của người Nhật. Thế nhưng, với những người dân nông thôn quê mùa và lạc hậu, điều đó dường như chẳng có gì khác biệt. Tuổi thơ của cô bé Wan Suh trôi qua trong êm đềm, bình an và đầy kỉ niệm, trong một gia đình lưỡng ban nhiều thế hệ. Người thôn Parkjeok mê mẩn thứ màu nhuộm của Đức quốc, thi thoảng mới ra khỏi quả đồi, phẫn nộ vì cậu cháu trai theo học ở Seoul, và đâu hiểu gì những thứ gọi là"tự tôn dân tộc"…

Phải đến khi theo mẹ lên thành phố, cuộc sống của một người dân thuộc địa mới hiện lên thực sự rõ ràng trong tiềm thức của cô bé, cũng như trong mắt độc giả. Seoul bức bối và đầy luật lệ. Theo lời mẹ, cô bé Wan Suh vất vả thi vào trường tiểu học được coi là tốt nhất bấy giờ. Ở nơi ấy, lũ trẻ được dạy phải cúi lạy"Houanten"- Phụng an điện, nơi cất giữ những sắc dụ của Thiên Hoàng, phải thể hiện lòng kính trọng và cung phụng nước Nhật xa xôi. Ở nơi ấy, những đứa trẻ con Hàn Quốc bị cấm không được nói tiếng Hàn, không được học bảng chữ cái tiếng Hàn, học văn học và văn hóa Nhật, đến nỗi mà"mọi sự xung quanh đều được tái sinh". Dường như cả một nền văn hóa và lịch sử Triều Tiên – Hàn Quốc đã gần như bị xóa sổ trong giai đoạn ấy.

Anh trai cô bé đi làm ở Phủ toàn quyền, rồi chuyển tới một xưởng sắt của Nhật. Chú cô bé thì xin được vào làm thư kí xã, với sự hậu thuẫn của một người giữ tước vị ở Nhật

Bản, có người cha bán nước thậm chí được ghi vào sách giáo khoa. Ở thành phố, người ta ăn Tết Nhật Bản, xây nhà kiểu Nhật, đổ xô đi làm cho Nhật. Người Triều Tiên lúc này cứ mặc nhiên coi việc chung sống dưới sự thống trị của người Nhật là một điều tất nhiên, tất cả những gì họ mưu cầu chỉ là cuộc sống bình thường nhất, cơm no áo ấm, yên ổn làm ăn. Người ta mất niềm tin ở mình, ngại ngần nhau, và sợ sệt mọi thứ.

"Những tay lính tuần tra mà chỉ chớm trông thấy lưỡi gươm sáng lóa của họ từ đằng xa thôi, cũng đã thấy hồn xiêu phách lạc, chẳng có tội cũng ba chân bốn cẳng tháo chạy cho nhanh; những tên cai ngục đối xử với phạm nhân bị xích đầy xiềng xích ở cổ chân chẳng khác nào như với loài thú vật; cô giáo người Nhật với ánh mắt tỏ vẻ vừa khinh miệt lẫn thương hại, nhìn một người không biết một chữ tiếng Nhật như mẹ tôi như nhìn một kẻ man di lúc đến nhà, vân vân và vân vân… Có lẽ sẽ chẳng bao giờ có thể chấm dứt được khi phải liệt kê những cơn ác mộng chán ngấy của đế quốc Nhật Bản đè nặng lên tâm tư tôi những ngày thơ ấu và những ngày niên thiếu ấy."

2. Chiến tranh thế giới thứ hai và sự thất bại của Nhật Bản

Cuộc chiến nổ ra giữa lúc gia đình cô bé đang được sống trong những ngày ổn định và yên bình. Dưới ách thống trị của người Nhật, những người Triều Tiên khi ấy"đã được dạy cho những suy nghĩ tích cực về chiến tranh". Hàng ngày, lũ học sinh cùng tuyên thệ lời thề của"những công dân mới của Hoàng quốc", gọi Trung Quốc - đối thủ bấy giờ của Nhật - bằng những lời lẽ miệt thị, coi đó là những câu chửi xúc phạm nặng nề nhất. Dòng nhiệt huyết bấy giờ của lũ trẻ dành trọn cho việc chúc tụng những tin thắng trận của đế quốc Nhật, cầm đuốc rước khắp đường phố, và náo nức ngóng chờ tin tức mỗi ngày. Không chỉ là tri thức, văn hóa, mà cả tư tưởng và nhận thức của một bộ phận lớn người Triều Tiên, sau mấy chục năm thuộc địa, giờ cũng bị tha hóa và méo mó đi quá nhiều.

"Chúng tôi cũng không ngờ được rằng trong mình lại tràn trề niềm kiêu hãnh về kẻ thù lớn của chính mình như thế."

Lệnh thay đổi họ tên được ban bố khắp nơi từ lâu, và giờ đây lại càng thắt chặt hơn. Chính phủ Nhật ra lệnh cho người Triều Tiên thay đổi họ tên của mình, tự chối bỏ chính gốc gác, truyền thống và tổ tiên của mình; và đáng buồn là đại đa số người dân lại nhất mực tuân theo. Mỗi người một ý, quá nhiều mâu thuẫn nảy sinh, từ xã hội bên ngoài cho đến bên trong nội tâm con người. Gia đình cô bé Wan Suh không đổi họ do ông nội phản đối; nhưng vì sao ông lại phản đối cơ chứ, khi mà cái sự nghiệp của người con thứ có được nhờ dựa lưng người Nhật đã được ông coi là điều danh giá ở đời? Nhiều người trong làng bất chấp tất cả để giữ lấy cái Tết theo lịch Triều Tiên, nhưng lại đổi họ dễ dàng và mau chóng. Gia đình chú út lo lắng vì việc buôn bán bởi không đổi họ mà trở nên khó khăn, nhưng cũng chẳng nỡ cắt hộ khẩu để làm cho rõ ràng. Còn mẹ cô bé cũng thấp thỏm sợ cuộc sống xã hội của hai anh em cô bé bị ảnh hưởng, nhưng mỗi khi xuất hiện trong buổi họp phụ huynh cùng những người Triều Tiên nói tiếng Nhật, mẹ lại tỏ ra phẫn nộ và gọi họ là"những kẻ đã đánh rơi mất cả mật"… Người Triều Tiên khi ấy hoang mang tột độ. Họ

không biết làm thế nào là đúng, thế nào là sai, không nhận thức được những thứ gọi là"ý thức dân tộc", nhưng trong tiềm thức vẫn đầy tự trọng cá nhân. Tất cả hi vọng, mong đợi về cuộc sống tương lai của họ,"vẫn chỉ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của cái bóng đế quốc Nhật Bản". Và họ, những người dân bình thường ấy,"chẳng có lấy một chút, dù chỉ bé bằng cái lỗ kim khâu, những dự cảm về vận mệnh tự chủ của Triều Tiên".

Không chỉ tuyên truyền cổ động, giờ đây chế độ tòng quân đã trở thành bắt buộc đối với mọi công dân Triều Tiên. Những người tự nguyện ra trận chết thay cho quân Nhật được tặng danh hiệu anh hùng, cả cuộc đời được phổ nhạc thành bài ca bi tráng, và dần dần việc đó đã trở thành cả một phong trào sôi nổi. Tại trường học, những đứa trẻ liên tục được khơi dậy ý thức cạnh tranh với nhau, thông qua hình phạt kinh khủng của chính một cô giáo người Triều Tiên: tự tát vào mặt nhau. Ý thức của người Triều Tiên đã méo mó đến mức độ nào, mới có thể nghĩ ra những trò hành hạ đồng bào mình quái ác đến chừng này?

"Hãy thử tưởng tượng xem. Cảnh những đứa con gái mới mười ba, mười bốn tuổi, đứng đối diện nhau và cùng đẩy lòng thù hận lên đến vô hạn, trừng phạt lẫn nhau cho đến khi những gò má đẹp như những bông hoa bị tấy đỏ lên mới ngừng. Đó thật là con đường dẫn đến địa ngục, không có lối thoát… Thật không hiểu nổi tại sao cô giáo tôi, một người mà theo như lời của mẹ, thật nhã nhặn và có cảm tình nhất trong số những cô giáo chủ nhiệm từ trước tới giờ ấy, lại có thể ép những đứa trẻ ở lứa tuổi chúng tôi phải trải qua những giờ phút đầy thú tính như thế."

Sự suy tàn của đế quốc Nhật càng tới gần, thì cuộc sống của người Triều Tiên lại càng hỗn loạn. Những giờ học chính quy dừng lại, lũ học sinh trung học được huy động đi sản xuất đồ quân dụng, làm những việc mà chính chúng cũng không hiểu để làm gì. Những giờ diễn tập phòng không diễn ra một cách thường xuyên, với nỗi lo sợ thường trực rằng mình có thể chết bất cứ lúc nào. Những lời đồn đại, truyền đơn, lệnh cấm… tràn lan khắp nơi, để những người dân hoang mang và thiếu hiểu biết cũng chỉ có thể an ủi nhau bằng những câu chuyện tầm phào.

Dưới ảnh hưởng của cuộc chiến, cuộc sống và sự sinh tồn người dân Triều Tiên càng ngày càng rơi vào khủng hoảng. Gạo, giày, dép cao su, mọi thứ đều trở thành những mặt hàng bao cấp, rồi cũng cứ thưa thớt dần đi, cho đến lúc thậm chí phải trộn lẫn những thứ không thể ăn như bã đậu vào cơm. Vùng làng quê vốn tưởng chừng yên bình, giờ đây cũng rối tung lên hết cả. Những viên lính tuần tra đi từng nhà để thu vét lương thực, trên tay cầm thanh gậy đầu sắt sắc nhọn như lưỡi kiếm, xiên một cách thô bạo vào các mái nhà, đống rơm, đến chết cả người. Con trai bị bắt đi lính, con gái thì bị bắt đi làm Jeongsindae (nô lệ tình dục cho lính Nhật), đến nỗi nhà nhà thi nhau gả con đi làm đám cưới với hi vọng mong manh thoát khỏi số mệnh khủng khiếp ấy."Lệnh khai thông"được tung ra, và các gia đình trên thành phố náo loạn sơ tán về quê. Biết đâu đấy, rồi Seoul cũng sẽ thành biển lửa như Tokyo, hoặc không thì dù sao cũng chết đói vì chẳng còn lương thực mà ăn.

"Nỗi sợ bị cướp người còn lớn hơn cả nỗi sợ bị cướp cái ăn, vậy mà cả người lẫn cái ăn đều bị cướp đoạt. Cuộc sống đã tới ngày tận thế."

3. Nhật rút khỏi Triều Tiên, chiến tranh Nam - Bắc Triều nổ ra

Tin tức Nhật Bản thất bại đến với gia đình Wan Suh qua một cuộc tấn công dữ dội bất ngờ. Một đám thanh niên lạ mặt cầm gậy gộc xông vào nhà của đại gia đình ở thôn Parkjeok, cáo buộc gia đình cô là thân Nhật, và đập phá mọi thứ. Như những kẻ man rợ, họ bẻ gẫy cả cánh cửa rồi đập nát tan tành, rồi bóc cả biển tên và bắt đầu quăng mạnh. Điều này đã khiến Wan Suh gần như phát điên: "Tôi gào lên một cách vô vọng và xông thẳng vào tên đó… Lúc ấy, tôi không hề cảm thấy sợ hãi trước cảnh bạo lực mà lần đầu tiên trong đời được chứng kiến ấy". Là một người dân bình thường và thậm chí còn được gia đình bao bọc, dù cuộc sống khó khăn đến mấy, Wan Suh trước đó vẫn chưa hề phải mặt đối mặt với những cuộc chiến đẫm máu bên ngoài. Nhưng giờ đây, bàn tay lạnh lẽo của chiến tranh đã thực sự chạm đến họ thật rồi. Bóng tối u ám phủ đầy khói bụi và mưa bom bão đạn bao trùm lên khắp đất nước Triều Tiên, báo hiệu những tháng ngày gian nan đến nghẹt thở.

Quân Mỹ rút đi, đến lượt quân Liên Xô tràn vào. Từ"Dawai"(đưa đây) bỗng trở nên phổ biến."Chợ cũng bị dawai, rau trên cánh đồng cũng bị dawai, đến cả phụ nữ cũng bị dawai". Mọi thứ bị cướp đi trắng trợn và thản nhiên như vậy đấy. Giao thông bị cắt đứt. Các chuyến tàu cũng trở nên lộn xộn. Người dân kiệt sức và mệt mỏi mới có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Những người Nhật bị trục xuất khi ấy bị phỉ báng, chửi rủa thậm tệ; nhưng cũng chẳng đáng là bao so với nỗi khổ sở của những đồng bào trở về quê hương vừa mới được giải phóng. Thế đấy, thời thế thay đổi, vận mệnh chuyển rời, vị thế của con người cũng biến chuyển, và"chẳng biết phải bám tựa vào đâu".

Những đứa trẻ bắt đầu cuống cuồng vì giờ đây phải chuyển sang học một thứ ngôn ngữ mới; trái ngang thay,"ngôn ngữ mới"ấy lại là tiếng mẹ đẻ của chúng - Hangul. Với Wan Suh, việc đã biết Hangul từ trước đó dấy nên cảm giác hãnh diện về bản thân khó mà tả nổi: "Niềm tự hào bởi một sự thật vô cùng hiển nhiên, đó là hiểu được văn tự của nước mình". Sau bao nhiêu năm mới được nếm mùi giải phóng, người Triều Tiên khi ấy mới nhận ra, văn hóa nước mình đã bị tàn phá biết bao nhiêu, để giờ đây chỉ toàn những thứ nghèo nàn và cằn cỗi.

Ở trường học bắt đầu xuất hiện hàng loạt những cuộc tranh luận gay gắt, những cuộc biểu tình, những khẩu hiệu chính trị tung hô hay đả đảo, với trọng tâm là sự đối lập của hai phe là cánh tả và cánh hữu. Wan Suh khi ấy ở tuổi thiếu niên, và cô đã bắt đầu có những chính kiến riêng của mình với việc nhận ra mình ủng hộ cánh tả nhiều hơn. Điều đó cũng xuất phát từ ảnh hưởng của anh trai cô - người càng ngày càng lấn sâu vào các phong trào cộng sản. Hoạt động chính trị nguy hiểm như ngàn cân treo sợi tóc, điều này khiến cho mẹ cô suốt thời gian dài luôn luôn hoảng sợ, bất an và phải chuyển nhà liên miên. Hình ảnh người mẹ ấy dường như cũng giống như mọi người dân bình thường khác thời bấy giờ: Họ

sợ chính trị, họ bị ám ảnh quá sâu sắc về việc dính dáng tới những việc đao to búa lớn, để rồi tất cả tan tành và đổ vỡ, họ chỉ cầu cuộc sống ổn định và bình an nhất có thể mà thôi.

Thế rồi dưới sự tác động của mẹ và cô vợ mới, anh trai Wan Suh cũng quyết định chấm dứt cuộc đời"quân đỏ", và bản thân Wan Suh cũng không muốn tiếp tục các hoạt động phong trào nữa. Nhưng rồi thế sự lại thay đổi, chính phủ Đại Hàn Dân Quốc được thành lập ở Nam Hàn, và dù muốn hay không thì người anh trai cũng buộc phải gia nhập vào nhóm liên lạc thông tin. Việc chuyển đảng này làm anh cô - một người luôn bình tĩnh và tránh xa rượu chè - bỗng một ngày say rượu và khóc tu tu một cách tuyệt vọng; còn mẹ thì luôn hoang mang và day dứt. Nhưng dù tinh thần thấp thỏm, lo âu chăng nữa, thì cuộc sống những ngày ấy vẫn yên bình và dễ chịu hơn bao giờ hết. Anh trai cô đi dạy học và được phân cho một ngôi nhà. Hi vọng về ngày mai bắt đầu được thắp lên, với những ngày mùa xuân"ấm áp như hứng trọn lấy những tia nắng của mặt trời", với ước vọng được tự do, có một khoảng vườn nhỏ xanh rập rờn màu rau... Nhưng, đáng tiếc thay, tất cả cũng chỉ là"hòa bình của đêm ngày hôm trước".

"Đó là những thời khắc tháng Năm đẹp một cách lạ thường, đủ để cho cả mẹ và tôi ấp ủ những dự cảm về một cuộc sống mới đang ở trước mắt. Song, tại sao lại nhất định phải là tháng Năm của năm 1950 cơ chứ? Người mẹ sắc sảo hơn người của tôi cũng đã không thể biết được rằng chúng tôi thật khờ dại biết nhường nào khi chỉ biết mải miết đắm chìm trong ảo mộng, mà chẳng lường trước được sự tan vỡ của những ảo vọng ấy. Tháng Sáu của năm ấy đang tới thật gần."

Tháng Sáu, quân Bắc Hàn vượt qua vĩ tuyến 38 và tiến xuống Nam Hàn. Trái với những suy nghĩ chủ quan của người dân và lời khẳng định chắc nịch về an toàn của chính phủ, cuộc chiến ấy đã hoàn toàn phá tan mọi giấc mơ trước đó. Tiếng đạn pháo vang lên khắp nơi, những lời đồn thổi liên tục làm người dân hoang mang. Những người ngoài vòng cuộc chiến, họ chỉ biết an ủi nhau và tự trấn an mình bằng những lý lẽ viển vông."Con đường về nhà bị bóng mây chiến tranh gấp gáp từng giờ từng khắc bao phủ". Không thể hiểu chuyện gì đang diễn ra, người ta chỉ biết vội vã chạy loạn. Mọi sự cứ thế rối tung lên.

Quân Bắc Hàn chiến thắng. Thời thế thay đổi, và những dòng người đổ ra đường tung hô cổ vũ bây giờ, lại không dành cho Nam Hàn như chỉ vài ngày trước, mà đã lại dành cho Bắc Hàn. Vốn lẽ, người dân đâu có quan tâm đến cái gọi là chính quyền ấy đâu? Cái mà họ quan tâm, là người nhà họ sống sót ra sao, là liệu chiến tranh đã chấm dứt thật hay chưa? Anh trai Wan Suh trở về trong sự tung hô của quân Bắc Hàn, về sự giúp đỡ và những đóng góp của anh trước kia. Thế nhưng, điều đó chẳng hề làm cho anh và gia đình vui mừng, mà chỉ càng thêm sợ hãi và bất an nhiều hơn. Trước những biến chuyển không ngừng này, làm sao còn có thể tin vào con đường chính trị nào được nữa?

Thời thế loạn lạc khiến cho người với người càng lúc lại càng mất niềm tin ở nhau. Những gia đình hàng xóm nhìn nhà Wan Suh với ánh mắt sợ sệt và e ngại. Gia đình chú út bất đắc dĩ bị buộc trở thành đầu bếp cho nhóm quân Bắc Hàn, và điều đó khiến thím

út"không dám ngẩng mặt lên mỗi khi giáp mặt hàng xóm làng giềng". Căng thẳng, cô độc và hoang mang, mọi nghị lực sống đều biến mất, đến nỗi cả một người luôn tự tin như mẹ Wan Suh cũng trở nên yếu ớt và nhút nhát. Anh trai cô lại bị bắt đi làm quân tình nguyện, gia nhập đoàn quân Bắc Hàn. Những sự kiện ngoài khả năng kiểm soát của con người như thế cứ liên tục diễn ra, mà tất cả những gì người ta có thể làm chỉ là cố gắng chấp nhận và cầu trời cho cuộc chiến mau chấm dứt.

Ấy vậy nhưng rồi,"mới có mấy ngày mà trời đất lại đảo lộn hoàn toàn". Chiến thắng lại thuộc về quân Nam Hàn. Chiến tranh cứ giằng co như vậy mà tiếp diễn."Thật ghê tởm khi cuộc chiến nếu không giết người thì cũng bị người giết ấy lại là của chính những kẻ cùng chung một giống nòi."Nghiệt ngã làm sao, gia đình Wan Suh bị chính những người hàng xóm cạnh nhà tố cáo là"quân đỏ". Bị giải đi, bị chịu vô vàn sự sỉ nhục, bị bêu riếu như"không phải là người".

"Bọn họ nhìn tôi như thể nhìn một loài sâu bọ hay một con thú nào đó. Còn tôi thì trở thành những gì họ muốn. Tôi oằn mình như một loài sâu bọ. Tôi thật sự muốn trở thành một thứ sâu bọ ghê tởm để họ có thể đem ra làm trò chơi."

Cũng bị hàng xóm tố cáo, chú út bị xử tử hình, và chỉ kịp để lại một lá thư nhắn gửi rằng mình quá oan ức. Muốn được công nhận là"công dân", là"người"trong thời kì ấy, buộc phải có thẻ thị dân, và gia đình Wan Suh cũng phải chịu vô vàn khó khăn mới lấy được tấm thẻ ấy. Anh trai cô, bằng cách nào đó cũng đã trốn được về nhà,"trở về trong bộ dạng ăn mày, thảm hại nhất trong tất cả các ăn mày". Người anh mà cô từng ngưỡng mộ, người anh giỏi giang và chín chắn, vậy nhưng đã trở thành cái gì thế này? Khóc khóc mếu mếu, cười cười cợt cợt, tỉnh tỉnh mơ mơ, hoảng sợ mọi thứ, luôn luôn bồn chồn và mẫn cảm. Wan Suh, anh trai cô, và những người Triều Tiên khác, chiến tranh đã làm gì để họ ra nông nỗi này?

Điều tồi tệ nhất chưa dừng lại ở đó. Chỉ vì một chuyện vô tình, anh trai Wan Suh bị đạn bắn vào chân. Đúng lúc đó, lệnh sơ tán cuối cùng mùng 4 tháng 1 được ban ra, tất cả những ngả đường đều rung chuyển vì những cuộc chạy loạn ngổn ngang…

Nếu coi"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"là một cuốn hồi kí, thì cuốn hồi kí đầy xúc động và suy tư ấy đã trải dài cả một đoạn đường lịch sử đầy biến động của dân tộc Hàn Quốc: Từ thời kì Nhật trị, đến sự suy tàn của đế quốc Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, và giai đoạn cao trào nhất của cuộc nội chiến Nam - Bắc Triều. Dưới con mắt quan sát của một người con gái từ tuổi"hai lỗ mũi lúc nào cũng thò lò"cho tới những năm tháng thiếu nữ tuổi hai mươi, những cuộc chiến tranh ấy đã hiện lên đầy sống động, chân thực, với vô số nỗi đau thương sâu sắc in đậm trong tiềm thức của mọi người dân thời ấy, những nỗi đau mà không tư liệu lịch sử nào có thể truyền tải nổi. Và bên cạnh đó, cũng là cả những nỗi mất mát của toàn dân tộc, về con người, về vật chất, về tinh thần, về một nền văn hóa đã bị tàn phá nặng nề mà không có cách nào khôi phục nổi.

III. Xã hội Hàn Quốc trong hai cuộc chiến tranh

"Hai đời thọ nạn"là tác phẩm viết về những mất mát đau thương của người lính – những con người đã trực tiếp tham gia vào cuộc chiến sinh tử ngoài trận mạc. Còn"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"lại viết về những biến đổi trong cuộc sống của những người dân thường vô tội trong sự loạn lạc của thời thế. Tưởng chừng như hai tác phẩm đang hướng đến hai đối tượng khác nhau trong xã hội Hàn Quốc những năm 50 của thế kỷ trước nhưng khi đặt hai câu chuyện đó lại với nhau, độc giả sẽ có một cái nhìn toàn cảnh về những gì mà người dân Hàn Quốc đã phải trải qua trong 2 cuộc chiến lớn của dân tộc.

Dù là người lính tham chiến hay là người ngoài cuộc, tất cả đều vốn là những người dân lương thiện, chỉ mong được sống yên bình. Họ đâu có quan tâm đến tại sao chiến tranh lại nổ ra. Họ cũng đâu cần biết cục diện chiến tranh hiện đang nghiêng về bên nào. Mọi quyết định và những nỗ lực cố gắng lúc đó chỉ hướng tới một mục đích duy nhất là làm sao họ có thể sống yên ổn, với mảnh ruộng trồng lúa hay khu vườn với những loài cây mà mình yêu thích. Ước mơ đó phải chăng quá cao siêu và mơ hồ trong thời chiến, khi mà họ còn không thể lường trước được những con người ngày hôm nay còn trông thấy và chào hỏi nhau thôi nhưng ngày mai đã là người của hai thế giới khác? Có lẽ lúc bấy giờ người dân Hàn Quốc chưa có câu trả lời về số phận dân tộc và ý thức dân tộc. Họ coi việc phải cầm súng và tham gia vào cuộc chiến như một định mệnh, mặc nhiên chấp nhận điều đó mà không hề có sự phản kháng hay đấu tranh nào cả. Nỗi đau của một dân tộc mất nước là bề nổi nhưng đau đớn hơn là người dân của đất nước đó đánh mất đi chính bản thân mình, chính nền văn hóa của mình hay nói cách khác là sự bỏ quên gốc rễ.

Để miêu tả bức tranh toàn cảnh của xã hội Hàn Quốc giữa những cuộc chiến tranh, phải kể đến hình ảnh ga tàu,"nhân chứng lịch sử"xuất hiện trong cả hai tác phẩm. Trong"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?", dọc theo chiều dài tác phẩm, hình ảnh sân ga và đoàn tàu đã cho thấy cục diện xã hội đang thay đổi như thế nào qua từng mốc thời gian. Từ sân ga tấp nập đông đúc ngày Wan Suh lần đầu lên Seoul; tới thời Nhật chiến bị cấm vận, người dân phải lén lút chuyển gạo từ quê lên thành phố; và đến khi cuộc nội chiến nổ ra, sân ga gần vĩ tuyến 38 ấy bị đập phá, bị cào nát, người dân chen chúc dẫm cả lên nhau trong cơn hoảng loạn để đi sơ tán. Còn trong"Hai đời thọ nạn", ga tàu là bối cảnh cho sự hồi tưởng của nhân vật Park Man Do, là niềm mong ngóng được nhìn thấy đứa con trai lành lặn trở về, nhưng cũng là hiện thân của hiện thực tàn nhẫn khi hai cha con gặp lại nhau. Bao nhiêu năm vẫn vậy, Park Man Do mất mát ở đây, con trai ông cũng trở về trong đau xót ở đây. Cùng bao nhiêu gia đình người Hàn Quốc khác, họ tới sân ga mang theo hy vọng được đoàn tụ với người thân, liệu có bao nhiêu người được trở về trong niềm vui sướng? Dù mang những tầng ý nghĩa khác nhau, nhưng với cả hai tác phẩm, ta có thể khẳng định, sân ga chính là một chứng nhân lịch sử, một biểu tượng của quá khứ mất mát, hiện thực tàn nhẫn, biểu tượng của niềm tin, hy vọng lẫn đau thương của cả một dân tộc thời chiến.

Trong hai tác phẩm này, hai tác giả tài năng Park Wan Suh và Ha Geun Chan đã đặt

ra những cái kết hoàn toàn khác biệt, nhưng đều ấn tượng, sâu sắc và vô tình bổ sung cho nhau một cách hoàn hảo, phản ánh cho độc giả thấy được cái nhìn toàn diện về hiện thực cuộc sống xã hội lúc bấy giờ. Tác phẩm"Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?"khép lại giữa lúc cuộc chiến vẫn đang diễn ra, mọi thứ vẫn đang quá hỗn loạn và rối rắm. Gia đình Wan Suh đang khó nhọc tìm đường sơ tán, tất cả đều hoảng hốt và kiệt sức, trong khi mưa bom bão đạn và bóng đen chiến tranh bám đuổi ngay sau lưng. Trang tiểu thuyết cuối cùng dừng lại một cách đột ngột, bỗng nhiên biến câu chuyện thành một đám tơ vò không được gỡ, cuộc sống trước mặt các nhân vật hoàn toàn mờ mịt và tăm tối. Câu hỏi"Ai đã ăn hết những cây sing-a?"dường như trở thành một nỗi ám ảnh đối với chính người viết cũng như độc giả. Cây sing-a, loài cây ngon lành trải dài khắp nẻo đồng quê mà lũ trẻ vẫn thường hái lấy ăn, loài cây gắn bó với tuổi thơ, với bầu trời xanh yên ả và những điều cô bé con Wan Suh ngày nào trân trọng nhất, giờ đâu mất rồi? Là ai đã ăn hết lá cây? Là ai đã phá hoại xóm làng? Là ai đã giày xéo từng tấc đất?... Sự bí bách và bế tắc này, phần nào có thể khiến độc giả Việt Nam cảm thấy sự tương đồng với các tác phẩm văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 - thời kì đen tối bậc nhất lịch sử dân tộc chúng ta.

Trong khi đó, ở tác phẩm"Hai đời thọ nạn", bản thân truyện lấy bối cảnh là sau khi chiến tranh đã kết thúc. Cái kết của truyện mở ra hi vọng vào tương lai, thấy rõ qua hình ảnh hai cha con vượt qua cây cầu độc mộc, dù ngọn núi đầu rồng vẫn sừng sững trước mặt. Cây cầu hay ngọn núi, tất cả đều là những khó khăn, gian truân không thể tránh trên con đường tương lai phía trước, mà hai cha con liệu có thể vượt qua bằng cách nương tựa vào nhau? Chiến tranh qua rồi, không còn phải hoảng hốt với những cái chết và đau thương rình rập, tất cả những gì còn lại chỉ là chút mong mỏi ở ngày mai, và khao khát không bao giờ phải đối mặt với bóng đen quá khứ thêm lần nào nữa.

Những hình ảnh, những số phận được đưa đến trong hai tác phẩm không chỉ của một gia đình, một dân tộc mà là câu chuyện của thời đại. Kể lại nó, làm sống lại nó, là một công việc không dễ dàng gì, như tác giả Park Wan Suh viết"nó như róc cả xương tủy". Và dù có là câu chuyện của chiến tranh, của thời đại, đọng lại trong lòng người đọc vừa là sự ấm áp sáng trong của kí ức đẹp thời thơ ấu có gia đình, bạn bè, quê hương, và có những nỗ lực vươn về phía ánh sáng làm ấm lòng người đọc. Đó là sức hấp dẫn của tác phẩm, nét hiện thực, giá trị nhân đạo và tinh thần con người. Cho dù cả hai cha con Park Man Do đều thiếu một phần thân thể và phải đối mặt với những khó khăn trong sinh hoạt hằng ngày phía trước, nhưng họ không hề mất đi ý chí vào cuộc sống. Người cha đã động viên và giảng giải cho con trai của mình hiểu rằng mất một tay không phải là điều gì quá to tát cả. Còn hai anh em trong chuyện của Park Wan Suh lại được mẹ của mình vực dậy vào những lúc họ tưởng chừng như bản thân mình không thể trụ vững thêm được nữa. Chính những người đi trước mới lại là những người truyền nhiệt huyết sống cho thế hệ sau. Phải chăng điều đó xuất phát từ tình mẫu tử, phụ tử; từ những trải nghiệm trong cuộc đời họ và tâm lý chấp nhận quy luật trái ngang của cuộc sống này. Đây cũng chính là điểm sáng trong các tác phẩm văn học chiến tranh. Nó làm dậy lên giá trị nhân văn của tác phẩm và hướng

người đọc đến những gì tốt đẹp vẫn đang nhen nhúm trong bóng tối của lịch sử thời loạn lạc.

IV. Kết luận

Rất nhiều tác phẩm, tác giả đi qua chiến tranh, viết về chiến tranh đều để cho người đọc thấy rằng: bất cứ sự cầm súng nào đều gây ra tổn thất, đau đớn cho cả hai bên. Bất kì cuộc chiến nào trong một dân tộc đều dẫn đến sự bẽ bàng mà có lẽ không bao giờ có thể xóa bỏ. Đằng sau những cuộc chiến, những chiến tích, những thất bại, mà thời gian trôi qua, vết thương thành sẹo, sự sứt mẻ chỉ có thể thấy trong bảo tàng. Nhưng nỗi đau trong tâm hồn đâu dễ quên, đâu dễ nguôi ngoai, dù người ta có thể chết đi, chìm vào quên lãng. Khi đọc lại những tác phẩm về chiến tranh, chúng ta nhìn thấy con người rất thực, con người quằn quại, con người sống, vươn lên từ sự chà đạp, từ nỗi đau, nhưng vẫn tha thứ để sống, đáp trả một cách nhân văn, một cách rất người. Cuối cùng, người ta không sống bằng kí ức, không nhìn lại kí ức. Nhưng là con người, chúng ta luôn giữ trong tim và lấy làm sức mạnh từ sự đổ nát đó, mạnh mẽ đứng lên và xây dựng lại mọi thứ.

Hàn Quốc đã trải qua nhiều cuộc biến động và hai cuộc chiến tranh lớn với sự đoàn tụ, phân ly vẫn còn tồn tại cho đến tận bây giờ. Với những tổn thất nặng nề dẫu đã đi qua bao nhiêu thập kỉ, những mất mát về vật chất, sự hoang tàn sau chiến tranh có thể đã được che phủ bởi sức sống vươn lên của thiên nhiên và con người, nhưng những nỗi đau từ sâu thẳm trái tim, những vết sẹo trong tâm hồn và cả những vết thương có từ chiến tranh vẫn luôn luôn nhức nhối, sưng tấy chứ chưa hề được vỗ về và chữa trị bởi thời gian. Chiến tranh để lại dấu ấn sâu đậm không chỉ trong những trang lịch sử phủ màu thời gian mà trong thế giới văn chương, chiến tranh vẫn chiếm một đề tài khá lớn mà các nhà văn vẫn dùng nó như một phương thuốc chữa trị vết thương và một ghi chép lại những gì đằng sau lịch sử có cơ hội được đến với thế hệ sau. Với bài nghiên cứu về hai tác phẩm”Hai đời thọ nạn”và”Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?”, chúng tôi mong rằng các độc giả yêu thích văn học Hàn Quốc sẽ có một cái nhìn tổng quan về những vết thương do chiến tranh mang lại cho con người nơi đây. Và bài viết này cũng sẽ trở thành một tài liệu hữu ích cho những ai muốn tìm hiểu về mảng văn học chiến tranh Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ha Geun Chan,”수난이대”, sách văn học năm 3 khoa ngôn ngữ Hàn Quốc, trường đại học Hà Nội.

2. Park Wansuh, Nguyễn Lệ Thu dịch,”*Ai đã ăn hết những cây singa ngày ấy”,* NXB Trẻ 2012.

3. Cuộc đời và sự nghiệp của Ha Geun Chan

http://terms.naver.com/entry.nhn?docId=333999&cid=958&categoryId=1992

4. Cuộc đời và sự nghiệp của Park Wan Suh

http://mirror.enha.kr/wiki/%EB%B0%95%EC%99%84%EC%84%9C

5. Phân tích tác phẩm”Hai đời thọ nạn”

http://www.seelotus.com/gojeon/hyeon-dae/soseol/18-mun-hak-text/su-nan-2-dae.htm

6. Cuộc gặp gỡ giữa những vết thương trong”Hai đời thọ nạn”

http://blog.naver.com/becoffee?Redirect=Log&logNo=130091478450

7. Phân tích tiểu thuyết”Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?”của tác giả Park Wan Suh http://www.reportshop.co.kr/dview/200669

Nghiên cứu về tiểu thuyết tự truyện của Park Wan Suh, trọng tâm là tác phẩm”Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy?”– Luận văn thạc sĩ của Chae Yoo Ri, đại học Won Kwang.

ĐÓNG GÓP CỦA PARK CHUNG HEE TRONG"KÌ TÍCH SÔNG HÀN"

SVTH:Thân Đức Hiếu,Vũ Nhật Anh, Đinh Thị Thanh Tâm 3H13
GVHD: ThS Nguyễn Thị Ngọc Bích

I/ Dẫn nhập

Hiện nay, trong khi CHDCND Triều Tiên vẫn đang tiếp tục xây dựng lực lượng quân sự, thì Hàn Quốc đã đưa đất nước trở thành một cường quốc kinh tế của châu Á và thế giới.

Con đường phát triển kinh tế của Hàn Quốc là một bài học kinh nghiệm cho nhiều nước phát triển. Nếu như kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ chóng mặt trong hai thập kỷ sau chiến tranh, làm nên"Sự thần kỳ Nhật Bản"đưa nền kinh tế bị kiệt quệ sau chiến tranh trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới vào đầu thập niên 1970 của thế kỷ trước, thì Hàn Quốc cũng làm nên"Kỳ tích sông Hàn".

Những năm 1950 và đầu những năm 1960, Hàn Quốc là một trong các quốc gia nghèo nhất trên thế giới. Tuy nhiên, từ xuất phát điểm cực thấp sau chiến tranh, Hàn Quốc đã vươn lên mạnh mẽ về kinh tế để rồi dùng chính lĩnh vực này làm động lực phát triển toàn diện.

1. Mục đích nghiên cứu

Trong bối cảnh của một đất nước đã trải qua thời kì phong kiến lâu dài, rồi đến thời kì thực dân và ngay sau đó là cuộc chiến tranh tàn khốc, là một đất nước không có tài nguyên thiên nhiên, không có nguồn vốn quốc nội, không có thị trường chín muồi, nhưng Hàn Quốc đã đạt được đồng thời một cách ổn định cả thể chế chính trị dân chủ lẫn sự tăng trưởng kinh tế kỉ lục. Người ta đã biết đến Hàn Quốc như một trong"Bốn con hổ Châu Á". Những đánh giá này cho thấy rõ thành tựu đáng kinh ngạc của Hàn Quốc.

Các nhà chính trị học cho rằng sự phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc là do sự can thiệp của Nhà nước và Chính phủ. Trong đó, không thể không nói tới chế độ độc tài Park Chung Hee. Ông là nhân vật có vai trò quan trọng nhất trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hoá đất nước.

Sự phát triển kinh tế thần tốc của Hàn Quốc đã chỉ ra một hướng đi cho các nước nghèo, đang phát triển trong đó có Việt Nam. Qua bài viết này, chúng tôi muốn người đọc có cái nhìn khách quan và trung thực nhất về một giai đoạn hoàng kim trong lịch sử kinh tế Hàn Quốc.

2. Phương pháp nghiên cứu và bố cục của bài nghiên cứu

Bài nghiên cứu được thực hiện bằng cách tổng hợp và phân tích các thông tin từ các tài liệu có liên quan và Internet.

Bố cục của bài nghiên cứu được chia làm sáu phần

2.1. Kì tích sông Hàn và Park Chung Hee.

2.2. Tình hình Hàn Quốc sau chiến tranh (1953-1961).

2.3. Diễn biến quá trình cải cách của Park Chung Hee (1961-1979).

2.4. Sự phát triển của Hàn Quốc dưới thời Park Chung Hee (1961-1979).

2.5. Những chính sách phát triển của Park Chung Hee.

2.6. Một số mặt hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế Park Chung Hee.

II/ Nội dung

1. Kì tích Sông Hàn và Park Chung Hee.

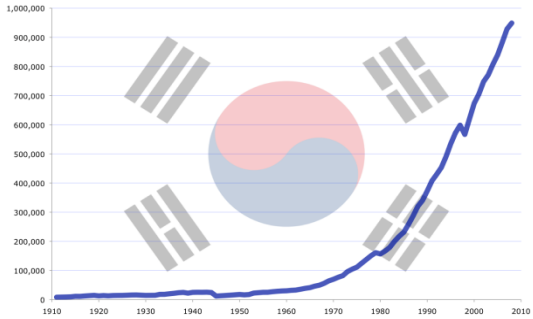

Sự tăng trưởng của kinh tế Hàn Quốc từ 30 tỷ USD (1960) đến ngưỡng 1000 tỷ USD (2007)

"Kì tích sông Hàn"hay"Kỳ tích sông Hán","Hán Giang kí tích"là cụm từ đề cập tới thời kỳ tăng trưởng kinh tế sau chiến tranh do xuất khẩu mang lại, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhanh chóng, đạt được những thành tựu công nghệ to lớn, sự phát triển thần tốc về chất lượng giáo dục, mức sống và quá trình đô thị hóa, bùng nổ xây dựng cao ốc, tiến trình dân chủ hóa và toàn cầu hóa đã chuyển Hàn Quốc từ một quốc gia"vô vọng"trở thành 1 trong 4 con hổ châu Á (Cùng với Singapore, Hồng Kông và Đài Loan). Nhân tố quan trọng trong sự phát triển thần kì này chính là Park Chung Hee. Cụ thể hơn, cụm từ này ám chỉ sự phát triển kinh tế của Seoul, nơi có sông Hàn chảy qua, sau này thì nó được hiểu rộng ra là sự phát triển của cả Hàn Quốc. Cụm từ này bắt nguồn từ"Kì tích sông Rhine", dùng để miêu tả sự hồi phục kinh tế của Tây Đức sau Thế chiến 2 nhờ Kế hoạch Marshall."Kì tích sông Hàn"dùng để chỉ sự phát triển thần kì sau chiến tranh của Hàn Quốc và trở thành quốc gia kiểu mẫu của các nước đang phát triển ở châu Á.

Park Chung Hee (1917 – 1979) là một nhà hoạt động chính trị người Hàn Quốc, từng là Thủ lĩnh Đảng Dân chủ Cộng hòa. Park Chung Hee sinh ngày 14/11/1917 ở Gumi, tỉnh Gyeongbuk, Hàn Quốc (Lúc đó là thuộc địa của Nhật Bản). Ông là con út của gia đình lưỡng ban nghèo có năm con trai và hai con gái. Thời niên thiếu, ông được nhận vào trường đào tạo giáo viên ở Daegu và sau khi nhận bằng tốt nghiệp về

giảng dạy, ông được nhận làm giáo viên ở Mungyeong. Trong thời gian này, ông lấy bí danh tiếng Nhật là Takagi Masao. Theo diễn biến của cuộc chiến tranh Trung- Nhật lần 2, ông quyết định theo Học viện quân sự Changchun của Đế quốc Nhật. Với kết quả tốt nhất lớp, ông tốt nghiệp năm 1942 và được công nhận là một sỹ quan tài năng bởi người hướng dẫn của mình, người mà về sau đề nghị ông theo học Học viện quân sự Nhật Bản tại Nhật. Sau khi tốt nghiệp với vị trí thứ 3 lớp năm 1944, ông được chỉ định làm Trung úy của đạo quân tinh nhuệ Nhật Bản - Đạo quân Quan Đông - và phục vụ trong giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ 2. Park trở lại Hàn Quốc sau khi cuộc chiến kết thúc và ghi danh vào học viện quân sự Hàn Quốc. Ông tốt nghiệp năm 1946 và đạt được danh hiệu Đại uý, trở thành sỹ quan của Sở mật vụ dưới sự kiểm soát của chính quyền Mỹ ở Hàn Quốc. Chính quyền non trẻ mới thành lập lúc đó, dưới sự lãnh dạo của Syngman Rhee, đã bắt giữ Park vào tháng 11/1948 với tội danh lãnh đạo mầm mống Cộng sản. Ông bị kết án tử hình bởi Tòa án quân sự, nhưng bản án của ông đã đc Rhee giảm xuống bởi sự tranh cãi của những sỹ quan cấp cao trong quân đội Hàn Quốc.

Nhà xanh là dinh Tổng thống của Đại Hàn dân quốc, nằm tại quận Jongno, Seoul. Vụ ám sát Park Chung Hee (vụ 26/10) xảy ra tại tòa nhà của Cục tình báo trung ương (KCIA) trong Nhà Xanh. Park Chung Hee bị sát bởi chính giám đốc mật vụ của mình- Trung tướng Kim Jaegyu

Sau khi cuộc Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, Park Chung Hee trở lại phục vụ với cấp Thiếu tá cho quân đội Hàn Quốc. Ông đã được thăng cấp lên Trung tá vào tháng 9/1950 và Đại tá vào tháng 4/1951. Với vai trò Đại tá, ông đã chỉ huy quân đoàn Pháo Binh II và III trong suốt cuộc chiến. Park đã trở thành Phó Giám Đốc của Cục tình báo quân đội vào năm 1952. Trước khi cuộc chiến kết thúc vào năm 1953, Park đã trở thành Thiếu tướng. Sau khi Hiệp định đình chiến giữa hai miền được kí kết, ông đã được lựa chọn cho khóa đào tạo sáu tháng ở Fort Sill, Mỹ. Sau khi trở về, Park thăng tiến nhanh chóng trong sự nghiệp quân sự. Ông chỉ huy Sư đoàn 5 và Sư đoàn 7 trước khi trở thành Trung tướng năm 1958. Park Chung Hee đc chỉ định là Tham mưu trưởng quân đội Cộng Hòa Hàn Quốc và trở thành người đứng đầu Quân khu 1 và Quân khu 6, quân đội Hàn Quốc, được giao nhiệm vụ cao cả là bảo vệ Seoul. Năm 1960, Park trở thành Trưởng hội đồng tham mưu quân đội và Phó tư lệnh của quân đội Hàn Quốc. Ông là người cầm đầu một cuộc đảo chính quân sự

vào ngày 16/5/1961, lên làm lãnh đạo của Ủy ban Cách mạng (tiền thân của Hội đồng Tối cao Tái thiết quốc gia sau này). Ông trở thành vị Tổng thống thứ ba của Đại Hàn Dân Quốc, tại nhiệm trong bốn nhiệm kỳ: Từ ngày 17/12/1963 đến khi bị ám sát vào ngày 26/10/1979 tại Nhà Xanh. Ông là người thành lập nền Cộng hòa thứ ba trong lịch sử Hàn Quốc. Tên tuổi ông gắn liền với công cuộc hiện đại hóa Hàn Quốc nhờ đường lối phát triển kinh tế lấy xuất khẩu làm chủ đạo. Mặt khác, trong 18 năm cầm quyền ông đã thực hiện chính sách độc tài, vi phạm nhân quyền, trấn áp những người theo đường lối Cộng sản và cả những người bất đồng chính kiến và cho gián điệp theo dõi các trường học. Năm 1999, ông được tạp chí Times bình chọn là một trong mười"Người châu Á của thế kỷ".

2. Tình hình Hàn Quốc sau chiến tranh (1953-1961)

Những năm 1950 và đầu những năm 1960, Hàn Quốc là một trong các quốc gia nghèo nhất trên thế giới. Tuy nhiên, từ xuất phát điểm cực thấp sau chiến tranh, Hàn Quốc đã vươn lên mạnh mẽ về kinh tế để rồi dùng chính lĩnh vực này làm động lực phát triển toàn diện.

Syngman Rhee (1875-1965) Tổng thống đầu tiên của Hàn Quốc

Từ sau Chiến tranh Triều Tiên, Hàn Quốc trở nên độc đoán hơn vì chính sách chống Cộng của Tổng thống Syngman Rhee. Vào cuộc bầu cử Tổng thống năm 1960, Rhee và các thành viên Đảng tự do đã gian lận số phiếu nhằm củng cố quyền lực của mình. Việc này đã làm dấy lên cuộc biểu tình phản đối của sinh viên trên khắp cả nước, chính quyền của Rhee sụp đổ, Chang Myon - người đứng đầu Đảng dân chủ đứng lên nắm quyền. Tuy nhiên, khi các vấn đề xã hội và kinh tế trở nên trầm trọng vào năm 1961, một cuộc đảo chính nhằm lật đổ Đảng dân chủ đã được Tướng Park Chung Hee thực hiện, dẫn đến việc thành lập một chính quyền quân sự (Chính quyền được lãnh đạo bởi các nhà lãnh đạo quân sự)

Trước khi Park Chung Hee lên nắm quyền, thu nhập bình quân đầu người ở mức $72/năm. Hàn Quốc chủ yếu nhận viện trợ từ nước ngoài, phần lớn là từ Nhật Bản (nhờ Hiệp ước quan hệ Nhật Bản – Hàn Quốc) và Mỹ (như một sự trao đổi vì đã tham gia vào chiến tranh Việt Nam). Cơ sở hạ tầng của Seoul bị phá huỷ gần như hoàn toàn bởi Chiến tranh Triều Tiên, hàng triệu người sống trong nghèo đói và hàng nghìn người thất nghiệp không được đáp ứng những nhu cầu sống tối thiểu.

Thủ đô Seoul những năm 1960

Sau khi nắm chính quyền tháng 7/1961, Tướng Park Chung Hee đã nói trước 20.000 sinh viên đại học Seoul như sau:*"Toàn dân Hàn Quốc phải thắt lưng buộc bụng trong vòng 5 năm, phải cắn răng vào mà làm việc nếu muốn được sống còn. Làm cách nào trong vòng 10 năm, chúng ta tạo được một nền kinh tế đứng đầu ở Đông Á, và sau 20 năm, chúng ta sẽ trở thành cường quốc kinh tế trên thế giới. Chúng ta sẽ bắt thế giới phải ngưỡng mộ chúng ta. Hôm nay, có thể một số đồng bào bất đồng ý kiến với tôi. Nhưng xin những đồng bào ấy hiểu cho rằng tổ quốc quan trọng hơn quyền lợi cá nhân. Tôi không muốn mị dân. Tôi sẽ cương quyết ban hành một chính sách khắc khổ. Tôi sẽ đem bắn bất cứ kẻ nào ăn cắp của công dù chỉ 1 đồng. Tôi sẵn lòng chết cho lý tưởng đã đề ra*."

Theo ông, việc xây dựng kinh tế và phát triển tinh thần không phải là hai ý niệm riêng biệt mà cả hai phải đi song hành với nhau. Xây dựng kinh tế không thể thiếu tinh thần và ngược lại.

3. Diễn biến quá trình cải cách của Park Chung Hee (1961-1979)

Từ các phân tích trên, có thể thấy Park Chung Hee đã sử dụng cơ chế quản lí độc tài như một phiên bản mới của chủ nghĩa dân tộc. Có thể hiểu chủ nghĩa độc tài gần với chủ nghĩa phát xít, một cuộc tiến hoá ngược của hiện đại hoá xã hội. Dưới cơ chế này, luật pháp ưu tiên việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước lên trên tất cả, phủ định nền dân chủ và quyền công dân. Trong lịch sử, những chế độ như thế đã xuất hiện tại Đức và Nhật ở thế kỉ XIX.

Tuy nhiên, cơ chế mới của Park không giống y hệt với Nhật và Đức mà nó đã được chỉnh sửa lại để phù hợp với điều kiện của một quốc gia trước thực dân như Hàn Quốc. Lợi dụng những bất ổn xảy ra trong cuộc Chiến tranh lạnh và sự phân chia lãnh thổ quốc gia, Park đã kết hợp chủ nghĩa độc tài và chủ nghĩa phát xít - chống Cộng, lấy danh nghĩa một nước tư bản chủ nghĩa nhưng trị dân theo lối xã hội chủ nghĩa. Không giống như Nhật và Đức luôn tìm cách bắt kịp các nước phát triển và khẳng định vị thế Đế quốc, chủ nghĩa độc tài ở Hàn Quốc lại hướng quốc gia này trở thành một nước"bán ngoại vi"(semi- periphery), được bảo vệ và kiểm soát bởi Đế quốc Mỹ. Một điểm khác biệt khác là sự mở cửa và hợp tác kinh tế với các nước liên minh, cho tự do đầu tư và đấu thầu các công trình trong nước.

Thậm chí quá trình công nghiệp hoá ở Hàn Quốc còn kéo theo các biến đổi trong hình thái xã hội. Cái gọi là"Kì tích sông Hàn"đã giúp người dân nơi đây thoát ra khỏi vòng vây nghèo khó luẩn quẩn và tiếp cận với những thành tựu hiện đại của nhân loại. Hơn nữa, sự tái thiết lập kinh tế mạnh mẽ này đã giúp Hàn Quốc không phải cầu xin viện trợ quốc tế, đồng thời khẳng định được vị thế của một nước có chủ quyền. Việc Hàn Quốc bắt kịp với sự phát triển của các nước phương Tây chỉ trong một nửa thế kỉ thật đáng kinh ngạc.

18 năm cai trị của Park Chung Hee có thể chia ra làm 3 giai đoạn:

- Thời kì tái thiết đất nước (1961 - 1963)

- Thời kì"Hiện đại hoá"(1964 - 1971)

- Thời kì"An ninh toàn diện"hay"Tất cả vì an ninh quốc gia"(1972 - 1979)

3.1. Thời kì tái thiết đất nước (1961 – 1963)

Theo quan điểm lịch sử hiện đại, chế độ Park bị coi là mang tính chính nghĩa"giả tạo". Cụm từ này ám chỉ những xung đột về tư tưởng giữa mục tiêu của cuộc đảo chính quân sự 16/5/1961 và Cách mạng dân chủ 19/4/1960; giữa một bên là Chiến tranh lạnh chống Cộng, đối đầu Nam – Bắc Triều Tiên, chế độ độc tài phát triển quốc gia cực đoan, với một bên là chế độ dân chủ dân sự hậu Chiến tranh lạnh, hòa giải hai miền Nam – Bắc Triều Tiên và chủ nghĩa dân tộc tự do. Chế độ của Park có những điểm khác biệt ngay cả với chế độ ở những quốc gia Đông Á khác. Quyền lực của ông được xây dựng trên một nền tảng kém bền vững và thiếu chính nghĩa (Han Bae Ho). Bởi vậy chế độ này đã gặp phải sự kháng cự của tư tưởng dân chủ và sự chống đối của đông đảo các tầng lớp sinh viên, nông dân, công nhân, các lãnh đạo quần chúng và tu sĩ. Để vượt qua được những khó khăn ấy, chế độ của Park phải tập trung vào tăng trưởng đồng thời tận dụng tối đa hệ tư tưởng và chiến thuật chống Cộng mà cả hai lần lượt bị kịch liệt phản đối bởi các liên minh dân chủ.

Trong suốt giai đoạn đầu tiên, do ảnh hưởng và dư âm của các cuộc phản kháng 19/4 nên Park đã hạn chế việc kêu gọi ủng hộ Chiến tranh lạnh chống Cộng sản và chủ nghĩa dân tộc xuất phát từ chủ nghĩa quân phiệt phát xít Nhật. Ngược lại, bước sang nhiệm kỳ thứ hai, ông đẩy mạnh chủ nghĩa chống Cộng để gia tăng sức ép lên xung đột hai miền Nam – Bắc Triều Tiên vốn đã luôn trong tình trạng căng thẳng sau khi đàn áp cuộc nổi dậy của sinh viên vào ngày 3/6/ 1964 nhằm phản đối việc bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản. Sau đó, ông tiếp tục gỡ bỏ các rào cản trong quan hệ ngoại giao với Nhật Bản đồng thời tham chiến tại Việt Nam với tư cách là liên minh của Hoa Kỳ.

3.2.Mô hình độc tài phát triển A: Thời kì"Hiện đại hoá"(1964 - 1971)

Có thể thấy tư tưởng của Park có nguồn gốc từ hệ tư tưởng của Phát xít Nhật. Tuy nhiên, khát vọng về một nền dân chủ dấy lên từ cuộc nổi dậy của sinh viên vào ngày 19/4 đã buộc ông phải tập trung vào việc tạo ra tính chính thống cho thể chế của mình dựa trên chính hệ tư tưởng của ông. Hơn thế nữa, việc ông là thành viên phe cánh tả đã làm lan rộng những nghi ngờ về định hướng tư tưởng của ông trong cuộc tranh cử tổng thống trước đối thủ là Yun Po-sun, cũng như trong mối quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ. Thực tế, khi tôn thờ chủ nghĩa dân tộc cực đoan của Đế quốc Nhật và chủ nghĩa Phát xít Hit-le, thì những vấn đề mà Park gặp phải có thể lường trước được. Vào thời gian đầu của chế độ mình, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa dân túy được thể hiện thông qua chính sách kinh tế của chủ nghĩa tư bản nhà nước và chính sách ngoại giao tách Hàn Quốc khỏi sự lệ thuộc vào Hoa Kỳ.

Ngày 3/6/1964, các sinh viên Hàn Quốc nổi dậy chống lại chính sách ngoại giao nhu

nhược của chế độ Park với Nhật Bản. Đáp trả lại sự việc này, Park, với sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ đã khẩn cấp dập tắt cuộc nổi dậy của sinh viên và liên tục củng cố cho chủ nghĩa độc tài của mình.

Các yếu tố chủ nghĩa dân tộc và dân túy trong định hướng tư tưởng vào thời kỳ đầu của cuộc đảo chính đã không còn chỗ đứng (Lee Gwang Il). Thế nhưng những thành công bước đầu trong việc làm cất cánh nền kinh tế đã đem lại cho Park chiến thắng vang dội trong cuộc bầu cử tổng thống tháng 5/1967.

Trước tiên, sau bầu cử, Park đã chuyển hướng mối ưu tiên hàng đầu của quốc gia thành"Hiện đại hóa đất nước"thông qua khẩu hiệu"Hãy sống một cuộc đời giàu có"nhằm bù đắp lại những thiếu sót về tính chính thống hay quyền lực của chế độ ông. Park bắt đầu gạt bỏ quá khứ, hâm nóng lại mối quan hệ với Hoa Kỳ và trở thành một nước chư hầu của Mỹ; ông hợp tác với"đối tác cấp cao"trong liên minh chống Cộng tại Đông Bắc Á cầm đầu bởi Mỹ chống lại liên minh Cộng sản cầm đầu bởi Liên bang Xô Viết. Cùng với những thay đổi chiến lược này, ông đã khôi phục lại mối quan hệ ngoại giao với Nhật Bản và cử quân đến tham chiến tại Việt Nam. Như vậy, Park Chung Hee đã tạo ra được 2 vòng quan hệ ngoại giao có tầm quan trọng đặc biệt trong việc thực hiện cất cánh nền kinh tế: một bao gồm Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc và một bao gồm Mỹ, Việt Nam và Hàn Quốc. Dựa trên nền tảng này, chủ nghĩa chống Cộng của Park đã được tổ chức lại và chuyển sang một hệ tư tưởng khá phản động. Chỉ sau khoảng thời gian này thì mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội mới trở thành, trên danh nghĩa và thực chất, một liên kết của nhà nước mạnh và xã hội yếu.

Năm 1966, Tạp chí Times ví Hàn Quốc như một con chim phượng hoàng thực sự vươn lên từ đống tro tàn của chiến tranh. Hilton và Intercontinental hứa hẹn mở những khách sạn đầu tiên ở Seoul.

Điều quan trọng là một chính sách tăng trưởng kép độc đáo của Hàn Quốc đã ra đời sau quá trình thử nghiệm nền kinh tế tư bản quản lý bởi Nhà nước của Park Chung Hee, chọn lọc những lời khuyên và đáp lại những áp lực từ Mỹ đồng thời học hỏi từ những kinh nghiệm sau chiến tranh của nước láng giềng Nhật Bản. Chính sách song hành công nghiệp và thương mại đã được thiết kế nhằm kết hợp đẩy mạnh xuất khẩu với thay thế nhập khẩu, và tăng chất lượng của sự kết hợp này thông qua thay thế xuất khẩu. Nhằm thực hiện mục đích đó, ông đã tạo ra một liên minh mới của nhà nước, Chaebols, và các ngân hàng trong khi đàn áp và huy động lạo động. Các liên minh mới và lao động đã lập thành hai trụ cột

của chủ nghĩa phát triển được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh của Hàn Quốc. Tuy nhiên, mô hình A của những năm 1960 khác rất nhiều so với mô hình B của những năm 1970. Mô hình A khá linh hoạt và có chính sách công nghiệp, chỉ đạo của Nhà nước đối với Ngân hàng và khu vực tài chính, chính sách lao động cũng như những quy định về đình công và tụ tập mềm mỏng hơn. Thêm vào đó, tỷ trọng sở hữu công trong nền kinh tế những năm 1960 cũng lớn hơn những năm 1970.

3.3. Mô hình độc tài phát triển B: Chế độ Yushin với tư tưởng"Tất cả vì an ninh quốc gia"(1972 - 1979)

Giai đoạn hai của chế độ độc tài phát triển xuất phát từ những mâu thuẫn của mô hình A, và sau đó là phản ứng của Park trước vấn đề khủng hoảng niềm tin vào chế độ trong Giai đoạn 1 mà nguyên nhân là do bối cảnh trong nước và quốc tế có những diễn biến mới. Cũng giống như nhiều nhà độc tài khác, Park Chung Hee luôn mang trong mình tư tưởng"Tôi là quốc gia", cũng như những khát khao về uy quyền trường tồn và tập trung sức mạnh độc tài. Để hiện thực hóa tham vọng này, Park đã nỗ lực thực hiện một loạt các biện pháp khẩn cấp: Tháng 10/1969, Hiến pháp được sửa đổi cho phép nhiệm kỳ tổng thống thứ ba; 6/12/1971, chính phủ tuyên bố tình trạng khẩn cấp trên toàn đất nước; 27/12/1971, một đạo luật về các biện pháp đặc biệt nhằm đảm bảo an ninh quốc gia đã được thông qua. Ngày 4/7/1972, hai miền Nam – Bắc Triều Tiên đưa ra tuyên bố chung sẽ thống nhất đất nước trong hòa bình; tháng 10/1972, một văn bản luật làm cơ sở cho Hiến pháp Yushin đã được tuyên bố. Bởi vậy, Giai đoạn hai có thể gọi tên là kỷ nguyên của Chongryeok-anbo ("Tất cả vì an ninh quốc gia"). Từ"Yushin"được mượn từ sử sách Nhật Bản, hàm ý ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa Đế quốc và chủ nghĩa dân tộc cực đoan của Nhật Bản. Nó liên quan đến thời Phục hưng Meiji, giai đoạn mà Hoàng đế có quyền lực và ảnh hưởng tuyệt đối đến chính phủ và quốc gia. Mặc dù Park cho rằng Yushin hàm ý về một cuộc cải cách toàn diện nhưng có thể thấy đó chắc chắn là một hình thức độc tài bất diệt của Hàn Quốc. Quá trình tích lũy quyền lực độc tài dẫn đến kết quả là một sắc lệnh ngày 13/5/1975 ngăn cấm bất cứ nỗ lực nào nhằm biểu tình hay chỉ trích Hiến pháp.

Cũng giống như những gì mà sự kiện ngày 3/6/1964 tác động đến mô hình A, việc sửa đổi Hiến pháp cho phép nhiệm kỳ tổng thống thứ ba vào năm 1969 đã tạo ra bước chuyển lớn trong mô hình độc tài phát triển của Park. Khi mô hình A bắt đầu bộc lộ nhiều mâu thuẫn, người dân bắt đầu biểu tình chống lại những sửa đổi, sự đàn áp và phân chia giai cấp xã hội. Những nỗ lực của Park nhằm củng cố tính chính nghĩa của chế độ mình thông qua thành quả kinh tế đang phải đối mặt với những thách thức không nhỏ, và chế độ này đứng trước nguy cơ đánh mất tính chính nghĩa của nó khi sự bất mãn lan rộng có nguy cơ bị chính trị hóa. Sinh viên, trí thức, công nhân và các nhà hoạt động tôn giáo đã công khai chống lại quyền lực độc tài của chế độ và những đặc quyền của"chaebols". Sự kiện Chun Tae-il, một lãnh đạo công nhân trong nhà máy bọc lột sức lao động tại Hàn Quốc, đã tự thiêu, tạo nên một bước ngoặt lớn cho hàng loạt các phong trào nổi dậy chống lại áp bức chính trị và bóc lột kinh tế. Tư tưởng chống lại bá quyền của nhân dân lan rộng trong các

tầng lớp xã hội, tạo nền tảng cho sự đoàn kết và liên minh của nhiều thành phần trong xã hội. Tư tưởng hiện đại hóa đất nước đã không còn phát huy hiệu quả (Han Bae Ho, Lee Byeong Cheon). Trước tình thế đó, một nhà chính trị đối lập là Kim Dae Jung đã xuất hiện và trở thành mối đe dọa cho chế độ Park. Kim Dae Jung là người đấu tranh cho hòa giải hai miền Nam-Bắc Triều Tiên và kinh tế tập trung với mục tiêu đem lại lợi ích nhiều hơn cho người dân[(1)]. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1971, Kim Dae Jung đã gần đánh bại được Park Chung Hee.

Mặt khác, Park cũng phải đối mặt với những áp lực từ bên ngoài và quyền lực độc tài của ông cũng không còn chỗ dựa vững chắc là nhằm chống lại những nguy cơ an ninh quốc gia. Thời điểm đó, Tổng thống Mỹ Richard Nixon đã đưa ra một thông báo về chính sách ngoại giao mới của Hoa Kỳ đối với các nước Đông Á, gọi là Học thuyết Guam. Theo như học thuyết này, Hoa Kỳ sẽ không sử dụng lực lượng quân đội của mình để giúp các nước Đông Á chống lại chủ nghĩa Cộng sản. Thực tế, đây là một nỗ lực nhằm cô lập Cộng sản Việt Nam khỏi Cộng sản Trung Quốc, sau đó sẽ thiết lập quan hệ ngoại giao Sino-Hoa Kỳ. Sự tổng hòa các yếu tố bên ngoài nói trên đã thổi bay một trong hai trụ cột của chế độ Park Chung Hee, đó là chống Cộng, dẫn đến một cuộc khủng hoảng thế chế sâu sắc. Trong tình thế đó, Park đã bỏ qua cơ hội củng cố mối quan hệ liên Triều và lựa chọn con đường tiếp tục theo đuổi Chiến tranh lạnh chống Cộng. Điều này được thể chế hóa cùng với an ninh quốc gia và tăng trưởng kinh tế theo những quy định trong văn bản luật[(2)].

Kim Dae Jung (1925-2009), người về sau thành Tổng thống Hàn Quốc (1998-2003), chủ nhân giải Nobel Hòa bình 2000

Mô hình B được xây dựng dựa trên những điều kiện của cuộc Chiến tranh lạnh và Hàn Quốc cần tận dụng có hiệu quả những điều kiện này để củng cố chế độ độc tài phát triển. Khi Mỹ tuyên bố chính sách châu Á mới nhằm rút khỏi sự bá quyền trong chiến tranh Lạnh trước đó, mô hình chiến tranh Lạnh ở các nước Đông Á, bao gồm Hàn Quốc, bắt đầu lung lay, tạo thời cơ hiếm có cho hai miền đất nước đi đến hòa giải, hòa bình. Tuy nhiên, Park Chung Hee chọn cách đi ngược lại và tiếp tục theo đuổi chính sách dựa trên tư tưởng Chiến tranh Lạnh dưới danh nghĩa thống nhất đất nước, vì an ninh quốc gia. Kỷ nguyên Yushin được đánh dấu bởi việc chỉnh đốn các mối quan hệ nhà nước – nhân dân vốn bị biến tướng thành chủ nghĩa độc tài áp bức và gần như không có tự do

[1] Học thuyết kinh tế của Park Hyun Chae về nhân dân và chủ nghĩa dân tộc, thể hiện tư tưởng kinh tế cấp tiến của người Hàn Quốc chống lại chế độ độc tài phát triển và tư tưởng của nó. Học thuyết lần đầu tiên được đưa ra trong giai đoạn này.

[2] Chế độ của Park thực tế đã dành được phần lớn số phiếu bầu khi Hiến pháp Yushin được đưa ra trưng cầu ý dân vào ngày 21.11.1972. Tuy nhiên, các nhà hoạt động chính trị và tự do chống đối lại chính phủ bị cấm tham gia theo quy định mới, và chế độ đã sử dụng những công cụ có phần nham hiểm làm cho nhân dân tin rằng chống lại Hiến pháp Yushin đồng nghĩa với việc xoá bỏ sự tồn tại hoà bình của hai miền Triều Tiên và khả năng thống nhất hai miền.

hay nhân quyền. Cơ quan tình báo trung ương Hàn Quốc (KCIA) đã thâm nhập vào tất cả ngõ ngách của xã hội Hàn Quốc. Do vậy, Park Chung Hee có thể kết hợp tư tưởng chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa dân tộc cực đoan theo cơ cấu liên Triều.

Trong thời kỳ này, vấn đề chính trị đối với Park không phải là sự lệ thuộc dưới trướng của Hoa Kỳ, mà là sự đơn độc trong chủ nghĩa dân tộc chống Cộng mang hơi hướng phát xít chống lại Bắc Triều Tiên. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ đã hỗ trợ cho mô hình B bằng cách ủng hộ ngầm chiến lược của Park và tư tưởng tập trung vào công nghiệp hóa các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất. Trên thực tế, việc thay đổi chiều hướng này về cơ bản là để chống đỡ cho an ninh quốc gia và tự chủ quân sự nhằm chống lại Cộng sản Triều Tiên. Do vậy, nó càng làm xấu hơn chế độ độc tài phát triển của Park. Mô hình B đã tạo ra sự tăng trưởng biến dạng và mất cân bằng lớn giữa các tầng lớp, khu vực, ngành, nghề.

4. Sự phát triển của Hàn Quốc dưới thời Park Chung Hee (1961-1979)

Dưới sự lãnh đạo của Park Chung Hee, Hàn Quốc bắt đầu khôi phục thành công nền kinh tế của mình. Park Chung Hee đưa ra kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất, huy động tài nguyên nhằm thành lập nền kinh tế công nghiệp tự cung tự cấp. Điều này Cộng với khẩu hiệu"Đối xử với công nhân như người nhà"đã ảnh hưởng đến tâm lý người lao động, dẫn tới năng suất lao động của họ hiệu quả gấp 2,5 lần công nhân Mỹ mặc dù chỉ được trả lương bằng 1/10 công nhân Mỹ.

Thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc vào năm 1963 là 100 USD, năm 1977 là 1.000 USD và đến cuối thời Park Chung Hee tăng mạnh lên 10.000 USD. Trên thế giới không một nơi đâu có xu thế tăng nhanh như vậy. Bất chấp khủng hoảng kinh tế thế giới, kim ngạch thương mại của Hàn Quốc vẫn đột phá mục tiêu 1.000 tỷ USD và vươn lên đứng thứ 9 thế giới về quy mô thương mại. Quy mô kim ngạch xuất khẩu từ 30 triệu USD (Năm 1960) tăng vọt lên 1 tỷ USD (Năm 1970), đứng thứ 7 trên thế giới (dựa trên 5 tiêu chí: Giáo dục, Sức khỏe, Chất lượng cuộc sống, Sự năng động của nền kinh tế và Sự ổn định chính trị) do Tờ Newsweek của Mỹ bình chọn, hơn 70 % dân số tự nhận là tầng lớp trung lưu. Ngoài ra, Park Chung Hee cũng có những đóng góp đáng kể cho hoạt động phúc lợi xã hội của Hàn Quốc, giúp sự tăng trưởng về văn hóa và năng lực ngoại giao của Hàn Quốc phát triển hơn trước nhiều.

Xa lộ Seoul-Busan sau khi xây dựng xong và hiện nay

Bằng việc bình thường hoá quan hệ với Nhật Bản, Park Chung Hee đã giúp giải quyết

được nhiều vấn đề xung đột giữa hai nước như quyền đánh cá ở vùng biển giữa Nhật và Hàn Quốc, và hồi phục địa vị người Hàn Quốc sống ở Nhật, nhưng quan trọng nhất là mở đường cho việc phát triển thương mại, với mức gia tăng buôn bán từ 400 triệu đô la Mỹ năm 1967 lên 9 tỉ năm 1980, và Nhật Bản trở thành khách hàng lớn thứ nhì sau Mỹ. Cùng với thương mại, Nhật cũng là nước đầu tư hàng đầu vào Hàn Quốc trong các ngành kỹ nghệ lọc dầu, đóng tàu, điện tử và nhiều loại kỹ nghệ khác, với tổng số vốn đầu tư, đến năm 1980, đã lên tới 1 tỉ đô la Mỹ.

Trong việc xây dựng hạ tầng cơ sở, Park Chung Hee đã thực hiện được một kỳ công là xa lộ Seoul – Busan, công trình xây dựng cầu đường lớn nhất trong lịch sử Hàn Quốc, chạy dọc theo chiều dài của Hàn Quốc, từ thủ đô Seoul tới hải cảng Busan ở bờ biển phía Nam với 4 làn xe chạy, xuyên qua những rặng núi với địa thế kinh hoàng. Khi đưa ra chương trình này, ông nhằm hai mục tiêu: Thứ nhất là giải quyết việc giao thông cho phát triển kinh tế, và thứ hai - quan trọng hơn là đem lại cho người dân một niềm tin là họ có khả năng xây dựng và sáng tạo lớn. Ngày 1/2/1968, ông ra lệnh khởi công. Toàn thể xa lộ dài 428 km, băng qua 29 cầu chính, 208 cầu nhỏ và 6 đường hầm chính đã hoàn tất ngày 30/6/1970. Các chuyên viên vận tải thuộc Ngân Hàng Phát Triển Á Châu cho biết là với phí tổn 330 đô la Mỹ cho 1 cây số, có thể là thấp nhất trong lịch sử xây dựng xa lộ loại này. Trong ba năm đầu, xa lộ Seoul – Busan đã phục vụ cho khu vực tạo ra 70% tổng sản lượng quốc gia, và xe cộ sử dụng con đường đã chiếm tới 80% lượng xe lưu thông trong nước.

5. Những chính sách phát triển của Park Chung Hee

❖ Bất chấp áp lực liên tục từ Bắc Triều Tiên, Tổng thống Park Chung Hee xây dựng một kế hoạch 5 năm để thúc đẩy nền kinh tế Hàn Quốc với một số mục tiêu:

- Phát triển công nghiệp năng lượng (Sản xuất than và điện).
- Mở rộng sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích tăng thu nhập cho nông dân và điều chỉnh sự mất cân đối về cơ cấu kinh tế của quốc gia.
- Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và cơ sở hạ tầng.
- Sử dụng triệt để nguồn nhân lực nhàn rỗi, tăng việc làm, bảo tồn và tận dụng đất.
- Xúc tiến xuất khẩu để cân bằng cán cân thương mại.
- Thúc đẩy khoa học và công nghệ.

Mặc dù chính sách đầy tham vọng này đã không thành công theo đúng kế hoạch 5 năm nhưng nó đã thành công trong việc chuẩn bị cho sự phát triển kinh tế dài hạn.

Việc phát triển kinh tế này kéo theo sự cải thiện của xã hội, chính trị, và nhiều nhân tố khác. Có người nhận định chính sách của Park là lấy giáo dục làm gốc để phát triển mọi mặt. Bắt nguồn từ triết lý hiếu học của Nho giáo, nhà nước đã thiết lập hệ thống giáo dục bắt buộc với nhiều học bổng và chính sách khuyến khích học tập để cho ra đội ngũ lao động tay nghề cao trong khi chi phí nhân công vẫn còn tương đối thấp.

❖ Ngoài ra, sự kết hợp của ba yếu tố chủ chốt (được gọi là"Tam Giác Sắt") được ông sử dụng cho việc tái sinh đất nước là sức mạnh của nhà nước, bộ máy quan liêu và các doanh nghiệp Chaebol (Một mô hình tập đoàn thuộc sở hữu và điều hành bởi một gia đình. Các Chaebol của Hàn Quốc thường mang hình thức của một công ty mẹ, và có nhiều công ty con hoạt động để đáp ứng yêu cầu vật tư và dịch vụ của công ty mẹ) Ông đã kết hợp sức mạnh kinh tế của các công ty nhà nước và công ty tư nhân bằng các chính sách kinh tế như cho vay chính sách, đầu tư công nghiệp.... Trong suốt thời gian nắm quyền, Park Chung Hee luôn luôn tận dụng tài năng và sản nghiệp của giới doanh nhân, đặt nền móng cho mối tương quan chính quyền và doanh nghiệp theo hướng có lợi cho chương trình phát triển kinh tế.

- Theo"Luật Giải Quyết Việc Tích Lũy Tài Sản Bất Hợp Pháp"mới được ban hành, chính quyền bắt hầu hết những doanh nhân hàng đầu và đe dọa tịch thu toàn bộ tài sản của những người này. Sau đó, Park đã thực hiện một cuộc họp với 10 nhân vật lãnh đạo đầu não trong số doanh nhân bị bắt, và đi đến một biện pháp hòa giải là họ sẽ không bị truy tố nếu đóng một khoản tiền phạt lớn (được xung quỹ quốc gia) và ủng hộ hướng phát triển kinh tế theo kế hoạch của chính quyền.

- Park đã gửi 13 nhân vật hàng đầu của giới này ra nước ngoài để nghiên cứu thị trường và thu hút đầu tư. Một trong những kết quả đạt được là sự thiết lập hải cảng kỹ nghệ ở Ulsan. Sau đó, dưới sự yểm trợ của chính quyển, tầng lớp kỹ nghệ gia, thương gia đã thành lập những tổ chức mới hoặc chỉnh đốn lại những tổ chức cũ thích ứng với hướng đi mới. Trong những tổ chức này, đáng kể nhất là Liên Đoàn Kỹ Nghệ Hàn Quốc, Phòng Thương Mại, Hội Thương Gia Hàn Quốc, Hội Hợp Tác Các Xí Nghiệp Nhỏ và Trung và những hội kỹ nghệ đại diện cho những ngành kỹ nghệ đặc biệt.

"Kết quả của những biện pháp trên đây là Park Chung Hee đã chèo lái và chế ngự doanh nhân trên hướng hợp tác và quan trọng hơn là đã có thể vận dụng năng lực và tài sản của họ vào hướng hoạt động phát triển sản xuất."

❖ Ngoài vấn đề phát triển sản xuất, Park Chung Hee đã thực hiện chính sách toàn quốc thắt lưng buộc bụng, từ chính quyền đến dân chúng. Làm việc nhiều nhưng sống giản dị, hàng tuần mỗi người phải nhịn ăn một bữa, không hút thuốc nhập khẩu, không uống cà phê. Đến cuối thập niên 1970, Hàn Quốc đã sản xuất hàng loạt máy truyền hình màu, nhưng chỉ để xuất cảng, còn trong nước tiếp tục dùng TV đen trắng.

Với Park Chung Hee, tiết kiệm là quốc sách để Hàn Quốc có thể đứng dậy, thoát vòng lệ thuộc. Vì thế, trong nhiều bài diễn văn, ông thường nói: "Một xu ngoại tệ là một giọt máu". Tất nhiên đây không phải là thứ ngôn ngữ hùng biện, nói cho hay mà ông đã sống tiết kiệm bằng chính nếp sống thanh đạm của mình. Bằng chứng là sau giai đoạn cầm quyền 18 năm của mình, khi chết tài sản của ông chỉ có trên $10000.

6. Một số mặt hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế Park Chung Hee.

Tới giờ vẫn có rất nhiều ý kiến trái chiều về những đóng góp của Park Chung Hee. Có

nhiều người khen ngợi ông vì những đóng góp cho sự phục hồi kinh tế Hàn Quốc nhưng có những người khác đã lên án ông như một kẻ độc tài. Sau cuộc đảo chính quân sự ở thập kỉ 60, Park đã thiết lập một chế độ độc tài đơn đảng. Trong chế độ này, Đảng lãnh đạo chỉ có một số lượng rất ít cử tri, mà vốn dĩ cũng đến từ tầng lớp cầm quyền hoặc quân đội.

Sau gần hai thập niên sử dụng những biện pháp độc tài, chế độ Park Chung Hee đã thực hiện được cuộc cách mạng kinh tế, đưa Hàn Quốc từ một nước nghèo đói, chậm tiến lên hàng những quốc gia phát triển giàu mạnh. Vì thế, từ khởi đầu cuộc cách mạng kinh tế, có thể nhiều người đồng ý là những biện pháp độc tài của Park Chung Hee cần thiết để chấm dứt tình trạng khủng hoảng chính trị, bất ổn xã hội kéo dài, và cũng cần thiết để chính quyền có thể dễ dàng huy động tài nguyên nhân vật lực thực hiện các chính sách xây dựng kinh tế.

Trong nhiệm kỳ của Park, Hàn Quốc phải chịu sự kiểm duyệt gắt gao trong việc tuyên truyền báo chí và truyền thông do sự thù ghét chủ nghĩa Cộng sản. Bất chấp việc vi phạm nhân quyền, ông tận dụng nguồn cung cấp lao động dồi dào với giá rẻ mạt và đặt ưu tiên hàng đầu cho sự phục hồi kinh tế Hàn Quốc. Những đạo luật về đạo đức và lệnh giới nghiêm được đưa ra nhằm vào trang phục và văn nghệ như phụ nữ không được mặc váy ngắn khi ra đường... Phát biểu trong chương trình Revitalizing Reforms của Yushin Kaehyuk, ông cho rằng nền điện ảnh Hàn Quốc đang hấp hối và đang ở giai đoạn đình trệ nhất.

Sông Hàn dài 514km là nguồn cảm hứng cho cụm từ"kì tích sông Hàn". Ở địa phận Seoul có 25 cây cầu bắc qua sông

Sự tăng trưởng thần tốc về kinh tế đã phải đánh đổi bằng sự tự do của nhân dân. Mặc dù Park Chung Hee đã thành công trong việc phục hồi kinh tế Hàn Quốc, nhưng ông cũng đã chà đạp nhân quyền và bỏ tù những ai nghi ngờ khả năng lãnh đạo của ông. Park nghĩ rằng Hàn Quốc chưa sẵn sàng để trở thành một quốc gia dân chủ và tự do. Ông tuyên bố: "Nền dân chủ không thể trở thành hiện thực nếu không có một cuộc cách mạng về kinh tế". Park Chung Hee cho rằng một quốc gia nghèo sẽ rất dễ bị xâm phạm và coi thường nên nhiệm vụ cấp bách hiện tại là xoá đói giảm nghèo chứ không phải thiết lập nền dân chủ. Trong nhiệm kì tổng thống của Park, cơ quan tình báo Hàn Quốc là một nỗi ám ảnh với nhân dân, chính phủ sẵn sàng bỏ tù bất cứ ai chống đối lại họ.

Nhưng theo thời gian cầm quyền cùng với những thành tựu kinh tế, Park Chung Hee, qua nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, đã tự coi mình là người không thể thay thế đối với vận mệnh của Hàn Quốc. Từ tham vọng này, Park đã tạo ra một tình thế tương tranh thường trực giữa độc tài và dân chủ. Rồi vì cần duy trì quyền lực, ông càng ngày càng lún sâu vào con đường chối bỏ tự do dân chủ nhân danh sự ổn định và phát triển. Từ quan niệm cho rằng*"Nhân dân Châu Á sợ hãi đói nghèo hơn là sợ chế độ độc tài…, và thứ ngọc thiếu ánh sáng được gọi là chế độ dân chủ thì vô nghĩa đối với người dân chết đói và tuyệt vọng"*(Michael Keon), ông đã nhìn lệch giá trị nhân sinh, chối bỏ lịch sử tiến hóa của con người theo kiểu ngụy biện của một nhà chính trị độc tài.

Theo cách nhìn này, ông đã giảm trừ giá trị con người vào chuyện cơm áo mà quên cùng đích của việc giải phóng con người là tự do, dân chủ và công lý, nhất là lịch sử của dân tộc Hàn Quốc cho đến đời của Park là lịch sử của nửa thế kỷ bị nô lệ, áp chế và tủi nhục. Việc coi thường ý thức dân chủ thời đại, coi thường khát vọng dân chủ của nhân dân Hàn Quốc đã đưa ông đến cái chết thảm khốc ngày 26/10/1979 và hạ thấp sự nghiệp chính trị của ông. Thực tế là con đường độc tài của Park Chung Hee đã không đem lại sự ổn định như ông mong muốn, mà người dân Hàn Quốc đã trả lời ông rằng người Châu Á cũng là người như các dân tộc khác trên thế giới, ai cũng muốn có tự do và dân chủ.

C/ Kết luận

Dù không có Park Chung Hee nhưng đến năm 1997,"Kì tích sông Hàn"mới dừng lại. Hàn Quốc phải đối mặt với Khủng hoảng tài chính châu Á 1997 như mọi quốc gia châu Á khác. Những thế hệ đi trước thì có niềm tin vào ông vì đã tái thiết, đặt nền móng cho kinh tế nước nhà và bảo vệ Hàn Quốc khỏi chủ nghĩa xã hội của Bắc Hàn, nhưng các thế hệ sau này và những người bảo vệ nền dân chủ thì tin rằng chế độ độc tài của ông là phi lý vả cản trở sự chuyển đổi sang nền dân chủ của Hàn Quốc. Nhưng dù thế nào đi nữa thì khi nhắc tới Hàn Quốc, thì người ta không thể quên Park Chung Hee - người có công lớn nhất trong công cuộc hồi phục kinh tế sau chiến tranh và tạo nên"Kì tích sông Hàn".

Trên đây là nội dung bài nghiên cứu khoa học của chúng tôi với đề tài: "Đóng góp của Park Chung Hee trong kì tích Sông Hàn". Qua bài nghiên cứu, chúng tôi mong rằng nó có thể đem đến cho các bạn sinh viên và những người đang quan tâm đến vấn đề này những kiến thức bổ ích và cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barack Obama, S. Korea Is a Role Model for Africa, The Korean Times, 11/07/2009

2. Jurgen Kleiner, Korea: A Century of Change, NXB World Scientific, 2001

3. Lee Byeong Cheon, Developmental Dictatorship and the Park Chung-hee Era: The Shaping of Modernity in the Republic of Korea, 2005.

CHÙA PHẬT QUỐC VÀ THÔNG ĐIỆP CỔ VẬT

SVTH: Đỗ Thúy Quỳnh, Nguyễn Thọai My 1H12
GVHD: Lê Nguyệt Minh

A.Đặt vấn đề

1. Lí do chọn đề tài nghiên cứu

Như hầu hết những nước Đông Á, Phật giáo đã được du nhập vào Hàn Quốc từ rất sớm và trở thành tôn giáo lâu đời, có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử. Trải qua những biến động của thời thế, có những lúc được coi là quốc giáo vào thời kì Silla, có những lúc bị bài trừ vào thời Joseon, nhưng Phật giáo cho đến ngày nay vẫn là một trong những tôn giáo chính của người Hàn Quốc với số lượng Phật tử chiếm khoảng 47% (trên tổng số 54% số người theo đạo) (theo cục thống kê năm 2003). Ngày lễ Phật Đản Hàn Quốc, tổ chức vào ngày mồng 4 tháng tám âm lịch hàng năm, trở thành quốc lễ. Vì là một tôn giáo lâu đời, Phật giáo đã có những tác động mạnh mẽ lên tư tưởng truyền thống Hàn Quốc cũng như nhận nhiều ảnh hưởng từ hệ tư tưởng này. Việc nghiên cứu, bảo tồn những di sản của Phật giáo từ lâu đã không còn mang nặng ý nghĩa tôn giáo nữa mà hơn hết đó là việc bảo tồn những tinh hoa văn hóa truyền thống của người Hàn Quốc. Những di sản Phật giáo ấy có thể kể đến như chùa Haeinsa nơi lưu giữ những bảng kinh Phật Tripitaka Koreana (Tam Tạng)[1], Buseoksa lưu giữ tới 5 quốc bảo của đất nước trong đó có những tòa nhà gỗ cổ nhất, hay như Beopjusa còn 30 tòa nhà với rất nhiều hiện vật văn hóa. Thế nhưng chúng tôi lại chọn chùa Phật Quốc để nghiên cứu bởi ngôi chùa được coi là kinh đô Phật giáo vào thời Silla-thời kì thình vượng nhất của tôn giáo này. Do vậy ngôi chùa quy tụ những tinh hoa văn hóa, những nét đặc sắc nhất trong trí tuệ và tài năng của tổ tiên người Hàn Quốc. Năm 1995, chùa Phật Quốc được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới như một công nhận với kiệt tác nổi bật của nhân loại, một sự minh họa tuyệt vời cho mẫu kiến trúc Phật giáo đặc sắc trong lịch sử nhân loại.

Ngày nay, quan hệ Việt – Hàn đang được thắt chặt trên mọi mặt văn hóa, kinh tế, chính trị… mở ra rất nhiều cơ hội cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn. Vậy nên việc tìm hiểu văn hóa lịch sử của Hàn Quốc để có kiến thức văn hóa sâu rộng, tạo điều kiện tốt cho việc học tập và công việc sau này đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn là một yêu cầu thiết yếu. Hơn nữa việc tìm hiểu văn hóa lịch sử Hàn Quốc cũng giúp việc học tiếng Hàn trở nên thú vị, hiệu quả hơn.

Bởi những lí do trên, chúng tôi chọn chùa Phật Quốc làm đề tài cho bài nghiên cứu này với mong muốn sinh viên học tiếng Hàn sẽ có sự hiểu biết sâu hơn, thú vị hơn về biểu tượng cho văn hóa truyền thống Hàn Quốc mà tập trung chủ yếu là chùa Phật Quốc.

---

[1] Tam tạng : một bộ sưu tập đầy đủ nhất các bản kinh, giáo pháp và những thoả ước Phật giáo còn tồn tại cho đến ngày nay được khắc trên 80.000 tấm gỗ

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trong tiểu luận này, nhiệm vụ nghiên cứu chính là qua vi ệc tìm hiểu về kiến trúc của Chùa Phật Quốc để thấy được những đặc trưng văn hóa Hàn Quốc được ẩn dấu trong ngôi chùa nghìn năm tuổi này, đồng thời hiểu rõ hơn về hệ tư tưởng truyền thống của người dân Hàn Quốc cũng như tầm quan trọng của Phật giáo đối với người dân xứ sở Kim Chi.

3. Phương pháp nghiên cứu và nội dung nghiên cứu

Phương pháp: nghiên cứu lý thuyết các tài liệu tham khảo chuyên ngành về Chùa Phật Quốc và Phật giáo Hàn Quốc, sau đó phân tích, tổng hợp nội dung để đi đến kết luận cuối cùng về đặc trưng Hàn Quốc thể hiện trong kiến trúc của Chùa Phật Quốc.

Nội dung nghiên cứu: trình bày khái quát sơ lược được lịch sử của Chùa Ph ật Quốc, cách bài trí trong ngôi chùa và ý nghĩa c ủa sự bài trí, tìm ra những nét đặc trưng về kiến trúc tiêu biểu cho văn hóa Hàn Quốc. Nội dung này được triển khai với các ý như sau:

I.Chương 1: Khái quát về Chùa Phật Quốc

1.Bối cảnh xây dựng và lịch sử ngôi chùa

1.1. Bối cảnh lịch sử

1.2. Lịch sử của Chùa Phật Quốc

1.2.1. Lịch sử xây dựng

1.2.2. Quá trình trùng tu

2.Kiến trúc của chùa và ý nghĩa bài trí

2.1. Xét theo phương dọc

2.2. Xét theo phương ngang

2.2.1. Khu vực điện Đại Giác

2.2.2. Khu vực điện Cực Lạc

2.2.3. Khu vực điện Đại Nhật

2.2.4. Khu vực điện Quan Thế Âm

II.Chương 2: Thông điệp cổ vật

1. Cầu Thanh Vân – Cầu Bạch Vân và Cầu Liên Hoa – Cầu Thất Bảo

2. Tháp Thích Ca và tháp Đa Bảo

3. Đèn đá

4. Thống nhất tên gọi

Các công trình kiến trúc được đặt trong chùa Phật Quốc đều là từ Hán Hàn, nên chúng tôi sẽ dịch ra từ Hán-Việt để tiện cho việc giải thích ý nghĩa tên gọi.

1. 불국사(佛國寺)	Chùa Phật Quốc
2. 대웅전(大雄殿)	Điện Đại Giác
3. 비로전(毘盧殿)	Điện Đại Nhật
4. 극락전(極樂殿)	Điện Cực Lạc
5. 무설전(無說殿)	Điện Vô Thuyết
6. 관음전(觀音殿)	Điện Quan Thế Âm
7. 청운교(淸雲橋)	Cầu Thanh Vân
8. 백운교(白雲橋)	Cầu Bạch Vân
9. 연화교(蓮華橋)	Cầu Liên Hoa
10. 칠보교(七寶橋)	Cầu Thất Bảo
11. 자하문(紫霞門)	Cửa Tử Hạ
12. 안양문(安養門)	Cửa An Dưỡng
13. 다보탑(多寶塔)	Tháp Đa Bảo
14. 석가탑(釋迦塔)	Tháp Thích Ca

5. Một số khái niệm trong Phật giáo

Để giúp người đọc có thể hiểu và nắm bắt nội dung của bài tiểu luận dễ dàng hơn, chúng tôi sẽ giải thích một số khái niệm Phật giáo xuất hiện trong bài.

1. **Kinh Hoa Nghiêm**: là bộ kinh có cái nhìn sâu nhất về Đức Phật. Bộ Kinh này chủ trương Đức Phật có 3 thân (pháp thân, ứng thân, báo thân). Trong đó Pháp thân của ngài vẫn tiếp tục giảng hóa cho chúng sinh. Đây là ý nghĩa quan trọng nhất của lịch sử kinh Hoa Nghiêm

2. **Kinh Diệu Pháp Liên Hoa(Pháp Hoa)**: là bộ kinh được Phật Thích Ca thuyết pháp lúc cuối đời tại núi Linh Thứu.Kinh này chứa đựng những quan điểm chủ yếu của Đại thừa Phật giáo, đó là giáo pháp về sự chuyển hoá của Phật tính và khả năng giải thoát.

3. **Kinh A Di Đà**: là kinh do Phật Thích Ca giảng pháp cho các đệ tử của ngài về Phật A Di Đà và cõi Tây phương Cực Lạc do Phật A Di Đà. Trong kinh A Di Đà, Phật Thích Ca khen ngợi những giá trị tốt đẹp và thừa nhận những giá trị đặc biệt của cõi Cực Lạc, những thứ không có trong thế giới Ta Bà của mình. Đức Phật Thích Ca từ bi khuyên chúng sinh của mình phát nguyện sinh để về cõi ấy nếu như có nguyện vọng.

4. **Quan Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm:** nằm trong bộ kinh Pháp Hoa, là những lời thuyết giảng của Phật Thích Ca về Quan Thế Âm Bồ Tát.

5. **Kinh Đại Nhật**: Theo sự ghi nhận từ các tư liệu Hán ngữ thì bộ kinh này do Sư Vô Hành đi sang Ấn Độ để thỉnh về. Đến năm 724, Đường Huyền Tông đã hạ chiếu thỉnh hai đại sư là Thiện Vô Úy và Nhất Hạnh đến Trường An dịch bộ kinh này.

6. **Phật Thích Ca**: là người sáng lập nên Đạo Phật, là con người có thật được ghi nhận trong lịch sử, sau đã trở thành Phật tại Ấn Độ. Thích Ca sinh khoảng năm 624 TCN,tịch diệt năm 544 TCN, thuyết pháp 45 năm.Ngài còn được gọi là Phật Tổ Như Lai, Phật hiện tại

7. **Phật A Di Đà:** là vị Phật lịch sử là giáo chủ cõi tây phương Cực Lạc. trước Phật Thích Ca đã có vô số các vị Phật và Phật A Di Đà là một trong số các vị Phật đó

8. **Đại Phật Như Lai:** là pháp thân của Phật Tổ Thíc Ca. Ngài còn thuyết pháp cho đến tận bây giờ

9. **Phật Đa Bảo:** là vị Phật lịch sử, được nhắc đến trong Quan Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm. Tên gọi của ngài gắn liền với tích tòa tháp đa báu của ngài.

10. **Quan Thế Âm Bồ Tát**: là một vị thái tử tên là Bất Huyền, con của vua Vô Tránh Niệm, người sau này trở thành Phật A Di Đà, là vị Bồ Tát lắng nghe âm thanh đau khổ của thế giới mà cứu độ chúng sinh

11. **Bồ Tát Di Lạc**: là vị Bồ Tát chưa tu thành Phật, đợi đến ngày giáng sinh làm người ở trần thế mới tu thành Phật, tức là vị Phật tương lai nối sau Phật Thích Ca cũng là vị Phật cuối cùng trên trái đất. Tuy nhiên nhiều nơi vẫn thờ ngài như một vị Phật, trong đó có Việt Nam.

12. **Ngài Ca Diếp và Ngài A Na**: hai ngài là đệ tử của Phật Thích Ca, sau khi Phật Thích Ca tịch diệt, hai ngài thay Phật giảng kinh ở thời kì đầu.

13. **Cõi Cực Lạc** nơi chúng sinh chỉ không có khổ đau chỉ toàn niềm vui, nên tên là Cực Lạc. Nằm ở phía Tây do Phật A Di Đà cai quản.

14. **Cõi Ta Bà** : chúng sinh sống trong cõi này đều giả tạm, vô thường, không thật. Suốt cả cuộc đời chúng ta xoay vòng với sinh, lão, bệnh, tử, bị tiền tài, danh vọng chi phối, bức bách thật khổ não. Thế giới chúng ta đang sống chỉ là một trong phần của cõi Ta Bà do Phật Thích Ca cai quản.

B. Giải quyết vấn đề

I. Chương 1: Khái quát về ngôi chùa Chùa Phật Quốc

1. Bối cảnh xây dựng và lịch sử của ngôi chùa

1.1. Bối cảnh lịch sử

Phật giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên từ năm 372 ở thời kì Tam Quốc (57TCN-668). Nơi đầu tiên đạo Phật được truyền tới là Vương quốc Goguryeo (37TCN – 668), sau đó là Vương quốc Baekje (18TCN – 660) vào năm 384, và cuối cùng là đến Vương quốc Silla (57TCN – 935) (do Silla nằm ở phía dưới cùng của bán đảo Triều Tiên nên tiếp xúc Phật giáo muộn nhất) năm 527. Tuy là nơi tiếp nhận Phật giáo muộn nhất trong số 3 nước thời kì Tam quốc nhưng cuối cùng Phật giáo lại trở nên cực thịnh ở Vương quốc Silla và Phật giáo Silla thường được đại diện cho Phật giáo trong thời kì Tam quốc . Phật giáo thời

kì này được coi là tôn giáo chính thống ở cả 3 quốc gia và có sự ảnh hưởng vô cùng to lớn đến hệ tư tưởng, hoạt động tri thức cũng như phát triển văn hóa của người dân thời kì này. Cũng nhờ lấy Phật giáo làm quốc giáo mà Vương triều Silla đã có thể thống nhất 3 vương quốc thành Silla thống nhất.

Chùa Phật Quốc được xây dựng trong thời kì Phật giáo thịnh trị như vậy.

1.2. Lịch sử của Chùa Phật Quốc

1.2.1. Lịch sử xây dựng

Theo một vài ghi chép khác nhau, người ta cho rằng Chùa Phật Quốc được khởi công xây dựng bởi Kim Daeseong năm 751.

Nhưng theo ghi chép lâu đời nhất về Chùa Phật Quốc (cuốn 불국사고금창기), ngôi chùa được xây dựng vào năm 528 thời vua Beopheung trị vì (514-540). Ban đầu, với mục đích cầu mong sự phồn thịnh và an bình cho vương quốc, ngôi chùa được xây dựng ở quy mô nhỏ và được đặt tên là Hoa Nghiêm Chùa Phật Quốc. Đến năm 574, dưới thời vua Jinheung(540–576) ngôi chùa đã được mở rộng quy mô, đồng thời tượng Phật Đại Nhật Như Lai và Phật A Di Đà được đúc và thờ tại chùa. Năm 670, thời vua Munmu (661–681), điện Vô Thuyết được xây dựng để làm nơi thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm. Năm 751, dưới thời vua Kyungdeok (742-765), Kim Daeseong đã tái thiết, mở rộng quy mô và xây dựng thêm các tháp cũng như cầu đá. Tuy nhiên Kim Daeseong đã không thể hoàn thành việc xây dựng ngôi chùa và mất năm 774. Sau khi ông mất, nhà nước đã tiếp quản lại việc tái thiết chùa và sau hơn 23 năm Chùa Phật Quốc đã được hoàn thành dưới thời vua Hyegong (756–780).

1.2.2. Quá trình trùng tu

Dưới thời Goryeo (918-1392) và thời Joseon (1392-1910), Chùa Phật Quốc đã trải qua vô số lần tu sửa do sự hủy hoại của những cuộc chính biến và thời gian. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là ngôi chùa hiện nay là ngôi chùa được xây dựng tái thiết lại chứ không phải là ngôi chùa được truyền lại từ thời đại Silla thống nhất bởi vào năm 1592 thời kì loạn giặc Nhật xâm lăng (1592-1598), trừ một phần nhỏ ra thì toàn bộ ngôi chùa đã bị thiêu rụi hoàn toàn.

Sau đó, từ năm 1604, Chùa Phật Quốc được xây dựng lại lần nữa và tu sửa khoảng 40 lần cho đến tận năm 1805. Từ năm 1910 đến năm 1945, trong thời gian phát xít Nhật chiếm đóng Hàn Quốc, họ có thực hiện phục hồi chùa nhưng không có hồ sơ nào ghi chép cụ thể về việc sửa chữa này. Thời kì này cũng ghi nhận hàng loạt kho báu, cổ vật bị mất. Năm 1969, Hội đồng Trùng tu Chùa Phật Quốc được thành lập và Điện Vô Thuyết, Điện Quan Thế Âm, Điện Đại Nhật – những khu đất mà ngôi chùa gốc tồn tại đã được tái dựng năm 1973. Những khu vực cũ hay bị hư hại như Điện Đại Giác, Điện Cực Lạc,… được tu sửa lại.

Năm 1995, Chùa Phật Quốc được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

2. Kiến trúc của chùa và ý nghĩa bài trí

Chùa Phật Quốc là một trong những ngôi chùa lớn và đẹp nhất của Hàn Quốc nằm trên ngon đồi Tohamsan , cách trung tâm thành phố Gyeongju khoảng 16km về phía đông nam

2.1. Xét theo phương dọc:

Chùa Phật Quốc được xây dựng theo lối kiến trúc phân tầng. Mỗi điện được nằm ở một độ cao khác nhau. Khu vực điện Cực Lạc là nơi thấp nhất, trong khi đó điện Quan Thế Âm lại nằm ở vị trí cao nhất.

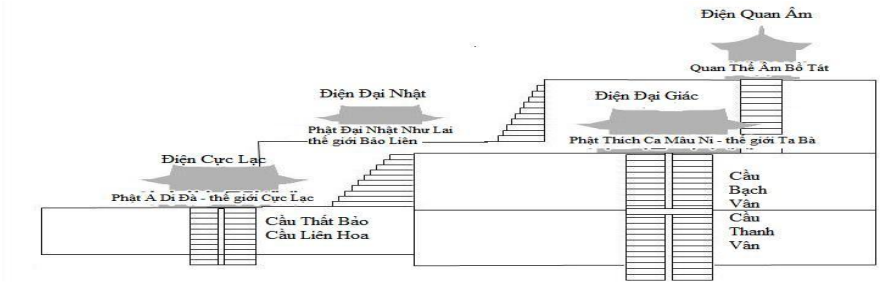

(1)Bản đồ phân bố độ cao

Ngôi chùa xây trên mặt phẳng nghiêng tự nhiên của dốc núi. Vì vậy người ta cho xây dựng những đê bao bằng đá tạo nền cho khuôn viên từng điện. Hầu hết những ngôi chùa đều được xây trên núi nên việc xây đê bao không có gì đặc biêt. Nhưng không có một cái nền đá nào tinh xảo được như ở chùa Phật Quốc. Bởi vào thời kì này kĩ thuật xây dựng được cải tiến để những công trình tuy khác nhau về vật liệu(như gỗ, đá,…) nhưng vẫn tạo thành một thể hài hòa. Nền đá được xếp khéo léo sao cho các viên đá được xếp khít nhau, dù không có vật liệu liên kết nhưng vẫn vững chắc qua nghìn năm.

Sự sắp xếp bài trí phân tầng bậc của ngôi chùa h ẳn không phải một sự ngẫu nhiên. Sự chênh lệch độ cao giữa điện Đại Giác và điện Cực Lạc thể hiện cái nhìn, đánh giá của người Hàn Quốc về Đạo Phật (ý nghĩa này sẽ được giải thích kĩ ở phần 2 chương II). Điện Đại Nhật được đặt cao hơn điện Đại Giác thể hiện sự hiểu biết về sâu sắc về Phật Đại Nhật Như Lai, được coi là vị Phật quan trọng nhất trong số các vị Phật.Vì thế nên điện đại nhật có vị trí cao hơn điện đại giác . Ở các chùa Hàn Quốc điện Quan Thế Âm được đặt ở vị trí cao nhất và ở chùa Phật Quốc thì điều này cũng k hông phải ngoại lệ. Việc xây dựng điện Quan Thế Âm ở vị trí cao nhất có thể hiểu rằng bởi vì để giáo hóa chúng sinh Quan Th ế Âm đã cư trú ở một vách núi cao trên ngon núi Potalaka nằm ở biển phía nam (theo truyền thuyết về Quan Thế Âm Bồ Tát).

2.2.Xét theo phương ngang

Ta có thể chia ngôi chùa làm bốn khu vực chính, đó là khu vực đi ện Đại Giác, khu vực điện Cực Lạc, khu vực điện Đại Nhật và khu vực điện Quan Thế Âm

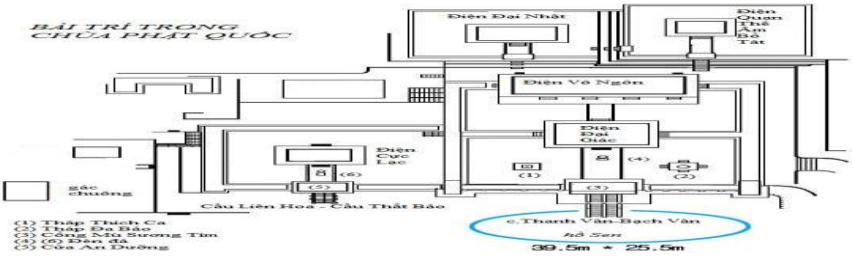

(2)Bố trí của ngôi chùa

2.2.1. Khu vực điện Đại Giác

Khu vực Đại Giác là khu vực lớn nhất trong chùa . Đây là một không gian được bố trí hết sức khoa h ọc và có tính hệ thống được liên kết với nhau bở i những dãy hành lang dài nối các tòa nhà và cửa chính lại với nhau . Để vào được khu vực Đ ại Giác ta đi qua chiếc cầu Thanh Vân-Bạch Vân và nó sẽ dẫn ta đến cửa T ử Hạ – cánh cửa dẫn vào thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni. Điện Đại Giác được đặt ở vị trí trung tâm của khu đất rộng lớn.

Bên trong điện, ở giữa đặt tượng Phật Thích Ca Mâu Ni được làm bằng gỗ , hai bên tả hữu là tượng Di Lạc Bồ Tát và Galla Bồ Tát . Ngoài cùng là tượng hai đệ tử của Phật Thích Ca là ngài Ca Di ếp với vẻ mặt già và Ngài A nan với vẻ mặt trẻ được làm bằng đất . Phía trước điện có một chiếc đèn đá, trên sân phía đông là tháp Đa B ảo, trên sân phía tây là tháp Thích Ca

Phía sau chính điện là tòa nhà lớn nhất mang tên Vô Thuyết với ngu ý sâu xa của Phật giáo đó là chân lý không thể có được chỉ thông qua bài giảng mà chỉ có thể đạt được bằng việc tự mình tu luyện để đạt đến cảnh giới cao nhất.

Vì đây là phần trung tâm của chùa nên điện này là nơi thể hiện nhiều dụng ý bố trí nhất. Tất cả các công trình đều gắn kết với nhau một cách chặt chẽ. Thậm chí một số công trình có thể nằm trong nhiều hệ thống liên kết khác nhau. Hệ thống liên kết này chính là hệ thống hình học.Tất cả đều phục vụ cho mục đích lý tưởng hóa cõi Phật.

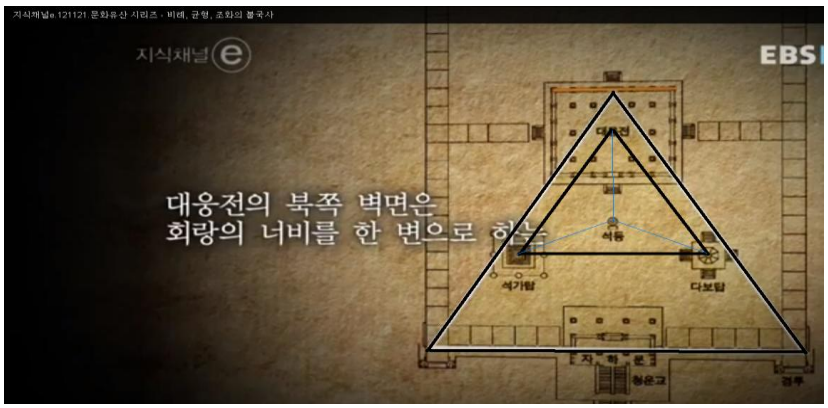

(3)Hình ảnh hai tam giác đều lồng nhau. Riêng hình tam giác đều bên trong lấy đèn đá làm trọng tâm

(4)Hình tròn có tâm là bậc cầu thang của điện Đại Giác

2.2.2. Khu vực điện Cực Lạc

Khu vực C ực Lạc có diện tích nhỏ hơn và nằm ở vị trí thấp hơn m ột bậc về phía Tây so với khu vực Đ ại Giác nhưng lại có cấu trúc tương đối giống với khu vực Đại Giác. Khu vực này cũng được bao bọc bởi hệ thống hành lang khép kín tạo th ành 1 thế giới riêng biệt – thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà . Để đến được thế giới ấy ta phải trải qua hai chiếc cầu Thất Bảo và Liên Hoa rồi sau đó bước qua cánh An Dư ỡng. Điện Cực Lạc cũng được đặt ở trung tâm, phía trước điện cũng có một đèn đá.

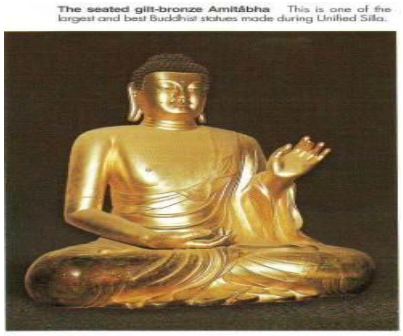
The seated gilt-bronze Amitābha. This is one of the largest and best Buddhist statues made during Unified Silla.

(5)Tượng Phật A Di Đà bằng đồng mạ vàng

Bên trong điện thờ Phật A-Di-Da, quốc bảo số 27. Phật ngồi ở tư thế đang thuyết giảng về cuộc đời ở cõi trời A Di Đà. Mặt Phật thanh thoát, trầm tĩnh, rất từ bi. Tay trái mở ra, lòng bàn tay hướng về phía trước, đưa lên ngang vai và tay phải để trên đùi

2.2.3. Khu vực điện Đại Nhật

Khu vực này nằm ở sau, lệch về phía Tây và cao hơn so với khu vực Đ ại Giác. Để lên được đến vùng đất của Phật Đại Nhật Như Lai này ta chỉ có cá ch đi qua khu vực C ực Lạc hoặc Đại Giác.

The seated Gilt-bronze Vairocana. This statue has a commanding face and strong image. It is one of the three gilt-bronze Buddhist of Unified Silla, along with the gilt-bronze standing Tathāgata in Baekryulsa and the seated Amitābha in Bulguksa.

(6)Tượng Đại Nhật Như Lai

Bên trong điện Đ ại Nhật thờ tượng Phật Đại Nhật Như Lai – Quốc bảo số 26. tượng Phật bằng đồng mạ vàng với kiểu nắm tay đặc trưng. Đại Nhật nghĩa là ánh sáng lớn, loại ánh sáng duy nhất có thể chiếu sáng tất cả 10 phương trời, bất kể ngày hay đêm. Phật Đại Nhật Như Lai biểu tượng cho Sự Thực, Trí Tuệ và Sức Mạnh Vũ Trụ.

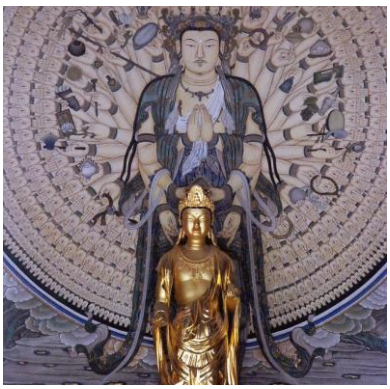

2.2.4. Khu vực điện Quan Thế Âm

Đây là khu vực cao nhất trong tổng thể bài trí của ngôi chùa. Nó nằm ở s au, lệch về phía Đông so với khu vực Đại Giác.

(7)Tượng Quan Thế Âm Bồ Tát

Điện thờ Quan Thế Âm Bồ Tát. Một điều thú vị ở đây là trong khi tại Trung Quốc và các nước Phật giáo Đại

Thừa[(2)] khác Bồ Tát được thể hiện dưới hình thức là người nữ giới còn Hàn Quốc lại là nam giới. Về mặt này, nền Phật giáo của Hàn Quốc đã chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Phật giáo Ấn Độ mà không thông qua Trung Quốc.

Nhìn vào cấu trúc ngôi chùa, ta tưởng chừng như chùa được phân tách ra thành những khu vực biệt lập không liên quan đến nhau nhưng thực chất chúng lại có mối liên hệ mật thiết. Bởi ngôi chùa là một sự nỗ lực mới trong việc dung hòa nhiều trường phái Phật giáo gồm có Kinh Hoa Nghiêm, Diệu Pháp Liên Hoa và Quan Thế Âm Phổ Môn Phẩm, kinh A Di Đà và kinh Đại Nhật. Tất cả những bộ kinh này đều do Đức Phật giảng giải nhưng từ mỗi bộ kinh lại phát triển thành một phái khác nhau) Những ngôi chùa khác thông thường mang những đặc trưng của một loại kinh nhất định, ví dụ như chùa Yeongju nổi tiếng là chùa đại diện cho phái Hoa Nghiêm kinh của Phật giáo thời Silla. Còn ở đây mỗi khu vực lại mô phỏng theo một loại kinh khác nhau. Điện Đại Giác đặc trưng cho kinh Diệu Pháp Liên Hoa kết hợp với kinh Đại Nhật. Điện Cực Lạc đặc trưng cho kinh A Di Đà. Điện Đại Nhật theo tư tưởng của kinh Hoa Nghiêm. Điện Quan Thế Âm mô phỏng theo Quan Thế Âm Phổ Môn Phẩm.

II. Chương 2: Thông điệp cổ vật

1. Cầu Thanh Vân – Bạch Vân và cầu Thất Bảo - Liên Hoa

Ngay từ những bước chân đầu tiên, chúng ta đã cảm nhận thấy vẻ đẹp trang nghiêm, thanh tịnh của ngôi chùa. Bố cục mặt tiền điện vô cùng sáng tạo, một bố cục vừa hài hòa giữa những chi tiết vừa hoà hợp với khung cảnh thiên nhiên. Cảm giác ấy có được là nhờ bốn cây cầu được xây dựng bằng đá, tạo sự liên kết thống nhất giữa tòa nhà bằng gỗ và nền đá. Bốn cây cầu chia làm hai hệ thống cầu: phía bên đông dẫn lên cổng Tử Hạ – cánh cổng của điện Đại Giác, phía bên tây dẫn lên cổng An Dưỡng – cổng đưa vào điện Cực Lạc.

(8)Mặt tiền điện của chùa Phật Quốc

Thực chất đây là hai cầu thang dẫn vào hai điện. Tuy nhiên chúng lại được gọi là cây cầu (橋). Nếu theo hình dáng và chức năng của cầu thông thường như chúng ta biết thì cầu được dùng để vượt qua suối, kênh hay vật cản nào đó. Nhưng ở đây không có dòng nước nào như thế cả. (Có chăng, dựa vào những vết tích của nền đá và sự xuất hiện của những

[2] Đại Thừa còn được hiểu là Phật giáo Bắc truyền, trước kia thông qua Con đường tơ lụa đến Trung Á và Trung Quốc, sau đó tiếp tục đến Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam

máng dẫn nước trên bức vách, chúng ta có thể biết rằng trước đây khu vực này có một hồ sen lớn nằm cách xa cầu). Để giải thích cho vấn đề này chúng ta cần xem xét những chiếc cầu trên vai trò là biểu tượng một con đường kết nối giữa hạ thế với cõi Phật. Nước biểu trưng cho hạ thế, để vượt qua nước theo thế giới quan của con người cần có một cây cầu. Điều này đồng nghĩa với việc để từ hạ giới lên cõi Phật cần có một cây cầu. Nhưng ngôi chùa được xây trên những đường đê tạo cấu trúc phân bậc nên cần xây dựng cầu thang để lên chùa. Vậy là người ta đã xây dựng cầu thang nhưng mô phỏng theo kiểu một cây cầu.Những vòm cầu càng chứng minh cho dụng ý ấy. Vòm cầu này thường được nhìn thấy ở những cây cầu bắc qua kênh thời Silla.Từ đây nảy sinh ra khái niệm”stairway bridges"-những cây cầu có bậc thang. Điều này khác với quan niệm của người phương tây để lên được thiên đàng cần”stairway"-cầu thang.

Tới đây chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về vai trò của chúng như một con đường lên cõi Phật.

(9)Cầu Thanh Vân và cầu Bạch Vân

Xét từ đông sang tây nhìn theo trục bắc nam gồm có hai cây cầu, cầu Thanh Vân và cầu Bạch Vân (quốc bảo số 23). Cầu Thanh Vân có 17 bậc nằm ở dưới, phần trên là cầu Bạch Vân 16 bậc. Theo thuyết Vũ Trụ Giáo[(3)],”Thanh Vân”nghĩa là mây xanh cùng con số 17 tượng trưng cho nước thái âm, nước nặng vì thế cầu Thanh Vân ở dưới.”Bạch Vân”với 16 bậc thể hiện cho mây trắng mang tính dương, khí gió nhẹ vì vậy cầu Bạch Vân ở phía trên. Hai cây cầu hợp thành 33 bậc tương ứng với 33 bậc giác ngộ trong kinh Phật. Bước lên cây cầu ấy, con người từ hạ thế lên trung thế qua cầu Thanh Vân, từ trung thế lên thượng thế qua cầu Bạch Vân. Cây cầu dẫn đến cổng Tử Hạ(Mù Sương Tím). Sở dĩ nó có tên như vậy là do ánh hào quang pha sắc tím tỏa ra từ thân Phật Thích Ca nhìn từ phía xa trông mờ ảo như sương mù. Bước qua cổng này cũng như đã đặt chân vào cõi Niết Bàn bởi người tu hành hoàn toàn giác ngộ, đã tu thành chính quả.

Tiếp đến ở phía tây là cầu Liên Hoa và cầu Thất Bảo. Cầu Liên Hoa ở dưới có 10 bậc hợp với 8 bậc của cầu Thất Bảo ở phía trên tạo thành lối dẫn lên cổng An Dưỡng. Hai cây cầu này được xây dựng theo những miêu tả trong kinh A Di Đà và đều biểu tượng cho con đường dẫn lên cõi Cực Lạc.

[3] Thuyết Vũ Trụ Giáo là một loại thuyết giải thích về nguồn gốc vũ trụ theo dân gian

Theo kinh A Di Đà, cõi Cực Lạc có ao làm từ bảy báu là bảy thứ quý nhất thế gian gồm vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, xích châu, mã não. Trong ao, có nước tám công đức, không phải là loại nước ngọt nước mặn như ở cõi Ta Bà. Nước tám công đức ấy theo thứ tự là trong sạch, thấm nhuần, mát mẻ, hương thơm, ngọt ngào, êm dịu, khả năng giải thoát, giúp cho thân thể khỏe mạnh(theo bản dịch kinh A Di Đà của Giác Hạnh Đức). Chính vì lẽ đó cây phía trên có tên là Thất Bảo và được xây đủ 8 bậc tương ứng với nước tám công đức. Trong ao Thất Bảo ngoài nước tám công đức còn có Liên Hoa Báu. Vì vậy mà cây cầu phía dưới được đặt tên là Liên Hoa và mỗi bậc thang đều được khắc chạm một bông hoa sen. Trong Phật giáo, hoa sen tượng trưng cho sự tái sinh. Hai cây cầu được sắp xếp theo thứ tự mô phỏng quá trình từ khi tái sinh đến khi tắm tại hồ bảy báu để gột sạch bụi trần, bước qua cổng An Dưỡng để đến với cõi bất tử.

(10)Cầu Liên Hoa và cầu Thất Bảo

Hai hệ thống cầu (Thanh Vân-Bạch Vân và Liên Hoa-Thất Bảo) khác hẳn nhau về mặt số lượng bậc thang. Cùng mô phỏng quá trình lên cõi Phật nhưng một bên có tới 33 bậc một bên chỉ có 18 bậc. Đó là bởi số bậc mô tả tương ứng với bậc giác ngộ. Để lên được cõi Niết Bàn của Phật Thích Ca, người tu hành phải tu khổ hạnh hơn. Dù Phật đã thuyết pháp nhưng để đạt được đỉnh giới cuối cùng phải dựa hoàn toàn vào mình, đây gọi là”tự giác". Còn để lên được cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, người tu hành có bảy yếu tố hỗ trợ sự giác ngộ, con đường giác ngộ nhanh hơn nhờ sự giúp đỡ Phật A Di Đà, gọi là”giác tha".Bảy yếu tố hỗ trợ giác ngộ ấy cũng trở thành bảy vật báu làm nên Cực Lạc.

Sự khác biệt về số lượng bậc, ngoài đem lại những giải thích về con đường giác ngộ còn thể hiện chính tình cảm, cách đánh giá sự vật sự việc của người Hàn. Hệ thống hai cây cầu tạo nên sự chênh lệch độ cao của khuôn viên của hai điện Đại Giác và Cực Lạc. Hệ thống hai cây cầu này có số bậc giác ngộ khác nhau, dẫn tới hai kiểu người tu hành. Kiểu người tu hành thứ nhất tìm đến những giá trị tốt đẹp hơn, hướng đến đó trở thành dân cư mới của cõi Tây phương Cực Lạc. Kiểu người tu hành thứ hai (những người tu luyện để đến được cõi Niết Bàn) tích cực, có giá trị về nhân văn hơn, đó là cố gắng tạo ra những giá trị tốt đẹp như Tây phương Cực Lạc ngay tại cõi Ta Bà. Từ bỏ một nơi khổ đau để đến nơi an vui, hạnh phúc rất dễ, người tu hành thứ nhất không cần quá nhiều nỗ lực. Nhưng người tu hành thứ hai là những người từ bỏ cõi an vui, chịu tu luyện khổ hạnh hơn để cứu giúp

chúng sinh, nếu không có tâm nguyện Bồ Tát không thể làm được. Vậy là việc bố trí hai hệ thống cầu này thể hiện lòng thành kính đối với công lao to lớn của Đức Phật Thích Ca và các đệ tử của ngài.

Tóm lại ngôi chùa mô phỏng thành công đất Phật gián tiếp qua việc xây dựng bốn cây cầu. Lòng thành kính với Đức Phật đan xen những tư tưởng truyền thống tạo nên những dấu ấn của khác biệt của Phật giáo Hàn Quốc.

2. Tháp Thích Ca và tháp Đa Bảo

Bảo vật quốc gia Hàn Quốc số 20, 21 là tháp Thích Ca và tháp Đa Bảo nằm ở sân trước điện Đại Giác. Hầu hết những ngôi chùa ở Hàn Quốc đều có tháp này ở sân điện chính cho dù ngôi chùa được xây dựng trên núi hay ở đồng bằng. Tùy theo diện tích mặt bằng sân chùa mà có một hoặc hai ngôi tháp. Chùa Phật Quốc là một ví dụ điển hình cho ngôi chùa có tháp đôi.

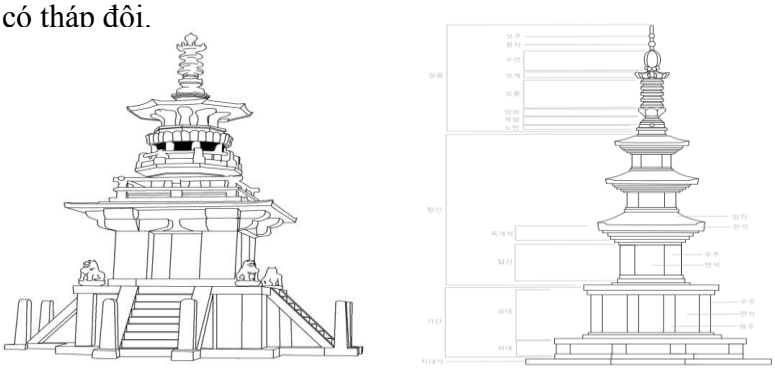

(11)Hình vẽ của hai ngọn tháp Tháp Thích Ca (bên trái) – Tháp Đa Bảo(bên phải)

Tuy nhiên ở những ngôi chùa thông thường, nếu có hai ngôi tháp thì chúng sẽ được xây dựng theo phương thức giống nhau, riêng ở Chùa Phật Quốc hai ngôi tháp được xây dựng khác nhau một cách rõ rệt. Tháp Thích Ca được xây dựng theo kĩ thuật truyền thống đặc trưng của thời Silla, đồng thời nó trở thành kiểu mẫu cho các tháp xây sau này. Tháp nằm ở phía tây gồm 3 tầng với chiều cao là 8,2 m. Tháp đá vuông này được xây dựng trên những tỉ lệ hoàn hảo, một vẻ đẹp đơn giản nhưng vẫn không mất đi sự uy nghi. Xung quanh tháp là đường viền bằng đá khắc chạm những bông hoa sen. Tám bông hoa sen ấy theo các học giả là hình ảnh tượng trưng cho tám bệ hoa ngồi của tám vị Bồ Tát hộ pháp.

(12)Tám bông hoa sen

Trong khi đó tháp Đa Bảo lại mang vẻ đẹp mềm mại, hoa lệ. Đó là một ngọn tháp độc nhất vô nhị với những đường nét sáng tạo chưa từng có tiền lệ. Tòa tháp được đặt tại phía đông, cao 10m, kết cấu 3 tầng. Tháp được đặt trên bốn cầu thang đá, mỗi cầu thang chia làm 10 bậc. Tầng thứ nhất hợp bởi bốn trụ đá đặt tại bốn góc. Tầng thứ hai là lan can kép tứ giác cùng với phiến đá mỏng phẳng tạo thành mái cho tầng thứ nhất. Tầng thứ ba lan can hình bát giác được miêu tả trong kinh Phật là bệ đỡ đài hoa sen. Đỉnh tháp đặc trưng với nghệ thuật chạm mái hình bánh xe. Tháp Đa Bảo là biểu tượng cho con mắt nghệ thuật sáng tạo, một đôi tay khéo léo lành nghề và sự hợp nhất giữa tâm thức người nghệ sĩ dân gian với tác phẩm điêu khắc khiến cho bất kì ai đến chiêm ngưỡng đều cảm thấy như đang được diện kiến Đức Phật.

Sự khác biệt trong hình thức thể hiện hai tòa tháp khiến chúng ta phải tìm hiểu về vai trò thật sự của chúng là gì. Để tìm câu trả lời phải nhắc đến điển tích của Phật giáo dựa trên cuốn kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Pháp Hoa). Ngôi tháp vượt qua vai trò thông thường để trở thành biểu tượng cho đất Phật cũng như đúng khái niệm mà ngôi chùa này lấy làm tên. Điển tích nhắc đến Đa Bảo Phật, một vị Phật lịch sử (Phật Thích Ca được coi là Phật hiên tai). Ngài từng tuyên thệ rằng sau khi ngài nhập tịch, ở 10 phương trời ở đâu nói kinh Pháp Hoa, tháp miếu của ta vì nghe kinh này mà trồi lên. Ngày ấy Đức Phật Thích Ca ngồi giảng pháp Hoa trên núi Linh Thứu, nói xong phần Chánh Tông, lúc sắp giảng đến phần Lưu Tông, chợt có một tháp báu từ dưới đất vọt lên không trung. Tháp bằng 7 báu, cao 500 do tuần (1 do tuần=16 km), rộng 250 do tuần, vô số báu vật mười phương treo trên tháp. Trong tháp phát ra âm thanh lớn khen rằng: “Lành thay! Lành thay! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn có thể đem pháp bình đẳng đại huệ dạy các Bồ Tát là kinh Diệu Pháp Liên Hoa - [là kinh] được chư Phật hộ niệm - nói cho đại chúng. Đúng như vậy! Đúng như thế! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, những lời Ngài đã nói đều là chân thật".

Bấy giờ, Phật 10 phương nghe tin ấy tìm về cúng dường tháp báu. Nay thấy Đức Phật đã diệt độ vô lượng nghìn muôn kiếp trước nói lời khen như thế là việc chưa từng có càng thêm lòng cung kính. Đa bảo Phật chia nửa tòa báu cho Phật Thích Ca, hai Đức Phật Như Lai xếp ngang hàng trong tòa báu. Bồ Tát nhận định chẳng thể cúng dường một Phật cho nên chia làm hai phần một thờ Thích Ca Mâu Ni, một thờ Phật Đa Bảo. Người Hàn xưa dựa vào miêu tả trong tích này mà xây dựng hai tháp. Đa Bảo tháp thờ Đa Bảo Phật trụ trì cõi đông mà được đặt ở bên đông, bên còn lại đặt tháp Thích Ca.

Không chỉ dừng lại ở biểu tượng cho vùng đất Phật nó còn là biểu tượng cho lối tư duy quan niệm của người Hàn Quốc đương thời. Vượt qua những ý nghĩa Phật giáo, nó là hệ thống quan điểm từ xa xưa về mối quan hệ không thể tách rời giữa âm-dương và sự cân bằng giữa các yếu tố đạt tới trạng thái kết hợp tốt nhất. Theo quan niệm ấy, tháp Đa Bảo tượng trưng cho âm khí, phái nữ, đó là bóng tối nơi hạ giới. Bốn cầu thang đi lên thể hiện ước vọng được giác ngộ bước vào cõi Phật. Ngược lại tháp Thích Ca với những đường nét cứng cáp tượng trưng cho khí dương, nam giới, đó là ánh sáng của chân lí đẩy lùi bóng tối, cứu thoát chúng sinh.

Cũng có một bắt gặp thú vị được tìm thấy ở ngọn tháp này là sự tôn sùng với những con số lẻ, mà ở đây đặc biệt là con số 3. Quan niệm này không xuất phát từ tôn giáo mà là một quan niệm cố hữu xuất phát từ thuyết Tam Tài thời cổ đại Trung Quốc, chi phối đến lối suy nghĩ của cư dân nông nghiệp. Quan niệm này xuất hiện trong thần thoại kiến quốc của người Hàn (단군신화), Hwanung (thiên) hạ thế xuống đỉnh núi cao nhất chính là biểu tượng cho gạch nối giữa trời và đất. Và đặc biệt vua Sejong cũng đã dựa vào thuyết này để sáng tạo lên bảng chữ cái tiếng Hàn dựa theo khẩu hình phát âm và ba yếu tố: thiên, địa, nhân. Học thuyết đề cập đến mối quan hệ biện chứng giữa ba yếu tố: trời, đất, con người; trời mang tính dương, đất âm tính, con người ở giữa(âm hơn trời, dương hơn đất). Ba yếu tố này tạo nên vũ trụ mà ở đó con người là tiểu vũ trụ nhận sự tác động từ trời và đất. Mục đích của thuyết tam tài là hướng con người đi đến trạng thái hài hòa với thiên nhiên trời đất. Từ xa xưa tư tưởng ấy đã truyền sang Hàn Quốc với đa số là cư dân nông nghiệp. Họ sống hài hòa với tự nhiên bằng phương thức lấy những nguyên tắc, quy luật tự nhiên áp dụng vào trong cuộc sống thực tiễn. Người Hàn cổ cũng cho rằng bất kì cá nhân nào làm chủ được những nguyên tắc ấy sẽ ngang hàng với Đức Trời. Và cách ứng dụng những nguyên tắc tự nhiên đơn giản nhất chính là sử dụng những con số lẻ, đặc biệt là con số 3 được tìm thấy ở trong cả vật hữu hình lẫn vô hình.

Hiện nay những bảo vật mà hai ngôi tháp này từng lưu giữ đang được trưng bày tại bảo tàng Viện Quốc Gia Khánh Châu gồm có bản kinh Phật khắc gỗ lâu đời nhất trên thế giới, hòm đựng xá lị của Phật. Riêng tháp Đa Bảo được khắc trên đồng 10 xu, trở thành niềm tự hòa của người dân Hàn Quốc.

3. Đèn đá

Như đã trình bày ở trên , trước điện Đại Giác và điện Cực Lạc đều có một chiếc đèn đá. Vốn dĩ ban đầu trước mỗi điện Đại Giác, Cực Lạc, Đại Nhật, Quan Thế Âm đều có một chiếc đèn đá nhưng hiện nay chỉ còn lại hai chiếc đèn này . Lí do tại sao trước mỗi điện đều được đặt một chiếc đèn đá là do công dụng cũng như ý nghĩa của đèn.

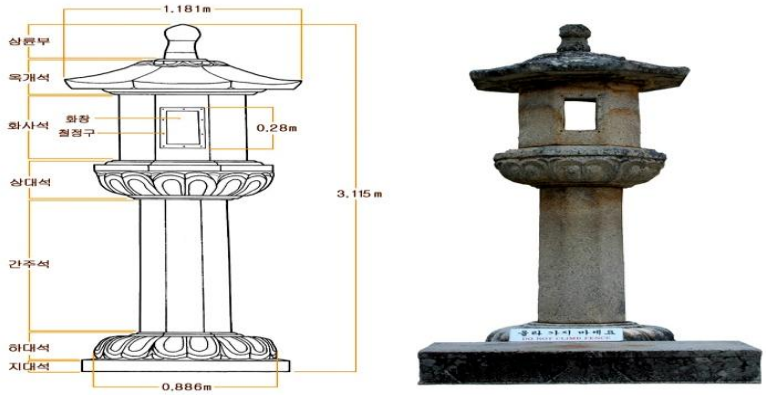

(13)Chiếc đèn đá trước điện Đại Giác

Đèn có chức năng chiếu sáng để nhìn được mọi vật xung quanh trong bóng tối .

Nhưng chiếc đèn đá trong chùa lại không chỉ dừng lại ở chức năng chiếu sáng mà nó còn mang ý nghĩa biểu trưng cho lời của Phật và ánh sáng phát ra từ đèn chính là thể hiện lời răn của Phật tựa như chân lý dẫn lối chỉ đường cho chúng sinh thoát khỏi bể khổ. Theo như Đại Nhật Kinh, ngọn đèn đá này là thể hiện cho trí tuệ của Đức Phật và khi chiếc đèn được thắp lên thì ánh sáng từ chiếc đèn sẽ tỏa rạng khắp thế gian, xua đi bóng tối cùng với sự đau khổ của chúng sinh.

Vậy cây đèn đá ngoài ý nghĩa là biểu tượng Phật giáo còn mang ý nghĩa nào khác khổng?

Xét về cấu trúc tổng thể ngôi chùa được chia làm 4 khu vực, mỗi khu vực lại dựa theo một kinh khác nhau để thờ mỗi Đức Phật khác nhau. Bởi vậy, mỗi khu vực riêng lại có một chiếc đèn đá. Ở bất kì ngôi chùa nào dù sân chùa có rộng đến thế nào thì cũng chỉ được đặt một chiếc đèn đá trước điện thờ. Cách bài trí này bị ảnh hưởng bởi thuyết Vũ Trụ Giáo, trong đó chiếc đèn là biểu tượng Cây Đời.

Chiếc đèn đá còn cho chúng ta thấy trình độ, trí tuệ của người xưa trong việc sắp đặt vị trí, tính toán độ cao chuẩn xác. Trước mỗi chiếc đèn đều có một bục đá có tên goi là Bongrodae - là nơi để dâng hương hoa, lễ vật lên Đức Phật. Nếu đứng lên chiếc bục này và nhìn qua hốc nơi thắp đèn thì ta có thể thấy tượng Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện cân đối chính giữa hốc.

C. Kết luận

Chùa Phật Quốc không chỉ là biểu tượng văn hóa lịch sử cho thời kì Phật giáo thịnh trị nhất ở Hàn Quốc mà còn là kiệt tác nghệ thuật kiến trúc vĩ đại được cả thế giới công nhận. Bài tiểu luận này đã đưa ra được một vài nét đặc trưng cơ bản của chùa Phật Quốc và qua đó khái quát lên tư tưởng, cách nhìn của người Hàn Quốc trong mối tương quan với Phật giáo. Thứ nhất người Hàn không chỉ rất tôn sùng đạo Phật, họ còn rất am hiểu kinh Phật. Điều này khiến tư tưởng của họ chứa đựng tư tưởng Phật giáo tạo nên những văn hóa đặc trưng nổi tiếng như văn hóa công đồng, văn hóa thờ cúng tổ tiên (cho rằng linh hồn vẫn tồn tại sau khi con người chết). Thứ hai, người Hàn tiếp nhận một tôn giáo ngoại lai như Phật giáo nhưng lại có ý thức mạnh mẽ biến nó trở thành tôn giáo của dân tộc mình. họ đưa những tư tưởng có từ lâu đời như sự hòa hợp giữa con người với trời đất theo thuyết Tam Tài, sự cân bằng âm dương theo thuyết Vũ Trụ Giáo vào trong các công trình Phật giáo. Bài tiểu luận giúp cho những người yêu thích văn hóa, lịch sử, kiến trúc Hàn Quốc có thể hiểu nền tảng cốt lõi làm nên tư tưởng của người Hàn Quốc cho đến ngày nay, cũng như cho thấy cái vẻ đẹp ẩn chứa trong những công trình cổ xưa- những bảo vật tâm linh vô cùng quí báu mà người Hàn Quốc từ ngàn đời vẫn luôn bảo vệ như bảo vệ chính nguồn cội của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.Korean temple motifs, written by Heo Gyun, Translated by Timothy V.A Atkinson.

2.Buddhist Sculpture of Korea, written by Lena Kim

3.불국사, written by 김동형, 1992

4.Thế giới Cực Lạc phân tích ứng dụng kinh A Di Đà, biên tập Giác Hạnh Đức

5.Quan Thế Âm phổ môn phẩm, bài Giảng kí, quyển 3

6. Bồ Tát Quan Thế Âm trong văn hóa người Việt Nam, bài nghiên cứu của Thích Nữ Tâm Tú.

7.불교건축, written by 김봉렬

8. http://vi.wikipedia.org/wiki

9. http://www.tangthuphathoc.net

10. http://www.vietnamtravellook.com/vn/diem-den/612--chua-Chùa Phật Quốc--quoc-bao-xu-han-.html

11. http://blog.daum.net/kinhj4801/15961398

12. http://blog.daum.net/kinhj4801/15961767

13. http://www.bulguksa.or.kr/

14.http://minhhanhdp.brinkster.net/chua_Tren_Thegioi/ChùaPhật Quốc_PhungAn.html

15. http://navercast.naver.com/contents.nhn?rid=92&contents_id=2286

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ QUỐC HIỆU KOREA QUA CÁC THỜI ĐẠI

SVTH: Bùi Thị Ngọc Hà, Vũ Thị Hiền 1H12
GVHD: Vương Thị Năm

A.MỞ ĐẦU

Quốc hiệu là tên chính thức của một quốc gia, không chỉ có ý nghĩa biểu thị chủ quyền lãnh thổ mà còn là danh xưng chính thức được dùng trong ngoại giao; biểu thị thể chế và mục tiêu chính trị của một nước. Dù thể hiện dưới dạng tiếng nói hay chữ viết, đối với mỗi công dân, quốc hiệu luôn là lòng tự hào dân tộc. Chính vì vậy, tìm hiểu một dân tộc cùng nền văn hoá của dân tộc và quốc gia ấy không thể bỏ qua việc nghiên c ứu các quốc hiệu và ý nghĩa của chúng qua các thời đại.

Mục đích chính của bài nghiên cứu này là giới thiệu về Quốc hiệu và tên gọi của đất nước Hàn Quốc, đồng thời so sánh với lịch sử, tên gọi của Việt Nam qua các mốc thời gian.Đồng thời, thông qua việc tìm hiểu về quốc hiệu Hàn Quốc, giúp người học tiếng Hàn có thêm thông tin về văn hóa cũng như quá trình phát triển của đất nước này để từ đó giúp ích cho việc học tiếng Hàn.

I.NỘI DUNG

1. Khái niệm quốc hiệu

Quốc hiệu *là tên chính thức của một quốc gia*, được ghi trong Hiến Pháp của nước đó.

Ý nghĩa của quốc hiệu:

- Nó biểu lộ chủ quyền của quốc gia trên vùng lãnh thổ của mình. Nó có thể khác với tên địa lý được gắn cho vùng đất hay vùng dân cư đó.
- Quốc hiệu cũng thường biểu lộ các yếu tố chính trị cho vùng đất hay cư dân chủ thể của quốc hiệu. Nó là danh xưng chính thức được dùng trong ngoại giao và bang giao quốc tế.
- Trong thời cận và hiện đại, quốc hiệu thường biểu lộ thể chế chính trị hay ước muốn chính trị của quốc gia..

2. Các quốc hiệu phổ biến cuả Korea

2.1 Quốc hiệu 조선 (Triều Tiên) (năm 2333 TCN)

Tên gọi chính thức đầu tiên trên bán đảo Hàn tồn tại trong thiên niên kỷ I TCN là”***Joseon***”(조선, Triều Tiên). Theo truyền thuyết DanGun(단군), vào khoảng năm 2333 TCN, bộ tộc đầu tiên của Hàn Quốc (tên ngày nay) đã dựng lên nước Joseon. Có nhiều nghi vấn về việc giải thích khởi thuỷ lập quốc bằng truyền thuyết, nhưng vì mốc thời gian khoảng năm 2333 TCN cũng tương đương với thời điểm khởi đầu của lịch sử Việt Nam

(theo lịch sử dựng nước của Việt Nam)[1]. Ngoài ra, các công trình khảo cổ cho thấy rằng quốc gia được thành lập đầu tiên trên bán đảo Hàn là vào khoảng thế kỷ thứ X TCN. Từ đó cho thấy Việt Nam cũng như Hàn Quốc có lịch sử và truyền thống văn hoá rất lâu đời. Để phân biệt với Joseon của triều Lý , các sử gia đã gọi quốc gia "Joseon"đầu tiên là "Joseon cổ"(고조선). Nơi định đô của Joseon cổ là ở giữa lưu vực sông Liao (Liêu) và sông Daedong (대동, Đại Đồng).

Khoảng thế kỉ II TCN, sau khi Nhà Tần sụp đổ , một đại thần của nước Yên tên là Wiman (Vệ Mãn) đã kéo theo hơn 1.000 người chạy loạn đến Joseon, lúc đầu theo phò vua Chun (준왕), rồi sau đã lợi dụng chiếm ngôi (khoảng năm 194 TCN). Khi đó, tên Joseon được tiếp tục duy trì trong quốc hiệu"***Wiman Joseon***"(위만조선).

Tên gọi"Joseon"xuất hiện trở lại lần thứ hai trong lịch sử bán đảo Hàn vào cuối thế kỷ XIV. Năm 1392, sau khi tướng Yi Seong-ye (이성계-Lý Thành Quế) tiến hành đảo chính thành công và lập nên triều Yi (이-Lý), ông đã quyết định lấy lại tên gọi cổ nhất là"Joseon"làm quốc hiệu.

Tên gọi"Joseon"triều Lý tiếp tục tồn tại cùng với vương triều suốt 5 thế kỷ cho đến tháng 10-1897, khi vua Gojong (고동-Cao Tông) đổi tên nước thành"***Daehan Jeguk***"(대한제국, Đại Hàn Đế Quốc).

Từ năm 1910, thực dân Nhật Bản đã dùng lại tên"Joseon"để gọi vùng đất thuộc địa này. Đất nước Joseon hay Triều Tiên trở nên độc lập sau khi Nhật Bản bại trận năm 1945. Đất nước Triều Tiên khi đó bị chia đôi, miền Bắc do Liên Xô chiếm đóng và miền Nam do Mỹ chiếm đóng[2]. Sau năm 1945, chính quyền của những người cộng sản ở phía Bắc đã tiếp tục sử dụng tên gọi"Joseon": Năm 1946 là"Ủy ban Nhân dân Lâm thời Triều Tiên", rồi năm 1947 là"Ủy Ban Nhân Dân Triều Tiên", và cuối cùng năm 1948 cho đến nay Bắc Hàn được mang tên là"Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên"(조선 민주주의 인민 공화국).

Tóm tắt và so sánh với mốc lịch sử Việt Nam (Bảng 1)

Lịch sử Hàn Quốc	**Niên đại**	**Lịch sử Việt Nam**
Thành lập nhà nước Joseon cổ(고조선)	Năm 2333 TCN	
	Thế kỉ VII TCN	Nhà nước Văn Lang
	Năm 208~179 TCN	Nước Âu Lạc
Vệ Mãn chấp quyền	Năm 194 TCN	
	Năm 179 TCN	Thành lập nhà nước Nam Việt

[1] Theo truyền thuyết, cha của Lạc Long Quân, ông tổ của dân tộc Việt Nam chính là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương là con của Đế Minh và Đế Minh là cháu đời thứ ba của Thần Nông, một trong các vị Tam Hoàng Ngũ Đế của Trung Quốc

[2] Miền Bắc và miền Nam đối đầu trực tiếp với nhau trong cuộc chiến Triều Tiên năm 1950 và vẫn duy trì tình trạng chiến tranh đến ngày nay.

	Năm 111 TCN	Hán Vũ đế chinh phục Nam Việt
Joseon cổ (고조선) diệt vong	Năm 108 TCN	
Vương triều Joseon (조선) thành lập	Năm 1392	
	Năm 1400~1407	Vương triều Hồ
	Năm 1407~1427	Thời kì đô hộ của nhà Minh
	Năm 1428	Bắt đầu thời Lê Sơ (1428~1789)
	Năm 1460~1497	Thời kì trị vì của vua Lê Thánh Tông
	Năm 1527~1592	Chính quyền nhà Mạc
Nhật Bản xâm lược bán đảo Hàn	Năm 1592	Vua Lê quay về Thăng Long
	Năm 1677	Nhà Mạc ở Cao Bằng sụp đổ
	Năm 1802~1945	Vương triều nhà Nguyễn, lấy quốc hiệu là Việt Nam (1804)
	Năm 1820~1840	Thời kì trị vì của vua Minh Mạng
	Năm 1858~1884	Quân Pháp xâm lược
Đế quốc Nhật chiếm đoạt quốc quyền (dùng lại tên Joseon)	Năm 1910	
Độc lập, miền Bắc lấy tên Joseon	Năm 1945	Thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Miền Bắc: Ủy ban Nhân dân Lâm thời Triều Tiên	Năm 1946	
Miền Bắc: Ủy ban Nhân dân Triều Tiên	Năm 1947	
Miền Bắc: Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	Năm 1948	

Như vậy,"Joseon"là quốc hiệu cổ nhất và được dùng nhiều lần với tổng thời gian lâu dài nhất trong lịch sử bán đảo Hàn.

Tuy vậy,"Joseon"là một từ cổ thuần Hàn mà cho đến nay người ta vẫn chưa xác định được ý nghĩa rõ ràng của nó. Theo GS-TSKH Trần Ngọc Thêm, căn cứ vào những quy luật biến đổi ngữ âm, các nhà ngôn ngữ học khôi phục cách phát âm gần đúng của từ này vào thời xưa là /*trjaw-senx/. Người Hoa Hạ khi tiếp xúc với người Hàn đã ghi lại tên này. Nhưng chữ Hán là một thứ chữ tượng hình, mỗi âm tiết được ghi bằng một chữ, nên không thể nào phiên âm tên nước ngoài theo cách ghép chữ cái được . Bởi vậy, họ phải tìm những

chữ có cách phát âm gần giống để biểu thị từng âm tiết một. Theo cách ấy , tên nước"Joseon"đã được người Hoa Hạ ghi lại, mà âm Hán -Việt là"Triều Tiên". Chữ"Triều"ngoài nghĩa "thời trị vì của một vị vua"(vương triều), còn có nghĩa "buổi sáng"(triều dương). Chữ"Tiên"có nghĩa là"mới, tươi, sống, sạch, đẹp". Gộp lại, có thể hiểu"Triều Tiên"là"triều đại mới", hoặc xứ sở có "buổi sáng mát mẻ". Cách dịch ra tiếng phương Tây thành"Land of Morning Calm"(Mảnh đất Ban mai Yên tĩnh) có lẽ xuất phát từ một nhà truyền giáo người Pháp, cách giải nghĩa này chỉ có thể xem như một hình tượng văn chương giàu chất trữ tình, chứ không thể coi là một cách giải nghĩa khoa học nghiêm chỉnh như rất nhiều sách vở, luận văn, luận án lâu nay đã viện dẫn[3].

2.2 Quốc hiệu 고려 (Cao Ly) (năm 37 TCN)

Khái quát thời kì Tam quốc (Thế kỷ thứ I TCN ~ năm 668 sau CN)

Vào thời nhà Hán, Cổ Joseon bị xâm lược và sau một thời gian dài chống xâm lược, đã bị thất thủ hoàn toàn vào năm 108 TCN. Nhà Hán chia miền Bắc Bán đảo Hàn ra làm 4 quận. Giống như Hàn Quốc, Việt Nam bị nhà Hán xâm lược vào năm 111 TCN, trước Hàn Quốc 3 năm, rốt cuộc, nước Nam Việt (tên bấy giờ của Việt Nam) bị chinh phục và bị người Hán chia thành 3 quận (Giao chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam).Qua các cuộc đấu tranh, 4 quận mà nhà Hán lập ra bị xoá bỏ, 3 quốc gia tự trị được thành lập: ***Goguryo***, ***Baekje*** và ***Silla***. Bán đảo Hàn chuyển sang thời kỳ Tam Quốc. Thời kỳ Tam Quốc được hình thành từ khoảng đầu sau Công nguyên đến khoảng giữa thế kỷ thứ VII.

Goguryo (고구려) (Năm 37 trước CN ~ năm 668 sau CN)

Là vương quốc của bộ tộc Buyeo (부여) do 'Jumong'(주몽, Đông Minh Thánh Vương) xây dựng trên khu vực Nam Mãn Châu, Goguryo đã thống trị toàn bộ khu vực Mãn Châu và một phần phía Bắc của bán đảo Hàn Quốc. Trong thời kỳ Tam Quốc, triều đại Goguryo có lãnh thổ lớn nhất và lực lượng quân sự mạnh nhất.

Baekjae (백제) (Năm 18 trước CN ~ năm 660 sau CN)

Theo truyền thuyết, Onjo (온조) và Biryu (비류), hai con trai của vua Đông Minh Thánh Vương nước Goguryo bị vua cha đuổi. Họ di chuyển xuống phía Nam và lập nên vương quốc Baekjae.

Silla (신라) (Năm 57 trước CN ~ Năm 935 sau CN, bao gồm thời đại Silla thống nhất)

Cả Goguryo và Baekjae đều là các đất nước xuất phát từ Buyeo, trong khi Silla là dựa theo truyền thuyết tổ tiên của Silla là Bakhyukkeose (박혁거세) từ trong trứng sinh ra. Nói cách khác, Silla được hình thành nhờ sự kết hợp giữa những người thuộc nền văn minh tiên tiến hơn ở bên ngoài và người dân bản địa.Nếu tính cả Silla thống nhất thì vương quốc

[3] Trích *Quốc hiệu Korea qua các thời đại* của GS-TSKH Trần Ngọc Thêm

này tồn tại được 992 năm, qua 56 đời vua và được gọi là"Vương quốc ngàn năm".

Silla đã liên kết với nhà Đường và lần lượt đánh bại quân Baekjae và Goguryo để thống nhất lãnh thổ.Sau khi thống nhất 3 nước, Silla đã dẹp bỏ được sự can thiệp của nhà Đường và chiếm lĩnh hầu như toàn bộ bán đảo Hàn, chỉ ngoại trừ vương quốc Balhae do các du dân của Goguryo lập nên ở phía Bắc[4].

Tóm tắt và so sánh với mốc lịch sử Việt Nam (Bảng 2)

Lịch sử Hàn Quốc	**Niên đại**	**Lịch sử Việt Nam**
Thành lập nhà nước Silla (신라)	Năm 57 TCN	
Thành lập nhà nước Goguryeo(고구려)	Năm 37 TCN	
Thành lập nhà nước Baekje (백제)	Năm 18 TCN	
	Năm 541~547	Nhà nước Vạn Xuân (Lí Bí)
Baekje diệt vong	Năm 660	
Goguryeo diệt vong	Năm 668	
Silla thống nhất Tam quốc	Năm 676	
Thành lập nước Hu-Baekje (후백제)	Năm 900	
Thành lập nước Hu-Goguryeo (후고구려)	Năm 901	
Thành lập nước Goryeo (고려)	Năm 918	
Balhae (발해) diệt vong	Năm 926	
Silla diệt vong	Năm 935	
Hu-Baekje diệt vong, Goryeo thống nhất Hậu Tam quốc	Năm 936	

Goguryeo thuộc vùng đất Yemaek (예맥, Uế Mạch), nằm trong khoảng từ giữa sông Amnok (압록, Áp Lục) đến lưu vực sông Tungchia (Đồng Giai). Tên"Goguryeo"là một từ cổ thuần Hàn, có ý kiến cho rằng nó có nghĩa là"thành (trên) núi", hay"kinh đô". Người Hán đã phiên âm tên này thành"Cao Câu Ly","Cao Cú Ly","Cao Cú Lệ".

Đến năm 918, khi Thái Tổ Wangkeon (왕건, Vương Kiến) tái thống nhất đất nước và lên làm vua của vương qu ốc Hậu Goguryeo , ông đã cho rút gon tên nước 'Goguryeo' thành Goryeo (고려).

Tóm tắt và so sánh với mốc lịch sử Việt Nam (Bảng 3)

[4] Nguồn 한국의역사 – 삼국시대

Lịch sử Hàn Quốc	Niên đại	Lịch sử Việt Nam
Thành lập vương triều Goryeo (고려)	Năm 918	
	Năm 939~944	Vương triều họ Ngô
	Năm 968~980	Nước Đại Cồ Việt của họ Đinh
	Năm 976	Vương triều Tiền Lê của Lê Hoàn
	Năm 1009~1225	Vương triều nhà Lý
	Năm 1226	Vương triều Trần thiết lập
Goryeo diệt vong, Joseon kiến quốc	Năm 1392	

Tuy tên gọi"Joseon"được dùng với thời gian dài nhất trong lịch sử Hàn Qu ốc, nhưng"Goryeo"lại là tên đại diện cho bán đảo Hàn ở phương Tây.

Cuối thế kỉ XIV, khi vương triều Goryeo bị diệt vong, tên Joseon được sử dụng là quốc hiệu chính thức trên bán đảo Hàn , thì tên gọi Goryeo vẫn được biết đến và được sử dụng rộng rãi ở phương Tây dưới cách viết là"Corai"hay"Corea". Tên gọi"Goryeo"dần trở nên phổ biến cho đến thế kỉ XVII, khoảng đầu năm 1738 cách viết"Korea"xuất hiện và sau đó đã được chấp nhận rộng rãi vào thế kỉ XIX. Trong khi đó, cách viết"Corea"vẫn còn tiếp tục được dùng đến tận năm 1940. Riêng người Pháp ngày nay vẫn giữ tên này ở dạng"Corée". Ở Trung Hoa, Goryeo được phiên âm dưới dạng Gaoli (âm Hán-Việt là 'Cao Ly') và ở Nhật Bản dưới dạng"Korai".

Cũng giống như"Triều Tiên"trở thành"Mảnh đất ban mai yên tĩnh", một số người phương Tây đã căn cứ vào ý nghĩa của hai chữ Cao Ly trong tiếng Hán mà giải nghĩa thành"Cao và Sáng" , vì chữ"ly"với tư cách là tên m ột quẻ trong bát quái hậu thiên thì có nghĩa là"phương Nam"và"ánh sáng". Cách giải nghĩa này cũng chỉ có thể dùng như một hình tượng văn chương chứ không thể xem là một cách giải nghĩa khoa học nghiêm chỉnh được[5]. Tuy nhiên cách giải thích"Cao và Sáng"lại mô tả rất đạt những dãy núi nhấp nhô và những dòng suối sáng trắng vốn là đặc trưng của lãnh thổ Đại Hàn [Trịnh Huy Hóa 2002:12]

Đôi chút về quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam: Quan hệ Lịch sử giữa Hàn Quốc và Việt Nam bắt đầu từ khoảng thế kỷ thứ XIII, trong đó ấn tượng nhất là sự hiện Hoàng tử Lý Long Tường, con thứ sáu của vua Lý Anh Tông (1138-1175)vượt biển đến Hàn Quốc sinh sống. Lý Long Tường được coi là anh hùng của nước Cao Ly trong cuộc chiến chống quân Nguyên Mông vào năm 1253, ông được vua Cao Ly phong làm Hoa Sơn Quân, ban 30 dặm đất, lập biển ghi công trạng, cho làm thái ấp để phụng thờ tổ tiên và con cháu đời đời được nhập tịch ở Hoa Sơn[6].

[5] Trích *Quốc hiệu Korea qua các thời đại* của GS-TSKH Trần Ngọc Thêm
[6] Nguồn *Quan hệ Việt-Triều*

Hiện nay, so với Joseon tên Goryeo hay 백제,신라 không được sử dụng phổ biến nhiều. Cũng như ở Việt Nam, tên các quốc hiệu cũ thường được đặt tên cho các trường đại học,bệnh viện... như 고려대학교, 신라대학교, 백제 병원...

2.3 Quốc hiệu 대한민국 (Đại Hàn Dân Quốc)

Ý nghĩa của quốc hiệu Đại Hàn Dân Quốc là gì và nó có mối liên hệ như thế nào với lịch sử dân tộc Hàn? Quốc hiệu này được sử dụng chính thức bắt đầu từ phong trào yêu nước giải phóng dân tộc mùng 1 tháng 3 năm 1919 do 33 chí sĩ yêu nước khởi xướng.

Tuy nhiên, ngọn nguồn của tên gọi Đại Hàn Dân Quốc lại có từ trước đó rất lâu khi vua Cao Tông (고종 1863~1919) - vị vua đời thứ 26 của triều đại Chosun đã đổi quốc hiệu từ Chosun sang thành Đại Hàn Đế Quốc để khẳng định tính tự chủ và tính độc lập của đất nước mình. Sau khi Chosun đổi tiên thành Đại Hàn Đế Quốc (1897) thì ông cũng trở thành vị hoàng đế đầu tiên của Đại Hàn Đế Quốc. Chữ Đại Hàn (대한) có nguồn gốc từ chữ"*Tam hàn*"(삼한), tức là tên của ba vương quốc tồn tại trên bán đảo Hàn vào thế kỷ 4 (TCN) với các tên gọi lần lượt là Mã Hàn (마한), Biền Hàn (번한), Chân Hàn (진한). Hai tiếng"*Đại Hàn*"vừa khẳng định tầm vóc của dân tộc Hàn trên thế giới, vừa chứa đựng lòng tự cường dân tộc vì vậy nó rất thích hợp để hiệu triệu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc của người Hàn khi mà bán đảo Hàn rơi vào tay thực dân Nhật (1910) và Triều Tiên hoàn toàn mất chủ quyền. Ngày mùng 1 tháng 3 năm 1919, phong trào khởi nghĩa dân tộc đầu tiên của Hàn quốc nổ ra và các chí sĩ yêu nước đã hô vang khẩu hiệu"Đại Hàn Dân Quốc"(대한민국) để kêu gọi cả dân tộc vùng dậy đấu tranh chống ách đô hộ của Nhật. Đến tháng 4 năm 1919, chính phủ lưu vong thành lập ở Thượng Hải tháng 4-1919 đã lấy tên là"Daehan Minguk Imsi Cheongbu"(대한민국임시정부, Đại Hàn Dân quốc Lâm thời Chính phủ) và đã tìm kiếm được sự ủng hộ của thế giới và các quốc gia phương Tây, trong đó có Mỹ. Năm 1945, họ trở về tham gia lãnh đạo phía Nam. Và để kế tục truyền thống của mình, năm 1948 các nhà lãnh đạo phía Nam đã lấy tên nước là"Daehan Minguk"(대한민국, Đại Hàn Dân quốc), gọi tắt là"Hanguk"(한국, Hàn Quốc), còn gọi là Nam Hàn, Nam Triều Tiên, Đại Hàn.

Tóm tắt và so sánh với mốc lịch sử Việt Nam (Bảng 4)

Lịch sử Hàn Quốc	Niên đại	Lịch sử Việt Nam
Đại Hàn Đế Quốc 대한제국 ra đời	Năm 1897	
Chủ quyền đất nước rơi vào tay Đế quốc Nhật	Năm 1910	
Thành lập chính phủ lâm thời Đại Hàn dân quốc (대한민국임시정부)	Năm 1919	
Độc lập	Năm 1945	Thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Miền Nam: Thành lập nước Đại Hàn Dân Quốc 대한민국	Năm 1948	

Nhiều người lý giải chữ"Hàn"có nghĩa là là"lạnh"- chỉ Hàn Quốc là dân tộc nằm ở vùng xứ lạnh, nhưng đây là cách hiểu hoàn toàn sai. Chữ"Hàn"được ghi trong sử sách Trung Quốc nhưng nó không có liên quan và không chịu ảnh hưởng của tiếng Hán mà bản thân nó là tiếng Hàn gốc. Khi đó do Hàn Quốc chỉ có ngôn ngữ mà chưa có chữ viết, vì vậy không có cách nào dùng chữ viết để ghi lại tên những quốc gia này, cho nên đã phải dùng cách thông dụng thời đó là lấy chữ Hán ghi lại ngữ âm Hàn Quốc, mượn chữ"Hàn"trong chữ Hàn Quốc của lịch sử Trung Quốc[7].

3. Tên gọi 동이 (Đông Di)

Là tên gọi phổ biến nhất trong các"biệt hiệu"do các dân tộc khác đặt ra để gọi bán đảo Triều Tiên. Dongyi (Đông Di) là tên gọi do người Hán đặt ra, tiếng Hàn là 동이 (Dongi).

Theo giáo sư Kim Ki-su (김기수) thì Dongyi (Đông Di) với Donghu (Đông Hầu) đều là những biến thể của cùng một tên gọi và đều xuất phát từ tiếng Trung Hoa. Tên gọi này ban đầu không có ý khinh miệt, chỉ có từ thời Tần-Hán về sau, khi Hoa Hạ đã trở nên lớn mạnh cả về diện tích, dân số và văn hoá, nhờ tích hợp được diện tích, dân số và văn hoá của các dân tộc phía Đông và phía Nam , họ mới bắt đầu tỏ ra khinh miệt"tứ di", và các tên như"Đông Di"(để gọi xứ của người Hàn),"Nam Man"(để gọi xứ của người Việt) trở nên có nghĩa miệt thị[8].

Bảng tóm tắt các tên gọi phổ biến (Bảng 5)

Stt	Tên	Thời kỳ	Chủ thể	Nguồn gốc	Biến thể âm và nghĩa
1.	조선/Joseon	TCN	Người Hàn		Ko-Joseon (고조선)
2.	조선/Joseon	Triều Lý	Người Hàn	Joseon cổ	Triều Tiên, 'Land of Morning Calm'
3.	고려/Goryeo	Tk. X~XIII	Người Hàn	고구려/ Goguryeo	Cao Ly, Korea, Corée, 'Cao và Sáng'
4.	한국/Hàn Quốc	Từ 1897 và 1948	Người Hàn	Daehan Jeguk vàDaehan Minguk	
5.	동이/Dongi	Từ trCN	Người Hán	Đông Di	Donghu (Đông hầu), Tunghou, Tungus

4. Các tên gọi không phổ biến

Ngoài các tên gọi phổ biến,còn tồn tại rất nhiều tên gọi không phổ biến, do người Hàn hoặc người nước ngoài đặt để gọi tên bán đảo này:

Tên gọi"*Hwanguk"*(환국, 환단고기) được cho là xuất hiện trước quốc hiệu Joseon (Joseon cổ, 2333 TCN) gần 5000 năm, là vào khoảng năm 7199 TCN.

[7] Trích *Quốc hiệu Đại Hàn Dân Quốc*
[8] Trích *Quốc hiệu Korea qua các thời đại* của GS-TSKH Trần Ngọc Thêm

Từ"Hwan"trong"Hwanguk"với từ"Han"trong"Hanguk"hiện tại có nghĩa giống nhau. Và nếu tra từ"Hwan"trong từ điển thì sẽ nhận được kết quả là"한의 옛말"nghĩa là từ cổ của từ"Han".

Trước quốc hiệu Joseon cũng từng tồn tại tên gọi"*Baedalguk"*(배달국), tên gọi này tồn tại vào khoảng năm 3898 TCN, tức là tồn tại trước quốc hiệu Joseon khoảng 1565 năm.

Theo cuốn Sơn Hải kinh[9],*"Quân tử chi quốc"*(군자지국) là một tên gọi khác có lẽ cũng xuất phát từ người Hán, nghĩa là"đất nước của những người quân tử". Cũng trong Sơn Hải kinh, bán đảo Hàn còn đư ợc gọi là *Thanh Khâu* (청구) nghĩa là"Gò xanh". Ngoài ra trong cuốn Sơn Hải Kinh cũng có ghi chép về một loại hoa rất gắn bó và linh thiêng đối với người Hàn Quốc, đó là Mugunghwa (무궁화). Loại hoa này được coi là một biểu tượng của tinh thần dân tộc Hàn. Theo tiếng Hán, hoa Mugung được dịch là hoa dâm bụt. Cuốn sách có ghi rằng"Ở nước quân tử có quân hoa thảo, sáng nở tối tàn"."Nước quân tử"ở đây là chỉ Hàn Quốc, còn"quân hoa thảo"là chỉ hoa Mugung. Đây là loài hoa có sức sống bền bỉ, mãnh liệt, nó nở một cách thầm lặng ở khắp nơi trên đất Hàn, suốt từ đầu hè đến cuối thu. Chính bởi sự vĩnh cửu,dẻo dai mà giản dị, biểu tượng cho tính cách của người Hàn Quốc, nên hoa Mugung được chọn làm quốc hoa. Vương quốc Silla đã từng tự xưng là Mugunghwa-guk (무궁화국) nghĩa là"Đất nước hoa vĩnh cửu". Đầu thế kỉ XX xuất hiện tên goi Geunyeok (근역), trong đó"geun"là"hoa vĩnh cửu","yeok"là"khu vực". Như vậy"Geunyeok"là"Vườn hoa Vĩnh cửu"hay có thể hiểu là"Đất nước hoa Vĩnh Cửu".

Việt Nam và Hàn Quốc có mối quan hệ đặc biệt và ảnh hưởng ít nhiều từ Trung Hoa, do vị trí ở phía nam của Trung Hoa nên Việt Nam cũng có các tên gọi tương ứng như: Nam Việt, Nam Quốc, Đại Nam. Còn vị trí của bán đảo Triều Tiên là ở phía đông Trung Hoa nên có một loạt tên gọi như sau:

- *Haedong* (해동, Đông Hải - nước ở phía Đông của Biển);
- *Dongto* (동토, Đông Thổ- đất ở phía Đông);
- *Dongguk* (동국, Đông Quốc - nước ở phía Đông);
- *Daedong* (대동, Đại Đông - nước Đông Lớn).

Cách tư duy lấy Trung Hoa làm chuẩn mực để so sánh còn sản sinh ra một tên gọi nữa là"*Sohwa*"(소화, Tiểu Hoa) nghĩa là"Hoa nhỏ", còn Trung Hoa là"Hoa lớn".

Một cái tên nữa cũng liên quan đến vị trí phía đông, tên gọi"*Gyerim*"(계림, Kê Lâm) nghe có vẻ xuất phát từ người Trung Hoa nhưng thực chất là do giới Nho sĩ người Hàn sáng tạo ra, nó có nghĩa là"Rừng Gà". Sở dĩ có tên đó là vì bán đảo Triều Tiên nằm ở phía đông nên đón bình minh sớm, mà gà gáy là báo hiệu bình minh đến.

"*Jindan*"(진단, Chấn Đàn) cũng là một tên gọi bán đảo Hàn , có thể hiểu theo nghĩa là"đất nước chúng ta". Theo GS-TSKH Trần Ngọc Thêm thì"Chấn"ở đây chính là

[9] Cuốn bách khoa toàn thư cổ đại về địa lý Trung Quốc, được cho là biên soạn vào trước thế kỷ II

quẻ chấn trong Bát quái, quẻ Chấn nằm ở phía đông bắc ứng với vị trí của bán đảo Hàn. Còn 'đàn' là cây thần chiên đàn trong huyền thoại lập quốc DanGun (Đàn Quân).

"Asadal"(아사달) là một tên khác người Hàn dùng để gọi đất nước mình ."Asadal"là một từ cổ thuần Hàn."Asa"có nghĩa là buổi sáng (아침), và"Dal"có nghĩa là nơi, chốn (곳), đất hay núi. Như vậy Asadal nghĩa là "vùng đất sáng sớm", khá gần nghĩa với Joseon (xứ sở ban mai yên tĩnh).

Tên gọi"Vương quốc Ẩn sĩ"(Hermit Kingdom) do người phương Tây đặt ra để chỉ đất nước Hàn Quốc. Sở dĩ xuất hiện tên này vì triều đại Joseon của Hàn Quốc thường được mô tả như một vương quốc ẩn dật. Thuật ngữ này vẫn còn phổ biến khắp Hàn Quốc và thường được sử dụng bởi người Hàn Quốc để mô tả đất nước Hàn Quốc thời tiền hiện đại[10].

Bảng tóm tắt các tên gọi không phổ biến (Bảng 6)

Stt	Tên	Thời kỳ	Chủ thể	Nguồn gốc
1.	군자지국 / Kunja-ji-guk	TCN	Người Hán	Quân tử chi quốc (âm Hán-Việt)
2.	해동/ Haedong			Hải Đông (âm Hán-Việt)
3.	동토 / Dongto			Đông Thổ (âm Hán-Việt)
4.	동국 / Dongguk			Đông Quốc (âm Hán-Việt)
5.	대동 / Daedong		Người Hàn	Đại Đông (âm Hán-Việt)
6.	계림 / Gyerim			Kê Lâm (âm Hán-Việt)
7.	소화 / Sohwa			Tiểu Hoa (âm Hán-Việt)
8.	진단 / Jindan		Người Hàn	Chấn Đàn (âm Hán-Việt)
9.	아사달 / Asadal		Người Hàn	Từ cổ
10.	무궁화국 / Mugunghwa-guk	Silla	Người Hàn	
11.	근역 / Geunyeok	Đầu tk. XX	Người Hàn	
12.	쇄국 /Swoeguk 둔국 / Tunguk	Từ tk. IX	Phương Tây	Hermit Kingdom / Vương quốc Ẩn sĩ

KẾT LUẬN

Qua việc tìm hiểu về những quốc hiệu và tên gọi (phổ biến và không phổ biến) của Hàn Quốc, chúng ta đã phần nào hiểu thêm về lịch sử con người Hàn Quốc. Đồng thời làm sáng tỏ những khúc mắc về lịch sử văn hóa hay bản sắc dân tộc của họ, cho thấy mối liên hệ đối với lịch sử Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Huy Hóa (biên dịch) (2001) *với các nền văn hóa Triều Tiên*, NXB Trẻ 199tr.

[10] Nguồn *Hermit kingdom* - Wikimedia

2. *Lịch sử Hàn Quốc* 한국의역사, 서울대학교출판부 268 p. NXB ĐH Quốc gia Seoul.

3. *Hàn Quốc Đất Nước Con Người*, NXB Thế Giới 251 tr.

4. 대한민국 국호의 유래(http://k.daum.net/qna/view.html?qid=2fmmS)

5. 한국의역사 (http://world.kbs.co.kr/korean/korea/korea_abouthistory.htm)

6. *Quốc hiệu Korea qua các thời đại* (http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-the-gioi/van-hoa-trung-hoa/1972-tran-ngoc-them-quoc-hieu-va-ten-goi-korea-qua-cac-thoi-dai.html)

7. *Lịch sử Hàn Quốc - HQ đất nước con người*

(http://www.kanata.com.vn/baiviet.asp?IDBV=378)

8. *Tên gọi Triều Tiên*

*(*http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%AAn_g%E1%BB%8Di_Tri%E1%BB%81u_Ti%C3%AAn#Goryeo)

9. *So sánh lịch sử và văn hóa Hàn Quốc với Việt Nam* (http://www.inas.gov.vn/303-lich-su-va-van-hoa-han-quoc-so-sanh-voi-vet-nam.html)

10. *Quan hệ Việt-Triều*

(http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=116&CategoryID=42&News=5800)

11. *Quốc hiệu Đại Hàn Dân Quốc* (http://thongtinhanquoc.com/ma-han-quoc-quoc-hieu-dai-han-dan-quoc/)

12. *Quốc hiệu Việt Nam – Định nghĩa quốc hiệu* (http://namkyluctinh.org/a-lichsu/quochieuvn/quanhung-quochieuvn.htm)

TÌM HIỂU CƠ BẢN VỀ ƯU NHƯỢC ĐIỂM TRONG NHIỆT TÌNH GIÁO DỤC CAO CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC VÀ LIÊN HỆ TÌM RA BÀI HỌC CHO GIÁO DỤC VIỆT NAM

SVTH: Quách Hồng Hồng; Nguyễn Cẩm Vân 1H12
GVHD: ThS Phạm Thị Ngọc

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do và mục đích chọn đề tài

Hàn Quốc là một quốc gia phát triển ở khu vực châu Á, đặc biệt là ở khu vực Đông Bắc Á. Những năm gần đây, Hàn Quốc phát triển vượt bậc về mọi mặt, trong số đó không thể không kể đến giáo dục. Chính phủ Hàn Quốc rất chú trọng đến vấn đề giáo dục và coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Chính sự đề cao vị trí đặc biệt của giáo dục trong xã hội, tinh thần hiếu học cùng sự nhiệt tình cao trong giáo dục của người Hàn đã góp phần thúc đẩy giáo dục Hàn Quốc phát triển mạnh mẽ như ngày nay. Trong bối cảnh nền kinh tế rất phát triển, sự nhiệt tình cao trong giáo dục đã trở thành nguồn động lực lớn cho phát triển kinh tế đất nước, đưa Hàn Quốc từ một đất nước nhận viện trợ trở thành đất nước viện trợ.

Cũng là một nước nằm ở khu vực châu Á, Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với Hàn Quốc. Trong bối cảnh hiện tại, Đảng và Nhà nước đang xem giáo dục là quốc sách hàng đầu. Với tinh thần đó, giáo dục ngày càng được coi trọng và sự nhiệt tình trong giáo dục của người Việt cũng dần tăng lên theo thời gian.

Với mục đích tìm hiểu sâu hơn về nhiệt tình trong giáo dục của người Hàn Quốc chúng tôi đã chọn báo cáo này. Việc tìm ra những ưu – nhược điểm trong nhiệt tình giáo dục của người Hàn Quốc sẽ giúp chúng tôi đưa ra những bài học, kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình phát triển giáo dục trước xu thế hội nhập và toàn cầu hóa.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trong báo cáo này, chúng tôi chỉ khảo sát thực tế bối cảnh và ưu – nhược điểm trong nhiệt tình giáo dục của người Hàn Quốc trong giai đoạn hiện nay. Từ đó tìm ra những bài học bổ ích cho Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, khảo sát, tổng hợp, đánh giá, thống kê số liệu.

4. Lịch sử nghiên cứu

Liên quan đến chủ đề này hiện đã có”Bài tiểu luận về thực trạng nền giáo dục Việt Nam”(Nguyễn Minh Hải – 2012) và”Thực trạng giáo dục và những kiến nghị”(GS. Nguyễn Lân Dũng – 2012). Dưới góc độ là một sinh viên, mặc dù đã có những nghiên cứu như đã kể trên nhưng chúng tôi vẫn mạnh dạn chọn đề tài này với mục đích tìm hiểu và đề

ra một số giải pháp cho giáo dục Việt Nam dựa trên bài học từ giáo dục Hàn Quốc, để từ đó có cái nhìn đa chiều hơn về giáo dục.

5. Bố cục của báo cáo

I. Phần mở đầu.

1. Lí do và mục đích chọn đề tài.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu.

4. Lịch sử nghiên cứu.

5. Mục lục

II. Phần nội dung.

1. Giải thích khái niệm.

1.1. Khái niệm chung về"nhiệt tình giáo dục".

1.2. Khái niệm"nhiệt tình giáo dục"trong xã hội Hàn Quốc.

2. Ưu, nhược điểm trong nhiệt tình giáo dục cao của người Hàn Quốc và giải pháp khắc phục nhược điểm.

2.1. Thực trạng nhiệt tình giáo dục cao của người Hàn Quốc.

2.1.1. Lý do nhiệt tình trong giáo dục của người Hàn Quốc cao hơn so với các nước khác.

2.1.2. Thực trạng.

2.2. Ưu nhược điểm của sự nhiệt tình cao trong giáo dục của người Hàn Quốc.

2.2.1. Ưu điểm.

2.2.2. Nhược điểm.

2.3. Giải pháp khắc phục nhược điểm.

3. Bài học cho giáo dục Việt Nam từ sự nhiệt tình cao trong giáo dục của người Hàn Quốc.

3.1. Thực trạng giáo dục Việt Nam.

3.2. Sự nhiệt tình trong giáo dục của người Việt Nam.

3.3. Bài học cho Việt Nam từ nhiệt tình giáo dục mang lại cho Hàn Quốc.

III. Phần kết luận.

II. PHẦN NỘI DUNG

1. Giải thích khái niệm

1.1. Khái niệm chung về"nhiệt tình giáo dục"

Một ngọn lửa nếu như cháy ở trên cùng của một nhà cao tầng thì chắc chắn sẽ ít người quan tâm chú ý đến; nhưng nếu ngon lửa ấy bắt đầu từ tầng dưới, sau đó lan lên những tầng trên thì tất cả mọi người đều quan tâm. Nhiệt tình trong giáo dục cũng giống như ngọn lửa bắt nguồn từ tầng dưới của một tòa nhà. Trong xã hội đề cao bằng cấp, đề cao học vị như hiện nay thì nhà nhà, người người đua nhau đầu tư cho con cái học hành đã trở thành một trào lưu, lan rộng khắp thế giới. Hiểu một cách đơn giản nhất,"nhiệt tình giáo dục"chính là sự cạnh tranh trong học tập, là sự quan tâm, đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên, nhiệt tình trong giáo dục cũng là con dao hai lưỡi với sự phát triển của một quốc gia nếu như nó trở nên quá mức.

1.2. Khái niệm"nhiệt tình giáo dục"trong xã hội Hàn Quốc

Trong xã hội Hàn Quốc, khái niệm"nhiệt tình giáo dục"là nhằm nói đến nhiệt huyết, sự kỳ vọng vào giáo dục của các bậc phụ huynh. Theo 김용숙 (1986), khái niệm"nhiệt tình giáo dục"để chỉ những căn bệnh như bệnh về học thêm, học lực hay điểm số, là sự mong muốn cá nhân đối với việc con cái phải có được bằng cấp giỏi hay học vấn xuất sắc nhất cần thiết để có thể thành đạt. 김영화 lại cho rằng"nhiệt tình giáo dục"có thể tạm coi là như cầu mang tính xã hội về giáo dục. Còn 이돈희(1985) thì so sánh"nhiệt tình giáo dục"của người Hàn Quốc với"bệnh sốt", đồng thời bày tỏ quan ngại về những tác động tiêu cực của chi phí học thêm do sự nhiệt tình trong giáo dục mang lại[1]. Tuy nhiên 이종각 cho rằng bản chất của"nhiệt tình giáo dục"không có tiêu cực, mà chỉ có hiện tượng làm tiêu cực hóa sự"nhiệt tình giáo dục"từ xã hội Hàn Quốc.

2. Ưu, nhược điểm trong nhiệt tình giáo dục cao của người Hàn Quốc và giải pháp

2.1. Thực trạng nhiệt tình giáo dục cao của người Hàn Quốc

2.1.1 Lý do nhiệt tình trong giáo dục của người Hàn Quốc cao hơn so với các nước khác

Xã hội Hàn Quốc rất coi trọng học hàm, học vị và coi sự thành công về mặt học vấn chính là điều kiện thiết yếu cho sự thành công về mặt xã hội. Người Hàn cho rằng người có học vị cao, tốt nghiệp từ trường đại học danh tiếng sẽ dễ xin việc và có cơ hội thăng tiến cao. Đồng thời học vị chính là sự minh chứng cho địa vị xã hội. Tuy nhiên số lượng người học thì nhiều mà số lượng các trường đại học uy tín như đại học quốc gia Seoul, đại học Korea, đại học Yonsei, … lại có hạn nên sự cạnh tranh để vào một trong số những trường này thực sự khốc liệt. Bản thân những người làm cha làm mẹ luôn mong mỏi con cái không bị tụt lại và có thể phát triển cả về mặt kinh tế cũng như địa vị trong xã hội nên không còn cách nào khác ngoài việc ép buộc con cái họ vào việc học một cách quá mức.

Hơn nữa, một đất nước nghèo tài nguyên thiên nhiên như Hàn Quốc thì nguồn lực con

[1] Theo 이종각, 한국의 교육열, 세계의 교육열, 하우, 2005 년 p.18.

người hết sức quan trọng. Để có thể phát triển được con người tài giỏi phục vụ cho đất nước thì trước hết phải nằm ở giáo dục. Giáo dục cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế tạo ra thị trường lao động cho học sinh - sinh viên, cung cấp vốn cho Nhà nước đầu tư vào giáo dục, đáp ứng nhu cầu cung cấp nhân tài cho việc phát triển nền kinh tế, đẩy mạnh giáo dục học đường. Hai yếu tố này có tác động qua lại với nhau và không thể tách rời. Vì vậy giáo dục luôn được nhiều quốc gia xem là quốc sách hàng đầu.

2.1.2. Thực trạng

Như đã trình bày ở trên, Hàn Quốc là đất nước được biết đến với sự nhiệt tình trong giáo dục cao hơn so với các nước khác. Tuy nhiên trong xã hội Hàn Quốc, rất khó để nhìn nhận sự nhiệt tình này một cách tích cực. Đó chính là bởi sự kỳ vọng quá mức vào việc con cái phải được học trong trường học danh tiếng, có được công việc theo mong muốn và vị trí xã hội cao của các bậc phụ huynh ở đất nước này. Những bậc phụ huynh thay vì là người hướng dẫn để con cái trưởng thành và thành công thì vai trò của họ ngày một bị bóp méo bởi sự kỳ vọng quá mức ấy đã trở thành áp lực nặng nề cho chính con cái cũng như bản thân họ. Theo báo cáo của chương trình đánh giá sinh viên quốc tế Pisa của OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) vào năm 2012, sự kỳ vọng của cha mẹ vào việc con cái có bằng đại học của Hàn Quốc là cao nhất trong các nước OECD với gần 90% (biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Sự kỳ vọng của cha mẹ với việc con cái có bằng đại học

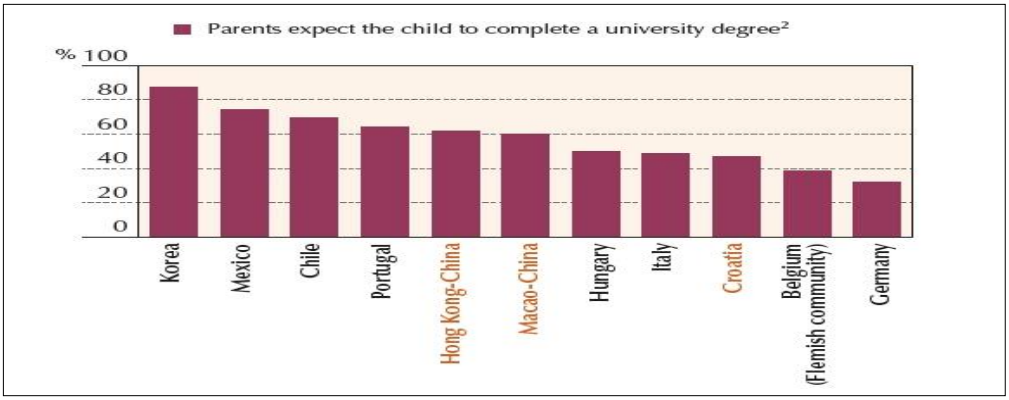

Nguồn: OECD, PISA 2012 Database; Table III.6.1c.

Cũng bởi sự kỳ vọng quá lớn vào tương lai của con cái mà ngay khi con còn nhỏ, các bậc phụ huynh Hàn Quốc đã tự nguyện đầu tư rất nhiều thời gian và tiền bạc. Cựu tổng thống Hàn Quốc 이명박 đã từng nói rằng thách thức lớn nhất đối với ông trong ngành giáo dục chính là sự đòi hỏi của các bậc phụ huynh. Dù gia đình không có điều kiện nhưng họ vẫn luôn cố gắng để con mình có thể nhận được sự giáo dục tốt nhất. Vì vậy để đáp ứng mong muốn của phụ huynh rằng con họ phải được học tiếng Anh một cách tốt nhất ở trường tiểu học, ông đã phải mời hàng nghìn giáo viên nước ngoài về Hàn Quốc[2]. Đúng như vậy, thống kê của OECD năm 2010 cho thấy chi phí dành cho giáo dục của Hàn Quốc

[2] Theo phát biểu của tổng thống Mỹ Barack Obama trong chiến dịch "Đổi mới giáo dục" năm 2009

chiếm đến 7,6% tổng thu nhập quốc dân, thuộc top cao nhất trong khối các nước OECD. Đặc biệt năm 2013 theo số liệu của cục thống kê Hàn Quốc tổng chi phí dành cho việc học thêm ở cấp tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông ở nước này là 18,6 nghìn tỉ won, giảm 2,3% so với năm 2012 (khoảng 19 nghìn tỉ won) nhưng vẫn là một con số rất lớn. Điều đó cho thấy sự đầu tư rất lớn của cả chính phủ cũng như các gia đình trong giáo dục..

Không chỉ dừng lại ở đó, để đáp ứng nhu cầu của các bậc phụ huynh có sự nhiệt tình trong giáo dục cao như vậy, các trung tâm được gọi là"자물쇠 학원"đã xuất hiện và đặc biệt thu hút trong kỳ nghỉ đông của học sinh."자물쇠 학원"trở thành tên gọi chung cho các trung tâm mà ở đó giờ học bắt đầu lúc 10 giờ sáng và chỉ kết thúc khi đã quá 10 giờ đêm. Ở đây, giờ nghỉ giải lao học sinh không được phép ra khỏi lớp học, trong giờ học không được phép đùa nghịch hay lơ đãng, nếu không sẽ phải chịu bị đánh. Sự ra đời của các trung tâm như vậy thực sự là một cú sốc nhưng còn ngạc nhiên hơn nữa khi biết được rằng chính các bậc phụ huynh cũng đồng tình và hài lòng với cách giáo dục như vậy. Có thể nói chính áp lực học hành, sự kỳ vọng quá mức của cha mẹ đã đẩy học sinh Hàn Quốc vào một cuộc chiến học hành mệt mỏi.

2.2.Ưu nhược điểm của sự nhiệt tình cao trong giáo dục của người Hàn Quốc

2.2.1. Ưu điểm

Hàn Quốc là một ví dụ điển hình chứng minh số phận thay đổi thông qua giáo dục. Tổng thống Mỹ Barack Obama đã từng phát biểu: "Một đất nước từng nghèo hơn cả Kenya - quê hương của ông tôi là Hàn Quốc thời nay đang gia nhập các nước phát triển. Lý do chính là nhờ nhiệt huyết giáo dục cháy bỏng của Hàn Quốc". Những năm 1950 và đầu những năm 1960, Hàn Quốc là một trong các quốc gia nghèo nhất trên thế giới. Tuy nhiên, từ xuất phát điểm cực thấp trong đống tro tàn của cuộc chiến tranh Triều Tiên, Hàn Quốc đã vươn lên mạnh mẽ trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế lớn ở châu Á. Chính sự nhiệt tình trong giáo dục đã giúp tăng cường khả năng cạnh tranh, tạo ra nhiều nhân tài cho đất nước, trở thành nguồn động lực lớn trong việc phát triển kinh tế Hàn Quốc.

Ngoài ra, một đất nước có sự nhiệt tình với giáo dục thì chắc chắn là tiêu chuẩn giáo dục cũng sẽ cao. Tiêu chuẩn giáo dục cao sẽ đào tạo ra được nhiều con người có trình độ cao để phục vụ cho đất nước. Đồng thời, trong thế kỉ 21 đầy sự cạnh tranh, một đất nước có nhiều con người có trình độ, có học thức thì nền kinh tế cũng sẽ phát triển. Theo ấn bản thường niên The World Factbook của CIA, thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc từ năm 2004 liên tục tăng và đến năm 2012 đạt 32800 USD. Kinh tế phát triển tạo điều kiện để chính phủ đầu tư được nhiều hơn cho giáo dục, nâng cấp trang thiết bị cơ sở vật chất, mở ra nhiều cơ hội học tập cho người dân.

Tỷ lệ xóa nạn mù chữ hiện nay ở Hàn Quốc là 97,8% trong khi đó vào năm 1945 là 22%. Thành tựu này cũng có sự đóng góp rất lớn từ sự nhiệt tình trong giáo dục của người Hàn Quốc.

2.2.2. Nhược điểm

Không thể phủ nhận những thành tựu mà Hàn Quốc có được như ngày nay là nhờ một

phần rất lớn ở sự nhiệt tình cao trong giáo dục của họ nhưng cũng chính điều này đã dẫn đến những hiện tượng bất cập ở xã hội Hàn Quốc. Một hiện tượng điển hình phát sinh từ sự nhiệt tình giáo dục quá mức chính là"기러기 아빠"."기러기 아빠"là một từ mới xuất hiện dùng để chỉ những ông bố vì việc học của con cái mà đưa vợ và con ra nước ngoài còn bản thân ở lại Hàn Quốc một mình làm việc kiếm tiền nuôi vợ con. Theo một kết quả điều tra về hiện tượng du học sớm (조기유학) của Bộ giáo dục Hàn Quốc từ năm 2004 đến năm 2011 thì mỗi năm tại đất nước này xuất hiện thêm khoảng 22 nghìn **기러기 아빠.** Đây là một thực trạng đáng báo động bởi nó có thể gây ảnh hưởng lớn đến hạnh phúc gia đình cũng như những ông bố ngày đêm nỗ lực làm việc để chăm lo được cuộc sống cho cả vợ và con ở nước ngoài. Những vấn đề mà một ông bố **기러기** dễ dàng gặp phải chính là sự cô đơn, giảm sút sức khỏe do uống rượu thường xuyên, cảm thấy chán chường, có suy nghĩ tự sát hoặc muốn ly hôn… Điều này tất yếu sẽ dẫn đến sự tan vỡ hạnh phúc gia đình.

Hơn nữa, việc giáo dục trước lúc vào học được gọi là"**조기교육"**gây áp lực cho trẻ em khi còn chưa đến độ tuổi đi học, ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển về thể chất cũng như tinh thần."**조기교육"**được định nghĩa là việc giáo dục con trẻ trước khi đi học tiểu học các môn như ngoại ngữ, âm nhạc, thể thao,... dựa trên ý muốn của các bậc phụ huynh. Đây không phải một hiện tượng xấu nhưng chính sự hối thúc con cái học hành phát từ sự nhiệt tình quá cao trong giáo dục đã bóp méo bản chất của việc giáo dục sớm và dẫn đến những hệ quả tiêu cực. Trẻ em phải đi học quá sớm và quá nhiều dễ dẫn đến căng thẳng quá độ, sự tương tác với xã hội kém, quan hệ giữa bố mẹ và con cái dần xa cách và mất hứng thú trong việc học tập, tìm tòi.

Không chỉ có vậy, như đã trình bày ở phần thực trạng, các bậc phụ huynh Hàn Quốc luôn tha thiết con mình có được sự giáo dục tốt nhất, vì vậy họ đã chi rất nhiều cho việc học thêm của con cái. Điều này đã gây ra áp lực về mặt kinh tế rất nặng nề cho họ khi mà chi phí học thêm cũng như chi phí học đại học quá tốn kém so với kết quả đạt được. Theo một cuộc khảo sát được thực hiện tháng 11/2012, 56,6% số người được hỏi cho biết họ xếp mình vào nhóm"nhà nghèo đi học". Khoảng một phần tư cho biết họ tiêu từ 500.000 đến 600.000 won, 19,1% cho biết họ phải trả từ 400.000 đến 500.000 won chi phí giáo dục cho mỗi đứa trẻ một tháng. Chính phủ thậm chí còn tin"nỗi ám ảnh giáo dục"đang phá hủy xã hội, mức chi tiêu gia đình cho học hành đã đẩy tỷ lệ nợ hộ gia đình lên các mức cao kỷ lục. Theo Viện nghiên cứu kinh tế LG, 28% hộ gia đình Hàn Quốc không đủ khả năng hoàn trả các khoản nợ hàng tháng, và khó có thể sống nhờ thu nhập của họ. Trong khi đó, 70% thu nhập của một gia đình ở nước này lại được dồn vào việc đầu tư cho con em ăn học, đặc biệt là ở những trường tư, theo thống kê của Viện Nghiên cứu Kinh tế Samsung.

Hơn thế việc phải ngồi học hơn 12 tiếng đồng hồ một ngày ngay cả trong kỳ nghỉ ở các trung tâm dạy thêm, áp lực từ việc thi cử, sự cạnh tranh khốc liệt để vào được những ngôi trường uy tín khiến học sinh Hàn Quốc tỏ ra không mấy hứng thú với việc học cũng như trường học. Theo thống kê của OECD năm 2012, mức độ hạnh phúc của học sinh Hàn Quốc thấp nhất trong các nước OECD (Biểu đồ 2). Không có gì bí mật về việc học sinh

Hàn Quốc tỏ ra đau khổ, đặc biệt ở cấp trung học phổ thông – cấp học chuẩn bị cho đại học. Học sinh sẽ phải chiến đấu với một cuộc kiểm tra có tính cạnh tranh cao để tìm được một vị trí tại các trường đại học uy tín ở trong nước (Đại học quốc gia Seoul, Đại học Yonsei…). Họ kỳ vọng rằng sau khi đỗ đạt vào các trường này, lúc ra trường, họ sẽ có lợi thế lớn trong quá trình tìm việc của mình. Áp lực này càng trở nên trầm trọng hơn khi bị đè nặng bởi kỳ vọng của các bậc cha mẹ ở Hàn Quốc.

Biểu đồ 2. Mức độ hạnh phúc của học sinh khi ở trường học.

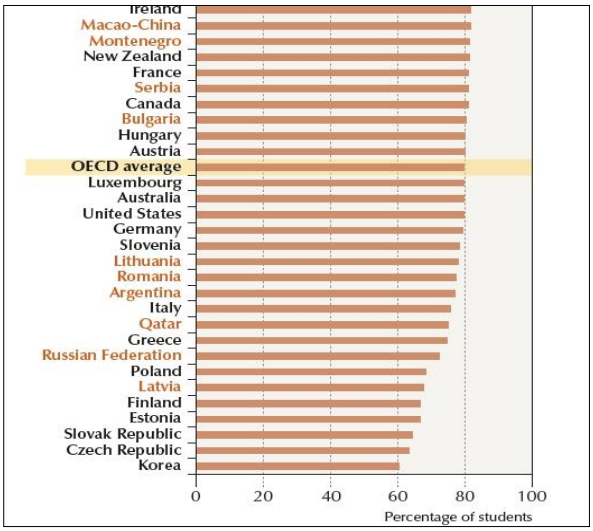

Nguồn: OECD, PISA 2012 Database; Figure III.1.2.

Việc học đè nặng liên miên dễ dẫn đến những hệ lụy như phát sinh bệnh tâm lý như thần kinh, trầm cảm và xuất hiện ý muốn tự sát. Thống kê của cục thống kê Hàn Quốc về thanh thiếu niên trong khoảng từ 15 đến 24 tuổi năm 2010 đã chỉ ra rằng tự sát chính là nguyên nhân khiến thanh thiếu niên của đất nước này tử vong nhiều nhất. Trong khi đó vào năm 2000 thì nguyên nhân do tai nạn giao thông mới là chủ yếu.

Bảng 1. Nguyên nhân tử vong của thanh thiếu niên (15-24 tuổi)

(Đơn vị: người/100 nghìn người)

	Thứ 1	**Thứ 2**	**Thứ 3**	**Thứ 4**	**Thứ 5**
Năm 1999	Tai nạn giao thông (19,8)	Tự sát (10,1)	Ung thư (5,1)	Chết đuối (3,2)	Bệnh tim (2,3)
Năm 2000	Tai nạn giao thông (19,3)	Tự sát (8,7)	Ung thư (4,9)	Chết đuối (3,5)	Bệnh tim (1,8)
Năm 2008	**Tự sát (13,5)**	Tai nạn giao thông (9,2)	Ung thư (3,7)	Chết đuối (1,3)	Bệnh tim (0,9)
Năm 2010	**Tự sát (13,0)**	Tai nạn giao thông (8,3)	Ung thư (3,6)	Bệnh tim (1,2)	Chết đuối (1,0)

Nguồn: 2012 청소년통계·통계청

Từ bảng trên có thể thấy được nguyên nhân tử vong của thanh thiếu niên Hàn Quốc phần lớn là do tự sát. Nhưng còn đáng báo động hơn nữa cho tình trạng học quá tải đó chính là nguyên nhân tự sát chủ yếu là do vấn đề học hành và áp lực điểm số (37,8%).

Không chỉ có vậy,"một người phụ nữ càng được giáo dục thì càng sinh ít con. Giáo dục ảnh hưởng đến mức độ sinh sản do làm tăng tuổi lập gia đình của phụ nữ và tăng việc sử dụng các biện pháp tránh thai"[3]. Tỷ lệ sinh ở Hàn Quốc đã giảm đến mức thấp nhất trong các nước có thu nhập cao thuộc khối OECD (tính đến năm 2011), trong đó, nguyên nhân một phần cũng là bởi gánh nặng chi phí cho giáo dục ở Hàn Quốc quá nặng nề và thời gian dành cho việc học quá nhiều. Theo dữ liệu từ Ngân hàng thế giới về số trẻ em bình quân được sinh bởi 1 người phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49, Hàn Quốc đã giảm mạnh từ 6,16 người (năm 1960) xuống 1,24 người (năm 2011). Tỷ lệ sinh thấp đã làm cho Hàn Quốc trở thành một trong những xã hội già hóa nhanh nhất trên trái đất, có nguy cơ làm chậm tăng trưởng kinh tế của nước này trong những thập kỷ tới.

Việc người người nhà nhà học đại học đã phát sinh hiện tượng"thừa thầy thiếu thợ", có nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học, cao học nhưng vẫn thất nghiệp. Trong khi đó công nhân làm việc trong các nhà máy thiếu trầm trọng, khiến Hàn Quốc phải nhập khẩu lao động nước ngoài. Sự nhiệt tình quá mức trong giáo dục còn dẫn đến vấn đề mất cân bằng về mặt dân số vì tất cả những người đi học tập trung ở thủ đô, ở nông thôn chỉ còn những người làm nông nghiệp. Điều này dẫn đến hiện tượng kết hôn quốc tế và gia đình đa văn hóa ngày một tăng tại Hàn Quốc do những người đàn ông ở nông thôn không lấy được vợ.

2.3. Giải pháp khắc phục nhược điểm

Để hạ được nhiệt của cơn sốt trong giáo dục này cần có sự chuyển hóa trong tư duy của các bậc phụ huynh trong việc học hành của con cái. Bậc phụ huynh thay vì ép con cái học thật nhiều, chỉ có học hay phải học thật giỏi thì nên có giải pháp khuyến khích con trẻ tự nguyện học tập. Vai trò của những người làm cha mẹ phải giúp con cái nhận thức được tầm quan trọng của việc học để chúng cảm thấy hứng thú thì sẽ tự tạo cho mình thói quen học tập một cách chủ động, không cần đến sự thúc giục hay quản lý của bố mẹ. Đồng thời cha mẹ cần có thời gian để nói chuyện với con cái, nghe con mình tâm sự, gỡ bỏ những khúc mắc và đưa ra lời khuyên thích đáng. Nói một cách khác, vai trò của bậc làm cha mẹ đó là giúp đỡ con cái trong việc học chứ không phải đặt áp lực lên con trẻ.

Đồng thời, gia đình, nhà trường, xã hội cũng nên khuyến khích để học sinh phát triển theo năng lực, tố chất. Bởi tố chất bẩm sinh không phải là yếu tố quyết định nhưng là tiền đề giúp cá nhân học sinh phát huy được hết năng khiếu, sở trường. Ngoài ra nhà nước cần có những cơ chế, chính sách để nếu học sinh năng lực hạn chế thì có thể cho học nghề để phù hợp với năng lực, mở ra nhiều trường nghề. Khi được đào tạo đúng với năng lực, sở trường thì học sinh có thể phát huy được hết khả năng của mình, trở thành nhân tài cống hiến được nhiều cho sự phát triển của đất nước.

[3] Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục, nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, p31.

3. Bài học cho giáo dục Việt Nam từ sự nhiệt tình cao trong giáo dục của người Hàn Quốc

3.1. Thực trạng giáo dục Việt Nam

Trong những thập kỷ qua, nền giáo dục Việt Nam có những bước phát triển, có những thành tựu đáng ghi nhận, góp phần quan trọng vào nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực cho công cuộc xây dựng, bảo vệ và đổi mới đất nước. Nhưng đồng thời nền giáo dục đang ẩn chứa rất nhiều yếu kém, bất cập, trong đó tồn tại lớn nhất tập trung vào chất lượng đào tạo chưa cao, quan tâm đến số lượng nhiều hơn chất lượng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó các nguyên nhân chính tập trung vào sự yếu kém, bất hợp lý trong phương pháp giảng dạy, đội ngũ giáo viên, chương trình giảng dạy và đào tạo, tài liệu học tập, sách giáo khoa, giáo trình.

Việt Nam được các quốc gia và tổ chức quốc tế đánh giá là nước có nhiều thành tựu đáng kể về giáo dục đào tạo. Nhìn từ tình hình thực tế, Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ (MDG – Millennium Development Goals) về phổ cập giáo dục tiểu học năm 2015. Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống giáo dục đầy đủ các cấp ở mọi vùng miền với nhiều loại hình trường lớp với số lượng học sinh đến trường ở các cấp ngày một tăng. Giáo dục đại học, cao đẳng cũng ngày càng được mở rộng về quy mô đào tạo, cơ sở vật chất ngày càng được nâng cấp, chương trình đào tạo dần dần được đổi mới.

Tuy nhiên, số lượng giáo sư, tiến sĩ của chúng ta nhiều nhất Đông Nam Á nhưng không có trường Đại học Việt Nam nào được đứng trong bảng xếp hạng 500 trường Đại học hàng đầu thế giới. Số lượng các bài báo công bố quốc tế của cả nước gần 90 triệu dân trong một năm chỉ bằng số lượng của một trường đại học ở Thái Lan[4].

Ở Việt Nam, đầu tư ngân sách cho giáo dục chiếm 20% tổng chi ngân sách Nhà nước. Đây là một con số không hề nhỏ thế nhưng hiện tại chất lượng giáo dục lại không được đẩy mạnh. Có thể thấy rõ đầu tư nhiều cho giáo dục không hẳn là đã đạt được giáo dục tốt, mà vấn đề là ở chỗ đầu tư như thế nào.

Bên cạnh thực trạng đó, hệ thống giáo dục hiện nay còn mang tính hàn lâm và thiếu tính thực tế. Đối với 2 môn học thực nghiệm: Vật lý và hóa học, chương trình lại nặng về”lý thuyết toán học”. Ví dụ môn Hóa học cứ cho học sinh làm những bài toán”lọ mất nhãn”(mà trong thực tế thì người ta vứt đi) để cuối cùng đưa đến một hệ thống 5, 6 phương trình toán học. Trong Vật lý,”con lắc đồng hồ”chỉ có giá trị lịch sử thì làm những bài toán cực kỳ hóc búa.”Điện một chiều”thực tế sử dụng rất ít thì lại kéo dài cả gần một năm học với bài tập đánh đố cực khó. Trong lúc các kiến thức hiện đại về điện tử, chip, tia laser, phi thuyền, vệ tinh... thì học sinh rất mù mờ. Trong môn Sinh học, nếu hỏi gan nằm ở đâu, ruột thừa nằm bên phải hay bên trái thì rất ít học sinh biết. Chương trình môn này quá nặng về di truyền học; bài tập cũng nặng về toán học trong lúc kiến thức phổ thông lại quá hời hợt..

[4] PGS-TS. PHẠM BÍCH SAN - Phó tổng thư ký Liên hiệp Các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam

Không những thế, hệ thống giáo dục còn nặng về thi cử và bệnh thành tích. Hệ thống giáo dục nước ta nặng về thi cử với những kỳ thi kéo dài triền mien gây áp lực cho cả thí sinh lẫn phụ huynh. Mặt trái của thi cử là tâm lí đối phó thường trực nơi người học và cuộc chạy đua hành lang nơi phụ huynh nhằm tìm kiếm cho con em mình hững bảng điểm lấp lánh thành tích ở những ngôi trường tốt. Hiện nay căn bệnh thành tích đang lan tràn trong giáo dục và trong xã hội.

3.2. Sự nhiệt tình trong giáo dục của người Việt Nam

Người dân Việt Nam rất coi trọng sự học. Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta đang áp dụng mọi chính sách, mọi biện pháp nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài, bồi dưỡng nguồn nhân lực như: phổ cập giáo dục, cử học sinh đi du học ở nước ngoài, cử cán bộ sang nước ngoài để nghiên cứu,v.v... Bên cạnh đó, sự đầu tư về giáo dục của người Việt Nam cho con em ngày càng tăng: đầu tư cho con em đi du học, học thêm, học ngoại ngữ từ bé, học trước chương trình trên lớp, các lò luyện thi Đại học đông đúc với hàng trăm học sinh mỗi ca học. Thậm chí, gần đây ở Việt Nam còn xảy ra hiện tượng nhiều phụ huynh bất chấp hoàn cảnh, đạp đổ cổng trường để tranh nhau mua suất hồ sơ cho con vào học lớp 1. Trên thực tế, có nhiều gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn về kinh tế nhưng bố mẹ vẫn cố gắng khắc phục hoàn cảnh để mong sao có đủ điều kiện cho con đi học; con học giỏi đỗ đạt coi như thành công. Đầu tư cho con học nhiều nhưng lại thiếu sự định hướng để con phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn năng lực.

Ngoài ra, tình trạng bố mẹ áp đặt con cái trong việc học cũng ngày một trở nên phổ biến. Ví dụ như có trường hợp của M.A có bố là một nhà kinh doanh thành công trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mẹ là cán bộ ngành thuế. Ngay từ nhỏ M.A đã muốn trở thành một nhà nghiên cứu về công nghệ hóa, tuy nhiên khi học hết phổ thông ba M.A nhất quyết bắt M.A sang Mỹ học ngành Công nghệ thông tin mà không hề thích thú và mong muốn. Sang đất khách quê người du học, M.A cảm thấy chán nản, mệt mỏi và không có hứng thú học. M.A không ăn chơi đua đòi, suốt ngày cắm đầu vào các trò chơi máy tính. Môi trường một mình thuận tiện, lại học ngành suốt ngày sử dụng máy tính, cộng thêm sự chán nản, cô đơn, kém kiểm soát bản thân, M.A. có triệu chứng nghiện Internet, học hành sa sút, các mối quan hệ bị khủng hoảng. Ba M.A phải bay sang Mỹ đưa em về Việt Nam và cho em học hệ tại chức một trường đại học, vẫn ngành công nghệ thông tin. Tuy nhiên, về Việt Nam em vẫn khó tập trung học tập, vẫn nghiện Internet và khó thoát khỏi nó, cần phải điều trị phục hồi một thời gian dài[5].

3.3. Bài học cho Việt Nam từ sự nhiệt tình cao trong giáo dục của người Hàn Quốc

Không thể phủ nhận từ sự quan tâm, nhiệt huyết dành cho giáo dục mà Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu lớn về kinh tế. Tuy nhiên Hàn Quốc cũng đang gặp phải nhiều vấn đề như chúng tôi đã trình bày ở trên. Hiện tại, Việt Nam cũng đang trong tình thế nhiệt

[5] Theo báo Tuổi trẻ Online.

tình giáo dục cao. Trên thực tế có nhiều gia đình đưa con đi du học ở nước ngoài với chi phí rất đắt đỏ so với Việt Nam ngay khi con em họ mới ở bậc học trung học cơ sở. Thậm chí ngay từ bậc tiểu học đã phải học rất nhiều kiến thức trong khi đó các em lại thiếu các hoạt động tương tác, giao tiếp. Chính vì vậy mà các em thiếu kỹ năng mềm, trong khi khối lượng kiến thức hàn lâm là quá nhiều.

Vì vậy, Việt Nam cần phải đổi mới chương trình giáo dục. Việc đưa ra chính sách đổi mới, phát triển cho giáo dục là yêu cầu khách quan, tất yếu để xây dựng đất nước mà trước tiên là phát triển kinh tế. Tuy nhiên, đây là quá trình nan giải và khó khăn, luôn tiềm ẩn những sai lầm dẫn tới thất bại. Việc nắm vững quan điểm, đường lối, mục tiêu cho giáo dục và áp dụng một cách khoa học, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn là việc làm vô cùng cần thiết. Cải cách và phát triển giáo dục đòi hỏi phải có tính sáng tạo; bởi bản thân giáo dục đã mang tính chất sáng tạo, đổi mới để đào tạo ra nhưng con người sáng tạo.

Hơn nữa, xã hội cần thay đổi cái nhìn đối với học hàm, học vị; cần nhìn nhận lại một cách đúng đắn hơn trong công tác Giáo dục - đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực. Trong đó cần chú ý khi cho cán bộ đi học cần đặt ra yêu cầu sử dụng sau khi tốt nghiệp, hoặc ít nhất cũng phải sử dụng được với công việc chuyên môn. Việc tuyển dụng, phân công, bổ nhiệm cán bộ, không nên chỉ dựa vào tiêu chí là Thạc sỹ, Tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư … mà cái cần là chất lượng, kết quả công việc, thực sự tận tâm với công việc, phải có uy tín với tập thể và được tập thể tôn vinh.

Chính phủ cần phải đầu tư đúng mức các nguồn lực, đặc biệt là đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên. Có sự phối hợp để thay đổi tư duy của các bậc phụ huynh trong việc đầu tư cho giáo dục. Tạo môi trường giáo dục lành mạnh, có hiệu quả. Đồng thời, người dạy cần nâng cao phương pháp giảng dạy, kết hợp lý thuyết và thực hành, giúp người học tiếp thu kiến thức một cách chủ động. Phương pháp giảng dạy là một trong những yếu tố quan trọng và ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng đào tạo. Một phương pháp giảng dạy khoa học, phù hợp sẽ tạo điều kiện để giảng viên, và người học phát huy hết khả năng của mình trong việc truyền đạt, lĩnh hội kiến thức và phát triển tư duy. Một phương pháp giảng dạy khoa học sẽ làm thay đổi vai trò của người thầy đồng thời tạo nên sự hứng thú, say mê và sáng tạo của người học.

Ngoài ra, người học cần tránh lối học theo phong trào, học cho qua, học theo hội chứng bằng cấp; cần có tính tư duy, chủ động sáng tạo trong học tập. Bên cạnh việc học kiến thức sách vở, người học cần tu dưỡng và rèn luyện đạo đức, bởi"Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó"(*Hồ Chí Minh).*

Không chỉ có vậy, chương trình đào tạo cần phải cập nhật thực tiễn, đổi mới nội dung và chương trình sách giáo khoa cho phù hợp với bối cảnh. Ngoài việc dạy các kiến thức trong sách vở, cần đào tạo kỹ năng làm việc, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm v.v...

Chính sách truyền thông cũng cần góp vai trò trong việc thay đổi nhận thức của các

bậc phụ huynh. Thực tế đã cho thấy, sự thiếu hiểu biết trong việc giáo dục con cái đã gây ra rất nhiều hệ lụy. Theo lời kể của BS Nguyễn Văn Dũng, Trưởng phòng T4, Viện Sức khỏe tâm thần: "Đã từng có một gia đình kiên quyết bằng mọi cách đầu tư để con học đại học. Cậu con trai bị ép học ngày học đêm để kỳ thi đại học có kết quả tốt nhất. Khi đỗ vào được trường đại học này thì cậu sinh viên bắt đầu phát bệnh. Tuy nhiên, do gia đình thiếu hiểu biết nên chỉ cho rằng biểu hiện của con là do căng thẳng, mệt mỏi thông thường, gia đình điều trị qua loa rồi lại để con tiếp tục việc học tại trường. Sau năm học đầu tiên, cậu sinh viên này phát bệnh hoang tưởng, lúc đó, gia đình mới hoảng hốt đưa con nhập viện. Qua quá trình điều trị tại Viện Sức khỏe tâm thần, bệnh tình của cậu sinh viên này cũng có chút thuyên giảm nhưng việc học không thể tiếp tục được nữa. Lúc này, bố mẹ cậu mới hiểu ra, bằng cấp chỉ là phụ, sức khỏe của con mình mới là điều quan trọng nhất". Các bậc phụ huynh không nên áp đặt con cái học hành mà nên tạo một môi trường học tập thoải mái, tạo điều kiện để các em phát huy năng khiếu, sở trường một cách tự nhiên nhất. Phụ huynh không những phải luôn gương mẫu trong hành xử và còn phải thường xuyên nắm bắt những gì nhà trường truyền đạt thì việc giáo dục mới có hiệu quả.

Tóm lại, sự phát triển của giáo dục đại học Hàn Quốc trong thời gian 40 năm qua rất đáng làm bài học để Việt Nam tham khảo. Bài học quan trọng nhất có lẽ là cần phải hoàn thiện hệ thống giáo dục tiểu học và trung học trước khi có được một hệ thống đại học có chất lượng cao. Bài học khác là cần phải quan tâm đến chất lượng đào tạo trong khi mở rộng hệ thống đại học tư lập. Việt Nam hoàn toàn có khả năng xây dựng một nền giáo dục đại học như Hàn Quốc, nhưng cần phải có một chương trình cải cách lâu dài và có hệ thống.

III. PHẦN KẾT LUẬN

Qua phân tích và qua những kết quả mà Hàn Quốc đã đạt được, chúng ta thấy: sự nhiệt tình trong giáo dục bên cạnh những yếu tố tích cực vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề tiêu cực ảnh hưởng tới sự phát triển lâu dài về phẩm chất và năng lực cho thế hệ tương lai. Sự nhiệt huyết trong giáo dục là yếu tố hết sức quan trọng để thúc đẩy nền giáo dục của một quốc gia phát triển. Tuy nhiên, như báo cáo của chúng tôi đã nói ở trên nhiệt huyết trong giáo dục quá cao sẽ dẫn đến rất nhiều bất cập trong xã hội, tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Đó cũng là một bài học cho Việt Nam hiện tại. Chúng ta cần phải khắc phục để xây dựng được hệ thống giáo dục và tinh thần giáo dục tốt. Đồng thời, Việt Nam cần xây dựng một xã hội học tập, học tập suốt đời, học tập theo từng giai đoạn. Nghiên cứu của chúng tôi đã nêu lên được phần nào những đánh giá thực trạng khách quan về nền giáo dục của Hàn Quốc cũng như của Việt Nam hiện nay. Qua đó chúng tôi mong muốn rằng mọi người sẽ có cái nhìn khách quan hơn về nền giáo dục nước nhà, mỗi cá nhân sẽ nhận thức được vai trò của mình trong sự nghiệp xây dựng và đổi mới đất nước. Có được như vậy thì chúng tôi tin chắc rằng trong một tương lai không xa Việt Nam sẽ được bè bạn quốc tế biết đến như là một đất nước có nền giáo dục tiến bộ và chất lượng. Như Bác Hồ đã từng nói: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh

quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn vào công học tập của các cháu".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Đặng Thị Thanh Huyền, Giáo dục phổ thông với phát triển chất lượng nguồn nhân lực. Những bài học thực tiễn từ Nhật Bản, NXB Khoa học xã hội, 2001.

2. Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục – nghiên cứu của Ngân hàng thế giới.

3. Remarks by the President on the"Education To Innovate"Campaign.

4. OECD Pisa 2012 Results.

5. 한국가정의 교육열과 그 병리현상 논문.

6. [2001. 교육마당 2월호/쟁점과 전망] 교육열 및 학력병의 사회문화적 진단과 처방.

7. 한국 사회의 교육열과 자녀의 성공적인 학업 성취 논문.

8. 이종각, 한국의 교육열, 세계의 교육열, 하우,2005 년.

9. Tổng quan về giáo dục Hàn Quốc (http://vanhoanghean.com.vn/goc-nhin-van-hoa3/nhin-ra-the-gioi41/tong-quan-ve-giao-duc-han-quoc).

10. Nghịch lý giáo dục ở Hàn Quốc (http://petrotimes.vn/news/vn/quoc-te/nghich-ly-giao-duc-o-han-quoc.html).

Luận văn Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở đơn vị (http://luanvan.net.vn/luan-van/luan-van-thuc-trang-va-giai-phap-nang-cao-chat-luong-giao-duc-o-don-vi-53333/).

VĂN HÓA TẮM XÔNG HƠI *JIMJILBANG* CỦA HÀN QUỐC

SVTH: Triệu Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Linh
GVHD: Vương Thị Năm

I. MỞ ĐẦU

Mối bang giao giữa Hàn quốc và Việt Nam đã không ngừng phát triển trên nhiều lĩnh vực kể từ khi chính thức được thiết lập vào năm 1992. Ngày càng nhiều các công ty Hàn quốc đầu tư vào Việt Nam, nhiều khách du lịch Hàn quốc tìm đến Việt Nam và số lượng người Việt Nam học tập, lao động, du lịch tại Hàn quốc đang ngày càng tăng nhanh. Vì thế, việc học ngôn ngữ Hàn quốc, tìm hiểu về đất nước, lịch sử và văn hóa Hàn quốc là nhu cầu chính đáng của nhiều người Việt nam hiện nay.

Ngày nay, Hàn Quốc đã và đang là một quốc gia có vị thế lớn về kinh tế ở Châu Á cũng như trên toàn thế giới. Phải chăng một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển ấy chính là do Hàn Quốc vẫn luôn duy trì được những đặc trưng riêng có của dân tộc mình. Đó là sự siêng năng, cần cù nhưng có lẽ tính cộng đồng mới chính là điểm nổi bật nhất và cũng là điều khiến người Hàn Quốc tự hào nhất về dân tộc mình. Cùng với sự phát triển về kinh tế cũng như việc hòa nhập ra thế giới thì việc làm thế nào để xây dựng được ý thức tập thể và việc làm thế nào để"hòa nhập mà không hòa tan"vẫn không bao giờ là xưa cũ trong xã hội Hàn Quốc. Và vì vậy, trong thời đại hòa bình này, tính tập thể vẫn luôn được Hàn Quốc coi trọng, giữ gìn, đồng thời phát huy một cách hiệu quả nhất nhằm tạo ra một môi trường sinh hoạt lành mạnh, có tác dụng định hướng văn hóa cho cả một cộng đồng. Và văn hóa tắm tập thể chính là một dẫn chứng điển hình nhất cho nét văn hóa này của một quốc gia văn minh phát triển.

Do sự chi phối bởi yếu tố về lịch sử Hàn Quốc nên bài nghiên cứu này tập trung vào việc nghiên cứu văn hóa tắm tập thể trên bán đảo Hàn Quốc trước năm 1945 và tại Hàn Quốc sau năm 1945 đến nay.

II. NỘI DUNG

1.Văn hóa tắm và nhà tắm công cộng trên thế giới

Từ xa xưa, trên thế giới, từ phương đông đến phương tây, hình thức tắm tại nhà tắm công cộng đã xuất hiện và được khá nhiều quốc gia ưa chuộng. Với nhiều quốc gia, việc tắm tại nhà tắm công cộng đã trở thành một nét văn hóa độc đáo, thể hiện được rõ lối sống, cách suy nghĩ và tư duy của đất nước đó.

Thời kỳ từ 605 - 562 trước công nguyên, khi vua Nebucha-denezzar là bá chủ vùng Lưỡng hà, bồn tắm là thứ chưa hề có trên đời. Người dân vùng này chỉ có mỗi cách tắm duy nhất làl nhảy ùm xuống sông Tigris và Euphrate để tắm rửa, vệ sinh cá nhân. Các bậc vương tôn, công tử thì có nô lệ rưới nước lên đầu, lên thân. Họ dùng thảo mộc thơm đốt lấy tro trộn với chất béo để làm xà bông thơm mà tắm gội cho các thành viên trong triều

đình.

Thời kỳ từ năm 100 trước công nguyên đến năm 400 sau công nguyên, người La Mã đã có hình thức nhà tắm công cộng dành cho giai cấp quyền thế, giàu có. Việc nam nữ tắm chung ở nơi tắm tập thể bị cấm dưới thời hoàng đế Julius Cesar (100 - 44 trước công nguyên) nhưng sau đó thì lệnh cấm đã được gỡ bỏ.

Thời trung cổ, phòng tắm tập thể mất sức hút đối với giai cấp quý tộc giàu có, họ bắt đầu thiết kế phòng tắm riêng ở lâu đài, biệt thự. Do khan hiếm nước, không dự trữ sẵn được mà phải lấy lên từ sông, giếng nên đã xuất hiện việc thuê gánh nước và quy định giới hạn số xô nước cho từng hộ. Thậm chí, có đội kiểm tra việc này. Cũng vì thế cũng đã sinh ra"tệ nạn"ép các cô gái và thiếu phụ phải khoả thân nếu muốn được lấy thêm nhiều xô nước hơn so với quy định chung. Các hiệp sĩ thì luôn được các trinh nữ xinh đẹp tắm gội cho mỗi khi sắp sửa lên ngựa ra chiến trường.

Ở một số quốc gia, do điều kiện tự nhiên và địa lý, **kinh tế, hoàn cảnh lịch sử, văn minh, triết lý và ảnh hưởng tôn giáo khác nhau mà văn hóa tắm tập thể cũng phát triển theo những cách khác nhau.**

Nhật Bản là quốc gia nổi tiếng trên thế giới về văn hóa tắm tập thể. Điều kiện khí hậu lạnh và những suối nước nóng là một thuận lợi lớn cho văn hóa tắm tập thể phát triển ở Nhật Bản. Nhà tắm tập thể của Nhật Bản lần đầu tiên được xây dựng vào năm 1591 với tên gọi Sentō và vẫn tồn tại cho đến nay. Người Nhật thường đi tắm trần cùng nhau tại các Sentō với mục đích giải tỏa mệt mỏi, tri bệnh và làm đẹp da.

Ngược lại, tại Trung Quốc, văn hóa tắm tập thể không hề phát triển. Ở Trung Quốc, nước được coi là thứ quý hiếm nên các bồn tắm lớn hay nhà tắm công cộng không được chú trọng xây dựng. Thêm vào đó, do điều kiện khí hậu có tính chất lục địa gây nhiều ảnh hưởng đến da, tiếp xúc lâu với nước cũng dễ mắc bệnh nên văn hóa tắm tập thể lại càng không có điều kiện để phát triển ở Trung Quốc.

Thổ Nhĩ Kỳ, các phòng tắm tập thể không chỉ là nơi gột rửa bụi bặm trên cơ thể mà còn là nơi có ý nghĩa quan trọng tới việc hôn nhân của nam nữ. Trước đây, các phòng tắm tập thể tại đất nước có sự pha trộn đặc biệt của văn hóa Á – Âu này thường phân thành các khu vực riêng cho nam, nữ. Nhưng ngày nay, hình thức này đã dần được thay thế bởi các phòng tắm chung rộng rãi cho cả hai phái. Đàn ông, phụ nữ đều tự nhiên đi lại trong phòng và trò chuyện thoải mái. Thông qua những lời trò chuyện cởi mở, nếu hai người cảm thấy tâm đầu, ý hợp có thể giữ liên lạc thường xuyên và nảy nở tình cảm yêu đương về sau.

2. Văn hóa tắm và nhà tắm công cộng ở Hàn quốc

Ở Hàn Quốc, hình thức nhà tắm công cộng xuất hiện từ rất sớm (từ thời Tam Quốc), và qua mỗi thời kỳ, do hoàn cảnh lịch sử và điều kiện xã hội chi phối thì hình thức của nó cũng bị biến đổi theo.

2.1 Vương triều Shilla

Vào thời tam quốc, vương triều Shilla, văn hóa tắm tập thể phát triển mạnh mẽ nhất.Vào thời đó, tắm tập thể đã gần như phổ biến với tất cả tầng lớp, từ quý tộc đến dân thường. Xã hội Shilla thời kỳ này chịu tác động khá nhiều bởi đạo Phật. Theo Phật Giáo, tắm là việc không chỉ giúp con người làm sạch cơ thể mà còn giúp làm sạch tâm hồn, rửa tội và tránh xa những điều sai trái. Hơn nữa, trước mỗi sự kiện có tính chất quan trọng của quốc gia hay của mỗi khu vực hoặc đơn giản trước khi tiến hành cúng tế thì việc tắm nhất thiết phải được thực hiện. Vì vậy, tại mỗi ngôi chùa đều cho xây dựng những bồn tắm chung lớn và trong mỗi gia đình cũng đều có bồn tắm riêng. Nhiều người phải tắm đồng thời cùng lúc nên hình thức tắm tập thể đã dần dần được hình thành và văn hóa tắm tập thể cũng dần phát triển. Cùng với sự ra đời của hình thức tắm tập thể thì các loại sản phẩm dành phục vụ cho việc tắm cũng được ra đời theo. Vào thời đó, người ta đã phát minh ra một loại hương liệu tắm được làm từ bột của các loại ngũ cốc như đậu đỏ nhằm giúp loại bỏ mùi cơ thể và tạo hương thơm.

2.2 Thời đại Goryeo

So với thời Shilla, văn hóa tắm tập thể ở thời Goryeo trở nên một khái niệm xa xỉ. Dưới triều đại này, quan niệm về phân biệt nam nữ có phần cởi mở hơn nên cả nam và nữ đều có thể tắm chung với nhau. Trong xã hội thượng lưu, người ta dùng hoa đào hay hoa lan thả vào nước tắm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em để làm trắng, mềm da và tạo ra hương thơm cho cơ thể.

2.3 Thời Joseon

Đến thời Joseon, khi Nho giáo bắt đầu thế chỗ của Phật giáo với vai trò là một quốc giáo, sự bình đẳng tương đối giữa nam và nữ từng tồn tại trong thời Goryeo cũng không còn tồn tại. Đồng thời, văn hóa tắm tập thể của thời kỳ này cũng phản ánh đậm chất Nho Giáo của xã hội khi ấy. Trước khi tế lễ, việc tắm rửa vẫn được thực hiện nhưng nhất định nam nữ không được tắm trần và tuyệt đối không được tắm chung. Hình thức tắm và địa điểm tắm cũng khác nhau tùy theo thân phận. Người dân thường thời đó chỉ được tắm ở những chỗ như bờ song bờ suối còn tầng lớp quý tộc thì được tắm ở một nơi được thiết kế sẵn trong nhà gọi là”jeongbang”(정방).

2.4 Thời kỳ mở cửa

Xã hội Chosun dần phát triển và bắt đầu mở cửa ra giao lưu với nhiều nước trên thế giới. Lúc này, những người phương Tây đến Chosun cảm thấy bất tiện với loại hình văn hóa tắm tập thể và để giải quyết vấn đề này thì nhà Chosun bắt đầu cho xây dựng những khách sạn hoặc nhà nghỉ và lắp đặt nhà tắm riêng ở trong. Đầu năm 1905, hệ thống suối nước nóng ở Busan đã được khai thác và đưa vào sử dụng với mục đích tắm để phòng bệnh và chữa bệnh. Tại đây, một nhà tắm tập thể lớn dành cho nhiều người tắm cùng lúc đã được ra đời, áp dụng theo cách xây dựng hệ thống sưởi ấm sàn truyền thống và được đặt tên là Hanjeungmak (한증막). Trước khi có loại hình nhà tắm tập thể này, trừ mùa lạnh,

người dân thường phải tắm ở sông, suối hay hồ, còn vào mùa đông thì phải đun nước nóng lên và tắm ở trong bếp hay kho chứa đồ còn tầng lớp quý tộc thì tắm trong bồn được làm bằng gỗ và đặt sẵn trong phòng. Đây có thể coi là khởi đầu của loại hình nhà tắm tập thể hiện đại của xã hội Hàn Quốc sau này.

2.5 Thời hiện đại

Năm 1905, nhà tắm tập thể lớn đầu tiên của Triều Tiên được xây dựng, tuy nhiên, vì người Triều Tiên khi ấy vẫn chưa thể thích ứng ngay với việc tắm mà cởi bỏ hết đồ trước mặt mọi người do rào cản mà văn hóa Nho giáo đem lại. Phải đến khoảng 10 năm sau, văn hóa tắm tập thể mới chính thức được phổ biến một cách rộng rãi ở đây. Năm 1924, vào thời kỳ Nhật xâm lược, Nhật Bản đã cho xây dựng tại Triều Tiên một nhà tắm tập thể hiện đại tại Bình Nhưỡng, và sau đó, năm 1925 tiếp tục được xây dựng ở Seoul một nhà tắm khác. Dần dần, các nhà tắm tập thể xuất hiện ngày càng nhiều ở Triều Tiên. Tuy vậy, cho đến tận năm 1960, người dân thường vẫn chưa thể đến nhà tắm tập thể thường xuyên do không đủ tiền để vào cửa. Nhưng hàng năm, vào mỗi dịp trung thu hoặc tết âm lịch thì tất cả các nhà tắm tập thể lại trở nên đông đúc với những người dân mà một năm chỉ dám đi nhà tắm hai ba lần do không đủ khả năng chi trả cho hoạt động này.

3.Tắm xông hơi Jjimjilbang

3.1 Ý nghĩa của Jjimjilbang đối với văn hóa cộng đồng của người Hàn Quốc hiện đại

Xã hội Hàn Quốc dần phát triển theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa ngày càng văn minh hơn, hiện đại hơn nhưng hình thức văn hóa tắm tập thể truyền thống không vì thế mà mai một mà ngược lại nó ngày càng rộng khắp hơn, đa dạng hơn để phù hợp với xã hội hiện đại. Về hình thức, các nhà tắm tập thể xưa kia nay được thay vào đó là các sauna xông hơi và một loại hình nhà tắm cộng cộng kết hợp cả hình thức tắm truyền thống và sauna xông hơi mang tên jjimjilbang (찜질방). Jjimjilbang (찜질방) ra đời là một bước ngoặt lớn thể hiện rõ được tính tập thể của dân tộc Hàn Quốc và làm nên nét khác biệt giữa văn hóa cộng đồng của Hàn Quốc với các quốc gia khác trong khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Ở Hàn Quốc, Jjim-jil-bang đầu tiên xuất hiện ở Busan vào đầu năm 1990, sau đó năm 1995 đã có mặt ở khắp Seoul và nhanh chóng lan ra khắp cả nước. Trong tiếng Hàn, Jjim-jil-bang (찜질방) là từ ghép của Jjim-jil (xông hơi) và bang (phòng). Jjim-jil (xông hơi) là một phương pháp chữa bệnh bằng cách dùng những vật nóng hoặc lạnh chườm lên bề mặt cơ thể hoặc ngâm cả cơ thể vào nước nóng hay cát nhằm giúp cơ thể tiết mồ hôi. Đây chính là phương pháp áp dụng theo hình thức chữa bệnh bằng liệu pháp dân gian giống với cách đã được sử dụng ở các Hanjeungmak thời cận đại.

Mỗi Jjim-jil-bang ngày nay có thể có các quy mô lớn nhỏ khác nhau nhưng cơ bản đều đảm bảo có các khu riêng biệt như: khu tắm riêng cho nữ, khu tắm riêng cho nam, khu tắm xông hơi chung cho cả nam lẫn nữ, khu vực nghỉ ngơi tập thể. Những Jjim-jil-bang hiện đại, có qui mô lớn còn có thêm các loại hình dịch vụ như: phòng tập thể hình, phòng

chiếu phim miễn phí, phòng đọc sách, phòng internet… Có Jjim-jil-bang còn thiết kế cả phòng massage, phòng dành riêng cho chăm sóc móng tay và phòng karaoke phục vụ khách.

Như vậy Jjim-jil-bang là sự kết hợp hài hòa nhất về cả nét hiện đại và truyền thống của văn hóa Hàn Quốc, chứa đựng không gian sinh hoạt văn hóa chung của cả một tập thể.

3.2 **Những nét thú vị khi đến với Jjim-jil-bang**

Người Hàn Quốc chọn Jjim-jil-bang là nơi tuyệt vời nhất để thể hiện sự gắn kết về tình cảm giữa người với người. Với bất kể điều kiện thời tiết nào, dù mùa hè nóng nực hay mùa đông lạnh giá thì người Hàn, sau những khoảng thời gian làm việc căng thẳng, vất vả, được ngâm mình trong những bể nước nóng của Jjim-jil-bang là cách giải tỏa stress hữu hiệu nhất. Người Hàn Quốc ít khi đi Jjim-jil-bang một mình. Họ đến Jjim-jil-bang với ít nhất từ 2 người trở lên. Họ có thể đến Jjim-jil-bang với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, người yêu… Jjim-jil-bang không giới hạn lứa tuổi, tầng lớp hay nghề nghiệp. Tất cả mọi người, khi bước chân vào Jjim-jil-bang đều bỏ lại tất cả mọi tham vọng cũng như ưu phiền, đều trở thành những cá thể bình đẳng có chung mục đích là tìm sự thư giãn, nghỉ ngơi. Đặc biệt, với người Hàn Quốc, nếu họ đi đến Jjim-jil-bang với một người nào đó không phải người thân thì đó là sự thể hiện mối quan hệ khá thân thiết với đối phương, bởi vì không dễ gì những người không có quan hệ thân mật lại có thể cùng tắm trần và kỳ cọ lưng cho nhau.

Khi đến Jjim-jil-bang, điều đầu tiên là phải gửi lại đồ đạc vào tủ riêng và tắm qua bằng vòi sen để làm sạch cơ thể, tiếp đó là việc tắm ở các bồn tắm lớn dành riệng cho nam và nữ. Khi bước vào khu vực tắm riêng này mọi người từ già trẻ, lớn bé đều…"nude"một cách tự nhiên. Tất cả quần áo – tượng trưng cho những lễ nghĩa, thứ bậc xã hội đều được trút bỏ, và khi đã bước vào khu vực tắm thì"ai cũng như ai". Ở đây mỗi người có thể ngâm mình trong làn nước ấm, thư giãn và kỳ cọ lưng cho nhau. Đây là một nét văn hóa khá độc đáo trong văn hóa tắm tập thể của người Hàn Quốc, thể hiện tình cảm thân thiết giữa mọi người và cũng là một hoạt động khá hữu ích để kết nối tình thân. Sau đó có thể chọn tắm xông hơi bằng những căn phòng đá, phòng muối, phòng thạch anh(thay vì các nguyên liệu truyền thống)… với những mức nhiệt độ khác nhau để tiết mồ hôi nhằm thư giãn, giải độc, thanh lọc cơ thể, làm đẹp da và giảm cân.

Sau khi tắm ở khu vực riêng và xông hơi, hoặc có thể nếu không thích xông hơi, mọi người sẽ đeo chìa khóa tủ gửi đồ của mình ở dưới chân và di chuyển tới khu sinh hoạt chung cả nam lẫn nữ, tụ tập với gia đình, bạn bè của mình tại đây, tận hưởng những giây phút thoải mái cùng người thân, bạn bè tại bất cứ vị trí nào của sảnh chung. Vì đây là không gian tự do nên mọi người được quyền chọn cho mình những địa điểm tùy thích trên sàn nhà được lát gỗ hoặc đá luôn được lau chùi và giữ gìn sạch sẽ để cùng trò chuyện, ăn uống, xem ti vi.. Tuy là không gian sinh hoạt tự do nhưng không có nghĩa là lộn xộn. Người Hàn Quốc ngay từ nhỏ đã được giáo dục ý thức, đạo đức sinh hoạt nơi tập thể nên mọi người luôn có ý thức, tôn trọng không gian riêng và không làm ảnh hưởng đến người

khác.

Hoạt động thường thấy nhất trong phòng sinh hoạt chung là ngủ. Với người Hàn Quốc, ngủ đã trở thành nét văn hóa không thể thiếu khi đến Jjim-jil-bang. Nhiều người còn ngủ lại qua đêm hoặc thậm chí là ngủ lại cả tuần tại các phòng ngủ ở Jjim-jil-bang. Vì là không gian sinh hoạt tập thể nên các phòng ngủ cũng thường được thiết kế riêng biệt, yên tĩnh để đảm bảo sự thoải mái cho mỗi người.

Ăn uống cũng là hoạt động không thể thiếu sau khi tắm và xông hơi. Ngoài các đồ uống thông thường thì người Hàn Quốc rất thích được thưởng thức sikhye – một loại thức uống cổ truyền được làm từ gạo, còn về đồ ăn thì bánh gạo và trứng luộc là những món phổ biến nhất. Thay vì đập trứng xuống sàn nhà thì người Hàn Quốc lựa chọn đập trứng vào đầu mình hoặc đầu người bạn đi cùng. Đây là nét truyền thống đặc biệt trong văn hóa tắm hơi ở Hàn chứ không hề có ý xúc phạm hay vô phép, là sự thể hiện mối quan hệ thân tình giữa gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, người yêu…

Một nét thú vị nữa ở Jjim-jil-bang được yêu thích đó là việc quấn khăn. Khi tắm xong, người Hàn Quốc thường quấn khăn lên đầu và gọi đó là yang mori(양머리). Người Hàn Quốc rất thích đội chiếc khăn này, không phải chỉ vì để làm khô tóc mà còn vì họ rất thích đùa, họ thích vẻ ngộ nghĩnh của mọi người khi đội nó. Yang mori còn được gọi bằng những cái tên khác như khăn tắm hình chú cừu hay khăn Jjim-jil-bang, và ý nghĩa quan trọng nhất của nó là có thể tạo ra được niềm vui và tiếng cười cho tất cả cả mọi người trong không gian sinh hoạt văn hóa chung ấy.

Jjim-jil-bang là hình thức nhà tắm tập thể duy trì được những nét truyền thống nhưng cũngchứa đựng cả những nét hiện đại trong văn hóa tắm tập thể của Hàn Quốc. Vốn dĩ, ở Nhật Bản và nhiều quốc gia khác, tắm tập thể ra đời trước và cũng phát triển khá mạnh mẽ,tuy nhiên, tính đến nay vẫn chưa có một quốc gia nào lại có loại hình văn hóa tắm tập thể độc đáo và có nhiều hoạt động thú vị như loại hình tắm hơi Jjim-jil-bang của Hàn Quốc. Văn hóa tắm hơi Jjim-jil-bang nói riêng và tắm tập thể nói chung đã góp phần đưa Hàn Quốc thành một quốc gia phát triển nhưng vẫn lưu giữ được những giá trị truyền thống từ xưa đáng quý.

II. KẾT LUẬN

Qua việc tìm hiểu về lịch sử những nét độc đáo trong văn hóa tắm hơi hay tắm tập thể của Hàn Quốc ta thấy được những nét đẹp trong văn hóa, lối sống và cách suy nghĩ của một đất nước. Trải qua bao khó khăn trong công cuộc dựng nước và giữ nước, tinh thần đoàn kết và tính tập thể của dân tộc Hàn Quốc vẫn không hề mất đi mà ngày càng được củng cố và thắt chặt hơn. Qua một quá trình phát triển lâu dài, văn hóa tắm tập thể của Hàn Quốc đã trở thành nét riêng biệt chỉ có ở nơi đây, đồng thời cũng trở thành một trong những niềm tự hào của dân tộc Hàn Quốc với bạn bè trong khu vực và trên toàn thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 강만준 지음 한국문화생활사전 2006 년
2. 한국의 찜질방 문화 2009 년
3. thongtinhanquoc.com
4. newsplus.chosun.com
5. sgtt.vn/oldweb
6. http://www.cha.go.kr

TÌM HIỂU VỀ BÁNH TTEOK VÀ CÁC CÂU TỤC NGỮ, THÀNH NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN BÁNH TTEOK

SVTH: Nguyễn Hồng Ngọc, Nguyễn Thị Như Hoa 2H-13
GVHD: ThS Lê Thành Trang

I. PHẦN 1:MỞ ĐẦU

1. LÝ DO LỰA CHỌN ĐỀ TÀI

Nổi bật lên như một trong"Bốn con rồng của châu Á"vào giữa thập niên 1960 và thập niên 1990, Hàn quốc ngày nay không chỉ được biết đến là một đất nước năng động , hiện đại, có nền kinh tế phát triển mà còn là một đất nước có truyền thống văn hóa lâu đời được xây dựng và gìn giữ qua hàng ngàn năm lịch sử . Văn hóa Hàn Quốc giàu có , đa dạng, phong phú và ẩ n chứa trong mình rất nhiều điều vô cùng kì thú . Chính vì vậy khám phá văn hóa Hàn Quốc luôn là một đề tài hấp dẫn mà nhiều người nước ngoài đặc biệt là những người trẻ giống như chúng tôi muốn tìm tòi và nghiên cứu một cách sâu sắc hơn.

Nhắc đến văn hóa Hàn Quốc không thể không kể đến một nền ẩm thực độc đáo luôn được người dân Hàn Quốc tự hào giới thiệu mỗi khi quảng bá hình ảnh đất nước mình ra với bạn bè năm châu . Và trong nền ẩm thực đ ã trải qua bao năm lịch sử ấy chúng tôi bắt găp hình ảnh bánh tteok (떡) - biểu tượng văn hóa điển hình của đất nước và con người xứ Cao Ly. Hơn là một loại bánh đơn thu ần, Tteok đã mang cả giá trị tinh thần của con người nơi đây. Có một câu nói vẫn thường được nhắc đến rằng: "태어나 죽을 때까지, 한국인의 삶 속엔 떡이 있었다"nghĩa là"Từ khi sinh ra đến lúc chết đi trong cuộc đời của người Hàn Quốc đều có bánh tteok" . Câu nói này th ể hiện tầm quan trọng của bánh tteok trong đời sống tinh thần của người dân Hàn Quốc. Bánh tteok là m ột món ăn không thể thiếu, luôn gắn liền với mỗi phút giây trong cuộc s ống của họ.Hình ảnh tteok còn được người dân Hàn Quốc ưu ái đưa vào chính những lời ăn tiếng của mình từ xa xưa , mà cụ thể hơn là những câu tục ngữ hay những thành ngữ .. Chính vì muốn tìm hiểu sâu sắc hơn về điều này mà bài nghiên cứu khoa học"**Tìm hiểu về bánh tteok thông qua ngôn ngữ Hàn Quốc"**đã được thực hiện.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

- Để đáp ứ ng nhu cầu tìm hiểu về bánh Tteok và hình ảnh bánh Tteok trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Hàn Quốc.

- Nâng cao khả năng thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu, rèn luyện kĩ năng nghiên cứu khoa học, kĩ năng viết và biên dịch của bản thân.

3. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Giới thiệu sơ lược và khái quát về bánh Tteok.

- Phân tích khái quát về khái niệm và đặc điểm tục ngữ, thành ngữ, đặt cơ sở lí luận cho vấn đề nghiên cứu.

- Nghiên cứu tập trung vào phân tích ngữ nghĩa của các câu tục ngữ, thành ngữ.

- Phân loại và có đối chiếu với một số các câu thành ngữ, tục ngữ tương đồng trong Tiếng Việt

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Khảo sát tài liệu liên quan và các công trình nghiên cứu đã có để xây dựng cơ sở lí luận và thực tế cho nghiên cứu. Ngoài ra, còn sưu tầm thêm tư liệu thông qua sách báo và Internet.

- Sưu tập và chọn lọc các đơn vị tục ngữ có liên quan đến nội dung nghiên cứu, dịch nghĩa và phân tích ý nghĩa, các yếu tố văn hóa hàm chứa tron g các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn.

- Tìm và đối chiếu với các đơn vị tục ngữ trong tiếng Việt có nghĩa tương đương.

II.PHẦN 2: TÌM HIỂU CHUNG VỀ BÁNH TTEOK

Truyền thống ẩm thực của Hàn Quốc kéo dài xuyên suốt lịch sử phát triển và tồn tại của nó: khoảng hơn 5000 năm về trước. Với quãng thời gian tồn tại dài như vậy thì chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi những công thức, bí kíp nấu ăn lại phát triển cực kì hưng thịnh.

Đầu tiên và trên hết phải khẳng định 1 điều rằng, món ăn Hàn Quốc là đại diện cho sự cân bằng và sức khỏe, sự đa dạng, hòa hợp giữa âm- dương về cả màu sắc lẫn hương vị. Và bánh Tteok chính là một minh chứng tiêu biểu cho những đặc trưng ấy.

1. Ý NGHĨA TÊN GỌI CỦA BÁNH”떡”

Chữ”tteok”có thể hiểu theo hai nghĩa: Thứ nhất,”tteok”là một từ thuần Hàn chỉ loại bánh được làm từ gạo,tạm được dịch là”bánh gạo”. Thứ hai, chữ”tteok”còn có thể được hiểu như cách làm món bánh từ gạo với các quy trình sẽ được nói ở phần sau. Ở đây, chữ”tteok”có thể được dịch như chữ”chưng”hay chữ”hấp”trong tiếng Việt. Ngoài ra loại bánh này còn có một tên goi kh ác là”pyeon”nghĩa là”phiến”. Đây là một từ tiếng Hán có nghĩa là”tấm”, hay nó còn có ý nghĩa là nhỏ và phẳng. Ngày nay, bánh Tteok có rất nhiều loại, cùng với đó là rất nhiều tên gọi khác nhau. Từ chiếc bánh tteok

thuần túy, người ta đặt tên các loại bánh tteok theo các loại nguyên vật liệu được trộn vào trong quá trình làm bánh.

2.NGUỒN GỐC, CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂU VÀ MỘT SỐ LOẠI BÁNH TTEOK TIÊU BIỂU TRONG TỪNG THỜI KÌ.

Từ kỉ nguyên đồ đồng, cư dân sinh sống ở bán đảo Hàn đã bắt đầu gieo trồng lúa.Vì vậy có thể nói, người dân Hàn Quốc đã có truyền thống gắn bó với nền nông nghiệp trồng lúa từ lâu đời. Họ coi lúa gạo là nguồn gốc của tất cả các loại hạt trong vũ trụ, là quà tặng quý giá nhất cho sự sống trên mặt đất. Một hạt lúa cũng được coi như một bảo vật, là loại hạt đại diện cho bầu trời. Chính vì thế,nó không thể thiếu trong nghi thức tế lễ của người dân Hàn Quốc. Từ hạt gạo đơn thuần ban đầu, con người đã sáng tạo ra những món ăn khác được làm từ gạo. Người ta biết giã gạo và nặn thành hình bánh thật đẹp để dâng lên trời đất. Và sau đó bánh Tteok ra đời.

Ttoek không chỉ là một trong những món ăn mang tính biểu tượng cho Hàn Quốc mà còn là một trong món ăn xuất hiện sớm nhất của đất nước này. Youn- một nhà nghiên cứu người Hàn đã nói: "Tại Hàn Quốc, người ta đã làm làm bánh Tteok từ khoảng 2000 năm trước, tức là vào thời Tam quốc (Silla, Beakje và KoKuryo), tính đến nay đã có gần 200 loại bánh gạo khác nhau_nói một cách chính xác là 198 loại.". Sau đây, hãy cùng nhìn lại quá trình phát triển của bánh Tteok qua các thời kì:

Trước thời Tam Quốc:

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều chỉ ra rằng người Hàn Quốc đã biết làm thức ăn từ bột của các loại lương thực và ngũ côc, đem hấp chín trong nồi đất. Đồ ăn được làm từ các loại hạt và được hấp chín trong nồi đất đầu tiên được gọi là"시루떡"("Sirutteok"trong đó"Siru"nghĩa là"nồi đất"). Sau đó, theo một số ghi chép của tác giả người Nhật Totaychi trong tác phẩm"Jongjangwonseomun"năm 752, ta thấy có sự xuất hiện của các loại bánh giống bánh tteok ngày nay như: "Tetupyeong"(bánh đậu xanh),"Sotupyeong"(bánh đậu đỏ)"Jeonpyeong"(giống bánh đa) gọi là"Irimochihi"nghĩa là"bánh tteok rán trong dầu"…Chứng tỏ, vào thời điểm đó, người Hàn đã biết làm các loại tteok đa dạng. Người ta dùng các loại tteok này chủ yếu trong các bữa ăn chung tượng trưng cho sự đoàn kết và hưng thịnh của cộng đồng.

Thời Silla thống nhất

Trải qua thời Tam Quốc, đến thời Silla thống nhất, xã hội ổn định và nền nông nghiệp với trọng tâm là việc trồng lúa ngày càng phát triển. Vì vậy trong thời kì này, việc làm

bánh tteok với nguyên liệu chủ yếu là gạo nếp trở nên phổ biến hơn. Ngoài ra, một số câu chuyện về thời Silla cũng cho chúng ta thấy một số loại bánh tteok mà họ ăn thời đó là ngũ cốc được hấp chín rồi trộn lên như"Huintteok"(bánh tteok trắng),"Injolmi"(bánh phủ bột đậu), hay"Jolpyeon"(bánh tteok in hình hoa)… Đồng thời, phong tục ăn bánh tteok vào dịp cuối năm của người dân Hàn đã có từ thời kì đó.

Tiếp nữa, trong"Tam Quốc di sử", thời vua Hyoso(692~702) cũng có loại bánh tteok được gọi là"Solpyeong"."sol"ở đây có nghĩa là"lưỡi"và âm này cũng gần giống với âm"jol"trong"Injolmi"và"Jolpyeon"nên các loại bánh này đều có hình dáng giống như chiếc lưỡi. Tteok thời kì này cũng đã được coi là một trong những món ăn quan trọng dùng để tế lễ.

Thời Goryeo

Đây là thời kì hưng thịnh nhất so với các thời kì trước. Cùng với sự phát triển kinh tế, việc tăng sản lượng của lương thực và các loại ngũ cốc nhờ chính sách khuyến nông đã mang đến sự dư thừa về kinh tế và sự phát triển của văn hoá tteok lại được thúc đẩy thêm một bước nữa. Trong tác phẩm có tên"Geogapilyong"của Trung Quốc có nói đến 1 loại tteok tên gọi là"Goryeoyulgo"và trong tác phẩm"Lịch sử Haetong"của Han Ji Yun cũng giới thiệu những kiến thức về loại bánh này, đồng thời khen người Goryeo làm"Yulgo"rất ngon."Yulgo"là một loại"Pamsolki"(bánh tteok hạt dẻ) được làm từ bột gạo nếp và bột hạt dẻ trộn vào nhau, rưới mật ong lên và hấp trong nồi đất. Trong tác phẩm"Jipongyusol"của Lee Su Kwang có viết"làm"Jongaepyeong"vào ngày"sangsa"(Tết đoan ngọ) để ăn". Để làm bánh này, người ta trộn lá ngải nhỏ vào bột gạo làm bánh. Với cách làm như thế này, ta có thể đoán đây chính là nguyên hình của bánh"Ssuksolki"thời nay. Ngoài ra, thời đó cũng đã có các loại bánh như"Songkitteok"(bánh có vị vỏ thông) và"Sansamsolki"(bánh có vị sâm núi).Trong một số tác phẩm khác còn có nhắc đến loại bánh tên"Sutan"(bằng bột mì và bột gạo, ăn với mật ong) và"Susujonpyeong"(bột kê,đậu đỏ, rán trong dầu) Trong cuốn"Lịch sử Goryeo"cũng nói đến việc ăn bánh"Jongaepyeong"vào ngày"sangsa"và ăn bánh"Sutan"vào dịp rằm tháng 6, cho thấy bánh tteok đã dần dần chiếm được vị trí như một món ăn trong các dịp lễ tết của dân tộc.

Thời Joseon

Bước sang thời Joseon, cùng với sự phát triển của kĩ thuật sản xuất và các phương pháp gia công chế biến trong nông nghiệp, văn

hoá ẩm thực của người dân Hàn Quốc cũng ngày càng phát triển. Theo đó, các loại bánh tteok và mùi vị của bánh cũng ngày càng trở nên đa dạng và phong phú. Đặc biệt bánh tteok ngày càng được phát triển để phục vụ cho nhiều tầng lớ p nhân dân. Khác với loại bánh tteok thuần tuý đầu tiên chỉ được làm từ bột gạo hay bột ngũ cốc hấp chín, các loại bánh tteok này được kết hợp giữa các loại ngũ cốc khác nhau cùng với các loại trái cây, hoa, cây cỏ hoang dã, hay các loại thuốc, đã đem lại sự biến hoá đa dạng về hình dáng cũng như màu sắc.”Peksolki”(bánh gạo nếp),”Pamsolki”(bánh nhân hạt dẻ),”Ssuksolki”(bánh nhân ngải) giống như hiện nay.”Seoktanpyeong”(bánh làm từ bột nếp, hạt thông, táo tàu trộn vào rồi rắc đậu đỏ lên),”Tohaengpyeong”(bánh làm từ bột nếp trộn với nước đào ép rồi hấp lên),”Kkulsolki”(bánh mật ong),”Sokipyeong”(bánh nấm),”Mutteok”(bánh củ cải),”Songkitteok”(bánh làm từ bột gạo và vỏ thông non),”Sangjapyeong”(bánh làm từ bột gạo tẻ, hạt dẻ và mật ong),”Sansampyeong”(bánh nhân sâm núi),”Kamjapyeong”(bánh khoai tây),”Kitangao”,”Yulgo”... Ngoài các loại bánh quen thuộc là”Sirutteok”,”Patsirutteok”,”Kongsirutteok”, còn có một số loại bánh khác như”Kkuljalpyeon”(bánh mật ong),”Noktupyeong”(bánh đậu xanh),”Kkejalpyeon”(bánh vừng),”Hopakpyeon”(bánh bí đao),”Tutoptteok”,”Hontonpyeong”..”Kyeongtan”và”Tanjaryu”cũng là hai loại bánh tteok mới được làm ra ở thời Joseon. Thời kì sau này, bánh”Tanjaryu”ngày càng trở nên đa dạng với nhiều loại mới, như bánh”tanja hạt dẻ”,”Tanja vỏ chanh”,”Tanja khoai sọ”,”Tanja hồng khô”,”Tanja khoai mỡ”,”Tanja mật ong”... Hơn nữa, ở thời Joseon, các phong tục trong các ngày lễ kỉ niệm đều được phổ biến rộng khắp, và trong tất cả các nghi lễ, dù bữa tiệc lớn hay nhỏ, trong các nghi thức cúng bái, bánh tteok đều được coi như một món ăn thiết yếu.

Từ sau cận đại

Cuối thế kỉ XIX, cùng với những biến động mạnh mẽ của xã hội, lịch sử của bánh tteok cũng bị thay đổi. Điểm thay đổi lớn nhất là bánh tteok từ lâu đã được người dân Hàn Quốc yêu thích và coi như đồ ăn vặt, thức ăn trong những ngày đặc biệt hay dùng để thay thế cho cơm đã dần dần bị loại trừ trong thực đơn Thay vào đó là món bánh có nguồn gốc từ phương Tây – bánh mì. Ở thời kì này, có thêm một số loại”Sirutteok”được trộn thêm đậu xanh như”Kongpeomuritteok”,”Kongsolki”,”Kongsirupyeon”,”Soemeoritteok”.”Injeolmi”,”Tor anpyeong”được làm từ bánh”Songpyeon”hoặc từ bột khoai tây sấy khô,”Paekhappyeong”là bánh hấp bằng bột gạo trộn với rễ cây bách hợp,”Sinseonpugwipyeong”,”Heuntteok”,”Puktteok”... là các bánh được trộn các loại dược liệu như bạch thuật, cây irit, sơn dược... là các loại tteok mà người dân thường tự làm để ăn.Tuỳ theo các nguyên liệu bên trong nhân bánh tteok mà tên gọi của bánh tteok cũng rất

đa dạng, như"Susutteok"(bánh tteok nhân kê),"Pattteok"(bánh tteok nhân đậu đỏ),"chapsaltteok"(bánh tteok gạo nếp),"Ssuktteok"(bánh tteok nhân cây ngải),"Hopaktteok"(bánh tteok nhân bí đao)..."Paekseolki"là tên gọi dành cho bánh tteok được hấp lên có màu trắng như tuyết."Tuteoptteok"là bánh tteok được ví như cuộc trò chuyện ấm áp và thân mật."ssuktteok"là loại bánh tteok mà khi nhào bột, người ta trộn thêm ngải vào rồi rán lên."Kaetteok"là tên gọi dành cho bánh tteok được nhào và nặn ra một cách tuỳ ý, không theo khuôn mẫu."Pintaetteok"là loại bánh tteok được nặn phẳng giống như chiếc giường."Jangtteok"là loại bánh mà khi nhào bột, người ta nêm gia vị là tương ớt và tương toenjang."Joraengitteok"là loại bánh tteok được làm có hình dáng như chiếc rổ. Vì vậy loại bánh này còn có ý nghĩa giúp ngăn chặn được những tai hoạ và điềm xấu….

Ngoài ra, còn một số loại bánh tteok khác, như"Joyaktteok"có màu giống như đá thạch anh hay mã não,"Kyeongtan"tròn và đẹp giống như ngọc bích,"Taltteok"có hình tròn giống như mặt trăng,"Kochitteok"có hình dáng giống như cái kén của con tằm,"Karaetteok"là bánh tteok nặn tròn rồi được kéo dài ra,"Ssukkulle"có hình dáng cuộn lại,"Songpyeon"là bánh tteok nhỏ với hương thơm của lá thông,"Jeolpyeon"là bánh được cắt ra từ những chiếc bánh tteok nặn hình phẳng,"Seokryupyeong"được nặn hình giống như quả lựu,"Mujikaetteok"lại là bánh tteok có màu sắc đẹp như cầu vồng.... Dù không còn chiếm vị trí độc tôn như trước nhưng bánh tteok vẫn là món ăn thiết yếu không thể thiếu để dâng lên trong nghi thức tế lễ và các dịp quan trọng.

Có thể thấy rằng bánh tteok là loại bánh có lịch sử từ lâu đời, đã cùng với người dân Hàn Quốc trải qua các thăng trầm và biến động trong lịch sử.Bánh tteok gắn bó mật thiết đối với đời sống hằng ngày con người. Chính vì vậy, việc hình ảnh bánh"tteok"tồn tại từ rất sớm trong tục ngữ, quán ngữ của người đân nơi đây là một điều hoàn toàn tự nhiên, dễ hiểu.

III. PHẦN 3: BÁNH TTEOK (떡) TRONG TỤC NGỮ, THÀNH NGỮ HÀN QUỐC

1. TRONG TỤC NGỮ

Tục ngữ là thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết kinh nghiệm , tri thức của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gon , súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền. Nội dung tục ngữ thường phản ánh những khinh nghiệm lao động sản xuất , ghi lại các hiện tượng xã hội hoặc triết lí dân gian của dân tộc . Trong các câu tục ngữ Hàn Quốc có sử dụng các biện pháp tu từ đa dạng , sử dụng nhiều biểu hiện ẩn dụ . Tục ngữ sử dụng ngôn ngữ đại chúng và thường mượn những sự vật quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày để đưa vào làm hình ảnh ví von.Và bánh tteok cũng là một trong những hình ảnh như vậy.

Tục ngữ phê phán, châm biếm

Là tục ngữ dùng để công kích nhược điểm hay lỗi lầm, những thói hư tật xấu tồn tại trong xã hội . Nó chứa đựng những điều thú vị và mang tính chất phê phán nhẹ nhàng xong cũng rất thâm thúy, sâu sắc.

•"개 그림 떡 바라듯"–"con chó ước ao cái bánh tteok trong bức tranh". Ý của câu nói là ám chỉ nh ững người luôn có tâm lí ỷ lại , chờ đợi, mong muốn có đợi một cái gì đó rất xa vời một cách vô ích , vô vọng mà không chịu lao động, cố gắng làm việc nên hiển nhiên là không bao giờ đạt được . Có thể hiểu nghĩa tương tự như câu"Há miệng chờ sung"mà người Việt ta hay dùng.

• Câu"떡 주고 뺨 맞는다"–"cho tteok lại bị ăn tá t"ý nói làm việc tốt để giúp đỡ người khác nhưng cái nhận được lại là sự tức giận , có khi là la mắng, chửi bới. Gần nghĩa với câu"Làm ơn mắc oán"trong Tiếng Việt. Cũng với hàm ý tương tự , tục ngữ Hàn Quốc còn có câu"떡 달라는데 돌 준다"-"đòi bánh tteok lại đưa cho đá"nghĩa là bị đối xử hoàn toàn khác với những gì bản thân mong muốn.

•"남의 떡으로 조상 제 지낸다"hay"남의 떡에 설 쇤다"_"tế lễ bằng bánh tteok của người khác", dùng để ám chỉ hành động cướp công của người khác , dùng công sức thành quả lao động của người khác để chuộc lợi cho mình.

• Hai câu tục ngữ"떡도 나오기 전에 김칫국부터 마신다"(bánh chưa đến đã uống canh kimchi trước), hay"떡 줄 사람은 생각하지도 않는데 김칫국부터 마신다"(người ta còn chưa nghĩ đến việc cho bánh mà đã uống canh kimchi trước) đều được dùng với nghĩa cười nhạo ai đó mặc dù việc tốt còn chưa thấy đâu nhưng đã mơ ước đến chuyện đón nhận việc đó. Khi ăn tteok người ta thường ăn với kim chi củ cải hay kim chi nước và tteok thì khô nên ăn với kim chi nước thì rất dễ nuốt. Nhưng chưa có bánh tteok đã uống canh kim chi thì thật là vô nghĩa.

•"남의 손의 떡은 커 보인다"hay"남의 손의 떡이 더 커 보이고 남이 잡은 일감이 더 헐어 보인다"–"bánh tteok trong tay người khác có vẻ to hơn" ,"công việc của người khác có vẻ dễ hơn."Phê phán những người không biết thỏa mãn với những gì mình đang có, mà luôn so đo với những thứ của người khác.

•"입에 문 떡도 못 먹는다"–"Bánh tteok đến miệng rồi mà lại không ăn được". Cũng giống như một câu mà người Việt Nam hay nói "Miếng ăn đến miệng rồi mà c òn rơi mất", câu nói ám chỉ việc gì sắp hoàn thành xong rồi cuối cùng lại đổ bể . Câu nói này như một lời than thở hoặc trách móc khi để một cơ hội tốt vụt mất một cách dễ dàng.

Tục ngữ về mối quan hệ con người

Mối quan hệ con người là mối quan hệ tác động tương hỗ giữa con người với con

người trong cuộc sống. Đó cũng là quan hệ liên kết cá nhân với tập thể, giữa các cá nhân trong một tập thể với nhau, giữa các thành viên trong gia đình,...

•"내떡이 두개면 남의 떡도 두개다"–"của tôi hai cái bánh tteok thì của người khác cũng hai cái" . Là muốn đề cặp đến mối quan hệ giữa người với người trong cuộc sống , câu tục ngữ có nghĩa nếu như mình đối xử tốt, công bằng với người khác thì người ta cũng sẽ đối xử với mình như thế. Ngoài ra người Hàn Quốc còn có một câu tục ngữ khác cũng mang ý nghĩa tương đương đó là "가는 떡이 커야 오는 떡이 크다"_"bánh tteok đi có to thì bánh tteok đến mới to". Mình cho đi bao nhiêu thì sẽ được nhận lại bằng ấy.

•"떡 해 먹을 집안"–"trong nhà làm bánh ăn tteok"Trước kia, mỗi khi trong nhà có chuyện lục đục, không may mắn, suôn sẻ thì người Hàn Quốc hay làm bánh Tteok để cúng lễ giải hạn. Vì vậy ý của câu tục ngữ trên là ám chỉ những gia đình mâu thuẫn , cãi vã giữa các thành viên với nhau . Tuy sống chung một nhà nhưng không hòa thuận nên suốt ngày ồn ào như đang chuẩn bị làm lễ giải hạn.

• Câu"떡 떼어 먹 듯하다"dùng để chỉ sự bình đẳng, phân công công việc rạch ròi, rõ ràng cho từng người thực hiện một cách công bằng giống như việc chia bánh tteok để ăn vậy.

Tục ngữ kinh nghiệm đời sống

Là tục ngữ chứa đựng những tri thức, lời khuyên răn, dạy bảo mà người xưa đúc kết lại và truyền lại cho những thế hệ sau.

•"굿이나 보고 떡이나 먹지"_"gặp thầy bói thì xem quẻ, nhìn thấy bánh nếp thì ăn". Câu tục ngữ này có ý nghĩa khuyên răn chúng ta nên tập chung hoàn thành công việc của mình trước thay vì cứ tham gia một cách vô ích vào việc của người khác.

•"누워서 저절로 입에 들어오는 떡은 없다"–"Nằm một chỗ thì ko dưng có bánh tteok để ăn", nhắc nhở ta nếu không biết nỗ lực, cố gắng lao động bằng chính công sức của mình thì sẽ chẳng đạt được thành quả gì . Câu tục ngữ này tương đương với câu "Tay làm hàm nhai"hay"Có làm thì mới có ăn, không dưng ai dễ đem phần đến cho"trong tiếng Việt.

•"떡국이 농간한다"_"Canh bánh Tteok làm càn". Tteokkuk còn có tên gọi khác là cheomsebyeong, có nghĩa là"những miếng bánh gạo mang tuổi đến"vì người Hàn Quốc xưa tin rằng họ tăng thêm một tuổi khi và chỉ khi ăn xong bát canh bánh gạo lúc Giao thừa. Bởi vậy tteokkuk tượng trưng cho tuổi tác. Câu nói trên có nghĩa: những người dù không có

nhiều tài năng hay quá giỏi giang nhưng có nhiều kinh nghiệm lâu năm thì vẫn có thể đảm đương, xử lý công việc hiệu quả, tinh tường mọi việc. Câu tương đương trong Tiếng Việt là"Già lên lão"

•"노인 말을 들으면 자다가도 떡이 생긴다"–"nếu nghe lời những người lớn thì đang ngủ cũng thấy bánh tteok", khuyên con người ta nên nghe theo lời dạy của những người đi trước, vì họ là những người đã có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống.

•"떡방아를 찧어도 옳은 방아를 찧어라"–"giã bánh cũng phải giã cho đúng cách"khuyên người ta khi làm bất cứ việc gì dù lớn hay nhỏ , dễ hay khó thì đều cần phải làm theo đúng trình tự bài bản, làm từ cái đơn giản đến cái phức tạp, có thể mới thành công được.

•"누워서 떡먹기"–"nằm ăn bánh tteok". Người ta nói đến việc thực hiện một việc rất dễ dàng như là ăn bánh tteok. cũng giống như câu"Dễ như trở bàn tay"

•"여름비는 잠비요 가을비는 떡비다"–"mưa hè là mưa ngủ, mưa thu là mưa bánh"như một câu khắc họa lại thói quen sinh hoạt của người Hàn Quốc . Đó là mùa hè mưa thì tốt nhất là đi ngủ , còn mùa thu mưa thì người ta thường làm bánh tteok để ăn cho đỡ nhạt miệng.

•"떡고리에 손 들어간다"_"xỏ được tay vào vòng bánh Tteok"chỉ việc cuối cùng cũng đạt được những điều mình luôn ao ước bấy lâu.

•"기름떡 먹기다"–"Ăn bánh tteok rán trong dầu "xuất phát từ việc ăn bánh tteok rán vừa ngon miệng lại vừa dễ ăn . Cũng giống như câu "Dễ như chở bàn tay "ý chỉ việc gì đó rất dễ thực hiện mà không phải tốn công sức hay nỗ lực gì.

•"싼 게 비지떡"–"bánh rẻ là bánh bã đậu"Câu tục ngữ có nghĩa là đồ vật gì giá rẻ thì chất lượng cũng không thể tốt được , giống như người Việt ta có câu"Của rẻ là của ôi"hay"Tiền nào của nấy"

•"보기 좋은 떡이 먹기도 좋다"–"Bánh tteok mà nhìn đẹp thì ăn sẽ vừa miệng."Hàm ý gần giống với câu "Nhà sạch thì mát , bát sạch ngon cơm "trong tiếng Việt, có ý nghĩa vật gì đó có hình thức bên ngoài đẹp thì nội dung bên trong cũng tốt. Đối với con người thì những ai có vẻ về ngoài đứng đắn, chỉn chu thì bản chất con người bên trong cũng tốt.

•"떡 본 김에 제사 지낸다"–"Nhân tiện th ấy tteok thì tế lễ luôn". Vào thời xa xưa, bánh tteok là một món ăn đặc biệt, không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng có được. Mặt khác, ngày cúng tế hay đám giỗ lại là một dịp quan trọng trong năm. Mỗi khi đến dịp này, người Hàn Quốc ngày trước thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc

chuẩn bị đồ tế lễ (thức ăn). Bánh tteok ở đây tượng trưng cho"cơ hội tốt"còn"제사"chính là"việc lớn"_ những việc quan trọng. Câu tục ngữ mang nghĩa : Khi có một cơ hội tốt thì tiện thể làm những việc cần thiết luôn. Gần tương tự như câu"Một công đôi việc". Đồng thời, câu nói trên khẳng định tầm quan trọng của bánh tteok trên bàn tế lễ của người Hàn Quốc, chỉ cần có bánh tteok làm đồ cúng thì cũng đủ thành m ột bàn cúng để dâng lên thần linh và các vị tổ tiên.

Ngoài những câu tục ngữ kể trên, người Hàn Quốc còn có những tục ngữ khẳng định vị trí đặc biệt của bánh tteok như là : "밥 위의 떡"-"tteok đặt trên cơm"ý nói sự cuốn hút và thơm ngon của món bánh này khiến người ta sau khi ăn cơm no r ồi vẫn có thể ăn thêm được. Hay câu"밥 먹는 배 따로 있고, 떡 먹는 배 따로 있다"-"có bụng dành để ăn cơm, có bụng dành để ăn bánh tteok"cũng có ý nghĩa tương tự.

2. TRONG THÀNH NGỮ

Thành ngữ là những cụm từ mang ngữ nghĩa cố định. Về mặt ngữ pháp, các thành ngữ phần lớn không phải là một câu đầy đủ, không thể thay thế và sửa đổi về mặt ngôn từ. Thành ngữ thường được sử dụng như một thành phần để tạo thành những câu nói hoàn chỉnh trong từng trường hợp nhất định.

Không chỉ được bắt gặp nhiều trong các câu tục ngữ , tteok còn được dùng như một hình ảnh so sánh thường gặp trong các quán dụng ngữ . Hãy cùng điểm qua một số ví dụ sau đây:

•"그림의 떡"nói đến những điều , những vật mà cho dù có vừa lòng đến đâu nhưng vẫn không thể sử dụng được, không thể có được.

•"떡(이) 되다"được dùng trong những trường hợp k hi nói đến ai đó bị lăng nhục hay bị đòn rất nặng.

•"떡국을 먹다"–"Uống canh tteok."Canh tteok (tteokguk) là món ăn không thể thiếu trong mỗi dịp Tết của người Hàn Quốc . Công việc chuẩn bị và những công đoạn làm món canh này tượng trưng cho lời chào năm mới và sự tái sinh của vạn vật . Tất cả mọi người đều mong muốn được thưởng thức ít nhất một bát tteokguk mỗi khi Tết đến . Và câu thành ngữ này thường được sử dụng trong hoàn cảnh đó , ý nói : Tết đến, ăn thêm một bát tteokguk thì cũng già thêm một tuổi.

• Câu"일주일간 안감았더니 머리가 떡이 됐다"trong tiếng Hàn nghĩa là"Mái tóc không gội suốt một tuần giống như là tteok". Ở đây người ta dùng câu nói này như một lời nhận xét rằng: mái tóc của ai đó không gôi trong suốt một tuần thì sẽ không được sạch sẽ , sẽ giống như bánh tteok dính vào nhau không thể gỡ ra được.

• Câu"떡이 되도록 술을 마셨다"nghĩa là"Uống rượu đến mức giống như là bánh tteok". Dùng để chỉ trạng thái say bí tỉ c ủa một người uống quá nhiều rượi đến mức không

kiểm soát được bản thân, mất hết lí trí, chân tay mềm nhũn như bột bánh.

• Câu"떡 주무르듯 한다"–"Làm như nắn bánh tteok vậy "dùng để chỉ hành động áp đặt, ép buộc, muốn mọi việc phải theo ý muốn của bản thân mình.

•"떡이 생기다"–"Đột nhiên có tteok" .Ngụ ý nói đến những chuyên may mắn không ngờ tới hay đột nhiên có lợi lộc.

•"생각이 꿀떡 같다"nghĩa là"Tâm trí giống như bánh mật ong (ggultteok)". Câu thành ngữ muốn nói đến những người một khi đã có suy nghĩ, kế hoạch làm điều gì đó thì thái độ làm việc đều rất tha thiết, đam mê.

•"웬 떡이냐"–"Cái gì thế này./Cái gì đây chứ?"

Người Hàn Quốc thường dùng câu nói này như thể hiện sự bất ngờ khi gặp vận may hay lợi lộc một cách không ngờ.

•"떡함지에 엎어지다"_"Rơi vào hố bánh Ttoek"Câu thành ngữ có thể hiểu theo hai nghĩa:

- Thứ nhất, câu thành ngữ nhằm ám chỉ và phê phán những việc xấu xa hay những người có tâm địa độc ác.

- Thứ hai, khác với lớp nghĩa đầu tiên , câu thành ngữ lại dùng để nói đến những việc có kết quả rất tốt đẹp

Thông qua việc tìm hiểu một số hình ảnh bánh tteok chứa đựng trong ngôn ngữ Hàn Quốc cụ thể là trong các câu tục ngữ, thành ngữ, quán dụng ngữ chúng ta không chỉ thấy được những phong tục, kinh nghiệm từ ngàn đời xưa của người dân Hàn Quốc, mà còn cảm nhận được tầm quan trọng và sự gắn bó của chiếc bánh tteok đối với sinh hoạt hằng ngày của con người sống trên đất nước xinh đẹp này.

IV. KẾT LUẬN

Nhìn chung, chỉ với hình ảnh chiếc bánh Tteok đơn giản, nhỏ bé nhưng người Hàn đã sáng tạo ra khá nhiều câu tục ngữ, quán dụng ngữ rất có giá trị. Mỗi câu là một tinh hoa, một vốn quý, một hoàn cảnh, một cách thức và hoàn cảnh sử dụng cũng như ý nghĩa khác nhau. Bên cạnh sự phong phú, đa dạng kể trên không thể phủ nhận rằng tục ngữ, thành ngữ Hàn gắn liền với hình ảnh"bánh Tteok"đã phần nào phản ánh được nhiều khía cạnh của cuộc sống, đem đến cho người đọc, người nghe một thế giới tâm tư, những quan niệm đặc trưng của người dân"xứ sở Kim Chi".

Thêm nữa, hình ảnh"bánh Tteok"gắn liền với tục ngữ, quán dụng ngữ Hàn Quốc còn

góp phần không nhỏ vào việc làm nên bản sắc văn hóa độc đáo của quốc gia này. Tuy chỉ chiếm một số lượng nhỏ nhưng đã phần nào phản ánh được đời sống tinh thần phong phú của người dân Hàn Quốc.

Thông qua đề tài nhỏ này, hi vọng sẽ đem đến những cái nhìn mới mẻ cũng như cung cấp một số nguồn tư liệu cho những ai quan tâm đến tục ngữ, thành ngữ, quán dụng ngữ Hàn Quốc nói chung và tục ngữ, thành ngữ gắn liền với hình ảnh"bánh Tteok"nói riêng.

Song, đề tài nghiên cứu bánh Tteok trong ngôn ngữ Hàn Quốc chỉ được tiến hành với tư cách cá nhân, dưới góc nhìn của sinh viên đang theo học tiếng Hàn nên chắc chắn không tránh khỏi những sai lầm, thiếu sót. Vì vậy, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi để những bản báo cáo tiếp sau có thể hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] http://hoctienghan.com/noi-dung/195/Thanh-nguquan-ngu-trong-tieng-Han-3.html

[2] http://thongtinhanquoc.com/mon-va-tuc-ngu-han-quoc/

[3] Tiếp cận văn hóa HÀN QUỐC (NXB Văn hóa – Thông tin - 2002)

[4] Traditional Food – A Taste of Korean Life (Copyright © 2010 by The Korea Foundation)

[5] 우리 음식 백가지 1

[6] http://www.italki.com/question/90289

[7] Seasonal Customs Of Korea- David E. Shaffer

[8]http://english.visitkorea.or.kr/enu/SI/SI_EN_3_6.jsp?cid=63093

[9] http://koreacake.org http://monngonhanoi.com

[10] koreacake.org

[11] http://en.wikipedia.org/wiki/Tteok

[12] http://www.herbuba.com/proverb.htm

[13]http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%A5c_ng%E1%BB%AF

[14]http://vi.wikiquote.org/wiki/Th%C3%A0nh_ng%E1%BB%AF_Vi%E1%BB%87t_Nam

[15] 표준국어대사전

PHONG TỤC CÚNG GIỖ VÀ Ý NGHĨA CÁC MÓN ĂN DÂNG LÊN BÀN CÚNG CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC

SVTH: Trịnh Thị Trang, Lương Thị Thu Ngân
GVHD: Lê Thị Hương

Phần I: Mở đầu

1. Lý do chọn đề tài

Trong hơn 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Việt Nam – Hàn Quốc đã có những sự hợp tác, phát triển rất tích cực không chỉ về kinh tế, chính trị mà còn cả giao lưu văn hóa, xã hội. Làn sóng Hàn Quốc (Hanlyu) đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội Việt Nam đặc biệt là giới trẻ. Chính vì vậy nhu cầu học tiếng Hàn, tìm hiểu về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc đang nhận được sự quan tâm của nhiều người Việt Nam. Số lượng sinh viên theo học chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc ngày một tăng. Đặc biệt, số cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc chiếm số lượng khá lớn là 69.906 ngàn người, chiếm tỉ lệ 26,3%, đứng thứ hai chỉ sau Trung Quốc với 43,3% (tổng cục thống kê Hàn Quốc năm 2012).

Học ngoại ngữ không đơn thuần chỉ là học để nói, viết một cách thông thạo mà còn phải nắm rõ văn hóa của nước đó. Hơn nữa, để hòa nhập được ở một quốc gia khác thì việc hiểu rõ phong tục tập quán ở quốc gia đó là vô cùng quan trọng. Cũng giống như Việt Nam, Hàn Quốc là một đất nước có lịch sử truyền thống văn hóa phong phú, lâu đời và chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho Giáo nên người Hàn rất coi trọng các nghi lễ, nghi thức quan trọng trong năm. Và một trong những phong tục thể hiện lòng hiếu thảo, sự biết ơn của con cháu đối với tổ tiên là nghi thức cúng giỗ. Tục ngữ Hàn Quốc có câu"Cây không có rễ thì không sống được, không có tổ tiên thì không tồn tại được". Chính vì vậy việc cúng giỗ phải được chuẩn bị rất chu đáo, đặc biệt là các món ăn sẽ dâng lên tổ tiên, và mỗi món ăn dâng lên lại chứa đựng những ý nghĩa, nét đẹp văn hóa khác nhau của người Hàn Quốc.

Chúng tôi chọn đề tài"Tìm phong tục cúng giỗ và ý nghĩa các món ăn dâng lên bàn cúng của người Hàn Quốc"trong bài nghiên cứu khoa học lần này nhằm giúp cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, những người Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc có thể hiểu sâu hơn về phong tục cúng giỗ, ý nghĩa chứa đựng trong các món ăn được bày lên bàn cúng của người Hàn Quốc.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi thực hiện bài nghiên cứu này dưới hình thức tìm hiểu, thu thập, phân tích, so sánh, có sử dụng hình ảnh, thông tin, tư liệu qua sách báo, internet, các phương tiện

thông tin đại chúng…

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu này chúng tôi đề cập đến phong tục cúng giỗ; các món ăn dâng lên tổ tiên và ý nghĩa chứa đựng bên trong các món ăn đó. Ngoài ra bài nghiên cứu còn đề cập đến những món ăn không được dâng lên; ý nghĩa của cách thức sắp xếp mâm cúng trong nghi thức cúng giỗ của người Hàn Quốc. Qua đó phần nào thấy được những điểm tương đồng và khác biệt trong nghi lễ cúng giỗ của Việt Nam và Hàn Quốc.

4. Kết cấu bài báo cáo

Bài báo cáo gồm 3 chương, 7 tiết.

Chương I: Phong tục cúng giỗ của người Hàn Quốc.

1. Thống nhất về khái niệm cúng giỗ (제례)

2. Nho giáo với phong tục cúng giỗ của người Hàn Quốc

2.1. Sự du nhập của Nho Giáo vào Hàn Quốc

2.2. Sự ảnh hưởng của Nho Giáo đến phong tục cúng giỗ của người Hàn Quốc.

3. Các nghi lễ cúng giỗ của người Hàn Quốc.

3.1. Giỗ chạp (기제)

3.2. Tế lễ (차례)

3.3. Cúng tại mộ (시제)

Chương II: Ý nghĩa chứa đựng trong các món ăn dâng lên tổ tiên và cách bày biện của người Hàn Quốc.

1. Ý nghĩa các món ăn truyền thống trên bàn cúng.

1.1. Táo đỏ (대추)

1.2. Hạt dẻ (밤)

1.3. Quả hồng vàng (다감)

1.4. Quả lê (배)

1.5. Cá khô polắc (북어포)

1.6. Cá jogi (조기)

1.7. Canh bánh gạo (떡국)

1.8. Bánh songpyon (송편)

1.9. Rượu (술)

2. Những món ăn không được dâng lên bàn cúng:

2.1. Nguyên liệu chế biến trái mùa và không phải là sản vật địa phương.

2.2. Những loại cá có tên kết thúc bằng chi (치)

2.3. Quả đào (복숭아)

2.4. Hành (파), tỏi (마늘), ớt bột (고춧가루)

2.5. Các loại cá không có vây

3. Cách bày biện các món ăn trên mâm cúng và ý nghĩa

3.1. Cách bày biện

3.2. Ý nghĩa

Chương III: Những điểm tương đồng và khác biệt trong nghi thức cúng giỗ và các món ăn dâng lên tổ tiên giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

1. Nghi thức thờ cúng tổ tiên:

1. Giống nhau

1.2. Khác nhau

2. Các món ăn dâng lên tổ tiên:

2.1. Giống nhau

2.2. Khác nhau

2.2.1. Các món ăn dâng lên tổ tiên

2.2.2. Đồ vật dùng trong cúng giỗ

Phần II: Nội dung

Chương I: Phong tục thờ cúng của người Hàn Quốc

1. Thống nhất về mặt khái niệm

Đối với người Hàn Quốc, Tế lễ (제례)là một trong bốn nghi lễ (통과의례) mà mỗi người nhất định phải trải qua. Đó là Lễ trưởng thành (……), Lễ kết hôn (결혼), Lễ tang (상제) và tế lễ (제례). Tế lễ (제례) là nghi lễ thờ cúng tổ tiên vào ngày qua đời và những ngày lễ quan trọng của người Hàn như Tết âm lịch, Tết trung thu, Tết hàn thực, Đông chí….. (박음주외, 2004 년, 배재대학교 출판부,"외국을 위한 한국문화의 이해")

Đối với người Việt Nam tế lễ có nghĩa là cúng bái nói chung, bao gồm các nghi lễ cúng giỗ trong phạm vi gia đình, dòng tộc và tế lễ ở đình chùa. Vì vậy trong bào nghiên cứu khoa học này chúng tôi đề cập đến tế lễ của người Hàn (재례- 祭禮) với ý nghĩa là

nghi lễ cúng giỗ trong gia đình, dòng tộc để tránh người đọc hiểu lầm sang cúng giỗ của Việt Nam.

Từ xưa, nghi lễ cúng giỗ (재례) của người Hàn Quốc bao gồm rất nhiều các nghi lễ nhưng ngày nay chỉ còn lại ba nghi lễ quan trọng là giỗ chạp (기제), cúng tại mộ (시제) và tế lễ (차례). Ba nghi lễ này sẽ được đề cập đến ở chương I, phần 3.2, 3.2 trong bài nghiên cứu này.

2. Nho giáo với phong tục cúng giỗ tổ tiên của người Hàn quốc

2.1. Sự du nhập của Nho giáo vào Hàn Quốc

Nho giáo là một học thuyết chính trị xã hội và đạo đức do Khổng Tử (551- 479 TCN) sáng lập vào thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc. Học thuyết Nho giáo coi chứa đựng nhiều nội dung thâm thúy, ý nghĩa sâu xa, liên quan đến nhiều phạm trù đạo đức và cuộc sống của con người. Từ quan niệm coi trọng huyết thống, Nho giáo coi trọng tình cảm, sự gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên trong một gia đình, dòng họ. Nho giáo kêu gọi tình yêu thương đùm bọc, khuyến khích, cổ vũ lẫn nhau giữa các thành viên để giữ gìn danh dự và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ. Những nghi thức ứng xử hàng ngày, những lời răn dạy của ông cha với những gia huấn, gia ngữ được lưu truyền đời đời cho con cháu. Việc thờ cúng ông bà, tổ tiên, cha mẹ, việc xây dựng nhà thờ, việc sửa sang mồ mả, ghi chép gia phả… đều góp phần làm khăng khít thêm mối quan hệ gia đình, gia tộc. Điều tốt đẹp của tình người được nảy sinh từ đó.

Nho giáo được du nhập vào Hàn Quốc từ thời kỳ tam quốc (vào khoảng thế kỷ thứ IV) nhưng phát huy ảnh hưởng nhiều hơn ở thời kỳ Koryo (고려) khi Tân Nho Giáo bắt đầu lan truyền ở Hàn Quốc. Tân Nho Giáo đã trở thành tư tưởng chủ đạo trong triều đại phong kiến của nhà Choson (조선), lập nên vào năm 1392. Nho giáo đã được xem như là một tư tưởng hoàn hảo để xây dựng một nhà nước tốt, chính vì vậy càng được quan tâm nhiều hơn trong thời kỳ trị vì của vương triều Choson (조선). Trong thời kỳ thứ hai (thế kỷ XVI) được đánh dấu bởi sự xuất hiện của các nhà triết học lỗi lạc nhất của nền Nho giáo Hàn Quốc như Lý Hoáng và Lý Nhị. Vào thời kỳ thứ ba (thế kỷ XVII), ảnh hưởng của Nho Giáo bộc lộ qua sự thay đổi trong họ tộc và gia đình, nhấn mạnh vai trò trưởng nam trong hệ thống phụ hệ. Đến thế kỷ XVIII thì triều đình Hàn Quốc kể từ vua đến các quan lại đều là những Nho gia.

2.2. Sự ảnh hưởng của Nho giáo đến phong tục thờ cúng tổ tiên của người Hàn Quốc

Nho giáo du nhập vào Hàn Quốc muộn hơn các tôn giáo khác nhưng lại có ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống của nhân dân Hàn Quốc. Nho giáo Hàn Quốc ăn sâu vào những giá trị đạo đức qua hệ thống giáo dục, sinh hoạt, trở thành tập tục trong cuộc sống thường nhật từ nghi lễ cho đến tín ngưỡng trong gia đình và xã hội, lưu truyền qua truyền thống trong

quá trình tiếp biến văn hóa.

Sau khi triều đại Koryo (고려) sụp đổ và triều đại Choson (조선) được thiết lập vào năm 1392, do ảnh hưởng của Nho Giáo, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên thực sự có sự biến đổi mạnh mẽ. Bắt đầu từ đó, cuộc sống của người dân Hàn Quốc được chi phối bởi các nguyên tắc của Nho giáo. Những nguyễn tắc đó đã ổn định luật lệ xã hội, coi trọng sự hiếu thảo của con cái với cha mẹ và lấy đó làm đức tính cơ bản. Đặc biệt, các quy tắc đó nhấn mạnh phép tắc trong mối quan hệ cha – con, vua – thần, nam – nữ, già – trẻ và luôn đề cao việc cúng giỗ tổ tiên trong mỗi gia đình.

Một trong những phong tục tập quán còn tồn tại đến ngày nay, chứa đựng sự ảnh hưởng sâu sắc của Nho Giáo đến văn hóa Hàn Quốc là nghi lễ cúng giỗ tổ tiên (제사). Nho Giáo quan niệm rằng người đã mất nhưng linh hồn thì vẫn còn tồn tại, chính vì vậy nghĩa vụ của con cháu là phải thể hiện lòng hiếu thảo với ông bà tổ tiên, cha mẹ ngay cả khi đã qua đời thông qua cúng giỗ.

3. *Các nghi lễ thờ cúng của người Hàn Quốc*

3.1Giỗ chạp (기제)

Là nghi thức diễn ra hàng năm vào ngày mất để tưởng nhớ ông bà, tổ tiên. Người xưa cho rằng cái chết không phải là sự kết thúc của sự sống mà nó giống như là con ấu trùng cởi bỏ lớp vỏ bên ngoài và hóa thành bươm bướm – biểu tượng cho một cuộc sống mới được bắt đầu. Trong cách nói kính ngữ, người Hàn sẽ nói rằng người chết đã qua đời rồi (돌아가셨다) chứ không nói là chết rồi (죽였다), bởi vì họ tin rằng người đã mất sẽ sang thế giới bên kia và bắt đầu một cuộc sống mới.

Trong gia đình, việc cúng giỗ tổ tiên được thực hiện trong phạm vi bốn đời từ bố mẹ đến ông bà tổ. Chính vì vậy hàng năm vào ngày mất của ông bà, tổ tiên con cháu tụ họp và chuẩn bị thức ăn lên cúng giỗ để tưởng nhớ đến tổ tiên, những người đã mất. Nghi thức này được tiến hành từ 12h đêm đến 1h sáng và được tiến hành theo các nghi thức truyền thống.

3.2. Lễ tưởng nhớ người thân trong gia đình đã mất (차례)

Là nghi thức cúng tổ tiên được tiến hành trong những ngày lễ quan trọng của người Hàn như Tết âm lịch, Tết Trung thu, Đông chí, Tết Hàn Thực…. Nhưng ngày nay nghi thức tế lễ (차례) thường được tiến hành vào dịp Tết cổ truyền và Tết Trung thu. Cũng giống như giỗ chạp (기제), tế lễ (차례) là

nghi thức thờ cúng ông bà tổ tiên trong vòng bốn đời. Vào những ngày này từ sáng sớm con cháu sẽ tập trung ở nhà thờ hoặc bàn thờ của người đã mất để tiến hành nghi lễ.

3.3. Cúng tại mộ (시제)

Cúng tại mộ là nghi thức thờ cúng tổ tiên trên năm đời. Nếu như hai nghi lễ trên được thực hiện tại nhà một cách cầu kì, phức tạp thì nghi lễ này được thực hiện cùng với rượu và một số món ăn đơn giản ngay tại phần mộ của người đã khuất vào dịp tháng 10 âm lịch hàng năm. Trước kia, cúng tại mộ là lễ quan trọng mang tầm cỡ quốc gia và mọi người thường mất nhiều thời gian cho lễ này. Ngày nay, nghi thức này được tiến hành đơn giản hơn và người Hàn thường đi thăm mộ tổ tiên và tiến hành nghi lễ này vào dịp Tết Trung Thu.

Chương II: Ý nghĩa chứa đựng trong các món ăn dâng lên tổ tiên và cách bày biện của người Hàn Quốc

Các món ăn, hoa quả thường bày lên bàn cúng là táo đỏ, hồng, lê, cá, canh bánh gạo, rượu… Mỗi món ăn dâng lên đều mang một ý nghĩa đặc trưng riêng, thể hiện những ý niệm của người Hàn Quốc trong đó.

1. Ý nghĩa các món ăn truyền thống trên mâm cúng

1.1. Quả táo đỏ 대추

Táo đỏ là một loại cây gắn với hình ảnh trên cành lúc nào cũng sai trĩu quả do từ mỗi một nhụy hoa đều sẽ kết thành trái. Chính vì vậy táo đỏ là biểu tượng cho sự đông đúc, phồn thịnh. Việc dâng táo đỏ lên mâm cúng thể hiện ý nghĩ con cháu của gia đình, ông bà tổ tiên luôn sum vầy, sung túc. Hơn nữa quả táo đỏ chỉ có một hạt, điều này tượng trưng cho huyết thống thuần khiết của gia đình.

Ý nghĩa tượng trưng cho sự phồn thịnh của táo đỏ còn được thể hiện trong nghi thức lễ lạy cha mẹ, họ hàng nhà chồng sau khi nghi lễ kết hôn kết thúc (폐백) thì cha mẹ chồng sẽ ném một nắm táo đỏ vào váy của cô dâu với mong muốn đôi vợ chồng mới cưới sẽ sớm sinh con, con đàn cháu đống.

1.2. Hạt dẻ 밤

Khi ta đào gốc cây hạt dẻ lên thì sẽ thấy được dấu tích của hạt cây nơi mà khi cây nảy mầm và phát triển từ đấy. Với ý nghĩa rằng dù mọi thứ có thay đổi hay mất đi

thì những điều căn bản, nguồn gốc sẽ không bao giờ mất đi. Chính vì vậy người Hàn dâng hạt dẻ lên bàn thờ cúng tổ tiên để nhắc nhở con cháu không được quên đi nền tảng, gốc gác tổ tiên, giá trị của bản thân.

1.3Quả hồng vàng 단감

Theo quan niệm của người Hàn Quốc, cây hồng mà chưa một lần ra quả thì bên trong quả hồng sẽ không có vân đen (검은 신), còn cây hồng mà đã từng ra quả thì nhất định sẽ có vân đen. Vân đen của cây hồng là minh chứng cho việc cha mẹ sinh thành, nuông nấng, dưỡng dục con cái bao nhiêu thì tương đương với điều này là những khổ cực, khó khăn, những sự tổn thương mà cha mẹ phải chịu đựng. Với mong muốn tỏ lòng biết ơn công lao sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ và nhắc nhở con cháu phải nhớ ơn công sinh thành, nuông dưỡng của cha mẹ thì quả hồng vàng được dâng lên tổ tiên trong mâm cúng.

1.4. Quả lê 배

Vỏ quả lê màu vàng mang ý nghĩa biểu tượng cho người da vàng. Trong năm ngũ hành thì màu vàng có ý nghĩa là trung tâm của vũ trụ. Chính vì vậy quả lê chứa đựng suy nghĩ của người Hàn"Dân tộc Hàn là trung tâm của vũ trụ".

Hơn nữa, vì phần thịt lê màu trắng, biểu tượng cho dân tộc áo trắng – dân tộc Hàn với sự thuần khiết, thanh đạm và trong sạch.

1.5. Cá khô polắc 북어포

Trong nghi lễ cúng giỗ tổ tiên của người Hàn, món ăn không thể thiếu được là cá khô polắc - loài cá tiêu biểu mà người Hàn Quốc bắt được rất nhiều ở vùng biển phía Đông. Loài cá này đầu to và rất nhiều trứng nên khi dâng cúng tổ tiên thể hiện mong muốn con cháu đời sau sẽ được sung túc, tiếp nối truyền thống và sự phát triển phồn thịnh của ông bà tổ tiên, dòng họ.

1.6. Cá 조기

Jogi là loại cá tiêu biểu sinh sống ở vùng biển phía Tây. Từ xa xưa cá jogi đã đứng đầu trong các loài cá, chính vì vậy nó

được đánh bắt rất nhiều và là món ăn không thể thiếu khi dâng lên tổ tiên trong nghi thức cúng giỗ.

1.7. Canh bánh gạo 떡국

Một món ăn truyền thống không thể thiếu trong mâm cúng truyền thống của người Hàn Quốc vào dịp Tết truyền thống chính là canh bánh gạo (떡국). Bánh tok có hình tròn dẹt, tượng trưng cho hình ảnh mặt trời mọc, cũng là mong muốn có một cuộc sống ấm no, sung túc và sống lâu trường thọ của người Hàn Quốc.

Canh bánh gạo được ăn vào dịp Tết âm lịch truyền thống, sau khi làm lễ cúng xong, các thành viên trong gia đình sẽ cùng nhau ăn canh bánh gạo. Ngày này canh bánh gạo có thể dễ dàng mua ở các cửa hàng, siêu thị nhưng dù có bận rộn đến đâu thì người Hàn vẫn dành thời gian nghỉ Tết để quây quần bên gia đình vừa nói chuyện vừa làm bánh tok. Đây là là dịp để mọi người giải tỏa những căng thẳng của cuộc sống thường nhật, vui vẻ bên gia đình, tạo nguồn sinh khí mới để bắt đầu một năm nhiều may mắn. Ăn một bát canh bánh gạo vào ngày đầu tiên của năm mới có nghĩa là thêm một tuổi nữa, vì vậy thay vì hỏi: "Bạn bao nhiêu tuổi?"thì người Hàn Quốc có thể hỏi là: "Bạn đã ăn bao nhiêu bát tokkuk ?". Ngày đầu tiên của năm mới là ngày bắt đầu cho mọi sự may mắn, hạnh phúc, bình an nên mọi người bắt đầu ăn tokkuk được làm tự"gạo trắng"để có một trí tuệ minh mẫn và sáng suốt trong ngày đầu năm mới và cả năm đó.

1.8. Bánh 송편

Nếu như bánh Nướng – bánh Dẻo không thể thiếu trong dịp Tết Trung Thu của người Việt Nam thì bánh songpyon cũng không thể thiếu trong dịp Tết Trung thu của người Hàn Quốc. Bánh songpyon có nhiều màu sắc khác nhau và có hình lưỡi liềm tượng trưng cho hình dạng của mặt trăng là biểu tượng cho một tương lai tươi sáng, hứa hẹn nhiều điều tốt đẹp. Khi bày bánh ra đĩa để dâng lên bàn thờ thì phải xếp úp – nghĩa là con cháu cúi đầu tưởng nhớ ông bà, tổ tiên.

Bánh không chỉ được làm bởi các bà mẹ mà còn có sự chung tay, góp sức của tất cả mọi thành viên trong gia đình…thể hiện sự xum vầy, yêu thương, gắn bó với nhau.

Người Hàn Quốc tin rằng những cô dâu tương lai khéo tay nặn những chiếc bánh songpyon đẹp đẽ thì sẽ lấy được một đức lang quân như ý. Còn những ai đã có gia đình rồi thì sẽ sinh được con gái ngoan ngoãn, xinh xắn và giỏi giang.

1.9. Rượu 술

Người Hàn quan niệm rằng những món ăn ngon và quý giá thì đầu tiên phải dâng lên cúng tổ tiên. Ngày xưa thì trà là đồ uống rất quý và giá rất đắt nên không phải gia đình nào cũng có thể dâng trà lên tổ tiên được. Chính vì vậy thay bằng trà người ta dùng rượu trong việc tiến hành các nghi lễ cúng giỗ.

Nếu như thịt, cá, rau, trái cây là sản phẩm tiêu biểu cho thành quả lao động sản xuất của con người thì rượu cũng có ý nghĩa tương tự. Bởi rượu cũng là tinh chất được ủ lên men hay chưng cất từ những sản vật do con người tạo nên như gạo, quế, mật ong v.v… Chính vì thế, rượu được xem là món ngon, vật lạ, một thực phẩm quý. Để tỏ lòng thành kính và mong ước được tổ tiên phù hộ, người Hàn Quốc luôn dâng lên bàn thờ những món ăn thức uống ngon và giá trị, do vậy, trong mâm cỗ cúng không thể thiếu đi rượu. Hơn nữa, đối với người Hàn, rượu như là một chất xúc tác kết nối con người với thế giới tâm linh.

Tùy theo từng địa phương và phong tục, các món ăn dâng lên bàn thờ cũng khác nhau nhưng cơ bản các món: táo đỏ, hạt dẻ, hồng vàng, lê, cá khô polắc, cá jogy là giống nhau. Và một trong các món trong mâm cúng không thể thiếu được là thịt.

Biểu tượng cho gia cầm là thịt gà (닭). Trên mâm cúng dâng lên tổ tiên không thể thiếu được loài gia cầm tượng trương cho các sinh vật bay trên bầu trời là thịt gà. Trước đây người ta dâng lên bàn thờ con gà lôi (꿩) nhưng gà lôi vốn là loại gà quý nên thường thì chỉ có những gia đình giàu có thì mới có thể dâng lên mâm cúng gà lôi. Chính vì vậy thông thường thay bằng gà lôi người Hàn sẽ dâng gà hầm lên mâm cúng. Tục ngữ Hàn có câu thay gà lôi bằng gà (꿩 대신 닭) cũng được bắt nguồn từ lí do này.

Biểu tượng cho gia súc là thịt bò (육고기)

Biểu tượng cho các sinh vật sống dưới nước là cá (생선)

Ngoài ra, khi cúng giỗ tổ tiên người Hàn cũng dâng lên những món ăn mà người đã khuất yêu thích khi còn sống.

Chính vì vậy tùy theo từng gia đình, địa phương mà đồ cúng dâng lên tuy có một vài sự khác nhau nhưng về cơ bản thì không thể thiếu được những món ăn kể trên.

2. Những món ăn không được dâng lên bàn cúng

2.1. Nguyên liệu chế biến trái mùa và không phải là sản vật của địa phương

Chỉ những món ăn được làm từ chính nguyên liệu của địa phương và những nguyên liệu đúng mùa mới được dâng lên bàn thờ. Nghĩa là, cho dù thức ăn có ngon, rượu có tốt và đắt tiền đi chăng nữa nhưng không phải được chế biến từ những nguyên liệu đúng mùa và được làm từ những sản vật địa phương hay sản phẩm trong nước thì cũng không thể dâng

lên tổ tiên khi cúng giỗ.

2.2. Những loại cá có tên kết thúc bằng chi (치)

Những loại cá có tên kết thúc bằng"chi"như cá đối (멸치), một loại cá thu samchi (삼치) hoặc cá kiếm (갈치), cá mỏ dài (꽁치)… đều không được làm đồ cúng. Theo quan niệm của người Hàn Quốc, những con cá này thường không tốt và mùi vị cũng không ngon do mùi tanh nặng nề của chúng. Chính vì vậy những loại cá này tuyệt đối không được dâng lên bàn thờ khi cúng giỗ.

2.3. Quả đào 복숭아

Từ xưa tới nay quả đào được xem như là một loại quả có sức mạnh xua đuổi hồn linh, quỷ thần. Trước đây, các bà Đồng thường sử dụng cây đào như một loại bùa khi khấn để trừ tà cho những người bị ma quỷ xâm nhập. Chính vì vậy, không nên trồng đào trong nhà và quả đào không được dùng làm đồ cúng tổ tiên. Nếu như dâng đào lên mâm cúng thì ông bà tổ tiên không thể về dự lễ cúng được.

2.4. Hành (파), tỏi (마늘), ớt bột (고춧가루)

Tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Nho giáo nhưng Hàn Quốc cũng chịu ảnh hưởng không hề nhỏ từ Phật Giáo. Nhà Phật quan niệm trong nấu nướng rằng những nguyên liệu có vị cay, nồng như tỏi, hành, ớt... tuyệt đối không được sử dụng trong chế biến các món ăn dâng cúng tổ tiên. Hơn nữa người Hàn cũng quan niệm rằng màu đỏ là màu có ý nghĩa xua đuổi quỷ thần. Do đó, các lá bùa trừ tà thường là có màu đỏ và đặc biệt là vào ngày lễ Đông chí, người ta nấu cháo đậu đỏ dâng cúng tổ tiên, rắc ở cửa chính và tường, với niềm tin đánh đuổi được ma quỷ. Do đó, tỏi và ớt bột là những gia vị cay, nồng, có màu đỏ nên không được dùng để chế biến món ăn dâng cúng tổ tiên.

Kimchi (김치) cũng không được dâng lên bàn thờ vì trong một trong những nguyên liệu để muối Kimchi có ớt bột. Tuy nhiên, ở một số địa phương Kimchi trắng vẫn được bày lên cúng.

2.5. Cá không có vây

Các loại cá không có vây như cá chình (뱀장어) hay cá trê (메기).v.v. từ xưa đến nay được xếp vào những loại cá không sạch. Do vậy, món ăn được làm từ những loại cá này cũng sẽ bị coi như không sạch và không được dâng lên mâm cúng.

Cá trình (뱀장어)

3. Cách bày biện các món ăn trên mâm cúng và ý nghĩa

3.1. Cách bày biện

Một mâm lễ cúng của người Hàn Quốc được bày biện theo nguyên tắc, khá cầu kỳ, cẩn thận và mang nhiều ý nghĩa. Việc bày các món ăn lên bàn thờ sẽ do người con trai làm và cũng chính người đó sẽ thực hiện các nghi lễ quan trọng tiếp theo.

1. Hàng đầu tiên, gần người cúng là bánh và các loại trái cây như: táo đỏ, lê, hồng, táo…và hạt dẻ. Trái cây thường xếp theo nguyên tắc:

a. Hoa quả màu đỏ (tượng trưng cho sự may mắn) thì xếp sang hướng đông;

b. Hoa quả màu trắng (tượng trưng cho sự khởi đầu) xếp sang hướng tây và được đặt trên các đĩa có chân cao, ngay ngắn, ở gần mép bàn.

Với táo hay lê phải được"vạt"bớt ở phía đầu. Các loại hoa quả và bánh kẹo sắp xếp theo thứ tự từ trái sang phải và đặc biệt là trái cây luôn được bày theo số lẻ.

2. Hàng thứ hai là cá khô và các món canh nấu từ giá, rong biển.

3. Hàng thứ ba là cặp nến, xung quanh là chén, thịt, súp và cá.

4. Hàng thứ tư bày canh thịt bò, canh rau và cá hấp… Người sắp xếp cũng phải tuân theo hai nguyên tắc: cá phải được đặt về phía đông, thịt xếp về phía tây, đầu cá quay về phía đông, đuôi cá phía tây.

5. Hàng thứ năm, gần bài vị là cơm, canh, muỗng và đũa được đặt xếp ngay ngắn giữa các món ăn. Nếu là ngày Tết thì có thêm canh bánh gạo tokkuk, hoặc nếu là Trung thu thì có bánh songpyon.

3.2. Ý nghĩa

Mâm cỗ cúng là sự tượng trưng cho tấm lòng thành kính của con cháu đối với ông bà, tổ tiên nên không những phải chuẩn bị đồ cúng cẩn thận, chu đáo mà cách sắp xếp, bày biện các món cũng cần phải tỉ mỉ, đúng nguyên tắc. Mỗi cách sắp đặt lại có một ý nghĩa riêng của nó.

Bàn cúng luôn đặt sang hướng Bắc để thức ăn gần với linh hồn của người đã khuất. Cơm và súp được đặt lên trước, sau đó các thức ăn được bày theo thứ tự về chất lượng và giá trị theo quan điểm của người xưa. Người Hàn Quốc thường đặt những thức ăn đắt tiền, ngon hơn gần linh hồn của tổ tiên, ở hàng trên cùng - gần bài vị tổ tiên. Do đó, một bàn

cúng nên đặt hoa quả, thức ăn ít giá trị ở hàng cuối cùng – gần người cúng, các loại rau và đĩa thức ăn rán ở hàng phía trên, sau đó đến đồ ăn luộc. Tuy nhiên, ở một số vùng, vị trí của các món ăn rán và luộc có thể đổi chỗ cho nhau.

Đặt những thức ăn ngon hơn sang bên tay phải của linh hồn người đã khuất bởi hai lý do sau:

- Trước hết, người Hàn quan niệm rằng hầu hết mọi người đều sử dụng tay phải khi ăn, nên thức ăn ngon để bên phải sẽ thuận tiện hơn.

- Thứ hai vì khi thờ cúng tổ tiên, dâng lên những món ăn cao cấp nên đặt ở bên tay phải. Bày thịt bên tay phải của linh hồn người chết và cá ở bên tay trái vì họ quan niệm thịt thì có giá trị hơn cá. Đặt đuôi cá ở bên tay phải và đầu cá ở bên tay trái vì theo quan niệm của người Hàn Quốc, đuôi cá là phần ngon hơn, cá luôn luôn mang ý nghĩa cho một tương lai tốt đẹp và hướng đông mang ý nghĩa một cuộc sống bất diệt.

Chương III: Những điểm tương đồng và khác biệt trong nghi thức cúng giỗ tổ tiên và các món ăn dâng lên tổ tiên giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Thờ cúng tổ tiên đã trở thành một tập tục truyền thống, có vị trí hết sức đặc biệt trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam cũng như Hàn Quốc, là một trong các thành tố tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên rất giản dị: tin rằng tổ tiên mình là thiêng liêng, họ đi vào cõi vĩnh hằng nhưng vẫn sống cạnh con cháu, họ phù hộ cho con cháu khi gặp tai ương, khó khăn. Vui mừng khi con cháu gặp may mắn, khuyến khích cho con cháu khi gặp điều lành và cũng quở trách con cháu khi làm những điều sai trái, tội lỗi. Tuy có nhiều điểm tương đồng nhưng nghi thức cúng giỗ tổ tiên của Việt Nam và Hàn Quốc cũng có những điểm khác biệt do yếu tố điều kiện tự nhiên, văn hóa, tâm linh, lịch sử mỗi dân tộc.

1. Nghi thức thờ cúng tổ tiên

1.1. Giống nhau

Việt Nam và Hàn Quốc đều rất coi trọng nghi thức cúng giỗ tổ tiên vốn đã trở thành tập tục truyền thống, có vị trí hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của cả hai dân tộc. Nghi thức cúng giỗ được diễn ra đều đặn hàng năm, thể hiện lòng hiếu thảo, biết ơn của con cháu đối với ông bà tổ tiên; xác định mối quan hệ giữa người chết với người sống.

Trên bàn thờ người Hàn và Việt đều có lư hương, cây nến, bình rượu và những băng giấy ghi tên thụy hiệu của người được thờ phụng. Người Hàn Quốc cũng đốt nhang như người Việt Nam nhưng cây nhang của họ thường nhỏ hơn và chân rất ngắn. Việc tiến hành các nghi thức quan trọng như khấn, đốt nhang cúng thường do người con trai trong gia đình thực hiện. Việc đốt nhang là để không khí được sạch sẽ, tổ tiên khi trở về cảm thấy bình an, ấm cúng.

Sau khi tiến hành cúng giỗ con cháu dọn thức ăn vừa cúng xong để cùng ăn với quan niệm rằng khi ăn những thức ăn dùng để cúng tổ tiên thì sẽ được tổ tiên phù hộ, may mắn.

1.2. Khác nhau

Trong việc thờ cúng tổ tiên người Việt coi trọng việc cúng giỗ vào ngày mất- thường được tính theo âm lịch vì người Việt quan niệm rằng đó là ngày mà người mất đi vào cõi vĩnh hằng. Trong các ngày giỗ có ba ngày quan trọng nhất là tiểu tường (giỗ đầu), đại tường (giỗ hết), trừ phục (lễ cởi bỏ đồ tang). Các ngày giỗ khác diễn ra đều đặn hàng năm thì được gọi là cát kỵ (giỗ lành).

Ngoài ngày giỗ thì việc cúng giỗ tổ tiên còn được diễn ra đều đặn vào ngày mồng một (ngày vọng) và ngày mười năm (ngày vọng) âm lịch hàng tháng. Tuy nhiên việc cúng giỗ này được diễn ra đơn giản, không cầu kì, thông thường chỉ là dâng hoa, quả nên cúng tổ tiên.

Vào các dịp lễ quan trọng khác như Tết Trung Thu, trung thu, tết hàn thực….. người Việt cũng tiến hành các nghi thức cúng giỗ. Đặc biệt là vào dịp Tết Nguyên Đán, nếu như người Hàn tiến hành làm lễ vào sáng sớm ngày đầu tiên của năm mới và sau đó mọi người cùng nhau ăn bánh tok thì người Việt lại thực hiện nghi lễ này cầu kì hơn. Vào dịp Tết người Việt quan niệm rằng ông bà tổ tiên sẽ về ăn Tết cùng con cháu, chính vì vậy nghi thức cúng giỗ được tiến hành trong ba ngày: ngày cuối cùng của năm cũ, ngày mồng 1, mồng 2 của năm mới tính theo âm lịch. Hơn nữa nghi lễ thờ cúng tổ tiên còn được thực hiện vào ngày hóa vàng- ngày tiễn ông bà tổ tiên, theo từng vùng thì thời điểm tiến hành là khác nhau.

Những khi trong nhà có việc quan trọng như cưới xin, sinh con, làm nhà, thi cử…. người Việt cũng tiến hành làm lễ cúng tổ tiên để báo cáo và để cầu tổ tiên phù hộ hay để tạ ơn khi công việc thành công.

Nếu như người Hàn Quốc có nghi thức cúng giỗ tại mộ (시제) thì người Việt cũng có nghi lễ tảo mộ - chăm nom, sửa sang mồ mả tổ tiên được diễn ra vào dịp tiết thanh minh tháng Ba âm lịch hàng năm. So với nghi thức diễn ra tại nhà thì tảo mộ thường diễn ra đơn giản hơn, tảo mộ thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu với tổ tiên.

2. Các món ăn dâng lên tổ tiên và nguyên tắc

1.1. Giống nhau

Việc chuẩn bị các món ăn cho một mâm cúng đối với cả người Việt Nam và Hàn Quốc đều rất quan trọng. Nguyên liệu được chọn lựa kỹ lưỡng và có chất lượng tốt nhất. Việc chế biến được tiến hành cẩn thận, tỉ mỉ, tuyệt đối không cho hành, tỏi vì Việt Nam và Hàn Quốc đều chịu ảnh hưởng của Phật giáo - hành tỏi có sức mạnh xua đuổi thần linh, cản trở linh hồn người đã khuất trở về. Không chỉ vậy cách đặt các món ăn lên bàn thờ

cũng luôn được làm một cách từ từ, nhẹ nhàng và được xếp ngay ngắn.

2.1. Khác nhau

Trên mâm cỗ cúng tổ tiên của cả người Việt Nam và Hàn Quốc cơ bản không được thiếu rượu và hoa quả. Tuy nhiên do yếu tố địa lý tự nhiên, văn hóa mà các lại quả lại có nhiều điểm khác biệt**.**

2.1.1 Các món ăn dâng lên tổ tiên

Nếu như trên mâm cúng của người Hàn không thể thiếu được 4 loại quả là: táo đỏ, lê, hồng, hạt dẻ thì trên mâm ngũ quả của người Việt thường có cam, bưởi, quýt,táo… và đặc biệt chuối là thứ không thiếu được trên bàn cúng của người Việt vì đây là dấu vết của tín ngưỡng phồn thực của cư dân Đông Nam Á. Có một số nét dị biệt trong đồ cúng: người Việt trên bàn thờ không thể thiếu trầu cau, còn người Hàn không có trầu và không có tục ăn trầu. Nếu để ý các loại trái cây dâng lên bàn thờ của người Hàn ta thấy lê và táo khi được đặt lên phải vạt bớt một ít ở đầu và bày theo số lẻ. Còn ở Việt Nam, hoa quả phải để nguyên vẹn không được thái gọt và được bày lên một cách đẹp nhất.

Mâm cỗ cúng của người Hàn Quốc thường cầu kỳ và có khá nhiều món, thường khoảng 20 món cúng. Có đầy đủ cơm, canh, rau, thịt, cá, rượu, bánh kẹo, hoa quả. Và thịt là thức ăn không thể thiếu được vì người Hàn Quốc quan niệm thịt rất giá trị, trên mâm cúng luôn phải có thịt gà, thịt bò. Mâm lễ với nhiều hoa quả, ngũ cốc, nông phẩm như vậy là để tỏ lòng thành kính, biết ơn, hiếu thảo với tổ tiên đã phù hộ cho con cháu.

Trái lại, không cầu kỳ như Hàn Quốc, đồ cúng của người Việt sử dụng cho lễ cáo gia tiên gồm có trầu, rượu, hoa quả, xôi chè, cỗ mặn và không theo nguyên tắc nào bày biện trên bàn cúng. Nhưng bàn thờ tổ tiên trong gia đình gia tộc thể hiện rất rõ triết lý Âm – Dương, Ngũ Hành. Trên bàn thờ chỗ cao nhất gọi là giường hành (Ngũ Hành), các đồ vật thứ tự bày biện trên bàn thờ gọi là ngũ sự, biểu hiện của Ngũ Hành như sau:

Bát hương, lư hương biểu thị hành Thổ

Cây đèn biểu hiện hành Hỏa

Lọ cắm hoa biểu hiện hành Mộc

Mâm ngũ quả biểu hiện hành Kim

Đài để rượu, nước thể hiện hành Thủy

Các đồ cúng của người Việt thể hiện lý thuyết Âm Dương, Ngũ hành theo tính chất hay theo màu sắc của nó, trong khi đó người Hàn chú trọng hình thức hơn, quan tâm đến cách bố trí đồ cúng trên bàn thờ.

Trong số các món ăn dâng lên tổ tiên của cả Việt Nam và Hàn Quốc đều có một món

thể hiện quan niệm về vũ trụ. Tuy nhiên, một bên là hoa quả, còn một bên lại là một thức bánh truyền thống.

- Người Hàn bày trên bàn thờ quả lê sở dĩ vì vỏ quả lê màu vàng, trong năm ngũ hành thì màu vàng có ý nghĩa là trung tâm của vũ trụ. Chính vì vậy quả lê chứa đựng suy nghĩ của người Hàn Quốc: dân tộc Hàn là trung tâm của vũ trụ.

- Còn với người Việt Nam bánh Chưng có hình vuông tượng trưng cho đất. Màu xanh của bánh là màu của cây cỏ, núi rừng. Đất che chở cho cỏ cây, muông thú vì vậy bên trong bánh có đậu xanh, thịt mỡ. Và có thể nói bánh Chưng tượng trưng cho quan niệm về vũ trụ của người Việt.

Hơn nữa người Hàn bày riêng từng loại hoa quả trên các đĩa khác nhau và cùng đặt trong mâm cúng thì người Việt Nam lại bày cùng lúc nhiều loại hoa quả đa dạng tùy theo từng mùa vào cùng một đĩa to được bày vào chính giữa bàn thờ tổ tiên. Mâm cúng dâng lên tổ tiên sẽ bày rượu, và các món ăn tùy theo từng gia đình, địa phương nhưng có những món ăn truyền thống không thể thiếu được là thịt gà luộc, nem rán, xôi, canh…

Một điểm khác biệt trong nghi thức cúng giỗ của Việt Nam và Hàn Quốc là cách bày biện món ăn.

- Ở Việt Nam, các món ăn bày lên bàn thờ không theo một nguyên tắc nào, chủ yếu phải được bày sao cho các món ăn được sắp xếp ngay ngắn, có thẩm mĩ trong mâm tròn truyền thống của Việt Nam; xung quanh là bát, đũa (thường là bát đũa dành cho 6 người) và các chén rượu nhỏ.

- Ngược lại, mâm cúng của người Hàn Quốc được bày biện theo quy tắc, long trọng và cầu kỳ. Có 5 hàng, các thức ăn được bày theo thứ tự về chất lượng và giá trị theo quan điểm của người xưa. Những thức ăn đắt tiền, ngon hơn đặt gần linh hồn của tổ tiên và đặt ở bên tay phải. Còn hoa quả, thức ăn ít giá trị đặt ở hàng cuối cùng – gần người cúng. Hơn nữa, cá phải được đặt về phía đông, thịt xếp về phía tây, đầu cá quay về phía đông, đuôi cá phía tây.

2.1.2. Các vật dụng dùng trong cúng giỗ

Vào những dịp cúng tế người Hàn mới bài trí bàn thờ và sau khi tế lễ xong họ lại dọn dẹp cất đi. Bàn thờ của người Hàn Quốc thường là một chiếc bàn vuông nhỏ. Đồ đặt bài vị có hình dạng cái ghế. Hương trác là bàn nhỏ đặt lư hương và đồ đựng nhang. Trong nghi thức cúng giỗ của người Hàn không thể thiếu được bài vị - nơi chứa đựng linh hồn người đã mất. Bài vị của người quá số thường làm bằng cây hạt dẻ dài 24 cm, ngang 6 cm, người Hàn gọi bài vị gỗ này là Thần chủ. Có khi bài vị được dính một tờ giấy lên trên gọi là Chi Bang (지방). Trên giấy này ghi tên người đã mất và chức vụ của người đó khi còn sống. Trước khi cúng thì viết vào giấy Chi Bang, sau khi cúng xong thì đem đi đốt. Thêm nữa,

người Hàn Quốc còn thường đặt 1 chiếc bình phong (병풍) theo hướng Bắc ở phía sau bàn thờ.

Trong khi đó ở người Việt bàn thờ tổ tiên thường được đặt trong gian chính của nhà và khi có sự kiện quan trọng trong gia đình người ta thắp hương thờ khấn tổ tiên phù hộ. Gian thờ là nơi linh thiêng, trang trọng ít khi phụ nữ tới và không được tự ý di chuyển. Nhìn chung bàn thờ người Việt thường có linh vị bằng gỗ sơn son thếp vàng và di ảnh của người đã khuất cùng với bát hương, chân đèn, lọ hoa.

Các vật dụng dùng để bày thức ăn trong nghi thức cúng giỗ của người Hàn Quốc như bát, đĩa,ly...là những vật dụng rất đắt và không được sử dụng trong bữa ăn sinh hoạt hàng ngày. Hơn nữa bát và đĩa sử dụng trong nghi lễ thờ cúng phải cao hơn các loại bát, đĩa dùng trong bữa ăn và không được mượn hay cho người khác mượn.

Thêm một vật dụng không thể thiếu được trong nghi lễ cúng giỗ của người Hàn là bát Mosa (모사) đựng một ít đất – biểu tượng cho đất ở phần mộ của người đã mất.

Một điểm khác biệt nữa giữa Việt Nam và Hàn Quốc là trong nghi thức cúng giỗ ngoài việc dâng cúng người đã khuất những món ăn ngon thì người Việt còn cúng cả vàng mã với ý nghĩa là gửi biếu người đã khuất tiền vàng, quần áo và những đồ dùng cần thiết vì người Việt quan niệm rằng cõi âm cũng như cõi trần, người đã mất xuống cõi âm thì cũng sẽ có cuộc sống bình thường giống như trên cõi trần.

Thời điểm diễn ra nghi thức cúng giỗ tổ tiên của hai nước cũng có sự khác biệt. Nếu như người Hàn tiến hành nghi lễ vào buổi tối từ 12h đêm đến khoảng sáng thì người Việt lại tiến hành nghi lễ vào ban ngày, thường là buổi trưa sau khi các đồ cúng được chuẩn bị xong xuôi.

Phần III: Kết luận

Xã hội Hàn Quốc ngày càng phát triển, văn hóa đã có nhiều sự thay đổi theo hướng hiện đại hơn. Thế nhưng cho dù cuộc sống bận rộn, văn hóa có thay đổi thì người Hàn Quốc vẫn duy trì phong tục cúng giỗ tổ tiên – nét đẹp văn hóa có từ ngàn đời. Cho dù là những người con xa xứ, những người bận rộn với công việc, hay cho dù là những người theo các tôn giáo khác như đạo Tin Lành, đạo Thiên Chúa.....thì nghi thức cũng giỗ tổ tiên vẫn được thực hiện hằng năm, đặc biệt là nghi thức cúng giỗ tổ tiên vào vào dịp Tết truyền thống.

Bài nghiên cứu khoa học của chúng tôi với đề tài: "*Tìm hiểu về phong tục thờ cúng và ý nghĩa các món ăn dâng lên bàn thờ của người Hàn Quốc*". Cũng giống như Việt Nam, nghi thức cúng giỗ đối với người Hàn rất quan trọng, có vị trí hết sức đặc biệt trong đời sống tinh thần, được thể hiện qua các món ăn đem dâng và cách bày biện lên bàn thờ.

Chúng tôi mong rằng đề tài nghiên cứu này sẽ giúp ích được phần nào cho những ai

quan tâm đến văn hóa Hàn Quốc, cho sinh viên khoa tiếng Hàn và những người đang sinh sống – làm việc tại xứ sở Kim chi có thể hiểu thêm về phong tục trong nghi thức cúng giỗ tổ tiên của người Hàn.

Bài báo cáo của chúng tôi không thể tránh khỏi những thiếu sót nên rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ thầy cô và các bạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 이상희 지음, 2009,"술 한국의 술문화"

2. Báo cáo khoa học cấp bộ, trường đại học Đà Lạt, PGS.TS Cao Thế Trình và đồng nghiệp, 2009, mã số: B.2007 – 29 - 53"So sánh văn hóa dân gian giữa dân tộc Việt và dân tộc Hàn".

3. http://ko.wikipedia.org/

4. http://vi.wikipedia.org/

5. http://blog.naver.com/

6. 가례원, 2007,"명절밥상과 차례상"

7. "Phong tục thờ cúng tổ tiên của Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc", Vũ Hoa Ngọc – viện Văn Hóa Nghệ Thuật Việt Nam, theo báo treonline.com

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ VÀ XÃ HỘI HÀN QUỐC

SVTH: Vũ Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Vân Anh,
Nguyễn Thị Thanh Thùy
GVHD: Lê Nguyệt Minh

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Kể từ khi Việt Nam và Hàn Quốc chính thức đặt lại quan hệ ngoại giao vào năm 1992 đến nay, quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng phát triển giữa hai nước đã không ngừng được duy trì và phát triển, ngày càng trở nên khăng khít. Việt Nam và Hàn Quốc đặt mục tiêu trở thành những đối tác chiến lược, hợp tác toàn diện trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Hàn Quốc là nước đứng thứ 3 trong hỗ trợ vốn ODA cho Việt Nam với 2,33 tỉ USD (Theo 'Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam), số vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam tăng, số lượng các công ty Hàn Quốc tiến vào hoạt động tại Việt Nam cũng không ngừng gia tăng. Thêm vào đó, ảnh hưởng của 'Làn sóng Hàn Quốc' (한류) cũng đang gây nên cơn sốt đối với một bộ phận không nhỏ giới trẻ Việt Nam hiện nay khiến cho nhiều bạn trẻ yêu thích ngôn ngữ xứ Hàn. Vì vậy, nhu cầu học tiếng Hàn Quốc của người Việt Nam ngày càng trở nên cấp thiết, số lượng sinh viên, học viên Việt Nam theo học tiếng Hàn ngày một tăng. Trong quá trình học tập, nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc, hẳn không ít các bạn sinh viên gặp phải những khó khăn do sự khác biệt về ngữ pháp, cú pháp trong ngôn ngữ hai nước cũng như những nét khác biệt về văn hóa. Trong phạm vi bài nghiên cứu khoa học này, chúng tôi xin giới thiệu về ảnh hưởng của văn hóa cộng đồng củaHàn Quốc. Với nguồn gốc từ tư tưởng của Nho giáo, trong nhiều năm, văn hóa cộng đồng của người Hàn Quốc đã không ngừng phát triển, có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Có thể nói, văn hóa cộng đồng của người Hàn Quốc là một nét văn hóa tiêu biểu,với nhiều điểm đặc biệt. Ta có thể bắt gặp ảnh hưởng của văn hóa này trong hoạt động ngôn ngữ của người Hàn Quốc như hình thức kính ngữ, cách sử dụng đại từ nhân xưng 우리 (chúng tôi, chúng ta), cách xưng hô… Văn hóa cộng đồng cũng có thể được cảm nhận rõ nét qua văn hóa hội, nhóm, văn hóa làng, xã hay văn hóa… của người Hàn Quốc. Có được những hiểu biết đúng đắn về nét văn hóa đặc biệt này, chúng ta có thể hiểu được phần nào tư tưởng, suy nghĩ, cách ứng xử của con người Hàn Quốc cũng như nắm bắt được ngôn ngữ - sản phẩm của tư duy một cách dễ dàng hơn. Thông qua bài nghiên cứu, chúng tôi hi vọng cung cấp thêm cho các bạn sinh viên đang theo học tiếng Hàn Quốc một số thông tin, hiểu biết cụ thể hơn về văn hóa cộng đồng của người Hàn, giúp các bạn có thêm những kiến thức về văn hóa, xã hội của Hàn Quốc, phần nào mang lại hiệu quả cho hoạt động học tập, rèn luyện ngôn ngữ Hàn Quốc của các bạn.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi tập trung nghiên cứu đến những ảnh hưởng của văn hóa cộng đồng đến nhiều lĩnh vực trong đời sống của người Hàn thông qua những biểu hiện ở nhiều mặt của hoạt động ngôn ngữ, xã hội Hàn Quốc.

Phạm vi nghiên cứu của chúng tôi giới hạn trong những nội dung như sau:

1. Khái niệm văn hóa cộng đồng và lịch sử hình thành văn hóa cộng đồng của Hàn Quốc:

1.1 Văn hóa và chủ nghĩa gia đình

1.2 Chủ nghĩa tập thể

2. Ảnh hưởng của văn hóa cộng đồng đến những hoạt động ngôn ngữ, xã hội của Hàn Quốc

2.1 Trong hoạt động ngôn ngữ:

2.1.1 Đại từ '우리'

2.1.2 Kính ngữ

2.1.3 Cách xưng hô

2.2 Trong xã hội Hàn Quốc:

2.2.1 Văn hóa làng, xã

2.2.2 Văn hóa hội, nhóm

2.2.3 Văn hóa [ ]

3. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, tìm kiếm, phân tích thông tin trong các sách nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc cũng như thông tin trên mạng internet, kết hợp với phương pháp quan sát, nhận xét những hiện tượng thực tế mà bản thân được chứng kiến trong cuộc sống hàng ngày.

II. PHẦN NỘI DUNG

1. Khái niệm Văn hóa cộng đồng và lịch sử hình thành

Có lẽ Hàn Quốc là dân tộc sử dụng từ"우리"nhiều hơn bất kì quốc gia nào trên thế giới, đến nỗi nó đã trở thành một nét văn hóa đặc trưng của dân tộc này."우리"nếu dịch ra tiếng việt có nghĩa là"chúng tôi", tiếng Anh có nghĩa là"we"nhưng người Hàn Quốc không chỉ sử dụng"우리"để áp dụng cho những tập thể tổ chức lớn mà nó còn được sử dụng hết sức tự nhiên trong trường hợp sở hữu cá nhân.

"우리' là một từ có lịch sử lâu đời và sức sống nội sinh vô cùng mãnh liệt trong văn hóa sinh hoạt của người Hàn Quốc. Vậy điều gì khiến cho"우리"có sức sống mạnh mẽ đến vậy?

"우리"chính là biểu hiện rõ nét cho thấy xã hội Hàn Quốc là một điển hình của xã hội văn hóa cộng đồng. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem văn hóa cộng đồng là gì, điều gì tạo nên văn hóa cộng đồng và tại sao nó lại có sức ảnh hưởng, sức sống lớn như vậy đến xã hội Hàn Quốc...

Văn hóa cộng đồng chính là xã hội mà ở đó người ta luôn coi trọng và đặt lợi ích gia đình, người thân hay những người trong cùng một cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân, thay vì đưa ra suy nghĩ của bản thân thì họ sẽ tuân theo quy tắc của tập thể, của cộng đồng đó.

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội, chúng ta không thể tồn tại trên trái đất này một mình mà phải sống cùng cộng đồng, tập thể. Có thể nói quy mô cộng đồng nhỏ nhất chính là gia đình."Gia đình là đơn vị tổ chức đặc trưng phổ biến ở mọi xã hội loài người. Tuy nhiên, ở mỗi loại hình văn hoá, mỗi nền văn hoá, vai trò của gia đình rất khác nhau. Trong xã hội phương Tây hoặc phương Tây hóa, thì vai trò của gia đình thấp mà vai trò của của cá nhân cao; trong xã hội phương Đông thì ngược lại. Ngay trong xã hội phương Đông, cùng với xu hướng hội nhập, vai trò của gia đình trong xã hội cũng giảm dần, nhường chỗ cho sự gia tăng của vai trò cá nhân. Song ở Hàn Quốc ngày nay, dù đã trở thành một nước công nghiệp phát triển, nhưng truyền thống gia đình và ảnh hưởng của gia đình vẫn còn rất mạnh mẽ. Sở dĩ như vậy là vì trong nền văn hoá Hàn Quốc, gia đình không chỉ đơn giản là một tế bào xã hội, mà hơn thế nữa, nó trở thành một nhân tố chi phối tổ chức xã hội, một thứ"chủ nghĩa"– chủ nghĩa gia đình."***(GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm).***

1.1.Nho giáo và Chủ nghĩa gia đình

Hàn Nho giáo dạy về đạo làm người –"đạo hiếu"

"Hiếu"là một phạm trù đạo đức của Nho giáo. Cùng với"Trung","Hiếu"xây dựng các quy tắc ứng xử của con người trong hai mối quan hệ xã hội và gia đình. Đạo Nho bắt đầu được du nhập vào Hàn Quốc từ đầu thời kì Joseon, luân lý cơ bản nhất của đạo Nho chính là đạo lý gi ữa cha và con trai(trưởng nam) được thể hiện trong Ngũ luân và phụ tử hữu thân. Theo đó làm người phải biết có hiếu với cha mình, một mực kính trọng, bảo vệ cha mẹ mình hơn bất cứ ai khác, và như vậy việc coi trọng gia đình người thân hơn những người khác cũng là điều đương nhiên. Giá trị của chữ"hiếu"được đề cao và cũng là thước đo cho nhân cách con người.

Chúng ta đều biết cảm xúc cơ bản và tự nhiên nhất của con người chính là yêu quý người yêu thương và dạy dỗ mình. Vì thế, đối với tình yêu của cha mẹ thì việc con cái đáp lại tình cảm đó bằng tấm lòng mình được coi là người con có hiếu.

Gia đình là nhân tố của xã hội, nếu trong gia đình con cái coi trọng chữ"hiếu"với cha mẹ thì đối với xã hội"chữ hiếu"sẽ trở thành lòng trung thành với vua. Trong xã hội xưa, Vua được coi là cha và hoàng hậu được xem như mẹ của muôn dân do vậy nếu bất trung bất hiếu với vua thì cũng chính là bất trung bất hiếu với cha mẹ."Gia đình là nhân tố tạo nên sự vững mạnh của quốc gia. Vậy nên muốn lãnh đạo được quốc gia trước hết phải lãnh đạo được gia đình."- ***(한국인에게 문화는 있는가- 최준석)***. Nắm được yếu tố cơ bản này, vua Sejong đã biến đạo hiếu trở thành binh pháp điều khiển quân lính trong thời kì Joseon. Ông nhận thấy rằng so với việc thống trị và áp đặt từng người dân thì việc để họ tự mình tuân thủ theo những nguyên tắc đó sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Ví dụ, nếu tuân theo những kỉ cương phép tắc trong gia đình thì nhất định sẽ phục tùng những luật lệ của đất nước, quốc giaQua đó có thể thấy Nho giáo đóng góp một vai trò rất lớn đối với sự hình thành khái niệm gia đình đối với người Hàn Quốc, không chỉ giới hạn trong quan hệ của những người có chung huyết thống mà nó còn mở rộng ra phạm vi của một đất nước. Nho giáo đã mang đến những ảnh hưởng mạnh mẽ và tạo nên văn hóa gia đình mang đặc trưng của người Hàn Quốc.

Tại sao Nho giáo lại coi trọng yếu tố gia đình

Trong Nho Giáo, huyết thống và sự nối dõi dòng tộc là điều vô cùng quan trọng. Trong xã hội Hàn Quốc truyền thống, một gia đình điển hình thường bao gồm các thành viên thuộc ba, bốn thế hệ sống cùng trong một mái nhà; một gia đình lớn đông thành viên thường được xem như có nhiều phúc lộc.

Mục đích lớn nhất, nhiệm vụ quan trọng của hôn nhân trong gia đình Hàn Quốc là duy trì hậu duệ và thờ cúng tổ tiên với biểu hiện cụ thể là sinh ra những người con trai để nối dõi, thừa kế gia sản, chăm sóc cha mẹ lúc già yếu. Chính vì thế có rất nhiều thế hệ phụ nữ phải chịu đau khổ vì không thực hiện được"nghĩa vụ"của mình là sinh được con trai cho nhà chồng. Hôn nhân thường do cha mẹ hoặc thông qua mối lái sắp đặt. Cô dâu chỉ biết mặt chú rể vào ngày cưới là chuyện bình thường theo luật tục hôn nhân thời trước.

Hệ thống dòng họ, thân tộc truyền thống của người Hàn Quốc được xác định chủ yếu trong mối quan hệ thờ cúng tổ tiên rất phức tạp

Con người được sinh ra là một thành viên của gia đình, khi đến độ tuổi nhất định sẽ kết hôn và tiếp tục hình thành một gia đình mới. Những việc như thế được lặp đi lặp lại và làm hình thành nên mối quan hệ gắn kết với các gia đình khác, vì thế những người có mối quan hệ và kết hôn với nhau được gọi là thân tộc. Người Hàn Quốc rất coi trọng mối quan hệ với họ hàng nên vào dịp lễ tết thường đến nhà nhau thăm hỏi, khi có việc đại sự trong gia đình sẽ có họ hàng đến và giúp đỡ.

Và chính những điều đó đã làm sản sinh *chủ nghĩa gia đình*, ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc, ăn sâu vào máu thịt của người dân Hàn Quốc từ trong lịch sử. Những người cùng

chung một nguồn gốc, chảy chung một dòng máu, những người được gắn kết trong một đoàn thể chính là người thân,gia đình, là chỗ dựa và là nơi đáng tin tưởng, bảo vệ.

1.2.Văn hóa cộng đồng của Hàn Quốc

Mô hình và cấu trúc gia đình Hàn Quốc có sự khác biệt ở mỗi giai đoạn xã hội.

Trong xã hội Hàn Quốc ngày xưa, gia đình có nghĩa là một tập thể huyết thống cùng chung sống, cùng ngủ dưới một mái nhà và cùng ăn chung một nồi cơm. Đại gia đình là một mô hình gia đình truyền thống của Hàn Quốc bao gồm người lớn tuổi nhất là ông bà cùng cha mẹ, con cái, cháu chắt chung sống.

Xưa kia người Hàn Quốc quan niệm rằng những gia đình có cùng một huyết thống sống quây quần bên nhau hoà thuận, cùng chia sẻ công việc đồng áng, niềm vui nỗi buồn với nhau là một tập tục tốt đẹp. Và do đặc trưng của xã hội nông nghiệp đòi hỏi tính cộng đồng cao khiến cho vai trò của cộng đồng càng trở nên quan trọng hơn. Từ đó đã dần hình thành nên một tập thể mà những người trong cùng tập thể đó luôn giúp đỡ, bảo vệ và làm việc vì lợi ích chung của cộng đồng. Sự trao đổi sức lao động của cá nhân này đối với cá nhân khác cũng làm nảy sinh những tình cảm thân thiết gắn bó và quan tâm lẫn nhau. Không những thế, cùng sống trong môi trường tập thể, người trẻ tuổi có thể học hỏi và tiếp thu kiến thức cuộc sống từ những người già đã có nhiều kinh nghiệm sống. Những người sống trong cùng một tập thể đó thường là người thân cùng huyết thống, tổ tiên hoặc là những người cư ngụ trong một khu vực địa lý nhất định dần tạo thành cộng đồng người mà người ta còn gọi là cộng đồng làng xã.

Vậy ở xã hội hiện đại ngày nay, văn hóa cộng đồng được biểu hiện như thế nào?

Văn hóa cộng đồng ngày nay được thể hiện rõ trong ngôn ngữ Hàn Quốc, đại từ”우리”được sử dụng phổ biến trong cuộc sống, trở thành nét văn hóa, đặc trưng trong ngôn ngữ. Tính tôn ti cũng là nguyên nhân của hệ thống kính ngữ rất phát triển.”Trong tiếng Hàn, có những từ mà chỉ có người trên mới được dùng để gọi người dưới và, ngược lại, có những từ chỉ dành cho người dưới sử dụng để gọi người trên. khi viết tên người ta luôn viết họ lên trước, cũng như khi chào hỏi, người Hàn Quốc thường quan tâm đến họ của đối phương, nếu họ giống nhau và hai người cùng sinh ra ở một khu vực lập tức họ sẽ có cảm giác thân thiết giống như những người trong một gia đình”- (***cách xưng hô và chủ nghĩa gia đình ở Hàn Quốc- học tiếng hàn.com***). Hoặc ngay cả khi sinh sống ở nước ngoài, người Hàn Quốc nhất định phải tham gia vào một hội,một tổ chức, một cồng đồng người thì mới có thể sinh sống và làm việc tốt hơn. Hay ở nơi làm việc”họ”thường được gắn với chức danh của người đó ví dụ như: giám đốc lee, tổ trưởng kim,....Điều đó cho thấy việc coi trọng yếu tố cộng đồng vẫn còn tồn tại rất mạnh mẽ và ảnh hưởng trực tiếp lên các mặt đời sống trong xã hội hiện nay.

Người Hàn Quốc luôn nêu cao tinh thần tập thể, sự đoàn kết, gắn bó và bền chặt trong

lịch sử đấu tranh, sinh tồn. Và họ tin rằng chính sức mạnh tập thể đó sẽ trở thành bức tường bảo vệ vững chắc giúp họ vượt qua khó khăn, thử thách. Vì vậy không chỉ có sự tin tưởng mà còn phải có sự trung thành tuyệt đối với niềm tin ấy. Đó chính là những yếu tố cần thiết để cấu thành lên một xã hội văn hóa cộng đồng mà sức ảnh hưởng vẫn còn mạnh mẽ cho đến ngày nay.

2. Ảnh hưởng của Văn hóa cộng đồng đến hoạt động ngôn ngữ và xã hội Hàn Quốc

2.1. Trong hoạt động ngôn ngữ

2.1.1. Cách sử dụng đại từ"우리"

Đại từ"우리"luôn xuất hiện trước các đối tượng để chỉ sự sở hữu, kể cả khi đối tượng đó thuộc quyền sở hữu của cá nhân.

Ví dụ: 1/ a."우리 학교는 아름답다.: Trường học của chúng tôi rất đẹp.

b.우리 선생님은 예쁘다: Cô giáo của chúng tôi rất xinh.

c. 우리 김민준은 노래를 잘 부른다.: Kim Min Jun của chúng ta hát rất hay.

d. 우리 남편은 의사입니다: Chồng của chúng tôi là bác sĩ.

e. 우리 딸은 여행을 좋아해요: Con gái của chúng tôi thích du lịch.

Ở ví dụ 1/ (a),(b),(c) các đối tượng"trường học","cô giáo"không thuộc quyền sở hữu của các nhân người nói nên dung đại từ"우리"trước các đối tượng này để trở thành"trường học của chúng tôi","cô giáo của chúng tôi"là điều dễ hiểu. Nhưng đối với các nước theo chủ nghĩa cá nhân, ví dụ như Anh hay thậm chí là Việt Nam thì luôn đề cao vai trò của cá nhân hơn tập thể nên các ví dụ 1/(a),(b),(c) khi dịch sang tiếng Anh, Tiếng Việt sẽ trở thành

1/ a'. My school is very beautiful: Trường học của tôi rất đẹp

b'. My teacher is very beautiful: Cô giáo của tôi rất xinh.

c'. Min Jun sings very well: Min Jun hát rất hay.

Ở ví dụ 1/(d),(e), Thậm chí với các đối tượng thuộc quyền sở hữu của cá nhân như"남편(chồng)","딸(con gái)".. người Hàn Quốc vẫn dùng biểu hiện"우리 남편(chồng của chúng tôi)","우리 딸(con gái của chúng tôi)"khi nhắc đến hay giới thiệu chồng, con với người khác. Đây là một trong những biểu hiện rõ ràng nhất về ảnh hưởng của văn hóa cộng đồng trong lĩnh vực ngôn ngữ và nó rất xa lạ đối với người ở các nước theo xu hướng chủ nghĩa cá nhân.

2.1.2. Hệ thống kính ngữ

Hệ thống kính ngữ trong tiếng Hàn Quốc rất phát triển. Bởi vậy, việc học tập và sử dụng thành thạo kính ngữ đối với người nước ngoài không phải là một điều dễ dàng. Nếu như trong tiếng Anh, để hỏi đối phương đã ăn cơm chưa, thì dù là người lớn hỏi trẻ con, hay trẻ con hỏi người lớn đều sử dụng câu"Have you eaten yet ?"thì người Hàn Quốc, tùy vào vai vế của người hỏi và đối phương lại sử dụng hai câu khác nhau.

2/ a. 할아버지께서는 진지를 드셨나요 ?: Ông đã xơi cơm chưa ạ ?

b. 너는 밥을 먹었니? Cháu ăn cơm chưa ?

Ở ví dụ trên, 2/(a) là câu cháu dùng để hỏi ông (người bề dưới hỏi người bề trên), trong tiếng Hàn Quốc sử dụng các loại 2 loại kính ngữ: kính ngữ cho chủ thể được nói đến (kính ngữ tiểu từ chủ ngữ 은/는 -> 께서/께서는/께; kính ngữ danh từ 밥-> 잔지; kính ngữ động 먹다->드시다) và kính ngữ cho người nghe (đuôi câu 나요?/(으)ㄴ가요?). Còn ví dụ 2/(b) là câu ông hỏi cháu (người bề trên hỏi người bề dưới) thì thay vào việc dùng kính ngữ, người hỏi phải sử dụng 반말 để phù hợp với hoàn cảnh.

Như vậy, trong hệ thống kính ngữ của tiếng Hàn Quốc chia ra thành hai thể: thể kính ngữ(dùng để thể hiện sự kính trọng của người nói với người nghe hay của người nói với chủ thể được nhắc đến) và lối nói thân mật(hay còn gọi là trống không 반말- dùng để giao tiếp giữa những người có mối quan hệ thân thiết, và cho những mối quan hệ không cần sự kính trọng như khi người bề trên nói chuyện với người bề dưới). Đặc biệt, hệ thống kính ngữ còn được được quy định chặt chẽ, nghiêm ngặt về đối tượng được phép sử dụng. Người bề dưới khi nói chuyện với người bề trên, hay nói chuyện với người khác về người bề trên, nhất định phải sử dụng kính ngữ để thể hiện lễ nghĩa, sự kính trọng của mình dành cho đối tượng được nói đến và ngược lại, khi người bề trên khi nói chuyện với người bề dưới có quyền sử dụng lối nói thân mật- là lối nói trong từng trường hợp thể hiện sự suồng sã, thân mật, trong trường hợp lại mang ý nghĩa không thể hiện lễ nghĩa, sự tôn trọng của người nói dành cho người nghe. Chính vì sự quy định nghiêm ngặt về đối tượng sử dụng này, người Hàn Quốc lần đầu tiên gặp nhau nhất định sẽ hỏi tuổi- điều ở xã hội các nước phương Tây là một thất lễ. Người Hàn Quốc nhất định phải biết tuổi của đối phương để phân định rạch ròi vai vế, lựa chọn sử dụng kính ngữ hay lối nói thân mật khi giao tiếp với nhau cho phù hợp. Vì vậy, việc hỏi tuổi những người lần đầu tiên gặp mặt với người Hàn Quốc là một việc làm cần thiết. Trong khi người phương Tây- những người theo chủ nghĩa các nhân rất kị việc hỏi tuổi trong lần gặp đầu tiên, vì tuổi tác không ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn ngữ, thậm chí, việc hỏi tuổi lại là biểu hiện của sự tò mò về đời sống cá nhân.Sự khác biệt văn hóa này chính là nguyên nhân của những cú"shock văn hóa"khi người nước ngoài học tiếng Hàn Quốc.

Nguyên nhân của sự phát triển trong hệ thống kính ngữ cũng như sự nghiêm ngặt

trong lối sử dụng bắt nguồn từ chính chủ nghĩa gia đình- tiền thân của văn hóa cộng đồng (như đã trình bày ở chương I). Trong chủ nghĩa gia đình, chữ Hiếu được đặt lên hàng đầu, con cái phải hiếu đạo với cha mẹ. Tức là, con cái có nghĩa vụ phải kính trọng, lễ phép, vâng lời cha mẹ. Vượt ra khỏi phạm vi gia đình, quan hệ bố mẹ- con cái, chữ Hiếu được thể hiện ở việc giữ lễ nghi của người bề dưới với người bề trên, ra ngoài xã hội chính là cách đối xử của học sinh với giáo viên, của nhân viên với cấp trên, của hậu bối với tiền bối.. vv.vv. Dấu tích của sụ nghiêm ngặt trong cách cư xử này trong hoạt động ngôn ngữ Hàn Quốc chính là hệ thống kính ngữ phát triển và nghiêm ngặt.

2.1.3. Đại từ xưng hô

Trong giao tiếp, người Hàn Quốc hay dùng những đại từ xưng hô trong gia đình để xưng hô trong các mối quan hệ xã hội. Ví dụ giữa quan hệ tiền bối- hậu bối, hậu bối sẽ gọi tiền bối là”anh(오빠, 형)",”chị (언니, 누나)”còn tiền bối sẽ gọi hậu bối là”em (동생)". Hay khi vào quán ăn, tuy không phải quan hệ gia đình họ hàng nhưng khách vẫn gọi chủ cửa hàng bằng đại từ chỉ mối quan hệ trong gia đình là”chú (아저씨)”,”cô(이모)”..

Hiện tượng này cũng xuất phát từ văn hoá cộng đồng của người Hàn Quốc. Vì văn hóa cộng đồng đã ăn sâu vào tiềm thức nên người Hàn Quốc luôn có xu hướng lôi kéo người khác gia nhập vào đoàn thể của mình. Khi đã trở thành thành viên của một đoàn thể nào đó, cách cư xử giữa các thành viên cũng trở nên khác với cách cư xử với người không thuộc đoàn thể của mình. Họ sẽ thân thiện, cởi mở, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau. Cũng như vậy, khi mang các đại từ xưng hô trong phạm vi gia đình để xưng hô trong các mối quan hệ xã hội thì người ngoài đó đã trở thành”cô, chú, anh chị em”- những người có quan hệ ruột thịt với mình. Bằng cách xưng hô như vậy sẽ khiến cho dù là quan hệ mới gặp gỡ vẫn dễ dàng nên thân thiết hơn.

2.2.Trong xã hội Hàn Quốc

2.2.1. Văn hóa hội nhóm

Một trong những biểu hiện thể hiện rõ nét ảnh hưởng của văn hóa cộng đồng trong xã hội Hàn Quốc chính là văn hóa hội, nhóm. Có lẽ hiếm có quốc gia nào lại có nhiều hội, nhóm như Hàn Quốc. Hầu như không có người Hàn Quốc nào không phải là thành viên của một hội nhóm nào đó. Chỉ cần có một điểm chung nào đó với nhau là người ta tụ họp lại với nhau và tạo ra một nhóm. Từ hội những người học cùng trường, cùng lớp, hội phụ huynh, hội khu phố, hội những người cùng chung sở thích, các loại câu lạc bộ, đến hội nhóm quy mô lớn hơn như hội của một khu vực, địa phương, vùng miền... Người Hàn Quốc dường như rất thích việc lập hay tham gia vào các hội nhóm, họ không thể sống mà không tham gia một tập thể nào đó. Một ví dụ dễ thấy, những người Hàn Quốc khi sang Việt Nam đều gia nhập một Hội người Hàn (한인회)nào đó, như là Hội người Hàn ở Hà Nội hay ở thành phố Hồ Chí Minh. Họ gia nhập hội, tham gia vào các hoạt động, nhận sự

giúp đỡ, tư vấn của những người đã tới Việt Nam sớm hơn, rồi sau này lại cung cấp thông tin, trao đổi, hỗ trợ cho những người tới sau. Trong hội nhóm của người Hàn Quốc, mọi người coi nhau như những thành viên trong gia đình, luôn quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau, cũng luôn giữ lễ nghĩa thứ bậc.

Vậy tại sao người Hàn Quốc lại quá coi trọng hoạt động hội nhóm như vậy?

Nếu chỉ đơn giản quan sát nếp sống thường ngày của người Hàn Quốc, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy, họ hiếm khi ở một mình. Tất nhiên, trong cuộc sống hiện đại ở một đất nước có tốc độ phát triển nhanh như Hàn Quốc, người Hàn hiện đại cũng có nhiều thay đổi để thích nghi với nhịp sống đô thị, họ phải lái xe một mình đến nơi làm việc hay đi giải quyết các công việc một mình. Tuy nhiên, về căn bản, người Hàn không thích một mình, hay thậm chí, họ sợ sự cô đơn. Họ đi đến trường học cùng với bạn bè, ngồi ăn cơm trong nhà ăn cùng với bạn bè, đi chỗ này chỗ kia với bạn bè, nếu cảm thấy buồn cũng thường rủ vài người bạn đi uống rượu. Là sinh viên một trường đại học có khá nhiều người Hàn đang theo học, tôi có thể dễ dàng nhìn thấy những khuôn mặt Hàn Quốc trong khuôn viên trường, tuy nhiên rất hiếm khi tôi bắt gặp hình ảnh một người Hàn Quốc chỉ có một mình, nếu không đi cùng cả nhóm thì ít nhất cũng có từ 2 người trở lên đi cùng nhau. Dường như đối với người Hàn Quốc, hình ảnh ai đó ở một mình là một hình ảnh mang tính tiêu cực. Phải ở một mình cũng có nghĩa, họ không thuộc về một tập thể nào, cũng có nghĩa bản thân họ có vấn đề gì đó nên mới không thể được một tập thể nào đó chấp nhận, hoặc là họ đang phải đương đầu với chuyện gì đó rất nghiêm trọng, có tâm trạng đau buồn đến mức không thể chia sẻ với ai. Tôi còn nhớ trước kia tôi từng đọc một bài báo nói về việc một bộ phận lớn người Hàn Quốc có ý kiến chỉ trích quảng cáo của một hãng bia, trong quảng cáo là hình ảnh một người đàn ông đang ngồi uống bia một mình và tỏ ra rất sảng khoái cũng như thích thú thưởng thức hương vị của cốc bia đó. Hình ảnh này, có lẽ là rất bình thường đối với nhiều người ở các quốc gia khác, cũng là hình ảnh được bắt gặp nhiều trong các quảng cáo sản phẩm thực phẩm. Người mẫu xuất hiện trong quảng cáo cũng là một diễn viên nổi tiếng của Hàn Quốc. Tuy nhiên, sau khi đoạn quảng cáo được trình chiếu trên truyền hình, đã có khá nhiều ý kiến phản ánh tiêu cực của người xem về hình ảnh mà đoạn quảng cáo xây dựng. Trên mạng internet, nhiều cư dân mạng Hàn Quốc bày tỏ ý kiến phản đối, rằng làm sao có thể cảm thấy bia ngon được như vậy khi uống một mình. Nhiều người khác cho rằng hình ảnh một người đàn ông ngồi uống rượu hay bia như vậy một mình đem lại cảm giác về sự cô đơn và nỗi buồn, là hình ảnh có thể gây ảnh hưởng xấu tới cảm xúc của người xem, và cũng có thể gây ảnh hưởng xấu đến giới trẻ nếu họ cũng bắt chước làm như vậy. Qua cách suy nghĩ như vậy của người Hàn Quốc, ta có thể thấy rằng họ rất sợ sự cô đơn. Chính vì tâm lý đó cho nên người Hàn mới có xu hướng lập ra rất nhiều hội nhóm, và rất coi trọng việc trở thành thành viên của hội nhóm. Nếu như một ai đó bị một tập thể loại trừ, cô lập, đó sẽ là một việc rất kinh khủng, tồi tệ, đến mức có thể nảy sinh ý định tiêu

cực. Có không ít trường hợp những học sinh Hàn Quốc khi bị tập thể cô lập tại trường học đã trở nên trầm uất, thậm chí nghĩ đến việc tự tử.

Chính vì tâm lý sợ cô đơn cũng như bắt buộc tham gia hội nhóm, tập thể như vậy nên người Hàn Quốc rất coi trọng tập thể mà mình tham gia. Điều đó được biểu hiện rõ nét ngay trong đời sống hàng ngày, trong cách họ sử dụng ngôn ngữ. Một ví dụ điển hình là cách họ tự giới thiệu bản thân khi lần đầu tiên gặp một ai đó. Khác với người ở các nước phương Tây theo chủ nghĩa cá nhân – thường nhấn mạnh đến bản thân mình, giới thiệu tên mình đầu tiên, người Hàn Quốc có xu hướng bắt đầu bài giới thiệu với tên của tập thể mà mình là thành viên trước khi giới thiệu tên mình.Ví dụ như, thay vì nói"Tôi tên là ❍❍❍, sinh viên trường ❍❍❍", người Hàn Quốc sẽ giới thiệu: "저는❍❍❍학교❍❍❍학과의학생인❍❍❍입니다".Yếu tố cá nhân luôn được đặt sau yếu tố tập thể, con người luôn được đặt trong mối quan hệ với tập thể.

Chủ nghĩa tập thể của người Hàn Quốc, với một số biểu hiện về mặt xã hội như tôi đã kể trên, có thể đem đến cho người Hàn nhiều lợi ích tốt đẹp. Vì coi trọng tập thể, nên những thành viên trong cùng một tập thể luôn rất tôn trọng, gắn bó, đoàn kết lẫn nhau trong mọi công việc. Nếu một ai đó gặp khó khăn, luôn có những thành viên trong cùng tập thể với họ sẵn sang chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ cho họ, cả về vật chất cũng như tinh thần. Mỗi người đều sống trong mối quan hệ tương tác với nhiều người khác, chia sẻ sự cảm thông, hỗ trợ lẫn nhau.Tinh thần đoàn kết của những thành viên trong cùng một tập thể thực sự rất đáng quý trọng. Như trong ví dụ tôi đã nêu ra ở phần đầu, khi đến sinh sống và làm việc tại một quốc gia khác, người Hàn luôn tham gia vào một Hội người Hàn Quốc nào đó. Điều này giúp họ nhận được sự giúp đỡ, cung cấp thông tin quý giá từ những thành viên có kinh nghiệm hơn, giúp ích rất lớn trong việc thích nghi với cuộc sống ở một đất nước còn xa lạ. Sự quan tâm, gắn bó, chia sẽ, giúp đỡ lẫn nhau trong cùng một tập thể như vậy quả thực rất đáng ngưỡng mộ và học tập. Tinh thần đó giúp cho mọi thành viên trong tập thể hỗ trợ lẫn nhau hiệu quả để cùng phát triển, đưa tới sự phát triển bền vững của cả tập thể nói chung.

Tuy nhiên, xu hướng coi trọng tập thể như vậy cũng tiềm ẩn cả những điều bất cập. Mọi tổ chức, tập thể, hội nhóm của người Hàn Quốc đều phải có một người đứng đầu, lãnh đạo cả tập thể. Người Hàn luôn rất coi trọng vai vế, thứ bậc, nên đương nhiên người đứng đầu tập thể - gương mặt đại diện cho cả tập thể, sẽ có tầm ảnh hưởng không thể thay thế đối với các thành viên của tập thể. Nếu như người đứng đầu ra một quyết định gì đó, các thành viên có vai trò thấp hơn sẽ không thể làm trái hay kháng cự đối với quyết định đó, cho dù bản thân họ không đồng tình. Một tập thể, tổ chức bao giờ cũng được tạo nên bởi sự tham gia đóng góp của nhiều thành viên, vì vậy không thể tránh khỏi việc suy nghĩ, quan điểm cá nhân của mỗi thành viên có sự khác biệt. Tuy nhiên, không giống như trong tổ chức của các nước theo chủ nghĩa cá nhân – nơi mọi cá nhân có thể thẳng thắn trình bày

quan điểm, trao đổi, tranh luận để đưa đến sự đồng thuận chung của cả tập thể, trong tập thể của người Hàn Quốc, quyền quyết định được đặt trong tay một hay một vài cá nhân có vai vế cao nhất, nắm giữ vai trò quan trọng nhất của tập thể. Vì vậy, tính dân chủ trong các hội nhóm, đoàn thể của người Hàn là không cao. Họ hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào một người lãnh đạo, ít khi có thế hoạt động động lập, có ý kiến, sáng tạo cá nhân đối với các vấn đề chung của tập thể. Điều này dẫn đến áp lực đối với người lãnh đạo, họ sẽ là những người gây ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của cả tập thể. Nếu như người đứng đầu đưa ra những quyết định gây tranh cãi, nhiều khả năng sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa chính những thành viên trong tổ chức, và nếu người lãnh đạo không đủ bản lĩnh để dung hòa lợi ích chung và riêng, trong nội bộ tập thể, tổ chức sẽ dễ dàng nảy sinh những rạn nứt.

Hội nhóm, hay nói cách khác là các tập thể, chính là biểu hiện rõ nét nhất cho văn hóa cộng đồng đặc biệt của người Hàn, phản ánh tư tưởng, suy nghĩ, tâm lý của con người Hàn Quốc. Không thể phủ nhận vai trò to lớn của các hoạt động hội nhóm đối với đời sống của người dân Hàn Quốc cũng như đối với sự phát triển của toàn xã hội. Cho dù còn một vài khía cạnh bất cập nhưng theo tôi, đây là một đặc điểmvăn hóa- xã hội khá độc đáo, đem lại lợi ích thiết thực cũng như có giá trị tinh thần cao của người Hàn Quốc đáng để học tập. Trong tương lai, mong rằngnhững hoạt động này sẽ được phát huy, hoàn thiện hơn, khắc phục những vấn đề còn tồn tại để phù hợp với nhịp độ phát triển của xã hội hiện đại.

2.2.2. Văn hóa làng xã

Lãng xã là cộng đồng xã hội cơ bản nhất. Từ xưa, Hàn Quốc là xã hội nông canh nên người Hàn Quốc sống tập hợp thành các lãng xã để có thể huy động hiệu quả nguồn lao động trong công tác nông nghiệp. Tuy vậy, người trong cùng một làng không chỉ cùng nhau lao động mà còn cùng nhau vui chơi, cùng mang một tín ngưỡng, cùng mang một tập quán, nghi lễ tạo nên một loại hình văn hóa làng xã. Văn hóa cộng đồng thể hiện rõ nét trong văn hóa làng xã ở ba lĩnh vực: trò chơi dân gian, các nghi lễ truyền thống và tín ngưỡng.

2.2.2.1 Trò chơi dân gian

Trò chơi dân gian giữ một vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt tinh thần không chỉ với người Hàn Quốc. Từ xưa, người Hàn Quốc lấy nông nghiệp làm ngành nghề chính nên các trò chơi dân gian có liên quan mật thiết đến đời sống sản xuất. Tiêu biểu là các trò chơi như múa mặt nạ (탈춤, 굿...) Các trò chơi này đều được tiến hành trước các mùa vụ (như rằm tháng giêng hay ngày tết Đoan ngọ mùng 5 tháng 5 âm lịch). Người dân trong làng sẽ cùng tập hợp lại, cùng nhau thờ cúng, cầu mong cả làng được một vụ mùa bội thu, sau đó người dân trong làng cùng nhau ca hát, nhảy múa.

Hay trong các lễ hội thường diễn ra các trò chơi như đấu vật, kéo co, chọi đá... Những trò chơi này được thi đấu giữa các làng với nhau và người Hàn Quốc tin rằng, làng nào

thắng cuộc thì làng đó cả năm sẽ được sung túc, bình an. Như vậy có thể thấy, chiến thắng đó không chỉ đem lại sự vinh quang, đem lại phúc lộc cho bản thân người tham gia thi mà còn mang danh dự, hạnh phúc, và niềm tin của cả mọt tập thể làng xã mà người đó thuộc về.

Những trò chơi, phong tục tập hợp nhiều người, huy động cả một tập thể như thế này rất khó tìm thấy trong xã hội các nước theo chủ nghĩa cá nhân. Và đây cũng là một trong những ảnh hưởng tiêu biểu mà văn hóa cộng đồng mang lại cho xã hội Hàn Quốc

2.2.2.2 Các nghi lễ truyền thống

Các nghi lễ truyền thống của người Hàn Quốc được gói gọn ở biểu hiện"관혼상제"gồm 4 nghi lễ lớn trong cuộc đời con người đó là: lễ trưởng thành (Thực ra, thay bằng lễ trưởng thành, người Hàn Quốc tố chức lễ thôi nôi khi đứa trẻ sinh ra tròn 100 ngày), lễ thành hôn, đám tang, và cúng giỗ. Các lễ thôi nôi, lễ thành hôn và đám tang được người Hàn Quốc tổ chức long trọng. Trong các dịp lễ này, người Hàn Quốc không chỉ mời những người thân trong gia đình, họ hàng mà còn mời bạn bè, những người quen biết đến để chia sẻ với nhau niềm vui, nỗi buồn. Thậm chí, có những người bạn rất lâu không liên lạc với nhau bỗng dưng nhận được điện thoại thì nhất định trong tiềm thức cũng đoán rằng đây là cuộc điện thoại mời cưới. Phạm vi khách mời rộng như vậy so với các nước phương Tây, người phương Tây luôn tổ chức các nghi lễ này trong không khí đầm ấm, thậm chí họ chỉ mời những người cực kì thân thiết đến tham giự, chung vui hay chia sẻ cùng mình. Sở dĩ, người Hàn Quốc có truyền thống tổ chức long trọng, mời nhiều người đến tham giự các nghi lễ của cuộc đời là bởi sự tích cực của văn hóa cộng đồng. Người đến tham giự các buổi lễ không bao giờ chỉ mang tấm lòng chúc phúc đến mà họ còn mang theo quà tặng để thể hiện sự chúc mừng hay sự thương cảm, chia sẻ. Chính nhờ vậy mà không những niềm vui càng được nhân lên, niềm đau cũng phần nào được vơi bớt mà các khó khăn, gánh nặng về vấn đề kinh tế để tổ chức ra các nghi lễ long trọng cũng được giảm bớt.

2.2.2.3 Tín ngưỡng

Văn hóa cộng đồng thể hiện trong văn hóa tín ngưỡng của người dân Hàn Quốc chính là ở việc người dân trong làng luôn thờ một vị thần chung đó là thần Núi hay việc trước cổng mỗi làng luôn dựng một biểu tượng khắc hình (잔승, 숫대, 탑, 선돌) biểu tượng cho vị thần làng. Người hàn Quốc tin rằng làm như vậy, các vị thần Núi sẽ bảo vệ cho sự yên lành của toàn vùng đó, thần làng sẽ phù hộ, bảo vệ sự bình yên cho cả làng, ngăn chặn không cho cái xấu bước qua cổng làng, xâm nhập vào sự bình yên của làng đó.

Văn hóa tín ngưỡng, việc thờ cùng các vị thần là một nét văn hóa phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Nhưng ở các quốc gia đó, người dân hầu như chỉ thờ cúng các vị thần với mong muốn nhận được sự bảo hộ cho cá nhân hay cho gia đình mình chứ hiếm có

quốc gia nào có tín ngưỡng cộng đồng (cả cộng đồng cùng thờ cúng một vị thần vì sự bình yên, đầy đủ của cả một tập thể đó) như ở Hàn Quốc. Tín ngưỡng cộng đồng trong xã hội truyền thống Hàn Quốc rất được coi trọng bởi nó liên quan đến sự bình yên và phồn thịnh của cả làng. Các vị thần của Hàn Quốc không chỉ là một thần duy nhất (유일신) mà là đa thần (다신-多神), mỗi vị thần có một sức mạnh, cai quản một việc khác nhau. Chính vì vậy để được ban phước, người dân Hàn Quốc rất coi trọng việc thờ cúng các vị thần.

2.2.3. 연줄 주의

Một biểu hiện dễ thấy nữa cho tầm ảnh hưởng của văn hóa cộng đồng đối với xã hội Hàn Quốc chính là sức mạnh của các mối quan hệ hay văn hóa. Hay nói rõ hơn, đó là sức ảnh hưởng của mối quan hệ giữa các thành viên trong cùng một tập thể trên nhiều mặt của đời sống xã hội. Nếu như người Hàn Quốc biết được rằng ai đó có điểm chung với mình, cũng tức là thuộc cùng một tập thể với mình, họ lập tức dành tình cảm cũng như sự quan tâm, giúp đỡ đặc biệt đối với người đó. Nếu như là người thuộc cùng một tập thể, họ sẵn sàng ủng hộ nhau vô điều kiện, hết sức nhiệt tình hỗ trợ cho nhau, thậm chí nếu người kia có sai sót gì cũng có thể sẵn lòng chấp nhận, bỏ qua. Tuy nhiên, trái ngược với thái độ thân tình, nhiệt thành giúp đỡ đối với những người thuộc cùng tập thể với mình, thái độ của người Hàn đối với những người ở ngoài tập thể của họ là khá lạnh lùng và cách biệt, thậm chí là phân biệt đối xử một cách rất rõ ràng. Điều này dẫn đến tình trạng đánh giá thiếu khách quan, thiếu công bằng, thiên về cảm tính khi đưa ra quyết định liên quan đến những đối tượng không thuộc tập thể của mình.

Trong đời sống hàng ngày, ta dễ dàng bắt gặp những hiện tượng minh chứng cho hiện trạng trên. Khi đi phỏng vấn xin việc, nếu như một ứng viên có điểm chung nào đó với người trực tiếp phỏng vấn, ví dụ như là người cùng quê, tốt nghiệp từ cùng một trường…, cơ hội người đó nhận được công việc đó là khá lớn, cho dù có thể về năng lực, họ không bằng được một số đối thủ khác. Tuy nhiên, họ có lợi thế là thuộc cùng một tập thể với người phỏng vấn, cũng tức là giống như người nhà, gia đình, họ hàng của người đó, đương nhiên họ sẽ nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình từ người kia. Không khó bắt gặp tình trạng trên tại các doanh nghiệp, công ty, tổ chức Hàn Quốc, đặc biệt là các đơn vị quy mô vừa và nhỏ. Thậm chí có những công ty chỉtuyển nhân viên là người ở một địa phương, hay chỉ tuyển người tốt nghiệp từ một trường nhất định.Phương thức đánh giá, tuyển chọn thiếu khách quan như trên có thể gây ra nhiều bất cập, gây ảnh hưởng không tốt đến chính công ty đó cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến công bằng xã hội. Thử tưởng tượng, nếu như cơ quan, doanh nghiệp nào cũng chỉ lựa chọn ứng viên trên tiêu chí là đồng hương hay xuất thân từ cùng một trường học với lãnh đạo công ty chứ không dựa trên tiêu chí năng lực, trách nhiệm, khả năng sáng tạo, phong cách làm việc chuyên nghiệp… các nhà tuyển dụng sẽ bỏ lỡ cơ hội tìm kiếm được những nhân tài có khả năng đóng góp lớn cho công ty, cũng như lãng phí tài năng của họ, gây tổn thất lớn đối với sự phát triển chung của toàn xã hội.

Cách đối xử khác biệt đối với người ở trong và ngoài tập thể của người Hàn Quốc cũng dẫn đến những hiện tượng xã hội khác. Khi gặp phải một sự việc không hay nào đó, nếu có quan hệ, mọi việc đều được giải quyết dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi, còn nếu ngược lại, nhiều khả năng sẽ nhận được thái độ thờ ờ, bàng quan, thậm chí gây khó dễ từ người phụ trách xử lý việc đó. Trong cuốn [‘한곡인에게문화는있는가’,], nói về vấn đề này, tác giả đã kể một câu chuyện về rắc rối mà một người bạn của ông gặp phải. Người đó đã có hành vi không tuân thủ luật pháp và phải tới Viện kiểm sát để chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ở đó, người này đã vấp phải thái độ thiếu lịch sự, thậm chí phải chịu đựng những lời lẽ, hành động thiếu tôn trọng từ phía những nhân viên viện kiểm sát chịu trách nhiệm về sự việc. Đương nhiên là việc dàn xếp để giải quyết tốt đẹp sự việc trở nên rất khó khăn. Khi đó, không còn cách nào khác, người đó phải tìm kiếm sự giúp đỡ từ các mối quan hệ. May mắn thay, công tố viên phụ trách vụ việc lại là bạn học cùng trường trung học phổ thông với người đó.Sau một cuộc điện thoại trò chuyện với công tố viên đó, thái độ của anh ta đã hoàn toàn thay đổi, trở nên rất thân thiện, thoải mái, và đương nhiên sự việc cũng được giải quyết theo chiều hướng có lợi nhất cho người bạn của tác giả. Qua những câu chuyện như thế này, ta có thể cảm nhận rõ ảnh hưởng mang tính tiêu cực của tư tưởng”chủ nghĩa tập thể”của người Hàn Quốc đến đời sống xã hội. Nếu như ngay cả các cơ quan luật pháp cũng có thái độ trên, vậy thì tính công bằng, phân minh của luật pháp sẽ khó lòng được gìn giữ, tình trạng bất công rất dễ xảy ra, có thể khiến cho nhiều người phải chịu đựng oan ức, nhầm lẫn trong khi lại có những người dễ dàng lợi dụng ảnh hưởng của mình để tránh thiệt hại cho bản thân.

Một hiện tượng khác còn tồn tại trong lĩnh vực giáo dục Hàn Quốc mà tôi muốn nói đến là”우리사람만쓰는대학”(tạm dịch: trường đại học của riêng chúng ta). Nhiều trường đại học của Hàn Quốc tuyển chọn giáo sư tham gia giảng dạy trong trường theo tiêu chí phải là sinh viên tốt nghiệp từ trường đại học đó. Yếu tố tiên quyết để một ứng viên có thể được nhận vào làm giảng viên của trường không phải là bằng cấp, năng lực học tập, giảng dạy mà lại là việc người đó có phải là sinh viên của trường hay không. Lập luận của phía nhà trường rất đơn giản”Sinh viên của trường không chuyển sang trường khác giảng dạy mà ở lại đóng góp cho chính ngôi trường đã đào tạo mình thì chắc hẳn sẽ làm việc thật tốt vì nhà trường”. Nhưng trên thực tế, có lẽ ban lãnh đạo cho rằng việc để cho sinh viên của trường – vốn là những đàn anh, đàn em thân thiết – cùng làm việc với nhau thì sẽ có thể tạo ra không khí làm việc thoải mái hơn, hòa hợp, hiểu nhau hơn, khó có khả năng nảy sinh mâu thuẫn.

Tuy nhiên, cách lựa chọn này cũng có nhiều khía cạnh thiếu tích cực. Nếu như chỉ chọn lựa những sinh viên xuất thân từ trường, cũng tức là chọn lựa những người được hưởng cùng một điều kiện giáo dục như nhau, học cùng một giáo trình, được tiếp thu cùng một đơn vị kiến thức như nhau để rồi lại truyền dạy lại chính những kiến thức đó cho thế

hệ học trò sau. Điều này có thể gây ảnh hưởng không tốt đến chất lượng giáo dục, thiếu đi tính đa dạng, sáng tạo trong giảng dạy và tiếp thu bài giảng. Thử tượng tượng, nếu như các giáo sư của chúng ta đều đang giảng dạy lại cho chúng ta một bài giảng mà chính họ đã được nghe từ khi còn đi học, rồi sau khi tốt nghiệp, chúng ta lại truyền dạy chính bài giảng đó cho thế hệ sau, cứ tiếp tục như vậy, chẳng phải chúng ta đang đi vào lối mòn trong giảng dạy sao? Nếu cứ tiến hành cơ cấu trường học theo phương thức như vậy, chúng ta tạo nên một môi trường giáo dục không có bản sắc riêng của mỗi giảng viên, không có sự khác biệt hay mới mẻ giữa các thế hệ, dẫn đến chúng ta khó lòng có thể tiến hành những nghiên cứu mới mang tính đột phá, cũng như không thể cung cấp cho sinh viên cơ hội tiếp xúc với nhiều nguồn ý kiến, tư tưởng sáng tạo nhằm tạo ra môi trường học tập phong phú, sinh động. Ở nhiều nước phát triển phương Tây- những quốc gia theo chủ nghĩa cá nhân, các trường đại học hầu như đều làm điều ngược lại. Họ cố gắng hạn chế việc nhận các sinh viên của chính trường mình làm giảng viên để đào tạo các thế hệ sau, chỉ có những cá nhân thực sự xuất sắc mới có thể được giữ lại trường. Phải làm vậy thì họ mới có thể tìm kiếm những nhà nghiên cứu xuất sắc trên cả nước, hòa trộn những tri thức đa dạng của họ để tạo nên bước tiến mới trong giáo dục. Tuy nhiên, dường như giáo dục Hàn Quốc chưa thể đáp ứng được yêu cầu này. Ở nhiều trường đại học, hiện tượng"우리학교만"vẫn diễn ra, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của ngành giáo dục Hàn Quốc cũng như đem tới tổn thất lớn trong việc đào tạo thế hệ tương lai – nguồn lực phát triển đất nước sau này.

Không chỉ ở Hàn Quốc mà trong xã hội Việt Nam hay nhiều quốc gia châu Á khác, tư tưởng ưu tiên quan hệ như trên vẫn là một vấn đề còn tồn tại trong xã hội. Như ở Việt Nam, suy nghĩ kiểu"con ông cháu cha","một người làm quan cả họ được nhờ"vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều lĩnh vực nh xin học, tuyển chọn lao động hay xử lí các vấn đề trong xã hội… Nếu như có quan hệ đương nhiên phải giúp đỡ nhau, nếu như là con cháu, người quen của nhân viên trong cơ quan thì thế nào cũng xin được một công việc trong cơ quan, nếu như là họ hàng với giáo viên trong trường học thì có thể xin vào trường, xin vào lớp chọn... Đây đó trong cuộc sống hàng ngày, ta vẫn dễ dàng bắt gặp những hiện tượng như vậy. Nó phản ánh suy nghĩ vẫn còn bảo thủ, lạc hậu của nhiều người, gây ra nhiều hệ quả tiêu cực, ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều học sinh không đủ trình độ, khả năng mà vẫn có thể theo học tại những trường danh tiếng trong khi nhiều học sinh khác lại không thể có được cơ hội thụ hưởng chế độ giáo dục tốt. Nhiều lao động không đủ trình độ, năng lực có thể nghiễm nhiên có được công việc thuận lợi với chế độ đãi ngộ tốt, thậm chí giữ được chức vụ cao, trong khi nhiều người có trình độ cao hơn lại rơi vào tình trạng thất nghiệp hoặc buộc phải làm trái ngành, trái nghề. Những điểm bất cập này sẽ làm giảm chất lượng giáo dục, giảm chất lượng nguồn nhân lực, kìm hãm sự phát triển tích cực của đất nước trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

Những hiện tượng trên đặt ra một vấn đề cấp thiết cần phải được giải quyết triệt để

trong xã hội hiện đại. Văn hóa cộng đồng là nét văn hóa đẹp, có giá trị to lớn, tuy nhiên cần phải có sự điều chỉnh thích hợp về mức độ ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội, xóa bỏ những hiện tượng không tích cực do ảnh hưởng của nó mang lại. Chúng tôi tin rằng, văn hóa cộng đồng với những nét đổi mới phù hợp với xu thế phát triển của xã hội ngày nay sẽ là nguồn lực to lớn, là bàn đạp thúc đẩy xã hội Hàn Quốc không ngừng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

III. KẾT LUẬN

Trong bài nghiên cứu khoa học này, chúng tôi đã đề cập đến vấn đề văn hóa cộng đồng Hàn Quốc, làm rõ nguyên nhân và các ảnh hưởng của nó đến hoạt động ngôn ngữ và xã hội Hàn Quốc.

Việc học tập một ngôn ngữ khác không chỉ dừng lại ở việc đơn thuần học từ vựng, ngữ pháp. Để hiểu và thực sự thành công trong việc học ngôn ngữ đó là phải hiểu được văn hóa của đất nước đó. Bởi tất cả các hoạt động xã hội nói chung, hoạt động ngôn ngữ nói riêng đều là tấm gương phản chiếu cũng như chịu sự tác động trực tiếp của văn hóa. Học tiếng Hàn Quốc cũng như vậy. Chúng tôi hy vọng bài nghiên cứu khoa học này phần nào sẽ giúp ích cho việc học tập tiếng Hàn Quốc, hiểu rõ hơn vì sao tiếng Hàn Quốc lại có những đặc trưng như việc sử dụng đại từ 우리(chúng tôi) trước những danh từ chỉ sự sở hữu cá nhân, tại sao tiếng Hàn lại có hệ thống kính ngữ phức tạp, nghiêm ngặt hay đơn giản là tại sao người Hàn Quốc lại mang xưng hô trong gia đình ra các mối quan hệ ngoài xã hội. Mặt khác, chúng tôi mong muốn bài nghiên cứu khoa học này cũng trở thành một tiền đề bước đầu cho cảm hứng nghiên cứu để các bạn sau này có thể nghiên cứu rộng và sâu hơn nữa về các vấn đề văn hóa khác của đất nước Hàn Quốc, phục vụ việc học tập ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc và rèn luyện năng lực nghiên cứu của cá nhân mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 최준석,한국인에게 문화는 있는가, 1996, nhà xuất bản 사겨절
2. 이선이, 한국인을 위한 한국현대 문화, 2007, nha xuất bản văn hóa Hàn Quốc.